Số đặc biệt tháng 12/2024 (893) - Năm thứ 57

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

CƠ QUAN
CỦA VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN,
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN

Phó Tổng Biên tập
TRẦN THỊ THANH HÀ
PHÙNG THỊ PHƯƠNG ANH

Hội đồng Biên tập
GS. TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG
GS. TS. PHẠM BẢO DƯƠNG
GS. TS. TRẦN THỌ ĐẠT
PGS. TS. LÊ XUÂN ĐÌNH
TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG
GS. TS. NGÔ THẮNG LỢI
PGS. TS. TRẦN TRỌNG NGUYÊN
PGS. TS. BÙI HUY NHƯỢNG
TS. TRẦN HỒNG QUANG
TS. CAO VIẾT SINH
PGS. TS. NGUYỄN HỒNG SƠN
GS. TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

Tòa soạn và trị sự
65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn
Tạp chí điện tử
http://kinhtevadubao.vn

Quảng cáo và phát hành
Tel: 080.4474 / 0983 720 868
Qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam

Giấy phép xuất bản: 477/GP-BTTTT
In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 39.000 đồng

MỤC LỤC

CHIẾN LƯỢC - CHÍNH SÁCH

Phạm Mỹ Hằng Phương: Nguồn lực xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam **3**
Phan Thị Huê: Tăng trưởng kinh tế - nền tảng vật chất để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam **7**
Phạm Cảnh Toàn, Tô Việt Hoàng: Tác động của chính sách an toàn vĩ mô tới thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài **12**

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

Phan Hồng Hải: Phát triển Fintech tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức **16**
Nguyễn Hương Anh: Đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sử dụng dữ liệu lớn trong lĩnh vực tài chính ở Việt Nam hiện nay **20**
Đào Thị Thanh Bình, Đỗ Mạnh Đạt, Phạm Ngọc Vân Giang: Hành vi bầy đàn: Dẫn chứng từ thị trường chứng khoán Việt Nam **23**
Đỗ Thị Thanh Nhàn, Đỗ Phương Thảo: Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chia cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam **27**
Tôn Thất Viên: Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử của ngân hàng thương mại Việt Nam **31**
Đặng Thị Ngọc Lan: Chuyển dịch cơ cấu tín dụng tại Vietcombank trong giai đoạn hiện nay: Thực trạng và giải pháp **35**
Hoàng Thị Hương, Chu Lan Anh: Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhân lực tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Long Biên **39**
Nguyễn Bích Thủy: Giải pháp hoàn thiện quản lý vốn nhà nước trong các công ty cổ phần có vốn nhà nước tại Việt Nam **43**
Nguyễn Thế Anh, Đào Thu Hà: Tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp logistics Việt Nam **47**
Nguyễn Thị Yến Liễu, Phước Minh Hiệp, Cao Việt Hiếu: Tác động của năng lực động đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN thông qua biến trung gian đổi mới mô hình kinh doanh tại các DN ở tỉnh Bình Dương **51**
Huỳnh Thanh Bình, Nguyễn Ngọc Duy Phương: Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ y tế và sự hài lòng của bệnh nhân có bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Nhi Đồng 2 ..... **55**
Phùng Mạnh Hùng: Nghiên cứu các loại hình chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường của các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam **60**
Phạm Thành Luân, Phạm Quốc Việt, Diệp Gia Luật, Đinh Thị Nhung: Nghiên cứu tác động tránh thuế đến giá trị doanh nghiệp thông qua vai trò điều tiết của các bên liên quan tại Việt Nam **64**
Trần Công Tuấn: Nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng của doanh nghiệp xuất - nhập khẩu: Nghiên cứu tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu ETP **68**
Nguyễn Lê Thế Vũ, Bùi Văn Trịnh: Hoàn thiện thang đo cho mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa động lực và hành vi làm việc với hiệu suất công việc **71**
Nguyễn Thị Thanh Tâm: Tác động của các yếu tố môi trường đến sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ khu vực miền Bắc Việt Nam **75**
Phạm Thị Nguyệt, Đoàn Quang Minh, Nguyễn Tiến Hưng: Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của lực lượng lao động lành nghề trong các doanh nghiệp khai thác than Việt Nam **79**
Nguyễn Danh Nam: Một số yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội **83**
Trần Thị Hoàng Hà, Hoàng Thị Ngọc Ánh: Các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi mua thực phẩm hữu cơ của khách hàng tại Công ty Cổ phần Quốc tế Homefarm **87**
Trần Phan Duy: Các yếu tố đánh giá kết quả hoạt động quản trị quan hệ đối tác của doanh nghiệp: Nghiên cứu tình huống Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Hoàng Phố **91**
Đỗ Thị Ngọc Tú: Thúc đẩy các hoạt động liên kết giữa trường đại học - doanh nghiệp **95**
Vũ Thị Hải, Trần Quang Trung, Nguyễn Thanh Phong: Nhận diện vai trò của các bên liên quan tới hoạt động kiểm soát nội bộ trong các hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam **99**
Nguyễn Hữu Giáp, Phạm Thị Hương Dịu, Đào Hồng Vân, Nguyễn Thanh Lâm, Bùi Thị Mai Linh: Vai trò của hợp tác xã nông nghiệp trong liên kết chuỗi giá trị tại tỉnh Nam Định **103**
Nguyễn Văn Nhung: Tác động của các nhân tố quản lý đến hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh **108**
Phan Thị Thu Giang: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy hoạt động logistics xanh tại Việt Nam **112**
Tăng Chí Minh, Lưu Thị Minh Ngọc: Thực trạng và giải pháp quản trị rủi ro hoạt động trong ngành nhà hàng tại Việt Nam **116**
Nguyễn Thị Việt Linh: Thực trạng và giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 ..... **120**
Trần Nguyễn Bảo Anh, Bùi Chi Mai: Đánh giá năng lực số của thanh thiếu niên Việt Nam **124**

Số đặc biệt tháng 12/2024 (893) - Năm thứ 57

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

MỤC LỤC

Lê Thúy Hà: Phát triển sản xuất điện mặt trời ở Việt Nam, hướng tới phát triển kinh tế bền vững....**127**
Nguyễn Quốc Việt, Phan Công Tiến, Đỗ Thị Hồng Thắm: Xây dựng thị trường điện mua bán trực tiếp nhằm thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà tại các khu công nghiệp của Việt Nam **131**
Hoàng Văn Long, Ngô Huỳnh Giang, Nguyễn Thị Ngọc Duyên, Nguyễn Quốc Phong: Đề xuất mô hình kết nối hệ thống giao thông đường bộ đến phát triển kinh tế địa phương vùng Tây Nam Bộ .**135**
Lê Công Hoàng Sơn, Phạm Đại Nghĩa, Kim Phước Ý, Trần Quang Vinh, Phan Ngô Tuấn Ngọc: Phát triển hệ thống giao thông đường bộ vùng Đông Nam Bộ: Hiện trạng và giải pháp....**139**
Hà Thị Ngọc Oanh, Huỳnh Văn Sáu, Mai Văn Xuân, Phan Khánh Duy: Chuyên nghiệp nhân sự và sự gắn kết của nhân viên trong các doanh nghiệp gia đình ở Việt Nam....**143**
Trần Thị Hoàng Mai, Nguyễn Hữu Trường: Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An....**147**
Nguyễn Thị Lan: Thực trạng và giải pháp thu hút FDI vào tỉnh Bình Dương **151**
Đào Thị Ngọc Minh: Thể chế về huy động vốn để phát triển nông nghiệp xanh ở TP. Hồ Chí Minh: Thực trạng và khuyến nghị giải pháp....**154**
Trần Hữu Ái: Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng đối với hải sản thân thiện với môi trường ở TP. Hồ Chí Minh **158**
Nguyễn Hùng Anh, Trần Thị Thu Hương, Phí Thị Diễm Hồng, Đỗ Trường Lâm, Lại Phương Thảo, Đào Thị Hoàng Anh, Đỗ Thị Tuyết Mai, Lương Văn Tùng: Thực trạng lao động trẻ khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tại tỉnh Đồng Nai **162**
Uông Thị Ngọc Lan: Đo lường sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của các khách sạn ba sao tại TP. Hải Dương....**166**
Nguyễn Minh Phương, Diệp Thanh Tùng: Ảnh hưởng của trải nghiệm du lịch tới lòng trung thành của du khách nội địa đối với các điểm đến du lịch tại Đồng Tháp....**170**
Nguyễn Minh Trưởng: Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tỉnh Vĩnh Long....**174**
Trần Quốc Nhân, Nguyễn Thị Như Quỳnh, Lê Thanh Sơn: Các yếu tố ảnh hưởng tính bền vững mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Trường hợp hộ chăn nuôi bò sữa và Hợp tác xã Evergrowth ở tỉnh Sóc Trăng....**178**
Nguyễn Thành Vũ, Lục Văn Ngọc, Phạm Thị Thu Hoài: Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực thanh niên trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên....**182**
Nguyễn Thu Hương, Hà Diệu Linh: Những yếu tố tác động đến sự phát triển của lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam....**186**
Ngô An Hạ: Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam....**190**
Trương Thị Thu Hường, Lê Thị Bích Lan: Cảm nhận của người tiêu dùng với các livestream bán hàng trên mạng xã hội Tiktok **194**
Đào Quang Trường: Rủi ro trong hoạt động tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Những yếu tố ảnh hưởng....**198**
Trần Thu Hà: Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam **202**

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

Hoàng Thị Thúy: Kinh nghiệm quản lý nguồn nhân lực của một số cảng hàng không, sân bay quốc tế và bài học cho Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài **205**
Hà Thị Hằng: Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở tỉnh Thừa Thiên Huế....**209**
Đỗ Thị Thúy Hằng: Tạo động lực đổi mới sáng tạo cho công chức quản lý nhà nước về kinh tế cấp huyện ở TP. Hà Nội **213**
Vũ Thị Ngọc Bích: Đào tạo trình độ sau đại học cho cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện nay....**217**
Nguyễn Chi Mai, Phạm Thành Hưng, Hà Thị Thu Phương: Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý rủi ro đối với hoạt động xuất - nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh....**220**
Nguyễn Thị Thảo: Một số nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, giảng viên tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh **224**
Lê Thị Huệ, Trần Ngọc Huyền: Các yếu tố tác động đến ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội **228**
Lê Thị Thanh Hà, Bùi Thanh Quý: Tác động của trò chơi hóa đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh **232**
Bùi Thị Bảo Ngọc: Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của học viên cao học: Nghiên cứu tại Trường Đại học Trà Vinh **236**
Nguyễn Thị Mai Trang, Trương Ngọc Tín, Hồ Ngọc Ninh, Nguyễn Ngọc Dũng: Giải pháp phát triển du lịch nông nghiệp các xã vùng cao huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình **240**
Hoàng Thị Hảo, Lê Tuấn Linh, Trần Hoàng Long: Hoàn thiện công tác quản lý chi ngân sách nhà nước huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên....**244**
Nguyễn Hữu Phúc: Đẩy mạnh chuyển đổi số tại TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo hướng đô thị thông minh....**248**

CƠ QUAN CỦA VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN, BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Tổng Biên tập
ĐỖ THỊ PHƯƠNG LAN

Phó Tổng Biên tập
TRẦN THỊ THANH HÀ
PHÙNG THỊ PHƯƠNG ANH

Hội đồng Biên tập
GS. TS. PHẠM HỒNG CHƯƠNG
GS. TS. PHẠM BẢO DƯƠNG
GS. TS. TRẦN THỌ ĐẠT
PGS. TS. LÊ XUÂN ĐÌNH
TS. VƯƠNG QUÂN HOÀNG
GS. TS. NGÔ THẮNG LỢI
PGS. TS. TRẦN TRỌNG NGUYÊN
PGS. TS. BÙI HUY NHƯỢNG
TS. TRẦN HỒNG QUANG
TS. CAO VIẾT SINH
PGS. TS. NGUYỄN HỒNG SƠN
GS. TS. SỬ ĐÌNH THÀNH

Tòa soạn và trị sự
65 Văn Miếu - Đống Đa - Hà Nội
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn
Tạp chí điện tử
http://kinhtevadubao.vn

Quảng cáo và phát hành
Tel: 080.4474 / 0983 720 868
Qua mạng lưới Bưu điện Việt Nam

Giấy phép xuất bản: 477/GP-BTTTT
In tại: Công ty CP in Công đoàn Việt Nam

Giá 39.000 đồng

Nguồn lực xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam

PHẠM MỸ HẰNG PHƯƠNG*

Tóm tắt

Trong giai đoạn 2011-2024, kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến đáng kể, nhờ vào việc tận dụng các nguồn lực đa dạng, đặc biệt là tài chính, nhân lực và khoa học, công nghệ. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tổng quan các cơ sở lý luận về vai trò của những nguồn lực này trong quá trình phát triển kinh tế, đồng thời đánh giá thực trạng khai thác các nguồn lực trong thời gian qua. Nghiên cứu cũng nêu rõ một số hạn chế và khó khăn trong việc phát huy những nguồn lực kể trên, từ đó đề xuất các giải pháp để tiếp tục khai thác hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: *nguồn lực, độc lập tự chủ, tăng trưởng kinh tế, Việt Nam*

Summary

From 2011 to 2024, Vietnam's economy made significant progress thanks to the exploitation of diverse resources, especially finance, human resources, science, and technology. This study was conducted to review the theoretical basis for the role of these resources in the economic development process and, at the same time, assess the current situation of resource exploitation in recent times. The study also highlights some limitations and difficulties in promoting the above resources, thereby proposing solutions to continue to exploit them effectively, contributing to promoting economic growth for Vietnam in the coming time.

Keywords: *resources, independence, economic growth, Vietnam*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nguồn lực là toàn bộ tài sản, tài nguyên, sức mạnh vốn có sẵn sàng đưa vào sử dụng hoặc dự trữ để phục vụ cho sản xuất và đời sống con người. Đối với một quốc gia, một địa phương, hoặc một doanh nghiệp, nguồn lực được hiểu là toàn bộ tài nguyên thiên nhiên, tài sản quốc gia, vị trí địa lý, quy mô thị trường, vốn, trình độ khoa học, công nghệ, sức mạnh văn hóa, con người, thể chế chính trị... tạo lợi thế, sức cạnh tranh của quốc gia, của địa phương, của doanh nghiệp trong quản lý và phát triển. Phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam là kết quả của việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả sẽ tập trung vào một số nguồn lực chủ yếu đóng góp vào phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn vừa qua bao gồm: nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực và nguồn lực khoa học, công nghệ.

NGUỒN LỰC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ CỦA VIỆT NAM

Nguồn lực tài chính

Vai trò của nguồn lực tài chính trong phát triển kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam

Nguồn lực tài chính có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam. Đây là nguồn lực giúp mở rộng quy mô sản xuất, cải thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực cạnh tranh, từ đó tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững và không phụ thuộc quá nhiều vào nguồn lực bên ngoài. Nguồn vốn đầu tư toàn xã hội được phân bổ vào các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phù hợp giúp mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh chóng và ổn định.

Bên cạnh đó, nguồn lực tài chính thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua đầu tư vào giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, công nghệ. Khi lực lượng lao động được đào tạo và có trình độ chuyên môn cao, Việt Nam sẽ chủ động hơn về công nghệ và giảm dần sự phụ thuộc vào nhân lực và kỹ thuật từ nước ngoài. Ngoài ra, vốn đầu tư cũng được phân bổ cho các chương trình an sinh xã hội, y tế, môi trường và các dự án phát triển bền vững, giúp nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường ổn định xã hội và phát triển kinh tế theo hướng bền vững, giúp Việt Nam chủ động ứng phó với biến động thị trường và duy trì sự ổn định tài chính; từ đó, tự tin điều hành nền kinh tế theo định hướng phát triển độc lập và bền vững.

Quy mô, cơ cấu nguồn lực tài chính của Việt Nam

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 đã đặt mục tiêu tăng trưởng GDP từ 7%-

* TS., Khoa Tài chính - Ngân hàng, Học viện Chính sách và Phát triển | Email: hangphuong.mpi@apd.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/10/2024; Ngày phản biện: 25/11/2024; Ngày duyệt đăng: 10/12/2024



Nguồn nhân lực đóng vai trò thiết yếu trong phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế của Việt Nam

8%, với yêu cầu quy mô vốn đầu tư đạt mức 32%-35% GDP theo giá hiện hành. Mục tiêu đầu tư cho hai giai đoạn cụ thể trong thời kỳ này là 33%-35% GDP cho giai đoạn 2011-2015 và 32%-34% GDP cho giai đoạn 2016-2020. Thực tế, tỷ lệ đầu tư so với GDP của Việt Nam đã đạt 32,8%, đạt được yêu cầu đề ra trong Chiến lược và cao hơn so với một số quốc gia trong khu vực, như: Thái Lan, Philippines, Indonesia, chỉ đứng sau Trung Quốc. Tỷ lệ này cũng tương đồng với các quốc gia từng đẩy mạnh đầu tư trong giai đoạn tăng trưởng nhanh, như: Nhật Bản giai đoạn 1955-1973 với 32% GDP và Hàn Quốc giai đoạn 1960-1980 với 33,5% GDP. Nhờ đó, vốn đầu tư duy trì ở mức cao đã trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng GDP trong suốt giai đoạn 2011-2020 (Ngô Thắng Lợi, 2020).

Giai đoạn 2021-2023, mặc dù bối cảnh quốc tế nhiều biến động ảnh hưởng đến tình hình đầu tư, song vốn đầu tư toàn xã hội của Việt Nam vẫn duy trì mức tăng hợp lý. Đến năm 2023, vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 3.423,5 nghìn tỷ đồng, tăng 6,2%. Trong đó, khu vực nhà nước chiếm 27,8% (tăng 14,6%), khu vực ngoài nhà nước chiếm 56,1% (tăng 2,7%) và khu vực FDI chiếm 16,1% (tăng 5,4%). Cơ cấu vốn đầu tư có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng giảm dần tỷ trọng vốn từ khu vực nhà nước, tạo thêm không gian cho nguồn vốn từ khu vực tư nhân và FDI (Ngô Thế Chi và cộng sự, 2024).

Hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính

Trong giai đoạn 2011-2020, nhờ sự lãnh đạo của Đảng, cùng với nỗ lực của Chính phủ và các cấp, các ngành, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) bình quân đạt 6,15, thấp hơn đáng kể so với giai đoạn 2001-2010 (6,82), cho thấy bước tiến quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả đầu tư. Việc cải thiện này có được là nhờ sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu nguồn vốn, đặc biệt với sự gia tăng tỷ trọng vốn từ khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI; cùng với đó là hiệu quả của các chính sách tái cơ cấu đầu tư, nâng cao chất lượng đầu tư công từ năm 2014 trở đi (Ngô Thắng Lợi, 2020).

Năm 2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, tốc độ tăng trưởng GDP giảm mạnh, tác động đến hệ số ICOR tăng cao lên 15,57. Năm 2022-2023, hiệu quả đầu tư tuy có được cải thiện, hệ số ICOR tương ứng là 5,13 năm 2022 và 6 vào năm 2023 (Tổng cục Thống kê, 2024). Tuy vậy, hệ số ICOR của Việt Nam vẫn cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

Nguyên nhân của hạn chế trong hiệu quả sử dụng vốn đầu tư là do: (i) Phân bổ vốn đầu tư chưa thực sự hợp lý, thiếu trọng tâm vào các ngành kinh tế và khu vực có tiềm năng cao, chưa đạt "điểm rơi" cần thiết để tạo động lực tăng trưởng mạnh mẽ; (ii) Cơ cấu vốn đầu tư chưa cân đối, tỷ lệ đầu tư công còn chiếm tỷ trọng cao; (iii) Công tác quản lý và giám sát đầu tư còn tồn tại những hạn chế, gây khó khăn trong việc đảm bảo nguồn vốn được sử dụng đúng mục đích và đạt hiệu quả tối đa.

Nguồn nhân lực

Vai trò của nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam

Nguồn nhân lực đóng vai trò thiết yếu trong phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế của Việt Nam qua nhiều khía cạnh quan trọng. Trước hết, nhân lực chất lượng cao góp phần nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của các ngành kinh tế chủ lực, đặc biệt là những lĩnh vực đòi hỏi tri thức như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và sản

xuất thông minh. Điều này giúp Việt Nam cải thiện khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Phát triển nguồn nhân lực trong nước với kỹ năng chuyên sâu còn tạo điều kiện cho sự tự chủ kinh tế, giảm phụ thuộc vào nhân lực và công nghệ nước ngoài, đồng thời xây dựng các doanh nghiệp và ngành nghề chủ động tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Bên cạnh đó, nguồn nhân lực có trình độ cao và khả năng hội nhập quốc tế giúp Việt Nam tận dụng tốt hơn các cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do, tăng cường giao lưu văn hóa và kết nối hiệu quả với các thị trường toàn cầu. Đây cũng là yếu tố thu hút FDI, bởi nhân lực chất lượng cao mang đến cho Việt Nam sức hấp dẫn với các nhà đầu tư trong những lĩnh vực công nghệ cao và dịch vụ tiên tiến. Nhân lực có tri thức và sáng tạo cũng góp phần thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), phát triển sản phẩm và dịch vụ mới, từ đó hỗ trợ xây dựng một nền kinh tế sáng tạo và bền vững.

Quy mô, cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam

Tại Việt Nam, Đảng ta luôn coi con người vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển. Để con người phát triển không chỉ là chăm lo cuộc sống vật chất và tinh thần ngày càng tốt hơn cho nhân dân với tư cách mục tiêu của sự phát triển xã hội, mà còn là bồi dưỡng toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức và nhân cách cho con người nhằm phát huy nguồn lực con người với tư cách động lực quan trọng và căn bản nhất của sự phát triển bền vững. Nhờ đó, quy mô và chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam được cải thiện mạnh mẽ trong giai đoạn vừa qua.

Theo Tổng cục Thống kê (2023), tính đến hết năm 2023, Việt Nam có 52,4 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên, tăng 666,5 nghìn người so với năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2023 là 68,9%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2022. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam giới là 75,2%, tăng 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước; trong khi đó, con số này của nữ giới là 62,9%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm trước.

Bên cạnh việc gia tăng về số lượng, chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam cũng có những bước tiến đáng kể. Năm 2023, lực lượng lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ước tính là 14,1 triệu người, chiếm 27%, tăng 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022.

Tuy nhiên, một số vấn đề tồn tại vẫn gây khó khăn cho sự phát triển bền vững của nguồn nhân lực Việt Nam. Mặc dù có lực lượng lao động đông đảo, song trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động Việt Nam còn nhiều bất cập. Cụ thể, theo Tổng cục Thống kê, tỷ lệ người lao động có bằng, chứng chỉ từ sơ cấp trở lên tăng rất chậm, năm 2015 là 20,3% tăng lên 26% vào năm 2020, năm 2021 là 26,1% và đến năm 2023 là 27%. Tính đến cuối năm 2023, cả nước vẫn còn khoảng 38 triệu lao động chưa qua đào tạo. Vì vậy, một bộ phận lao động chưa đáp ứng được các yêu cầu của nền kinh tế nói chung và chuyển đổi số nói riêng. Đáng lưu ý là, tỷ lệ lao động trong những ngành nghề với tính chất công việc giản đơn còn lớn (nông nghiệp, thủ công dệt may, da giầy, lắp ráp linh kiện điện tử…). Đây là những công việc, ngành nghề có nguy cơ bị máy móc, trang thiết bị tự động hóa thay thế. Sự thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao cũng đang trở thành một rào cản cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Nguồn lực khoa học, công nghệ

Vai trò của nguồn lực khoa học, công nghệ trong phát triển kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam

Nguồn lực khoa học, công nghệ đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam, giúp đất nước tăng cường khả năng ứng phó với các thách thức bên ngoài và thúc đẩy phát triển sản xuất nội địa với giá trị gia tăng cao hơn. Trước hết, khoa học, công nghệ hỗ trợ các ngành công nghiệp cải tiến quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, góp phần giảm sự phụ thuộc vào công nghệ và nguyên liệu nhập khẩu. Bên cạnh đó, việc đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) khuyến khích đổi mới sáng tạo, giúp phát triển sản phẩm mới và tối ưu hóa quy trình sản xuất.

Hơn nữa, ứng dụng khoa học, công nghệ giúp các doanh nghiệp Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, mở rộng xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Các lĩnh vực như công nghệ thông tin, viễn thông và công nghệ sinh học đạt được nhiều thành tựu, góp phần giúp Việt Nam cung cấp các sản phẩm, dịch vụ giá trị cao và thu hút đầu tư từ các tập đoàn quốc tế. Khoa học, công nghệ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu rủi ro do biến đổi khí hậu. Không chỉ dừng lại ở đó, khoa học, công nghệ còn thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua giáo dục và đào tạo, tạo ra một lực lượng lao động có kỹ năng phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế tri thức. Các ngành công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa đang thu hút nhiều nhân tài trẻ, xây dựng một nguồn nhân lực sáng tạo và cạnh tranh.

Thành tựu khoa học, công nghệ trong phát triển đất nước

Sau gần 40 năm đổi mới, khoa học, công nghệ tại Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực, mang lại nhiều thành tựu đáng kể trong nghiên cứu và điều tra khoa học. Năng suất lao động tại Việt Nam được cải thiện rõ rệt, thể hiện qua chỉ số năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) tăng từ 33,6% (giai đoạn 2011-2015) lên 44,46% (giai đoạn 2016-2019). Đồng thời, tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt mức 50% vào năm 2020. TFP năm 2023 của Việt Nam ước tính đóng góp 43,8% vào tăng trưởng GDP, cao hơn mức 41,8% của năm 2022 nhưng vẫn thấp hơn bình quân 45,7% giai đoạn 2016-2020 và mục tiêu 40%-45 % giai đoạn 2021-2025 (Cấn Văn Lực, 2024). Ba khu

công nghệ cao quốc gia là Hòa Lạc, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng đã thu hút hàng trăm dự án đầu tư với vốn đầu tư hàng chục tỷ USD, thể hiện rõ sự gia tăng đáng kể nguồn lực tài chính từ doanh nghiệp và xã hội dành cho khoa học, công nghệ.

Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam cũng có sự cải thiện mạnh mẽ trong những năm gần đây, khi thứ hạng liên tục tăng. Báo cáo Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu (GII) 2024 xếp Việt Nam ở vị trí 44/133 quốc gia và nền kinh tế, tăng 2 bậc so với năm 2023 (WIPO, 2024). Trong 14 năm liên tục, Việt Nam duy trì mức đổi mới sáng tạo cao hơn so với mức độ phát triển, minh chứng cho vai trò ngày càng quan trọng của khoa học, công nghệ trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Tuy vậy, nhiều chỉ số thành phần của GII còn ở mức thấp, như: cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và nghiên cứu…

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để thúc đẩy phát triển kinh tế độc lập, tự chủ của Việt Nam, việc phát huy nguồn lực tài chính, nhân lực và khoa học, công nghệ là yếu tố then chốt. Như đã phân tích ở trên, trong giai đoạn vừa qua, những nguồn lực này đã cho thấy vai trò đáng kể của mình. Vì vậy, trong thời gian tới, cần có những giải pháp tiếp tục phát huy hơn nữa các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng bền vững, cũng như củng cố năng lực tự chủ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, tiếp tục phát huy nguồn lực tài chính

Để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, Việt Nam cần xây dựng hệ thống tài chính ổn định, linh hoạt và có khả năng tự lực. Một trong những biện pháp quan trọng là tăng cường tính minh bạch và hiệu quả của hệ thống tài chính quốc gia. Việc cải cách khu vực ngân hàng và hệ thống tài chính sẽ giúp tạo ra môi trường thuận lợi để huy động vốn và đầu tư. Ngoài ra, Việt Nam cần đẩy mạnh các chính sách thu hút vốn FDI vào các ngành có giá trị gia tăng cao và sử dụng công nghệ tiên tiến. Điều này không chỉ giúp tăng cường nguồn lực tài chính, mà còn thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, giúp Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất và tự chủ.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Để phát huy nguồn nhân lực, Việt Nam cần tập trung vào các chính sách giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện đại. Việc nâng cao kỹ năng, kiến thức và khả năng sáng tạo cho người lao động sẽ giúp tăng năng suất lao động và thúc đẩy khả năng đổi mới. Chính phủ cần đẩy mạnh các chương trình đào tạo nghề và thúc đẩy hợp tác giữa doanh nghiệp và các cơ sở đào tạo để đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu thực tiễn. Đồng thời, cần tạo ra cơ chế khuyến khích nhân tài trở về cống hiến và xây dựng đất nước, góp phần tăng cường nguồn lực chất lượng cao.

Thứ ba, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ

Khoa học, công nghệ đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng suất lao động và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Việt Nam cần đầu tư mạnh mẽ vào hoạt động R&D và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và quản lý sẽ giúp doanh nghiệp tăng cường năng suất và giảm thiểu phụ thuộc vào nguồn lực bên ngoài. Ngoài ra, Việt Nam cần phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy các doanh nghiệp công nghệ và chuyển giao công nghệ từ các viện nghiên cứu ra thị trường. Điều này sẽ giúp Việt Nam tự chủ hơn trong việc tiếp cận và phát triển các công nghệ tiên tiến, giảm thiểu rủi ro từ các thay đổi trong môi trường quốc tế.

Thứ tư, xây dựng các chính sách đồng bộ và môi trường thuận lợi

Để phát huy tối đa các nguồn lực trên, Chính phủ cần xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ và ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà đầu tư. Việc cải cách hành chính, đảm bảo minh bạch và giảm thiểu các thủ tục hành chính rườm rà sẽ giúp tạo niềm tin và thu hút sự đầu tư từ cả trong và ngoài nước. Bên cạnh đó, Chính phủ cần thực hiện các biện pháp để hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phát triển sản phẩm, mở rộng thị trường và tăng cường kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cấn Văn Lực (2024), Kinh tế Việt Nam năm 2023, nhận diện các động lực và dự báo tăng trưởng năm 2024, *Tạp chí Tài chính*, tháng 1/2024.

2. Ngô Thắng Lợi (2020), *Vốn đầu tư thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn chiến lược mới 2021-2030 và những vấn đề cần quan tâm*, truy cập từ https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM178912.

3. Ngô Thế Chi, Ngô Văn Lượng (2024), Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2023 và dự báo năm 2024, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 3, tháng 2/2024.

4. Nguyễn Mạnh Hổ, Vũ Đức Vĩnh, Nguyễn Đức Trí, Nguyễn Đức Lượng (2023), Tư duy của Đảng về phát triển khoa học, công nghệ trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 29, tháng 10/2023.

5. Tổng cục Thống kê (2023), *Tình hình thị trường lao động Việt Nam năm 2023.*

6. WIPO (2024), *Global Innovation Index 2024.*

Tăng trưởng kinh tế - nền tảng vật chất để thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam

PHAN THỊ HUÊ*

Tóm tắt

Bài viết này phân tích vai trò của tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam như một nguồn lực vật chất trực tiếp hỗ trợ thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội bằng cách xem xét những diễn biến kinh tế trong lịch sử của Việt Nam, bối cảnh chính trị - xã hội và các can thiệp chính sách, cũng như vai trò của Chính phủ trong việc quản lý nguồn lực kinh tế nhằm giảm bất bình đẳng và nâng cao phúc lợi xã hội. Các kết quả cho thấy tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã cung cấp nền tảng vật chất quan trọng để giải quyết các chênh lệch xã hội và thúc đẩy tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong việc duy trì tính bền vững xã hội, cần có những giải pháp về dài hạn.

Từ khóa: *Việt Nam, tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội, tiến bộ xã hội, bất bình đẳng*

Summary

This paper analyzes the role of economic growth in Vietnam as a direct material resource supporting the implementation of social equity and progress by examining Vietnam's historical economic developments, the socio-political context and policy interventions, and the role of the Government in managing economic resources to reduce inequality and improve social welfare. The results show that Vietnam's economic growth has provided a crucial foundation to address social disparities and promote social progress. However, many challenges remain in maintaining social sustainability, requiring long-term solutions.

Keywords: *Vietnam, economic growth, social equity, social progress, inequality*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam kể từ sau Đổi Mới, đã đóng vai trò là nguồn lực vật chất trực tiếp để thúc đẩy tiến bộ xã hội, đặc biệt trong việc giảm nghèo và tăng cường tiếp cận các dịch vụ cơ bản, như: y tế và giáo dục. Tuy nhiên, để đảm bảo rằng, tăng trưởng kinh tế không chỉ mang lại tiến bộ, mà còn công bằng, Việt Nam cần áp dụng các chính sách phân phối đồng đều hơn và tập trung vào giảm bất bình đẳng thu nhập, đặc biệt là tại các khu vực nông thôn và nhóm dân cư dễ bị tổn thương.

Ở nước ta, chủ trương của Đảng về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội được triển khai thực hiện đồng bộ, thường xuyên đã tạo điều kiện để các giai cấp, tầng lớp nhân dân với đặc điểm, nhu cầu đa dạng, phong phú đều có cơ hội đóng góp cho đất nước; đồng thời, được thụ hưởng xứng đáng, phù hợp với thành quả phát triển từ các chính sách kinh tế, xã hội của đất nước. Những kết quả tích cực, toàn diện trên mọi mặt đời sống xã hội đã không chỉ khẳng định bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa do Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đang nỗ lực xây dựng, mà còn là những minh chứng sinh động để đập tan các âm mưu, luận điệu phủ nhận kết quả thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM SAU 38 NĂM ĐỔI MỚI

Trong 38 năm thực hiện đường lối đổi mới, kinh tế nước ta đạt tốc độ tăng trưởng ấn tượng. Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới (1986-1990), mức tăng trưởng GDP bình quân hằng năm chỉ đạt 4,4%, thì giai đoạn 1991-1995, GDP bình quân đã tăng gấp đôi, đạt 8,2%/năm; các giai đoạn sau đó đều có mức tăng trưởng khá cao; giai đoạn 2016-2019 đạt mức bình quân 6,8%. Những năm đại dịch Covid-19 hoành hành và hậu Covid-19, dù kinh tế toàn thế giới rất khó khăn, nhưng năm 2022, GDP nước ta vẫn tăng trưởng 8,02%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. Năm 2023, dù vẫn chịu tác động của hậu đại dịch Covid-19, những xung đột địa chính trị làm ảnh hưởng kinh tế toàn cầu, GDP nước ta vẫn tăng 5,05%; GDP bình quân đầu người ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284 USD (Xuân Nhân, 2024).

Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên rất nhanh. Năm 1986, Việt Nam bắt đầu thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, GDP Việt Nam chỉ khoảng 8 tỷ USD, xếp thứ 9/10 trong khối ASEAN. Đến năm 2022, GDP Việt Nam đạt khoảng 406,45 tỷ USD, tăng khoảng 50 lần, năm 2023 đạt hơn 430 tỷ USD. Đặc

* TS., Giảng viên khoa Lý luận chính trị, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên

Ngày nhận bài: 26/10/2024; Ngày phản biện: 05/12/2024; Ngày duyệt đăng: 16/12/2024

biệt, giai đoạn 1986-2022, Việt Nam lọt top 5 nước có quy mô kinh tế tăng nhanh nhất thế giới.

Những nỗ lực đổi mới trong 38 năm qua đã giúp cho môi trường đầu tư liên tục được cải thiện. Theo Báo cáo về môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới. Năm 2020, Việt Nam được xếp hạng thứ 74 trong số 190 nền kinh tế, đạt 69,1 điểm. Năm 2023, Việt Nam vươn lên vị trí thứ 65 trong số 190 nền kinh tế, đạt khoảng 70,2 điểm (Nguyễn Sĩ Dũng, 2024). Nhờ đó đã thu hút ngày càng nhiều hơn vốn đầu tư cho phát triển. Tính riêng năm 2019, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành đạt 2.046,8 nghìn tỷ đồng; tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 38,02 tỷ USD, cao nhất trong vòng 10 năm trước đó. Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Việt Nam vẫn là một điểm đến tin cậy cho các nhà đầu tư với tổng vốn FDI đạt 28,5 tỷ USD; năm 2023 ước đạt 23,18 tỷ USD, cao nhất trong 5 năm qua (Xuân Nhân, 2024).

Trên bình diện hội nhập quốc tế, gần 40 năm đổi mới cũng là một chặng đường hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng trên nhiều cấp độ, đa dạng về hình thức của Việt Nam. Theo đó, Việt Nam hiện đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hơn 190 quốc gia và vùng lãnh thổ; có quan hệ kinh tế, thương mại với hơn 230 đối tác và quan hệ hợp tác với hơn 300 tổ chức quốc tế. Cùng với đó, Việt Nam đã ký rất nhiều hiệp định thương mại song phương, hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới, phủ rộng khắp các châu lục. Với việc hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã giúp Việt Nam trở thành nền kinh tế lớn thứ 5 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 35 trên thế giới, quy mô thương mại quốc tế nằm trong top 20 của thế giới và là một trong những nền kinh tế được đánh giá là năng động, có độ mở cao nhất thế giới… (Diệu Thiện, 2024).

THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GẮN VỚI CÔNG BẰNG VÀ TIẾN BỘ XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

Tiến bộ, công bằng xã hội là mục tiêu, là động lực của phát triển bền vững đất nước, thể hiện bản chất tốt đẹp, nhân văn của chế độ xã hội chủ nghĩa mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã và đang xây dựng. Tuy nhiên, để thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội, cần có nền tảng vật chất, đây là nhân tố quan trọng hàng đầu, đảm bảo cho việc thực hiện thắng lợi mọi mục tiêu đề ra. Trong suốt quá trình xây dựng đất nước, đặc biệt là kể từ khi Đổi mới, Đảng ta luôn quan tâm, chăm lo cho đời sống nhân dân, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống phù hợp với từng điều kiện cụ thể của đất nước. Trong quá trình Đổi mới, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội đã đạt được những thành tựu to lớn, thể hiện trên một số lĩnh vực sau:

Thứ nhất, vấn đề việc làm và thu nhập

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi giảm từ 6,9% của năm 2001 xuống 3,22% năm 2021. Thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng hơn 23 lần, từ 159 USD/năm (1985) lên 3.743 USD/năm (2021) (Nguyễn Thị Phượng, 2022). Mặt khác, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm có xu hướng giảm dần (tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị giảm từ 4,3% (năm 2010) xuống còn khoảng 3,1% (năm 2019), đến năm 2021 là 3,22%) (Nhật Hồng, 2022).

Theo Thông cáo báo chí về kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2023 đánh giá mức sống, tình trạng nghèo đói và phân hóa giàu nghèo trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm 46.995 hộ đại diện cho toàn quốc, khu vực thành thị, nông thôn. Kết quả thu thập được cho thấy:

- Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2023 theo giá hiện hành đạt 4,96 triệu đồng, tăng 6,2% so với năm 2022. Năm 2023, tuy tình hình kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn do thương mại toàn cầu suy giảm, bất ổn của tình hình kinh tế - chính trị trên thế giới vẫn tiếp diễn. Trong điều kiện bất lợi đó, kinh tế và tình hình đời sống dân cư tiếp tục được cải thiện và duy trì đà tăng so với năm 2022, tuy nhiên tốc độ tăng thu nhập bình quân năm 2023 so với năm 2022 có chậm lại so với tốc độ tăng thu nhập năm 2022 so với năm 2021 (11,2%), do nền kinh tế toàn cầu cũng như kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn để khắc phục hậu quả sau đại dịch. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2023 ở khu vực thành thị đạt 6,26 triệu đồng, cao gấp gần 1,5 lần khu vực nông thôn (4,17 triệu đồng) (Tổng cục Thống kê, 2024).

- Cơ cấu thu nhập đang chuyển dịch theo hướng ngày càng tiến bộ hơn. Các khoản thu từ tiền công, tiền lương vẫn giữ tỷ trọng cao trong thu nhập của dân cư, tăng từ 51,1% năm 2018 và duy trì ở mức trên 55% trong các năm từ 2020 đến 2023. Ngược lại, tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng ngày càng giảm, từ 13,3% năm 2018 xuống còn 10,2% năm 2023. Kết quả đó cho thấy, mặc dù chịu ảnh hưởng từ Covid-19, nhưng ngay từ trong dịch, với quyết tâm ổn định đời sống dân cư, "không ai bị bỏ lại phía sau" bằng một loạt chính sách hỗ trợ người dân vượt qua đại dịch như: Tăng phụ cấp ưu đãi nghề lên 100% cho nhân viên y tế cơ sở, y tế dự phòng theo Nghị quyết số 38/NQ-CP, ngày 17/3/2022 về Chương trình phòng, chống dịch Covid-19; Chính sách miễn giảm thuế, phí, lệ phí hỗ trợ doanh nghiệp theo Nghị quyết số 11/NQ-CP, ngày 30/01/2022; Nghị định số 15/2022/NĐ-CP giảm thuế giá trị gia tăng xuống 8% từ ngày 01/02/2022; Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 43/2022/QH15 giảm thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8% trong năm 2022; Nghị quyết số 12/2021/NQ-UBTVQH15 quy định chế độ chính sách (tiền lương, phụ cấp…) đối với người được điều động, huy động tham gia phòng, chống dịch bị nhiễm Covid-19; người phải cách ly y tế sau thời gian làm việc tại các cơ sở thu dung, điều trị Covid-19; Quyết định số 3749/QĐ-TLĐ, ngày 15/12/2021 về việc chi hỗ trợ cho đoàn viên, người lao

động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, thì đoàn viên, người lao động là F0 được hỗ trợ từ 1,5-3 triệu đồng; Nghị định số 145/NQ-CP điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung chế độ, chính sách trong phòng chống dịch Covid-19, theo đó phụ cấp chống dịch tối đa 450.000 đồng/người/ngày… Bằng một loạt chính sách hỗ trợ kịp thời đã góp phần quan trọng giúp đồng bào vượt qua đại dịch, ổn định đời sống và mau chóng đưa hoạt động sản xuất, kinh doanh trở lại.

Thứ hai, vấn đề xóa đói giảm nghèo

Công tác xóa đói, giảm nghèo đạt kết quả nổi bật, được Liên hợp quốc và cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Việt Nam là một trong 30 quốc gia đầu tiên trên thế giới và là nước đầu tiên ở châu Á áp dụng chuẩn nghèo đa chiều. Tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm giảm khoảng 1,5%; giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 5,8% năm 2016 theo chuẩn nghèo của Chính phủ và dưới 3% năm 2020 theo chuẩn nghèo đa chiều. Chính sách bảo trợ, hỗ trợ xã hội có nhiều tiến bộ. Mục tiêu thiên niên kỷ về xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói được hoàn thành; tỷ lệ hộ nghèo giảm dần theo thời gian cùng quá trình tăng trưởng kinh tế, tổng số hộ nghèo cả nước khoảng 609 nghìn hộ (còn 2,23%) (Phúc Minh, 2022).

Năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo là 3,4%, giảm 0,8 điểm % so với năm 2022. Xét riêng về 12 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, các hộ gia đình Việt Nam năm 2023 thiếu hụt nhiều nhất về việc làm (39,4%); tiếp đến là trình độ giáo dục người lớn (32,4%); dinh dưỡng (22,8%) và bảo hiểm y tế (19,3%) (Hình 2).

Riêng trong đại dịch Covid-19, Việt Nam hỗ trợ cho 67 triệu lượt người với kinh phí hơn 100.000 tỷ đồng, là một trong 5 nước có tỷ lệ bao phủ vaccine cao nhất thế giới với tiêm chủng miễn phí. Việt Nam đang thực hiện chương trình với mục tiêu xóa nhà tạm, nhà dột nát trên cả nước trong năm 2025 (Minh Châu, 2024).

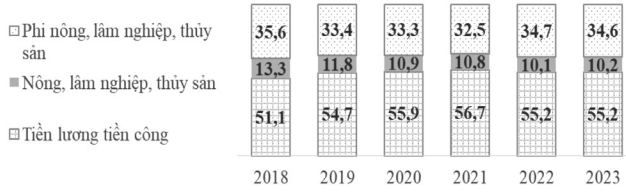
Thứ ba, vấn đề bình đẳng giới

Bình đẳng giới ở Việt Nam được Liên hợp quốc đánh giá là điểm sáng trong việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Việt Nam là một trong những nước có thành tựu về bình đẳng giới cao và được đánh giá là một trong những quốc gia xóa bỏ khoảng cách giới nhanh nhất. Điểm nổi bật trong việc bảo đảm quyền lợi về giới ở Việt Nam là việc hoàn thiện khung luật pháp, chính sách về bình đẳng giới. Chính phủ cũng triển khai các giải pháp trong việc thực thi pháp luật cũng như hợp tác quốc tế nhằm vượt qua những thách thức chủ yếu liên quan tới nhận thức về bình đẳng giới; xóa bỏ bạo lực giới và bạo lực gia đình; khoảng cách về việc làm, thu nhập, địa vị xã hội… Theo Báo cáo khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới, chỉ số Bình đẳng giới của Việt Nam tăng từ thứ 87 năm 2021 lên đứng thứ 72/146 năm 2023 (Minh Châu, 2024).

Kỳ họp Quốc hội khóa XIII (2011-2016) tỷ lệ nữ tham gia đạt 24,4%, đưa Việt Nam nằm trong nhóm nước có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội cao ở khu vực và thế giới (đứng thứ 43/143 nước trên thế giới và thứ 2 trong ASEAN).

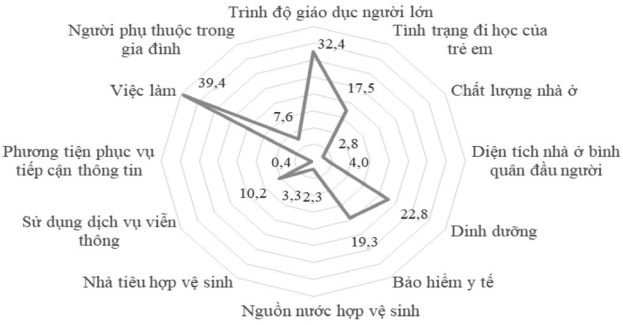
HÌNH 1: CƠ CẤU THU NHẬP BÌNH QUÂN 1 NGƯỜI 1 THÁNG CHIA THEO NGUỒN THU

Đơn vị tính: %



HÌNH 2: TỶ LỆ HỘ THIẾU HỤT CÁC CHỈ SỐ NGHÈO ĐA CHIỀU NĂM 2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Khảo sát mức sống dân cư

Hiện nay, nước ta đã thực hiện nhiều nỗ lực mạnh mẽ trong bảo đảm bình đẳng giới thông qua các luật, chiến lược và chính sách, được thể hiện trong hầu hết các lĩnh vực, từ chính trị, kinh tế tới văn hóa, xã hội; tỷ lệ phụ nữ tham gia vào Quốc hội nhiệm kỳ 2021-2026 là 30,26%, tăng 3,54% so với nhiệm kỳ trước, trở thành nước có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội đạt trên 25% trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Trần Huyền, 2024).

Thứ tư, vấn đề giáo dục, phát triển con người

Đảng và Nhà nước đặc biệt chú trọng, đặt con người ở vị trí trung tâm của sự phát triển, thông qua nhiều định hướng, chính sách; giáo dục - đào tạo được xác định là quốc sách hàng đầu, trẻ em được nuôi dưỡng, tạo mọi điều kiện đến trường; mọi người dân đều được khuyến học trên nền giáo dục quốc dân ngày càng phát triển và một xã hội học tập. Đến nay, đã phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học đạt đạt 99,7%; tỷ lệ học sinh hoàn thành Chương trình giáo dục THCS đạt 90,7% (Minh Châu, 2024).

Bên cạnh đó, thanh niên, người trong độ tuổi lao động, người có nhu cầu tham gia lao động có nhiều cơ hội việc làm để làm giàu cho bản thân, gia đình và quê hương, đất nước. Tính đến quý III/2024, cả nước có 51,6 triệu lao động có việc làm, chiếm 98% lực lượng lao động. Người cao tuổi được quan tâm, chăm sóc; công tác đền ơn, đáp nghĩa thương binh, liệt sĩ, người có công với cách mạng được thực hiện tốt. Tuổi thọ trung bình của Việt Nam tăng từ 65,5 tuổi năm 1993 lên 74,5 tuổi năm 2023 và cao hơn trung bình thế giới (73 tuổi). Nhà nước hiện trợ cấp thường xuyên cho trên 1,13 triệu người có công với kinh phí 29.000 tỷ đồng/năm (Minh Châu, 2024).

Vào những năm 1990 khi UNDP đưa ra chỉ số Phát triển con người (HDI), Việt Nam ở vị trí tương đối thấp trong bảng xếp hạng, nhưng đến nay Việt Nam đang ở giữa bảng xếp hạng và liên tục tiến bộ trong 30 năm qua. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam năm 2024 tăng 8 bậc so với kỳ trước, từ 115 lên vị trí 107/193 quốc gia (Minh Châu, 2024).

Thứ năm, vấn đề y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Hệ thống y tế được tổ chức đến tận cơ sở thôn, bản không những phát huy tốt hoạt động y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu mà trong nhiều lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật khám, điều trị, chữa bệnh đã đạt trình độ tiên tiến của thế giới, nhất là kỹ thuật ghép chi, ghép tạng và sản xuất vắc-xin...

Hằng năm, bình quân có trên 150 triệu lượt người khám chữa bện bảo hiểm y tế với số tiền quỹ bảo hiểm y tế chi trả trên 100 nghìn tỷ đồng. Hệ thống khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được tổ chức tốt từ trung ương đến địa phương, bao gồm các cơ sở khám chữa bệnh công lập và tư nhân, đã tạo thuận lợi giúp người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ khám chữa bệnh bảo hiểm y tế. Diện bao phủ bảo hiểm y tế: đã tăng nhanh và phát triển bền vững. Trước khi Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 38, năm 2008, toàn quốc chỉ có 39,7 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, đạt tỷ lệ 46,1% dân số. Đến năm 2023, cả nước đã có hơn 93,3 triệu người tham gia bảo hiểm y tế, đạt tỷ lệ 93,35% dân số, tiệm cận với mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân (Ngân Anh, Diệc Dương, 2024).

Thứ sáu, vấn đề an sinh xã hội

Trên phạm vi cả nước, an sinh xã hội được thực hiện ngày càng tốt hơn. Chính sách bảo trợ, hỗ trợ xã hội có nhiều tiến bộ. Riêng trong giai đoạn 2015-2020, cả nước đã hỗ trợ nhà ở cho 335,8 nghìn hộ người có công; hỗ trợ nhà ở cho hơn 181,4 nghìn hộ nghèo ở nông thôn và các vùng thường xuyên bị bão lụt; xây dựng hơn 6 triệu m^2 nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp tại đô thị và công nhân các khu công nghiệp. Trong đại dịch Covid-19, Nhà nước dành nhiều nguồn lực, biện pháp hỗ trợ người dân, doanh nghiệp gặp khó khăn, như: giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; giảm giá điện, nước, dịch vụ viễn thông; khoanh nợ, giãn nợ, giảm lãi suất...

Nhà ở và điều kiện sống, năm 2023, điều kiện sống của hộ tiếp tục được cải thiện. Trên toàn quốc, 98,6% hộ gia đình có nguồn nước hợp vệ sinh và 96,7% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, tăng lần lượt 0,3 điểm % và 0,5 điểm % so với tỷ lệ tương ứng năm 2022. Chất lượng nước sạch và hố xí hợp vệ sinh ở nông thôn đang được cải thiện nhanh chóng khiến khoảng cách về tiếp cận nước sạch và hố xí hợp vệ sinh của thành thị và nông thôn ngày càng thu hẹp. Năm 2023, có 97,2% hộ sống trong nhà kiên cố và bán kiên cố, chỉ có một tỷ lệ nhỏ hộ gia đình sống trong nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ (Tổng cục Thống kê, 2024).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả, thành tựu nổi bật nêu trên, vẫn "có biểu hiện chưa quan tâm đúng mức bảo đảm phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa;... bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong phát triển kinh tế thị trường; chưa bảo đảm phát triển tổng thể, đồng bộ các vùng, miền, địa phương theo lợi thế so sánh và phát huy điều kiện kinh tế - xã hội đặc thù".

Dù tăng trưởng kinh tế đã giúp giảm nghèo, nhưng bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam vẫn còn cao và có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Theo Tổng cục Thống kê (2024), hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam năm 2023 là 0,374, không thay đổi nhiều so với năm 2022 và vẫn giữ ở mức bất bình đẳng trung bình. Mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (0,370 so với 0,345). Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao là Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng là hai vùng có mức độ bất bình đẳng cao nhất (tương ứng 0,411 và 0,407), Đồng bằng sông Hồng là vùng có mức độ bất bình đẳng thấp nhất (0,335).

GIẢI PHÁP TIẾP TỤC THỰC HIỆN TIẾN BỘ, CÔNG BẰNG XÃ HỘI

Từ quan điểm xuyên suốt, nhất quán của Đảng và Nhà nước đến những thành quả thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong thực tiễn là minh chứng khẳng định bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đã và đang xây dựng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tốt đẹp đã đạt được, trong quá trình đổi mới xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, không thể tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế, thậm chí tiêu cực phát sinh. Như vậy, để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong bối cảnh mới, cần tiến hành những định hướng và giải pháp sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời, theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào quá trình sản xuất, kinh doanh và thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội - đây là nguyên tắc phân phối công bằng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay. Do đó, cần tiếp tục thể chế hóa các quan điểm, đường lối của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng về phát triển kinh tế, văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội thành các chính sách, kế hoạch, dự án cụ thể; khắc phục tình trạng chỉ chạy theo lợi ích kinh tế, làm mất đi các giá trị nhân văn, đạo đức tốt đẹp.

Hai là, thực hiện tốt chính sách ưu đãi và trợ giúp xã hội, chú trọng bảo đảm quyền con người, lấy con người làm trung tâm, góp phần ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống cho các đối tượng yếu thế nhằm rút ngắn khoảng cách về mức sống và mức độ tiếp cận các nguồn lực xã hội khác thông qua các giải pháp tiếp cận cơ hội bình đẳng. Mặt khác, tăng cường các hoạt động hỗ trợ người nghèo, nhóm người yếu thế trong tiếp cận với giáo dục nhằm tạo dựng sinh kế bền vững cho các đối tượng này. Bên cạnh đó, bối cảnh

mới tạo ra nhiều nhóm lợi ích với nhu cầu khác nhau, nên cần quan tâm, chú trọng đến nguyện vọng của các nhóm xã hội; đa dạng hóa các hình thức để tranh thủ, tận dụng ý kiến của các chuyên gia từng lĩnh vực trong quá trình xây dựng, ban hành các chính sách.

Ba là, nâng cao nhận thức và năng lực cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là các cơ quan hoạch định chính sách kinh tế - xã hội và các cơ sở sản xuất, kinh doanh về vị trí, vai trò quan trọng của mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội hiện nay trong từng chính sách phát triển cụ thể. Bên cạnh đó, cần kiên quyết đấu tranh với xu hướng tìm kiếm lợi nhuận, lợi ích vật chất bằng mọi giá, rời xa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội; mặt khác, thực hiện bảo đảm quyền con người như là mục tiêu, động lực của sự nghiệp đổi mới đất nước vì tiến bộ xã hội.

Bốn là, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong các chính sách xã hội, bảo đảm công bằng về cơ hội phát triển; cần tăng cường quản lý phát triển xã hội, bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội, tính bền vững trong các chính sách xã hội, nhất là phúc lợi xã hội, an ninh xã hội, an ninh con người. Đồng thời, phải xây dựng các chính sách phát triển phù hợp với điều kiện, bối cảnh mới; xử lý hài hòa các quan hệ xã hội, kiểm soát sự phân tầng xã hội và giải quyết kịp thời, hiệu quả các rủi ro, mâu thuẫn, xung đột, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách phát triển kinh tế với chính sách xã hội, quan tâm lĩnh vực công tác xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Đổi mới cơ chế, huy động phân bổ và đa dạng hóa các nguồn lực thực hiện chính sách xã hội phù hợp với nhu cầu, lợi ích của các tầng lớp dân cư, nhóm xã hội, bảo đảm bình đẳng về cơ hội phát triển, nhất là với lao động khu vực phi chính thức.

Năm là, chú trọng hoàn thành các mục tiêu phát triển toàn diện con người, đặt vị trí, quyền lợi của người dân làm trung tâm trên cơ sở nhất quán lấy hiệu quả kinh tế và bảo đảm công bằng xã hội làm tiền đề để thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Xác định quan điểm cụ thể trong thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội với cốt lõi là công bằng về cơ hội phát triển, thực hiện phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng, ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế. Cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng dựa trên nguyên tắc đóng - hưởng, chia sẻ - bền vững…❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệu Thiện (2024), *Kinh tế Việt Nam sau gần 40 năm đổi mới: Hành trình chuyển mình để đột phá, vươn cao*, truy cập từ http://baokiemtoan.vn/kinh-te-viet-nam-sau-gan-40-nam-doi-moi-hanh-trinh-chuyen-minh-de-dot-pha-vuon-cao-31441.html.

2. Mạnh Hùng (2024), *Việt Nam nằm trong nhóm cao về Chỉ số phát triển con người (HDI)*, truy cập từ https://dangcongsan.vn/thoi-su/viet-nam-nam-trong-nhom-cao-ve-chi-so-phat-trien-con-nguoi-hdi-661241.html.

3. Minh Châu (2024), *Tiếp tục quan tâm bảo vệ quyền con người và giáo dục quyền con người,* truy cập từ https://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/tiep-tuc-quan-tam-bao-ve-quyen-con-nguoi-va-giao-duc-quyen-con-nguoi-686307.html.

4. Ngân Anh, Diệc Dương (2024), *Tỷ lệ bao phủ phát triển bền vững tiệm cận mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân,* truy cập từ https://nhandan.vn/ty-le-bao-phu-phat-trien-ben-vung-tiem-can-muc-tieu-bao-hiem-y-te-toan-dan-post813634.html.

5. Nhật Hồng (2022), *Nghịch lý: Tỷ lệ thất nghiệp cao, doanh nghiệp lại thiếu nguồn lao động,* truy cập từ https://dantri.com.vn/giao-duc/nghich-ly-ty-le-that-nghiep-cao-doanh-nghiep-lai-thieu-nguon-lao-dong-20220721075647142.htm.

6. Nguyễn Sĩ Dũng (2024), *Kinh tế Việt Nam sau 49 năm thống nhất,* truy cập từ http://baokiemtoan.vn/kinh-te-viet-nam-sau-49-nam-thong-nhat-31372.html.

7. Nguyễn Thị Phượng (2022), *Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ở Việt Nam,* truy cập từ https://dangcongsan.vn/bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang/thuc-hien-tien-bo-va-cong-bang-xa-hoi-o-viet-nam.

8. Phúc Minh (2022), *Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn 2,23%,* truy cập từ https://vneconomy.vn/ty-le-ho-ngheo-ca-nuoc-giam-con-2-23.htm.

9. Thanh Hằng (2021), *Hơn 97% người Việt biết chữ*, truy cập từ https://vnexpress.net/hon-97-nguoi-viet-biet-chu-4296185.html.

10. Tổng cục Thống kê (2024), *Thông cáo báo chí kết quả khảo sát mức sống dân cư 2023,* truy cập từ https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2024/04/thong-cao-bao-chi-ket-qua-khao-sat-muc-song-dan-cu-nam-2023/.

11. Trần Huyền (2024), *Số nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2021-2026 tăng 3,58%,* truy cập từ https://dansinh.dantri.com.vn/nhan-luc/so-nu-dai-bieu-quoc-hoi-nhiem-ky-2021-2026-tang-358-20241106082357182.htm.

12. Xuân Nhân (2024), *Kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024): Đổi mới để phát triển và hội nhập Bài 2: Những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử,* truy cập từ https://congan.com.vn/tin-chinh/bai-2-nhung-thanh-tuu-to-lon-co-y-nghia-lich-su_158392.html.

Tác động của chính sách an toàn vĩ mô tới thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

PHẠM CẢNH TOÀN*
TÔ VIỆT HOÀNG**

Tóm tắt
Nghiên cứu phân tích toàn diện về tác động của chính sách an toàn vĩ mô lên dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với việc sử dụng mẫu dữ liệu toàn cầu gồm 130 quốc gia trong giai đoạn 2010-2022. Bằng cách áp dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng, nghiên cứu làm rõ mối quan hệ phức tạp giữa các quy định an toàn vĩ mô và đầu tư nước ngoài. Kết quả của nghiên cứu sẽ cung cấp những góc nhìn giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, giúp cân bằng giữa mục tiêu ổn định tài chính và tăng trưởng kinh tế.

Từ khóa: *chính sách an toàn vĩ mô, ổn định tài chính, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Summary
This study provides a comprehensive analysis of the impact of macroprudential policies on foreign direct investment (FDI) flows, using a global sample of 130 countries in 2010-2022. The study uses a panel regression approach and sheds light on the complex relationship between macroprudential regulations and foreign investment. The research results will provide valuable insights for policymakers to balance financial stability and economic growth.

Keywords: *macroprudential policies, financial stability, foreign direct investment*

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu ngày càng kết nối chặt chẽ, FDI đã trở thành một nguồn vốn quan trọng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển giao công nghệ và tạo việc làm cho các quốc gia. Các nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu đều nhận thấy vai trò then chốt của FDI trong việc gia tăng năng suất và nâng cao khả năng phục hồi kinh tế, đặc biệt là ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (Vu và cộng sự, 2008; Anwar và Nguyen, 2010). Tuy nhiên, sự biến động của thị trường tài chính toàn cầu và tính chu kỳ của dòng vốn cũng đã làm gia tăng rủi ro cho ổn định kinh tế vĩ mô. Những thách thức này nhấn mạnh tầm quan trọng của chính sách an toàn vĩ mô như một công cụ để giảm thiểu rủi ro hệ thống và đảm bảo sự ổn định tài chính (Nakatani, 2020; Saha và Dutta, 2021), nhưng tác động của chính sách này đối với FDI vẫn là một vấn đề phức tạp và cần được nghiên cứu sâu hơn.

Chính sách an toàn vĩ mô là các biện pháp quản lý nhằm ngăn chặn và kiểm soát rủi ro hệ thống trong hệ thống tài chính. Các chính sách này hướng đến việc nâng cao khả năng chống chịu của các tổ chức tài chính, quản lý chu kỳ tín dụng và giảm thiểu nguy cơ xảy ra khủng hoảng tài chính (Zhang và Zoli 2016; Alam và cộng sự. 2019). Các công cụ an toàn vĩ mô phổ biến bao gồm: bộ đệm vốn chống chu kỳ, tỷ lệ khoản vay trên giá trị tài sản, giới hạn tỷ lệ nợ trên thu nhập và yêu cầu dự trữ bắt buộc. Mặc dù có nhiều bằng chứng cho thấy, các chính sách này có thể giúp kiểm soát sự gia tăng tín dụng quá mức và bảo vệ hệ thống ngân hàng, tác động rộng hơn của chúng đối với dòng vốn FDI lại ít được hiểu rõ. Khoảng trống này trong tài liệu nghiên cứu đặt ra yêu cầu cần phải phân tích kỹ lưỡng về cách mà các biện pháp an toàn vĩ mô ảnh hưởng đến hành vi của các nhà đầu tư nước ngoài và động lực của dòng vốn. Hiểu rõ cách mà các chính sách an toàn vĩ mô ảnh hưởng đến FDI là điều cần thiết để thiết kế các khung chính sách hiệu quả, không chỉ bảo vệ hệ thống tài chính nội địa, mà còn thu hút một môi trường đầu tư hấp dẫn.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đo lường chính sách an toàn vĩ mô

Nghiên cứu này sử dụng chỉ số chính sách an toàn vĩ mô (Macroprudential Policy Index - MPI) được Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) xây dựng để đo lường mức độ áp dụng và sự nghiêm ngặt của các chính sách an toàn vĩ mô trên toàn cầu. Chỉ số MPI được thiết kế nhằm cung cấp một thước đo tổng hợp về chính sách an toàn vĩ mô, phản ánh tần suất, phạm vi và cường độ của các biện pháp quản lý rủi ro hệ thống trong hệ thống tài chính của một quốc gia. Mục tiêu của MPI là giúp các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định

* ThS., Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội | Email: phamcanhtoan@vnu.edu.vn
** ThS., Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính | Email: Hoangtv4197@gmail.com
Ngày nhận bài: 11/11/2024; Ngày phản biện: 10/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

chính sách đánh giá tác động của các chính sách an toàn vĩ mô đối với ổn định tài chính, dòng vốn FDI và các chỉ số kinh tế vĩ mô khác. Chỉ số này đặc biệt hữu ích trong việc so sánh mức độ áp dụng chính sách giữa các quốc gia và theo dõi xu hướng chính sách qua các chu kỳ kinh tế.

Chỉ số MPI bao gồm một loạt biện pháp an toàn vĩ mô phổ biến, được phân thành 17 nhóm công cụ an toàn vĩ mô. Những công cụ này được nhóm thành các loại công cụ chính như sau: (i) Yêu cầu về vốn: bao gồm các bộ đệm vốn chống chu kỳ và yêu cầu về tỷ lệ vốn tối thiểu. Những công cụ này giúp tăng cường khả năng chống chịu của các tổ chức tài chính trước các cú sốc thị trường; (ii) Hạn chế về tín dụng: bao gồm tỷ lệ khoản vay trên giá trị tài sản (LTV) và tỷ lệ nợ trên thu nhập (DTI). Đây là những biện pháp nhằm kiểm soát rủi ro từ tín dụng bất động sản và tín dụng tiêu dùng quá mức; (iii) Yêu cầu thanh khoản: bao gồm yêu cầu dự trữ bắt buộc và tỷ lệ thanh khoản tối thiểu. Các biện pháp này nhằm đảm bảo khả năng thanh toán của các tổ chức tài chính và duy trì sự ổn định của thị trường tiền tệ; (iv) Biện pháp kiểm soát vốn: được sử dụng để quản lý dòng vốn quốc tế, giảm thiểu rủi ro từ các dòng vốn ngắn hạn không ổn định.

Chỉ số MPI được đo lường bằng cách tổng hợp thông tin từ 17 công cụ chính sách an toàn vĩ mô mà quốc gia đã triển khai trong một năm nhất định. Mỗi công cụ chính sách được mã hóa bằng biến chỉ số, nhận 1 trong 3 giá trị sau: -1, 0 và 1. Cụ thể, giá trị bằng -1, nếu công cụ an toàn vĩ mô được nới lỏng; giá trị bằng 0, nếu công cụ an toàn vĩ mô không được áp dụng hoặc không có điều chỉnh và bằng 1, nếu công cụ an toàn vĩ mô được thắt chặt. Sau đó, các biến công cụ thành phần này sẽ được tổng hợp lại để tạo thành 1 chỉ số tổng hợp, thể hiện mức độ can thiệp của chính sách an toàn vĩ mô.

Theo phương pháp này, 1 chỉ số MPI cao cho thấy mức độ áp dụng chính sách an toàn vĩ mô nghiêm ngặt và rộng rãi hơn, trong khi chỉ số thấp phản ánh sự can thiệp hạn chế hơn. Mặc dù còn một số khiếm khuyết, song chỉ số MPI vẫn được coi là một công cụ hữu ích và được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về chính sách an toàn vĩ mô và ổn định tài chính, nhờ khả năng tổng hợp thông tin và tính đơn giản trong cách đo lường.

Mô hình nghiên cứu

Nhằm đánh giá tác động của chính sách an toàn vĩ mô tới thu hút FDI, mô hình hồi quy sau được áp dụng:

$$FDI_{it} = \beta_0 + \beta_1 MPI_{it-1} + \beta_2 Tăng\ trưởng\ GDP_{it-1} + \beta_3 Đầu\ tư\ công_{it-1} + \beta_4 Thương\ mại_{it-1} + \beta_5 Đô\ thị\ hóa_{it-1} + \beta_6 Dân\ số_{it-1} + \beta_7 Lao\ động_{it-1} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: *i* thể hiện quốc gia, *t* thể hiện thời gian.

FDI là biến phụ thuộc thể hiện mức độ vốn FDI vào nền kinh tế. *FDI* được đo lường bằng lôgarít tự nhiên của tổng vốn FDI đăng ký. *MPI* là biến độc lập chính, thể hiện mức độ của chính sách an toàn vĩ mô tại từng quốc gia ở mỗi thời điểm và được đo lường ở phần trên.

Bên cạnh đó, một số yếu tố vĩ mô cũng được đưa vào mô hình theo như những nghiên cứu trước đây, bao gồm: *Tăng trưởng GDP; Đầu tư công; Thương mại; Đô thị hóa; Dân số và Lao động. Tăng trưởng GDP* được đo bằng tỷ lệ tăng trưởng GDP giữa năm *t* và năm *t-1; Đầu tư công* được đo bằng tỷ lệ vốn đầu tư công trên tổng GDP; *Thương mại* được đo bằng tổng xuất khẩu và nhập khẩu trên tổng GDP; *Đô thị hóa* được đo bằng tỷ lệ dân số sống ở đô thị trên tổng dân số quốc gia; *Dân số* được đo bằng lôgarít tự nhiên của tổng dân số tại quốc gia; *Lao động* được đo bằng tỷ lệ lao động có việc làm trên tổng dân số. ε_{it} là sai số. Các biến độc lập tại mô hình (1) được thể hiện ở độ trễ 1 năm nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của vấn đề nội sinh tới kết quả mô hình nghiên cứu.

Dữ liệu và mẫu

Dữ liệu đầu vào cho nghiên cứu được thu thập từ một số nguồn. Cụ thể, dữ liệu chính sách an toàn vĩ mô được thu thập từ cơ sở dữ liệu Integrated Macroprudential Policy (iMaPP) cung cấp bởi IMF. Dữ liệu vĩ mô được thu thập từ cơ sở dữ liệu World Development Indicators do Ngân hàng Thế giới cung cấp. Dữ liệu cuối cùng bao gồm 1,950 quan sát từ 130 quốc gia trên thế giới trong vòng 13 năm, từ năm 2010 đến năm 2022 *(Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).*

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Bảng thống kê mô tả cung cấp cái nhìn tổng quan về các chỉ số kinh tế, xã hội và nhân khẩu học trong mẫu nghiên cứu gồm 1,950 quan sát. Biến FDI có độ lệch chuẩn cao (2.182), giá trị dao động từ 17.283 đến 28.528, với trung vị là 23.925, cho thấy sự khác biệt đáng kể về mức độ thu hút FDI giữa các quốc gia và vùng lãnh thổ. Chỉ số MPI biến động tương đối lớn (độ lệch chuẩn 1.662), với giá trị nhỏ nhất là -9.000 và lớn nhất là 10.000, phản ánh sự khác nhau trong định hướng chính sách từ nới lỏng đến thắt chặt. Tăng trưởng GDP có độ lệch chuẩn thấp (0.033), dao động từ -0.071 đến 0.127, với trung vị là 0.036 cho thấy sự ổn định chung, nhưng vẫn có sự khác biệt về tốc độ tăng trưởng giữa các nền kinh tế.

Biến Đầu tư công khá đồng đều với độ lệch chuẩn 0.061, dao động từ 0.053 đến 0.416 và trung vị 0.165, cho thấy mức đầu tư công ở các quốc gia chủ yếu ở mức ổn định. Chỉ số Thương mại có sự khác biệt lớn (độ lệch chuẩn 0.565), với giá trị nhỏ nhất 0.220 và lớn nhất 3.480, trung vị 0.753, phản ánh mức độ mở cửa thương mại khác nhau giữa các quốc gia. Mức độ Đô thị hóa biến động vừa phải (độ lệch chuẩn 0.223), dao động từ 0.091 đến 1.000, với trung vị 0.637, thể hiện sự chênh lệch trong quá trình đô thị hóa. Dân số có độ lệch chuẩn lớn (1.660), dao động từ 11.561 đến 21.048 triệu người, với trung vị 16.139, phản ánh sự khác biệt đáng kể về quy mô dân số. Tỷ lệ Lao động khá đồng đều (độ lệch chuẩn 0.079), dao động từ 0.244

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ

	Quan sát	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Trung vị	Giá trị lớn nhất
FDI	1,950	2.182	17.283	23.925	28.528
MPI	1,950	1.662	-9.000	0.000	10.000
Tăng trưởng GDP	1,950	0.033	-0.071	0.036	0.127
Đầu tư công	1,950	0.061	0.053	0.165	0.416
Thương mại	1,950	0.565	0.220	0.753	3.480
Đô thị hóa	1,950	0.223	0.091	0.637	1.000
Dân số	1,950	1.660	11.561	16.139	21.048
Lao động	1,950	0.079	0.244	0.458	0.621

BẢNG 2: MA TRẬN TƯƠNG QUAN

		1	2	3	4	5	6	7	8
1	FDI	1							
2	MPI	0.239	1.000						
3	Tăng trưởng GDP	0.156	0.036	1.000					
4	Đầu tư công	0.014	-0.018	-0.245	1.000				
5	Thương mại	0.176	0.135	0.012	0.078	1.000			
6	Đô thị hóa	0.623	0.143	-0.274	0.195	0.324	1.000		
7	Dân số	0.541	0.109	0.076	-0.313	-0.430	-0.089	1.000	
8	Lao động	0.430	0.142	-0.108	0.100	0.312	0.377	-0.103	1

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ số liệu thực tế

đến 0.621, trung vị 0.458, cho thấy sự tương đồng nhất định về quy mô lực lượng lao động giữa các quan sát. Nhìn chung, bảng thống kê mô tả (Bảng 1) cho thấy sự đa dạng đáng kể giữa các biến số, phản ánh rõ ràng đặc điểm và sự khác biệt giữa các quốc gia hoặc khu vực trong mẫu nghiên cứu.

Ma trận tương quan

Bảng 2 cho thấy, FDI có mối quan hệ đáng chú ý với một số biến, trong đó nổi bật là MPI, Đô thị hóa, Dân số và Lao động. Mối tương quan giữa FDI và MPI là 0.239, thể hiện mối quan hệ dương vừa phải. Điều này ngụ ý rằng, các quốc gia có chính sách vĩ mô ổn định hoặc thuận lợi thường thu hút được nhiều vốn FDI hơn. Chính sách vĩ mô hiệu quả có thể tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn thông qua việc giảm thiểu rủi ro kinh tế vĩ mô và cải thiện niềm tin của nhà đầu tư.

Ngoài ra, FDI có tương quan mạnh với Đô thị hóa (0.623), cho thấy các khu vực có mức độ đô thị hóa cao hơn thường thu hút được nhiều FDI hơn, có thể do đô thị hóa thường đi kèm với cơ sở hạ tầng tốt và lực lượng lao động tập trung. Dân số (0.541) và Lao động (0.430) cũng có mối quan hệ đáng kể với FDI, gợi ý rằng quy mô dân số lớn và lực lượng lao động dồi dào là các yếu tố thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong các lĩnh vực sử dụng lao động nhiều hoặc hướng đến thị trường tiêu thụ nội địa.

Kết quả mô hình hồi quy

Bảng 3 trình bày kết quả mô hình hồi quy đánh giá tác động của chính sách an toàn vĩ mô tới FDI. Cột 1 trình bày kết quả của mô hình hồi quy đơn biến, cột 2 trình bày kết quả của mô hình hồi quy đa biến khi ngoài yếu tố chính sách an toàn vĩ mô, các yếu tố kinh tế - xã hội khác cũng được tính đến.

Kết quả từ Bảng 3 cho thấy, MPI có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê đến dòng vốn FDI trong cả 2 mô hình phân tích. Trong mô hình (1), chỉ xét đến MPI, hệ số của MPI là 0.039, với ý nghĩa thống kê cao, cho thấy khi chính sách an toàn vĩ mô được cải thiện, dòng vốn FDI vào quốc gia cũng tăng lên. Tác động này phản ánh rằng, môi trường kinh tế ổn định, được tạo ra bởi các chính sách quản lý rủi ro tài chính và kiểm soát vĩ mô hiệu quả, giúp giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư nước ngoài. Sự ổn định này không chỉ củng cố niềm tin, mà còn giảm chi phí vốn, từ đó khuyến khích dòng vốn FDI dài hạn. Tuy nhiên, giá trị R^2 của mô hình (1) chỉ đạt 0.040, ngụ ý rằng MPI chỉ giải thích được 4% sự biến động của FDI và có những yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến FDI chưa được đưa vào mô hình.

Khi mở rộng phân tích trong mô hình (2) bằng cách thêm các biến khác, như: Đô thị hóa, Thương mại và Đầu tư công, hệ số của MPI giảm xuống còn 0.002, nhưng vẫn có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này cho thấy, mặc dù MPI vẫn có tác động tích cực, nhưng vai trò trực tiếp của nó trở nên nhỏ hơn khi các yếu tố khác được kiểm soát. Một lý do cho hiện tượng này là tác động của MPI có thể gián tiếp hơn, thông qua việc hỗ trợ các yếu tố khác. Ví dụ, một chính sách an toàn vĩ mô tốt có thể thúc đẩy đầu tư công hiệu quả hơn, hỗ trợ thương mại quốc tế, hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đô thị hóa, từ đó gián tiếp thu hút thêm FDI.

Các yếu tố, như: Đô thị hóa, Thương mại và Đầu tư công có tác động dương mạnh và ý nghĩa cao, khẳng định rằng những yếu tố này đóng vai trò chủ chốt trong việc thu hút FDI. Dân số cũng có tác động tích

cực và ý nghĩa, cho thấy quy mô dân số lớn là một lợi thế để thu hút nhà đầu tư nước ngoài, có thể nhờ vào tiềm năng của thị trường nội địa. Trong khi đó, Tăng trưởng GDP và Lao động không có ý nghĩa thống kê, hàm ý rằng chúng không phải là yếu tố chính ảnh hưởng đến dòng vốn FDI trong mẫu nghiên cứu này. Với giá trị R^2 đạt 0.509, mô hình (2) giải thích được hơn 50% sự biến động của FDI, phản ánh sự phù hợp tốt hơn so với mô hình (1). Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc kết hợp các yếu tố kinh tế, xã hội khác bên cạnh chính sách an toàn vĩ mô trong việc thu hút FDI.

BẢNG 3: TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH AN TOÀN VĨ MÔ TỚI FDI

	(1)	(2)
	FDI	FDI
MPI	0.039***	0.002**
	(0.004)	(0.001)
Tăng trưởng GDP		0.093
		(0.181)
Đầu tư công		3.838***
		(0.319)
Thương mại		1.249***
		(0.044)
Đô thị hóa		4.033***
		(0.329)
Dân số		0.574***
		(0.082)
Lao động		0.447
		(0.341)
Hằng số	23.844***	11.450***
	(0.008)	(1.197)
Số quan sát	1,950	1,950
R^2	0.040	0.509
Số quốc gia	130	130

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ mối quan hệ giữa chính sách an toàn vĩ mô (MPI) và dòng vốn FDI, cho thấy MPI đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy FDI. Phân tích cho thấy, MPI không chỉ có tác động trực tiếp, mà còn gián tiếp thông qua việc cải thiện các yếu tố kinh tế khác, như: thương mại, đầu tư công và đô thị hóa. Những phát hiện này nhấn mạnh rằng, sự ổn định kinh tế vĩ mô tạo ra môi trường kinh doanh an toàn, giảm thiểu rủi ro và tăng cường niềm tin của nhà đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh thu hút vốn quốc tế ngày càng gay gắt.

Khi kiểm soát các yếu tố kinh tế - xã hội khác, vai trò trực tiếp của MPI đối với FDI giảm, nhưng không bị loại bỏ hoàn toàn. Điều này gợi ý rằng, MPI là một yếu tố nền tảng, hỗ trợ sự phát triển bền vững của các yếu tố khác. Ví dụ, một môi trường kinh tế ổn định do MPI tạo ra có thể tăng cường hiệu quả đầu tư công, thúc đẩy thương mại quốc tế và đẩy nhanh quá trình đô thị hóa - những yếu tố có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến dòng vốn FDI.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy rằng, các yếu tố, như: đô thị hóa, thương mại và đầu tư công đóng vai trò nổi bật hơn trong việc quyết định dòng vốn FDI so với MPI. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của một chiến lược toàn diện, không chỉ tập trung vào chính sách an toàn vĩ mô, mà còn kết hợp với các nỗ lực khác nhằm cải thiện hạ tầng, tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển các khu vực đô thị hiện đại.

Tổng kết lại, nghiên cứu khẳng định rằng, chính sách an toàn vĩ mô là một yếu tố không thể thiếu trong việc thu hút FDI, đặc biệt trong việc xây dựng nền tảng kinh tế ổn định và hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, các quốc gia cần chú trọng đến cách sử dụng MPI như một công cụ hỗ trợ, kết hợp với các chính sách và chiến lược khác để tạo ra môi trường đầu tư toàn diện, hiệu quả và bền vững. Đây cũng là một gợi ý quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách trong việc thiết kế các giải pháp kinh tế nhằm tối ưu hóa dòng vốn FDI trong tương lai.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alam, Z., M. A. Alter, J. Eiseman, M. R. Gelos, M. H. Kang, M. M. Narita., and N. Wang. (2019), *Digging Deeper-Evidence on the Effects of Macroprudential Policies from a New Database,* International Monetary Fund, Working Paper No. 2019/066.

2. Anwar, S., and Nguyen, L.P. (2010), Foreign direct investment and economic growth in Vietnam, *Asia Pacific business review*, 16(1-2), 183-202.

3. Nakatani, R. (2020), Macroprudential Policy and the Probability of a Banking Crisis, *Journal of Policy Modeling*, 42(6), 1169-1186.

4. Saha, M., and K. D. Dutta (2021), Does Governance Quality Enhance the Efficacy of Macroprudential Policy?, *Economics Letters,* 204(2).

5. Vu, T.B., Gangnes, B., and Noy, I. (2008), Is foreign direct investment good for growth? Evidence from sectoral analysis of China and Vietnam, *Journal of the Asia Pacific Economy,* 13(4), 542-562.

6. Zhang, M. L., and M. E. Zoli. (2016), Leaning Against the Wind: Macroprudential Policy in Asia, *Journal of Asian Economics*, 42, 33-52.

Phát triển Fintech tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức

PHAN HỒNG HẢI*

Tóm tắt

Tài chính công nghệ (Fintech) đang có xu hướng phát triển thay thế và bổ sung dần cho dịch vụ tài chính thuần. Tại Việt Nam, Fintech đã có những bước nhảy vượt bậc với một lượng lớn các công ty Fintech đăng ký và hoạt động lần lượt xuất hiện. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của Fintech, ngoài những cơ hội phát triển sản phẩm xử lý các bài toán về tài chính, dịch vụ, giải trí cho khách hàng sử dụng và các doanh nghiệp Fintech, ngành công nghệ tài chính này cũng đang phải đối mặt với các rào cản nhất định trong bài toán về pháp lý, tăng trưởng, công nghiệp hóa và thách thức lớn nhất là quá trình tiếp cận và phát triển sản phẩm công nghệ mới đến với các tập người dùng. Bài viết này nhằm mục đích phân tích các cơ hội và thách thức rủi ro cho thị trường Fintech tại Việt Nam hiện nay và trong tương lai.

Từ khóa: *cơ hội phát triển, công nghệ tài chính, dịch vụ công nghệ tài chính, Fintech, rủi ro, thách thức*

Summary

Fintech is developing to replace and gradually supplement pure financial services. In Vietnam, Fintech has made great strides, with numerous registered and operating Fintech companies appearing one after another. However, along with the strong development of Fintech, in addition to the opportunities to develop products to solve financial problems, services, and entertainment for customers and Fintech businesses, this financial technology industry is also facing certain barriers in the problem of law, growth, industrialization, and the biggest challenge is the process of accessing and developing new technology products to user groups. This article aims to analyze the opportunities and challenges of the Fintech market in Vietnam today and in the future.

Keywords: *development opportunities, financial technology, financial technology services, Fintech, risks, challenges*

GIỚI THIỆU

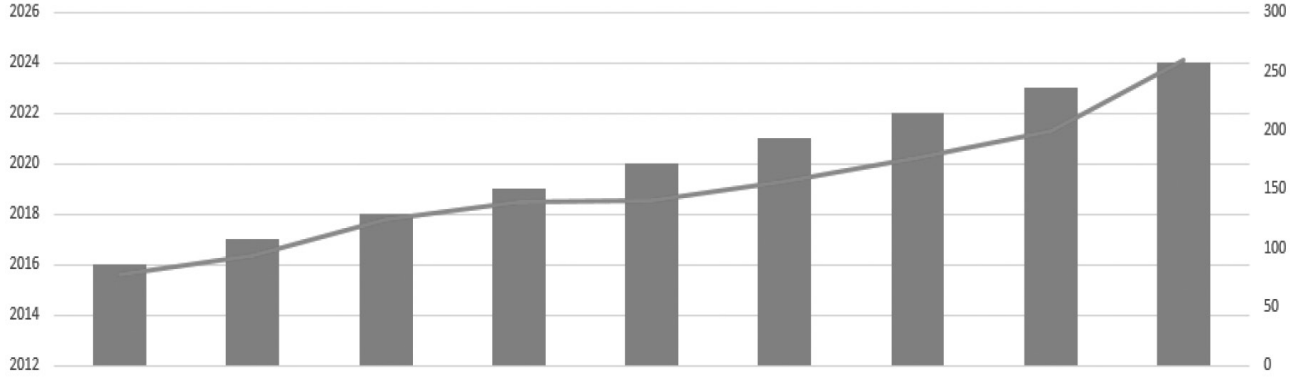
Trong những năm trở lại đây, khi mà thị trường đang theo xu hướng phát triển của Công nghiệp 4.0, Fintech đã bắt đầu nở rộ không chỉ trên thế giới, mà còn tại Việt Nam. Fintech đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong bức tranh nền kinh tế kỹ thuật số toàn cầu và đặc biệt hơn nữa, tại các quốc gia đang phát triển mạnh mẽ như Việt Nam. Theo số liệu từ Cục Viễn thông thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, hiện có hơn 3,9 triệu người Việt Nam đang sử dụng dịch vụ tài chính thanh toán trực tuyến và con số này đã tăng mạnh hơn 12% so với năm 2023. Việt Nam hiện có tốc độ tăng trưởng Fintech thuộc nhóm cao nhất ở khu vực Đông Nam Á, chỉ đứng sau Singapore và Indonesia (theo báo cáo của Google, Temasek & Bain & Company, 2022). Điều này cho thấy cơ hội phát triển, cũng như tiềm năng to lớn của các doanh nghiệp Fintech tại Việt Nam. Đặc biệt, với Chiến lược quốc gia về ứng dụng và phát triển công nghệ chuỗi khối (blockchain) đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 1236/QĐ-TTg của Chính phủ mới ban hành ngày 22/10/2024, sẽ là dấu hiệu tích cực thúc đẩy đổi mới trong lĩnh vực tài chính số hóa.

Theo thông tin từ Statista (2022), khoảng 72% người dân Việt Nam đã có thể truy cập internet, điều này mở ra cơ hội cho các dịch vụ Fintech tiếp cận được với một lượng lớn người tiêu dùng. Ngoài ra, theo các số liệu từ Bộ Thông tin và Truyền thông, tỷ lệ người dân sở hữu điện thoại thông minh ở Việt Nam đã đạt khoảng 84%. Trong số các dịch vụ Fintech, thanh toán điện tử đang dẫn đầu, với giá trị giao dịch được dự đoán sẽ đạt khoảng 20 tỷ USD vào năm 2023, tức là tăng gần 40% so với năm trước. Theo dự báo từ Boston Consulting Group, doanh thu từ Fintech tại Việt Nam có khả năng tăng trưởng với tỷ lệ kép hàng năm (CAGR) khoảng 25% và có thể chạm mốc khoảng 50 tỷ USD vào năm 2025 (Boston Consulting Group, 2022). Hiện tại, Việt Nam đã có hơn 260 công ty Fintech hoạt động từ năm 2018 đến 2024 và những công ty này chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực, như: thanh toán điện tử, cho vay ngang hàng, ví điện tử và bảo hiểm kỹ thuật số. Dự kiến, thị trường Fintech ở Việt Nam có khả năng sẽ đạt khoảng 18 tỷ USD vào cuối năm 2024 (Minh Thảo, 2024).

* TS., Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh | Email: phanhonghai@iuh.edu.vn

Ngày nhận bài: 12/11/2024; Ngày phản biện: 10/12/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

HÌNH: THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG CÁC CÔNG TY FINTECH ĐẾN NĂM 2024



Nguồn: Tác giả thống kê

CƠ HỘI PHÁT TRIỂN CỦA FINTECH TẠI VIỆT NAM

Việt Nam là đất nước có tỷ lệ dân số trẻ, với khoảng 70% dân số dưới 35 tuổi. Đây là nhóm khách hàng năng động, chịu khó tìm hiểu và chấp nhận với các đổi mới trong thị trường dịch vụ Fintech. Theo McKinsey & Company (2022), tỷ lệ người dùng ví điện tử tại Việt Nam dự kiến sẽ tăng đến 55% vào năm 2025, cao hơn mức trung bình của Đông Nam Á. Các dịch vụ hoạt động của Fintech, đầu tiên là thanh toán giao dịch điện tử và ngân hàng số, đang ngày càng trở nên phổ biến nhờ vào sự tiện lợi và khả năng tiếp cận cao. Ngoài ra, khoảng 30% dân số Việt Nam hiện chưa có tài khoản ngân hàng, đây cũng là cơ hội tiếp cận thị trường tiềm năng cho các công ty Fintech hướng tới mở rộng dịch vụ (World Bank, 2021). Bên cạnh đó, với sự màu mỡ của môi trường tài chính hóa, kinh tế Việt Nam đang dần phát triển mạnh mẽ các mô hình hoạt động từ Fintech, đặc biệt là trong các lĩnh vực thanh toán điện tử và ví điện tử, cho vay ngang hàng (P2P Lending) và ngân hàng số. Các mô hình hoạt động Fintech bao gồm:

(i) Thanh toán bằng hình thức điện tử và ví điện tử: Mô hình phát triển nhanh

Thanh toán bằng hình thức điện tử là một trong những mô hình Fintech phát triển nhanh nhất tại Việt Nam nhờ vào nhu cầu cao của người tiêu dùng và tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh ngày càng gia tăng. Theo Statista (2022), tổng giá trị giao dịch thanh toán điện tử tại Việt Nam chiếm hơn 20 tỷ USD vào năm 2023, với mức tăng trưởng khoảng 40% so với năm trước đó.

Các công ty như: MoMo, ZaloPay và VNPay đang chiếm lĩnh thị trường thanh toán điện tử nhờ vào sự phổ biến của dịch vụ và khả năng tiếp cận cao. MoMo hiện có hơn 20 triệu người dùng, trong khi VNPay cũng đã đạt hơn 15 triệu người dùng vào năm 2023 (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2022). Hiện nay, người dân đang có xu hướng giảm sử dụng tiền mặt, thay vào đó, chỉ cần chiếc điện thoại thông minh, là có thể giao dịch những khoản chi lớn mà không phải do dự. Theo đại diện của Công ty Cổ phần giải pháp thanh toán Việt Nam (VNPAY), hiện có khoảng hơn 20.000 cửa hàng, khu mua sắm chấp nhận thanh toán bằng VNPAY-QR với mức tăng trưởng người dùng lên tới 30% mỗi tháng [11]. Thậm chí, tại các chợ truyền thống, khách hàng vẫn có thể sử dụng thanh toán bằng mã QR thay vì phải sử dụng tiền mặt để đi chợ. Dự báo trong những năm tới, mô hình ví điện tử sẽ tiếp tục phát triển mạnh, đặc biệt khi người tiêu dùng ngày càng có xu hướng chuyển từ tiền mặt sang các phương thức thanh toán số hóa.

(ii) Cho vay ngang hàng (P2P Lending): Mô hình đang gặp trở ngại

Cho vay ngang hàng là mô hình có tiềm năng lớn, nhưng đang gặp nhiều thách thức tại Việt Nam, chủ yếu do các vấn đề về pháp lý và sự lo ngại về rủi ro tín dụng. Hiện tại, có hơn 40 công ty P2P Lending hoạt động tại Việt Nam trong tổng số 260 công ty Fintech đa lĩnh vực đã đăng ký tính tới năm 2024, nhưng một số công ty đã phải tạm dừng hoặc thu hẹp quy mô hoạt động do chưa có khung pháp lý rõ ràng để quản lý mô hình này (PwC Vietnam, 2023). Một số tên tuổi lớn trong lĩnh vực P2P Lending, như: Tima và VayMuon, đang gặp khó khăn trong việc mở rộng dịch vụ và thu hút người dùng do sự cạnh tranh khốc liệt và thiếu hỗ trợ về mặt pháp lý.

Tuy nhiên, nếu khung pháp lý cho P2P Lending được cải thiện, dự báo cho thấy, mô hình này có thể phát triển trở lại trong vài năm tới, nhất là trong các dịch vụ cho vay tiêu dùng cá nhân và vay doanh nghiệp nhỏ. Báo cáo từ Deloitte (2022) cho thấy, nếu được điều chỉnh phù hợp, P2P Lending tại Việt Nam có thể đạt tốc độ tăng trưởng 20% mỗi năm, nhờ vào nhu cầu cao từ nhóm người tiêu dùng chưa tiếp cận được dịch vụ ngân hàng truyền thống.

(iii) Ngân hàng số (Digital Banking): Xu hướng phát triển cao trong tương lai

Ngân hàng số được dự báo sẽ trở thành xu hướng nổi bật trong Fintech tại Việt Nam trong thập kỷ tới. Theo McKinsey & Company (2022), tỷ lệ người tiêu dùng tại Việt Nam sử dụng ngân hàng số đã tăng đáng kể, đặc biệt ở nhóm dân số trẻ và người tiêu dùng tại các thành phố lớn. Các ngân hàng truyền thống lớn,



Sự trỗi dậy của Fintech không chỉ mở ra các cơ hội mới, mà còn gây áp lực lớn lên các dịch vụ tài chính truyền thống

như: Vietcombank, Viettin Bank, Techcombank… đã ra mắt các ứng dụng ngân hàng số với các dịch vụ đi kèm, như: quản lý tài chính cá nhân, gửi tiết kiệm trực tuyến, cung cấp các khoản vay nhanh, đầu tư chứng khoán và dịch vụ tư vấn đầu tư khác.

Dự kiến đến năm 2025, tỷ lệ sử dụng ngân hàng số tại Việt Nam sẽ đạt khoảng 55% dân số, cao hơn mức trung bình của Đông Nam Á (McKinsey & Company, 2022). Ngân hàng số không chỉ đáp ứng nhu cầu giao dịch tài chính, mà còn tích hợp nhiều dịch vụ giá trị gia tăng, giúp tăng cường sự tiện lợi và trải nghiệm người dùng. Một số ngân hàng số quốc tế với nguồn vốn đầu tư lớn, như: Timo và Cake của VPBank, Shinhan Bank, Standard Chartered cũng đang tham gia thị trường, tạo sự cạnh tranh và thúc đẩy đổi mới trong ngành.

Insurtech (Bảo hiểm kỹ thuật số): Tiềm năng phát triển dài hạn

Insurtech là một mô hình mới nhưng có tiềm năng phát triển lâu dài tại Việt Nam, nhất là trong bối cảnh người dân ngày càng quan tâm đến các dịch vụ bảo hiểm và quản lý rủi ro tài chính. Các công ty, như: FWD và Prudential đã triển khai các dịch vụ bảo hiểm số hóa, cho phép người dùng mua bảo hiểm và xử lý yêu cầu bồi thường hoàn toàn trực tuyến. Theo báo cáo của Boston Consulting Group (2022), Insurtech tại Việt Nam có thể tăng trưởng khoảng 15% hàng năm trong vòng 5 năm tới, khi nhu cầu về bảo hiểm cá nhân và bảo hiểm sức khỏe tăng lên.

THÁCH THỨC VÀ RỦI RO

Trong thị trường Fintech màu mỡ, đầy tiềm năng cần được sáng tạo phát triển, bên cạnh những cơ hội và hỗ trợ cho nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng và doanh nghiệp, thị trường Fintech cũng phải đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro.

Khung pháp lý chưa thực sự được hoàn thiện

Theo báo cáo của PwC Vietnam (2023), hơn 50% các công ty Fintech tại Việt Nam cho rằng, sự thiếu rõ ràng trong quy định pháp lý là một trong những trở ngại lớn nhất cho sự phát triển của họ. Thời gian cập nhật, sửa đổi, bổ sung chính sách pháp lý còn chậm so với tốc độ phát triển khá nhanh của công nghệ. Khuôn khổ pháp lý về cơ bản mới chỉ đáp ứng được một phần cho lĩnh vực Fintech trong hoạt động thanh toán, chưa đầy đủ và đồng bộ cho các hoạt động khác, đặc biệt là hoạt động P2P Lending.

Bên cạnh đó, quy định pháp lý cụ thể liên quan đến việc bảo vệ người tiêu dùng sản phẩm tài chính, bảo vệ thông tin cá nhân trước những rủi ro ngày một tinh vi hơn cũng chưa rõ ràng, ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển hệ sinh thái Fintech.

Các vấn đề về bảo mật và quyền riêng tư cũng đặt ra rủi ro đáng kể cho ngành Fintech, khi các công ty phải đảm bảo rằng dữ liệu cá nhân của người dùng được bảo vệ an toàn trong bối cảnh ngày càng có nhiều mối đe dọa về an ninh mạng (Deloitte, 2022).

Tác động của Fintech đến các dịch vụ tài chính truyền thống

Sự trỗi dậy của Fintech không chỉ mở ra các cơ hội mới, mà còn gây áp lực lớn lên các dịch vụ tài chính truyền thống, đặc biệt là các hệ thống ngân hàng truyền thống, đã quen với hình ảnh xếp hàng tại các trụ ATM trên toàn quốc để rút tiền mặt. Để cạnh tranh và thích ứng, nhiều ngân hàng tại Việt Nam đã chuyển hướng sang các dịch vụ ngân hàng số và hợp tác với các công ty Fintech nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Theo báo cáo của Deloitte (2022), gần 80% các ngân hàng lớn tại Việt Nam đã đầu tư vào các giải pháp ngân hàng số và dịch vụ tài chính số để cải thiện khả năng phục vụ và giữ chân khách hàng. Điều này phản ánh sự chuyển dịch mạnh mẽ trong ngành tài chính, nơi Fintech không chỉ là một đối thủ cạnh

tranh, mà còn là một đối tác chiến lược của các ngân hàng truyền thống (Deloitte, 2022).

Phụ thuộc vào tiền mặt và hạn chế hạ tầng tài chính số

Mặc dù các dịch vụ thanh toán tiền trực tuyến đang phát triển và được đa số khách hàng sử dụng, song việc chấp nhận sử dụng này đang diễn ra hầu hết ở các thành phố lớn và tập trung ở đối tượng khách hàng trẻ tuổi. Theo khảo sát sơ bộ của tác giả, tỷ lệ sử dụng tiền mặt vẫn còn cao tại Việt Nam, đặc biệt ở các khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Phần lớn người dân sống ở khu vực này còn chưa quen với các khái niệm công nghệ, như: ví điện tử, tiền điện tử, thẻ ngân hàng hay đơn giản như tài khoản ngân hàng. Các ví điện tử chỉ có thể được sử dụng khi được kết nối với các tài khoản ngân hàng sẵn có của người dùng.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022), tiền mặt vẫn là phương thức thanh toán chính trong các giao dịch hàng ngày của phần lớn người dân, cho thấy một thách thức lớn đối với các dịch vụ thanh toán tiền trực tuyến. Thêm vào đó, hạn chế về hạ tầng tài chính số tại khu vực vùng sâu, vùng xa cũng là một cản trở lớn đối với mục tiêu tăng trưởng của Fintech tại các khu vực này (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2022).

Khả năng bảo mật dữ liệu

Bảo mật dữ liệu cũng là một thách thức khi các công ty Fintech phải đảm bảo an toàn thông tin khách hàng trong bối cảnh các mối đe dọa về an ninh mạng ngày càng tăng (Deloitte, 2022). Hiện nay, người dân cũng đang gặp rất nhiều cuộc gọi làm phiền mỗi ngày từ các công ty tài chính với mục đích cho vay, tham gia đầu tư tài chính. Câu hỏi đặt ra ở đây là làm thế nào để người dân không bị quấy rầy? Người dân nên tham gia đầu tư ở những kênh tài chính như thế nào? Đó là một bài toán lớn, cần có sự chung tay của Chính phủ để định hình lại cơ chế, chính sách hoạt động để kỳ vọng hạn chế sự cạnh tranh không rõ ràng, ngăn chặn các tệ nạn, hành vi vi phạm pháp luật và giảm thiểu rủi ro và bảo vệ quyền lợi của khách hàng khi tham gia các hoạt động Fintech.

KẾT LUẬN

Mặc dù trên thế giới, các hoạt động Fintech đã diễn ra rất lâu, từ những năm 1990, tuy nhiên, sự xuất hiện của Fintech đối với các nước đang phát triển, đặc biệt thị trường tài chính Việt Nam vẫn đang là một thị trường màu mỡ, hấp dẫn cần được khai phá với những sự đột phá bùng nổ trong tương lai. Lĩnh vực này cũng đã và đang nhận được sự quan tâm rất lớn từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước với những nguồn vốn đầu tư lớn, những chính sách hội nhập, sáng tạo. Fintech tại Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển chín muồi, nên vẫn còn đang đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn. Lĩnh vực này cũng đã nhận được sự quan tâm to lớn, sát sao của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ Việt Nam để hoàn thiện được khung pháp lý chuẩn nhằm bảo vệ quyền lợi của khách hàng và khuyến khích doanh nghiệp Fintech mạnh dạn hơn trong việc triển khai các hoạt động đầu tư đa dạng từ Fintech.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2022), *Báo cáo tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2022*.

2. Boston Consulting Group (2022) *Digital Banking in Asia-Pacific*.

3. Deloitte (2022), *The future of digital payments: Choices to consider for a new ecosystem*.

4. EY (2019), *Global FinTech Adoption Index 2019*, retrieved from https://assets.ey.com/content/dam/ey-sites/ey-com/en_gl/topics/banking-and-capital-markets/ey-global-fintech-adoption-index.pdf.

5. Google, Temasek, Bain & Company (2022), *E-Conomy SEA 2022*.

6. McKinsey & Company (2022), *Capitalizing on Asia's digital-banking boom*, retrieved from https://www.mckinsey.com/industries/financial-services/our-insights/capitalizing-on-asias-digital-banking-boom.

7. McKinsey & Company (2024), *State of consumer digital payments in 2024*, retrieved from https://www.mckinsey.com/industries/financial-services/our-insights/banking-matters/state-of-consumer-digital-payments-in-2024.

8. Minh Thảo (2024), *Thị trường Fintech: Mảnh đất màu mỡ nhưng còn thách thức về pháp lý*, truy cập từ https://thesaigontimes.vn/thi-truong-fintech-manh-dat-mau-mo-nhung-con-thach-thuc-ve-phap-ly/.

9. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022), *Báo cáo thống kê hoạt động thanh toán số*, truy cập từ https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/en/home/sbv/statistic/settleactiv/ulcipss.

10. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022), *Báo cáo thường niên 2022*, truy cập từ https://www.sbv.gov.vn/webcenter/ShowProperty?nodeId=/UCMServer/SBV585827//idcPrimaryFile&revision=latestreleased.

11. Ngọc Minh (2018), *Thanh toán bằng QR Code sẽ bùng nổ tại Việt Nam?,* truy cập từ https://vietnamnet.vn/thanh-toan-bang-qr-code-se-bung-no-tai-viet-nam-488440.html

12. PwC Vietnam (2023), *Payments 2025 and beyond: Evolution to revolution*.

13. Statista (2022), *Internet penetration rate in Vietnam 2022*, retrieved from https://www.statista.com/forecasts/1137902/internet-penetration-forecast-in-vietnam.

14. World Bank (2021), *The Global Findex Database 2021*.

Đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sử dụng dữ liệu lớn trong lĩnh vực tài chính ở Việt Nam hiện nay

NGUYỄN HƯƠNG ANH*

Tóm tắt

Dữ liệu lớn (Big Data) là thuật ngữ chỉ về các tập dữ liệu khổng lồ và phức tạp, khó có thể xử lý được bằng các phương pháp truyền thống. Doanh nghiệp sử dụng lượng dữ liệu khổng lồ này để phân tích, chuyển hóa thành thông tin quan trọng để giải quyết các vấn đề liên quan. Mục đích của nghiên cứu nhằm đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến thu thập Big Data trong lĩnh vực tài chính tại Việt Nam. Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu trước đó, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm các nhân tố: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ Big Data; Đặc điểm chất lượng thông tin tài chính; Đối tượng sử dụng thông tin tài chính; Trình độ thu thập thông tin của người làm công tác tài chính; Thể chế, chính sách.

Từ khóa: *dữ liệu lớn, lĩnh vực tài chính, ứng dụng công nghệ thông tin*

Summary

Big Data refers to enormous and complex data sets that are difficult to process using traditional methods. Enterprises use this extensive amount of data to analyze and transform it into crucial information to solve related problems. This study proposes factors affecting Big Data collection in the financial sector in Vietnam. Based on an overview of previous studies, the author proposes a research model including the following factors: Information technology infrastructure supporting Big Data; Characteristics of financial information quality; Financial information users; and Information collection level of financial workers; Institutions, and policies.

Keywords: *big data, financial sector, information technology application*

GIỚI THIỆU

Big Data là thuật ngữ thông dụng để mô tả về các tập dữ liệu khổng lồ, không thể quản trị, xử lý theo cách truyền thống mà cần đến sự ứng dụng của các hệ thống công nghệ tinh vi để khai thác tối đa những thông tin "ẩn sâu" sau lớp thông tin. Big Data không chỉ là "kho dữ liệu" mà còn là cách phân loại, cấu trúc, tổ chức thông tin dựa trên mối tương quan để dễ dàng chuyển hóa dữ liệu thành giải pháp giải quyết vấn đề không thể giải quyết bằng sức người.

Đối với ngành tài chính, việc nghiên cứu việc sẵn sàng sử dụng Big Data và xác định được những yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng phân tích Big Data vào trong hoạt động của lĩnh vực tài chính là rất cần thiết. Đây sẽ là cơ sở đưa ra những kiến nghị cơ bản giúp lĩnh vực tài chính xây dựng kế hoạch sử dụng Big Data phù hợp với khả năng và tiến tới xây dựng lĩnh vực tài chính sử dụng và chia sẻ Big Data trong một chuỗi giá trị.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Khái quát về Big Data

Xuất hiện từ những năm cuối thế kỷ 20, Big Data là một thuật ngữ dùng để chỉ lượng dữ liệu khổng lồ và phức tạp. Big Data được tạo ra bởi các chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp từ các ngành nghề khác nhau, các cá nhân và thiết bị điện tử, mà công cụ xử lý dữ liệu truyền thống không còn đáp ứng được nữa.

Theo Gartner Research (2014), Big Data là tài sản thông tin, mà những thông tin này có khối lượng Big Data, tốc độ cao và dữ liệu đa dạng, đòi hỏi phải có công nghệ mới để xử lý hiệu quả nhằm đưa ra được các quyết định hiệu quả, khám phá được các yếu tố ẩn sâu trong dữ liệu và tối ưu hóa được quá trình xử lý dữ liệu.

Big Data là tập dữ liệu có khối lượng lớn và phức tạp. Độ lớn đến mức những phần mềm xử lý dữ liệu truyền thống không có khả năng thu thập, quản lý và xử lý dữ liệu trong khoảng thời gian hợp lý. Đặc

* ThS, NCS., Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Ngày nhận bài: 18/10/2024; Ngày phản biện: 17/11/2024; Ngày duyệt đăng: 13/12/2024

tính của Big Data thể hiện qua 5 tính chất, như: Khối lượng dữ liệu (Volume); Nhiều loại dữ liệu đa dạng (Variety); Vận tốc dữ liệu (Velocity); Giá trị dữ liệu (Value); Tính xác thực (Veracity). Theo Hemlata Gangwar và cộng sự (2013), phân tích Big Data là đi sâu vào dữ liệu, cho phép phát hiện các kết nối và chi tiết mà bình thường sẽ bị che giấu trong sự bao la của thông tin. Phân tích Big Data chia làm 3 cấp độ khác nhau là: phân tích quy định, phân tích dự đoán và phân tích mô tả.

ĐỀ XUẤT GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Đề xuất giả thuyết nghiên cứu

Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ Big Data

Shiwei Sun và cộng sự (2016) cho thấy, việc áp dụng đổi mới vào trong doanh nghiệp, đặc biệt khi đổi mới liên quan đến công nghệ thông tin, thì hầu hết các biến quan sát ảnh hưởng có thể chia thành 3 yếu tố: Đặc điểm công nghệ Big Data; Đặc điểm tổ chức và Đặc điểm môi trường. 3 yếu tố này gần như đã mô tả đầy đủ những biến ảnh hưởng lên ý định sử dụng Big Data hay đưa phân tích Big Data vào quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Ngô Kim Thanh (2020) đã phân tích ứng dụng của Big Data trong nền kinh tế số và đưa ra một số hạn chế trong việc ứng dụng Big Data tại Việt Nam trong đó có hạn chế về hạ tầng công nghệ thông tin. Theo nghiên cứ này, hạ tầng công nghệ thông tin là yếu tố cần thiết để có thể ứng dụng Big Data. Để có thể ứng dụng Big Data trong thu thập dữ liệu tài chính, tác giả đề xuất nhân tố Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ thu thập dữ liệu tài chính là nhân tố ảnh hưởng đến sử dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính. Vì vậy, giả thuyết sau được đưa ra:

H1: Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ Big Data có tác động cùng chiều với Sử dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính.

Đặc điểm chất lượng thông tin tài chính

Theo Chuẩn mực tài chính Việt Nam số 01 "Chuẩn mực chung" thông tin tài chính phải đảm bảo các yêu cầu: Trung thực; Khách quan; Đầy đủ; Kịp thời; Dễ hiểu; Có thể so sánh. Như vậy, theo chuẩn mực này thông tin tài chính có chất lượng phải đồng thời thỏa mãn các yêu cầu trên. Nghiên cứu của Đào Thị Nhung (2020), xác định các tiêu chí đo lường chất lượng thông tin tài chính - áp dụng cho các doanh nghiệp xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam cũng đưa ra chất lượng thông tin tài chính là một trong những vấn đề được quan tâm nhất trong hệ thống thông tin tài chính. Thu thập Big Data trong tài chính không thể không đảm bảo chất lượng thông tin tài chính. Chính vì vậy, tác giả đề xuất nhân tố Đặc điểm chất lượng thông tin tài chính là nhân tố tiếp theo ảnh hưởng đến Thu thập Big Data trong tài chính. Vì vậy, giả thuyết sau được đưa ra:

H2: Đặc điểm chất lượng thông tin tài chính có tác động cùng chiều với Sử dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính.

Đối tượng sử dụng thông tin tài chính

Các đối tượng cần sử dụng thông tin tài chính có thể là các nhà quản trị trong nội bộ doanh nghiệp, như: hội đồng quản trị, ban giám đốc, các bộ phận quản lý… của doanh nghiệp; các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước, như: cơ quan thuế, cơ quan tài chính, thống kê, cơ quan cấp giấy phép đăng ký kinh doanh… và các đối tượng khác có lợi ích liên quan trực tiếp, gián tiếp đến hoạt động của doanh nghiệp như: chủ nợ, người bán, người mua, các nhà đầu tư, người lao động… Với mỗi đối tượng sử dụng thông tin tài chính khác nhau đều có mục đích cụ thể khác nhau, nên yêu cầu về cung cấp thông tin tài chính cũng khác nhau. Khối lượng thông tin tài chính cung cấp ngày càng lớn, thời gian lưu trữ ngày càng dài lại đòi hỏi thông tin cung cấp phải nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả. Do đó, việc thu thập Big Data trong tài chính là cần thiết và chịu sự tác động của các đối tượng sử dụng thông tin. Vì vậy, tác giả lựa chọn Đối tượng sử dụng thông tin tài chính là nhân tố ảnh hưởng đến Sử dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính. Vì vậy, giả thuyết sau được đưa ra:

H3: Đối tượng sử dụng thông tin tài chính có tác động cùng chiều với Sử dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính.

Trình độ thu thập thông tin của người làm công tác tài chính

Người làm công tác tài chính phải luôn luôn học hỏi, nâng cao trình độ, nắm vững và vận dụng các văn bản pháp lý, chế độ tài chính để có thể thu thập và cung cấp thông tin hữu ích cho những đối tượng có nhu cầu sử dung thông tin (Zeghal, K. Mhedhbi, 2006; Trần Đình Khôi Nguyên, 2010; Đặng Ngọc Hùng, 2016; Nguyễn Thị Ngọc Điệp, Nguyễn Quốc Thịnh, Nguyễn Huy Hoàng, 2020). Trình độ của người làm công tác tài chính rất quan trọng trong quá trình thu thập thông tin tài chính. Do đó, tác giả đề xuất nhân tố Trình độ thu thập thông của người làm công tác tài chính ảnh hưởng đến Thu thập Big Data trong tài chính. Vì vậy, giả thuyết sau được đưa ra:

H4: Trình độ thu thập thông tin của người làm công tác tài chính có tác động cùng chiều với Sử dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính.

Thể chế, chính sách

Theo Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 về phê duyệt Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, thì thể chế rất cần thiết trong chuyển đổi số. Chuyển đổi số trong tài chính không ngoại lệ. Để thu thập Big Data trong tài chính, thì thể chế, chính sách thúc đẩy cho việc đẩy mạnh áp dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính là nhân tố ảnh hưởng quan trọng. Chính vì vậy, tác giả đề xuất

nhân tố Thể chế, chính sách ảnh hưởng đến sử dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính. Vì vậy, giả thuyết sau được đưa ra:

H5: Thể chế, chính sách của có tác động cùng với Sử dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính.

Đề xuất mô hình nghiên cứu

Từ những giả thuyết nghiên cứu trên, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu thập Big Data trong lĩnh vực tài chính như sau:

$TTDLL = \beta_0 + \beta_1 CN + \beta_2 CL + \beta_3 ĐT + \beta_4 TĐ + \beta_5 TC + \varepsilon$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Sử dụng Big Data trong lĩnh vực tài chính (TTDLL) phải đảm bảo nhanh chóng, kịp thời và hiệu quả.

Biến độc lập bao gồm 5 biến: CN - Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hỗ trợ Big Data; CL - Đặc điểm chất lượng thông tin tài chính; ĐT - Đối tượng sử dụng thông tin tài chính; TĐ - Trình độ thu thập thông tin của người làm công tác tài chính; TC - Thể chế của mỗi quốc gia.

$\beta_0, \beta_1, \ldots, \beta_6$: Hệ số hồi quy của mô hình.

ε: Hệ số nhiễu.

KẾT LUẬN

Thu thập Big Data trong các lĩnh vực trong đời sống kinh tế - xã hội nói chung và lĩnh vực tài chính nói riêng là rất cần thiết hiện nay. Sự phát triển nhanh và rộng các ngành kinh doanh trong nền kinh tế kéo theo sự thay đổi của tài chính trong thu thập Big Data để thu thập, xử lý, ghi nhận, phân tích, cung cấp, lưu trữ số liệu tài chính. Việc nghiên cứu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu thập Big Data trong lĩnh vực tài chính giúp cho ngành tài chính có thể thu thập, xử lý, ghi nhận, phân tích, cung cấp, lưu trữ dữ liệu tài chính nhanh chóng, thuận tiện, kịp thời, hiệu quả. Xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất các nhân tố ảnh hưởng đến thu thập Big Data trong lĩnh vực tài chính là quan trọng và cấp thiết. Mô hình nghiên cứu do tác giả đề xuất là cơ hội tốt cho các nghiên cứu tiếp theo, nhằm đảm bảo tính phù hợp và khả năng áp dụng của nghiên cứu vào thực tiễn.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, I. (1991), The theory of Planned Behavior, *Organizational Behavior and human decision processes*, 50, 179-211.

2. Davis, F.D., R.P. Bagozzi, and P.R. Warshaw (1989), User Acceptance of Computer Technology: A Comparison of Two Theoretical Models, *Management Science*, 35(8), 982-1003.

3. Đào Thị Nhung (2020), *Xác định các tiêu chí đo lường chất lượng thông tin tài chính - áp dụng cho các doanh nghiệp xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam*, truy cập từ https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/xac-dinh-cac-tieu-chi-do-luong-chat-luong-thong-tin-ke-toan-ap-dung-cho-cac-doanh-nghiep-xay-lap-niem-yet-tren-thi-truong-chung-khoan-o-viet-nam-71335.htm.

4. Đặng Ngọc Hùng (2017), Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin tài chính của các DN hoạt động theo mô hình công ty mẹ-công ty con, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 224 (II), 71-79.

5. Fisbein, M., Ajzen (1975), *Belief, Attitutude, Intention and Behavior: An Introduction to Theory and Research*, Addion-Wesley Publishing Company.

6. Gartner Inc (2014), *Press Release*, http://www.gartner.com/newsroom/id/2905717.

7. Hemlata Gangwar, Hema Date and A. D. Raoot (2013), Review on IT adoption: insights from recent technologies, *Journal ofEnterprise Information Management*, 27(4), 488-502

8. Ngô Kim Thanh (2020), *Ứng dụng Big Data trong nền kinh tế số*, truy cập từ https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/ung-dung-du-lieu-lon-trong-nen-kinh-te-so-72702.htm.

9. Nguyễn Thị Ngọc Điệp, Nguyễn Quốc Thịnh, Nguyễn Huy Hoàng (2020), *Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực tài chính Việt Nam của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh*, truy cập từ https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-nhan-to-anh-huong-den-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-viet-nam-cua-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-tai-thanh-pho-ho-chi-minh-72197.htm

10. Shiwei Sun, Casey G. Cegielski, Lin Jia và Dianne J. Hall (2016), Understanding the Factors Affecting the Organizational Adoption ofBig Data, *Journal of ComputerInformation Systems*, 45(1), 193-203.

11. Taylor, S., Todd, P. (1995), Understandinginformationtechnology usage: a test of competing models, *Inf. Syst. Res*., 6(2), 144-176.

12. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*

13. Trần Đình Khôi Nguyên (2013), Bàn về thang đo các nhân tố phi tài chính ảnh hưởng vận dụng CMKT trong các DNNVV ở Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển,* 190, 54-60.

14. Zeghal, D., and Mhedhbi, K. (2006), An analysis of the factors affecting the adoption of international accounting standards by developing countries, *The International Journal of Accounting*, 41(4), 373-386.

15. Venkatesh, V., M. G. Morris, G. B. Davis, and F. D. Davis (2003), User Acceptance of Information Technology: Toward a Unified View, *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478.

Hành vi bầy đàn: Dẫn chứng từ thị trường chứng khoán Việt Nam

ĐÀO THỊ THANH BÌNH*
ĐỖ MẠNH ĐẠT**
PHẠM NGỌC VÂN GIANG***

Tóm tắt
Thông qua việc sử dụng dữ liệu của 100 công ty niêm yết có vốn hóa lớn nhất trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE), bài viết nghiên cứu sự xuất hiện của hành vi bầy đàn giai đoạn 2013-2023. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù hành vi bầy đàn được quan sát trong cả điều kiện thị trường tăng giá và giảm giá, nhưng mức độ phổ biến của nó rõ rệt hơn đáng kể trong thời kỳ thị trường suy thoái và biến động tăng cao. Hơn nữa, nghiên cứu này làm sáng tỏ các trường hợp về hành vi bầy đàn trong giai đoạn thị trường cực kỳ hưng phấn và hoảng loạn.

Từ khóa: *hành vi bầy đàn, độ phân tán lợi nhuận, thị trường chứng khoán*

Summary
Using data from the 100 largest listed companies on the Hanoi Stock Exchange (HNX) and the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE), this paper investigates the occurrence of herding behavior during 2013-2023. The results show that although herding behavior is observed in both bull and bear market conditions, its prevalence is significantly higher during periods of market downturn and high volatility. Furthermore, this study sheds light on cases of herding behavior during periods of extreme euphoria and panic.

Keywords: *herding behavior, return dispersion, stock market*

GIỚI THIỆU

Nhiều nghiên cứu đã mang lại những phát hiện khác nhau về hành vi bầy đàn ở các thị trường phát triển, bị giới hạn trong các khung thời gian và cấp độ ngành cụ thể. Các nghiên cứu trước đây cũng đã tìm cách làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hành vi bầy đàn và độ rộng thị trường, điều tra xem liệu những hành vi đó được quy cho các yếu tố có thể xác định được hay không. Vì vậy, việc phân tích sự xuất hiện của hành vi bầy đàn trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2013 đến năm 2023, xác định tầm quan trọng tác động của các quy định mới về hành vi bầy đàn, sẽ góp phần hiểu biết sâu sắc hơn về các cơ chế cơ bản thúc đẩy hành vi của nhà đầu tư trong môi trường thị trường mới nổi, từ đó hàm ý đến chính sách điều tiết và sự ổn định của thị trường chứng khoán.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Sự xuất hiện của tài chính hành vi bắt nguồn từ những phán xét tài liệu cổ điển của một số học giả, đặc biệt là Kai-Ineman và Tversky (1979). Tài chính hành vi thừa nhận những hạn chế cố hữu của việc giả định hành vi hợp lý và có hệ thống giữa các nhà đầu tư, thừa nhận rằng quá trình ra quyết định của con người thường bị định hình bởi những thành kiens về nhận thức, phản ứng cảm xúc và ảnh hưởng xã hội. Trong lĩnh vực lý thuyết tài chính hành vi, sự thay đổi xảy ra khi các quyết định của nhà đầu tư bị ảnh hưởng đáng kể bởi yếu tố tâm lý, nhấn mạnh vai trò then chốt của niềm tin và cảm xúc trong việc hình thành các lựa chọn đầu tư.

Tài chính hành vi nghiên cứu nhiều hiện tượng khác nhau, bao gồm các khái niệm hành vi bầy đàn, có ý nghĩa quan trọng trong cả tài chính và kinh tế. Chang và cộng sự (2000) mô tả hành vi bầy đàn như một hiện tượng trong đó các nhà đầu tư đưa ra quyết định chỉ dựa trên hành động tập thể, coi thường niềm tin cá nhân của họ. Theo Bikhchandani và Sharma (2000), hành vi bầy đàn trên thị trường chứng khoán là khi một nhà đầu tư quyết định giao dịch chứng khoán bằng cách bắt chước hành động của các nhà đầu tư khác.

Tâm lý hành vi bầy đàn có thể dẫn đến sự kém hiệu quả của thị trường, biến động quá mức và bong

* PGS, TS., **, ***, Đại học Hà Nội
Ngày nhận bài: 11/10/2024; Ngày phản biện: 10/11/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

bóng tài sản. Các sự kiện lịch sử, chẳng hạn như: cơn sốt hoa Tulip ở Hà Lan thế kỷ 17 và cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, đã chứng minh tác động bất lợi của hành vi bầy đàn và các ảo tưởng nhận thức khác trên trường tài chính.

Demirer và Kutan (2006) đã nghiên cứu sâu về thị trường Trung Quốc, sử dụng phương pháp tương tự, như của: Chang và cộng sự (2000) và Christie và Huang (1995), phân tích lợi nhuận chứng khoán hàng ngày mang lại kết quả đáng ngạc nhiên, cho thấy sự thiếu hành vi bầy đàn của các nhà đầu tư Trung Quốc. Phát hiện này khiến họ thừa nhận rằng, các nhà đầu tư vào thị trường Trung Quốc có xu hướng ra quyết định hợp lý, do đó củng cố giả thuyết thị trường hiệu quả. Tuy nhiên, những phát hiện khác nhau xuất hiện từ các nghiên cứu do Chiang và cộng sự (2013) thực hiện, trong đó phát hiện ra các trường hợp hành vi bầy đàn ở nhiều thị trường lưu vực Thái Bình Dương, bao gồm: Úc, Hồng Kông và Nhật Bản. Những phát hiện tương phản này thách thức các giả định trước đây về sự vắng mặt của tâm lý bầy đàn ở các thị trường tiên tiến và nhấn mạnh sự phức tạp vốn có trong việc tìm hiểu hành vi của nhà đầu tư trong các bối cảnh tài chính. Sự khác biệt này làm nổi bật bản chất đa dạng của hành vi bầy đàn trong các bối cảnh thị trường khác nhau và nhấn mạnh sự cần thiết phải nghiên cứu sâu hơn để làm sáng tỏ các yếu tố quyết định và ý nghĩa cơ bản của nó.

Phương pháp nghiên cứu

Các biến đo lường

VNIndex đóng vai trò là thước đo then chốt trong việc xác định hiệu quả thị trường hàng ngày trong bối cảnh thị trường chứng khoán Việt Nam. Chỉ số này không chỉ phản ánh giá trị nội tại của các công ty niêm yết, mà còn phản ánh xu hướng kinh tế rộng hơn và tâm lý nhà đầu tư đang thịnh hành trong hệ sinh thái tài chính Việt Nam. VNIndex được sử dụng để tính lợi nhuận thị trường hàng ngày khi giá cổ phiếu của mỗi mã chứng khoán được sử dụng để tính lợi nhuận riêng lẻ:

$$R_{i,t} = log\frac{P_{i,t}}{P_{i,t-1}}$$

Trong đó:

$R_{i,t}$ - lợi nhuận chứng khoán quan sát được của công ty i tại thời điểm t

$P_{i,t}$ - giá trị hàng tồn kho tại ngày thứ t

$P_{i,t-1}$ - giá trị tồn kho tại ngày t-1

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp beta herding

Hwang và Salmon (2004) đã giới thiệu phương pháp beta herding, dựa trên mô hình Định giá tài sản vốn (CAPM), giúp các nhà nghiên cứu có thể thu được những hiểu biết có giá trị về mức độ phổ biến và tác động của hành vi bầy đàn trong thị trường tài chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các chiến lược quản lý rủi ro và ra quyết định sáng suốt hơn.

Khi các nhà đầu tư tập trung vào danh mục thị trường, hệ số CAPM cho từng tài sản sẽ lệch khỏi giá trị cân bằng của chúng, dẫn đến giảm sự phân tán mặt cắt ngang của các hệ số riêng lẻ. Trong một kịch bản giả định trong đó tất cả lợi nhuận dự kiến sẽ phù hợp với lợi nhuận thị trường do tâm lý bầy đàn lan tỏa, hệ số của tất cả tài sản sẽ hội tụ về một giá trị đồng nhất là một, làm thay đổi mối quan hệ rủi ro - lợi nhuận truyền thống được CAPM dự đoán. Khi thoát khỏi các giả định cân bằng, các kịch bản được đặc trưng bởi hành vi bầy đàn thị trường:

$$\frac{E_t^b(r_{it})}{E_t(r_{mt})} = \beta_{it}^b = \beta_{it} - h_t(\beta_{it} - 1)$$

Trong đó:

$E_t^b(r_{it})$ và β_{it}^b - những kỳ vọng có điều kiện sai lệch về lợi nhuận vượt trội của chứng khoán i và hệ số beta của nó tại thời điểm t.

$h_t \leq 1$ - tham số thay đổi theo thời gian tiềm ẩn thể hiện mức độ bầy đàn.

Khi: $h_t < 0$, có hành vi bầy đàn.

$h_t = 0$, không có dấu hiệu bầy đàn.

$0 < h_t < 1$, có một mức độ bầy đàn nhất định.

$h_t = 1$, có xu hướng bầy đàn hoàn hảo.

Vì giá trị trung bình của beta (β_{it} và β_{it}^b) không đổi, nên phương sai và độ lệch chuẩn của beta như sau:

$$V_{\beta_{it}^b}^{CS} = E^{CS}(\beta_{it} - h_t(\beta_{it} - 1) - 1)^2 = V_{\beta_t}^{CS}(1 - h_t)^2$$

$$\sigma_{\beta_{it}^b}^{CS} = \sigma_{\beta_{it}}^{CS}(1 - h_t)$$

Trong đó: E^{CS}, V^{CS} và σ^{CS} lần lượt biểu thị kỳ vọng, phương sai và độ lệch chuẩn.

$\sigma_{\beta_{it}}^{CS}$ dự kiến sẽ không biến động đáng kể trong thời gian ngắn, những thay đổi trong $\sigma_{\beta_{it}^b}^{CS}$ được cho là kết quả của hành vi bầy đàn đối với danh mục thị trường.

Với phép biến đổi logarit, phương trình trở thành:

$$log(\sigma_{\beta_t^b}^{CS}) = log(\sigma_{\beta_t}^{CS}) + log(1 - h_t)$$

Với giả định $\sigma_{\beta_t^b}^{CS}$ không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi mang tính hệ thống, $log(\sigma_{\beta_t^b}^{CS}) = \mu + \varepsilon_{1t}$, trong đó $\mu = E(log(\sigma_{\beta_t^b}^{CS}))$ và $\varepsilon_{1t} \sim iid(0, \sigma_{\in 1}^2)$. Bằng cách biểu thị một biến bầy đàn có độ trễ $H_t = log(1 - h_t)$ và cho phép tuân theo quy trình động AR(-1), có thể chỉ định mô hình không gian - trạng thái tiêu chuẩn sau:

Mô hình:

$$log\left(\sigma_{\beta_t^b}^{CS}\right) = \mu + H_t + \varepsilon_{1t}$$

$$H_t = \theta . H_{t-1} + \varepsilon_{2t}$$

Trong đó: $\varepsilon_{2t} \sim iid(0, \sigma_{\in 1}^2)$

Để xác nhận sự hiện diện của hành vi bầy đàn, ba điều kiện phải được thỏa mãn đồng thời: H_t phải dừng, trong khi θ và $\sigma_{\in 2}^2$ phải có ý nghĩa thống kê.

Phương pháp CSAD của Chang và cộng sự (2000)

Chang và cộng sự (2000) phân tích hành vi bầy đàn thông qua mô hình hồi quy độ phân tán lợi nhuận (CSAD). Cụ thể như sau:

$$CSAD_t = \frac{1}{N}\Sigma_{i=1}^{N}|R_{i,t} - R_{m,t}|$$

Trong đó: R_i, R_m lần lượt là lợi nhuận cổ phiếu i và lợi nhuận thị trường; N là số lượng cổ phiếu trong nghiên cứu; t là ngày thứ t.

BẢNG 1: MÔ TẢ CÁC BIẾN

Biến	Mô tả
$R_{i,t}$	$R_{i,t} = log\frac{p_{i,t}}{p_{i,t-1}}$
$\widehat{\beta_{i,t}}$	$\widehat{\beta_{i,t}} = \frac{E(R_{i,t})}{E(R_{m,t})}$
$\sigma_{\beta_t^{CS}}^{CS}$	$\sigma_{\beta_t^{CS}}^{CS} = \left[\frac{1}{N_t}\sum_{i=1}^{N_t}(\widehat{\beta_{i,t}} - \overline{\widehat{\beta_{i,t}}})^2\right]^{(\frac{1}{2})}$
σ_{mt}	$\sigma_{mt} = \left[\frac{1}{30}\sum_{i=1}^{30}(R_{m,t} - \overline{R_{m,t}})^2\right]^{(\frac{1}{2})}$; Biến động trong 30 ngày của lợi nhuận hàng ngày
CSAD	$CSAD = \frac{1}{N}\Sigma_{i=1}^{N}\lvert R_{i,t} - R_{m,t}\rvert$
H_t	$H_t = \theta.H_{t-1} + \varepsilon_{2t}$; Trong đó: $\varepsilon_{2t} \sim iid(0, \sigma_{\epsilon 1}^2)$
MBR	$MBR_t = \frac{RS_{t-1} - FS_{t-1}}{RS_{t-1} + FS_{t-1}}$; Trong đó: RS: Số lượng cổ phiếu tăng giá, FS: Số lượng cổ phiếu giảm giá

BẢNG 2: ƯỚC TÍNH MÔ HÌNH KHÔNG GIAN VỀ HÀNH VI BẦY ĐÀN

Biến	Hệ số	Sai số chuẩn	Thống kê t	Giá trị p
C	-1,0304	0,0091	-113,6996	0,0000
AR (1)	0,6900	0,0132	52,2759	0,0000
SIGMASQ	0,0212	0,0005	38,5927	0,0000

BẢNG 3: THỐNG KÊ MÔ TẢ CSAD VÀ LỢI NHUẬN THỊ TRƯỜNG (RM)

	CSAD	RM	MBR
Trung bình	0,0174	0,00037	-0,0073
Trung vị	0,0164	0,0012	-0,0114
Lớn nhất	0,0528	0,0486	0,9800
Nhỏ nhất	0,0080	-0,0691	-1,0000
Độ lệch chuẩn	0,0049	0,0116	0,4402
Số quan sát	2744	2744	2744

Nguồn: Nghiên cứu của nhóm tác giả

Hồi quy CSAD theo ngày đối với lợi nhuận thị trường:

$$CSAD_t = \alpha + \beta_1 R_{m,t} + \beta_2 \lvert R_{m,t}\rvert + \beta_3 R_{m,t}^2 + u_t$$

Trong đó: $CSAD_t$ là độ phân tán lợi nhuận, R_{mt} là lợi nhuận thị trường, u_t là phần dư. Các hệ số cần ước lượng là α và β_k.

Độ rộng thị trường (MBR) đóng vai trò là chỉ số quan trọng trong việc đánh giá tình trạng và định hướng tổng thể của thị trường tài chính, cung cấp một cái nhìn toàn diện về tâm lý thị trường và niềm tin của nhà đầu tư, phản ánh mức độ biến động chung giữa các cổ phiếu riêng lẻ. Cụ thể phương trình được trình bày như sau:

$$MBR_t = \frac{RS_{t-1} - FS_{t-1}}{RS_{t-1} + FS_{t-1}}$$

Trong đó: RS và FS là số lượng cổ phiếu tăng giá và số lượng cổ phiếu giảm giá của ngày trước đó.

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian từ năm 2013 đến năm 2023, xem xét 100 công ty có mức vốn hóa lớn nhất niêm yết trên 2 sàn giao dịch HNX và HOSE. Các biến được mô tả như trong Bảng 1.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mô hình beta herding

Trong mô hình beta herding (Bảng 2), bao gồm đặc tả không gian trạng thái tiêu chuẩn mà không kết hợp các biến ngoại sinh, nghiên cứu chú ý đến các tham số ước tính θ và $\sigma_{\epsilon 2}^2$, với ý nghĩa thống kê được quan sát ở mức thông thường là 5%. Bảng 1 cho thấy, tất cả các hệ số của θ là AR(1) và SigmasQ của $\sigma_{\epsilon 2}^2$ đều có ý nghĩa thống kê với mức giá trị p = 0,000. Ý nghĩa thống kê này đóng vai trò là bằng chứng mạnh mẽ ủng hộ sự tồn tại của hành vi bầy đàn trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Những phát hiện thực nghiệm rút ra từ mô hình này cung cấp một xác nhận thuyết phục về mức độ phổ biến của hành vi bầy đàn trong số những người tham gia thị trường, từ đó làm sáng tỏ sự phức tạp trong hành vi của nhà đầu tư trong bối cảnh thị trường cụ thể của Việt Nam. Việc làm sáng tỏ động lực bầy đàn này không chỉ góp phần giúp chúng ta hiểu biết hơn về động lực thị trường, mà còn có ý nghĩa đối với việc điều tiết thị trường, chiến lược quản lý rủi ro và quá trình ra quyết định của nhà đầu tư trong hệ sinh thái tài chính Việt Nam.

Mô hình CSAD

Thống kê mô tả

Bảng 3 cho thấy, giá trị trung bình CSAD ở mức 1,74% và trung vị quanh mức 1,64%. VNIndex có mức độ biến động thấp với độ lệch chuẩn 0,49%. Lợi nhuận tối đa tại CSAD là 5,28%/ngày, trong khi lợi nhuận tối thiểu là 0,8%.

Danh mục thị trường ghi nhận mức lợi nhuận tối đa là 4,86%, với mức lỗ đáng kể nhất là 6,91%. Bất chấp những biến động này, lợi nhuận trung bình của thị trường vẫn ở mức khiêm tốn 0,037%. Do đó, các nhà đầu tư phải đối mặt với rủi ro 1,16% đối với mức lợi nhuận này, cho thấy sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận trên thị trường tài chính Việt Nam.

MBR dao động từ -1 đến 0,98 với giá trị trung bình âm cho thấy số lượng cổ phiếu tăng giá ít hơn số lượng cổ phiếu giảm giá.

Hành vi bầy đàn trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013-2023

Phương trình 1: CSAD = 0,014246 + 0,455120ABS(RM) - 4,008011(RM)^2

Thống kê t: 102,3327; 20,81477; -7,313349

R^2: 0,290429; R^2 điều chỉnh: 0,289911

Hệ số là -4,008011, biểu thị rõ ràng về hiện tượng bầy đàn trong giai đoạn 2013-2023. Nghiên cứu khẳng định sự hiện diện của tâm lý bầy đàn tại thị trường Việt Nam.

Hành vi bầy đàn và độ rộng thị trường

Phương trình 2: CSAD = 0,014211 + 0,465746ABS(RM) - 4,426917(RM)^2 - 0,000836MBR

Thống kê t: 102,2330; 21,24783; -7,992378; -4,595247

R^2: 0,295855; R^2 điều chỉnh: 0,295084

Độ rộng thị trường (MBR) đóng vai trò then chốt trong việc làm sáng tỏ mối quan hệ giữa độ rộng thị trường Việt Nam và hành vi bầy đàn. Hệ số thấp rõ rệt và thống kê t mạnh (-4,595247) ở mức độ tin cậy 95%.

Hành vi bầy đàn và tác động của dịch Covid-19

Phương trình 3: CSAD = 0,013719 + 0,470606ABS(RM) - 4,833122(RM)^2 - 0,000994MBR + 0,002465COVID

Thống kê t: 97,86532; 22,11070; -8,972493; -5,615135; 12,96134

R^2: 0,336548; R^2 điều chỉnh: 0,335579

Một biến nhị phân được ký hiệu là "Covid" được đưa vào mô hình đóng vai trò như một biến giả. Trong khoảng thời gian kéo dài từ ngày 01/02/2020 đến ngày 01/5/2022, Covid giả định giá trị là 1, khoảng thời gian còn lại giả định giá trị bằng 0. Đáng chú ý, thống kê t 12,96134 nhấn mạnh tầm quan trọng của Covid-19 như một biến số giải thích cho hành vi bầy đàn trong suốt thời gian nghiên cứu. Trong bối cảnh đại dịch, CSAD trung bình được quan sát là cao hơn 0,25% so với giai đoạn trước và sau đại dịch, cho thấy sự phân bổ lợi nhuận của từng doanh nghiệp khác xa với lợi nhuận thị trường. Kết quả bất ngờ này nhấn mạnh vai trò quan trọng của đại dịch Covid-19 trong việc định hình quá trình ra quyết định của nhà đầu tư, trong đó hành vi bầy đàn được chú ý nhiều hơn trong điều kiện thị trường hỗn loạn.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Bài viết nghiên cứu hành vi bầy đàn trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2013 đến năm 2023 bằng phương pháp beta herding và mô hình CSAD, khẳng định sự hiện diện của hành vi bầy đàn, đặc biệt là trong giai đoạn Covid-19.

Hành vi bầy đàn có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình ra quyết định của nhà đầu tư, phản ánh không chỉ xu hướng tâm lý, mà còn phản ánh bối cảnh kinh tế - xã hội, trong đó các quyết định đầu tư được đưa ra. Thông qua các biện pháp can thiệp có mục tiêu, các nhà đầu tư có thể học cách giảm thiểu tác động của tâm lý bầy đàn bằng cách trang bị sự hiểu biết sâu sắc hơn về các nguyên tắc cơ bản của thị trường, phân tích kỹ thuật và chiến lược quản lý rủi ro.

Hành vi bầy đàn thường phát triển mạnh trong môi trường có điều kiện đầu tư thiếu sót và các quy định không đầy đủ, đặc biệt phổ biến ở các thị trường mới nổi. Những trường hợp như cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 và đại dịch Covid-19 là minh chứng cho việc tâm lý bầy đàn có thể làm trầm trọng thêm sự biến động của thị trường và gây ra những rủi ro kinh tế đáng kể. Nhận thức được vai trò then chốt của thị trường chứng khoán trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, các nhà hoạch định chính sách phải có hành động quyết đoán để hạn chế hành vi bầy đàn và thúc đẩy một môi trường đầu tư thuận lợi.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bikhchandani, S., Sharma, S. (2000). Herd behavior in financial markets, *IMF Staff papers*, 47(3), 279-310.

2. Chiang, T. C., Li, J., Tan, L., Nelling, E. (2013). Dynamic herding behavior in Pacific-Basin markets: Evidence and implications. *Multinational Finance Journal*, 17(3/4), 165-200.

3. Chang, E. C., Cheng, J. W., Khorana, A. (2000), An examination of herd behavior in equity markets: An international perspective, *Journal of Banking & Finance*, 24(10), 1651-1679.

4. Christie, W. G., Huang, R. D. (1995), Following the pied piper: do individual returns herd around the market?, *Financial Analysts Journal*, 51(4), 31-37.

5. Demirer, R., Kutan, A. M. (2006), Does herding behavior exist in Chinese stock markets?, *Journal of international Financial markets, institutions and money*, 16(2), 123-142.

6. Hwang, S., Salmon, M. (2004), Market stress and herding, *Journal of Empirical Finance*, 11(4), 585-616.

7. Kai-Ineman, D. A. N. I. E. L., Tversky, A. (1979), Prospect theory: An analysis of decision under risk, *Econometrica*, 47(2), 363-391.

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chia cổ tức của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

ĐỖ THỊ THANH NHÀN*
ĐỖ PHƯƠNG THẢO**

Tóm tắt
Nghiên cứu này xem xét sự tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến việc chia cổ tức của các doanh nghiệp (DN) niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2022. Kết quả thực nghiệm cho thấy, Quy mô DN càng lớn, Tỷ lệ chi trả cổ tức càng giảm. Thêm vào đó, các DN có tốc độ tăng trưởng cao, thường có tỷ lệ chi trả cổ tức thấp bởi nguyên nhân họ dùng nguồn lợi nhuận giữ lại để tiến hành tái đầu tư phát triển DN. Mặt khác, các DN sử dụng đòn bẩy để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh thường có xu hướng chi trả cổ tức cao hơn cho các cổ đông. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số hàm ý cho các nhà đầu tư đầu tư vào các DN trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm tối đa hóa được mục tiêu của mình.

Từ khóa: *chia cổ tức của các doanh nghiệp, tỷ lệ chi trả cổ tức, thị trường chứng khoán Việt Nam*

Summary
This study examines the impact of factors affecting dividend payments of listed enterprises on the Vietnam stock market from 2012 to 2022. The empirical results show that the larger the enterprise size, the lower the dividend payout ratio. In addition, enterprises with high growth rates often have low dividend payout ratios because they use retained earnings to reinvest in business development. On the other hand, enterprises that use leverage to finance business activities tend to pay higher dividends to shareholders. From there, the study provides some implications for investors investing in enterprises on the Vietnam stock market to maximize their goals.

Keywords: *corporate dividends, dividend payout ratio, Vietnam stock market*

GIỚI THIỆU

Quyết định chia cổ tức là trong những khía cạnh quan trọng của quản lý tài chính DN và ảnh hưởng không chỉ đến chiến lược phát triển của DN, mà còn tác động sâu sắc đến hệ thống tài chính và thị trường chứng khoán của một quốc gia (Jensen và Meckling, 1976; Lintner, 1956). Việc chia cổ tức thoạt nhìn chỉ đơn giản là những con số trên báo cáo tài chính, nhưng đấy còn là biểu hiện chiến lược của DN trong việc cân đối giữa lợi ích ngắn hạn và tầm nhìn dài hạn, giữa việc thỏa mãn kỳ vọng của cổ đông và việc tái đầu tư để phát triển bền vững (Brigham và Ehrhardt, 2013). Tại Việt Nam, vấn đề này càng trở nên phức tạp khi hệ thống tài chính và các quy định pháp lý còn đang trong giai đoạn phát triển và hoàn thiện.

Đã có nhiều tài liệu nghiên cứu trước đây xem xét đến vấn đề chia cổ tức của DN. Tuy vậy, các nghiên cứu thực nghiệm trước đây lại cho những kết quả không tương đồng với nhau. Trên nền lý thuyết của Miller và Modigliani (1961) cho rằng, các chính sách cổ tức không liên quan đến giá trị của một DN trên thị trường. Mặc khác, kết quả nghiên cứu của Partington (1985) lại cho rằng, có sự tồn tại giữa việc chia cổ tức và biến động giá cổ phiếu của DN trên thị trường chứng khoán. Nghiên cứu Sumaiya (2015) cho thấy, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản hay vốn chủ sở hữu có mối tương quan thuận với việc DN chia cổ tức; điều này hàm ý rằng, nếu DN có mức lợi nhuận càng lớn thì càng có mức cổ tức cao hơn so với những DN có lợi nhuận kém. Tuy nhiên, John (2010) lại cho thấy, kết quả ngược lại, các DN có lợi nhuận thấp lại có chính sách chia cổ tức thoải mái hơn.

Vì vậy, nhóm tác giả thực hiện bài nghiên cứu này nhằm xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới việc chia cổ tức của các DN tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2022. Nghiên cứu này không chỉ góp phần làm sáng tỏ các yếu tố nội tại và ngoại tại tác động đến quyết

* Trường Đại học Tôn Đức Thắng
** Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh
Tác giả liên hệ: Đỗ Thị Thanh Nhàn | Email: dothithanhnhan@tdtu.edu.vn
Ngày nhận bài: 16/11/2024; Ngày phản biện: 12/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

định chia cổ tức, mà còn cung cấp các cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách tài chính và quản lý DN hiệu quả. Qua đó, nghiên cứu sẽ giúp tăng cường sự minh bạch và tin cậy trên thị trường chứng khoán Việt Nam, góp phần phát triển bền vững nền kinh tế quốc gia.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHÁT TRIỂN GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết của Miller và Modigliani (1961) cho rằng, chính sách cổ tức của một công ty không ảnh hưởng đến giá trị DN. Việc công ty quyết định trả cổ tức hoặc không trả cổ tức không làm thay đổi giá trị tài sản tổng cộng của công ty. Ngoài ra, thay đổi trong chính sách cổ tức thường được thị trường hiểu là một tín hiệu về hiệu suất tài chính của công ty. Chẳng hạn, một công ty quyết định tăng cổ tức có thể được thị trường hiểu là công ty đang có dòng tiền mạnh mẽ và ổn định, trong khi công ty giảm cổ tức có thể bị hiểu là gặp khó khăn tài chính. Điều này có thể ảnh hưởng đến sự quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Ngoài ra, lý thuyết cũng cho rằng, cổ đông có thể rút vốn và chuyển đầu tư vào các công ty khác có chính sách cổ tức hấp dẫn hơn hay những nhà đầu tư khác, thích chính sách cổ tức mới và coi nó là tín hiệu tích cực về tương lai của công ty. Những nhà đầu tư này có thể mua thêm cổ phiếu của công ty. Mà các giao dịch này diễn ra tức khắc và không tốn phí, dẫn đến việc giá trị cổ phiếu không đổi.

Lý thuyết của Gordon (1963) lập luận rằng, nhà đầu tư thường ưa thích các khoản thu nhập đều đặn và chắc chắn hơn là lợi nhuận từ việc tái đầu tư trong tương lai. Do đó, cổ tức thường được xem xét là hấp dẫn hơn lãi vốn trong tương lai. Tại đây, quan điểm "Bird-in-the-hand" (ví như một con chim trong tay) được áp dụng, cho rằng cổ tức thường xuyên có giá trị cao hơn đối với cổ đông.

Jensen và Meckling (1976) thông qua lý thuyết chi phí đại diện và dòng tiền tự do, đã phản bác những giả định trong lý thuyết của Miller và Modigliani (1961). Họ chỉ ra rằng, tồn tại xung đột lợi ích giữa quản lý DN và cổ đông và cổ tức được chi trả có thể giúp giảm thiểu xung đột này. Tuy nhiên, việc chi trả cổ tức cũng có thể làm suy yếu dòng tiền tự do và hạn chế khả năng vận hành của nhà quản lý (Jensen, 1999).

Phát triển giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu của Smith và Watts (1992) chỉ ra rằng, Quy mô của DN có mối quan hệ tích cực đáng kể với Tỷ lệ chia cổ tức. Cụ thể, họ đã quan sát thấy rằng, các công ty lớn, do có quy mô hoạt động rộng lớn và thường xuyên, có khả năng tạo ra lợi nhuận cao và ổn định hơn, từ đó họ có thể cam kết chia cổ tức thường xuyên và ổn định cho cổ đông. Nghiên cứu của Fama và French (2001) cũng đã chứng minh rằng, Quy mô công ty là một yếu tố quan trọng trong việc xác định chính sách chia cổ tức. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H1: Quy mô của công ty ảnh hưởng cùng chiều với Việc chia cổ tức của các DN.

Theo Pettit (1972), công ty lâu năm thường chia cổ tức đều đặn để duy trì lòng tin của nhà đầu tư, nhất là trong những thời kỳ kinh tế không chắc chắn. Công ty mới thành lập, ngược lại, thường có xu hướng tái đầu tư lợi nhuận vào hoạt động kinh doanh thay vì chia cổ tức. Điều này phản ánh sự cần thiết trong việc mở rộng quy mô và cải thiện vị thế trên thị trường. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H2: Tuổi của công ty ảnh hưởng cùng chiều tới Việc chia cổ tức của các DN.

Tốc độ tăng trưởng của một công ty, thường được đo lường thông qua tốc độ tăng trưởng doanh thu hoặc lợi nhuận, có tác động đáng kể đến chính sách chia cổ tức. Công ty có tốc độ tăng trưởng cao thường chọn giữ lại một phần lớn lợi nhuận để tái đầu tư vào hoạt động kinh doanh, với mục tiêu mở rộng và tăng trưởng lâu dài. Điều này dẫn đến xu hướng chia cổ tức ít hơn Baker và Wurgler (2004). Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H3: Tốc độ tăng trưởng ảnh hưởng ngược chiều tới Việc chia cổ tức của các DN.

Myers và Majluf (1984) chỉ ra rằng, khi công ty có nhu cầu vốn cao và tỷ lệ nợ lớn, họ có xu hướng giữ lại lợi nhuận để tái cấu trúc nợ hoặc đầu tư vào hoạt động kinh doanh thay vì chia cổ tức. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H4: Tỷ lệ nợ ảnh hưởng ngược chiều tới Việc chia cổ tức của các DN.

Lợi nhuận trên doanh số (ROS) là một chỉ số quan trọng thể hiện hiệu quả kinh doanh của công ty. ROS cao cho thấy, công ty không chỉ đạt được doanh thu cao, mà còn quản lý chi phí một cách hiệu quả, từ đó tạo ra lợi nhuận cao. Công ty có ROS cao thường có nhiều khả năng và dư địa hơn để chia cổ tức cho cổ đông. Nghiên cứu của Healy và Palepu (1988) chỉ ra rằng, có mối quan hệ tích cực giữa ROS và khả năng chia cổ tức của công ty. Công ty có lợi nhuận cao thường có nhiều nguồn lực tài chính để tái đầu tư vào hoạt động kinh doanh, cũng như phân phối lợi nhuận cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Điều này không chỉ thể hiện sự ổn định tài chính của công ty, mà còn là cách để tăng cường sự tin cậy và hấp dẫn đối với nhà đầu tư. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H5: Lợi nhuận trên doanh số có ảnh hưởng cùng chiều tới Việc chia cổ tức.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu của 428 DN tương ứng với 5,136 quan sát của các công ty phi tài chính được niêm yết trên 2 sàn chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) và sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) tại Việt Nam trong 13 năm (2009-2021). Trong đó, nhóm tác giả loại bỏ những công ty không đủ điều kiện, như: không hoạt động liên tục hoặc bị hủy niêm yết trên sàn chứng khoán.

Mô hình nghiên cứu

Để làm chắc chắn hơn các kết quả thực nghiệm, nhóm tác giả sử dụng nhiều phương pháp tiếp cận khác nhau nhằm kiểm định tính vững chắc của kết quả. Các mô hình hồi quy được sử dụng là mô hình OLS, FEM, REM, và GLS. Để kiểm tra những giả thuyết nghiên cứu đã được trình bày ở phần trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau đây:

$TSCT_{it} = \alpha + \beta_1 SIZE_{it} + \beta_2 GROWTH_{it} + \beta_3 LV_{it} + \beta 4\ ROS_{it} + \beta_5 AGE_{it} + \varepsilon_{it}$

Trong đó: $TSCT_{it}$ là biến phụ thuộc được tính bằng thương số giữa Cổ tức tiền mặt và Giá cổ phiếu hiện tại của DN *i* tại thời điểm *t*. $SIZE_{it}$ là biến độc lập thể hiện Quy mô của DN *i* tại thời điểm *t* được tính bằng cách lấy logarit mũ tự nhiên của tổng tài sản. $GROWTH_{it}$ là biến độc lập thể hiện Tốc độ tăng trưởng doanh thu của DN. LV_{it} là biến độc lập thể hiện Đòn bẩy tài chính của DN được đo lường bằng Tỷ lệ nợ trên Tổng tài sản của DN. ROS_{it} là biến phụ thuộc thể hiện Mức độ biên lợi nhuận của DN được đo lường bằng tỷ lệ giữa Lợi nhuận và Doanh thu của DN. AGE_{it} là biến độc lập thể hiện số tuổi của DN đến thời điểm nghiên cứu *(Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).*

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Bảng 1 thể hiện thống kê mô tả các biến có trong mô hình bao gồm với 5,136 quan sát. Bảng thống kê cho thấy, biến phụ thuộc TSCT có giá trị trung bình là 0.0562. Biến số SIZE có giá trị trung bình là 12.0661, với độ lệch chuẩn là 0.6476. Biến GROWTH có giá trị trung bình là 0.1264 và độ lệch chuẩn là 0.3320. Điều này cho thấy, sự biến động trong tốc độ tăng trưởng, với giá trị nhỏ nhất là -0.8416 và lớn nhất là 3.4060. Đòn bẩy tài chính (LV) có giá trị trung bình là 0.5976, với độ lệch chuẩn là 0.2045. Dữ liệu cho thấy, Mức độ đòn bẩy của các DN dao động từ 0.0110 đến 0.9919. Biến số ROS có giá trị trung bình là 0.0361 và độ lệch chuẩn là 1.9985. Dữ liệu phản ánh mức độ tăng trưởng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu trong nghiên cứu, dao động từ -56.5142 đến 7.5867. Biến AGE có giá trị trung bình là 21.6545, và độ lệch chuẩn là 14.3605. Dữ liệu cho thấy sự đa dạng về độ tuổi của các DN, từ 0 đến 75 năm.

Bảng 2 cho thấy, các hệ số tương quan trong mô hình không có gì bất thường, chúng tôi cũng đã tiến hành kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng ở trên mô hình bằng phương pháp VIF, kết quả không tìm thấy hiện tượng đa cộng tuyến. Các hệ số tương quan trên cung cấp một số bằng chứng về tác động của các nhân tố trên tới tỷ suất chia cổ tức, dù vậy các yếu tố chỉ tác động đơn lẻ chưa xem xét đến sự tác động đồng thời của các nhân tố khác. Kết quả thực nghiệm khi thực hiện mô hình hồi quy đa biến sẽ cho ra những bằng chứng đáng tin cậy hơn về sự tác động của những nhân tố này đến việc chia cổ tức của DN.

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
TSCT	5,136	0.0561545	0.0909095	0	1.1
SIZE	5,136	12.0661	0.6476255	10.37354	14.63183
GROWTH	5,136	0.1263686	0.3320395	-0.8416395	3.40596
LV	5,136	0.5975634	0.2045407	0.0109895	0.9919468
ROS	5,136	0.0360534	1.998513	-56.51423	7.586726
AGE	5,136	21.65447	14.36047	0	75

BẢNG 2: HỆ SỐ TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH

	TSCT	SIZE	CR	GROWTH	LV	ROS	AGE
TSCT	1.0000						
SIZE	-0.1499	1.0000					
CR	-0.0883	-0.1224	1.0000				
GROWTH	-0.1029	0.1313	-0.0291	1.0000			
LV	0.0929	0.1774	-0.4704	0.0723	1.0000		
ROS	0.0161	0.0588	0.0009	0.0695	0.0518	1.0000	
AGE	0.0146	0.1236	-0.1256	-0.0211	0.0428	0.0213	1.0000

BẢNG 3: KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM CỦA MÔ HÌNH

	OLS	FEM	REM	FGLS
SIZE	-0.0228***	0.0299	-0.0246***	-0.0186***
	(-5.65)	(1.71)	(-4.72)	(-8.11)
GROWTH	-0.0255***	-0.0171*	-0.0218**	-0.0128**
	(-3.30)	(-2.11)	(-2.83)	(-3.01)
LV	-0.0447**	-0.0332	-0.0437*	-0.0603***
	(-3.12)	(-1.14)	(-2.56)	(-6.51)
ROS	0.00128	0.00149	0.00119	0.00144
	(1.12)	(1.14)	(0.93)	(1.04)
AGE	-0.000165	-0.00798***	-0.000338	0.0000405
	(-0.91)	(-7.18)	(-1.42)	-0.35
_cons	0.315***	-0.109	0.340***	0.234***
	(6.52)	(-0.58)	(5.49)	(8.02)
N	5,136	5,136	5,136	5,136

Chú thích: "", "**", "***" là viết tắt của các mức ý nghĩa thống kê lần lượt tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.*

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ dữ liệu nghiên cứu

Kết quả hồi quy

Bảng 3 thể hiện kết quả hồi quy của mô hình bằng cách phương pháp hồi quy khác nhau. Đối với biến quy mô DN, nhìn chung có thể thấy, biến SIZE có hệ số âm ở trong 3 mô hình hồi quy. Điều này có thể hàm ý rằng, DN có quy mô càng lớn, thì càng có xu hướng ít chia cổ tức Kết quả này đã bác bỏ giả thuyết H1. Kết quả này tương đồng với kết quả của Aivazian và cộng sự (2006).

Biến AGE thể hiện tuổi của DN không có ý nghĩa thống kê trên 3 mô hình. Điều này có thể cho thấy, tuổi đời của DN không ảnh hưởng đến việc DN cho chia cổ tức cho các cô đông hay không. Kết quả này đã bác bỏ giải thuyết H2. Kết quả hệ số của biến GROWTH mang giá trị âm trong cả 4 mô hình hồi quy; điều này cho thấy, các DN càng tăng trưởng, thì có mức độ chi trả cổ tức thấp, do các DN này đã dùng nguồn tiền của mình vào trong việc tái đầu tư để mở rộng quy mô DN. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H3, đồng thời tương đồng với một số kết quả của Anil và Kapoor (2008).

Kết quả của biến LV cho thấy, Tỷ lệ nợ của DN có tác động tiêu cực đến các chính sách chi trả cổ tức của

DN. Điều này đúng với giả thuyết H4, đồng thời củng cố lý thuyết của Myers và Majluf (1984). Cuối cùng biến ROS thể hiện cho Biên lợi nhuận trên Doanh thu, cả 4 mô hình đều không có ý nghĩa thống kê, điều này có nghĩa lợi nhuận của DN hoàn toàn không ảnh hưởng đến việc DN có chính sách chi trả cổ tức cho các cổ đông hay không. Kết quả này bác bỏ giả thuyết H5 và trái ngược với kết quả nghiên cứu của Healy và Palepu (1988).

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

Kết quả từ thực nghiệm cho thấy, các DN có Quy mô lớn, Tốc độ tăng trưởng cao và sử dụng Đòn bẩy tài chính lớn, thường hạn chế chi trả cổ tức cho các cổ đông. Nguyên nhân cho nhu cầu về tái đầu tư của DN trên phần lợi nhuận được giữ lại. Các nhân tố khác, như: Số tuổi của DN, Biên lợi nhuận trên doanh thu không ảnh hưởng gì đến việc DN có quyết định chia cổ tức. Điều này phản ánh được việc một công ty lâu đời có thể dùng lợi nhuận giữ lại của mình để làm mới mô hình kinh doanh của DN hoặc đầu tư vào một lĩnh vực mới. Mặt khác, các DN trẻ có thể chia lượng cổ tức lớn để thu hút vốn đầu tư mới từ các tổ chức cấp vốn hoặc sử dụng nguồn tiền của mình để đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, một số khuyến nghị, như: tối ưu hóa cấu trúc vốn, mở rộng thị trường, sử dụng thông minh đòn bẩy tài chính, tăng cường giao tiếp và đa dạng hóa nguồn thu thông qua các hoạt động M&A không chỉ giúp cải thiện lợi nhuận và khả năng chia cổ tức, mà còn góp phần củng cố vị thế cạnh tranh của DN trên thị trường. Qua đó, nghiên cứu này không chỉ bổ sung thêm kiến thức về tỷ suất chia cổ tức, mà còn cung cấp một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của các DN niêm yết tại Việt Nam. Các DN có thể chia cổ tức linh hoạt, có khả năng tạo ra một môi trường kinh doanh tích cực, không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn ổn định và phát triển thị trường chứng khoán.

Cuối cùng, việc thực hiện và điều chỉnh những khuyến nghị này trong bối cảnh cụ thể của mỗi DN sẽ quyết định đến sự thành công của chúng trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông và đóng góp vào sự thịnh vượng chung của nền kinh tế. Do đó, sự chủ động, sáng tạo và không ngừng học hỏi từ thực tiễn sẽ là chìa khóa để các DN niêm yết ở Việt Nam không chỉ vượt qua thách thức, mà còn vươn lên mạnh mẽ trong kỷ nguyên mới.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aivazian, V. A., Booth, L., and Cleary, S. (2006), Dividend Smoothing and Debt Ratings, *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 41(2), 439-453.

2. Anil, K., and Kapoor, S. (2008), Relevance of Signaling and Smoothing Approaches to Dividend: A Study of Indian IT Sector, *Asia Pacific Business Review*, 4(4), 104-123.

3. Baker, M., and Wurgler, J. (2004), A Catering Theory of Dividends, *The Journal of Finance*, 59(3), 1125-1165.

4. Brigham, E. F., and Ehrhardt, M. C. (2013), *Financial Management: Theory and Practice*, Cengage Learning.

5. Gordon, M. J. (1963), Optimal investment and financing policy*, *The Journal of Finance*, 18(2), 264-272.

6. Healy, P. M., and Palepu, K. G. (1988), Earnings information conveyed by dividend initiations and omissions, *Journal of Financial Economics*, 21(2), 149-175.

7. Jensen, M. C. (1999), Agency Cost Of Free Cash Flow, Corporate Finance, and Takeovers, *SSRN Electronic Journal*, https://doi.org/10.2139/ssrn.99580.

8. Jensen, M. C., and Meckling, W. H. (1976), Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure, *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-360, https://doi.org/10.1016/0304-405X(76)90026-X.

9. Fama, E. F., and French, K. R. (2001), Disappearing dividends: changing firm characteristics or lower propensity to pay?, *Journal of Financial Economics*, 60(1), 3-43.

10. John, S. F. (2010), Leverage, growth and profitability as determinants of dividend payout ratio-evidence from Indian paper industry, *Asian Journal of Business Management Studies*, 1(1), 26-30.

11. Lintner, J. (1956),. Distribution of Incomes of Corporations Among Dividends, Retained Earnings, and Taxes, *The American Economic Review*, 46(2), 97-113.

12. Miller, M. H., and Modigliani, F. (1961), Dividend Policy, Growth, and the Valuation of Shares, *The Journal of Business*, 34(4).

13. Myers, S. C., and Majluf, N. S. (1984), Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have, *Journal of Financial Economics*, 13(2), 187-221.

14. Partington, G. H. (1985). Dividend policy and its relationship to investment and financing policies: empirical evidence, *Journal of Business Finance and Accounting*, 12(4), 531-542.

15. Pettit, R. R. (1972), Dividend announcements, security performance, and capital market efficiency, *The Journal of Finance*, 27(5), 993-1007.

16. Smith, C. W., and Watts, R. L. (1992), The investment opportunity set and corporate financing, dividend, and compensation policies, *Journal of Financial Economics*, 32(3), 263-292.

Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử của ngân hàng thương mại Việt Nam

TÔN THẤT VIÊN*

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử (NHĐT) tại các ngân hàng thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 yếu tố cấu thành Chất lượng dịch vụ có ảnh hưởng tích cực là: Sự tin cậy; Sự đáp ứng; Sự đồng cảm; Năng lực phục vụ; Phương tiện hữu hình; Khả năng tiếp cận. Từ đó, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ NHĐT của các NHTM trong thời gian tới.

Từ khóa: *chất lượng dịch vụ, ngân hàng điện tử, ngân hàng thương mại, khách hàng, sự hài lòng*

Summary

The study aims to analyze the factors affecting customer satisfaction with the quality of e-banking services at commercial banks in Vietnam. The research results show 6 factors that make up Service Quality: Reliability; Responsiveness; Empathy; Service capacity; Tangibles; and Accessibility. From there, the author proposes some managerial implications to improve the quality of e-banking services of commercial banks in the coming time.

Keywords: *service quality, e-banking, commercial banks, customers, satisfaction*

GIỚI THIỆU

Trong thời đại Cách mạng công nghệ 4.0, số người sử dụng internet và các thiết bị công nghệ ngày càng tăng, các giao thức thương mại điện tử, giao dịch trực tuyến ngày càng phổ biến..., tất yếu đòi hỏi dịch vụ NHĐT phải phát triển tương ứng. Thay vì cung cấp các dịch vụ ngân hàng truyền thống, các NHTM tận dụng lợi thế của công nghệ thông tin để cung cấp cho các khách hàng các dịch vụ ngân hàng hiện đại với mục tiêu nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, phát triển hoạt động kinh doanh, củng cố sự phát triển bền vững của mỗi ngân hàng.

Tại Việt Nam, chiến lược hoạt động kinh doanh của các NHTM đã có những thay đổi sâu sắc theo hướng đẩy mạnh phát triển dịch vụ NHĐT. Hầu hết, các NHTM đã đầu tư rất nhiều cho cơ sở hạ tầng điện tử và cung cấp cho khách hàng thông qua nhiều kênh phân phối dịch vụ hiện đại. Tuy nhiên, đến nay, các NHTM vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu, kỳ vọng ngày càng tăng của khách hàng. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHĐT của NHTM Việt Nam là điều cần thiết, mang nhiều giá trị thực tiễn.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Chất lượng dịch vụ NHĐT được đo lường thông qua sự đánh giá của khách hàng, cụ thể là sự hài lòng hoặc không hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ của ngân hàng cung cấp trong suốt vòng đời của sản phẩm dịch vụ. Quan hệ giữa sự hài lòng của khách hàng và dịch vụ NHĐT là mối quan hệ nhân quả. Theo Cronin và Taylor (1992), nhà cung cấp dịch vụ đem đến cho khách hàng những sản phẩm có chất lượng thỏa mãn nhu cầu của họ, thì nhà cung cấp đó bước đầu làm cho khách hàng hài lòng. Trong nghiên cứu về mối quan hệ giữa 2 yếu tố này, Grönroos, C. (1984) cũng chỉ ra rằng, chất lượng dịch vụ là tiền đề của sự hài lòng khách hàng, bao gồm: Chất lượng mong đợi (sự tin cậy); Chất lượng cảm nhận (sự đáp ứng); Năng lực phục vụ; Sự đồng cảm; Chất lượng dịch vụ hữu hình. Nói đến chất lượng dịch vụ, mức độ cao hay thấp chỉ có khách hàng mới là người đánh giá phù hợp nhất.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26.0 phân tích phương trình hồi quy, với 661 phiếu khảo sát

* TS., Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (HUTECH) | Email: tt.vien@hutech.edu.vn

Ngày nhận bài: 23/10/2024; Ngày phản biện: 15/11/2024; Ngày duyệt đăng: 17/12/2024

BẢNG 1: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA

Item	1	2	3	4	5	6
PTHH7	.838					
PTHH2	.838					
PTHH5	.798					
PTHH4	.748					
PTHH1	.738					
PTHH6	.685					
PTHH3	.681					
DU2		.869				
DU6		.860				
DU3		.831				
DU1		.758				
DU5		.731				
DU4		.691				
PV5			.827			
PV2			.820			
PV3			.814			
PV1			.792			
PV4			.704			
DC2				.824		
DC1				.802		
DC3				.787		
DC4				.711		
DC5				.589		
TC3					.774	
TC2					.757	
TC5					.692	
TC1					.691	
TC4					.671	
TCN3						.783
TCN1						.757
TCN2						.751
TCN4						.701
KMO = 0.936						
Bartlett's Test, Chi-Square: 19.543,479; Sig.: 0.000						

BẢNG 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Độ lệch chuẩn	Durbin-Watson
1	.928[a]	0.861	0.859	.2437	1.875
ANOVA					
	Tổng bình phương	**df**	**Trung bình của bình phương**	**F**	**Sig.**
Hồi quy	240.018	6	40.003	673.758	.000[b]
Phần dư	38.830	654	.059		
Tổng	278.848	660			
Hệ số hồi quy					
	Hệ số chưa chuẩn hóa	**Hệ số chuẩn hóa**	**t**	**Sig.**	**VIF**
	B	**Beta**			
(Hằng số)	-.200		-3.181	.002	
TC	.270	.310	15.501	.000	1.882
DU	.227	.254	12.245	.000	2.022
PV	.202	.249	14.090	.000	1.470
DC	.079	.091	4.656	.000	1.775
PTHH	.091	.105	5.180	.000	1.938
TCN	.175	.203	10.305	.000	1.824

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

hợp lệ theo phương pháp chọn mẫu của Tabachnick và Fidell (1996, 2013) theo công thức: n > 8m + 50 (trong đó: n là cỡ mẫu, m là số thang đo của mô hình), gồm 35 thang đo tương ứng với 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc thì cỡ mẫu tối thiểu phải là 330 mẫu. Sau khi làm sạch dữ liệu, nghiên cứu tiến hành đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) để sàng lọc loại bỏ các biến quan sát không đáp ứng được tiêu chuẩn và nhận dạng cấu trúc của bộ thang đo; đồng thời, kiểm định mối tương quan, phân tích hồi quy mô hình các yếu tố cấu thành của chất lượng NHĐT đến sự hài lòng của khách hàng tại NHTM Việt Nam. Dữ liệu thứ cấp được thu thập 5 năm, từ năm 2019-2023, dữ liệu sơ cấp được tác giả khảo sát từ tháng 5-7/2024 *(Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).*

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Kết quả cho thấy, hệ số tương quan biến tổng của tất cả các biến quan sát với nhân tố mà các biến đó biểu diễn đều > 0.3, thấp nhất là thang đo Sự hài lòng có hệ số tương quan biến tổng = 0.659. Hệ số Cronbach's Alpha tổng của các nhân tố đều > 0.6, trong đó, nhân tố có hệ số Cronbach's Alpha tổng thấp nhất là nhân tố Sự hài lòng = 0.659. Như vậy, không có biến quan sát nào bị loại bỏ và thang đo là phù hợp, có độ tin cậy cho phân tích EFA.

Phân tích EFA

Kết quả kiểm định Bartlett (Bảng 1) cho thấy, giữa các biến trong tổng thể có mối tương quan với nhau (Sig. = 0.000 < 0.05); đồng thời, hệ số KMO = 0.936 chứng tỏ kết quả phân tích nhân tố để nhóm các biến lại với nhau là đảm bảo độ tin cậy. Kết quả phân tích cho thấy, hệ số Eigenvalues tổng của nhân tố thứ 6 = 1.523 > 1, khẳng định có 6 nhân tố được rút ra từ phân tích; hệ số tổng phương sai trích của 6 nhân tố = 74.788 thể hiện sự biến thiên của các nhân tố được đưa ra từ phân tích có thể giải thích được 74.788% sự biến thiên của dữ liệu khảo sát ban đầu. Giá trị phương sai trích > 50%, do đó cũng đảm bảo được yêu cầu phân tích. Kết quả phân tích bảng ma trận xoay cho thấy, các biến quan sát được hội tụ ở 6 nhân tố và các biến quan sát trên đều có hệ số tải nhân tố > 0.5 đảm bảo tiêu chuẩn, không có biến quan sát nào có hệ số nằm ở hai nhóm có sự chêch lệch < 0.3. Do đó, không phải loại bỏ biến quan sát nào trong phân tích.

Phân tích hồi quy

Bảng 2 cho thấy, hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0.859 thể hiện được sự biến thiên của các biến độc lập trong mô hình có thể giải thích được 85.9% > 50% kết quả đánh giá Sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ NHĐT. Điều này cho thấy, mô hình dữ liệu nghiên cứu đảm bảo độ tin cậy, phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu. Hệ số Durbin-Watson = 1.875, gần với giá trị 2 thể hiện phần dư các biến độc lập không có sự tự tương quan với nhau. Hệ số F = 673.758; Sig. = 0.000 < 0.05 trong kiểm định ANOVA cho thấy, độ tin cậy trong kết quả phân tích hồi quy là đảm bảo với sai số thấp.

Kết quả hồi quy cũng cho thấy, Sig. của các nhân tố đều có giá trị Sig. = 0.000 < 0.05, khẳng định các nhân tố đều ảnh hưởng tới biến phụ thuộc là Sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ NHĐT. Hệ số VIF của các nhân tố đều < 2, do đó, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Như vậy, các kết quả kiểm định đối với mô hình hồi quy đều đạt kết quả tốt, cho thấy việc xây dựng hàm hồi quy biểu diễn sự ảnh hưởng của các biến độc lập với biến phụ thuộc trong mô hình có độ tin cậy cao.

Kết quả phân tích cho thấy, 6 yếu tố cảm nhận của chất lượng dịch vụ NHĐT của mô hình nghiên cứu gồm: Sự tin cậy; Sự đáp ứng; Năng lực phục vụ; Sự đồng cảm; Phương tiện hữu hình; Khả năng tiếp cận đều có tác động tới Sự hài lòng của khách hàng tới chất lượng dịch vụ NHĐT. Trong đó, Sự tin cậy (TC) có tác động mạnh nhất với hệ số β = 0.310; tiếp đến là Sự đáp ứng (DU) với hệ số β = 0.254; Năng lực phục vụ (PV) với hệ số β = 0.249; Khả năng tiếp cận (TCN) với hệ số β = 0.203; Phương tiện hữu hình (PTHH) với hệ số β = 0.105 và yếu tố ảnh hưởng thấp nhất là Sự đồng cảm (DC) với hệ số β = 0.091.

Dựa trên kết quả phân tích với hệ số của các biến là hệ số Beta chuẩn hóa, phương trình hồi quy được xây dựng như sau:

*HL = -0.200 + 0.310*TC + 0.254*DU + 0.249*PV + 0.091*DC + 0.105*PTHH + 0.203*TCN*

Với các kết quả phân tích nói trên, các giả thuyết ban đầu được đưa ra trong nghiên cứu đều được chứng minh là có ý nghĩa thống kê và được chấp nhận.

Kết quả Bảng 3 cho thấy, mô hình nghiên cứu đề xuất, các giả thuyết của mô hình nghiên cứu đều được chấp nhận. Có thể thấy rằng, chất lượng dịch vụ ngân hàng nói chung, dịch vụ NHĐT nói riêng ngày càng được cải thiện. Yếu tố chất lượng dịch vụ quyết định tới số lượng giao dịch, giá trị giao dịch NHĐT của ngân hàng gia tăng, từ đó tăng thu nhập cho các NHTM Việt Nam. Khi khách hàng sử dụng dịch vụ NHĐT, họ cảm thấy hài lòng về chất lượng dịch vụ NHĐT mà ngân hàng cung cấp, thì sẽ trung thành sử dụng dịch vụ của ngân hàng. Theo đó, số lượng và giá trị giao dịch thanh toán sẽ ngày càng tăng, dẫn đến dịch vụ NHĐT ngày càng phát triển, tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

BẢNG 3: TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

Giả thuyết		Hệ số	Kết luận
H1	Yếu tố Sự tin cậy có tác động tích cực tới Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHĐT tại các NHTM ở Việt Nam.	.310	Được chấp nhận
H2	Yếu tố Sự đáp ứng có tác động tích cực tới Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHĐTtại các NHTM ở Việt Nam.	.254	Được chấp nhận
H3	Yếu tố Sự đồng cảm có tác động tích cực tới Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHĐT tại các NHTM ở Việt Nam.	.091	Được chấp nhận
H4	Yếu tố Năng lực phục vụ có tác động tích cực tới Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHĐT tại các NHTM ở Việt Nam.	.249	Được chấp nhận
H5	Yếu tố Khả năng tiếp cận có tác động tích cực tới Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHĐT tại các NHTM ở Việt Nam.	.203	Được chấp nhận
H6	Yếu tố Phương tiện hữu hình có tác động tích cực tới Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHĐT tại các NHTM ở Việt Nam.	.105	Được chấp nhận

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố cấu thành của chất lượng dịch vụ NHĐT, bao gồm: Sự tin cậy; Sự đáp ứng; Sự đồng cảm; Năng lực phục vụ; Khả năng tiếp cận; Phương tiện hữu hình có ảnh hưởng tích cực, đáng kể tới Sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ NHĐT của các NHTM ở Việt Nam; trong đó, ảnh hưởng mạnh nhất là Sự tin cậy; tiếp đến là Sự đáp ứng và ảnh hưởng thấp nhất là Sự đồng cảm.

Hàm ý quản trị

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị như sau:

Thứ nhất, Sự tin cậy

Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, yếu tố Sự tin cậy có ảnh hưởng mạnh mẽ tới Sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng dịch vụ NHĐT với hệ số tác động 0.310. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với nghiên cứu của Lê Thế Giới và Lê Văn Huy (2012), Richard, S.B. (2015)… và thực tế thanh toán NHĐT tại Việt Nam. Bởi, thanh toán NHĐT được thực hiện online qua các thiết bị, khách hàng cảm nhận sự tin cậy, cảm thấy hài lòng về dịch vụ NHĐT và từ đó họ trung thành sử dụng dịch vụ, gia tăng số lượng giá trị giao dịch thanh toán. Do vậy, để tăng sự tin cậy, các ngân hàng nên sử dụng hình thức bảo mật mã hóa thông tin truyền qua internet của một công ty bảo mật chuyên nghiệp, sử dụng bàn phím ảo trên website để khách hàng đánh mật khẩu, đầu tư mua những phần mềm quản lý mạnh của các công ty phần mềm có uy tín và thường xuyên cập nhật những thay đổi.

Thứ hai, Sự đáp ứng

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, yếu tố Sự đáp ứng có ảnh hưởng tích cực tới Sự hài lòng của ngân hàng về chất lượng dịch vụ NHĐT của NHTM Việt Nam. Đây là yếu tố có mức tác động mạnh thứ 2 sau Sự tin cậy. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với nghiên cứu của Lê Thế Giới và Lê Văn Huy (2012). Sự đáp ứng được thể hiện là ngân hàng luôn xử lý dịch vụ thanh toán một cách nhanh chóng, chính xác, luôn giải đáp các thắc mắc các vấn đề mà khách hàng gặp phải trong quá trình giao dịch. Khi khách hàng cảm thấy các dịch vụ của ngân hàng thực hiện nhanh chóng, chính xác và khi cần, nhân viên ngân hàng sẵn sàng hỗ trợ, thì họ sẽ tin tưởng, yên tâm sử dụng dịch vụ và hài lòng về dịch vụ này của ngân hàng. Vì vậy, các NHTM cần nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống thanh toán, hoàn thiện phát triển hạ tầng công nghệ thanh toán, xây dựng chiến lược đầu tư công nghệ thông tin ngân hàng điện tử.

Thứ ba, Năng lực phục vụ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Năng lực phục vụ là yếu tố có tác động mạnh tới Sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ NHĐT tại NHTM Việt Nam với hệ số tác động 0.249. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Mijnioo Jun và Shaohan Cai (2001); Yang và Fang (2004)… Điều này cho thấy, các ngân hàng có năng lực phục vụ tốt, thì khách hàng sẽ cảm thấy hài lòng về dịch vụ NHĐT của ngân hàng và từ đó, họ sẽ trung thành sử dụng dịch vụ NHĐT của ngân hàng. Vì thế, các NHTM cần tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng tập huấn thường xuyên, lâu dài.

Thứ tư, Khả năng tiếp cận

Kết quả nghiên cứu hồi quy cho thấy, yếu tố Khả năng tiếp cận có ảnh hưởng tích cực tới Sự hài lòng về chất lượng dịch vụ NHĐT của NHTM Việt Nam. Các ngân hàng càng tạo điều kiện thuận tiện cho khách hàng dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ NHĐT, như: địa điểm giao dịch và chỗ đậu xe thuận tiện, thời gian giao dịch linh hoạt, thông tin hướng dẫn, các thủ tục và phương thức thanh toán…, thì khách hàng càng cảm thấy hài lòng về dịch vụ NHĐT mà ngân hàng cung cấp. Từ đó, khách hàng sẽ trung thành sử dụng dịch vụ ngân hàng, gia tăng số lần, giá trị thanh toán dịch vụ này của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Pikkarainen, T. và cộng sự (2004). Vì vậy, các NHTM cần xây dựng mạng lưới để thiết lập giao tiếp bên trong và bên ngoài của tất cả các phần tử và thiết bị.

Thứ năm, Phương tiện hữu hình

Đây là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể tới Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHĐT của ngân hàng. Một ngân hàng có các điều kiện cơ sở vật chất khang trang hiện đại, sạch đẹp, như: máy tính, quầy giao dịch, máy ATM, máy POS, điều hòa..., thậm chí biểu mẫu ngân hàng, cách ăn mặc chuyên nghiệp của nhân viên, sẽ khiến khách hàng đến giao dịch cảm thấy hài lòng và từ đó, họ sẽ tiếp tục sử dụng dịch vụ NHĐT của ngân hàng. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu về sự hài lòng của khách hàng đối với phương tiện hữu hình của Yang và Fang (2004)… Theo đó, hàng năm, các ngân hàng cần rà soát các máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ thanh toán, lên kế hoạch thanh lý, mua sắm, nâng cấp để trang bị đầy đủ.

Thứ sáu, Sự đồng cảm

Sự đồng cảm là một trong những yếu tố được chỉ ra từ kết quả nghiên cứu có ảnh hưởng tới Sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ NHĐT của ngân hàng. Sự đồng cảm được thể hiện ở nhân viên ngân hàng khi xử lý các vấn đề khách hàng gặp, thì đứng dưới khía cạnh mình như khách hàng đó, để có sự cảm thông, chia sẻ, có trách nhiệm. Khi khách hàng cảm nhận nhân viên nhân hàng có sự đồng cảm, họ sẽ thấy hài lòng hơn về dịch vụ mà ngân hàng cung cấp, từ đó họ sẽ tiếp tục sử dụng dịch vụ thanh toán của ngân hàng.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cronin, J. J., and Taylor, S. A. (1992), Measuring service quality: A reexamination and extension, *Journal of Marketing*, 56, 55-68.

2. Dương Thị Ngọc Phượng (2013), *Đánh giá sự hài lòng của khách hàng về dịch vụ NHĐT tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

3. Grönroos, C. (1984), A service quality model and its marketing implications, *European Journal of Marketing*, 18(4), 36-44.

4. Lê Thế Giới và Lê Văn Huy (2012), Nghiên cứu mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ, sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng trong lĩnh vực ngân hàng, *Tạp chí Công nghệ ngân hàng*, 7, 10-17.

5. Ngân hàng Nhà nước (2018-2023), *Báo cáo thống kê về giao dịch NHĐT các năm, từ năm 2018 đến năm 2023.*

6. Ngân hàng Nhà nước (2018), *Quyết định số 1731/QĐ-NHNN, ngày 31/8/2018 ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.*

7. Ngân hàng Nhà nước (2018), *Quyết định số 2617/QĐ-NHNN, ngày 28/12/2018 về Ban hành Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ để tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.*

8. Richard, S. B. (2015), *The Impact of Internetbanking service quality on customer satisfaction in the banking sector of Ghana*, Thesis for the Master's degree in Business Administration, School of Management Blekinge Institute of Technology.

9. Pikkarainen, T., Pikkarainen, K., Karjaluoto, H., and Pahnila, S. (2004), Consumer acceptance of online banking: an extension of the technology acceptance model, *Internet Research*, 14(3), 224-235.

10. Tabachnick, B.G., and Fidell, L. S. (1996), *Using Multivariate Statistics*, 3rd Edition, Harper Collins Publishers, New York.

11. Tabachnick, B.G., and Fidell, L. S. (2013), *Using Multivariate Statistics,* 6th Edition, Boston Pearson, London

12. Yang, Z., and Fang, X. (2004), Online service quality dimensions and their relationships with satisfaction: A content analysis of customer reviews of securities brokerage services, *International Journal of Service Industry Management,* 15(3), 302-326.

Chuyển dịch cơ cấu tín dụng tại Vietcombank trong giai đoạn hiện nay: Thực trạng và giải pháp

ĐẶNG THỊ NGỌC LAN*

Tóm tắt

Ngân hàng thương mại (NHTM) Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) là một trong số các ngân hàng quy mô nhất trong toàn hệ thống tổ chức tín dụng (TCTD), giữ vai trò trụ cột của ngành Ngân hàng Việt Nam. Phù hợp với hoạt động của các ngân hàng trong khu vực cũng như trên thế giới, Vietcombank đang chuyển cơ cấu tín dụng mạnh mẽ theo hướng an toàn, giảm thiểu rủi ro và hiệu quả. Bài viết tập trung phân tích thực trạng chuyển dịch tín dụng tại Vietcombank, từ đó đưa ra một số đánh giá và từ đó, đề xuất một số giải pháp liên quan trong thời gian tới.

Từ khóa: *chuyển dịch, cơ cấu tín dụng, Vietcombank*

Summary

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) is one of the largest banks in the entire credit institution system, playing a pivotal role in the Vietnamese banking industry. In line with the operations of banks in the region and the world, Vietcombank is strongly shifting its credit structure towards safety, minimizing risks, and efficiency. The article focuses on analyzing the current situation of credit shifting at Vietcombank, thereby making some assessments, and proposing some related solutions in the coming time.

Keywords: *shifting, credit structure, Vietcombank*

GIỚI THIỆU

Được thành lập năm 1963, tiền thân là một ngân hàng chuyên doanh phục vụ kinh tế đối ngoại, đến nay, Vietcombank đã trở thành ngân hàng đa năng, hoạt động đa lĩnh vực, cung cấp cho khách hàng các dịch vụ tài chính hàng đầu với hơn 600 chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị thành viên cả trong và ngoài nước cùng trên 23.000 cán bộ nhân viên. Vietcombank giữ vững vị thế là ngân hàng số 1 tại Việt Nam; một trong 1.000 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu. Năm 2022, tổng tài sản của Vietcombank đạt mốc 1,8 triệu tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế vượt mốc 1,5 tỷ USD. Trong nhiều năm liền, Vietcombank luôn nằm trong Top đầu các doanh nghiệp đóng góp cho ngân sách nhà nước lớn nhất (Ngân hàng Nhà nước, 2023). Trong thời gian qua, cơ cấu tín dụng của Vietcombank có sự chuyển dịch đáng kể nhằm thực hiện định hướng tăng trưởng tín dụng gắn với dịch chuyển cơ cấu tín dụng hiệu quả, bền vững, như: (i) Tăng tỷ trọng dư nợ bán lẻ, tín dụng tại Phòng Giao dịch; (ii) Gia tăng tỷ trọng dư nợ tín dụng có tài sản bảo đảm trong tổng dư nợ; (iii) Tăng trưởng tín dụng bán buôn gắn với phát triển khách hàng và dịch vụ.

Sự chuyển dịch này đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nền kinh tế, nhưng đồng thời cũng tái cơ cấu tín dụng của Vietcombank nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong tình hình mới. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch cơ cấu tín dụng tại Vietcombank vẫn còn bộc lộc một số khó khăn, hạn chế, đòi hỏi cần có một số giải pháp nhằm khắc phục trong thời gian tới.

THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH TÍN DỤNG TẠI VIETCOMBANK

Để hiện thực hóa kế hoạch chiến lược chuyển dịch cơ cấu tín dụng phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, giảm thiểu nợ xấu, Vietcombank đã ban hành các chính sách, quy trình quy định và thực hiện biện pháp triển khai, nhằm chuyển dịch cơ cấu tín dụng phù hợp. Trong quá trình đó, Vietcombank đã đa dạng các hình thức cấp tín dụng, đa dạng hóa các loại cho vay, các loại bảo lãnh, các loại L/C... phù hợp với xu hướng tất yếu phát triển của nền kinh tế đất nước, đáp ứng nhu cầu kinh tế và góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Bảng 1 cho thấy, trong cơ cấu cho vay đối với doanh nghiệp khách hàng bán buôn, tỷ trọng cho vay doanh nghiệp lớn (large corp) và doanh nghiệp Midcom chiếm tỷ trọng cao nhất, trung bình đều ở mức 40% trong tổng dư nợ khách hàng bán buôn. Dư nợ cho vay các khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài

* TS., Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Cửu Long

Ngày nhận bài: 18/10/2024; Ngày phản biện: 05/11/2024; Ngày duyệt đăng: 17/12/2024

BẢNG 1: CƠ CẤU DƯ NỢ CHO VAY KHÁCH HÀNG BÁN BUÔN TẠI VIETCOMBANK GIAI ĐOẠN 2018-2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1. Khách hàng doanh nghiệp lớn (Large corp)	137.195	144.916	172.985	178.389	210.697	268.366
Tỷ trọng (%)	39,76	39,93	44,27	41,15	40,95	43,83
Độ lệch tỷ trọng so với năm trước (%)	***0,52***	***0,17***	***4,34***	***-3,12***	***-0,2***	***2,88***
2. Khách hàng doanh nghiệp (midcom)	164.037	165.327	153.876	177.393	210.697	208.304
Tỷ trọng (%)	47,54	45,56	39,38	40,92	40,95	34,02
Độ lệch tỷ trọng so với năm trước (%)	***-2,21***	***-1,98***	***-6,17***	***1,54***	***0,03***	***-6,93***
3. FDI	38.772	43.883	53.304	65.775	83.879	108.188
Tỷ trọng (%)	11,24	12,09	13,64	15,17	16,30	17,67
Độ lệch tỷ trọng so với năm trước (%)	***0,76***	***0,86***	***1,55***	***1,53***	***1,13***	***1,37***
4. Nonbank FI	5.070	8.777	10.560	11.959	9.287	27.413
Tỷ trọng (%)	1,47	2,42	2,70	2,76	1,80	4,48
Độ lệch tỷ trọng so với năm trước (%)	***0,87***	***0,95***	***0,28***	***0,06***	***-0,95***	***2,68***
Tổng dư nợ khách hàng bán buôn	**345.075**	**362.902**	**390.725**	**433.516**	**514.560**	**612.271**

Nguồn: Báo cáo thường viên, báo cáo hoạt động kinh doanh của Vietcombank các năm 2018-2023

(FDI) và Nonbank FI chiếm tỷ trọng thấp hơn, bình quân trong giai đoạn nghiên cứu ở mức lần lượt là 14,3% và 2,6% tổng dư nợ khách hàng bán buôn và có xu hướng tăng dần qua các năm.

Vietcombank đã thực hiện đánh giá rủi ro môi trường xã hội ở cả 2 giai đoạn: khi xem xét, thẩm định để cho vay và kiểm tra, giám sát và báo cáo rủi ro môi trường xã hội sau cho vay. Đồng thời, Vietcombank cũng đã thực hiện công khai, minh bạch thông tin nội bộ ngân hàng và với các bên liên quan. Các nội dung trong báo thường niên của Vietcombank gồm: báo cáo về tín dụng xanh, báo cáo về xanh hóa nội bộ ngân hàng và đánh giá rủi ro môi trường xã hội.

Theo NHNN, quy mô dư nợ cho vay chuyển dịch sang lĩnh vực xanh tại Vietcombank còn chậm, đến cuối năm 2023, dư nợ tín dụng xanh đạt 46.128 tỷ đồng, chiếm 3,63% tổng dư nợ tín dụng, tăng 7.974 tỷ đồng so với năm 2022. Tuy nhiên, nếu so sánh trong toàn hệ thống các NHTM Việt Nam, thì Vietcombank là 1 trong 10 ngân hàng có mức dư nợ tín dụng xanh cao nhất, thị phần tín dụng xanh đến cuối năm 2023, thị phần tín dụng xanh chiếm 7,42% toàn hệ thống ngân hàng (620.984 tỷ đồng).

MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ

Kết quả đạt được

Thứ nhất, quá trình chuyển dịch cơ cấu tín dụng tại Vietcombank dần thực hiện theo phương thức chủ động

- Vietcombank đã xây dựng chiến lược kinh doanh, hệ thống khuôn khổ và chính sách thực thi khá đồng bộ. Từ mục tiêu chiến lược tổng thể, Vietcombank đã xây dựng các mục tiêu chiến lược cụ thể. Vietcombank cũng đã tiến hành xây dựng các chính sách nhằm thực hiện và điều chỉnh cơ cấu hoạt động tín dụng. Bên cạnh đó, một số sản phẩm tín dụng mang tính chất định hướng tín dụng và một số các văn bản có liên quan khác. Xác định kinh doanh Ngân hàng luôn đối diện với những rủi ro đặc thù, Vietcombank đã xây dựng "khẩu vị" rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động...

- Mô hình tổ chức và quản lý của ngân hàng dần được hoàn thiện và chuẩn hóa theo mô hình ngân hàng hiện đại. Hiện nay, Vietcombank là ngân hàng đã xây dựng được mô hình tổ chức mà các NHTM hiện đại trên thế giới đang áp dụng. Trực thuộc Hội đồng quản trị có các ủy ban, trong đó có ủy ban quản lý rủi ro, ủy ban nhân sự.

- Mục tiêu về kiểm soát rủi ro, lợi nhuận và chấp hành các quy định về an toàn vốn của NHNN trong định hướng cơ cấu của Vietcombank được thực thi tốt. Cơ cấu tín dụng của Vietcombank hiện tại có độ rủi ro tập trung ở mức trung bình, đây cũng được coi là một kết quả đáng ghi nhận, thể hiện chính sách đa dạng hóa danh mục tín dụng đang được tiến hành triệt để. Tỷ lệ nợ xấu của Vietcombank liên tục ở mức thấp nhất trong hệ thống các NHTM. Bên cạnh đó, tỷ lệ lãi cận biên (NIM) của Vietcombank cũng có xu hướng tăng trong cả giai đoạn 2018-2023.

- Vietcombank chú trọng đầu tư công nghệ tài chính trong quá trình chuyển dịch cơ cấu tín dụng. Vietcombank đã áp dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá các khoản vay riêng lẻ: các mô hình xếp hạng rủi ro tín dụng dựa trên xác suất vỡ nợ (PD); mô hình lượng hóa Tổn thất khi vỡ nợ (LGD) và Dư nợ tại thời điểm vỡ nợ (EAD) đối với danh mục khách

hàng bán lẻ. Các mô hình trên là một công nghệ tài chính còn khá mới mẻ với nhiều NHTM trong nước, tuy nhiên chúng là cơ sở để Vietcombank sẽ xây dựng hệ thống xếp hạng nội bộ theo chuẩn Basel II.

Thứ hai, cơ cấu tín dụng trong nội bộ từng hoạt động có sự chuyển dịch theo hướng tích cực

- Cơ cấu cho vay của dịch chuyển dần từ bán buôn sang khách hàng bán lẻ. Phát triển dịch vụ ngân hàng bán lẻ là bước đi phù hợp với xu hướng tất yếu trong hoạt động của các ngân hàng thương mại trong khu vực, trên thế giới nói chung và của các NHTM tại Việt Nam nói riêng.

- Giảm dần tỷ trọng cho vay lĩnh vực vào các lĩnh vực có mức độ rủi ro cao. Việc phân bổ vốn vào các ngành nghề trong danh mục cho vay và mức độ đa dạng hóa danh mục như thế nào, đòi hỏi không chỉ Vietcombank phải quan tâm và phân bổ nguồn lực giải quyết, mà còn là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước có thêm công cụ giám sát rủi ro.

- Đa dạng hóa danh mục cho vay. Đa dạng hóa là một chiến lược đúng đắn nhằm giảm thiểu rủi ro quan trọng đối với bất kỳ nhà quản trị ngân hàng nào. Điều quan trọng là người quản trị phải đo lường và giám sát mức độ đa dạng hóa qua các yếu tố khác nhau, như: đối tượng, ngành nghề và địa lý...

Thứ ba, chuyển dịch cơ cấu tín dụng của ngân hàng cơ bản đã đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động theo quy định của NHNN. Vietcombank đã áp dụng nâng cấp khung kiểm tra sức chịu đựng về vốn - là cấu phần quan trọng và phức tạp nhất trong Quy trình đánh giá nội bộ về mức đủ vốn (IC AAP) theo Basel II. Qua đó, đảm bảo Vietcombank có thể chủ động đáp ứng các yêu cầu về vốn ngay cả trong các điều kiện hoạt động bất lợi. Trong năm 2023, Vietcombank tiếp tục duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu đáp ứng với khẩu vị rủi ro cũng như ngưỡng theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, chuyển dịch cơ cấu tín dụng giúp Vietcombank nâng cao hiệu quả kinh doanh. Chuyển dịch cơ cấu tín dụng của thời gian qua đã có những tác động tích cực đến hiệu quả kinh doanh của Vietcombank. Cụ thể: dư nợ tín dụng dần dịch chuyển từ cho vay khách hàng doanh nghiệp sang khách hàng cá nhân theo đúng định hướng mua buôn - bán lẻ, đây là nhóm khách hàng có thời gian vay dài, khoản vay có tính chất ổn định.

Một số khó khăn, hạn chế

Một là, chưa chủ động chuyển dịch cơ cấu của hình thức cho vay. Vietcombank chưa có sự phân tích rõ ràng và công bố công khai về danh mục cho vay, hay thị trường mục tiêu mà ngân hàng lựa chọn, cũng như đặc điểm của một danh mục cho vay có chất lượng cao. Việc công bố danh mục cho vay hầu như mới chỉ dừng ở mức thống kê khoản mục cho vay theo ngành, theo thời hạn cho vay.

Hai là, Vietcombank vẫn ở trạng thái bị động đối với sự chuyển dịch cơ cấu tín dụng, đặc biệt là chưa có các biện pháp cảnh báo và phòng ngừa rủi ro sớm. Trong quản trị quá trình chuyển dịch danh mục tín dụng, Vietcombank chỉ có hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và chấm điểm khách hàng. Mặc dù đây là căn cứ để cán bộ tín dụng thẩm định, lập hồ sơ xét duyệt khoản cho vay, nhưng hệ thống này không thể đưa ra ước lượng tổn thất do rủi ro của danh mục cho vay đối với ngân hàng. Do đó, Vietcombank chỉ có thể tìm biện pháp chống đỡ, khi tổn thất đã xảy ra.

Ba là, Vietcombank thực hiện nội dung quản trị danh mục tín dụng về phân ngành trong danh mục cho vay chưa tốt. Việc phân ngành trong danh mục cho vay hiện tại của Vietcombank hiện tại chưa đưa ra được phù hợp với tiêu chuẩn của NHNN. Thực tế này không chỉ dẫn đến những bất cập trong thực trạng phân bổ và quản trị danh mục cho vay của ngân hàng, mà còn ảnh hưởng đến công tác thống kê của NHNN và còn khiến cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư rất khó để so sánh danh mục cho vay, khẩu vị rủi ro của ngân hàng.

Bốn là, cơ cấu tín dụng vẫn tập trung vào các hoạt động cho vay truyền thống. Các hình thức cấp tín dụng khác, như: bảo lãnh, L/C có ghi nhận sự tăng trưởng qua các năm, tuy nhiên quy mô vẫn còn hạn chế. Vì vậy, thu nhập chủ yếu của Vietcombank vẫn tập trung vào thu nhập lãi cho vay đồng thời có xu hướng tăng lên trong 6 năm trở lại đây (tại thời điểm 31/12/2022 chiếm 78% thu nhập) (Vietcombank, 2022). Điều này là chưa phù hợp với định hướng chiến lược của Vietcombank về tăng thu dịch vụ nhằm chuyển dịch cơ cấu thu nhập theo hướng an toàn và ổn định hơn.

Năm là, cơ cấu cho vay còn tồn tại những vấn đề tiềm ẩn rủi ro. Tại Vietcombank, tỷ trọng dư nợ cho vay bất động sản và xây dựng vẫn còn ở mức cao so với mặt bằng chung của ngành ngân hàng. Năm 2023, tỷ lệ dư nợ cho vay đối với lĩnh vực bất động sản ở mức 25,3% tổng dư nợ, gồm cả cho vay doanh nghiệp và khách hàng cá nhân mua bất động sản. Trong khi đó, tăng trưởng tín dụng bất động sản toàn ngành Ngân hàng năm 2023 khoảng 15% (Vietcombank, 2022-2023).

KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Nhằm tiếp tục chuyển dịch cơ cấu tín dụng Vietcombank trong bối cảnh mới, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Vietcombank cần tiếp tục chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng đa dạng hóa cơ cấu tín dụng theo các hình thức cấp tín dụng. Vietcombank cần mở rộng, tăng tỷ trọng các hình thức cấp tín dụng khác hình thức cho vay, như: bảo lãnh, L/C, UPAS L/C, bao thanh toán, chiết khấu giấy tờ có giá và các công cụ chuyển nhượng khác, đẩy mạnh phát hành thẻ tín dụng truyền thống và phi truyền thống đi kèm với các hình thức cấp tín dụng khác theo đúng quy định của pháp luật và NHNN nhằm khai thác đầy đủ các lợi thế của riêng từng loại hình/phương thức

cấp tín dụng để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng, nhưng vẫn đảm bảo giảm thiểu rủi ro tín dụng của Vietcombank, đồng thời tăng thu phí dịch vụ góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Thứ hai, Vietcombank cần đẩy mạnh chhuyển dịch cơ cấu tín dụng theo ngành nghề kinh tế phù hợp với bối cảnh nền kinh tế hiện nay. Cụ thể như sau:

- Cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh. Ưu tiên cấp tín dụng cho các lĩnh vực/ngành then chốt của nền kinh tế, các ngành/lĩnh vực có triển vọng tốt hiện nay, như: phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, thúc đẩy xuất - nhập khẩu, các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn... cùng các động lực tăng trưởng kinh tế chính (đầu tư, tiêu dùng và xuất khẩu;

- Tăng trưởng tín dụng hướng đến mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững. Vietcombank cần xây dựng và ban hành về "Khung tín dụng xanh" phù hợp bám sát 4 tiêu chí của Nguyên tắc Tín dụng xanh 2018 (GLP 2018) với các nội dung cơ bản, như: mục đích sử dụng vốn vay; quy trình đánh giá và lựa chọn dự án; quản lý sử dụng vốn vay; chế độ báo cáo...

- Kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Vietcombank cần thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc cấp tín dụng đối với hoạt động đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao, như: đầu tư kinh doanh chứng khoán, lĩnh vực bất động sản, đặc biệt là cấp tín dụng với mục đích đầu tư, kinh doanh bất động sản, trong đó, cần đặc biệt kiểm soát mức độ tập trung tín dụng vào các dự án có quy mô lớn, phân khúc cao cấp và một số khách hàng/nhóm khách hàng lớn…

Thứ ba, Vietcombank cần tiếp tục chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo đối tượng khách hàng tiềm năng và gắn bó với khách hàng truyền thống. Cụ thể như sau:

- Cấu trúc lại danh mục khách hàng theo hướng an toàn, hiệu quả, phù hợp với quy mô và cơ cấu nguồn vốn, năng lực quản trị rủi ro. Tăng trưởng tín dụng đối với các khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh, các khoản tín dụng có tài sản đảm bảo tốt và tính thanh khoản cao. Tập trung vào công tác phát triển khách hàng mới, khách hàng sử dụng dịch vụ ngân hàng số và thực hiện đa dạng hóa danh mục tín dụng.

- Cơ cấu tín dụng khách hàng bán buôn theo hướng tăng tín dụng khách hàng Midcom, FDI. Chủ động rà soát và xác định khách hàng có năng lực tài chính lành mạnh, rủi ro thấp và khả năng chống đỡ cao, còn tiềm năng gia tăng sử dụng gia hạn tín dụng để cấp bổ sung gia hạn tín dụng, khai thác tín dụng để mở rộng thị phần, tăng trưởng tối đa trên cơ cở đảm bảo an toàn.

Thứ tư, Vietcombank cần chủ động chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng hình thành cơ cấu tín dụng theo thời hạn một cách hợp lý. Vietcombank cần xây dựng cơ cấu dư nợ theo thời hạn hạn một cách tối ưu, đảm bảo cân xứng về thời hạn giữa nguồn vốn và dư nợ cho vay, giảm dần tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn, như: mục tiêu đặt ra, để giảm thiểu rủi ro về cơ cấu thời hạn, rủi ro lãi suất và những rủi ro về ngoại hối có thể xảy ra, góp phần tạo cho hoạt động tín dụng phát triển bền vững.

Thứ năm, Vietcombank cần kiên trì chuyển dịch cơ cấu tín dụng theo hướng tăng trưởng tín dụng đảm bảo kiểm soát chất lượng tín dụng, nâng cao chất lượng tài sản, với những giải pháp cụ thể sau:

- Về kiểm soát và nâng cao chất lượng tín dụng. Nâng cao năng lực đánh giá, thẩm định tín dụng và hiệu quả quản trị rủi ro tín dụng. Xác định rõ nhu cầu, tiềm năng và điều kiện cấp tín dụng của khách hàng để hạn chế tối đa rủi ro có thể xảy ra. Quá trình cấp tín dụng cần có sự tham gia của nhiều bộ phận độc lập nhằm tăng tính giám sát chéo giữa các bộ phận.

- Về xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ ngoại bảng: Chủ động thường xuyên rà soát, cập nhật kịp thời các chính sách mới, các điều chỉnh trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và chỉnh sửa để hoàn thiện hệ thống các văn bản quy định nội bộ về quản lý, xử lý thu hồi nợ và quy định nội bộ liên quan.

Thứ sáu, Vietcombank cần chuyển dịch cơ cấu bảo lãnh theo hướng đa dạng hóa các hình thức bảo lãnh, giảm tỷ trọng bảo lãnh thanh toán theo từng giai đoạn. Quán triệt sâu rộng trên toàn hệ thống về kế hoạch phát triển nghiệp vụ bảo lãnh tại Vietcombank. Nhằm giảm rủi ro cho ngân hàng, Vietcombank cần xem xét thắt chặt các điều kiện cung cấp dịch vụ bảo lãnh cho khách hàng, như: giá trị tài sản bảo đảm, tính thanh khoản của tài sản bảo đảm, giá trị giao dịch và mức độ sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của khách hàng, giới hạn bảo đảm đối với từng khách hàng, từng ngành hàng…, đặc biệt là đối với bảo lãnh thanh toán.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. NHNN (2023), *Giữ vững vị thế ngân hàng số 1 tại Việt Nam*, truy cập từ https://sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/rm/apph/tbnh/tbnh_chitiet?.

2. NHNN (2018-2023), *Báo cáo thường niên các năm 2018-2023.*

3. Thủ tướng Chính phủ (2018), *Quyết định số 986/QĐ-TTg, ngày 08/08/2018 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành ngân hàng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.*

4. Vietcombank (2018-2023), *Báo cáo thường niên, báo cáo hoạt động kinh doanh của Vietcombank các năm, từ năm 2018 đến năm 2023.*

5.Vietcombank (2021), *Chiến lược phát triển Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.*

Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý nhân lực tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á Chi nhánh Long Biên

HOÀNG THỊ HƯƠNG*
CHU LAN ANH**

Tóm tắt
Bài viết phân tích thực trạng quản lý nhân lực tại Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Đông Nam Á chi nhánh Long Biên (SeABank Long Biên) giai đoạn 2021-2023 thông qua khảo sát 51 nhân viên công tác tại Chi nhánh trên các khía cạnh, bao gồm: lập kế hoạch nhân lực; tổ chức thực hiện kế hoạch; kiểm tra, giám sát hoạt động quản lý nhân lực. Trên cơ sở kết quả đánh giá, các tác giả đề xuất một số giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhân lực (QLNL) của SeABank Long Biên trong thời gian tới.

Từ khóa: *nhân lực, quản lý nhân lực, nhân lực của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á chi nhánh Long Biên*

Summary
The article analyzes the current situation of human resource management at Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, Long Bien Branch (SeABank Long Bien) in the period of 2021-2023 through a survey of 51 employees working at the Branch on various aspects, including human resource planning; organizing the implementation of the plan; checking and supervising human resource management activities. Based on the assessment results, the authors propose some basic solutions to improve human resource management at SeABank Long Bien in the coming time.

Keywords: *human resources, human resource management, human resources of Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank, Long Bien Branch*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhân lực được đánh giá là yếu tố quan trọng nhất có tính quyết định đến sự thành bại, uy tín, địa vị, khả năng phát triển bền vững của mỗi tổ chức. QLNL có vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và ngân hàng thương mại nói riêng, giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển. QLNL tốt giúp nâng cao động lực làm việc của cán bộ và người lao động, đồng thời là động lực cho sự phát triển của đơn vị, thúc đẩy cá nhân phát huy được sức mạnh tiềm tàng bên trong, vượt qua được những thách thức, khó khăn để hoàn thành công việc một cách tốt nhất.

SeABank Long Biên là một bộ phận của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) trên địa bàn quận Long Biên, nơi có kinh tế - xã hội phát triển. Trong những năm qua công tác QLNL tại SeABank Long Biên luôn được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, thực tiễn quá trình đã bộc lộ không ít khó khăn và hạn chế cần khắc phục, như: số lượng tuyển dụng chưa đảm bảo, chất lượng tuyển dụng chưa cao, đánh giá nhân lực chưa tương xứng với công sức nhân lực bỏ ra; chưa tạo điều kiện về thời gian cũng như kinh phí cho nhân lực đi đào tạo, bồi dưỡng trình độ; lương và chính sách đãi ngộ còn thấp… Do đó, nghiên cứu này nhằm đề xuất một số giải pháp hoàn thiện công tác QLNL của SeABank Long Biên.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng thông tin thứ cấp thu thập từ những tài liệu liên quan đến QLNL tại SeABank Long Biên giai đoạn 2021-2023. Thông tin sơ cấp được thu thập từ khảo sát ý kiến của nhân lực trong công ty, trong thời gian tháng 09-10/2024 về các nội dung liên quan đến: lập kế hoạch dự báo nhu cầu tuyển dụng lao động, công tác tuyển dụng lao động và các nội dung liên quan đến công tác trả lương và chế độ đãi ngộ, đánh giá theo thang Likert 5 cấp độ. Nghiên cứu sử dụng công thức của Yamane Taro (1967):

* TS., ** HV., Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
Ngày nhận bài: 12/11/2024; Ngày phản biện: 05/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

BẢNG 1: KẾ HOẠCH TUYỂN DỤNG VÀ ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG GIAI ĐOẠN 2021-2023

Chỉ tiêu	2021	2022	2023
1. Số lượng cần tuyển dụng mới (người)	31	22	14
2. Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng			
2.1. Đào tạo ngắn hạn (nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng làm việc...) (lớp)	7	7	9
2.2. Đào tạo nâng cao trình độ, cử đi đào tạo sau đại học (người)	3	4	5

BẢNG 2: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÀO TẠO CỦA SEABANK LONG BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2023

TT	Nội dung	2021		2022		2023	
		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	Đào tạo bồi dưỡng chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ (lớp)	7	2	7	3	9	7
2	Đào tạo nâng cao trình độ, cử đi đào tạo sau đại học (người)	3	5	4	6	5	7
3	Số lượt nhân lực đào tạo (người)	350	155	350	204	450	358

Nguồn: SeABank Long Biên (2024)

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó: n là kích thước mẫu cần xác định; N là quy mô tổng thể; e là sai số cho phép. Tác giả sử dụng tỷ lệ sai số là ±0,1 (10%) số mẫu tối thiểu, tổng số nhân lực công ty là 105 người, số mẫu tiêu chuẩn theo công thức sẽ là 51,21, tác giả lấy làm tròn 51 phiếu để điều tra. Nghiên cứu tiến hành điều tra bằng phương pháp phi ngẫu nhiên, lựa chọn người công tác lâu năm, các tổ trưởng, nhóm trưởng mang tính đại diện, thể hiện được sự hiểu biết, có tiếng nói ở công ty. Số liệu thu thập được sẽ được phân tích bằng phương pháp thống kê mô tả và phương pháp thống kê so sánh. Cơ cấu mẫu như sau:

- Đại diện Ban Giám đốc: 1 người
- Đại diện lãnh đạo các phòng: 5 người
- Nhân lực : 45 người gồm (Phòng hành chính - Nhân sự: 1 người; Kế toán: 2 người; Phòng dịch vụ khách hàng: 5 người; Phòng khách hàng cá nhân: 8 người; Phòng Phòng khách hàng ưu tiên: 4 người; Phòng khách hàng doanh nghiệp: 3 người; 4 chi nhánh (Sài Đồng, Ngọc Lâm, Ngô Gia Tự, Gia Lâm): 6 người/chi nhánh.

THỰC TRẠNG QLNL TẠI SEABANK LONG BIÊN GIAI ĐOẠN 2021-2023

Lập kế hoạch nhân lực

Xác định công tác QLNL có vai trò quan trọng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngân hàng, vì vậy, những năm qua, khi xây dựng kế hoạch nhân lực, SeABank Long Biên luôn căn cứ vào kế hoạch tài chính đã được phê duyệt hàng năm của Chi nhánh, sẽ tính toán, phân bổ, xây dựng kế hoạch nhân lực phù hợp để đạt được các mục tiêu tài chính đã hoạch định. Kế hoạch nhân lực của ngân hàng SeABank Long Biên giai đoạn 2021-2023 được thể hiện trong Bảng 1.

Kế hoạch nhân lực tại SeABank Long Biên về cơ bản đã được xây dựng đáp ứng nhu cầu hiện tại, bám sát vào tình hình thực tế của đơn vị, nâng cao chất lượng nhân lực, đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh tại Chi nhánh.

Để đánh giá hiệu quả của công tác xây dựng kế hoạch tuyển dụng và đào tạo bồi dưỡng nhân lực tại tại Ngân hàng SeABank Long Biên giai đoạn 2021-2023, tác giả đã tiến hành khảo sát đánh giá đối với 51 nhân lực của Chi nhánh. Khi được hỏi cho ý kiến về nhận định: "Dự báo kế hoạch nhân lực của Ngân hàng phù hợp với tình hình thực tế", 37,3% người tham gia khảo sát lựa chọn phương án "đồng ý", đây cũng là phương án có tỷ lệ lựa chọn cao nhất. Về "Kế hoạch về đào tạo của Ngân hàng gắn với nhu cầu, vị trí và trình độ của nhân lực", đa số (41,2%) cũng đồng ý với ý kiến này; 11,8% lựa chọn không đồng ý, do họ cho rằng cần có chính sách đào tạo, nâng cao trình độ cho nhân lực có trình độ ở bậc sau đại học, hỗ trợ kinh phí cho nhân lực đã được quy hoạch để họ được đi đào tạo và yên tâm công tác tại đây.

Tổ chức thực hiện kế hoạch

Tuyển dụng nhân lực là một trong những nội dung quan trọng quyết định khả năng mở rộng kinh doanh, phát triển của SeABank Long Biên. Hoạt động tuyển dụng được diễn ra hàng năm và tăng dần qua các năm. Nhân lực của Chi nhánh đã tăng từ 79 người vào năm 2021 lên 93 người vào năm 2022, lên 105 người vào năm 2023. Đội ngũ nhân lực được tuyển dụng tại Chi nhánh hiện nay phần lớn tốt nghiệp đại học hệ chính quy với chuyên ngành tài chính ngân hàng hoặc kinh tế, quản trị kinh doanh; chủ yếu là sinh viên mới tốt nghiệp ra trường, kinh nghiệm còn ít. Chi nhánh chưa có chính sách thu hút nhân lực đã có kinh nghiệm lâu năm từ các ngân hàng khác chuyển sang.

Khi khảo sát về công tác tuyển dụng nhân lực tại Chi nhánh, đa số người tham gia đều đưa ra ý kiến "Đồng ý" với các nhận định, cụ thể: 33,3% đồng ý rằng "Quy trình tuyển dụng của Ngân hàng ban hành hợp lý"; 31,4% đồng ý rằng "Công tác tuyển dụng được thực hiện nghiêm túc, công bằng, đúng quy trình"; 37,3% đồng ý rằng "Nhân lực được tuyển dụng đáp ứng được yêu cầu công việc".

Công tác bố trí, sử dụng nhân lực tại SeABank Long Biên được lãnh đạo các phòng, ban dựa vào kết quả thực hiện nhiệm vụ và khả năng thực tế của từng cá nhân để thực hiện luân chuyển nhân lực các vị trí, nhằm giúp nhân lực phát huy đúng sở trường, hoàn thành công việc với chất lượng cao nhất.

BẢNG 3: KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NHÂN LỰC TẠI SEABANK LONG BIÊN (%)

Tiêu chí	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Thời gian tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ là hợp lý	0	15,7	35,3	36,7	15,7
Nội dung, chương trình bồi dưỡng chuyên đề là phù hợp	0	9,8	27,5	41,0	25,5
Số lượt nhân lực được cử đi học căn cứ theo nhu cầu đào tạo	0	17,6	29,4	38,8	17,6

BẢNG 4: KẾT QUẢ KHẢO SÁT VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA NHÂN LỰC TẠI SEABANK LONG BIÊN (%)

Tiêu chí	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Công ty đã xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá phù hợp với từng đối tượng và tính chất công việc.	0	13,7	23,5	35,3	24,1
Hoạt động đánh giá nhân lực được đơn vị được tổ chức theo quy định, đánh giá khách quan, công bằng	0	11,8	17,6	37,3	29,3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả năm 2024

Khi khảo sát về công tác bố trí, sử dụng nhân lực của Chi nhánh, 37,3% đồng ý rằng "Bố trí nhân lực phù hợp với năng lực"; 33,3% đồng ý rằng "Khối lượng công việc phù hợp với năng lực của người lao động"; và 35,3% đồng ý rằng "Quy trình làm việc tại hợp lý".

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực của SeABank Long Biên nhằm cụ thể hóa kế hoạch đào tạo và phát triển nhân lực, đảm bảo sự phát triển liên tục, đáp ứng yêu cầu phát triển và nâng cao năng lực của Chi nhánh. Ngay từ những năm đầu hoạt động, SeABank Long Biên đã ban hành Quy chế đào tạo để cập nhật và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho người lao động nhằm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo từng giai đoạn (Bảng 2).

Đánh giá về công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực, 36,7% đồng ý rằng "Thời gian tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ là hợp lý"; 41,0% đồng ý rằng "Nội dung, chương trình bồi dưỡng chuyên đề là phù hợp"; và 38,8% đồng ý rằng "Số lượt nhân lực được cử đi học căn cứ theo nhu cầu đào tạo" (Bảng 3).

Đánh giá thực hiện công việc của nhân lực: Lãnh đạo Chi nhánh luôn xác định công tác đánh giá mức độ thực hiện công việc là nội dung quan trọng trong công tác QLNL. Định kỳ 6 tháng/lần, công ty sẽ tiến hành đánh giá mức độ thực hiện công việc của các phòng và từng vị trí công việc. Trong giai đoạn 2021-2023, nhìn chung, đa số nhân lực được đánh giá từ mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên (97,3% vào năm 2021; 97,8% vào năm 2022; và 97,9% vào năm 2023). Đây là một kết quả tích cực cho SeABank Long Biên, cho thấy đội ngũ nhân lực của Chi nhánh có khả năng hoàn thành công việc được giao một cách hiệu quả.

Khi đánh giá về mức độ công bằng và hiệu quả của hệ thống đánh giá nhân lực hiện tại, kết quả khảo sát cho thấy, quá trình đánh giá nhân lực tại SeABank Long Biên được đánh giá là đạt mức đồng thuận tương đối cao (Bảng 4). Hầu hết nhân viên đã phản hồi bình thường, đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý với các tiêu chí và phương pháp đánh giá được áp dụng. Tuy nhiên, trong số 51 nhân viên tham gia phỏng vấn, 13,7% đã không đồng ý với nhận định "SeABank Long Biên đã xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá chưa phù hợp với từng đối tượng và tính chất công việc" và 11,8% không đồng ý về nhận định "Hoạt động đánh giá nhân lực được tổ chức theo quy định, đánh giá khách quan, công bằng" Qua đó cho thấy, lãnh đạo Chi nhánh cần xem xét và tiếp tục lắng nghe ý kiến phản hồi của nhân viên để cải thiện quy trình đánh giá nhân lực hiệu quả hơn.

Lương và chế độ đãi ngộ nhân lực của SeABank Long Biên phụ thuộc năng lực của mỗi nhân lực và mức độ đóng góp của họ. Khi thay đổi công việc, chức vụ, thì sẽ hưởng lương theo vị trí mới. Các cán bộ, công nhân viên trong SeABank Long Biên được hưởng các khoản phúc lợi theo quy định của pháp luật, như: BHXH, BHYT… Mức thu nhập bình quân/tháng của các bộ phận qua các năm đều tăng, bình quân năm 2021 trung bình 22,32 triệu đồng/tháng đã tăng lên 23,16 triệu đồng/tháng vào năm 2023.

Khi được hỏi đánh giá về nhận định "Chính sách tiền lương xứng đáng với kết quả làm việc", có 21,6% ý kiến hoàn toàn đồng ý. Với các ý kiến không đồng ý, họ cho rằng chế độ tiền lương chưa tương xứng với kết quả làm việc và cảm thấy chưa thực sự hài lòng với thu nhập, đây là một vấn đề nghiêm trọng đối với SeABank Long Biên. Về "Quy định về tiền lương và chế độ đãi ngộ của SeABank Long Biên là công bằng, hợp lý", 19,6% ý kiến hoàn toàn đồng ý; 36,7% đồng ý; bình thường 29,4%, tuy nhiên vẫn còn 17,6% không đồng ý. Điều này cho thấy rằng, SeABank Long Biên đã đưa ra những quy định và chính sách về tiền lương và chế độ đãi ngộ cơ bản phù hợp và công bằng cho nhân viên. SeABank Long Biên cần tiếp tục có chính sách tối ưu hơn để cải thiện sự hài lòng của nhân lực.

Kiểm tra, giám sát hoạt động QLNL tại SeABank Long Biên

Việc giám sát công tác QLNL tại SeABank Long Biên được thực hiện chủ yếu qua các nội dung: giám sát tập việc tuyển dụng, nâng lương, bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy chế của Chi nhánh. Thông qua công tác kiểm tra giám sát, Ban Giám đốc đã phát hiện những hạn chế, gồm: Công tác tuyển dụng nhân lực chưa đạt kế hoạch; Công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nhân lực chưa được thực hiện tốt; Chế độ đãi ngộ chưa tương xứng với năng lực của một số cán bộ; Đánh giá nhân lực một số phòng gửi lên còn chưa đúng quy trình. Để giải quyết các vấn đề này, SeABank Long Biên cần xem xét lại kế hoạch tuyển dụng, tăng cường đào tạo và phát triển nhân lực, đánh giá năng lực và kết quả làm việc của nhân viên đúng quy trình và tạo chính sách đãi ngộ tương xứng với năng lực của từng nhân lực.

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QLNL TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐÔNG NAM Á CHI NHÁNH LONG BIÊN

Trên cơ sở phân tích thực trạng, các tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QNLN tại SeABank Long Biên như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện công tác lập kế hoạch nhân lực. Cần có một quy trình rõ ràng từ phân tích môi trường, xác định mục tiêu chiến lược kinh doanh đạt được của SeABank Hội sở cũng như Chi nhánh Long Biên, từ đó, xác định được mục tiêu chiến lược về nhân lực cho từng giai đoạn.

Phân tích hiện trạng nhân lực về: số lượng, chất lượng, cơ cấu tuổi, giới tính, phẩm chất cá nhân, năng lực nhân lực, trách nhiệm của nhân lực trong công việc của từng bộ phận (khối hành chính, khối kinh doanh, các văn phòng giao dịch) để xây dựng được một kế hoạch tốt nhất… Có kế hoạch bố trí sắp xếp nhân lực, luân chuyển, bổ nhiệm hợp lý trong các bộ phận. Ngoài ra, cần có kế hoạch thu hút nhân lực có chuyên môn và kinh nghiệm, cũng như có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn một cách chi tiết hơn.

Thứ hai, hoàn thiện công tác tuyển dụng nhân lực. Thực hiện hiệu quả công tác tuyển dụng thông qua việc: (i) Xây dựng các tiêu chí tuyển dụng; (ii) Có mức lương hấp dẫn để thu hút nhân lực chất lượng cao; (iii) Có tiêu chuẩn và thang đánh giá phù hợp về chuyên môn, kỹ năng; (iv) Công khai thông tin tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng như: báo, đài, các trang web…; (v) Xây dựng đội ngũ chuyên viên tuyển dụng giỏi, có chính sách thu hút, sàng lọc nhân tài.

Thứ ba, hoàn thiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực. Kết quả phân tích thực trạng cho thấy, hạn chế lớn nhất khiến công tác đào tạo tại Chi nhánh Long Biên chưa đạt kết quả cao so với nhu cầu chính là do kinh phí đào tạo thấp. Vì vậy, trong hoạt động đào tạo, Chi nhánh cần xác định chính xác mục tiêu đào tạo; đối tượng đào tạo và bổ sung kinh phí hợp lý phục vụ đào tạo hợp lý.

Thứ tư, hoàn thiện công tác sắp xếp, bố trí cán bộ. Việc đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ phải thực hiện đúng lúc, khách quan, khoa học, dân chủ, nhận được sự đồng thuận cao. Ưu tiên cán bộ có trình độ, phẩm chất và năng lực tốt, nhiệt tình, trách nhiệm, biết quy tụ và điều hành quản lý, không cục bộ… Định kỳ luân chuyển cán bộ quản lý, tránh việc một người giữ vị trí quản lý quá lâu gây ra trì trệ, khó phát triển, làm ảnh hưởng đến công việc chung. Hoàn thiện lộ trình thăng tiến để nhân viên nắm bắt được các cơ hội phát triển của cá nhân trong tổ chức.

Thứ năm, hoàn thiện công tác đánh giá thực hiện công việc. Khi xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá thực hiện công việc, Ban Giám đốc nên tham khảo ý kiến của người lao động nhiều hơn nữa, nên tổ chức các cuộc điều tra lấy ý kiến đóng góp của người lao động để từ đó đưa ra những tiêu chí đánh giá thật chuẩn xác, cũng như nâng cao hơn nữa tính minh bạch trong công tác đánh giá.

Thứ sáu, hoàn thiện lương và chế độ đãi ngộ nhân lực. Cần nghiên cứu, tính toán lộ trình mở rộng quỹ lương của SeABank Long Biên một cách phù hợp, trên cơ sở kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Nghiên cứu hoàn thiện chính sách lương, thưởng, chính sách bảo hiểm, trợ cấp, các chế độ ưu đãi dành cho nhân lực theo hướng gắn chế độ đãi ngộ với trình độ, năng lực chuyên môn, hiệu quả công việc và quá trình cống hiến.

Thứ bảy, hoàn thiện công tác kiểm tra, giám sát QLNL. Công tác kiểm tra, giám sát nhân lực cần được tiến hành một cách thường xuyên, liên tục, tránh việc kiểm tra mang tính hình thức, có trọng tâm, trọng điểm và cần bám sát theo nội dung kế hoạch đề ra. Công tác kiểm tra, giám sát công tác QLNL cần có sự quan tâm, chỉ đạo từ Ban Giám đốc Chi nhánh, cũng như sự phối hợp giữa các phòng, ban.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Long Biên (2022), *Báo cáo tình hình nhân lực của Ngân hàng 2021-2022.*

2. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á Chi nhánh Long Biên (2024), *Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh 2021-2023.*

3. Yamane, Taro (1967), *Statistics: An Introductory Analysis,* 2nd Edition, New York: Harper and Row.

Giải pháp hoàn thiện quản lý vốn nhà nước trong các công ty cổ phần có vốn nhà nước tại Việt Nam

NGUYỄN BÍCH THỦY*

Tóm tắt

Quản lý vốn nhà nước trong các công ty cổ phần có vốn nhà nước (CTCPVNN) là một vấn đề quan trọng, gắn liền với mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực công, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng vốn nhà nước trong các CTCPVNN ở Việt Nam thời gian qua còn chưa tương xứng với nguồn lực, với nhiều công ty còn gặp khó khăn trong việc tối ưu hóa hoạt động sản xuất, kinh doanh. Bài viết nêu và phân tích thực trạng quản lý vốn nhà nước với các kết quả đạt được cũng như hạn chế còn tồn tại trong các nội dung: quản lý đầu tư; quản lý sử dụng vốn; phân phối lợi nhuận sau thuế và kiểm tra, giám sát sử dụng vốn, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước trong các CTCPVNN thời gian tới.

Từ khóa: *vốn nhà nước, quản lý vốn nhà nước, công ty cổ phần có vốn nhà nước, doanh nghiệp nhà nước*

Summary

State capital management in state-owned joint stock companies is a crucial issue, closely linked to improving the efficiency of public resource use and ensuring transparency and accountability in a socialist-oriented market economy. However, the efficiency of state capital use in state-owned joint stock companies in Vietnam in recent times has not been commensurate with the resources, with many companies still facing difficulties in optimizing production and business activities. The article presents and analyzes the current situation of state capital management with the achieved results as well as the remaining limitations in the following contents: investment management; capital use management; distribution of after-tax profits, and inspection and supervision of capital use, thereby proposing several solutions to improve the efficiency of state capital management in state-owned joint stock companies in the coming time.

Keywords: *state capital, state capital management, state-owned joint stock companies, state-owned enterprises*

GIỚI THIỆU

Quản lý vốn nhà nước tại các CTCPVNN là một quá trình bao gồm việc tổ chức quản lý đầu tư, quản lý sử dụng vốn, phân phối lợi nhuận sau thuế và kiểm tra, giám sát sử dụng vốn nhằm đảm bảo hiệu quả, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh trong các CTCPVNN. Hiện nay, bên cạnh những kết quả đạt được, việc quản lý vốn nhà nước nước tại các CTCPVNN còn tồn tại một số hạn chế như: mô hình quản lý vốn chưa thống nhất và chưa được thể chế hóa rõ ràng; tình trạng vô chủ trong CTCPVNN; tính vô trách nhiệm trong quản lý vốn nhà nước tại các CTCPVNN... Hậu quả của tình trạng này là đến nay vẫn chưa rõ trách nhiệm của các bên liên quan đối với vốn và tài sản tại CTCPVNN, tình trạng đầu tư kém hiệu quả, thất thoát, lãng phí, mất vốn, mất khả năng thanh toán, thậm chí vốn nhà nước bị lạm dụng, trục lợi cá nhân và cuối cùng là nhiều CTCPVNN trở thành tác nhân gây thất thoát vốn, làm nợ công tăng cao mà ngân sách nhà nước phải gánh chịu. Vì vậy, việc phân tích, đánh giá thực trạng quản lý vốn nhà nước trong các CTCPVNN từ đó đưa ra những giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn nhà nước trong các CTCPVNN thời gian tới là rất cần thiết.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG CÁC CTCPVNN TẠI VIỆT NAM

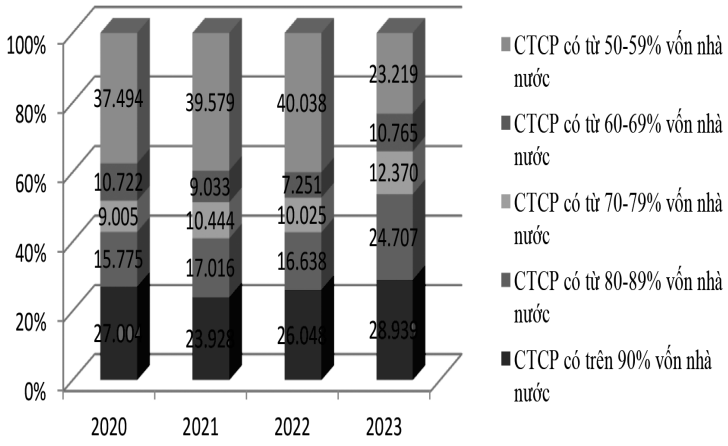
Những kết quả đạt được

Thứ nhất, việc quản lý đầu tư vốn nhà nước tại các CTCPVNN ở Việt Nam đã được đổi mới và mang lại hiệu quả trên thực tế. Mục tiêu đầu tư vốn nhà nước vào các các CTCPVNN đã dần được xác định rõ ràng, phù hợp hơn nhằm thực hiện việc định hướng, điều

* ThS., Khoa Tài chính, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Ngày nhận bài: 22/11/2024; Ngày phản biện: 09/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

HÌNH: CƠ CẤU VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC CTCPVNN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2023



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Báo cáo kết quả hoạt động của CTCPVNN của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp các năm 2020-2023

tiết, ổn định kinh tế vĩ mô mang tính chiến lược trong từng thời kỳ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Cụ thể, danh mục doanh nghiệp hoặc ngành nghề, lĩnh vực mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ đã ngày càng được thu hẹp, tạo điều kiện khắc phục tính dàn trải, manh mún trong đầu tư vốn nhà nước. Trước đây, số lượng các CTCPVNN ở Việt Nam do các bộ, ngành, địa phương quản lý chiếm tỷ trọng khá lớn, nhưng qua tổ chức sắp xếp lại đã giảm dần về số lượng, chỉ còn lại các CTCPVNN ở Việt Nam trong những ngành, lĩnh vực then chốt, quan trọng, cần thiết cho sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, giảm những doanh nghiệp trong các ngành, lĩnh vực mà Nhà nước không cần chi phối, có khả năng thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác hoặc các thành phần kinh tế khác có thể làm tốt hơn.

Thứ hai, trong những năm gần đây, vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại CTCPVNN đều được sử dụng, phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, không có tình trạng đầu tư ra ngoài ngành, lĩnh vực cần phải thoái vốn theo quy định của Nhà nước.

Số liệu Hình cho thấy, việc đầu tư vốn nhà nước vào các CTCPVNN ở Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu là nhằm duy trì, phát triển doanh nghiệp trên 50% vốn nhà nước thông qua việc cấp bổ sung vốn nhằm gia tăng nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Cụ thể, những các CTCPVNN được đầu tư cấp bổ sung vốn là những doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả, nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh chính của doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định phê duyệt, là những doanh nghiệp không thuộc diện giám sát đặc biệt, tức làm ăn thua lỗ liên tục trên 2 năm. Giai đoạn 2020-2023, không có doanh nghiệp nào có hiện tượng đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp.

Thứ ba**,** vốn nhà nước trong các các CTCPVNN có tăng dần lên qua các năm, chủ yếu là từ lợi nhuận thu được của doanh nghiệp và ghi tăng vốn do vốn hóa các yếu tố vô hình, đảm bảo duy trì được các hoạt động của các CTCPVNN và hình thành các quỹ theo quy định của pháp luật. Điều này đã chứng tỏ một điều rằng, các CTCPVNN ở Việt Nam đã sử dụng vốn có hiệu quả hơn, khả năng sinh lời trên một đồng vốn đã tăng lên.

Trách nhiệm và quyền của người nhận và sử dụng vốn được quy định rõ ràng hơn. Cụ thể, đã có những quy định rõ về quyền và trách nhiệm của các CTCPVNN trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của doanh nghiệp. Các CTCPVNN được chủ động kinh doanh nhưng phải thực hiện tốt các chỉ tiêu hiệu quả đã giao. Nếu các CTCPVNN hoạt động có hiệu quả, thì người quản lý, điều hành doanh nghiệp được khen thưởng theo kết quả kinh doanh. Nhưng ngược lại, nếu kết quả kinh doanh thua lỗ nhiều năm, mất vốn, thì các chức danh quản lý, điều hành sẽ bị miễn nhiệm.

Thứ tư**,** cơ chế phân phối lợi nhuận sau thuế trong các CTCPVNN ở Việt Nam đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực, đã tạo động lực, khuyến khích, động viên các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động. Sự thay đổi này đã tạo điều kiện để các doanh nghiệp tái đầu tư mở rộng quy mô; đảm bảo lợi ích của doanh nghiệp, chủ sở hữu và người lao động.

Nếu như trước đây, việc phân phối lợi nhuận sau thuế trong các CTCPVNN ở Việt Nam chưa gắn lợi ích của người quản lý, điều hành doanh nghiệp và người lao động với lợi nhuận của doanh nghiệp; vẫn còn tình trạng cào bằng là mức thưởng cho người lao động ở doanh nghiệp làm ăn hiệu quả ít cũng gần giống như doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả cao…, thì hiện nay tình trạng đó đã được khắc phục, đã khống chế mức trích tối đa của quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi cho người lao động (Bảng 2).

Những hạn chế còn tồn tại

- Việc quyết định đầu tư vốn hoặc bổ sung vốn nhà nước vào CTCPVNN do bộ, ngành, địa phương quản lý hiện nay được thực hiện thông qua nhiều cấp tham mưu khác nhau, nên đôi khi không đảm bảo được tính kịp thời, đồng thời hạn chế tính chủ động của các doanh nghiệp trong việc huy động thêm vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các CTCPVNN chưa thực sự được chủ động trong việc sử dụng vốn, chưa rõ ràng trách nhiệm trong việc đảm bảo các mục tiêu kinh doanh. Đồng thời, nhiều doanh nghiệp chưa đổi mới về quản trị vốn, chưa áp dụng nguyên tắc quản trị doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Chức năng và nhiệm vụ của Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc trong quản lý vốn nhà nước chưa rõ ràng, còn chồng chéo. Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc quyết định những việc không thuộc chức năng của mình. Hội đồng thành viên của các CTCPVNN chủ yếu bao gồm các cán bộ thuộc bộ máy điều hành hoặc có quyền và lợi ích gắn với bộ máy điều hành, ít có các thành viên độc lập từ bên ngoài nên chưa đủ tính độc lập, khách quan và điều kiện để thực hiện chức năng bảo

BẢNG 1: KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC CTCPVNN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2023

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	2020	2021	2022	2023
A	Lợi nhuận trước thuế	70.981	61.782	62.016	81.387
B	Lợi nhuận sau thuế	64.214	57.392	56.219	63.920
C	Vốn chủ sở hữu	129.210	137.268	143.189	147.210
D	Tổng tài sản	133.329	144.766	147.254	153.920
E	Tỷ suất LN/Vốn CSH (ROE)	0,49	0,42	0,39	0,43
F	Tỷ suất LN/Tổng TS (ROA)	0,48	0,39	0,38	0,42

BẢNG 2: TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN SAU THUẾ TẠI CTCPVNN Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2023

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Loại hình công ty cổ phần	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
1	Công ty cổ phần có trên 90% vốn nhà nước	15.127	31.458	4.786	4.671	2.018	11.574
2	Công ty cổ phần có từ 80%-89% vốn nhà nước	12.681	20.872	3.108	3.798	1.561	9.091
3	Công ty cổ phần có từ 70%-79% vốn nhà nước	11.537	19.831	2.410	4.480	1.402	5.477
4	Công ty cổ phần có từ 60%-69% vốn nhà nước	9.561	20.871	4.265	3.238	2.481	8.279
5	Công ty cổ phần có từ 50%-59% vốn nhà nước	15.014	54.178	6.466	7.604	3.016	29.499
	Tổng	**63.920**	**147.210**	**21.035**	**23.791**	**10.478**	**63.920**

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo kết quả hoạt động của CTCPVNN của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp các năm 2020-2023

đảm lợi ích của các bên có liên quan trong quản trị CTCPVNN.

- Việc phân phối hiện nay chưa thực sự linh hoạt, phù hợp với từng doanh nghiệp và từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp và mang tính bắt buộc, do đó chưa phát huy được vai trò của chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế đến giá trị của doanh nghiệp. Cơ chế phân phối hiện nay chưa phát huy được vai trò của chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế đến giá trị của doanh nghiệp. Hiện nay, theo quy định, cơ chế phân phối lợi nhuận sau thuế mang tính chất bắt buộc đối với tất cả các CTCPVNN.

Cơ chế phân phối lợi nhuận sau thuế hiện nay đang khuyến khích các doanh nghiệp vay nợ. Thực chất vấn đề này là thông thường lợi nhuận sau thuế được chia cho chủ sở hữu là Nhà nước và cho doanh nghiệp theo tỷ lệ vốn vay của doanh nghiệp. Điều này có thể hiểu là nếu doanh nghiệp đi vay vốn bên ngoài nhiều, thì sẽ lợi nhuận sau thuế trích lại sẽ nhiều hơn. Mặc dù ý định của Nhà nước là để giúp doanh nghiệp có thêm vốn để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, ở một khía cạnh nào đó, việc phân phối lợi nhuận sau thuế như thế này lại trái với nguyên tắc tài chính. Vốn đi vay của doanh nghiệp được xem là một nguồn vốn trong tổng vốn kinh doanh của doanh nghiệp và được hưởng lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ số vốn đi vay này.

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TRONG CÁC CTCPVNN TẠI VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

Một là, hoàn thiện khung pháp lý về quản lý vốn nhà nước trong các CTCPVNN

Tiếp tục xác định rõ những ngành nghề, lĩnh vực mà nhà nước cần đầu tư. Xác định rõ phương thức đầu tư vốn nhà nước tại các CTCPVNN. Đối với cơ chế quản lý sử dụng vốn nhà nước tại các CTCPVNN, cần tiếp tục trao quyền chủ động sử dụng vốn cho CTCPVNN trên cơ sở bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại các CTCPVNN. Theo đó, CTCPVNN có quyền chủ động trong việc sử dụng vốn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, như: đầu tư nhằm phát triển doanh nghiệp (đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ...) và đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp. Việc đầu tư ra ngoài ngành nhằm mục đích đa dạng đầu tư, tìm kiếm thêm lợi nhuận và được pháp luật thừa nhận, nhưng vẫn phải đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh chính của doanh nghiệp, góp phần phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Có chính sách khuyến khích CTCPVNN đầu tư theo chiều sâu, đầu tư mở rộng đổi mới công nghệ hiện đại để nâng cao khả năng cạnh tranh. Khuyến khích các CTCPVNN xây dựng nguồn kinh phí cho đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân

lực, như: trích quỹ đào tạo lại từ lợi nhuận sau thuế, cho phép trích một phần vào chi phí kinh doanh, tập trung nguồn vốn cho việc đào tạo người lao động đảm bảo đủ tiêu chuẩn của doanh nghiệp.

Về cơ chế phân chia lợi nhuận sau thuế và trả lương cho người lao động trong CTCPVNN, phải đảm bảo nguyên tắc giải quyết hài hòa lợi ích của cả doanh nghiệp và chủ sở hữu. Khi đầu tư vốn vào doanh nghiệp, Nhà nước là chủ sở hữu doanh nghiệp, là một nhà đầu tư, có đầy đủ trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ như các chủ đầu tư khác, được hưởng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tùy theo tình hình phát triển của CTCPVNN, lợi nhuận có thể để lại toàn bộ cho doanh nghiệp tiếp tục tái đầu tư. Do Nhà nước đầu tư vào nhiều ngành nghề lĩnh vực khác nhau, nên chỉ cần xây dựng một khung phân phối cơ bản, đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp sẽ áp dụng cụ thể vào doanh nghiệp tùy theo đặc điểm và tình hình của doanh nghiệp.

Về phương thức thực hiện cơ chế phân phối lợi nhuận sau thuế, Nhà nước cần ban hành cơ chế chính sách phân phối lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ trong doanh nghiệp. Đối với vấn đề tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người lao động trong CTCPVNN, để hướng đến mục tiêu công bằng, cạnh tranh và tạo động lực, hơn nữa, để tiền lương thực sự trở thành công cụ quản trị hữu hiệu và là đòn bẩy kích thích năng suất lao động cần từng bước cải tiến và kiện toàn hệ thống tiền lương trong CTCPVNN. Tăng cường năng lực của chủ sở hữu về quản lý tiền lương. Đối với người chủ sở hữu, ngoài việc am hiểu về tiền lương, còn phải am hiểu lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, theo sát những biến động trên thị trường lao động và môi trường sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế trả lương cho đội ngũ cán bộ quản lý điều hành CTCPVNN theo hướng tiệm cận thị trường lao động và gắn với kết quả kinh doanh của họ. Điều này có nghĩa là việc chi trả lương cho lao động quản lý trong CTCPVNN phải tương xứng trên cơ sở xem xét mức hợp lý sự đóng góp của họ kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Cần có chính sách tiền thưởng đối với đội ngũ cán bộ quản lý CTCPVNN và người lao động trong CTCPVNN. Chính sách tiền thưởng phải đi đôi với tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Nếu CTCPVNN làm ăn tốt, lợi nhuận cao, người quản lý, điều hành sẽ được thưởng.

Hai là, tăng cường năng lực quản trị các CTCPVNN. Nâng cao năng lực của đội ngũ lãnh đạo tại các CTCPVNN. Thực hiện tuyển chọn và đào tạo đội ngũ quản trị chuyên nghiệp có năng lực hoạch định chiến lược và điều hành hiệu quả. Tổ chức các khóa học chuyên sâu cho các cán bộ quản lý tại các công ty cổ phần nhằm nâng cao năng lực quản trị. Cần xây dựng chiến lược đầu tư rõ ràng tại các CTCPVNN. Các công ty cần tập trung vào lĩnh vực kinh doanh cốt lõi, giảm đầu tư dàn trải, tối ưu hóa nguồn lực. Áp dụng các công cụ quản lý hiện đại tại các CTCPVNN. Sử dụng công nghệ thông tin và hệ thống quản trị tài chính hiện đại để quản lý và giám sát hiệu quả nguồn vốn. Minh bạch hóa thông tin và báo cáo tài chính các CTCPVNN. Công khai các thông tin về đầu tư và sử dụng vốn nhằm tăng cường tính minh bạch và tạo niềm tin với các bên liên quan. Xây dựng hệ thống báo cáo tài chính theo chuẩn quốc tế, đảm bảo các dữ liệu được kiểm toán độc lập trước khi công bố.

Ba là, tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, đặc biệt nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước

Cần phân định rõ vai trò và trách nhiệm của cơ quan này tại doanh nghiệp. Theo đó, cơ quan này cần hoạt động hiệu quả trong vai trò đại diện chủ sở hữu, tách biệt với chức năng điều hành của doanh nghiệp. Cần tăng cường giám sát và hỗ trợ đối với công tác quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Cơ quan quản lý nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước cần xây dựng các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn chiến lược để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tăng cường hợp tác với các tổ chức kiểm toán quốc tế nhằm bảo đảm các báo cáo tài chính của doanh nghiệp tuân thủ chuẩn mực quốc tế. Thực hiện kiểm toán định kỳ và bất thường đối với các báo cáo tài chính của các CTCPVNN và đột xuất kiểm tra khi có dấu hiệu rủi ro.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Thị Nga, Nguyễn Thị Quỳnh Anh (2020), Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, *Tạp chí Tài chính*, tháng 7, 27-30.

2. Lê Thị Thu Hương, Phạm Thị Thanh Bình (2024), *Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước,* truy cập từ https://tapchinganhang.gov.vn/thuc-trang-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-hoat-dong-cua-doanh-nghiep-nha-nuoc.htm.

3. Quỳnh Anh (2024), *Nâng cao hiệu quả quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp*, truy cập từ http://baokiemtoan.vn/nang-cao-hieu-qua-quan-ly-dau-tu-von-nha-nuoc-tai-doanh-nghiep-30253.html

4. TV (2024), *Gợi mở những giải pháp để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh*, truy cập từ https://kinhtevadubao.vn/goi-mo-nhung-giai-phap-de-nang-cao-hieu-luc-hieu-qua-quan-ly-von-nha-nuoc-dau-tu-vao-san-xuat-kinh-doanh-28500.html.

5. Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (2020-2023), *Báo cáo kết quả hoạt động của CTCPVNN* năm 2020*, 2021, 20222, 2023.*

Tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp logistics Việt Nam

NGUYỄN THẾ ANH*
ĐÀO THU HÀ**

Tóm tắt
Áp dụng phương pháp hồi quy dữ liệu bảng (panel data regression) với mô hình Fixed Effects (FEM) và sử dụng báo cáo tài chính từ 50 doanh nghiệp logistics niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023, nghiên cứu nhằm mục tiêu phân tích tác động của Cấu trúc sở hữu đến Khả năng sinh lời (ROE) của các doanh nghiệp logistics niêm yết tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Sở hữu nước ngoài; Quy mô doanh nghiệp; Tăng trưởng doanh thu là 3 nhân tố có tác động cùng chiều đến Khả năng sinh lời. Trong khi đó, Sở hữu nhà nước; Cấu trúc vốn có tác động ngược chiều đến Khả năng sinh lời. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm hữu ích cho các nhà quản trị, nhà đầu tư và nhà hoạch định chính sách trong việc điều chỉnh cấu trúc sở hữu nhằm tối ưu hóa hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam.

Từ khóa: *cấu trúc sở hữu, khả năng sinh lời, logistics*

Summary
Applying the panel data regression method with the Fixed Effects Model (FEM) and using financial statements from 50 logistics enterprises listed on the Vietnamese stock market between 2018 and 2023, the study aims to analyze the impact of Return on Equity (ROE) of logistics enterprises listed in Vietnam. The research results show that Foreign ownership; Enterprise size; and Revenue growth are 3 factors that positively impact Profitability. Meanwhile, State ownership and capital structure negatively impact Profitability. The research results have provided valuable empirical evidence for administrators, investors, and policymakers to adjust ownership structures, to optimize the performance and profitability of logistics enterprises in Vietnam.

Keywords: *ownership structure, profitability, logistics*

GIỚI THIỆU

Ngành logistics đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Những năm gần đây, thị trường logistics Việt Nam đã có bước tăng trưởng đáng kể, đặc biệt khi Chính phủ chú trọng cải thiện hạ tầng, đơn giản hóa thủ tục xuất - nhập khẩu và thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, việc tận dụng các cơ hội này và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp logistics vẫn là một thách thức không nhỏ, đòi hỏi sự chú ý đến các yếu tố thuộc về cấu trúc sở hữu và quản trị doanh nghiệp.

Trên thế giới, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, cấu trúc sở hữu, bao gồm sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước, có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Sự hiện diện của nhà đầu tư nước ngoài thường được kỳ vọng sẽ mang lại nguồn lực quản trị hiện đại, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm quốc tế cùng khả năng tiếp cận thị trường rộng hơn. Đồng thời, việc có sự tham gia của cổ đông nhà nước có thể đem lại ưu thế về quan hệ chính sách và nguồn vốn, song cũng tiềm ẩn nguy cơ can thiệp hành chính hoặc giảm tính linh hoạt trong quản trị. Dù vậy, tại bối cảnh Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm về tác động của 2 thành phần sở hữu này đến hiệu quả kinh doanh nói chung và ngành logistics nói riêng còn hạn chế, chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện.

Trong bối cảnh đó, nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp logistics Việt Nam niêm yết. Bằng cách sử dụng dữ liệu bảng và áp dụng các phương pháp kinh tế lượng, nghiên cứu kỳ vọng làm sáng tỏ mối quan hệ giữa tỷ lệ sở hữu nước ngoài, tỷ lệ sở hữu nhà nước và các chỉ tiêu lợi nhuận. Qua đó, nghiên cứu không chỉ

* TS., Học viện Tài chính
** ThS., Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông
Ngày nhận bài: 04/11/2024; Ngày phản biện: 30/11/2024; Ngày duyệt đăng: 16/12/2024

đóng góp về mặt học thuật, bổ sung vào khoảng trống nghiên cứu hiện hữu, mà còn đưa ra các hàm ý hữu ích cho nhà quản trị, nhà hoạch định chính sách và nhà đầu tư trong việc xác định chiến lược thu hút và tối ưu hóa cơ cấu sở hữu, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và vị thế của doanh nghiệp logistics Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Trong bối cảnh nghiên cứu về hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp, việc xác định các biến số đại diện cho cấu trúc sở hữu và kết quả kinh doanh đóng vai trò quan trọng. Nhìn chung, mô hình thực nghiệm thường lấy khả năng sinh lời làm biến phụ thuộc và xem xét tác động của các biến độc lập liên quan đến sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước, cùng với một số biến kiểm soát khác.

Sở hữu nước ngoài (Foreign Ownership): Nhiều nghiên cứu cho rằng tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài (Foreign Ownership Ratio) là một biến số quan trọng giúp đánh giá vai trò của cổ đông nước ngoài đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Nhiều nghiên cứu nhấn mạnh rằng sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài có thể dẫn đến việc áp dụng tiêu chuẩn quản trị quốc tế, nâng cao tính minh bạch, và gia tăng áp lực cạnh tranh nội bộ (Claessens và cộng sự, 1999). Những yếu tố này có thể được định lượng thông qua việc đo lường tỷ lệ % sở hữu nước ngoài trong tổng số vốn cổ phần. Nghiên cứu của Chen và Young (2010) cho thấy, mức độ sở hữu nước ngoài tỷ lệ thuận với giá trị doanh nghiệp, từ đó gián tiếp ảnh hưởng tích cực đến chỉ số lợi nhuận, như: ROA hay ROE. Trong bối cảnh ngành logistics, các nhà đầu tư nước ngoài có thể đem lại công nghệ, tiêu chuẩn dịch vụ và kinh nghiệm quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu.

Sở hữu nhà nước (State Ownership): Biến đại diện cho sở hữu nhà nước thường được đo lường bằng tỷ lệ % vốn do chính phủ hoặc các tổ chức nhà nước nắm giữ. Tỷ lệ sở hữu nhà nước cao có thể mang lại lợi thế tiếp cận vốn và quan hệ chính sách (Megginson và cộng sự, 2001). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp có sở hữu nhà nước thường kém linh hoạt hơn do chịu tác động từ các mục tiêu chính trị - xã hội (La Porta và cộng sự, 2002). Mức độ ảnh hưởng này có thể thay đổi tùy bối cảnh thể chế, loại hình doanh nghiệp, và ngành nghề. Việc sử dụng biến sở hữu nhà nước giúp mô hình kiểm định xem liệu tỷ lệ nắm giữ của Nhà nước là yếu tố hỗ trợ hay cản trở quá trình tối đa hóa lợi nhuận.

Khả năng sinh lời (Profitability): Để đánh giá kết quả hoạt động, các nghiên cứu thường sử dụng các biến chỉ tiêu tài chính ROE (Return on Equity). Trong ngành logistics, ROE là chỉ tiêu phổ biến giúp phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản, vốn chủ sở hữu cũng như năng lực sinh lời tổng thể. Sự thay đổi trong hai biến này khi sở hữu nước ngoài hoặc sở hữu nhà nước thay đổi sẽ cung cấp bằng chứng định lượng về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và kết quả kinh doanh.

Biến kiểm soát: Để đảm bảo kết quả hồi quy có ý nghĩa, mô hình thường bổ sung các biến kiểm soát khác. Các biến này có thể bao gồm: Quy mô doanh nghiệp (Size): Đo lường bằng tổng tài sản hoặc doanh thu; Cấu trúc vốn (Leverage): Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản; Tốc độ tăng trưởng (Growth): Tăng trưởng doanh thu hàng năm; Yếu tố vĩ mô hoặc ngành: Chỉ số GDP, lạm phát, đặc thù thị trường logistics.

Các biến kiểm soát này được đưa vào mô hình nhằm loại bỏ sự ảnh hưởng của các yếu tố ngoại sinh, đảm bảo kết quả ước lượng phản ánh chính xác tác động của sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước lên khả năng sinh lời.

Tại Việt Nam, vài nghiên cứu đã đề cập đến ảnh hưởng của sở hữu nhà nước đối với hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, tuy nhiên chủ yếu ở các ngành truyền thống hoặc doanh nghiệp cổ phần hóa (Tran và cộng sự, 2019). Ngành logistics - với tính hội nhập quốc tế sâu rộng - đòi hỏi việc xác định và đo lường tác động của các biến sở hữu trong mô hình phải xem xét đến đặc thù về chuỗi cung ứng, dịch vụ đa dạng, cũng như yêu cầu về chất lượng quản trị. Việc áp dụng mô hình với tập biến (sở hữu nước ngoài, sở hữu nhà nước, biến kiểm soát) trong ngành logistics Việt Nam có thể cung cấp bằng chứng mới, giúp kiểm định các giả thuyết lý thuyết về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và khả năng sinh lời; đồng thời, đưa ra khuyến nghị cho nhà quản trị và nhà hoạch định chính sách.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu dữ liệu bao gồm 50 doanh nghiệp ngành logistics niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (HOSE, HNX, UPCoM) trong giai đoạn 2018-2023 gồm 300 quan sát. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và các nguồn thông tin công bố chính thức trên website của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán, hoặc các cơ sở dữ liệu tài chính uy tín. Việc lựa chọn khoảng thời gian và mẫu quan sát phụ thuộc vào tính sẵn có và độ đầy đủ của dữ liệu.

Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu đề xuất mô hình hồi quy với biến phụ thuộc (Y) là Khả năng sinh lời, đo lường bằng ROA hoặc ROE. Mô hình tổng quát có dạng:

$$Y_{it} = \alpha + \beta_1 FO_{it} + \beta_2 SO_{it} + \gamma X_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

Y_{it} là Khả năng sinh lời ROE của doanh nghiệp i tại thời điểm t.

FO_{it} và SO_{it} lần lượt là: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài và Sở hữu nhà nước.

X_{it} là vector các biến kiểm soát bao gồm: Quy mô doanh nghiệp (Size), Cấu trúc vốn (Leverage), Tốc độ tăng trưởng (Growth) và các yếu tố vĩ mô/ngành.

α là hằng số; β_1,β_2,γ là các tham số ước lượng; và ε_{it} là sai số ngẫu nhiên.

Phương pháp ước lượng và kiểm định

Nghiên cứu áp dụng mô hình dữ liệu bảng. Mô hình tác động cố định (Fixed Effects Model - FEM). Sau khi kiểm định các kết quả, để đảm bảo tính vững (robustness) của kết quả, nghiên cứu sẽ sử dụng sai số chuẩn hiệu chỉnh (robust standard errors) nhằm kiểm soát hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan trong chuỗi thời gian.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy, ROE trung bình là 12,5%, phản ánh khả năng sinh lời tương đối ổn định của các doanh nghiệp. Sở hữu nước ngoài (FO) trung bình đạt 18%, còn sở hữu nhà nước (SO) trung bình là 22,5%. Các biến kiểm soát thể hiện sự đa dạng về quy mô, cấu trúc vốn và tốc độ tăng trưởng giữa các doanh nghiệp logistics.

Kết quả hồi quy mô hình FEM

Kết quả ở Bảng 2 cho thấy:

- Sở hữu nước ngoài (FO): Hệ số dương (0,045) và có ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,01$) cho thấy, khi Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tăng thêm 1%, ROE tăng khoảng 0,045 điểm phần trăm. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng lý thuyết, phản ánh việc nhà đầu tư nước ngoài có thể mang lại kinh nghiệm quản trị, tiêu chuẩn quốc tế và áp lực minh bạch, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động.
- Sở hữu nhà nước (SO): Hệ số -0,015 và có ý nghĩa ở mức 10% gợi ý rằng, Sở hữu nhà nước có thể làm giảm nhẹ Khả năng sinh lời. Điều này có thể do, các ràng buộc về chính sách, mục tiêu phi lợi nhuận hoặc hạn chế sự linh hoạt trong quyết định kinh doanh.
- Quy mô doanh nghiệp (Size): Hệ số dương và có ý nghĩa ($p < 0,05$) hàm ý rằng, doanh nghiệp lớn hơn có lợi thế quy mô, giúp tăng khả năng sinh lời.
- Đòn bẩy (Leverage): Hệ số âm và có ý nghĩa ($p < 0,01$) cho thấy, việc sử dụng nợ cao làm tăng rủi ro tài chính, giảm hiệu quả sinh lời.
- Tăng trưởng doanh thu (Growth): Hệ số dương rất có ý nghĩa ($p < 0,01$) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì tăng trưởng kinh doanh để cải thiện ROE.

Kết quả kiểm định

Kiểm định tự tương quan

Bảng 3 cho thấy, giá trị $p = 0,125 > 0,05$ cho thấy, về việc không tồn tại tự tương quan trong dữ liệu. Điều này nghĩa là tự tương quan không phải là vấn đề nghiêm trọng trong mô hình FEM được sử dụng và các ước lượng hồi quy được coi là hợp lệ và không bị ảnh hưởng bởi tự tương quan.

Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Bảng 4 cho thấy, giá trị $p = 0,125 > 0,05$ cho thấy, không có hiện tượng phương sai sai số là đồng nhất (homoskedasticity). Điều này nghĩa là, heteroskedasticity không phải là vấn đề nghiêm trọng trong mô hình FEM được sử dụng.

BẢNG 1: THỐNG KÊ MÔ TẢ

Biến	Ký hiệu	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
Lợi nhuận (ROE, %)	ROE	12,5	5,1	2,0	25,0
Sở hữu nước ngoài (%)	FO	18,0	10,2	2,5	45,0
Sở hữu nhà nước (%)	SO	22,5	15,6	0,0	60,0
Quy mô (lnTổng tài sản)	Size	14,2	1,1	12,0	16,5
Đòn bẩy (Nợ/Tổng TS)	Leverage	0,45	0,15	0,20	0,80
Tăng trưởng doanh thu (%)	Growth	10,5	4,0	1,5	25,0

Nguồn: Tính toán dựa trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp logistics giai đoạn 2018-2023

BẢNG 2: KẾT QUẢ HỒI QUY FEM

Biến độc lập	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn (Robust)	Giá trị t	Mức ý nghĩa
FO (Sở hữu NN)	0,045	0,012	3,75	***
SO (Sở hữu NNà)	-0,015	0,008	-1,88	*
Size (Quy mô)	0,020	0,010	2,00	**
Leverage (Đòn bẩy)	-0,100	0,030	-3,33	***
Growth (Tăng trưởng)	0,035	0,005	7,00	***
Constant (Hằng số)	-0,200	0,150	-1,33	

*Ghi chú:***: ý nghĩa 1% (p<0,01); **: ý nghĩa 5% (p<0,05); *: ý nghĩa 10% (p<0,10)*

BẢNG 3: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH TỰ TƯƠNG QUAN (WOOLDRIDGE TEST)

Kiểm định	Giá trị thống kê	Giá trị p
Wooldridge Test	2,35	0,125

BẢNG 4: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG SAI SAI SỐ THAY ĐỔI

Kiểm định	Giá trị thống kê	Bậc tự do	Giá trị p
Breusch-Pagan Test	8,50	5	0,125

Nguồn: Kết quả sau khi chạy phần mềm Stata 17

BẢNG 5: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐA CỘNG TUYẾN

Biến độc lập	VIF	Kiểm tra điều kiện (Tolerance)
FO (Sở hữu nước ngoài)	2,50	0,400
SO (Sở hữu nhà nước)	2,30	0,435
Size (Quy mô)	3,10	0,323
Leverage (Đòn bẩy)	2,80	0,357
Growth (Tăng trưởng)	2,00	0,500

Nguồn: Kết quả sau khi chạy phần mềm Stata 17

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Bảng 5 cho thấy, tất cả các biến độc lập trong mô hình có $VIF < 5$ và $Tolerance > 0,2$, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến. Điều này nghĩa là, các biến độc lập trong mô hình FEM không bị ảnh hưởng nặng nề bởi đa cộng tuyến và các ước lượng hồi quy được coi là ổn định và đáng tin cậy.

Kết quả các kiểm định tự tương quan, phương sai sai số thay đổi và đa cộng tuyến cho thấy mô hình Fixed Effects (FEM) được sử dụng trong nghiên cứu là phù hợp. Các ước lượng hồi quy được coi là hợp lệ và đáng tin cậy, cung cấp bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ cho việc phân tích tác động của cấu trúc sở hữu đến khả năng sinh lời của các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam.

Như vậy, kết quả nghiên cứu cho thấy, Sở hữu nước ngoài tác động đến Khả năng sinh lời với hệ số dương và có ý nghĩa thống kê cao (Coef. = 0,045, p < 0,01). Điều này chứng tỏ, sự gia tăng 1% trong Tỷ lệ sở hữu nước ngoài sẽ làm tăng Khả năng sinh lời của doanh nghiệp logistics thêm khoảng 0,045 điểm phần trăm.

Ngược lại với Sở hữu nước ngoài, Sở hữu nhà nước tác động đến Khả năng sinh lời với hệ số âm (-0,015) và đạt mức ý nghĩa ở mức 10% (p < 0,10). Điều này gợi ý rằng, sự gia tăng 1% trong Sở hữu nhà nước làm giảm tác động đến Khả năng sinh lời của doanh nghiệp logistics thêm khoảng 0.015 điểm phần trăm.

Bên cạnh đó, Quy mô doanh nghiệp (Size) tác động đến Khả năng sinh lời với hệ số dương và có ý nghĩa thống kê (Coef. = 0,020, p < 0,05) cho thấy, quy mô doanh nghiệp lớn hơn có xu hướng đạt ROE cao hơn. Điều này có thể do các doanh nghiệp lớn thường có khả năng tận dụng lợi thế quy mô, tối ưu hóa chi phí và đầu tư vào công nghệ và nhân lực chất lượng cao, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời.

Cấu trúc vốn (Leverage) tác động đến Khả năng sinh lời với hệ số âm và có ý nghĩa thống kê cao (Coef. = -0,100, p < 0,01) phản ánh rằng, việc sử dụng đòn bẩy tài chính cao làm tăng rủi ro tài chính, ảnh hưởng tiêu cực đến ROE. Điều này tương thích với lý thuyết tài chính vốn, cho thấy nợ cao có thể làm tăng chi phí tài chính và tạo áp lực về dòng tiền, từ đó giảm khả năng sinh lời của doanh nghiệp.

Tăng trưởng doanh thu (Growth) tác động đến Khả năng sinh lời hệ số dương mạnh mẽ và có ý nghĩa thống kê cao (Coef. = 0,035, p < 0,01) cho thấy, tốc độ tăng trưởng doanh thu cao góp phần tăng ROE. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp có khả năng mở rộng và tăng trưởng doanh thu nhanh chóng thường có hiệu quả hoạt động cao hơn, nhờ vào việc mở rộng quy mô kinh doanh và tận dụng các cơ hội thị trường mới.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Sở hữu nước ngoài; Quy mô doanh nghiệp; Tăng trưởng doanh thu là 3 nhân tố có tác động cùng chiều đến Khả năng sinh lời. Trong khi đó, Sở hữu nhà nước; Cấu trúc vốn **có** tác động ngược chiều đến Khả năng sinh lời.

Một số khuyến nghị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị sau:

- *Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:* Nên cân nhắc tăng cường thu hút nhà đầu tư nước ngoài để tận dụng lợi ích từ kinh nghiệm quản trị quốc tế, công nghệ tiên tiến và mạng lưới toàn cầu. Đồng thời, cần quản lý hiệu quả mức độ sở hữu nhà nước để tránh các ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng sinh lời.

- *Đối với nhà hoạch định chính sách:* Chính phủ nên tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư nước ngoài vào ngành logistics thông qua các chính sách ưu đãi và cải thiện môi trường kinh doanh. Đồng thời, cần thiết lập các cơ chế giám sát và quản lý hiệu quả doanh nghiệp sở hữu nhà nước để đảm bảo rằng, các mục tiêu kinh doanh không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố phi lợi nhuận.

- *Đối với nhà đầu tư:* Cần đánh giá kỹ lưỡng cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp logistics trước khi đầu tư, đặc biệt là tỷ lệ sở hữu nước ngoài và nhà nước, để đảm bảo rằng doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao và môi trường quản trị hiệu quả.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chen, V. Z., Young, M. N. (2010), Cross-border M&A as a window of opportunity: Ownership structure, institutions and performance of acquired firms in Chinese emerging market, *Journal of Business Research*, 63(12), 1257-1264.

2. Claessens, S., Djankov, S. (1999), Ownership concentration and corporate performance in the Czech Republic, *Journal of Comparative Economics*, 27(3), 498-513.

3. Kim, W. S., Lyn, E. O. (1990), FDI theories and the performance of foreign multinationals operating in the US, *Journal of International Business Studies*, 21(1), 29-44.

4. La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F., Shleifer, A. (2002), Government Ownership of Banks, *The Journal of Finance*, 57(1), 265-301.

5. Megginson, W. L., Netter, J. M. (2001), From state to market: A survey of empirical studies on privatization, *Journal of Economic Literature*, 39(2), 321-389.

6. Tran, T. X., Vu, H. D., Vo, D. H. (2019), State ownership and firm performance in Vietnam: The role of state-owned holding companies, *Emerging Markets Finance and Trade*, 55(5), 1049-1069.

7. Trujillo, L., Quaschning, S., Wilsmeier, G. (2013), Reforms and infrastructure efficiency in the port sector, *Transport Policy*, 25, 56-65.

Tác động của năng lực động đến kết quả hoạt động kinh doanh của DN thông qua biến trung gian đổi mới mô hình kinh doanh tại các DN ở tỉnh Bình Dương

NGUYỄN THỊ YẾN LIỄU*
PHƯỚC MINH HIỆP**
CAO VIỆT HIẾU***

Tóm tắt
Nghiên cứu này tập trung khảo sát tác động của năng lực động đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Dương, với đổi mới mô hình kinh doanh đóng vai trò là biến trung gian. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng, bao gồm phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để xử lý và phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu mang lại cái nhìn sâu sắc về mối quan hệ giữa năng lực động và kết quả hoạt động kinh doanh thông qua sự đổi mới mô hình kinh doanh, từ đó đề xuất những hàm ý quản trị hữu ích giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Từ khóa: *Năng lực động, đổi mới mô hình kinh doanh, kết quả hoạt động kinh doanh, Bình Dương*

Summary
This study focuses on investigating the impact of dynamic capabilities on the business performance of enterprises in Binh Duong Province, with business model innovation as a mediating variable. Quantitative research methods, including exploratory factor analysis (EFA), confirmatory factor analysis (CFA), and structural equation modeling (SEM), are used to process and analyze data. The research results provide insights into the relationship between dynamic capabilities and business performance through business model innovation, proposing valuable managerial implications to help enterprises improve operational efficiency and enhance competitiveness.

Keywords: *Dynamic capabilities, business model innovation, business performance, Binh Duong*

GIỚI THIỆU

Bình Dương là một trong những tỉnh có sự phát triển mạnh mẽ về công nghiệp, với số lượng doanh nghiệp tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, để tồn tại và phát triển bền vững, các doanh nghiệp cần không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung khảo sát tác động của năng lực động đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Dương thông qua biến trung gian là đổi mới mô hình kinh doanh, từ đó đề xuất những hàm ý quản trị hữu ích giúp doanh nghiệp cải thiện hiệu quả hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Năng lực động là khả năng của doanh nghiệp trong việc tích hợp, xây dựng và tái cấu trúc các nguồn lực nội tại và bên ngoài để thích ứng với những thay đổi trong môi trường kinh doanh. Năng lực động giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh bằng cách điều chỉnh nhanh chóng và hiệu quả các chiến lược và mô hình hoạt động (Teece, Pisano và Shuen, 1997).

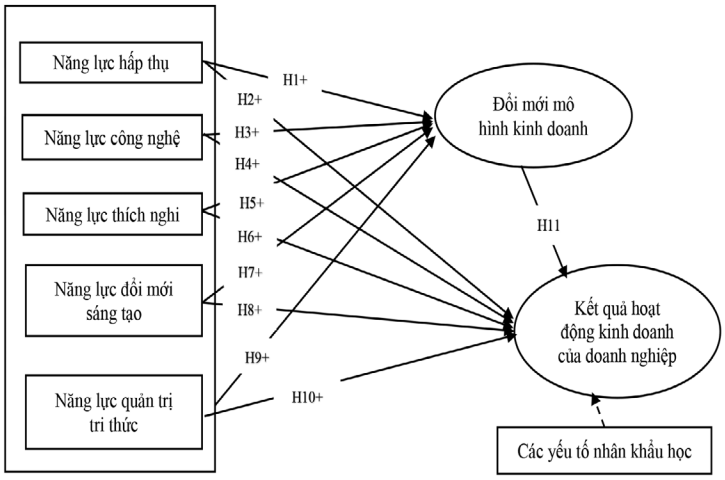
Spanos và Lioukas (2001) đã phân tích cách thức mà năng lực động đóng góp vào hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Họ khẳng định rằng, năng lực động giúp doanh nghiệp triển khai các chiến lược cạnh tranh hiệu quả, tối ưu hóa kết quả kinh doanh.

Phân tích mối liên hệ giữa lý thuyết tài nguyên và năng lực động, Peteraf và Barney (2003) nhấn mạnh rằng, năng lực động đóng vai trò then chốt trong việc giúp doanh nghiệp quản lý và khai thác tài nguyên hiệu quả; từ đó, nâng cao kết quả kinh doanh và duy trì lợi thế cạnh tranh.

Còn Tello và cộng sự (2012) đã phân tích thực nghiệm mối liên hệ giữa năng lực động và hiệu quả

* ThS., *** GS, TS., Trường Đại học Bình Dương
** PGS, TS., Trường Đại học Tư thục Quốc tế Sài Gòn
Ngày nhận bài: 20/11/2024; Ngày phản biện: 02/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

kinh doanh và phát hiện rằng, năng lực động có tác động tích cực, đặc biệt trong các ngành biến động cao, giúp doanh nghiệp nhanh chóng thích ứng và cải thiện kết quả hoạt động.

Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở sơ lược cơ sở lý luận và nghiên cứu liên quan đến vấn đề nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1 (xem thêm Nguyễn Yến Liễu và cộng sự, 2024). Các giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Năng lực hấp thụ (HT) tác động tích cực đến Đổi mới mô hình kinh doanh (DM).

H2: Năng lực hấp thụ (HT) tác động tích cực đến Kết quả hoạt động kinh doanh (KQHD).

H3: Năng lực công nghệ (CN) tác động tích cực đến Đổi mới mô hình kinh doanh (DM).

H4: Năng lực công nghệ (CN) tác động tích cực đến Kết quả hoạt động kinh doanh (KQHD).

H5: Năng lực thích nghi (TN) tác động tích cực đến Đổi mới mô hình kinh doanh (DM).

H6: Năng lực công nghệ (CN) tác động tích cực đến Kết quả hoạt động kinh doanh (KQHD).

H7: Năng lực đổi mới sáng tạo (ST) tác động tích cực đến Đổi mới mô hình kinh doanh (DM).

H8: Năng lực đổi mới sáng tạo (ST) tác động tích cực đến Kết quả hoạt động kinh doanh (KQHD).

H9: Năng lực quản trị tri thức (QT) tác động tích cực đến Đổi mới mô hình kinh doanh (DM).

H10: Năng lực quản trị tri thức (QT) tác động tích cực đến Kết quả hoạt động kinh doanh (KQHD).

H11: Đổi mới mô hình kinh doanh (DM) tác động tích cực đến Kết quả hoạt động kinh doanh (KQHD).

Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả áp dụng phương pháp hỗn hợp, kết hợp cả nghiên cứu định tính và định lượng. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được sử dụng để thu thập dữ liệu một cách nhanh chóng và hiệu quả. Ban đầu, 450 phiếu khảo sát đã được phát ra, trong đó 418 phiếu hợp lệ được thu về. Sau khi loại bỏ 22 phiếu không đạt yêu cầu, còn lại 396 phiếu hợp lệ và được sử dụng cho quá trình phân tích dữ liệu. Cuộc khảo sát này được tiến hành vào năm 2024.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả phân tích độ tin cậy và EFA

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều đạt yêu cầu và được đưa vào phân tích EFA tiếp theo.

Kết quả phân tích EFA cho thấy, hệ số KMO = 0,870, có 7 nhân tố trích được tại Eigenvalue là 2,658 và tổng phương sai trích là 66,409%, các chênh lệch trọng số nhân tố đều > 0,3 và tất cả biến quan sát đều hội tụ đúng với khái niệm cần đo lường (Bảng 1). Như vậy, các kết quả xoay nhân tố đều phù hợp với yêu cầu, tất cả các biến quan sát được sử dụng để làm dữ liệu đầu vào cho phân tích tiếp theo.

Phân tích CFA

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Chi-Square = 765,024; df = 443; Chi-Square/df = 1,727 < 3; GFI = 0,895 > 0,8; TLI = 0,940 > 0,9; CFI = 0,946 > 0,9 và RMSEA = 0,043 < 0,05; như vậy mô hình phù hợp tốt với dữ liệu thị trường

Kết quả phân tích CFA (Bảng 2) cho thấy rằng, các trọng số ước lượng chuẩn hóa của các biến quan sát đều > 0,5. Như vậy, các thang đo đạt được giá trị hội tụ.

Kết quả phân tích giá trị hội tụ (Bảng 3) cho thấy, các trọng số AVE của thang đo đều > 0,5 và có ý nghĩa thống kê với p < 0,05. Kết quả phân tích cho thấy mô hình đạt giá trị hội tụ.

Kết quả kiểm định giả thuyết

Nghiên cứu đã sử dụng phân tích SEM để kiểm định các giả thuyết về tác động của năng lực động đến kết quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Dương thông qua biến trung gian là đổi mới mô hình kinh doanh. Kết quả Bảng 4 cho thấy, các giả thuyết đều được chấp nhận.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết luận

Nghiên cứu này tập trung khám phá tác động của năng lực động đến kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Dương, với vai trò trung gian của việc đổi mới mô hình kinh doanh. Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng hiệu quả, phân tích dữ liệu từ 396 doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, các thành phần Năng lực động bao gồm: (1) Năng lực hấp thụ; (2) Năng lực công nghệ; (3) Năng lực thích nghi; (4) Năng lực đổi mới sáng tạo; và (5) Năng lực quản trị tri thức, đều có tác động tích cực và đáng kể đến Hiệu quả kinh doanh và Sự đổi mới mô hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Hàm ý quản trị

Hàm ý quản trị về năng lực hấp thụ đến đổi mới mô hình kinh doanh (giả thuyết H1)

Đánh giá mô hình kinh doanh hiện tại: Điều này giúp doanh nghiệp nhận diện những điểm cần cải

thiện và nhanh chóng điều chỉnh mô hình kinh doanh để thích ứng với những thay đổi.

Nghiên cứu thị trường liên tục: Điều này giúp doanh nghiệp nhanh chóng điều chỉnh mô hình kinh doanh theo những thay đổi từ môi trường bên ngoài.

Thiết lập mạng lưới chuyên gia và đối tác: Doanh nghiệp có thể tham gia vào các hiệp hội ngành nghề hoặc hợp tác với các trường đại học để tiếp cận các nguồn thông tin và kiến thức mới.

Hàm ý quản trị về năng lực hấp thụ đến kết quả hoạt động kinh doanh (giả thuyết H2)

Xây dựng mạng lưới kết nối: Thiết lập quan hệ với các đối tác, chuyên gia, các tổ chức nghiên cứu và tổ chức bên ngoài để tiếp cận các nguồn thông tin, kinh nghiệm mới và dễ dàng tiếp cận các nguồn lực cần thiết.

Thiết lập quy trình lưu trữ và chia sẻ kinh nghiệm: Tạo ra các hệ thống hoặc nền tảng để ghi chép, lưu trữ và chia sẻ những kinh nghiệm đã có trong doanh nghiệp, để mọi người có thể dễ dàng truy cập và học hỏi.

Nghiên cứu đối thủ cạnh tranh: Thực hiện phân tích cạnh tranh để hiểu rõ chiến lược, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các đối thủ.

Hàm ý quản trị về năng lực công nghệ đến đổi mới mô hình kinh doanh (giả thuyết H3)

Xây dựng đội ngũ chuyên gia công nghệ: Tập hợp một nhóm chuyên gia giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ để tư vấn và triển khai các giải pháp công nghệ mới, đảm bảo tính sáng tạo và khả thi.

Thiết lập quy trình giám sát công nghệ: Xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá các xu hướng công nghệ mới, từ đó xác định các nguồn lực công nghệ cần thiết và phù hợp để cập nhật.

Sử dụng nền tảng công nghệ mở: Áp dụng các giải pháp công nghệ mở, linh hoạt để dễ dàng cập nhật và tích hợp các công nghệ mới mà không cần thay thế toàn bộ hệ thống hiện tại.

Hàm ý quản trị về năng lực công nghệ đến kết quả hoạt động kinh doanh (giả thuyết H4)

Xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại: Đầu tư vào hạ tầng công nghệ tiên tiến để hỗ trợ việc triển khai và tích hợp các công nghệ mới một cách hiệu quả.

Định kỳ đánh giá và cập nhật hạ tầng công nghệ: Thường xuyên kiểm tra và nâng cấp hạ tầng công nghệ để đảm bảo doanh nghiệp có thể tiếp nhận và vận hành các công nghệ mới một cách hiệu quả.

Số hóa quy trình kinh doanh: Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các quy trình kinh doanh, từ quản lý nhân sự, tài chính, đến sản xuất và marketing.

Hàm ý quản trị về năng lực thích nghi đến đổi mới mô hình kinh doanh (giả thuyết H5)

Theo dõi và phân tích chính sách: Đảm bảo hệ thống theo dõi thường xuyên các thay đổi trong cơ chế và chính sách liên quan đến ngành hoặc lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Thúc đẩy liên kết nội bộ: Tăng cường liên kết giữa các phòng ban trong doanh nghiệp để đảm bảo rằng mọi bộ phận đều đồng bộ với nhau trong việc đổi mới và thích nghi với mô hình kinh doanh mới.

BẢNG 1: KẾT QUẢ RÚT TRÍCH NHÂN TỐ

Biến quan sát	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
Thichnghi3	,847						
Thichnghi4	,822						
Thichnghi2	,811						
Thichnghi1	,811						
Thichnghi5	,786						
Congnghe1		,871					
Congnghe4		,853					
Congnghe2		,797					
Congnghe3		,784					
Congnghe5		,689					
Quantri4			,801				
Quantri1			,784				
Quantri2			,776				
Quantri3			,759				
Quantri5			,740				
Sangtao4				,793			
Sangtao1				,778			
Sangtao2				,760			
Sangtao3				,756			
Sangtao5				,713			
KQHD4					,838		
KQHD1					,819		
KQHD2					,799		
KQHD3					,776		
Doimoi1						,831	
Doimoi3						,799	
Doimoi4						,793	
Doimoi2						,787	
Hapthu3							,826
Hapthu4							,809
Hapthu2							,795
Hapthu1							,725

BẢNG 2: KẾT QUẢ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CFA

Chỉ số	Ngưỡng chấp nhận	Kết quả nghiên cứu	Kết luận
Chi - Square/df	1-3	1,727	Chấp nhận
GFI	> 0,8	0,895	Chấp nhận
TLI	> 0,9	0,940	Chấp nhận
CFI	> 0,9	0,946	Chấp nhận
RMSEA	< 0,05	0,043	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả khảo sát

Hàm ý quản trị về năng lực thích nghi đến kết quả hoạt động kinh doanh (giả thuyết H6)

Thiết lập hệ thống quản lý rủi ro: Xây dựng một hệ thống quản lý rủi ro toàn diện để nhận diện, đánh giá, và kiểm soát các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động kinh doanh.

Dự báo và lập kế hoạch dự phòng: Phát triển các kịch bản dự phòng và kế hoạch ứng phó cho các tình huống không lường trước được, giúp doanh nghiệp dễ dàng điều chỉnh khi cần thiết.

Đào tạo và phát triển kỹ năng: Cung cấp đào tạo thường xuyên cho nhân viên về cách nhận diện và ứng phó với các tác động từ môi trường bên ngoài, cũng như kỹ năng phối hợp và làm việc nhóm.

BẢNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐỘ HỘI TỤ VÀ GIÁ TRỊ PHÂN BIỆT

	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	CN	TN	QT	ST	KQHD	DM	HT
CN	0,876	0,591	0,075	0,903	0,769						
TN	0,892	0,625	0,111	0,897	0,197***	0,790					
QT	0,844	0,520	0,076	0,846	0,231***	0,199***	0,721				
ST	0,834	0,503	0,110	0,842	0,013	0,235***	0,040	0,709			
KQHD	0,871	0,629	0,156	0,873	0,273***	0,316***	0,275***	0,331***	0,793		
DM	0,867	0,620	0,156	0,871	0,255***	0,333***	0,258***	0,313***	0,395***	0,787	
HT	0,810	0,519	0,081	0,820	0,001	0,002	0,006	0,002	0,201**	0,285***	0,720

BẢNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG HỒI QUY MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH

Mối quan hệ			Giả thuyết	Estimate	S.E	C.R	p	Kết quả kiểm định
DM	<---	HT	**H1**	,196	,045	4,349	***	Chấp nhận
DM	<---	CN	**H3**	,152	,044	3,489	***	Chấp nhận
DM	<---	ST	**H5**	,245	,058	4,234	***	Chấp nhận
DM	<---	TN	**H7**	,165	,047	3,506	***	Chấp nhận
DM	<---	QT	**H9**	,175	,065	2,689	,007	Chấp nhận
KQHD	<---	HT	**H2**	,113	,055	2,035	,042	Chấp nhận
KQHD	<---	CN	**H4**	,173	,054	3,220	,001	Chấp nhận
KQHD	<---	ST	**H6**	,287	,072	3,977	***	Chấp nhận
KQHD	<---	TN	**H8**	,138	,057	2,422	,015	Chấp nhận
KQHD	<---	QT	**H10**	,211	,079	2,656	,008	Chấp nhận
KQHD	<---	DM	**H11**	,194	,077	2,536	,011	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả khảo sát

Hàm ý quản trị về năng lực đổi mới sáng tạo đến đổi mới mô hình kinh doanh (giả thuyết H7)

Nghiên cứu và phân tích thị trường định kỳ: Thực hiện nghiên cứu thị trường để hiểu rõ xu hướng, nhu cầu của khách hàng, và khoảng trống trong thị trường.

Đổi mới sản phẩm/dịch vụ: Phát triển và thử nghiệm các sản phẩm hoặc dịch vụ mới dựa trên nhu cầu mà khách hàng đã bày tỏ.

Khuyến khích sáng tạo và đổi mới: Xây dựng môi trường làm việc hỗ trợ sự sáng tạo, bao gồm các chương trình khuyến khích và thưởng cho các ý tưởng đổi mới.

Hàm ý quản trị về năng lực đổi mới sáng tạo đến kết quả hoạt động kinh doanh (giả thuyết H8)

Áp dụng mô hình quản lý thay đổi: Sử dụng mô hình quản lý thay đổi để đảm bảo các cải tiến quy trình được thực hiện một cách hiệu quả và ít gây xáo trộn nhất cho doanh nghiệp.

Áp dụng các phương pháp quản lý cải tiến: Sử dụng các phương pháp cải tiến quy trình như: Lean, Six Sigma, hoặc Kaizen. Những phương pháp này giúp tối ưu hóa quy trình, giảm lãng phí, và nâng cao hiệu quả

Hàm ý quản trị về năng lực quản trị tri thức đến đổi mới mô hình kinh doanh (giả thuyết H9)

Đào tạo liên tục: Cung cấp chương trình đào tạo thường xuyên để cập nhật kiến thức mới và kỹ năng cho nhân viên.

Định hướng chiến lược cho đổi mới mô hình kinh doanh: Xây dựng chiến lược rõ ràng cho việc áp dụng tri thức vào đổi mới mô hình kinh doanh.

Hàm ý quản trị về năng lực quản trị tri thức đến kết quả hoạt động kinh doanh (giả thuyết H10)

Phát triển năng lực lãnh đạo tri thức: Đào tạo các nhà quản lý và lãnh đạo có khả năng hướng dẫn, khai thác, sử dụng tri thức một cách hiệu quả.

Thiết lập hệ thống quản lý tri thức: Xây dựng nền tảng công nghệ để lưu trữ, tổ chức và chia sẻ thông tin, giúp dễ dàng tiếp cận và sử dụng tri thức trong toàn doanh nghiệp.

Hàm ý về nhân tố đổi mới mô hình kinh doanh đến kết quả hoạt động kinh doanh (giả thuyết H11)

Mở rộng mạng lưới quan hệ: Doanh nghiệp cần tích cực tham gia các hội thảo, triển lãm, sự kiện ngành và các buổi gặp gỡ doanh nghiệp để mở rộng quan hệ.

Tận dụng công nghệ số giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và kết nối với các đối tác mới trên phạm vi toàn cầu.

Thiết lập đối tác chiến lược: giúp doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận và mở rộng thị trường.

Đa dạng hóa sản phẩm/dịch vụ: Phát triển và tùy chỉnh sản phẩm/dịch vụ hiện tại phù hợp với các nhu cầu mới của khách hàng trong các phân khúc thị trường khác nhau.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Yến Liễu, Phước Minh Hiệp, Cao Việt Hiếu (2024), Mô hình nghiên cứu tác động của năng lực động đến kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp thông qua biến trung gian đổi mới mô hình kinh doanh, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo,* số 22, tháng 11/2024.

2. Peteraf, M. A., Barney, J. B. (2003), Unraveling the resource-based tangle, *Managerial and Decision Economics*, 24(4), 309-323.

3. Spanos, Y. E., Lioukas, S. (2001), An examination into the causal logic of rent generation: Contrasting Porter's competitive strategy framework and the resource-based perspective, *Strategic Management Journal*, 22(10), 907-934.

4. Teece, D. J. (2007), Explicating Dynamic Capabilities: The Nature and Microfoundations of (Sustainable) Enterprise Performance, *Strategic Management Journal,* 28*(*13), 1319-1350.

5. Teece, D. J., Pisano, G., and Shuen, A. (1997), Dynamic Capabilities and Strategic Management, *Strategic Management Journal,* 18(7), 509-533.

6. Tello, S., Latham, S., and Kijabat, T. (2012), Dynamic capabilities, entrepreneurial action, and the emergence of small businesses: The role of environmental factors, *Journal of Small Business Management*, 50(2), 341-364.

Mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ y tế và sự hài lòng của bệnh nhân có bảo hiểm y tế tại Bệnh viện Nhi Đồng 2

HUỲNH THANH BÌNH*
NGUYỄN NGỌC DUY PHƯƠNG**

Tóm tắt

Bệnh viện Nhi Đồng 2 là một trong những cơ sở y tế đặc biệt điều trị chuyên sâu trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh (TP. HCM) về chăm sóc sức khỏe y tế cho trẻ em. Nghiên cứu mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ y tế và sự hài lòng của bệnh nhân đang sử dụng bảo hiểm y tế (BHYT) tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM. Dữ liệu khảo sát từ 700 đáp viên. Nghiên cứu đã sử dụng mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để thống kê, phân tích và ước lượng các tham số hồi quy đường dẫn bằng phương pháp Bootstrapping. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê theo hướng trực tiếp đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT. Từ kết quả đó, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý cho lãnh đạo và quản lý trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM nói riêng và các cơ sở y tế nói chung.

Từ khóa: *Chất lượng dịch vụ y tế, SERVQUAL, PLS-SEM, sự hài lòng của bệnh nhân*

Summary

Children's Hospital 2 is one of the specialized medical facilities specializing in intensive treatment in Ho Chi Minh City for children's health care. The study analyses the relationship between the quality of medical services and the satisfaction of patients using health insurance at Children's Hospital 2, Ho Chi Minh City. The study surveys 700 respondents. The study uses the partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) to statistically analyze and estimate the path regression parameters using the Bootstrapping method. The research results show 5 factors that positively and statistically significantly impact the direct direction of the satisfaction of patients with health insurance. From the results, the authors propose some implications for leaders and managers in improving the quality of health care services at Children's Hospital 2, Ho Chi Minh City in particular, and medical facilities in general.

Keywords: *Healthcare service quality, SERVQUAL, PLS-SEM, patient satisfaction*

GIỚI THIỆU

Chính sách BHYT đã thật sự đi vào cuộc sống. Số lượt người có thẻ BHYT đi khám, chữa bệnh cũng tăng nhanh qua từng năm, riêng năm 2023 có 174,8 triệu lượt người khám, chữa bệnh BHYT; cùng với đó, chi phí chi trả khám, chữa bệnh BHYT năm 2023 với số tiền chi trả khoảng 124,3 nghìn tỷ đồng (Bộ Y tế, 2024). Việc thực hiện tốt chính sách BHYT góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ y tế phục vụ người dân; tạo sự tin tưởng, an tâm khi người tham gia BHYT đến khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế. Vì vậy, chất lượng dịch vụ y tế đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc đáp ứng và nâng cao sự hài lòng của bệnh nhân trong quá trình điều trị, đặc biệt là bệnh nhân có tham gia BHYT thuộc nhóm trẻ em.

Bên cạnh đó, người đại diện cho nhóm bệnh nhân trẻ em có tham gia BHYT này, thường kỳ vọng nhận được dịch vụ chăm sóc y tế tốt và có chất lượng, đây cũng là thách thức lớn về chất lượng dịch vụ y tế cho các cơ sở y tế chăm sóc sức khỏe y tế cho nhóm trẻ em. Việc nghiên cứu về chất lượng dịch vụ y tế tại Bệnh viện Nhi Đồng 2 không chỉ tập trung vào khía

* Trường Đại học Hùng Vương TP. Hồ Chí Minh
** PGS, TS., Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
Tác giả liên hệ: Nguyễn Ngọc Duy Phương
Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 10/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

cạnh chăm sóc bệnh lý, mà đặc biệt còn là sự tương tác trong quan hệ ứng xử giữa cán bộ nhân viên y tế và bệnh nhân trong điều trị nhằm mục đích đem đến sự hài lòng về chăm sóc y tế toàn diện cho bệnh nhân, nhất là bệnh nhân có BHYT.

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ y tế tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM. Xác định các tiêu chí và mức độ hài lòng của bệnh nhân có BHYT khi tham gia vào dịch vụ y tế mà họ được thụ hưởng từ BHYT tại Bệnh viện Nhi Đồng 2. Ngoài ra, nghiên cứu này sẽ góp phần cung cấp đa chiều về các nhóm đối tượng bệnh nhân lấp vào khoảng trống các nghiên cứu trước đó.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Parasuraman và cộng sự (1988) nhấn mạnh rằng, chất lượng dịch vụ là cung cấp dịch vụ mà đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, mong đợi và hài lòng của khách hàng, họ đóng một vai trò quyết định đối với việc xem xét về chất lượng dịch vụ được cung cấp. Lovelock và Wirtz (2022) có cùng quan điểm với Parasuraman và cộng sự (1988) về việc xác định 5 yếu tố quyết định đến Chất lượng dịch vụ thông qua mô hình SERVQUAL, theo thứ tự quan trọng giảm dần như sau: (1) Tính tin cậy (Reliability); (2) Tính đáp ứng (Responsiveness); (3) Tính bảo đảm (Assurance); (4) Tính đồng cảm (Empathy); (5) Cơ sở vật chất hữu hình (Tangible). Dựa trên 5 yếu tố này, các nghiên cứu sẽ loại bỏ, thêm vào hoặc thay đổi danh sách các khái niệm (câu hỏi) trong thang đo cho phù hợp bối cảnh nghiên cứu - còn gọi là mô hình SERVQUAL điều chỉnh (Lovelock và Wirtz, 2022).

Những năm gần đây, theo quan sát của nhóm tác giả, các nghiên cứu về lĩnh vực dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe đều vận dụng khái niệm trong dịch vụ y tế để xây dựng thang đo thông qua mô hình SERVQUAL để đánh giá, đo lường nhằm cải thiện về chất lượng dịch vụ trong y tế, đem lại sự hài lòng cho bệnh nhân tốt nhất. Các nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực y tế chăm sóc sức khỏe những năm gần đây tập trung vào chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của bệnh nhân nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu và đưa ra các bằng chứng cho thấy, mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê theo chiều hướng tích cực giữa chúng (Adhyka và Aisyah, 2023; Azmi và cộng sự, 2017).

Ali và cộng sự (2015) cho rằng, để cải thiện chất lượng dịch vụ y tế tốt hơn, cần phải có mối quan hệ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của bệnh nhân. Nhóm nghiên cứu cũng đã chứng minh là có quan hệ tích cực trong môi trường bệnh viện.

Từ cơ sở lý thuyết và kế thừa những kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu (có điều chỉnh và bổ sung một số yếu tố mới) có tác động đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT trong trường hợp nghiên cứu tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM, như sau:

H1: Tính tin cậy tác động tích cực đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT.

H2: Tính đáp ứng tác động tích cực đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT.

H3: Tính đảm bảo tác động tích cực đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT.

H4: Tính đồng cảm tác động tích cực đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT.

H5: Cơ sở vật chất hữu hình tác động tích cực đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT.

H6: Giao tiếp của bác sĩ với bệnh nhân tác động tích cực đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực hiện qua 2 giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua nghiên cứu định tính dùng để khám phá, phát hiện các thang đo và biến quan sát thông qua kỹ thuật thảo luận và diễn giải nhận diện ra các yếu tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT khi đang điều trị tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM. Thang đo các khái niệm được kế thừa từ nghiên cứu của Mhasnah và cộng sự (2018), Adhyka và Aisyah (2023), Azmi và cộng sự (2017), Ali và cộng sự (2015).

Nghiên cứu chính thức là giai đoạn của nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính dựa mô hình PLS-SEM. Trong bối cảnh nghiên cứu này có 7 yếu tố và 32 biến quan sát, cỡ mẫu tối thiểu là 320 bệnh nhân, trên thực tế dữ liệu thu thập từ 700 đáp viên là người nhà bệnh nhân có BHYT bằng cách phát bảng khảo sát. Nghiên cứu được thực hiện năm 2024 (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế)*.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu

Thống kê mô tả

Bệnh viện Nhi Đồng 2 là một trong những bệnh viện chuyên khoa nhi hàng đầu tại TP. HCM, chuyên cung cấp dịch vụ y tế cho trẻ em dưới 16 tuổi. Với vai trò là cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho trẻ em, Bệnh viện Nhi Đồng 2 đảm nhận nhiều nhiệm vụ quan trọng trong lĩnh vực y tế, đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và quản lý kinh tế. Tổng số nhân lực 1,756 viên chức, người lao động, trong đó biên chế là 1,188 và hợp đồng có 568. Qua mẫu nghiên cứu, tác giả phân tích thống kê mô tả theo các tiêu chí số lớn nhất, số nhỏ nhất, trung bình, độ lệch chuẩn. Kết quả cho thấy, toàn mẫu dữ liệu phân bố không đối xứng, chủ yếu lệch trái. Trung vị cao hơn trung bình, cho thấy sự phản hồi tích cực theo hướng đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý. Sự dao động của dữ liệu xung quanh giá trị trung bình tổng mẫu có sự đồng nhất, vì giá trị độ lệch chuẩn luôn = 1 và trung bình = 0. Điều này cung cấp cái nhìn tổng

BẢNG: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG VỚI PHƯƠNG PHÁP BOOTSTRAP LẦN 2

Giả thuyết	Quan hệ	Hệ số β (path coefficient)	Độ lệch chuẩn (St.Dev)	T-values	f^2	Hệ số tin cậy 95% (CI)		P-values	Kết luận
						2.5%	97.5%		
H1	TC-> SHL	0.082	0.040	2.070	0.015	0.005	0.158	0.019	Chấp nhận
H2	DU -> SHL	Đã loại bỏ							Không chấp nhận
H3	DB -> SHL	0.210	0.093	2.251	0.046	0.039	0.399	0.012	Chấp nhận
H4	DC -> SHL	0.180	0.059	3.055	0.029	0.062	0.292	0.001	Chấp nhận
H5	CSVC -> SHL	0.160	0.053	3.042	0.036	0.056	0.263	0.001	Chấp nhận
H6	GT -> SHL	0.353	0.063	5.568	0.185	0.222	0.472	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích PLS-SEM

quát về sự phân bố dữ liệu của khảo sát là phù hợp cho thống kê mô tả trong mô hình.

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Mô hình đo lường tập trung vào việc xác nhận các biến quan sát (indicators) đo lường đúng các khái niệm biến tiềm ẩn (latent constructs). Theo Hair và cộng sự (2021), để đánh giá độ tin cậy cần thông qua độ tin cậy thang đo được đánh giá qua hệ số tải ngoài (indicators loadings) cho các biến quan sát (chỉ báo), hệ số Cronbach's Alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR) và giá trị hội tụ đánh giá qua hệ số phương sai trích trung bình (AVE). Kết quả cho thấy, độ tin cậy của các thang đo cho các biến quan sát được thể hiện qua hệ số tải đều > 0.708; hệ số Cronbach's Alpha > 0.708. Riêng biến quan sát TC4 có mối tương quan với biến tiềm ẩn TC có hệ số tải là TC4 = 0.286. Điều đó cho thấy, mối quan hệ không đủ độ tin cậy, có thể ảnh hưởng đến các quan hệ khác trong mô hình. Vì vậy, nhóm tác giả loại biến TC4 khỏi mô hình. Đối với các hệ số độ tin cậy tổng hợp (CR) nằm trong khoảng từ 0.70 đến 0.95 và tính hội tụ được thể hiện qua hệ số phương sai trích trung bình (AVE) đều > 50%.

Nhìn chung, kết quả phân tích từ mô hình PLS-SEM cho thấy, các hệ số đều đạt tiêu chí, nghĩa là tất cả các biến quan sát đều có độ tin cậy và tính nhất quán nội bộ cao. Bên cạnh đó, hệ số phương sai trung bình trích cũng cho thấy, tính hội tụ hợp lệ trong các biến quan sát trong mô hình PLS-SEM. Tất cả đều có ý nghĩa thống kê.

Theo Hair và cộng sự (2021), HTMT là một phương pháp thống kê được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu về mô hình phương trình cấu trúc để đánh giá tính phân biệt hợp lệ (discriminant validity) của các biến tiềm ẩn (biến cấu trúc) trong mô hình cấu trúc PLS-SEM nhằm đảm bảo tính khác biệt giữa các biến tiềm ẩn khi đo lường các khái niệm khác nhau. Kết quả cho thấy, tất cả các cặp biến tiềm ẩn (cấu trúc) đều < 0.95, nghĩa là mô hình phương trình cấu trúc với phương pháp PLS-SEM có tất cả biến cấu trúc đều đạt được tính phân biệt hợp lệ. Mô hình cấu trúc tập trung vào việc xác nhận các mối quan hệ giữa các khái niệm tiềm ẩn. Để đánh giá hiện tượng đa cộng tuyến và tính phù hợp của mô hình đã mô tả đối với hiện tượng đa cộng tuyến (VIF - variance inflation factor), trong mô hình cấu trúc có mối tương quan VIF = 3-6 là không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Hair và cộng sự, 2021).

Ngoài ra, tính hợp lệ trong mô hình cấu trúc R^2, có giá trị lần lượt là 0.75, 0.50 và 0.25 (tốt, trung bình, yếu), R^2 càng cao, mô hình càng phù hợp với dữ liệu (Hair và cộng sự, 2021). Kết quả cho thấy, giá trị kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của các biến cấu trúc đều nằm trong khoảng [3-6.5]. Điều này cho thấy, mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn ngoại sinh với biến tiềm ẩn nội sinh trong ngưỡng cho phép. Do đó, không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra với mô hình cấu trúc trong bối cảnh nghiên cứu.

Ngoài ra, tính kiểm định mức độ phù hợp của mô hình cấu trúc rất tốt có hệ số R^2 = 81.8% và hệ số R^2 điều chỉnh phản ánh (cải tiến) của mô hình nghiên cứu cấu trúc có hệ số là AdjR^2 = 81.6% nằm trên ngưỡng lớn hơn 0.75~75%, cũng cho thấy mô hình rất phù hợp với dữ liệu trong bối cảnh nghiên cứu này. Điều này cho thấy, 6 biến số tiềm ẩn (cấu trúc) độc lập "giải thích" khoảng 81.6% độ dao động của Sự hài lòng giữa các bệnh nhân, chứng tỏ 6 biến tiềm ẩn độc lập đều có đóng góp quan trọng vào việc giải thích Sự hài lòng của bệnh nhân thuộc đối tượng khảo sát.

Kết quả phân tích PLS-SEM

Theo Hair và cộng sự (2021), khi ước lượng Bootstrap cần số lượng mẫu đủ lớn nhằm đảm bảo tính ổn định và độ chính xác cao, nên chọn cỡ mẫu 1,000-10,000. Trong bối cảnh nghiên cứu này, nhóm tác giả chọn 5,000. Bên cạnh đó, tiêu chí cho ước

lượng Bootstrap có được giá trị T-value làm cơ sở tính toán cho mức ý nghĩa thống kê là 5% (P-value = 0.05), thì giá trị T-value trên 1.960 (kiểm định hai đuôi - two tailed test) cho thấy, trọng số biến chỉ báo (biến quan sát) có ý nghĩa thống kê. Các giá trị tới hạn có mức ý nghĩa 1% P-value = 0.01) có T-value = 2.576 và 10% (P-value = 0.10) có T-value = 1.645, tất cả kiểm định hai đuôi (two - tailed).

Kết quả bootstrapping lần 2, cho thấy, có một mối quan hệ bất thường giữa 2 biến tiềm ẩn Tính đáp ứng (DU) và Sự hài lòng của người nhà bệnh nhân có BHYT (SHL) có hệ số tin cậy 95% với giá trị cận dưới là âm (-0.093) và giá trị T-value cũng âm (-0.136) cho thấy, biến tiềm ẩn (cấu trúc) DU trong ngữ cảnh nghiên cứu này không có ý nghĩa thống kê. Nếu để trong mô hình sẽ ảnh hưởng quan hệ giữa các biến tiềm ẩn khác dẫn đến độ tin cậy của mô hình cấu trúc nghiên cứu sẽ giảm mất ý nghĩa thống kê theo Hair và cộng sự (2021), nên loại bỏ. Dựa trên lập luận trên, nhóm tác giả loại bỏ biến tiềm ẩn đáp ứng (DU), chạy lại hồi quy ước lượng với phương pháp Bootstrap với cỡ mẫu là n = 5,000. Sau khi chạy lại mô hình, chúng ta có lại kết quả ước lượng hồi quy đường dẫn và độ tin cậy 95%. Dựa vào các tiêu chí ước lượng độ tin cậy cho thấy, 5 biến tiềm ẩn (cấu trúc) có mối quan hệ với Sự hài lòng (SHL) đều có độ tin cậy và ý nghĩa thống kê trong bối cảnh nghiên cứu này. Sau khi đánh giá các tiêu chí về hệ số tin cậy, hệ số tải, tính hội tụ và tính khác biệt hợp lệ của mô hình đo lường và tiêu chí R^2, đa cộng tuyến (VIF) và hệ số hồi quy đường dẫn trong mô hình cấu trúc. Các tiêu chí giải thích rất phù hợp và có ý nghĩa thống kê trong bối cảnh nghiên cứu trong mô hình PLS-SEM. Nhóm tác giả tiến hành kiểm định và xác định 6 giả thuyết trên có quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê trong mô hình nghiên cứu (Bảng).

Tổng hợp kết quả ước lượng cho thấy, biến tiềm ẩn Tính đáp ứng (DU) quan hệ đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT (SHL) bị loại bỏ, hệ số đường dẫn (β = -0.006), giá trị T-values = -0.136 và khoảng tin cậy 95% có hệ số cận dưới âm -0.093. Vì vậy, nhóm tác giả loại bỏ Tính đáp ứng, dẫn đến giả thuyết H2 đã không chấp nhận (bác bỏ) trong mô hình nghiên cứu. Còn lại, các biến: Tính tin cậy (TC); Tính đảm bảo (DB); Tính đồng cảm (DC); Cơ sở vật chất (CSVC) và Giao tiếp bác sĩ (GT) đều có quan hệ tích cực với Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM được thể hiện qua các số liệu: Các ước lượng hệ số đường dẫn (β) đều dương, các trị số P-values < 0.05 và khoảng giá trị tin cậy (CI - Confidence Interval) của cận dưới (2.5%) và cận trên (97.5%) nằm trong khoảng tin cậy 95%. Điều này cho thấy, các giả thuyết H1, H3, H4, H4, H6 đều có quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê đến Sự hài lòng bệnh nhân có BHYT, phù hợp với giả thuyết kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả, cũng như phù hợp với mô hình gốc.

Cohen (1988) đã đưa ra các ngưỡng để đánh giá cho mức độ ảnh hưởng (f^2 effect size) khác nhau, như: f^2 = 0.02: mức độ ảnh hưởng thấp; f^2 = 0.15: mức độ ảnh hưởng vừa; f^2 = 0.35 mức độ ảnh hưởng lớn. Kết quả (Bảng) cho thấy, các biến: Tính tin cậy (TC), Tính đảm bảo (DB), Tính đồng cảm (DC) và Cơ sở vật chất (CSVC) có giá trị f^2 từ 0.015 đến 0.036, có mối quan hệ tích cực với mức ảnh hưởng nhỏ lên Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT; trong khi đó, biến Giao tiếp của bác sĩ (GT) có giá trị f^2 = 0.185 có mức ảnh hưởng vừa đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT tại Bệnh viện Nhi Đồng 2.

Thảo luận

Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, có 5 yếu tố có quan hệ (ảnh hưởng) tích cực đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, với ý nghĩa thống kê được sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng từ cao đến thấp, bao gồm: Giao tiếp của bác sĩ với bệnh nhân (GT); Tính đảm bảo (DB); Cơ sở vật chất hữu hình (CSVC); Tính đồng cảm (DC); Tính tin cậy (TC), cụ thể như sau:

- Giao tiếp của bác sĩ với bệnh nhân (GT) có mối quan hệ trực tiếp tích cực và có ý nghĩa thống kê đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT, GT -> SHL (β = 0.353, p = 0.000, f^2 = 0.185). Khi giao tiếp của bác sĩ với bệnh nhân hoặc người nhà (GT) tăng lên 1, thì Sự hài lòng của bệnh nhân sẽ tăng thêm 0.353, có sự ảnh hưởng lớn trong bối cảnh nghiên cứu này. Qua đó thể hiện tầm quan trọng của sự giao tiếp của bác sĩ đối với bệnh nhân; giao tiếp này có sự ảnh hưởng lớn đến với bệnh nhân trong quá trình điều trị tại Bệnh viện.

- Tính đảm bảo (DB) có mối quan hệ trực tiếp tích cực và có ý nghĩa thống kê đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT, DB -> SHL (β = 0.210, p = 0.012, f^2 = 0.046). Khi Tính đảm bảo (DB) tăng lên 1, thì Sự hài lòng của bệnh nhân hoặc người nhà sẽ tăng tương ứng 0.210 trong điều kiện các yếu tố còn lại ở mô hình không đổi tại bối cảnh nghiên cứu này. Qua đó cho thấy rằng, để có được sự hài lòng của bệnh nhân hoặc người nhà bệnh nhân, các cán bộ y tế (từ lãnh đạo, bác sĩ, điều dưỡng và nhân viên) phải nỗ lực trau dồi về chuyên môn, kỹ năng, lịch sự.

- Cơ sở vật chất hữu hình (CSVC) có ý nghĩa thống kê đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT, CSVC -> SHL (β = 0.160, p = 0.001, f^2 = 0.036). Khi Cơ sở vật chất hữu hình (CSVC) tăng lên 1 đơn vị (có sự đầu tư về cơ sở vật chất tăng lên), thì Sự hài lòng của bệnh nhân hoặc người nhà (SHL) sẽ tăng tương ứng 0.160 trong điều kiện các yếu tố còn lại ở mô hình không đổi tại bối cảnh nghiên cứu này.

- Tính đồng cảm (DC) có mối quan hệ trực tiếp tích cực và có ý nghĩa thống kê đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT, DC -> SHL (β = 0.180, p = 0.001, f^2 = 0.029). Khi đồng cảm (DC) tăng lên 1, thì Sự hài lòng của bệnh nhân hoặc người nhà (SHL) sẽ tăng tương ứng 0.180 trong điều kiện các yếu tố

còn lại ở mô hình không đổi tại bối cảnh nghiên cứu này. Điều này chỉ ra rằng, đội ngũ cán bộ y tế của Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM cần phải nâng cao tính cá nhân quan tâm, chia sẻ đến bệnh nhân, hiểu được nhu cầu của người chăm sóc bệnh nhân nhi, nhằm tăng mức hài lòng của họ và tạo uy tín của Bệnh viện.

- Tính tin cậy (TC) có mối quan hệ trực tiếp tích cực và có ý nghĩa thống kê đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT, TC -> SHL ($\beta = 0.082$; $p = 0.019$; $f^2 = 0.015$). Khi độ tin cậy (TC) tăng lên 1, thì Sự hài lòng của bệnh nhân hoặc người nhà sẽ tăng tương ứng 0.082 trong điều kiện các yếu tố còn lại ở mô hình không đổi tại bối cảnh nghiên cứu này. Ở nghiên cứu này, Tính tin cậy có ảnh hưởng rất thấp, chỉ ra rằng niềm tin của bệnh nhân có BHYT hoặc người nhà tới chất lượng dịch vụ y tế của Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM chưa nhiều. Do đó, tập thể lãnh đạo, bác sĩ, y tá, điều dưỡng và nhân viên cần phát huy thêm vai trò của mình và xử lý các vấn đề kịp thời, nhằm thỏa mãn các nhu cầu cũng như kỳ vọng của bệnh nhân hoặc người nhà bệnh nhân, khi đến khám và điều trị tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố của chất lượng dịch vụ chăm sóc y tế có ảnh hưởng đến đến Sự hài lòng của bệnh nhân có BHYT đang điều trị tại Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM, bao gồm: Tính tin cậy (TC) có hệ số ước lượng đường dẫn $\beta = 0.082$; Tính đảm bảo (DB) có hệ số $\beta = 0.210$; Tính đồng cảm (DC) có hệ số ước lượng đường dẫn $\beta = 0.180$; Cơ sở vật chất hữu hình (CSVC) có hệ số ước lượng đường dẫn $\beta = 0.160$; Giao tiếp của bác sĩ (GT) có hệ số ước lượng đường dẫn $\beta = 0.353$. Mỗi một yếu tố có mức ảnh hưởng khác nhau đến Sự hài lòng của bệnh nhân.

Kiến nghị, đề xuất

Nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị cho Ban lãnh đạo Bệnh viện Nhi Đồng 2, TP. HCM nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ y tế đối với bệnh nhân có BHYT như sau:

Thứ nhất, cải thiện về chất lượng dịch vụ y tế và đào tạo y tế: Đề xuất cải thiện chất lượng dịch vụ và đào tạo nhân viên chăm sóc y tế để nâng cao Tính tin cậy, Tính đảm bảo và Tính đồng cảm.

Thứ hai, nâng cấp hạ tầng cơ sở vật chất: Đầu tư vào cơ sở vật chất bao gồm: trang thiết bị y tế, không gian làm việc thoải mái và hợp lý, có thể cải thiện "Cơ sở vật chất" và đồng thời, ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của bệnh nhân.

Thứ ba, xây dựng chương trình đào tạo cho bác sĩ về kỹ năng giao tiếp: Giải pháp này rất quan trọng, nhằm cải thiện chất lượng chăm sóc bệnh nhân và tạo môi trường y tế thân thiện; giúp bác sĩ lắng nghe, thấu hiểu và phản hồi hiệu quả với bệnh nhân; đồng thời, giúp nâng cao giao tiếp trong nhóm y tế, giữa các bác sĩ, y tá và các nhân viên y tế khác.

Thứ tư, xây dựng chương trình giám sát và phản hồi ngay lập tức: Để duy trì và cải thiện các yếu tố trên, việc thiết lập các chương trình giám sát liên tục và cơ chế phản hồi ngay lập tức từ phía bệnh nhân sẽ giúp bệnh viện nhanh chóng phát hiện và khắc phục các vấn đề phát sinh.

Thứ năm, tăng cường quản lý và lãnh đạo: Tăng cường quản lý và lãnh đạo là yếu tố cốt lõi để đảm bảo rằng, các thay đổi và cải tiến trong bệnh viện được thực hiện một cách hiệu quả và bền vững. Vì thế, cần có sự cam kết thực hiện từ lãnh đạo bệnh viện và các cơ quan quản lý để đưa các giải pháp trên vào thực tế.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adhyka, N., Aisyiah, I. K. (2023), Structural equation model in patient satisfaction of service quality in hospital, *Natural Sience Edition,* 19(6), 169-170.

2. Ali, M., Hamid, A., Alireza, E. (2015), Measuring and improving the quality of health care services based on patient satisfaction with the provided services (improved SERVQUAL model), *Journal of Applied Environmental*, 5(10s), 291- 294.

3. Azmi, T., Rahman, M.H., Mustafi, M.A.A., Islam, M.R. (2017), Measurement of patient satisfaction with SERVQUAL model of private hospitals: SEM Approach, *American Journal of Management*, 17(3), 64-76.

4. Cohen, J. (1988), *Statistical power analysis for the behavioral sciences*, New York, NY: Lawrence Erlbaum Associates.

5. Hair, J.F., Hult, T.M., Ringle, C.M., Sarstedt, M., Dank, N.P., Ray, S. (2021), *Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) using R. Switzerland*, AG: Springer Nature.

6. Lovelock, C., Wirtz, J. (2022), *Services marketing: people, technology, strategy* (9th ed.), New Jersey: World Scientific.

7. Parasuraman, A., Zeithaml, A.V., Berry, L.L. (1985), A conceptual model of service quality and its implication for future reseach (SERVQUAL), *Journal of Marketing*, 49, 41-50.

8. Parasuraman, A., Zeithaml, A.V., Berry, L.L. (1988), SERVQUAL: A multiple - item scale for measuring consumer perceptions of service quality, *Journal of Retailing*, 64(1), 12-40.

Nghiên cứu các loại hình chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường của các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam

PHÙNG MẠNH HÙNG*

Tóm tắt

Bài viết tập trung đề cập các loại hình chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường và phân loại các nhóm doanh nghiệp theo đuổi từng loại hình chiến lược kinh doanh hiện nay trong lĩnh vực xuất khẩu dệt may Việt Nam, với các mức độ cam kết tương ứng. Trên cơ sở phân loại và phân tích thực trạng áp dụng từng loại hình chiến lược, tác giả đề xuất một số khuyến nghị giải pháp nhằm khuyến khích và thúc đẩy các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may chuyển đổi lên chiến lược môi trường với mức độ cam kết cao hơn, góp phần gia tăng giá trị cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực này.

Từ khóa: *chiến lược kinh doanh, thân thiện môi trường, doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam*

Summary

The article focuses on the types of environmentally friendly business strategies and classifies the groups of enterprises pursuing each type of business strategy currently in the Vietnamese textile and garment export sector, with corresponding levels of commitment. Based on the classification and analysis of the current application of each type of strategy, the author proposes several recommendations to encourage and promote textile and garment export enterprises to switch to an environmental strategy with a higher level of commitment, contributing to increasing the value of enterprises in this sector.

Keywords: *business strategy, environmentally friendly, Vietnamese textile and garment export enterprises*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự suy thoái của môi trường tự nhiên đang ngày càng phổ biến ở khắp nơi trên thế giới. Trước bối cảnh đó, cam kết của doanh nghiệp đối với sự bền vững của môi trường đang nổi lên như là một vấn đề chiến lược quan trọng trong giới kinh doanh (Tang và Tang, 2012). Ngày càng có nhiều doanh nghiệp cố gắng vận dụng chủ nghĩa môi trường trong tổ chức để đạt được cả lợi ích kinh tế và lợi ích môi trường (Banerjee, 2001).

Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam, triển khai chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường trở thành ưu tiên chiến lược quan trọng, vì dệt may là ngành gây ô nhiễm lớn thứ hai thế giới. Công đoạn dệt nhuộm trong ngành gây ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước do các chất độc hại chứa trong thuốc nhuộm được thải theo nguồn nước ra môi trường. Dệt may cũng là ngành thâm dụng năng lượng và tài nguyên nước, cần khoảng 2700 lít nước để sản xuất một chiếc áo thun cotton. Ngành dệt may là tác nhân chính tạo ra rác thải rắn với khoảng 90 triệu sản phẩm may mặc được thải ra mỗi năm và trở thành rác thải rắn khó phân hủy trên toàn thế giới (Trung tâm WTO, VCCI, 2023). Các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam cần chuyển đổi sang chiến lược môi trường để đáp ứng với các yêu cầu của các thị trường xuất khẩu và các bên liên quan là một đòi hỏi khách quan để phát triển. Trong bối cảnh này, việc nghiên cứu mức độ áp dụng chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường trong các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam để có định hướng giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi lên các loại hình chiến lược thân thiện môi trường với mức độ cam kết cao hơn là rất cấp thiết.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường được định nghĩa là sự tích hợp các vấn đề môi trường vào các chức năng kinh doanh, như: sản xuất, marketing, R&D, thu mua, tài chính và nguồn nhân lực nhằm tạo ra lợi thế cạnh tranh để cung ứng các giá trị môi trường vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh (Banerjee, 2001). Có nhiều cách phân loại, tiếp cận khác nhau về chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường. Cụ thể, Hart

* Trường Đại học Thương mại | Email: hungqtcl@tmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 13/12/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

(1995) cho rằng, có 3 chiến lược giải quyết thách thức môi trường bền vững, bao gồm: chiến lược phòng ngừa ô nhiễm, chiến lược quản lý sản phẩm và chiến lược công nghệ sạch (chiến lược phát triển bền vững). Gần đây, Orsato (2006) lại phân loại các loại hình chiến lược môi trường cạnh tranh tổng quát, như: chiến lược hiệu quả sinh thái, chiến lược dẫn đạo vượt mức tuân thủ quy định, chiến lược thương hiệu sinh thái và chiến lược dẫn đạo chi phí môi trường. Tập trung sự chú ý vào các phản ứng kinh doanh đối với sự biến đổi khí hậu, Kolk và Pinkse (2005) xác định các chiến lược mới nổi về môi trường khi cân nhắc 2 khía cạnh: cấp độ tổ chức và mục tiêu chính của chiến lược, từ đó, hình thành nên các chiến lược môi trường điển hình, như: cải tiến quy trình, phát triển sản phẩm, kết hợp sản phẩm/thị trường mới, chuyển giao nội bộ giảm phát thải, mua lại tín dụng phát thải và kiểm soát chuỗi cung ứng.

Từ các cách phân loại chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường khác nhau và quan điểm về các loại hình chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường sử dụng trong nghiên cứu theo cách tiếp cận của Lee và Rhee (2007), có thể thấy sự khác biệt của nhà quản lý trong nhận thức về các vấn đề môi trường và sự lựa chọn về thực hành môi trường của doanh nghiệp tạo nên các chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường khác nhau. Do đó, các doanh nghiệp coi chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường như là "một sự lựa chọn về độ rộng và độ sâu của các hoạt động và thực hành thân thiện môi trường của doanh nghiệp". Trong đó, độ rộng của chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường làm rõ các loại vấn đề môi trường mà doanh nghiệp quan tâm, còn độ sâu của chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường là mức độ mà doanh nghiệp chấp nhận giải quyết các vấn đề môi trường này.

Theo cách tiếp cận của Lee và Rhee (2007), các chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường, mà các doanh nghiệp có thể theo đuổi gồm 4 loại hình như sau:

(1) Chiến lược môi trường thụ động là chiến lược được áp dụng bởi các doanh nghiệp dường như không quan tâm đến các vấn đề môi trường. Loại hình chiến lược này phản ánh mức độ đáp ứng thấp của doanh nghiệp cả về các lĩnh vực lựa chọn lẫn mức độ giải quyết. Do đó, chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường thụ động được coi là chiến lược có hiệu suất môi trường thấp nhất. Đặc điểm lớn nhất của những doanh nghiệp theo đuổi loại hình chiến lược này là quan tâm tới cách tiếp cận hạn chế ô nhiễm định hướng công nghệ cuối nguồn (End - of - Pipe) bằng các công nghệ lọc chất thải trước khi thải ra môi trường trong giới hạn cho phép của các quy định/luật môi trường.

(2) Chiến lược môi trường tập trung được áp dụng bởi những doanh nghiệp quan tâm tương đối cao vào việc quản trị môi trường trong quá trình sản xuất. Các doanh nghiệp theo chiến lược này đầu tư vào các công nghệ sản xuất có hiệu suất môi trường cao, hạn chế gây ô nhiễm môi trường, sử dụng tiết kiệm nguyên liệu, điện năng và nguồn nước, sử dụng năng lượng tái tạo trong quá trình sản xuất. Những doanh nghiệp trong nhóm áp dụng chiến lược này không quan tâm tới việc hợp tác với các bên liên quan bên ngoài trong việc giải quyết các vấn đề môi trường.

(3) Chiến lược môi trường cơ hội quan tâm giải quyết các vấn đề môi trường ở tất cả các lĩnh vực quản trị môi trường đề cập ở trên, ngoại trừ lĩnh vực nghiên cứu và phát triển sản phẩm xanh. So sánh với chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường tập trung, thì chiến lược môi trường định hướng cơ hội quan tâm nhiều hơn tới sự hợp tác với các bên liên quan trong giải quyết các vấn đề về môi trường, chuỗi cung ứng và thu hồi.

(4) Chiến lược môi trường chủ động quan tâm giải quyết ở mức độ cao trong tất cả các lĩnh vực quản trị môi trường từ bên trong tới bên ngoài tổ chức, bao gồm: nghiên cứu và phát triển sản phẩm xanh, xây dựng quy trình xanh, chuỗi cung ứng và thu hồi xanh, hợp tác với các bên liên quan bên ngoài trong giải quyết các vấn đề môi trường. Những doanh nghiệp theo đuổi loại hình chiến lược môi trường này đòi hỏi phải sở hữu quy mô nguồn lực dồi dào và các năng lực môi trường vượt trội.

Phương pháp nghiên cứu

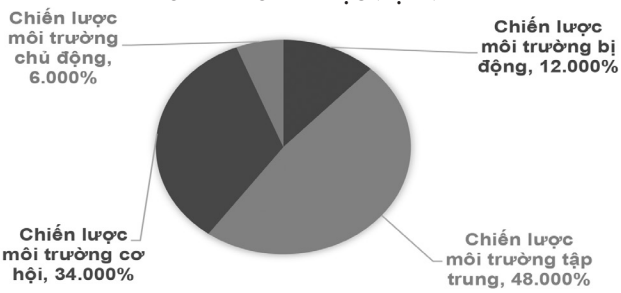
Để làm rõ thực trạng theo đuổi các loại hình chiến lược môi trường của các doanh nghiệp xuất khẩu may mặc Việt Nam, tác giả đã lựa chọn phỏng vấn khảo sát 50 doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ và Liên minh châu Âu (EU) với cơ cấu: 30 doanh nghiệp có quy mô nhỏ (quy mô nhân sự/năm xấp xỉ 100 người và tổng doanh thu/năm ở mức 50 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn kinh doanh/năm ở mức 20 tỷ đồng); 10 doanh nghiệp có quy mô vừa (quy mô nhân sự: 200 người, tổng nguồn vốn kinh doanh/năm 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu/năm 200 tỷ đồng) và 10 doanh nghiệp có quy mô lớn. Việc lựa chọn cơ cấu doanh nghiệp tham gia phỏng vấn này nhằm tương thích với đặc thù của ngành dệt may Việt Nam bao gồm chủ yếu là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ (chiếm khoảng 80%). Để nhận dạng loại hình chiến lược môi trường mà các doanh nghiệp sử dụng, tác giả tiến hành phỏng vấn các nhà quản trị cấp cao (1 nhà quản trị cấp cao đại diện cho 1 doanh nghiệp) dựa trên các đặc điểm của từng loại hình chiến lược môi trường. Các doanh nghiệp tham gia khảo sát là các doanh nghiệp may mặc, vì phần lớn sản phẩm dệt may xuất khẩu của Việt Nam hiện nay là các sản phẩm may mặc. Thời gian thực hiện khảo sát trong tháng 4 và tháng 5 năm 2024.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở dữ liệu phỏng vấn khảo sát, tác giả tiến hành thống kê số lượng doanh nghiệp theo đuổi từng loại hình chiến lược môi trường, kết quả thu được thể hiện ở Hình.

(1) Đối với chiến lược môi trường bị động: Căn cứ vào lựa chọn của các đối tượng phỏng vấn, có khoảng 12% doanh nghiệp xuất khẩu may mặc Việt Nam (6/50 doanh nghiệp) theo đuổi loại hình chiến

HÌNH: CÁC LOẠI HÌNH CHIẾN LƯỢC KINH DOANH THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐANG ÁP DỤNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU MAY MẶC VIỆT NAM



Nguồn: Tác giả tổng hợp

lược kinh doanh thân thiện môi trường định hướng bị động khi xuất khẩu các sản phẩm may mặc vào thị trường Hoa Kỳ và EU. Đây là các doanh nghiệp có mối quan tâm thấp đối với bảo vệ môi trường sinh thái và chỉ tập trung vào đáp ứng các yêu cầu ở mức cơ bản về bảo vệ môi trường từ các cơ quan quản lý nhà nước thông qua cách tiếp cận cuối nguồn (End of Pipe) để xử lý chất thải. Đây thường là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hoặc siêu nhỏ với nguồn lực hạn chế.

(2) Đối với chiến lược môi trường tập trung: Có khoảng 48% doanh nghiệp xuất khẩu may mặc Việt Nam (24/50 doanh nghiệp) theo đuổi chiến lược môi trường định hướng tập trung, quan tâm tới việc giảm thiểu và tiến tới ngăn ngặn ô nhiễm môi trường từ trong quá trình sản xuất, thay vì chỉ tập trung vào các phương pháp cuối nguồn. Đây là một quá trình tốn kém chi phí, vì doanh nghiệp phải đầu tư vào nhiều công nghệ thân thiện môi trường khác nhau, do đó, các doanh nghiệp theo đuổi chiến lược này phần lớn là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ. Theo chiến lược này, các doanh nghiệp định hướng tập trung vào quy trình sản xuất thân thiện môi trường tập trung đầu tư vào các công nghệ, như: công nghệ lò hơi sinh khối, công nghệ tiết kiệm năng lượng, công nghệ năng lượng tái tạo. Cụ thể là:

- Công nghệ lò hơi sinh khối: Thay vì sử dụng nguyên liệu hóa thạch, như: than đá, dầu và phụ phẩm (như vải vụn vào trong quá trình đốt lò hơi sinh nhiệt phục vụ sản xuất có khả năng gây ô nhiễm không khí nghiêm trọng), các doanh nghiệp chuyển đổi sang sử dụng lò đốt nguyên liệu sinh khối, như: mùn cưa, vỏ trấu, xơ dừa…với mức sinh nhiệt tương đương với mức chi phí nguyên liệu bỏ ra nhưng không gây ô nhiễm.

- Công nghệ tiết kiệm năng lượng: Đặc thù của các nhà máy may là sử dụng nhiều năng lượng điện để chiếu sáng và vận hành máy may. Phần lớn các nhà máy may hiện nay đang sử dụng hệ thống điện chiếu sáng và máy may công nghệ cũ, từ đó, gây thất thoát lớn về năng lượng. Để khắc phục vấn đề này, các doanh nghiệp theo đuổi chiến lược môi trường định hướng tập trung đã đầu tư thiết kế lại các nhà máy sản xuất theo hướng tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên, thay thế hệ thống chiếu sáng lạc hậu bằng hệ thống chiếu sáng led, thông minh để tiết kiệm năng lượng.

- Công nghệ năng lượng tái tạo: Để giảm thiểu việc sử dụng nguồn năng lượng từ hệ thống điện quốc gia, các doanh nghiệp định hướng chiến lược môi trường tập trung cũng tự chủ động một phần nguồn năng lượng phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thông qua việc lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái. Đây là giải pháp tốn kém về chi phí, nhưng hiệu quả mang lại rất thiết thực cho các doanh nghiệp sản xuất may mặc trên cả 2 phương diện: tiết kiệm/giảm thiểu chi phí sản xuất và góp phần bảo vệ môi trường với nguồn năng lượng sạch.

(3) Đối với chiến lược môi trường cơ hội: Có khoảng 34% doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam (17/50 doanh nghiệp) theo đuổi chiến lược kinh doanh thân thiện môi trường định hướng bên ngoài, với đặc trưng hợp tác với các bên liên quan bên ngoài trong chuỗi cung ứng, nhằm giảm thiểu ô nhiễm thông qua thu mua và sử dụng các nguồn nguyên liệu thân thiện môi trường, các nguồn nguyên liệu tái chế và hợp tác trong tái chế rác thải của quá trình sản xuất. Đây là các doanh nghiệp tự chủ động nguồn nguyên liệu thân thiện môi trường và tái chế, thay vì phụ thuộc vào các đối tác khách hàng như các doanh nghiệp theo đuổi chiến lược môi trường bị động và chiến lược môi trường tập trung. Các hành động môi trường mà các doanh nghiệp nhóm áp dụng chiến lược này đang triển khai gồm:

- Hợp tác với các nhà cung ứng trong thu mua và sử dụng nguyên liệu tái chế, nguyên liệu thân thiện môi trường: Đặc thù của ngành dệt may Việt Nam là các doanh nghiệp dệt nhuộm có quy mô/số lượng nhỏ, công nghệ lạc hậu và gây ô nhiễm. Do đó, nguyên liệu chủ yếu phụ thuộc từ các nhà cung ứng đến từ các quốc gia, như: Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc. Các doanh nghiệp định hướng chiến lược môi trường cơ hội thường phải tự tìm kiếm nguồn nguyên liệu thân thiện môi trường và tái chế từ nước ngoài. Việc tự chủ động nguyên liệu cũng cho phép các doanh nghiệp có thể đạt được mức lợi nhuận cao hơn, đây được gọi là phương thức FOB (Free on Board), tuy nhiên, cũng tiềm ẩn rủi ro gián đoạn nguồn cung; từ đó, làm chậm quá trình sản xuất và thời gian giao hàng cho các đối tác khách hàng nước ngoài. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp theo đuổi chiến lược môi trường cơ hội phải có tiềm lực tài chính tốt, đề phòng trường hợp phải đền bù thiệt hại hợp đồng.

- Hợp tác với các tổ chức môi trường trong tái chế rác thải: Bên cạnh chủ động nguồn nguyên liệu, các doanh nghiệp định hướng cơ hội cũng quan tâm tới tái chế vải vụn là chất thải rắn chính của quá trình sản xuất, dưới sự điều phối của Công ty Tư vấn chiến lược Kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam (CL2B) kết hợp với Reserve Resources (nền tảng theo dõi và quản lý chất thải dệt may). Hoạt động này được triển khai thực hiện với mục đích: đào tạo và chuyển giao các công nghệ phân loại rác thải vải vụn tại nguồn cho các doanh nghiệp may mặc Việt Nam. Tuy nhiên, sự quan tâm của các doanh nghiệp còn chưa cao do chi phí đầu tư cao và tỷ suất sinh lợi thấp.

(4) Đối với chiến lược môi trường chủ động: Có khoảng 4% doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam (3/50 doanh nghiệp) theo đuổi chiến lược này với định hướng quan tâm tới nghiên cứu và phát triển các sản phẩm may mặc thân thiện môi trường theo hình thức thiết kế gốc - ODM (Original Design Manufacturing) và thương hiệu gốc OBM (Original Brand Manufacturing). Đây là loại hình chiến lược môi trường có thể mang lại giá trị gia tăng nhiều nhất cho các doanh nghiệp xuất khẩu may mặc và giúp các doanh nghiệp có nhiều quyền lực thương lượng hơn khi đàm phán với đối tác khách hàng. Tuy nhiên, đây cũng là chiến lược đòi hỏi doanh nghiệp phải có năng lực thiết kế sản phẩm (R&D) mạnh, vừa đảm bảo tính thẩm mỹ, trong khi vẫn đáp ứng được tiêu chí thân thiện môi trường trong từng kiểu mẫu sản phẩm. Đây là yếu điểm trong nhiều năm qua kìm hãm sự phát triển của các doanh nghiệp may mặc Việt Nam. Các hành động môi trường mà doanh nghiệp đang triển khai bao gồm:

- Đối với phương thức sản xuất thiết kế gốc ODM: Doanh nghiệp chủ động thiết kế kiểu mẫu sản phẩm thân thiện môi trường, chủ động nguồn nguyên liệu, sản xuất và bán sản phẩm cho các đối tác khách hàng. Bằng cách này, doanh nghiệp có thể bán cùng một kiểu mẫu sản phẩm cho nhiều đối tác khách hàng khác nhau, khách hàng sẽ tự đính kèm nhãn hiệu sản phẩm riêng của từng nhãn hàng và bày bán tại thị trường nước ngoài.

- Đối với phương thức sản xuất theo thương hiệu gốc OBM: Doanh nghiệp tạo ra kiểu mẫu đi kèm với nhãn hiệu cho sản phẩm, tăng cường truyền thông và quảng bá sản phẩm tại thị trường nước ngoài, chủ động nguyên liệu và tiến hành sản xuất, bán sản phẩm cho đối tác khách hàng. Đây là phương thức khó nhất và chưa có doanh nghiệp xuất khẩu may mặc nào của Việt Nam làm được, vì nó yêu cầu khả năng thiết kế sản phẩm và năng lực truyền thông quảng bá sản phẩm tại thị trường nước ngoài để tăng cường nhận diện thương hiệu.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Kết quả nghiên cứu cho thấy, phần lớn các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam đang theo đuổi loại hình chiến lược môi trường với mức độ cam kết thấp, tương ứng với 48% doanh nghiệp theo đuổi chiến lược môi trường tập trung và 12% theo đuổi chiến lược môi trường bị động.

Để thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển dịch lên các loại hình chiến lược môi trường với mức độ cam kết môi trường cao hơn, từ đó, tạo ra giá trị gia tăng nhiều hơn cho các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam, tác giả khuyến nghị một số hàm ý giải pháp sau đây:

Thứ nhất, các doanh nghiệp xuất khẩu may mặc Việt Nam cần đầu tư nhiều nguồn lực hơn cho hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, đặc biệt là thiết kế sản phẩm thân thiện môi trường đáp ứng được các tiêu chuẩn của các đối tác khách hàng nước ngoài. Phát triển được năng lực thiết kế sản phẩm sinh thái là một trong những nền tảng quan trọng để chuyển dịch lên chiến lược môi trường chủ động.

Thứ hai, nâng cao năng lực quản trị nguồn cung ứng nguyên liệu thân thiện môi trường, giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu do đối tác khách hàng cung cấp, từ đó, gia tăng giá trị xuất khẩu. Các doanh nghiệp cần chủ động hơn trong tìm kiếm các nguồn cung ứng nguyên liệu thân thiện môi trường với chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn làm hàng xuất khẩu. Nâng cao được năng lực quản trị nguồn cung là một trong những nền tảng quan trọng để các doanh nghiệp xuất khẩu may mặc chuyển đổi sang được chiến lược môi trường cơ hội.

Thứ ba, các cơ quan quản lý nhà nước cần có sự hỗ trợ về nguồn lực và thể chế chính sách để phát triển vùng trồng nguyên liệu các loại cây lấy sợi và quy hoạch phát triển các doanh nghiệp dệt nhuộm trong nước; từ đó, tạo được nguồn cung nguyên liệu thân thiện môi trường, giúp các doanh nghiệp xuất khẩu may mặc có thể chủ động được nguồn nguyên liệu.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Banerjee, S. B. (2002), Corporate environmentalism: The construct and its measurement, *Journal of Business Research*, 55(3), 177-191, https://doi.org/10.1016/S0148-2963(00)00135-1.

2. Hart, S. L. (1995), A Natural Resource View of the Firm, *Academy of Management Review*, 20(4), 986-1014.

3. Kolk, A., and Pinkse, J. (2005), Business Responses to Climate Change: Identifying Emergent Strategies, *California Management Review*, 47(3), 5-20.

4. Lee, S. Y., and Rhee, S. K. (2007), The change in corporate environmental strategies: A longitudinal empirical study, *Management Decision*, 45(2), 196-216. https://doi.org/10.1108/00251740710727241.

5. Orsato, R. J. (2006), Competitive Environmental Strategies: When Does It Pay to be Green, *California Management Review*, 48(2), 127-143.

6. Tang, Z., and Tang, J. (2012), Stakeholder-firm power difference, stakeholders' CSR orientation, and SMEs' environmental performance in China, *Journal of Business Venturing*, 27(4), 436-455. https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2011.11.007.

7. Trung tâm WTO, VCCI (2023), *Thỏa thuận xanh EU & xuất khẩu của Việt Nam: Trường hợp của ngành Nông sản, Thực phẩm và Dệt may*.

Nghiên cứu tác động tránh thuế đến giá trị doanh nghiệp thông qua vai trò điều tiết của các bên liên quan tại Việt Nam

PHẠM THÀNH LUÂN*
PHẠM QUỐC VIỆT**
DIỆP GIA LUẬT***
ĐINH THỊ NHUNG****

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm xem xét sự điều tiết của các bên liên quan đến mối quan hệ tác động của Tránh thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đến Giá trị doanh nghiệp (GTDN) tại Việt Nam. Mẫu dữ liệu được sử dụng là 397 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh - HOSE và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX) từ năm 2015 đến năm 2022 với 3.176 quan sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Tránh thuế tác động cùng chiều đến GTDN tại Việt Nam; Các bên liên quan điều tiết mối quan hệ tác động cùng chiều giữa Tránh thuế đến GTDN. Theo đó, phát hiện chính nghiên cứu này là tỷ lệ doanh thu với các bên liên quan, tỷ lệ sở hữu tổ chức điều tiết mối quan hệ tác động cùng chiều của Tránh thuế đến GTDN.

Từ khóa: *các bên liên quan, doanh nghiệp niêm yết, doanh thu, giá trị doanh nghiệp, tránh thuế.*

Summary

The study aims to examine the moderation of stakeholders on the impact relationship of Corporate Income Tax Avoidance on Enterprise Value in Vietnam. The data sample used is 397 listed enterprises on the Vietnam securities market (Ho Chi Minh City Stock Exchange - HOSE and Hanoi Stock Exchange - HNX) from 2015 to 2022, with 3,176 observations. The research results show that Tax Avoidance positively impacts Enterprise Value in Vietnam; Stakeholders moderate the positive impact relationship between Tax Avoidance and Enterprise Value. Accordingly, the main finding of this study is that the ratio of revenue to stakeholders and the ratio of institutional ownership moderate the positive impact relationship between Tax Avoidance and Enterprise Value.

Keywords: *stakeholders, listed enterprises, revenue, enterprise value, tax avoidance.*

GIỚI THIỆU

Doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, thì GTDN càng tăng. GTDN chịu tác động bởi các yếu tố đặc điểm doanh nghiệp, như: quy mô doanh nghiệp, đầu tư, thời gian hoạt động, tỷ suất sinh lợi, cấu trúc nợ, tăng trưởng doanh thu (Assidi và cộng sự, 2016) và các yếu tố vĩ mô (Aggarwal và Padhan, 2017). Ngoài ra, một trong những yếu tố quan trọng khác ảnh hưởng đến GTDN là Tránh thuế TNDN. Thông thường, tránh thuế làm tăng GTDN, do các nhà quản lý phải thực hiện các hoạt động tối đa hóa lợi nhuận sau thuế bằng cách giảm tối thiểu chi phí, trong đó, có chi phí thuế TNDN và làm tăng GTDN. Hơn nữa, Freeman (1984) cho rằng, các bên liên quan ảnh hưởng đến doanh nghiệp hoặc bị ảnh hưởng bởi doanh nghiệp. Do đó, GTDN sẽ chịu tác động bởi các bên liên quan. Ngoài ra, các bên liên quan cũng ảnh hưởng đến tránh thuế (Kovermann và Velte, 2019). Bài báo này sẽ nghiên cứu tập trung vào mối quan hệ của các bên liên quan, tránh thuế và GTDN nhằm nâng cao GTDN.

Desai và Dharmapala (2009) chỉ ra rằng, Tránh thuế ảnh hưởng cùng chiều đến GTDN khi doanh nghiệp được quản trị tốt. Kết quả này cho thấy, tầm quan trọng của quản trị công ty khi điều tiết mối quan hệ tránh thuế và GTDN. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của Drake và cộng sự (2019) chỉ ra rằng, tác động Tránh thuế đến GTDN bị suy yếu dưới sự điều tiết của rủi ro thuế. Theo Mangoting và cộng sự (2021), rủi ro thuế ảnh hưởng đến tránh thuế, vì nó liên quan đến sự không chắc chắn về thuế trong tương lai. Theo đó, tránh thuế phải được xem xét cùng với rủi ro về thuế

* ThS., NCS., ** PGS. TS., Trường Đại học Tài chính - Marketing
*** PGS. TS., Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
**** ThS., Công ty TNHH Vina Eco Board
Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 04/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

khi nghiên cứu tác động tránh thuế đến GTDN. Nhiều học giả chưa xem xét yếu tố rủi ro thuế khi nghiên cứu tác động tránh thuế đến GTDN. Theo Neuman và cộng sự (2020), quy mô doanh thu nước ngoài, tỷ lệ phần trăm sở hữu tổ chức càng cao, thì càng rủi ro về thuế. Tương tự như Neuman và cộng sự (2020), nghiên cứu này kế thừa và xây dựng phù hợp với điều kiện cụ thể tại Việt Nam bằng cách sử dụng tỷ lệ doanh thu với các bên liên quan, tỷ lệ sở hữu tổ chức để đo lường rủi ro về thuế và sử dụng 2 yếu tố rủi ro này để điều tiết mối quan hệ tác động tránh thuế đến GTDN.

Như vậy, đại diện cho các bên liên quan trong nghiên cứu này gồm: tỷ lệ doanh thu với các bên liên quan và tỷ lệ sở hữu tổ chức nêu trên được sử dụng làm thước đo rủi ro về thuế để điều tiết mối quan hệ tác động tránh thuế đến GTDN. Do đó, nghiên cứu này là rất cần thiết nhằm xác định các yếu tố điều tiết mối quan hệ tránh thuế và GTDN, cũng như làm rõ các tác động tránh thuế đến GTDN tại Việt Nam, là cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp nhằm giúp tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và kinh doanh của nhà đầu tư và doanh nghiệp.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Cơ cấu doanh nghiệp không chỉ phụ thuộc vào cấu trúc quản trị, mà còn phụ thuộc vào sự khác biệt về quyền lực và mối quan hệ giữa các bên liên quan. Hill và Jones (1992) mở rộng mô hình doanh nghiệp cổ điển bằng cách đưa vào các bên liên quan khác, chẳng hạn như: nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, chủ nợ và công chúng. Theo đó, các bên liên quan có thể được coi là rất quan trọng đối với một doanh nghiệp, vì họ có khả năng kiểm soát và ảnh hưởng tới nguồn lực kinh tế, mà doanh nghiệp sử dụng. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều từ các bên liên quan này.

Kết quả thực nghiệm của Desai và Dharmapala (2009) chỉ ra rằng, tránh thuế ảnh hưởng cùng chiều đến GTDN khi doanh nghiệp được quản trị tốt. Kết quả này cho thấy, vai trò điều tiết của quản trị công ty đến tác động tránh thuế và GTDN. Tuy nhiên, tác động tránh thuế GTDN sẽ suy giảm dưới sự điều tiết của rủi ro thuế (Drake và cộng sự, 2019). Tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu về tác động của tránh thuế đến GTDN có xem xét các yếu tố điều tiết bằng cách sử dụng 3 yếu tố là: Đặc trưng của hội đồng quản trị; Sở hữu nhà nước và Sở hữu tổ chức để điều tiết mối quan hệ này (Le và cộng sự, 2022; Phạm Thành Luân, 2024). Các nghiên cứu này đã đóng góp nhất định vào nghiên cứu tác động của tránh thuế đến GTDN tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại chưa xem xét yếu tố các bên liên quan làm yếu tố rủi ro về thuế khi nghiên cứu tác động tránh thuế đến GTDN tại Việt Nam. Neuman và cộng sự (2020) cho rằng, yếu tố các bên liên quan, như: khách hàng (được đo lường bằng doanh số với nước ngoài) và cổ đông tổ chức (được đo lường bằng tỷ lệ sở hữu cổ công tổ chức) là một trong những yếu tố làm thước đo rủi ro về thuế. Dựa trên thước đo rủi ro về thuế của Neuman và cộng sự (2020) và điều kiện cụ thể tại Việt Nam, nhóm tác giả xây dựng Doanh số với các bên liên quan (doanh số nước ngoài và trong nước) và Tỷ lệ sở hữu tổ chức làm yếu tố Rủi ro thuế nhằm kiểm định sự điều tiết yếu tố rủi ro này đến mối quan hệ giữa tác động tránh thuế đến GTDN trong bối cảnh của Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu dạng bảng hàng năm từ báo cáo tài chính được kiểm toán từ các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (HOSE và HNX) từ năm 2015 đến năm 2022 (Ngoại trừ thuế suất trung bình hiệu quả (ETR) dài hạn được tính bằng tổng tiền thuế đã nộp trong 5 năm (từ năm t-4 đến năm t) chia cho tổng thu nhập kế toán trước thuế trong 5 năm tương ứng, thì dữ liệu này sẽ bắt đầu từ năm 2011). Mẫu nghiên cứu gồm 397 doanh nghiệp niêm yết và 3.176 quan sát; trong đó, loại trừ các công ty không có dữ liệu đầy đủ và liên tục từ năm 2015 đến 2022 và không bao gồm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, ngân hàng và công ty bất động sản. Phương pháp S-GMM (System-Generalized Method of Moments) được sử dụng để ước lượng và đánh giá các tác động của tránh thuế đến GTDN thông qua vai trò điều tiết của các bên liên quan.

Mô hình nghiên cứu

Dựa trên mô hình nghiên cứu của Assidi và cộng sự (2016), Drake và cộng sự (2019), nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sau để kiểm tra ảnh hưởng của tránh thuế đến GTDN thông qua vai trò điều tiết của các bên liên quan:

Các biến được tổng hợp cụ thể trong Bảng 1. Trong đó, biến phụ thuộc GTDN FV được đo lường bằng TobinsQ. Biến độc lập tránh thuế TA được đo lường bằng ETR dài hạn, được nhân với (-1) để dễ biện luận kết quả. Theo đó, TA càng lớn, thì tránh thuế càng nhiều. Giả thuyết trong nghiên cứu này là quy mô doanh thu với các bên liên quan, tỷ lệ sở hữu tổ chức làm suy giảm tác động cùng chiều của tránh thuế đến GTDN đối với các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam (HOSE và HNX).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mô tả các biến

Bảng 2 thể hiện kết quả thống kê mô tả các biến, cho thấy biến TobinsQ có giá trị trung bình là 1,2071 đều > 1, thể hiện định giá giá trị thị trường của doanh nghiệp cao hơn giá trị sổ sách. Mô tả thống kê các biến còn lại cho thấy, sự phù hợp giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, lớn nhất.

Kết quả nghiên cứu

Kết quả kiểm tra mối tương quan giữa các biến trong mô hình, cho thấy hệ số tương quan giữa các biến < 0,8. Kết quả này chỉ ra các mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Hơn nữa, hệ số VIF của các

BẢNG 1: TỔNG HỢP CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH

Tên biến	Ký hiệu	Đo lường	Tác giả	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc FV				
Giá trị doanh nghiệp	Tobin's Q	(Giá thị trường vốn cổ phần + tổng nợ)/Tổng tài sản	Guedrib và Marouani (2023)	
Biến độc lập				
Tránh thuế	TA		Guedrib và Marouani (2023)	+
Biến điều tiết				
Các bên liên quan	TAXRISK1	Tỷ lệ doanh thu với các bên liên quan/tổng doanh thu.	Kế thừa và xây dựng từ Neuman và cộng sự (2020)	-
	TAXRISK2	Tỷ lệ % sở hữu tổ chức/tổng số cổ phiếu đang lưu hành.		-
Biến kiểm soát				
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Ln (tổng tài sản)	Chen và cộng sự (2014)	
Đầu tư	INV	((Tài sản cố định năm t) - (Tài sản cố định năm t-1))/Tổng tài sản năm t	Assidi và cộng sự (2016)	
Thời gian hoạt động	YEAR	Số năm hoạt động	Assidi và cộng sự (2016)	
Tỷ suất sinh lợi	ROA	Thu nhập sau thuế/tổng tài sản bình quân	Chen và cộng sự (2014)	
Cấu trúc nợ	DEBT	Tổng nợ chia vốn sở hữu	Chen và cộng sự (2014)	
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	GROWTH	((Doanh số năm t) - (doanh số năm t-1))/Doanh số năm t-1	Chen và cộng sự (2014)	
Tăng trưởng kinh tế	GDP	Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm	Aggarwal và Padhan (2017)	
Lạm phát	INF	Tỷ lệ lạm phát hàng năm	Aggarwal và Padhan (2017)	

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH

Các biến	Quan sát (lượt)	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Đơn vị đo lường
TobinsQ	3.176	1,2071	0,6883	0,2694	9,0439	%
TA	3.176	-0,1590	0,1036	-0,9793	0	%
TAXRISK1	3.176	17,3879	29,2324	0	100	%
TAXRISK2	3.176	42,8966	28,2712	0	100	%
TA*TAXRISK1	3.176	-2,8138	5,8397	-51,2306	0	Tương tác
TA*TAXRISK2	3.176	-7,2102	7,0383	-71,2505	0	Tương tác
SIZE	3.176	27,4907	1,6229	23,4406	33,1829	Ln
INV	3.176	0,0354	0,6103	-23,7093	1	%
YEAR	3.176	29,3639	15,6694	4	133	Năm
ROA	3.176	0,0730	0,0720	-0,4709	0,7836	%
DEBT	3.176	1,4291	2,1141	0,0026	33,0270	%
GROWTH	3.176	0,2304	2,6894	-0,9932	127,4579	%
GDP	3.176	0,0612	0,0201	0,0255	0,0812	%
INF	3.176	0,0267	0,0092	0,0063	0,0354	%

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

mô hình < 10 và đạt giá trị khá thấp. Điều này càng cho thấy, các mô hình không có vấn đề đa cộng tuyến.

Kết quả kiểm định Durbin Wu - Hausman cho thấy, mô hình có vấn đề nội sinh. Do đó, nhóm tác giả sử dụng phương pháp ước lượng S-GMM để khắc phục hiện tượng nội sinh, hiện tượng tự tương quan và phương sai sai số thay đổi cho các mô hình này như nghiên cứu trước. Kết quả hồi quy 2 bước S-GMM cho các mô hình thể hiện ở Bảng 3, phản ánh các bên liên quan điều tiết tác động tránh thuế đến GTDN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Thảo luận

Bảng 3 cho thấy:

- Đối với biến Tránh thuế (TA), kết quả chỉ ra biến Tránh thuế tác động cùng chiều với biến GTDN TobinsQ với hệ số lần lượt là 2,2079 (mức ý nghĩa 10%) phù hợp với kỳ vọng của giả thuyết ban đầu (+). Kết quả này cho thấy, các doanh nghiệp tránh thuế càng nhiều, thì GTDN càng tăng. Kết quả này phù hợp với lý thuyết truyền thống là doanh nghiệp tránh thuế nhằm giảm thiểu chi phí thuế phải nộp và tăng dòng tiền sau thuế, cuối cùng làm tăng GTDN.

- Đối với biến Tương tác TA*TAXRISK1, kết quả chỉ ra, biến TA*TAXRISK1 tác động cùng chiều với biến GTDN TobinsQ với hệ số là 0,0770 (mức ý nghĩa 5%), khác với kỳ vọng của giả thuyết ban đầu (-). Kết quả cho thấy, tỷ lệ doanh thu với các bên liên quan điều tiết làm tăng tác động cùng chiều tránh thuế đến GTDN. Kết quả này thể hiện, doanh nghiệp phát sinh doanh thu với các bên liên quan chưa đủ gây ra rủi ro về thuế, nên chưa gây thiệt hại cho doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp quản trị, bán hàng tốt sẽ tránh được rủi ro thuế và tạo ra dòng tiền nhiều hơn và làm tăng GTDN.

- Đối với biến Tương tác TA*TAXRISK2, kết quả chỉ ra, biến TA*TAXRISK2 tác động ngược chiều với biến GTDN TobinsQ với hệ số là -0,1033 (mức ý nghĩa 1%) phù hợp với kỳ vọng của giả thuyết ban đầu (-). Kết quả cho thấy, sở hữu tổ chức điều tiết làm suy giảm tác động cùng chiều tránh thuế đến GTDN. Cổ đông tổ chức sẽ tác động cùng chiều đến tránh thuế của doanh nghiệp (Jiang và cộng sự, 2021) và sẽ gây ra rủi ro về thuế cho doanh nghiệp. Hơn nữa, cổ đông tổ chức sẽ gây ra rủi ro về doanh tiếng và ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp khi báo chí tiết lộ các vấn đề tiêu cực về thuế (Neuman và cộng sự, 2020). Kết quả, GTDN sẽ suy giảm dưới sự điều tiết của cổ đông tổ chức liên quan đến tránh thuế. Ngoài ra, kết quả này phù hợp với lý thuyết đại diện - các bên liên quan cho rằng, nếu các nhà quản lý là cổ đông tổ chức, thì họ vừa đại diện cho doanh nghiệp, vừa đại diện lợi ích cho các bên liên quan (bao gồm cả cổ đông tổ chức), khi đó cổ đông tổ chức sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến tránh thuế và GTDN.

- Đối với các biến: Quy mô doanh nghiệp (SIZE); Kiểm soát thời gian hoạt động của doanh nghiệp (YEAR); Tỷ suất sinh lợi (ROA); Cấu trúc nợ (DEBT); Tốc độ tăng trưởng doanh thu (GROWTH); Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm (GDP); Lạm phát hàng năm (INF) đều tác động đến GTDN và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%. Biến kiểm soát còn lại như: Đầu tư (INT) ảnh hưởng đến GTDN, nhưng không có ý nghĩa thống kê.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Tránh thuế tác động cùng chiều đến GTDN tại Việt Nam và các bên liên quan sẽ điều tiết đến mối quan hệ Tránh thuế và

GTDN. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất khuyến nghị như sau:

Đối với các nhà đầu tư: Các nhà đầu tư nên lựa chọn danh mục đầu tư cổ phiếu của các công ty có biện pháp tránh thuế tạo ra GTDN tăng thêm. Các doanh nghiệp có ETR dài hạn nhỏ hơn, đồng nghĩa tránh thuế nhiều hơn, thì GTDN sẽ tăng nhiều hơn hoặc nhà đầu tư nên lựa chọn danh mục đầu tư cổ phiếu của các công ty niêm yết có tỷ lệ doanh thu với các bên liên quan lớn, vì nó sẽ làm tăng GTDN khi doanh nghiệp tránh thuế. Tuy nhiên, nhà đầu tư nên thận trọng lựa chọn danh mục đầu tư cổ phiếu của các công ty niêm yết có tỷ lệ sở hữu tổ chức cao, vì nó sẽ làm giảm GTDN khi doanh nghiệp tránh thuế.

Đối với các nhà quản trị công ty: Các công ty nên sử dụng biện pháp tránh thuế, như ETR dài hạn để giảm thiểu chi phí thuế, tăng dòng tiền sau thuế, tăng GTDN hoặc công ty có chiến lược tăng tỷ lệ giao dịch bán hàng cho các bên liên quan, vì nó sẽ làm tăng GTDN khi tránh thuế. Tuy nhiên, công ty nên xem xét, lựa chọn kỹ lưỡng các nhà đầu tư là tổ chức, vì cổ đông tổ chức sẽ làm giảm GTDN khi họ tác động doanh nghiệp tham gia vào chiến lược tránh thuế nhiều hơn, cũng như tránh rủi ro về danh tiếng của họ.

Tránh thuế sẽ tạo ra rủi ro về thuế cho doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh số với các bên liên quan và Tỷ lệ sở hữu tổ chức là những yếu tố tạo ra rủi ro về thuế. Do đó, các nghiên cứu tương lai cần xem xét thêm các yếu tố khác gây ra rủi ro về thuế, góp phần bổ sung thêm các yếu tố điều tiết tác động tránh thuế đến GTDN trên thị trường chứng khoán Việt Nam.❑

BẢNG 3: KẾT QUẢ HỒI QUY HAI BƯỚC S-GMM

Các biến	Kỳ vọng	TobinsQ	
		Hệ số	**P > |t|**
TobinsQ L1		0,5447***	0,000
TA		2,2079*	0,069
TAXRISK1		0,0155**	0,027
TAXRISK2		-0,0213***	0,004
TA*TAXRISK1	-	**0,0770****	**0,023**
TA*TAXRISK2	-	**-0,1033*****	**0,005**
SIZE		0,0331*	0,086
INV		0,1161	0,515
YEAR		-0,0159**	0,034
ROA		3,1996**	0,047
DEBT		0,0201**	0,050
GROWTH		0,0690**	0,046
GDP		-3,5193***	0,000
INF		-9,5371***	0,000
Hệ số		0,7840	0,154
Số quan sát			2.779
Số nhóm (Group)			397
Biến công cụ (Instrument)			60
AR(1) (P-value)			0,006
AR(2) (P-value)			0,136
Sargan test (P-value)			0,887
Hansen test (P-value)			0,165
Prob > chi^2			0,000

*Ghi chú: ***, **, * có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%.*

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 16

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aggarwal, D., and Padhan, P. C. (2017), Impact of capital structure on firm value: Evidence from Indian hospitality industry, *Theoretical Economics Letters*, 7(4), 982-1000.

2. Assidi, S., Aliani, K., and Omri, M. A. (2016), Tax optimization and the firm's value: Evidence from the Tunisian context, *Borsa Istanbul Review*, 16(3), 177-184.

3. Desai, M. A., and Dharmapala, D. (2009), Corporate tax avoidance and firm value, *The review of Economics and Statistics*, 91(3), 537-546.

4. Drake, K. D., Lusch, S. J., and Stekelberg, J. (2019), Does tax risk affect investor valuation of tax avoidance?, *Journal of Accounting, Auditing & Finance,* 34(1), 151-176.

5. Freeman, R. E. (1984), *Strategic management: a stakeholder approach*, Boston: Pitman.

6. Hill, C. W., and Jones, T. M. (1992), Stakeholder-agency theory, *Journal of management studies*, 29(2), 131-154.

7. Jiang, Y., Zheng, H., and Wang, R. (2021), The effect of institutional ownership on listed companies' tax avoidance strategies, *Applied Economics,* 53(8), 880-896.

8. Kovermann, J., and Velte, P. (2019), The impact of corporate governance on corporate tax avoidance - A literature review, *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation,* 36, 100270.

9. Le, V. H., Vu, T. A. T., and Nguyen, M. H. (2022), Tax Planning and Firm Value: The Case of Companies with Different State Ownership in Vietnam, *Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)*, 9(2), 333-343.

10. Mangoting, Y., Yuliana, O. Y., Effendy, J., Hariono, L., and Lians, V. M. (2021), *The effect of tax risk on tax avoidance*, Doctoral dissertation, Petra Christian University.

11. Neuman, S. S., Omer, T. C., and Schmidt, A. P. (2020), Assessing tax risk: Practitioner perspectives, *Contemporary Accounting Research,* 37(3), 1788-1827.

12. Phạm Thành Luân (2024), *Cổ đông tổ chức điều tiết tác động của tránh thuế đến giá trị doanh nghiệp tại Việt Nam*, truy cập từ https://kinhtevadubao.vn/co-dong-to-chuc-dieu-tiet-tac-dong-cua-tranh-thue-den-gia-tri-doanh-nghiep-tai-viet-nam-30021.html.

Nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng của doanh nghiệp xuất - nhập khẩu: Nghiên cứu tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu ETP

TRẦN CÔNG TUẤN*

Tóm tắt

Thông qua mô hình Đánh giá chất lượng dịch vụ (SERVQUAL) của Parasuraman và các cộng sự (1988), nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với phỏng vấn sâu 14 khách hàng đã từng mua hàng tại Công ty TNHH Xuất nhập khẩu ETP (sau đây gọi tắt là Công ty ETP), để đánh giá chất lượng dịch vụ bán hàng tại Công ty ETP, một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu hàng tiêu dùng tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Công ty ETP có thế mạnh về độ tin cậy và tính hữu hình, song còn tồn tại hạn chế trong khả năng phản hồi, sự đảm bảo và sự đồng cảm với khách hàng. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất 3 nhóm giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ, hỗ trợ nhà quản trị ra quyết định, tối ưu hóa lợi nhuận và có ý nghĩa tham khảo cho các doanh nghiệp tương tự trong lĩnh vực nhập khẩu.

Từ khóa: *chất lượng dịch vụ, bán hàng, nghiên cứu định tính, nhập khẩu, ETP.*

Summary

Using the Service Quality Assessment Model (SERVQUAL) of Parasuraman et al. (1988), the study uses a qualitative research method with in-depth interviews with 14 customers who had purchased goods at ETP Import-Export Company Limited (hereinafter referred to as ETP Company) to evaluate the quality of sales services at ETP Company, a unit operating in the field of importing consumer goods in Vietnam. The research results show that ETP Company has strengths in reliability and tangibility but still has limitations in the ability to respond, guarantee, and empathize with customers. On that basis, the author proposes 3 groups of solutions to improve service quality, support managers in decision-making, optimize profits, and have reference significance for similar businesses in the import field.

Keywords: *service quality, sales, qualitative research, import, ETP*

GIỚI THIỆU

Công ty ETP, một doanh nghiệp chuyên nhập khẩu hàng tiêu dùng, đã đạt được thành tựu trong việc mở rộng thị trường. Tuy nhiên, các hạn chế trong chất lượng dịch vụ hiện tại đang cản trở sự phát triển bền vững của Công ty. Vì vậy, mục tiêu nghiên cứu là đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ bán hàng tại ETP thông qua việc sử dụng mô hình SERVQUAL với 5 yếu tố chất lượng dịch vụ: Độ tin cậy, Tính hữu hình, Sự đảm bảo, Khả năng phản hồi và Sự đồng cảm. Từ đó, đề xuất các giải pháp cải thiện chất lượng dịch vụ, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Mô hình SERVQUAL của Parasuraman và cộng sự (1988) là công cụ hữu hiệu để đo lường chất lượng dịch vụ dựa trên 5 yếu tố: Độ tin cậy, Tính hữu hình, Sự đảm bảo, Khả năng phản hồi và Sự đồng cảm. Nhiều nghiên cứu quốc tế (Brady và Cronin, 2001; Ladhari, 2009; Feng và Chen, 2022) đã chứng minh mối liên hệ chặt chẽ giữa chất lượng dịch vụ và sự hài lòng khách hàng. Tại Việt Nam, nghiên cứu của Phan Chí Anh và cộng sự (2013) nhấn mạnh vai trò của tính hữu hình và độ tin cậy trong nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu trước đây tập trung vào phương pháp định lượng, chưa đi sâu vào phân tích cảm xúc và kỳ vọng của khách hàng trong bối cảnh văn hóa tiêu dùng đặc thù.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính là một phương pháp được mô tả bằng các phương pháp đa dạng tôn trọng cá nhân con người tham gia vào nghiên cứu, tập trung vào bối cảnh, lý giải một cách cơ bản, có tính liên kết cho việc khám phá một chủ đề. Phương pháp

* Viện Sau đại học, Trường Đại học Văn Lang | Email: tuan.0083401011040@vanlanguni.vn

Ngày nhận bài: 04/11/2024; Ngày phản biện: 08/11/2024; Ngày duyệt đăng: 17/12/2024

nghiên cứu định tính mang tính thực tế, có tính lý giải và làm cơ sở cho kinh nghiệm sống của loài người (Denzin và Lincoln, 2005).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính với hình thức phỏng vấn sâu, nhằm phân tích chi tiết các vấn đề tồn tại và nguyên nhân trong chất lượng dịch vụ bán hàng tại ETP. Tổng cộng, 14 khách hàng đã mua hàng từ Công ty ít nhất 2 lần được phỏng vấn. Trong đó, 4 khách hàng đại lý và 10 khách hàng cá nhân được lựa chọn thông qua phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Thời gian khảo sát, phỏng vấn đối với khách hàng đại lý và cá nhân tiến hành từ tháng 12/2023 đến tháng 4/2024.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

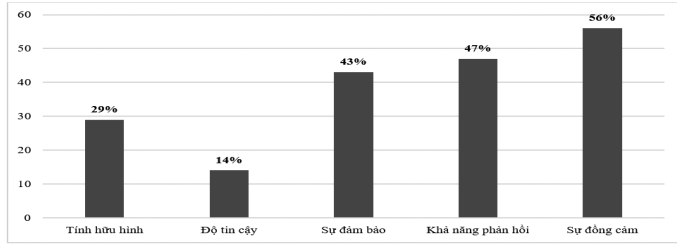
Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, Công ty ETP có ưu thế lớn về độ tin cậy và tính hữu hình trong chất lượng dịch vụ. Cụ thể: Về độ tin cậy, 86% khách hàng cho biết, họ hài lòng với cam kết giao hàng đúng hạn và thông tin sản phẩm chính xác. Các phản hồi từ khách hàng cho thấy sản phẩm của Công ty ETP luôn đáp ứng đúng mô tả và chất lượng, điều này góp phần xây dựng lòng tin mạnh mẽ đối với thương hiệu (DL3-4, KH5,8,14). Về tính hữu hình, 71% khách hàng đánh giá cao chất lượng sản phẩm, bao bì chuyên nghiệp và thiết kế hiện đại. Các yếu tố này không chỉ nâng cao trải nghiệm mua sắm, mà còn tạo sự khác biệt trong mắt khách hàng (DL1-3, KH6,10,11).

Mặc dù có những điểm mạnh, Công ty ETP vẫn gặp phải các vấn đề trong khả năng phản hồi, sự đồng cảm và dịch vụ hậu mãi. Chỉ có 53% khách hàng hài lòng với tốc độ và chất lượng phản hồi từ Công ty ETP. Nhiều khách hàng phản ánh rằng, họ phải chờ đợi lâu để nhận được giải pháp cho các vấn đề phát sinh, và phản hồi thường thiếu chi tiết. Ngoài ra, chỉ 44% khách hàng cho rằng, Công ty ETP quan tâm đầy đủ đến họ sau khi giao dịch hoàn tất. Các chương trình chăm sóc khách hàng, như: hỗ trợ sau bán hàng, bảo hành sản phẩm hoặc tri ân khách hàng thân thiết còn rất hạn chế.

Số liệu ở Hình cho thấy, trong số những vấn đề tồn tại của Công ty ETP mà khách hàng phản ánh, chỉ ra, bất cập nhất hiện nay đó là: Sự đồng cảm (56%) và Khả năng phản hồi (47%) của công ty đối với khách hàng, tiếp đó là Sự đảm bảo (43%), Tính hữu hình (29%) và Độ tin cậy (14%)

Cụ thể hơn: đó là những vấn đề về: (1) Tham gia thương mại điện tử; (2) Chăm sóc khách hàng; (3) Hỗ trợ sau bán hàng; (4) Chính sách bán hàng; (5) Tiếp nhận phản hồi; (6) Chính sách giá; (7) Chiết khấu bán hàng; (8) Marketing, quảng cáo; (9) Đào tạo nhân viên; (10) Cơ sở vật chất cửa hàng (Bảng). Đây cũng là những vấn đề mà Ban lãnh đạo Công ty ETP cho rằng, Công ty chưa thực hiện đầy đủ hoặc chưa triển khai trong thời gian qua. Mức độ tồn tại trong chất lượng dịch vụ bán hàng của Công ty ETP qua phản hồi của khách hàng từ cao xuống thấp, trùng khớp với quan điểm Công ty ETP về thứ tự ưu tiên giải quyết những vấn đề cần thiết để cải thiện chất lượng dịch vụ trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của Công ty.

HÌNH: TỶ LỆ PHẢN HỒI TRUNG BÌNH VỀ HẠN CHẾ TRONG CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ BÁN HÀNG CỦA ETP



BẢNG: NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI LỚN TRONG DỊCH VỤ BÁN HÀNG CỦA CÔNG TY ETP ĐƯỢC KHÁCH HÀNG CHỈ RA

TT	Những tồn tại lớn trong dịch vụ bán hàng của ETP	Số người chỉ ra	Mã khách hàng	Tỷ lệ (%)
1	Không có kênh bán hàng online, chưa tham gia thương mại điện tử	14	DL1-4, KH5-14	**100**
2	Chưa có bộ phận chuyên trách chăm sóc khách hàng	10	DL1-2,4, KH6-10,12,14	**71**
3	Ít hoạt động hỗ trợ sau bán hàng	9	DL1,3-4, KH6,8-10,12-13	**64**
4	Chưa có nhiều chính sách bán hàng với khách hàng mới, sinh nhật khách hàng, sinh nhật công ty, giảm giá thời vụ, bốc thăm trúng thưởng, phát hành thẻ thành viên, miễn phí vận chuyển, khuyến mãi mua hàng.	9	DL1-2,4, KH6-8,10,12,14	**64**
5	Ít kênh tiếp nhận phản hồi	8	DL1,3-4, KH5-6,9-10,12	**57**
6	Giá cao hơn so với những mặt hàng cùng loại nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan và các nước lân cận	7	DL1-3, KH7,11,13-14	**50**
7	Mức chiết khấu thấp so với những đơn vị cung ứng cùng nhóm ngành hàng.	7	DL1-3, KH5,7,10-12	**50**
8	Ít hoạt động quảng cáo, không thấy các tin bài PR, marketing	7	DL1-2,4, KH6,9,12,14	**50**
9	Nhân viên chưa quan tâm nhiều đến cảm xúc của khách hàng.	7	DL1-2,4, KH6-7,9-10	**50**
10	Showroom trải nghiệm chưa đầy đủ	7	DL1,3, KH5,7,10-11,13	**50**

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả

Kết quả phỏng vấn sâu đã cho phép nghiên cứu tiếp cận trực tiếp với trải nghiệm thực tế của khách hàng của Công ty ETP; từ đó, làm rõ không chỉ những hạn chế, mà cả các nguyên nhân gốc rễ dẫn đến các vấn đề tồn tại trong chất lượng dịch vụ bán bán hàng của Công ty ETP. Theo đó, về tổ chức nội bộ, Công ty còn thiếu bộ phận chuyên trách chăm sóc khách hàng, dẫn đến phản hồi chậm và không đầy đủ. Về chính sách kinh doanh, Công ty ETP cũng chưa tận dụng hiệu quả thương mại điện tử và các chương trình khuyến mãi còn thiếu hấp dẫn. Về nguồn nhân lực, đội ngũ nhân viên còn thiếu kỹ năng và kinh nghiệm, với 38% là người mới tốt nghiệp. Quy trình vận hành chưa đồng bộ, khiến dịch vụ từ tư vấn đến hậu mãi còn nhiều bất cập, với điểm hài lòng trung bình chỉ đạt 3,8/5. Cuối cùng, hạ tầng công nghệ không đáp ứng nhu cầu hiện đại khi website chưa tích hợp chức năng thương mại điện tử, gây bất tiện cho khách hàng và giảm sức cạnh tranh trên thị trường.

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Trên cơ sở phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu, tận dụng những cơ hội, Công ty ETP cần triển khai các giải pháp cải tiến dịch vụ theo 3 giai đoạn: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Thứ nhất, giải pháp ngắn hạn tập trung cải thiện các vấn đề cấp bách trong vận hành nội bộ và chăm sóc khách hàng. Công ty cần thành lập một bộ phận chăm sóc khách hàng chuyên trách, có nhiệm vụ tiếp nhận và xử lý phản hồi từ khách hàng. Bộ phận này cần triển khai các kênh liên lạc đa dạng, như: đường dây nóng, email và các nền tảng trực tuyến, để đảm bảo sự nhanh chóng và minh bạch trong giao tiếp. Ngoài ra, cần chú trọng đào tạo đội ngũ nhân viên về kỹ năng giao tiếp và xử lý khiếu nại. Việc gia tăng các hoạt động hỗ trợ sau bán hàng, như chương trình cảm ơn khách hàng hoặc chính sách bảo hành linh hoạt, cũng được đề xuất để cải thiện trải nghiệm khách hàng ngay lập tức.

Thứ hai, giải pháp trung hạn tập trung vào việc tối ưu hóa quy trình kinh doanh và mở rộng thị trường. Công ty ETP nên phát triển một nền tảng thương mại điện tử tích hợp đầy đủ các tính năng, từ đặt hàng, thanh toán trực tuyến đến theo dõi tình trạng giao hàng. Điều này không chỉ tạo sự thuận tiện cho khách hàng mà còn giúp công ty tiếp cận rộng hơn với thị trường trực tuyến. Bên cạnh đó, Công ty cần xây dựng các chính sách khuyến mãi đa dạng và linh hoạt hơn, chẳng hạn như: giảm giá định kỳ, tặng quà tri ân khách hàng hoặc phát hành thẻ thành viên để thu hút khách hàng trung thành. Marketing số, đặc biệt là thông qua mạng xã hội, cũng là một kênh quan trọng để quảng bá thương hiệu và tăng nhận diện.

Thứ ba, giải pháp dài hạn hướng đến nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua đầu tư vào cơ sở vật chất và công nghệ hiện đại. Công ty nên mở rộng hệ thống showroom tại các thành phố lớn, với không gian trưng bày hiện đại và đa dạng hóa mặt hàng kinh doanh. Những showroom này cần được thiết kế để mang đến trải nghiệm mua sắm cao cấp và thân thiện, đồng thời tích hợp công nghệ như màn hình tương tác hoặc hệ thống nhận diện khách hàng. Việc xây dựng một hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM) tiên tiến cũng được đề xuất để phân tích dữ liệu khách hàng, qua đó cá nhân hóa dịch vụ và đáp ứng tốt hơn các nhu cầu đặc thù.

Như vậy, nghiên cứu cung cấp một khung giải pháp toàn diện, từ cải thiện vận hành nội bộ (chăm sóc khách hàng, đào tạo nhân viên) đến triển khai các chiến lược cạnh tranh (thương mại điện tử, showroom). Những đề xuất này không chỉ giúp ETP, mà còn có thể được áp dụng cho các doanh nghiệp cùng ngành nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ bán hàng, từ đó cải thiện hiệu quả kinh doanh. Các giải pháp đề xuất giúp khách hàng có trải nghiệm mua sắm tốt hơn, từ đó nâng cao mức độ hài lòng và xây dựng mối quan hệ bền chặt với doanh nghiệp. Nghiên cứu cũng góp phần làm rõ vai trò của chất lượng dịch vụ bán hàng trong việc duy trì cạnh tranh, đồng thời mở ra hướng đi mới trong việc ứng dụng các công cụ hiện đại, như: thương mại điện tử và chiến lược marketing số để tiếp cận khách hàng tiềm năng.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brady, M. K., Cronin, J. J. (2001), Some new thoughts on conceptualizing perceived service quality: A hierarchical approach, *Journal of Marketing*, 65(3), 34-49.

2. Công ty ETP (2023), *Báo cáo tổng kết năm 2023.*

3. Công ty ETP (2024), *Báo cáo tổng kết năm 2024.*

4. Cronin, J. J., Taylor, S. A. (1992), Measuring service quality - a reexamination and extension, *Journal of Marketing*, 56(3), 55-68.

5. Denzin, N. K., and Lincoln, Y. S. (2005), *Introduction: The Discipline and Practice of Qualitative Research*, In N. K. Denzin, Y. S. Lincoln (Eds.), Handbook of Qualitative Research (3rd ed., pp. 1-32), Thousand Oaks, CA: Sage Publications.

6. Feng, Z., Chen, M. (2022), Platformance-Based Cross-Border Import Retail E-Commerce Service Quality Evaluation Using an Artificial Neural Network Analysis, *Journal of Global Information Management (JGIM),* 30(11), 1-17.

7. Kotler, P., Keller, K. L. (2016), *Marketing Management (14th edition),* Shanghai: Shanghai People's Publishing House.

8. Ladhari, R. (2009), A Review of Twenty Years of SERVQUAL Research, *International Journal of Quality and Service Sciences*, 1(2), 172-192, https://doi.org/10.1108/17566690910971445.

9. Parasuraman, A., Zeithaml, V. A., Berry, L. L. (1988), SERVQUAL: A multiple-item scale for measuring consumer perceptions of service quality, *Journal of Retailing*, 64(1), 12-40.

10. Phan Chí Anh, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Huệ Minh (2013), Nghiên cứu các mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh,* 29(1), 11-22.

11. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2024), *Xuất, nhập khẩu tăng tốc ấn tượng, kỳ vọng đột phá 800 tỷ USD trong năm 2024*, truy cập từ https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2024/09/xuat-nhap-khau-tang-toc-an-tuong-ky-vong-dot-pha-800-ty-usd-trong-nam-2024/.

Hoàn thiện thang đo cho mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa động lực và hành vi làm việc với hiệu suất công việc

NGUYỄN LÊ THẾ VŨ*
BÙI VĂN TRỊNH**

Tóm tắt
Mục tiêu của nghiên cứu này là xây dựng thang đo cho Động lực làm việc, Hành vi công dân tổ chức, Hành vi làm việc đổi mới, Hành vi làm việc chống đối, Hiệu suất công việc. Thông qua việc sàng lọc cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, mô hình nghiên cứu và thang đo cho từng thành phần được đề xuất. Bên cạnh đó, để thang đo được phù hợp hơn, phương pháp thảo luận với chuyên gia và đánh giá độ tin cậy thang đo qua kiểm định hệ số Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng. Kết quả cho thấy, thang đo cho từng thành phần được xây dựng bao gồm: Động lực làm việc (5 biến quan sát); Hành vi công dân tổ chức (8 biến quan sát); Hành vi làm việc đổi mới (8 biến quan sát); Hành vi làm việc chống đối (8 biến quan sát); Hiệu suất công việc (7 biến quan sát).

Từ khóa: *động lực làm việc, hành vi làm việc, hiệu suất công việc*

Summary
The study aims to develop a scale for Work Motivation, Organizational Citizenship Behavior, Innovative Work Behavior, Defiant Work Behavior, and Work Performance. The study proposes a research model and scale for each component through screening theoretical foundations and empirical studies. In addition, the study also uses the method of discussion with experts and assessing the scale reliability through Cronbach's Alpha coefficient testing and exploratory factor analysis (EFA) to make the scale more suitable. The results show that the scale for each component is built: Work Motivation (5 observed variables); Organizational Citizenship Behavior (8 observed variables); Innovative Work Behavior (8 observed variables); Defiant Work Behavior (8 observed variables); and Work Performance (7 observed variables).

Keywords: *work motivation, work behavior, work performance*

GIỚI THIỆU

Nguồn nhân lực luôn là yếu tố quyết định sự thành công của tổ chức, đặc biệt là các tổ chức kinh tế, do con người là đối tượng trực tiếp điều hành mọi hoạt động. Do đó, để có thể phát huy hết năng lực của nguồn nhân lực, doanh nghiệp cần không ngừng thúc đẩy động lực cho nhân viên. Bên cạnh đó, hiệu suất làm việc của mỗi cá nhân tại doanh nghiệp sẽ trở thành những đóng góp giúp gia tăng sự phát triển ổn định và tăng trưởng của doanh nghiệp. Mặt khác, khi xem xét đến động lực làm việc và hiệu suất công việc của người lao động, thì không thể bỏ qua hành vi làm việc của người lao động. Bởi, hành vi làm việc là những hành động trực tiếp của người lao động đối với công việc, mang lại hiệu suất của người lao động. Hành vi làm việc của người lao động có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động của tổ chức.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Động lực làm việc

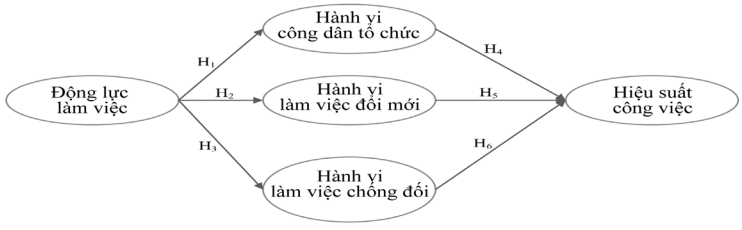
Pinder (2014) định nghĩa, động lực làm việc là tập hợp các lực xuất phát từ bên trong hoặc bên ngoài người lao động, từ đó dẫn dắt và duy trì hành vi liên quan đến công việc của con người. Nhìn chung, động lực làm việc của người lao động xoay quanh các khía cạnh về sự sẵn lòng, tự nguyện nỗ lực để thực hiện các nhiệm vụ trong quá trình làm việc của người lao động nhằm đạt được các mục tiêu cá nhân và tổ chức.

Hành vi làm việc

Hành vi làm việc là một khía cạnh rất quan trọng, vì thông qua hành vi làm việc người lao động thực hiện và hoàn thành công việc mang về kết quả hoạt động cho tổ chức. Theo Sloat (1999), hành vi làm việc của nhân viên là những hành động dẫn đến việc tạo ra

* NCS. Trường Đại học Tây Đô; Giảng viên Trường Đại học Nam Cần Thơ
** PGS, TS., Trường Đại học Cửu Long
Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 10/12/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu đề xuất

BẢNG 1: THANG ĐO CHO CÁC THÀNH PHẦN TRONG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Ký hiệu	Diễn giải	Nguồn
Động lực làm việc		
DLLV1	Nỗ lực hết mình để hoàn thành công việc.	Osman và cộng sự, (2015)
DLLV2	Nỗ lực vì mục tiêu phát triển ngân hàng.	
DLLV3	Làm việc với tinh thần trách nhiệm và đam mê.	
DLLV4	Tích cực tham gia các hoạt động của ngân hàng.	
DLLV5	Có ý định gắn bó lâu dài tại ngân hàng.	
Hành vi công dân tổ chức		
CDTC1	Luôn tuân thủ quy định và nguyên tắc làm việc ngay khi không bị theo dõi.	Mehta (2004)
CDTC2	Khuyến khích và động viên đồng nghiệp khi gặp vấn đề.	
CDTC3	Tin tưởng vào sự công hiến và làm việc trung thực sẽ được tổ chức trả công xứng đáng.	
CDTC4	Quan tâm đến hành động của bản thân sẽ ảnh hưởng đến công việc của đồng nghiệp.	
CDTC5	Giúp đỡ đồng nghiệp vắng mặt.	
CDTC6	Giúp đỡ đồng nghiệp có khối lượng công việc nhiều.	
CDTC7	Dành thời gian lắng nghe đồng nghiệp.	
CDTC8	Giúp đỡ và chia sẻ kiến thức với đồng nghiệp.	
Hành vi làm việc đổi mới		
LVDM1	Tạo ra những ý tưởng mới cho các vấn đề khó khăn.	Hong và Zainal (2023)
LVDM2	Luôn tìm tòi những phương pháp, công cụ làm việc mới.	
LVDM3	Tạo ra những giải pháp độc đáo các vấn đề.	
LVDM4	Huy động được sự ủng hộ cho những ý tưởng sáng tạo.	
LVDM5	Nhận được sự chấp thuận từ các ý tưởng sáng tạo.	
LVDM6	Khiến những thành viên quan trọng trong tổ chức nhiệt tình với sự sáng tạo.	
LVDM7	Biến những ý tưởng sáng tạo thành những ứng dụng hữu ích.	
LVDM8	Những ý tưởng sáng tạo rất hữu ích.	
Hành vi làm việc chống đối		
LVCD1	Phàn nàn các vấn đề không quan trọng tại nơi làm việc.	Macovei (2016)
LVCD2	Làm cho vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn so với thực tế.	
LVCD3	Tập trung vào các khía cạnh tiêu cực.	
LVCD4	Nói chuyện với đồng nghiệp về các khía cạnh tiêu cực.	
LVCD5	Nói với người ngoài ngân hàng về các khía cạnh tiêu cực của công việc.	
LVCD6	Đưa ra bình luận tiêu cực với bất kỳ ai.	
LVCD7	Đánh giá thấp năng lực của đồng nghiệp.	
LVCD8	Không thực hiện các nhiệm vụ hiệu quả.	
Hiệu suất công việc		
HSCV1	Sắp xếp kế hoạch hoàn thành công việc đúng thời hạn.	Santika et al. (2022)
HSCV2	Kế hoạch làm việc được xây dựng linh hoạt.	
HSCV3	Luôn nghĩ về kết quả công việc đạt được.	
HSCV4	Chia nhỏ các vấn đề cần giải quyết.	
HSCV5	Sắp xếp thứ tự ưu tiên trong công việc.	
HSCV6	Thực hiện công với thời gian phù hợp.	
HSCV7	Hợp tác rất hiệu quả với đồng nghiệp.	
HSCV8	Hiểu và thực hiện các quy trình liên quan đến công việc.	
HSCV9	Thành thạo các lĩnh vực liên quan đến công việc.	
HSCV10	Mong muốn có các kỹ năng mới liên quan đến công việc.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

kết quả của các chức năng trong tổ chức. Farh và cộng sự (2004) cho rằng, hành vi làm việc của nhân viên bao gồm: Hành vi công dân tổ chức, Hành vi làm việc đổi mới, Hành vi làm việc chống đối.

Hiệu suất công việc

Theo Santika và cộng sự (2022), hiệu suất công việc đề cập đến mức độ thành công của một cá nhân trong việc thực hiện nhiệm vụ cũng như khả năng đạt được các mục tiêu đã đặt ra. Nếu mục tiêu mong muốn có thể đạt được tốt, thì hiệu suất được coi là tốt và thành công. Hiệu suất được tính toán dựa trên thời gian làm việc đã thiết lập, được nêu trong kế hoạch thực hiện của nhân viên và phản ánh tầm nhìn chung của tổ chức.

Mối quan hệ giữa động lực làm việc và hành vi làm việc

Ảnh hưởng của động lực làm việc đến hành vi công dân tổ chức

Lý thuyết nhu cầu đề cập, khi có nhu cầu thành tựu, người lao động luôn nỗ lực làm việc để có thể trở nên nội bật, từ đây hành vi công dân tổ chức cũng sẽ xuất hiện và được thúc đẩy từ động lực làm việc. Mặt khác, Osman và cộng sự (2015) cho rằng, động lực làm việc giúp nhân viên làm việc với tâm thế chăm chỉ hơn, cống hiến hết mình cho tổ chức, từ đó dẫn đến hành vi công dân tổ chức của nhân viên cũng sẽ tốt hơn. Điều này cho thấy, động lực làm việc sẽ tạo thành một lực đẩy nhằm thúc đẩy người lao động làm việc mạnh mẽ, sẵn sàng cống hiến cho tổ chức. Do đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Động lực làm việc có tác động thuận chiều đến Hành vi công dân tổ chức.

Ảnh hưởng của động lực làm việc đến hành vi làm việc đổi mới

Lý thuyết đặc điểm công việc đề cập, khi công việc phù hợp dẫn đến sự hứng thú trong công việc gia tăng, động lực làm việc sẽ thúc đẩy người lao động sáng tạo, đổi mới áp dụng vào công việc. Khi nhân viên có động lực làm việc, nhân viên sẽ nỗ lực tìm ra giải pháp cho các vấn đề phức tạo, thiết kế nên quy trình để hoàn thành công việc, cải tiến sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp và hình thành nên các hành vi có lợi cho doanh nghiệp (Nilasari và cộng sự, 2022). Từ đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H2: Động lực làm việc có tác động thuận chiều đến Hành vi làm việc đổi mới.

Ảnh hưởng của động lực làm việc đến hành vi làm việc chống đối

Lý thuyết mở rộng và xây dựng cảm xúc đề cập, những cảm xúc tiêu cực có thể sẽ dẫn đến những hành vi tiêu cực, chống đối. Mehta (2004)I cho rằng, những động lực có tính tiêu cực như sự né tránh cao làm cho hành vi làm việc chống đối của nhân viên gia tăng. Bên cạnh đó, những nhân viên có sự nhàm chán trong công việc sẽ chuyển sang các hành vi làm việc chống đối để tìm kiếm niềm vui thông qua việc gây hấn để giải phóng năng lượng (Mehta, 2004). Do đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H3: Động lực làm việc có tác động nghịch chiều đến Hành vi làm việc chống đối.

Mối quan hệ giữa hành vi làm việc và hiệu suất công việc

Ảnh hưởng của hành vi công dân tổ chức đến hiệu suất công việc

Hong và Zainal (2023) cho rằng, hành vi công dân tổ chức là hành vi không bắt buộc, không có yêu cầu bằng văn bản mô tả công việc của nhân viên, nhưng khi nhân viên thực hiện các hành vi này sẽ giúp cải thiện hiệu suất công việc. Do đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H4: Hành vi công dân tổ chức có tác động thuận chiều đến Hiệu suất công việc.

Ảnh hưởng của hành vi làm việc đổi mới đến hiệu suất công việc

Lý thuyết đặc điểm công việc cho rằng, khi công việc được thiết kế phù hợp năng lực của người lao động, người lao động có đủ khả năng để thực hiện đổi mới, sáng tạo và đạt được hiệu suất công việc cao. Theo đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H5: Hành vi làm việc đổi mới có tác động thuận chiều đến Hiệu suất công việc.

Ảnh hưởng của hành vi làm việc chống đối đến hiệu suất công việc

Theo Thuyết công bằng, khi sự so sánh của người lao động về những kết quả nhận được và năng lực lao động của bản thân có sự chênh lệch, có sự không công bằng tồn tại sẽ khiến cho người lao động bất mãn và sản sinh ra các hành động để phản hồi lại. Khi đó, có thể hành vi làm việc chống đối sẽ hình thành và làm giảm hiệu suất công việc của người lao động. Do đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

H6: Hành vi làm việc chống đối có tác động nghịch chiều đến Hiệu suất công việc.

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu đi trước, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa động lực và hành vi làm việc với hiệu suất công việc như Hình.

Thang đo cho các thành phần trong mô hình nghiên cứu được thể hiện như trong Bảng 1.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu được thu thập thông qua phỏng vấn 189 nhân viên đang làm việc tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại TP. Cần Thơ, tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang. Phương pháp phân tích sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua thảo luận với các chuyên gia và nghiên cứu định lượng thông qua kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá (EFA). Thông tin chung của các đáp viên trong nghiên cứu sơ bộ như sau: Về giới tính: nam chiếm 46,6%, nữ chiếm 53,4%. Về độ tuổi, nhóm dưới 25 tuổi chiếm 9,5%; nhóm từ 25-35 tuổi chiếm 39,7%; nhóm từ 36-45 tuổi chiếm 38,6%; nhóm trên 45 tuổi chiếm 12,2%. Về trình độ học vấn: đại học chiếm 86,8%; trình độ sau đại học chiếm 13,2%. Về ngân hàng làm việc: nhân viên làm việc tại Vietcombank chiếm 15,3%; tại Vietinbank chiếm 14,3%; tại BIDV chiếm 11,6%; VPbank chiếm 5,8%; Sacombank chiếm 8,5%; Techcombank chiếm 7,4; MBbank chiếm 6,4%; ACB chiếm 7,4%; HDbank chiếm 4,2% và các ngân hàng khác chiếm 19,0%. Về vị trí công tác: vị trí giao dịch viên chiếm 29,1%; vị trí cán bộ tín dụng chiếm 39,7%; khác chiếm 31,2%.

BẢNG 2: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO

Thang đo	Hệ số Cronbach's Alpha
Động lực làm việc	0,866
Hành vi công dân tổ chức	0,887
Hành vi làm việc đổi mới	0,888
Hành vi làm việc chống đối	0,890
Hiệu suất công việc	0,850

BẢNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố
	F1
DLLV5	0,817
DLLV1	0,812
DLLV2	0,810
DLLV4	0,804
DLLV3	0,794
Eigenvalues	3,260
KMO	0,856
Tổng phương sai trích	65,202
Kiểm định Bartlett	0,000

BẢNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA HÀNH VI LÀM VIỆC

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố		
	F1	F2	F3
LVCD8	0,788		
LVCD7	0,783		
LVCD6	0,776		
LVCD4	0,763		
LVCD1	0,739		
LVCD3	0,738		
LVCD2	0,724		
LVCD5	0,699		
LVDM1		0,802	
LVDM2		0,775	
LVDM6		0,764	
LVDM7		0,755	
LVDM4		0,748	
LVDM3		0,724	
LVDM8		0,722	
LVDM5		0,692	
CDTC7			0,802
CDTC2			0,785
CDTC6			0,768
CDTC1			0,743
CDTC4			0,726
CDTC5			0,723
CDTC3			0,714
CDTC8			0,707
Eigenvalues	5,099	4,460	4,082
KMO			0,852
Tổng phương sai trích			56,834
Kiểm định Bartlett			0,000

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2024

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định độ tin cậy thang đo

Kết quả Bảng 2 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo đều có giá trị > 0,6. Mặt khác, hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều có giá

BẢNG 5: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH EFA HIỆU SUẤT CÔNG VIỆC

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố
	F1
HSCV1	0,752
HSCV9	0,737
HSCV7	0,737
HSCV8	0,727
HSCV3	0,722
HSCV6	0,716
HSCV10	0,708
Eigenvalues	3,695
KMO	0,895
Tổng phương sai trích	52,792
Kiểm định Bartlett	0,000

Nguồn: Kết quả khảo sát, 2024

trị > 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến < hệ số Cronbach's Alpha của thang đo, nên các biến quan sát đều phù hợp và được sử dụng để thể hiện cho các khía cạnh. Như vậy, các thang đo đều thỏa mãn điều kiện về độ tin cậy và phù hợp để sử dụng đo lường.

Kết quả phân tích EFA Động lực làm việc

Bảng 3 cho thấy, giá trị kiểm định KMO = 0,856 đạt được sự phù hợp; kiểm định Bartlett = 0,000, thỏa mãn điều kiện suy rộng cho tổng thể. Tổng phương sai trích có giá trị = 65,202 thể hiện khả năng giải thích 65,202% sự biến thiên. Giá trị Eigenvalues cho biết có 1 nhóm nhân tố được rút trích là Động lực làm việc (DLLV1, DLLV2, DLLV3, DLLV4, DLLV5).

Kết quả phân tích EFA Hành vi làm việc

Bảng 4 cho thấy, giá trị KMO = 0,852 đạt được sự phù hợp. Kiểm định Bartlett = 0,000, nên kết quả phân tích có thể suy rộng cho tổng thể. Tổng phương sai trích có giá trị = 56,834 cho biết giải thích được 56,834% sự biến thiên. Các nhóm nhân tố được rút trích bao gồm: F1: Hành vi làm việc chống đối; F2: Hành vi làm việc đổi mới; F3: Hành vi công dân tổ chức.

Kết quả phân tích EFA Hiệu suất công việc

Kết quả phân tích ở Bảng 5 cho thấy, giá trị KMO = 0,895 > 0,5 đạt được sự phù hợp. Kiểm định Bartlett có giá trị = 0,000, thỏa mãn điều kiện suy rộng cho tổng thể. Tổng phương sai trích có giá trị là 52,792 cho biết khả năng giải thích sự biến thiên là 52,792%. Eigenvalues thể hiện có 1 nhóm nhân tố được rút trích là Hiệu suất công việc (HSCV1, HSCV2, HSCV3, HSCV4, HSCV5, HSCV6, HSCV7).

KẾT LUẬN

Nghiên cứu sơ bộ với tiến trình thảo luận với chuyên gia và nghiên cứu định lượng sơ bộ nhằm đánh giá độ tin cậy của các thang đo trong mô hình nghiên cứu cho thấy, thang đo không khác nhiều so với thang đo được nhóm tác giả thiết kế trên cơ sở lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm. Cụ thể, thang đo phù hợp cho thành phần trong mô hình nghiên cứu gồm: Động lực làm việc (5 biến quan sát); Hành vi công dân tổ chức (8 biến quan sát); Hành vi làm việc đổi mới (8 biến quan sát); Hành vi làm việc phản tác dụng (8 biến quan sát); Hiệu suất công việc (7 biến quan sát). Do đó, đây là cơ sở quan trọng để hình thành nên thang đo cho Động lực làm việc, Hành vi công dân tổ chức, Hành vi làm việc đổi mới, Hành vi làm việc chống đối, Hiệu suất công việc. Các nghiên cứu tiếp theo có thể kế thừa và sử dụng thang đo này để đo lường.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Farh, J. L., Zhong, C. B., and Organ, D. W. (2004), Organizational citizenship behavior in the People's Republic of China, *Organization Science,* 15(2), 241-253.

2. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., and Anderson, R.E. (2010), *Multivariate Data Analysis,* Seventh Edition. Prentice Hall, Upper Saddle River, New Jersey.

3. Hong, L., and Zainal, S. R. M. (2023), Enhancing Employee Performance of Malaysian Manufacturing Industries: Organizational Citizenship Behaviour and Innovative Work Behaviour as Mediatorm, *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences,* 13(11), 2928-2940.

4. Mehta, K. R. (2004), *Examining the relationships between motivational traits and counterproductive work behaviors,* A Thesis Submitted to the Graduate Faculty of the Louisiana State University and Agricultural and Mechanical College in partial fulfillment of the requirements for the degree of Master of Arts in The Department of Psychology.

5. Nilasari, M., Nisfiannoor, and Barizfallah, T. D. (2022), The role of intrinsic motivation on innovative work behavior in Jakarta post Covid-19 pandemic, *The International Journal of Organizational Innovation,* 14(4), 190-2003.

6. Osman, A., Othman, Y. H., Rana, S., Solaiman, M., and Lal, B. (2015), The Influence of Job Satisfaction, Job Motivation & Perceived Organizational Support towards Organizational Citizenship Behavior (OCB): A Perspective of American-Based Organization in Kulim, Malaysia, *Asian Social Science,* 11(21), 174-182.

7. Pinder, C. C. (2014), *Work motivation in organizational behavior,* 2nd Edition, Psychology Press.

8. Santika, W., Awasinombu, A. H., Sinarwaty., and Suleman, N. R. (2022), The Influence of Work Motivation, Organizational Citizenship Behavior and Organizational Culture on the Performance of Police Personnel in Kolaka Resort, *American Journal of Humanities and Social Sciences Research,* 6(9), 71-82.

9. Sloat, K. C. M. (1999), Organizational citizenship: Does your firm inspire to be "Good citizenship?", *Professional safety,* 44(4), 20-23.

Tác động của các yếu tố môi trường đến sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ khu vực miền Bắc Việt Nam

NGUYỄN THỊ THANH TÂM*

Tóm tắt

Thông qua kết quả điều tra đối với 316 nữ chủ doanh nghiệp khu vực miền Bắc Việt Nam, nghiên cứu này phân tích tác động của các yếu tố môi trường đến sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ. Kết quả cho thấy, có 4 yếu tố có tác động tích cực đến Sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ, gồm: Yếu tố kinh tế; Yếu tố văn hóa - xã hội; Môi trường khởi nghiệp; Hỗ trợ gia đình. Trong đó, yếu tố Hỗ trợ gia đình có tác động mạnh nhất, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phụ nữ khởi nghiệp thành công. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm cải thiện môi trường kinh doanh cho phụ nữ, góp phần tăng cường bình đẳng giới và phát triển kinh tế bền vững.

Từ khóa: *phụ nữ khởi nghiệp, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, thành công trong khởi sự kinh doanh*

Summary

Through a survey of 316 female business owners in the Northern region of Vietnam, this study analyzes the impact of environmental factors on women's success in starting a business. The results show 4 factors that positively impact women's success in starting a business: Economic factors; Cultural and social factors; Entrepreneurial environment; and Family support. Family support has an outstanding impact and plays a significant role in promoting women's successful start-ups. From there, the study proposes several specific solutions to improve the business environment for women, contributing to gender equality and sustainable economic development.

Keywords: *women entrepreneurship, women-owned businesses, success in starting a business*

GIỚI THIỆU

Phụ nữ thường mang đến những ý tưởng và giá trị mới trong kinh doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ. Việc hiểu rõ các yếu tố thúc đẩy và cản trở họ sẽ giúp phát huy tiềm năng sáng tạo của phụ nữ trong khởi nghiệp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế một cách sáng tạo và khác biệt. Phụ nữ khởi nghiệp thành công còn đóng góp vào nghiên cứu khoa học và phát triển tri thức. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu mới và có tiềm năng phát triển, giúp làm giàu kiến thức khoa học về khởi nghiệp phụ nữ trong bối cảnh kinh tế, văn hóa và xã hội đặc thù của Việt Nam. Việc nghiên cứu các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ khu vực miền Bắc không chỉ có ý nghĩa đối với các nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách, mà còn là nền tảng hỗ trợ thiết thực cho phụ nữ miền Bắc Việt Nam trên hành trình khởi nghiệp, tạo ra tác động tích cực cho xã hội và cộng đồng kinh doanh.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

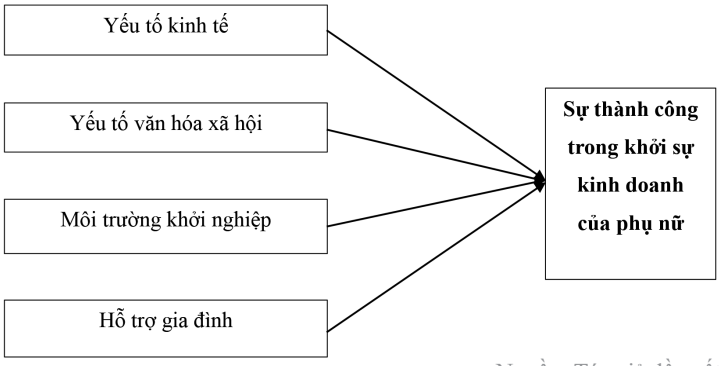
Khái niệm khởi sự kinh doanh của phụ nữ

Khởi sự kinh doanh của phụ nữ còn được định nghĩa là quá trình người phụ nữ điều hành doanh nghiệp, chấp nhận rủi ro và đổi mới. Thành công thường được liên kết rất chặt chẽ và thậm chí đôi khi được sử dụng làm từ đồng nghĩa với các thuật ngữ như tăng trưởng và hiệu quả hoạt động và định nghĩa của các thuật ngữ này dường như không rõ ràng và đan xen với nhau (Mohamad và Shukri Bakar, 2017). Trong nghiên cứu của mình, tác giả tiếp cận khái niệm khởi sự kinh doanh của phụ nữ theo quan điểm của Chatterjee và cộng sự (2018) cho rằng, "Khởi sự kinh doanh của phụ nữ là việc một người phụ nữ hoặc một nhóm phụ nữ tự khởi xướng, thành lập và trở thành người điều hành một hoặc nhiều doanh nghiệp kinh doanh".

* ThS., Viện Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 12/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Tác giả đề xuất

BẢNG 1: PHÂN TÍCH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG

	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Giá trị Cronbach's alpha nếu loại biến
1. Yếu tố kinh tế: Cronbach's Alpha = 0,841				
EF2	10,44	5,803	,523	,858
EF6	10,53	4,885	,678	,797
EF7	10,54	4,624	,785	,747
EF8	10,52	4,885	,720	,778
2. Yếu tố văn hóa xã hội: Cronbach's Alpha = 0,878				
SCF1	15,32	6,421	,715	,850
SCF2	15,28	6,420	,777	,836
SCF3	15,57	6,544	,624	,875
SCF4	15,27	6,589	,719	,849
SCF5	15,23	6,773	,727	,849
3. Môi trường khởi nghiệp: Cronbach's Alpha = 0,743				
BE2	7,64	1,985	,511	,753
BE3	7,04	2,341	,623	,612
BE4	7,09	2,212	,601	,623
4. Hỗ trợ gia đình: Cronbach's Alpha = 0,910				
FS1	10,45	8,363	,801	,881
FS2	10,43	8,875	,742	,901
FS3	10,57	7,872	,851	,863
FS4	10,65	7,957	,791	,885

BẢNG 2: CHỈ SỐ KMO VÀ KIỂM ĐỊNH BARTLETT CỦA THANG ĐO CÁC YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG

Kiểm định KMO		,879
Kiểm định Bartlett	Chi-Square xấp xỉ	3093,205
	df	120
	Sig.	,000
4 nhân tố được trích xuất; KMO = 0,879 > 0,5; Sig. = 0,000 < 0,05 Tổng phương sai trích = 71,403% > 50%		

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

Lý thuyết tổ chức của Gartner

Để nghiên cứu về sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ, tác giả kế thừa có chọn lọc trong các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm. Cụ thể, tác giả tiếp cận Lý thuyết tổ chức của Gartner (Organization theory). Theo Gartner B. (1985), việc xem xét các tài liệu về khởi nghiệp cho thấy rằng sự khác biệt giữa các doanh nhân và giữa các dự án kinh doanh của họ cũng lớn như sự khác biệt giữa các doanh nhân và những người không phải là doanh nhân cũng như giữa các công ty mới và các công ty lâu đời. Lý thuyết tổ chức của Gartner B. (1985) còn cho rằng, sự khác biệt của doanh nhân khởi nghiệp thành công là sự tích hợp của các nhóm vấn đề chính bao gồm: đặc điểm của cá nhân bắt đầu khởi nghiệp, tổ chức doanh nghiệp mà họ thành lập, môi trường xung quanh doanh nghiệp mới và quá trình doanh nghiệp mới đi vào hoạt động.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, mô hình nghiên cứu đề xuất được xây dựng để kiểm tra mối quan hệ giữa các yếu tố môi trường, gồm: Yếu tố kinh tế; Yếu tố văn hóa - xã hội; Môi trường khởi nghiệp và Hỗ trợ gia đình với Sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ khu vực miền Bắc (Hình).

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu trong bài viết là phương pháp nghiên cứu định lượng. Phương pháp này sử dụng dữ liệu dạng số để phân tích và rút ra kết luận về các hiện tượng, sự kiện hoặc mối quan hệ. Nó nhằm mục đích đo lường và định lượng các yếu tố trong nghiên cứu thông qua việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu theo cách có hệ thống, thường sử dụng các công cụ thống kê. Trong đó, phương pháp định lượng thể hiện thông qua khảo sát được thiết kế với thang đo định danh để mô tả nhân khẩu học, các biến quan sát đều dùng thang đo Likert 5 cấp độ để khảo sát các nữ doanh nhân tại khu vực miền Bắc về các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công trong khởi sự kinh doanh của các nữ doanh nhân đó. Nghiên cứu đã tiến hành điều tra các nữ chủ doanh nghiệp, trong đó thu về 316 phiếu khảo sát hợp lệ. Thời gian tiến hành khảo sát được tiến hành từ tháng 5-7/2024. Kết quả thu về bằng 2 hình thức phiếu khảo sát giấy và phiếu khảo sát online qua link Google form. Dữ liệu thu thập được phản ánh phần lớn các doanh nghiệp do nữ làm chủ là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy, các biến đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,7 (cụ thể hệ số Cronbach's Alpha của từng biến: Yếu tố kinh tế là 0,841; Yếu tố văn hóa xã hội là 0,878; Môi trường khởi nghiệp là 0,743; Hỗ trợ gia đình là 0,910) và hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) đều > 0,3, nên thang đo của các biến Yếu tố kinh tế, Yếu tố

BẢNG 4: PHÂN TÍCH HỒI QUY

Model		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-1,749E-16	,053		,000	1,000		
	EF	,108	,053	,108	2,056	,041	1,000	1,000
	SCF	,192	,053	,192	3,632	,000	1,000	1,000
	BE	,176	,053	,176	3,335	,001	1,000	1,000
	FS	,236	,053	,236	4,465	,000	1,000	1,000

BẢNG 5: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CÁC GIẢ THUYẾT

TT	Tóm tắt giả thuyết	Beta chuẩn hóa	Sig	Kết quả
H1	Yếu tố kinh tế có ảnh hưởng tích cực tới sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ	0,108	0,041	Đạt
H2	Yếu tố văn hóa xã hội có ảnh hưởng tích cực tới sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ	0,192	0,000	Đạt
H3	Môi trường khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực tới sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ	0,176	0,001	Đạt
H4	Hỗ trợ gia đình có ảnh hưởng tích cực tới sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ	0,236	0,000	Đạt

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

văn hóa xã hội, Môi trường khởi nghiệp, Hỗ trợ gia đình có đủ độ tin cậy và đảm bảo cho các phân tích tiếp theo.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 2 cho thấy, giá trị KMO = 0,879 > 0,5 nên phân tích yếu tố là phù hợp. Hệ số Sig. của kiểm định Bartlett = 0,000 < 0,05 chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Phân tích thành phần chính với phép quay Varimax, hệ số Eigenvalues = 1,163 > 1 tại yếu tố thứ 4, như vậy 4 yếu tố rút trích được từ EFA có ý nghĩa tóm tắt thông tin các biến quan sát đưa vào tốt nhất. Ngoài ra, tổng phương sai trích = 71,403% > 50%. Điều này chứng tỏ, 71,403% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi 4 yếu tố.

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 16 biến quan sát được phân thành 4 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading > 0,5 và không còn các biến xấu.

Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Phân tích ANOVA cho kết quả kiểm định F để đánh giá giả thuyết phù hợp của mô hình hồi quy. Giá trị Sig. của kiểm định F = 0,000 < 0,05, do đó, mô hình hồi quy là phù hợp.

Bảng 3 cho thấy, các biến EF, SCF, BE, FS đều có Sig. kiểm định t < 0,05, do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc EST. Trong đó, hệ số hồi quy các biến độc lập EF, SCF, BE, FS đều mang dấu dương, như vậy các biến độc lập này đều có tác động thuận chiều lên biến phụ thuộc.

Bảng 4 cho thấy, hệ số Beta chuẩn hóa phản ánh mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập lên biến phụ thuộc giảm dần lần lượt là FS (0,236), SCF (0,192), BE (0,176), EF (0,108). Như vậy, trong các biến có tác động thuận chiều này, biến Hỗ trợ gia đình (FS) là có tác động mạnh nhất, còn biến Yếu tố kinh tế (EF) là có tác động yếu nhất đến biến phụ thuộc Sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Kết luận

Kết quả cho thấy, có 4 yếu tố có tác động tích cực đến Sự thành công trong khởi sự kinh doanh của phụ nữ, gồm: Yếu tố kinh tế; Yếu tố văn hóa - xã hội; Môi trường khởi nghiệp; Hỗ trợ gia đình. Trong đó, yếu tố Hỗ trợ gia đình có tác động mạnh nhất, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phụ nữ khởi nghiệp thành công.

Một số khuyến nghị

Để thúc đẩy sự thành công của phụ nữ trong khởi sự kinh doanh tại khu vực miền Bắc, bài viết đề xuất một số giải pháp sau:

Về hỗ trợ gia đình: Cần tăng cường hỗ trợ tài chính từ gia đình bằng cách hướng dẫn phụ nữ khởi sự kinh doanh xây dựng kế hoạch kinh doanh cụ thể, khả thi để thuyết phục gia đình đồng ý hỗ trợ vốn. Phát huy vai trò của gia đình trong việc chia sẻ mối quan hệ kinh doanh, nâng cao nhận thức của gia đình về tầm quan trọng của việc nên hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp để người phụ nữ có điều kiện phát triển doanh nghiệp do họ làm chủ. Nhờ gia đình kết nối với những người có kinh nghiệm trong ngành nghề mà phụ nữ đang khởi nghiệp, tận dụng mối quan hệ của gia đình để giới thiệu khách hàng mới hoặc tạo cơ hội hợp tác kinh doanh. Hỗ trợ tinh thần và động lực thông qua việc gia đình nên thường xuyên động viên phụ nữ khởi nghiệp vượt qua khó khăn, thử thách, nên chia sẻ giúp đỡ khi người phụ nữ gặp thất bại hoặc cần ý kiến để cải thiện tình hình kinh doanh; tạo điều kiện để phụ nữ có thời gian tập trung vào kinh doanh bằng cách chia sẻ trách nhiệm trong gia đình.

Về yếu tố văn hóa - xã hội: Xây dựng các chuẩn mực xã hội và văn hóa khuyến khích nỗ lực cá nhân, tôn vinh những người phụ nữ khởi nghiệp thành công trong các lĩnh vực kinh doanh khác nhau để cộng đồng ghi nhận và khuyến khích nỗ lực. Nhấn mạnh đến tính tự lập, tự chủ và khuyến khích người phụ nữ biết cách chấp nhận rủi ro trong kinh doanh, tạo không gian cho các doanh nhân nữ có thể chia sẻ kinh nghiệm và bài học từ những thất bại trong kinh doanh. Khuyến khích các doanh nhân nữ tham gia vào các cuộc thi về ý tưởng khởi nghiệp để phát triển các sản phẩm hoặc dịch vụ mới. Bên cạnh đó, các chuẩn mực xã hội và văn hóa trong cộng đồng nữ doanh nhân khởi nghiệp cũng cần nhấn mạnh trách nhiệm cá nhân trong việc quản lý cuộc sống của bản thân người phụ nữ. Đào tạo phụ nữ các kỹ năng như lập kế hoạch, quản lý thời gian và cân bằng công việc - cuộc sống để nâng cao hiệu quả cá nhân.

Về môi trường khởi nghiệp: Để có một môi trường khởi nghiệp tốt cần cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý miễn phí hoặc với chi phí thấp dành riêng cho phụ nữ khởi nghiệp để giải đáp thắc mắc về luật pháp và thủ tục kinh doanh nhằm giảm thiểu rủi ro trong môi trường khởi nghiệp. Tạo quỹ bảo hiểm rủi ro khởi nghiệp bằng cách hỗ trợ tài chính cho người phụ nữ khởi nghiệp trong trường hợp gặp thất bại hoặc khó khăn, giúp họ yên tâm hơn khi bắt đầu kinh doanh. Nhà nước cần có giải pháp tích hợp các thủ tục đăng ký kinh doanh, cấp phép và thuế vào một quy trình duy nhất, giảm thiểu thời gian và chi phí cho nữ chủ doanh nghiệp, hoàn thiện các nền tảng trực tuyến để thực hiện các thủ tục hành chính dễ dàng hơn. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp hỗ trợ phụ nữ bằng cách tạo các diễn đàn và mạng lưới kết nối phụ nữ khởi nghiệp nhằm chia sẻ kinh nghiệm, tìm kiếm đối tác để có thể hỗ trợ lẫn nhau.

Về yếu tố kinh tế: Để người phụ nữ khởi nghiệp thành công cần tăng cường hỗ trợ tín dụng ngân hàng cho phụ nữ dưới nhiều hình thức như cung cấp các khoản vay với lãi suất thấp dành riêng cho phụ nữ khởi nghiệp, đặc biệt trong các ngành nông nghiệp, công nghệ và dịch vụ. Ổn định lãi suất và các chính sách kinh tế vĩ mô, khuyến nghị Ngân hàng Nhà nước triển khai chính sách lãi suất ưu đãi ngắn và dài hạn đối với doanh nghiệp mới, đặc biệt là doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Xây dựng các chính sách miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trong giai đoạn đầu khởi nghiệp. Khuyến khích các ngân hàng thương mại tham gia hỗ trợ các dự án khởi nghiệp của phụ nữ qua các gói tài chính ưu đãi. Tổ chức các chương trình tài chính chuyên biệt dành cho phụ nữ thông qua các hiệp hội phụ nữ hoặc tổ chức phi chính phủ, tăng cường các sự kiện hội thảo kết nối để ngân hàng hiểu rõ hơn nhu cầu của phụ nữ khởi nghiệp.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Belas, J., Gavurova, B., Schonfeld, J., Zvarikova, K., Kacerauskas, T. (2017), Social and Economic Factors Affecting the Entrepreneurial Intention of University Students, *Transformations in business & economics*, 16(3).

2. Chatterjee, N., Das, N., Srivastava, N. K. (2018), A structural model assessing key factors affecting women's entrepreneurial success: Evidence from India, *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 11(1), 122-151, https://doi.org/10.1108/JEEE-08-2016-0030.

3. Chlosta, S., Patzelt, H., Klein, S. B., Dormann, C. (2012), Parental role models and the decision to become self-employed: The moderating effect of personality, *Small Business Economics*, 38(1), 121-138, https://doi.org/10.1007/s11187-010-9270-y.

4. Edelman, L. F., Manolova, T., Shirokova, G., Tsukanova, T. (2016), The impact of family support on young entrepreneurs' start-up activities, *Journal of Business Venturing*, 31(4), 428-448. https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2016.04.003.

5. Gartner B., W. (1985), A Conceptual Framework for Describing the Phenomenon of New Venture Creation, *Academy of Management Review*, 10, 696-706.

6. Hopp, C., Stephan, U. (2012), The influence of socio-cultural environments on the performance of nascent entrepreneurs: Community culture, motivation, self-efficacy and start-up success, *Entrepreneurship and Regional Development*, 24(9-10), 917-945, https://doi.org/10.1080/08985626.2012.742326

7. Khan, R. U., Salamzadeh, Y., Shah, S. Z. A., Hussain, M. (2021), Factors affecting women entrepreneurs' success: a study of small- and medium-sized enterprises in emerging market of Pakistan, *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 10(1), https://doi.org/10.1186/s13731-021-00145-9

8. Laspita, S., Breugst, N., Heblich, S., Patzelt, H. (2012), Intergenerational transmission of entrepreneurial intentions, *Journal of Business Venturing*, 27(4), 414-435, https://doi.org/10.1016/j.jbusvent.2011.11.006.

9. Mohamad, M., Shukri Bakar, M. (2017), (n.d.). Malay women entrepreneurial success: Challenges and barriers, *International Journal of Accounting*, 2(5).

10. Seo, Y. W., Lee, Y. H. (2019), Effects of internal and external factors on business performance of start-ups in South Korea: The engine of new market dynamics, *International Journal of Engineering Business Management*, 11, https://doi.org/10.1177/1847979018824231.

Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của lực lượng lao động lành nghề trong các doanh nghiệp khai thác than Việt Nam

PHẠM THỊ NGUYỆT*
ĐOÀN QUANG MINH**
NGUYỄN TIẾN HƯNG***

Tóm tắt
Bài báo nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chia sẻ tri thức (CSTT) của lực lượng lao động lành nghề (LĐLN) trong các doanh nghiệp khai thác than (DNKTT) Việt Nam. Nghiên cứu định lượng với 450 mẫu nghiên cứu từ các công ty khai thác than điển hình thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) về các nhân tố ảnh hưởng đến CSTT của LĐLN trong các DNKTT. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 7 nhân tố với thứ tự ảnh hưởng khác nhau và giảm dần đến 2 quá trình CSTT như sau: Đối với quá trình truyền đạt tri thức là: Niềm tin, Sự ủng hộ của nhà quản trị, Tự chủ về tri thức, Đặc thù ngành nghề, Sự thích thú trong giúp đỡ người khác, Ưu đãi của tổ chức và Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; Đối với quá trình tiếp nhận tri thức là: Tự chủ về tri thức, Đặc thù ngành nghề, Niềm tin, Ưu đãi của tổ chức, Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, Sự thích thú trong giúp đỡ người khác, Sự ủng hộ của nhà quản trị.

Từ khóa: *Chia sẻ tri thức, mô hình Chia sẻ tri thức, doanh nghiệp khai thác than Việt Nam*

Summary
The article studies the factors affecting the knowledge-sharing of skilled workers in Vietnam coal mining enterprises. The authors use quantitative research with 450 research samples from typical coal mining companies under the Vietnam National Coal-Mineral Industries Group (TKV) on factors affecting the knowledge-sharing of skilled workers in coal mining enterprises. The research results show 7 factors with different and decreasing order of influence on the 2 knowledge-sharing processes as follows: The knowledge transfer process: Trust, Managerial support, Knowledge autonomy, Industry specificity, Interest in helping others, Organizational incentives, and Use of information and communication technology; For the knowledge reception process: Knowledge autonomy, Industry specificity, Trust, Organizational incentives, Use of information and communication technology, Interest in helping others, Management support.

Keywords: *Knowledge-Sharing, Knowledge-Sharing model, Vietnam coal mining enterprises*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Các DNKTT Việt Nam đang đứng trước sự cạn kiệt của tài nguyên, điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, các vấn đề về môi trường ngày càng nghiêm trọng. Những năm gần đây ngành than đứng trước nguy cơ thiếu hụt LĐLN do một lượng lớn lao động rời đi mang theo cả kinh nghiệm, bí quyết trong nghề (Phạm Thị Nguyệt, 2022). Trước thực tế đó, DNKTT ngày càng quan tâm đến các biện pháp để có thể giữ lại và chuyển giao các kinh nghiệm, bí quyết nghề nghiệp cho lực lượng lao động tuyển mới để rút ngắn thời gian đào tạo, giảm lỗi, tăng khả năng an toàn trong sản xuất. Một trong những giải pháp đó là tăng cường hoạt động CSTT của lực lượng LĐLN - thường là những người giữ các các vị trí quan trọng/chủ chốt trong quy trình khai thác than của doanh nghiệp.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

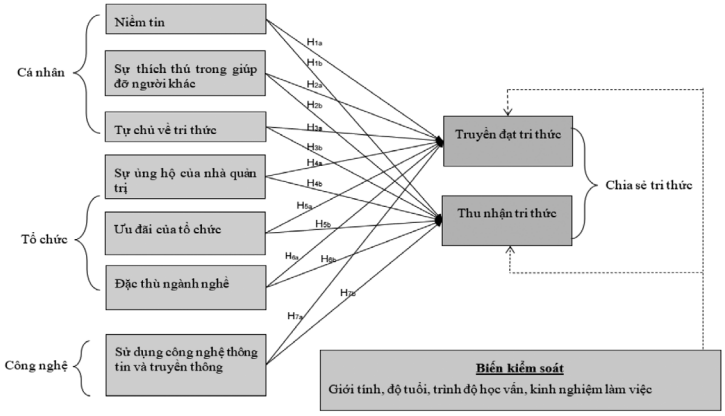
Cơ sở lý thuyết

Tri thức

Kaplan (2010) định nghĩa, tri thức là các kiến thức nền tảng, các kinh nghiệm cho quy trình kinh doanh

*, ***, Trường Đại học Mỏ - Địa chất
** Đại học Kinh tế Quốc dân
Ngày nhận bài: 10/11/2024; Ngày phản biện: 05/12/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

BẢNG 1: CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

Giả thuyết nghiên cứu	Mô tả
H_{1a}	Niềm tin có ảnh hưởng thuận chiều đến quá trình truyền đạt tri thức
H_{1b}	Niềm tin có ảnh hưởng thuận chiều đến quá trình tiếp nhận tri thức
H_{2a}	Sự thích thú trong giúp đỡ người khác có tác động thuận chiều đến quá trình truyền đạt tri thức
H_{2b}	Sự thích thú trong giúp đỡ người khác có tác động thuận chiều đến quá trình thu nhận tri thức
H_{3a}	Tự chủ về tri thức có tác động thuận chiều đến quá trình truyền đạt tri thức
H_{3b}	Tự chủ về tri thức có tác động thuận chiều đến quá trình thu nhận tri thức
H_{4a}	Sự ủng hộ của nhà quản trị có tác động thuận chiều đến quá trình truyền đạt tri thức
H_{4b}	Sự ủng hộ của nhà quản trị có tác động thuận chiều đến quá trình thu nhận tri thức
H_{5a}	Ưu đãi của tổ chức có tác động thuận chiều đến quá trình truyền đạt tri thức
H_{5b}	Ưu đãi của tổ chức có tác động thuận chiều đến quá trình thu nhận tri thức
H_{6a}	Đặc thù ngành nghề có tác động thuận chiều đến quá trình truyền đạt tri thức
H_{6b}	Đặc thù ngành nghề có tác động thuận chiều đến quá trình thu nhận tri thứ
H_{7a}	Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông có tác động thuận chiều đến quá trình truyền đạt tri thức
H_{7b}	Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông có tác động thuận chiều đến quá trình thu nhận tri thức

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

hoặc hoạt động của tổ chức, hỗ trợ thực hiện thành công sứ mệnh của tổ chức. Theo quan điểm này, tri thức thường liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức.

Jung và cộng sự (2007) cho rằng, đối với các tổ chức, điều quan trọng là tập trung vào tri thức được tạo ra và sử dụng trong quy trình sản xuất, kinh doanh, được sử dụng bởi những người tham gia thực thi quy trình đó. Khái niệm tri thức liên quan đến quy trình sản xuất, kinh doanh cũng cho phép sàng lọc những kiến thức có giá trị và tránh tình trạng quá tải thông tin.

Trong bài viết này, tri thức trong lĩnh vực khai thác than được coi là tất cả những tri thức liên quan đến các hoạt động khai thác than của doanh nghiệp.

Chia sẻ tri thức

CSTT có nhiều hình thức trong đó chủ yếu là đóng góp bằng văn bản, tương tác cá nhân, truyền thông tổ chức, cộng đồng thực hành. Bên cạnh đó, CSTT có thể được chia sẻ thông qua các hoạt động kể chuyện, cố vấn, cộng đồng trực tuyến, các diễn đàn CSTT, thảo luận qua video.

CSTT cho phép các cá nhân giải quyết vấn đề của mình và của người khác nhanh hơn, giảm chi phí và tạo ra các giải pháp sáng tạo thông qua hợp tác giữa các cá nhân vì vậy mang lại nhiều lợi ích cho cá nhân. Thông qua CSTT tổ chức có thể nâng cao hiệu quả, tránh lãng phí, giảm chi phí đào tạo và giảm rủi ro.

Lao động lành nghề

LĐLN là lao động có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo, huấn luyện hay qua tích lũy kinh nghiệm trong thực tiễn. LĐLN thường được đặc trưng bởi trình độ học vấn, trình độ chuyên môn đạt được thông qua đào tạo, kinh nghiệm hay thâm niên công tác. Trong nghiên cứu này sử dụng khái niệm LĐLN là người lao động được đào tạo qua các lớp bồi dưỡng ngắn hạn, dài hạn, hoặc các chương trình đào tạo từ trung cấp nghề trở lên và có số năm kinh nghiệm công tác chính thức thực tế từ trên một năm. Đây là lực lượng có kỹ năng tốt, lành nghề, có năng suất lao động cao và chiếm tỷ trọng lớn trong các DNKTT.

Cơ sở lý thuyết về hành vi

Tại nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng Lý thuyết động lực (Motivation Theory) của Locke và Latham (2004); Lý thuyết nhận thức xã hội (Social cognitive theory) theo Bandura (1989); Lý thuyết trao đổi xã hội (Social exchange theory) của Homans (1958); Lý thuyết tự quyết định (Seft-Determination theory) được giới thiệu bởi Deci và Ryan (2008).

Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết

Từ cơ sở lý thuyết và dựa trên mô hình nghiên cứu của Lin (2007), nhóm tác giả đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi CSTT của lực lượng LĐLN trong các DNKTT Việt Nam gồm 3 nhóm như Hình. Trong đó: Nhóm nhân tố thuộc về cá nhân gồm: Niềm tin (mã hóa là: Trul), Sự thích thú trong giúp đỡ người khác (En), Tự chủ về tri thức (Se); Nhóm nhân tố về tổ chức gồm: Sự ủng hộ của nhà quản trị (Ma), Ưu đãi của tổ chức (Re) và Đặc thù ngành nghề (Me); Nhóm công nghệ: Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Te). Biến trung gian gồm: Truyền đạt tri thức (mã hóa là: Do) và Thu nhận tri thức (Co).

Dựa trên lý thuyết động lực, lý thuyết nhận thức xã hội, lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết tự quyết định và mô hình nghiên cứu của Lin 2007, các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra trong Bảng 1.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia với 10 LĐLN giữ các vị trí khác nhau trong DNKTT nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng

hành vi CSTT, xây dựng và điều chỉnh thang đo để phù hợp với nội dung nghiên cứu từ đó xây dựng bảng câu hỏi khảo sát tốt nhất.

Nghiên cứu định lượng được sử dụng để kiểm định mô hình đề xuất và các giả thuyết đưa ra. Kết quả nghiên cứu định lượng dựa trên 450 phiếu khảo sát LĐLN trong các DNKTT thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam khu vực Quảng Ninh từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022.

Kết quả điều tra được phân tích: hệ số tin cậy Cronbach's Alpha, phân tính nhân tố khám phá (EFA), phân tích nhân tố khẳng định (CFA), phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) thông qua sử dụng các kỹ thuật của phần mềm SPSS và AMOS.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Nghiên cứu sử dụng các thang đo có hệ số Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên. Kết quả kiểm định đã loại bỏ biến Me5 do có hệ số tương quan biến tổng < 0.3. Mô hình còn lại 45 đưa vào phân tích EFA.

Phân tích EFA nhằm nhóm gọn các biến quan sát ban đầu thành những nhân tố mới có ý nghĩa, đồng thời phát hiện các cấu trúc tiềm ẩn giữa các khái niệm nghiên cứu.

Kết quả phân tích EFA lần thứ nhất cho các biến độc lập cho thấy, 9 yếu tố được trích tại Eigenvalues = 1,208 (> 1), KMO = 0,918 (> 0,5) và tổng phương sai trích 9 yếu tố giải thích 65,276% sự biến thiên của dữ liệu. Tuy nhiên, các biến quan sát Te3, Se4 đều có hệ số tải < 0,5, nên nhóm nghiên cứu lặp lại thủ tục EFA sau khi loại bỏ các biến quan sát trên.

Sau khi chạy EFA lần hai, kết quả (Bang 2) cho thấy, hệ số KMO = 0,924, giá trị Eigenvalues = 1,160 (>1) và tổng phương sai trích của 9 nhóm nhân tố giải thích 65,308% sự biến thiên của dữ liệu. Hệ số tải của các biến quan sát đều > 0.5. Như vậy, các biến quan sát đều có ý nghĩa đóng góp vào mô hình.

Kết quả phân tích EFA từ 45 biến đưa vào phân tích còn 43 biến quan sát chính thức sẽ được rút trích thành 9 nhóm biến đưa vào phân tích CFA.

Phân tích CFA

Dựa vào kết quả phân tích EFA, nghiên cứu thực hiện phân tích CFA với phần mềm AMOS, hệ số tải nhân tố là 0,5. Kết quả cho thấy, trọng số của tất cả các biến quan sát trong mô hình đều đạt chuẩn cho phép (> 0,5) và có ý nghĩa thống kê, các giá trị p đều < 0,001. Như vậy, có thể kết luận, các biến quan sát dùng để đo lường các biến thành phần của thang đo đạt được giá trị hội tụ. Kết quả Model Fit trong phân tích CFA đều thỏa mãn.

Với phân tích CFA, cần kiểm định độ tin cậy, giá trị phân biệt và hội tụ của các thang đo. Kết quả (Bảng 3) cho thấy: việc kiểm định thông qua các chỉ số về độ tin cậy của thang đo, tính hội tụ và phân biệt cho phép khẳng định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu với các dữ liệu điều tra.

BẢNG 2: KIỂM ĐỊNH KMO AND BARTLETT CỦA CÁC BIẾN

KMO		0,924
Kiểm định Bartlett	Chi^2 xấp xỉ	9495,216
	df	903
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

BẢNG 3: KIỂM ĐỊNH THANG ĐO BẰNG PHÂN TÍCH CFA

Thang đo và biến quan sát	Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR)	Phương sai trích (Average Variance Extracted -AVE)
Me	0,882	0,554
Co	0,864	0,56
Trul	0,869	0,571
Te	0,861	0,554
Do	0,883	0,602
Ma	0,845	0,523
En	0,808	0,513
Re	0,804	0,506
Se	0,817	0,527

BẢNG 4: BẢNG CÁC TRỌNG SỐ CHƯA CHUẨN HÓA CHO MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
Do	<---	Me	0,125	0,037	3,38	***	Có ý nghĩa thống kê
Do	<---	Trul	0,251	0,048	5,197	***	Có ý nghĩa thống kê
Do	<---	Te	0,093	0,036	2,579	0,01	Có ý nghĩa thống kê
Do	<---	Ma	0,174	0,045	3,902	***	Có ý nghĩa thống kê
Do	<---	En	0,148	0,046	3,188	0,001	Có ý nghĩa thống kê
Do	<---	Re	0,143	0,05	2,844	0,004	Có ý nghĩa thống kê
Do	<---	Se	0,193	0,051	3,772	***	Có ý nghĩa thống kê
Co	<---	Me	0,15	0,032	4,62	***	Có ý nghĩa thống kê
Co	<---	Trul	0,158	0,041	3,884	***	Có ý nghĩa thống kê
Co	<---	Te	0,109	0,031	3,514	***	Có ý nghĩa thống kê
Co	<---	Ma	0,096	0,038	2,558	0,011	Có ý nghĩa thống kê
Co	<---	En	0,107	0,039	2,703	0,007	Có ý nghĩa thống kê
Co	<---	Re	0,142	0,043	3,257	0,001	Có ý nghĩa thống kê
Co	<---	Se	0,21	0,045	4,672	***	Có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nghiên cứu (sử dụng phần mềm AMOS)

Phân tích SEM và giả thuyết nghiên cứu

Kết quả của mô hình phương trình cấu trúc thể hiện:

- Mô hình đưa ra và các chỉ số về sự phù hợp cho thấy các chỉ số Model Fit đều đạt ngưỡng chấp nhận. Cụ thể: CMIN/df = 1,23 < 2; TLI = 0,977 > 0,9; CFI = 0,979 > 0,9; RMSEA = 0,023 < 0,08.

- Theo Bảng 2, tất cả các nhân tố đều có giá trị trọng số chưa chuẩn hoá dương, chứng tỏ các nhân tố thuộc về cá nhân, tổ chức, công nghệ đều có tác động thuận chiều tới 2 quá trình truyền đạt và thu nhận tri thức.

- Kết quả trọng số đã chuẩn hóa (Bảng 3) thể hiện trị tuyệt đối của các trọng số càng lớn, thì mức độ khái niệm độc lập tương ứng tác động càng mạnh đến khái niệm phụ thuộc. Như vậy, kết quả cho thấy:

+ Đối với nhân tố Truyền đạt tri thức, thì Niềm tin có mức tác động mạnh nhất (0,247); tiếp đến là Sự ủng hộ của nhà quản trị (0,2), Tự chủ về tri thức (0,194), Đặc thù ngành nghề (0,163), Sự thích thú trong giúp đỡ người khác (0,157), Ưu đãi của tổ chức (0,149); và cuối cùng là Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (0,12).

+ Đối với quá trình Tiếp nhận tri thức, kết quả cho thấy, Tự chủ về tri thức có mức tác động mạnh

BẢNG 5: TRỌNG SỐ CHUẨN HÓA CỦA MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

			Estimate
Do	<---	Me	0,163
Do	<---	Trul	0,247
Do	<---	Te	0,120
Do	<---	Ma	0,200
Do	<---	En	0,157
Do	<---	Re	0,149
Do	<---	Se	0,194
Co	<---	Me	0,228
Co	<---	Trul	0,181
Co	<---	Te	0,165
Co	<---	Ma	0,129
Co	<---	En	0,132
Co	<---	Re	0,171
Co	<---	Se	0,246

BẢNG 6: PHƯƠNG SAI GIẢI THÍCH CỦA MÔ HÌNH SEM

	Estimate
Do	0,605
Co	0,636

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nghiên (sử dụng phần mềm AMOS)

nhất (0,246); sau đó đến Đặc thù ngành nghề (0,228), Niềm tin (0,181), Ưu đãi của tổ chức (0,171), Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (0.165), Sự thích thú trong giúp đỡ người khác (0,132); và Sự ủng hộ của nhà quản trị có mức tác động thấp nhất (0,129).

- Hệ số R^2 (R-square) cho kết luận, các khái niệm: Niềm tin; Sự thích thú trong giúp đỡ người khác; Tự chủ về tri thức; Sự ủng hộ của nhà quản trị; Ưu đãi của tổ chức; Đặc thù ngành nghề; Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông giải thích được 60,5% biến thiên của Truyền đạt tri thức và giải thích được 63,6% sự biến thiên của Tiếp nhận tri thức.

Dựa trên kết quả phân tích định lượng, kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu đưa ra như sau: Chấp nhận tất cả các giả thuyết H_{1a}, H_{1b}, H_{2a}, H_{2b}, H_{3a}, H_{3b}, H_{4a}, H_{4b}, H_{5a}, H_{5b}, H_{6a}, H_{6b}, H_{7a} và H_{7b}.

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu đã khẳng định 7 nhân tố thuộc 3 nhóm nhân tố có ảnh hưởng khác nhau đến 2 quá trình chính của CSTT là Truyền đạt tri thức (60,5%) và Thu nhận tri thức (63,6%). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng khẳng định mối quan hệ thuận chiều với hệ số hồi quy chuẩn hóa chấp nhận được.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu cũng như thực trạng CSTT trong các DNKTT Việt Nam, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp góp phần thúc đẩy CSTT của lực lượng LĐLN trong các DNKTT Việt Nam.

Thứ nhất, lãnh đạo doanh nghiệp cần nhận thức rõ tầm quan trọng của CSTT trong doanh nghiệp.

Thứ hai, doanh nghiệp cần quan tâm đến đào tạo.

Thứ ba, thúc đẩy văn hoá học tập của doanh nghiệp.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác khen thưởng.

Thứ năm, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động CSTT.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bandura, A. (1989), Regulation of cognitive processes through perceived self-efficacy, *Developmental Psychology*, 25(5), 729-735.

2. Cheng, M. Y., Ho, J. S. Y., Lau, P. M. (2009), Knowledge sharing in academic institutions: A study of Multimedia University Malaysia, *Electronic Journal of Knowledge Management, 7*(3).

3. Davenport, T. H., Prusak, L. (1998), *Working knowledge: How organizations manage what they know,* Harvard Business School Press, 23-76.

4. Deci, E. L., Ryan, R. M. (2008), Self-determination theory: A macrotheory of human motivation, development, and health, *Canadian Psychology/Psychologie Canadienne,* 49(3).

5. Doan, Q. M., Rosenthal-Sabroux, C., Grundstein, M. (2011), *A reference model for knowledge retention within small and medium-sized enterprises*, Proceedings of KMIS 2011, 306-311.

6. Homans, G. C. (1958), Social behavior as exchange, *American Journal of Sociology*, 63(6), 597-606.

7. Jung, J., Choi, I., Song, M. (2007), An integration architecture for knowledge management systems and business process management systems, *Computers in Industry,* 58, 21-34.

8. Kaplan, B. (2010), *Losing your minds: Capturing, retaining and leveraging organizational knowledge,* Ark Group.

9. Kirsch, D. (2008), *Knowledge retention,* retrieved from http://it.toolbox.com/wiki/index.php/Knowledge_Retention.

10. Lin, H. F. (2007), Knowledge sharing and firm innovation capability: An empirical study, *International Journal of Manpower,* 28(5), 315-337.

11. Locke, E. A., Latham, G. P. (2004), What should we do about motivation theory? Six recommendations for the twenty-first century, *Academy of Management Review,* 29(3), 388-403.

12. Olatokun, W., Nwafor, C. I. (2012), The effect of extrinsic and intrinsic motivation on knowledge sharing intentions of civil servants in Ebonyi State, Nigeria, *Information Development,* 28(3), 216-234.

13. Phạm Thị Nguyệt (2022), Đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chia sẻ tri thức của người lao động trong các doanh nghiệp khai thác than, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo,* số 36/2022.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội

NGUYỄN DANH NAM*

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội. Bằng phương pháp phân tích thống kê mô tả mẫu, kiểm định Cronbach's Alpha, nhân tố khám phá (EFA), tương quan và hồi quy tuyến tính thông qua phần mềm SPSS26 với 209 mẫu khảo sát thu về từ các cấp quản lý tại các doanh nghiệp bán lẻ trong ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội. Kết quả cho thấy, 4 yếu tố gồm: Khả năng giao hàng; Quản lý nguồn hàng; Hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ; Quản lý tồn kho có ảnh hưởng đến Chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội. Từ đó, đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp.

Từ khóa: *Chuỗi cung ứng, doanh nghiệp bán lẻ, ngành tiêu dùng, TP. Hà Nội*

Summary

The study aims to determine the factors affecting the supply chain in consumer goods retail enterprises in Hanoi. Using descriptive statistical analysis, Cronbach's Alpha test, exploratory factor analysis (EFA), correlation, and linear regression through SPSS26 software with 209 survey samples collected from management levels at consumer goods retail enterprises in Hanoi. The results show that 4 factors: Delivery capability; Source management; Information system, technology application; and Inventory management impact the supply chain in consumer goods retail enterprises in Hanoi. From there, some solutions are proposed to improve the efficiency of enterprises's supply chains.

Keywords: *Supply chain, retail enterprises, consumer industry, Hanoi*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã đem lại nhiều chuyển biến tích cực cho nền kinh tế Việt Nam. Trong đó, thị trường bán lẻ được nhiều chuyên gia kinh tế đánh giá là một thị trường sôi động, đa dạng về nhu cầu và đầy tiềm năng phát triển. Mặc dù ngành thương mại bán lẻ đóng góp rất lớn vào GDP hàng năm, giải quyết lượng lớn lao động cho xã hội, nhưng đa số các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại Việt Nam còn mang tính biệt lập, hoạt động đơn lẻ và thiếu tính liên kết, hệ thống phân phối trải dài nhiều đại lý làm tăng chi phí điều hành chuỗi cung ứng, giảm khả năng phản ứng với sự thay đổi của môi trường kinh doanh, gây ra nhiều rủi ro nếu hệ thống vận hành không hiệu quả. Qua đó, có thể thấy, quản lý chuỗi cung ứng của các doanh nhiệp kinh doanh bán lẻ còn thiếu tính chuyên nghiệp, sự liên kết lỏng lẻo giữa các doanh nghiệp cung cấp và các đại lý khiến hoạt động của chuỗi thiếu các chiến lược xuyên suốt, hỗn loạn và đem lại hiểu quả kinh doanh chưa cao. Việc thành công thiết lập chuỗi cung ứng phù hợp với đặc thù kinh doanh sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao được khả năng cạnh tranh, giữ vững và mở rộng thị phần, tiết kiệm chi phí, nâng cao năng lực phục vụ nắm được thế chủ động trong kinh doanh.

Tại TP. Hà Nội, nơi tập trung dân cư đông đúc sinh sống và làm việc đã mở ra một thị trường bán lẻ lớn, đặc biệt là ngành bán lẻ hàng tiêu dùng. Trong nghiên cứu này tác giả mong muốn nghiên cứu và đánh giá một số yếu tố ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội, qua đó đề xuất một số giải pháp quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Chuỗi cung ứng được xem là một mạng lưới kết nối việc sản xuất và phân phối bắt nguồn từ cung cấp nguyên liệu đầu vào, trung gian của quá trình sản xuất, đầu ra thành phẩm và phân phối thành phẩm đến tay khách hàng (Ganesham và Harrison, 1995). Theo

* TS., Trường Đại học Thành Đông | Email: namnd@thanhdong.edu.vn

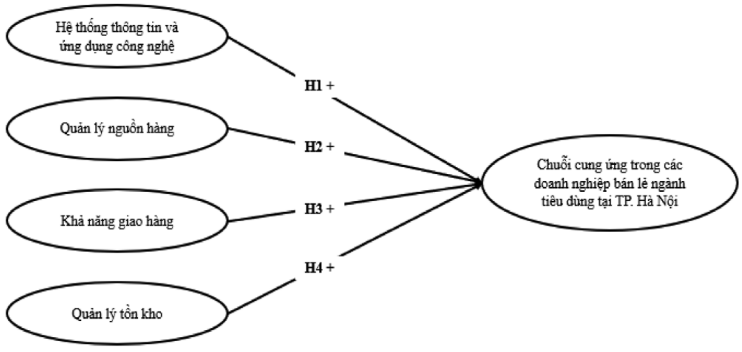
Ngày nhận bài: 02/11/2024; Ngày phản biện: 30/11/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

BẢNG 1: TỔNG QUAN MỘT SỐ TÀI LIỆU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN CHUỖI CUNG ỨNG

Các yếu tố ảnh hưởng	Lĩnh vực	Phương pháp	Kết quả	Nguồn
Chất lượng nguồn nhân lực; Quản lý nguồn hàng; Quản lý tồn kho; Hệ thống thông tin và các ứng dụng công nghệ; Hệ thống logistics	Siêu thị bán lẻ tại thành phố Kumasi	Định lượng	Các yếu tố đều có ảnh hưởng	Adusei và Awunyo-Vitor (2014)
Sự phối hợp giữa nhà bán lẻ với nhà cung cấp; Sự phối hợp giữa nhà bán lẻ với khách hàng;	Siêu thị bán lẻ tại Trung Quốc	Định lượng	Các yếu tố đều có ảnh hưởng	Jayaram và cộng sự (2010)
Lập kế hoạch và quản lý tồn kho; Hệ thống phân phối và hoạt động logistics; Sự liên kết thông tin giữa các thành phần tham gia chuỗi cung ứng; Quy trình đặt và điều chỉnh số lượng đơn hàng	Doanh nghiệp bán lẻ nói chung	Định lượng	Các yếu tố đều có ảnh hưởng	Beamon (1998)
Quản lý nguồn hàng; Dự báo nhu cầu; Quản lý kho và hoạt động logistics; Mối quan hệ giữa nhà bán lẻ và khách hàng	Doanh nghiệp bán lẻ tại Đan Mạch	Định lượng	Các yếu tố đều có ảnh hưởng	Algren và Kotzab (2000)
Hàng tồn kho; Thời gian; Khả năng thực hiện đơn hàng; Chất lượng và sự hài lòng khách hàng	Doanh nghiệp bán lẻ nói chung	Định lượng	Các yếu tố đều có ảnh hưởng	Ramdas và Spekman (2000)

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

Lambert và cộng sự (1998) cho rằng, chuỗi cung ứng là sự liên kết giữa các doanh nghiệp hoạt động theo từng giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất, kinh doanh nhằm đưa các sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ ra ngoài thị trường. Nghiên cứu Chopra và Meindl (2007) nhận thấy, chuỗi cung ứng là một tập hợp các hoạt động có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến việc thoả mãn các nhu cầu khách hàng. Chuỗi cung ứng bao gồm: các doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp cung ứng và đặc biệt phải kể đến doanh nghiệp vận chuyển, kho bãi, người bán lẻ và chính bản thân khách hàng. Đối với doanh nghiệp sản xuất, thì chuỗi cung ứng chính là tất cả các chức năng liên quan đến quá trình nhận, triển khai và hoàn thành đơn hàng. Các chức năng này được mở rộng và không bị hạn chế trong mọi hoạt động của doanh nghiệp, như: phát triển sản phẩm mới, marketing, sản xuất, phân phối, tài chính và dịch vụ khách hàng.

Tóm lại, có thể hiểu đơn giản chuỗi cung ứng là sự hiện diện của các doanh nghiệp tham gia trực tiếp hay gián tiếp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm mục tiêu đáp ứng nhu cầu của khách hàng, bắt đầu từ nguyên vật liệu đầu vào cho tới sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ khách hàng tiêu dùng cuối cùng. Phải kể đến cả quá trình bảo hành bảo trì, gồm: dòng thông tin, dòng nguyên vật liệu sản phẩm và dòng tài chính sẽ luân chuyển trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Khách hàng là đích đến của chuỗi cung ứng. Hoạt động của chuỗi cung ứng là phục vụ khách hàng một cách nhanh nhất và thỏa mãn khách hàng chính là việc tạo ra lợi nhuận cho chính chuỗi cung ứng đó. Từ các quan niệm trên, nghiên cứu đã tham khảo một số tài liệu liên quan đến chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng như Bảng 1.

Từ các quan niệm về chuỗi cung ứng và quá trình tổng hợp các tài liệu có liên quan kết hợp phỏng vấn một số chuyên gia trong lĩnh vực logistics, chủ doanh nghiệp bán lẻ trong ngành tiêu dùng với mục đích tìm kiếm và sàng lọc 4 yếu tố có ảnh hưởng chủ đạo đến chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội bao gồm: Hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ; Quản lý nguồn hàng; Hoạt động logistics; Quản lý tồn kho (Hình).

Từ đó, giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H1: Hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ có ảnh hưởng thuận chiều đến Chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội.

H2: Quản lý nguồn hàng có ảnh hưởng thuận chiều đến Chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội.

H3: Khả năng giao hàng có ảnh hưởng thuận chiều đến Chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ nganh tiêu dùng tại TP. Hà Nội.

H4: Quản lý tồn kho có ảnh hưởng thuận chiều đến chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ nganh tiêu dùng tại TP. Hà Nội.

Phương trình của mô hình nghiên cứu được xác định như sau:

$CCU = \beta 0 + \beta 1*TTCN + \beta 2*NH + \beta 3*KNGH + \beta 4*TK + \varepsilon$

Cụ thể:

CCU (biến phụ thuộc): Chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội.

Các biến độc lập bao gồm (X_i): Hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ (TTCN); Quản lý nguồn hàng (NH); Khả năng giao hàng (KNTH); Quản lý tồn kho (TK).

βk: Hệ số hồi quy (k = 0, 1, 2,..., 4); ε: Sai số ngẫu nhiên

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kế thừa thang đo các yếu tố qua quá trình tổng quan một số tài liệu có liên quan đến chuỗi cung ứng và được điều chỉnh bởi quá trình thảo luận nhóm, phỏng vấn một số chuyên gia trong lĩnh vực logistics, chủ doanh nghiệp bán lẻ trong ngành tiêu dùng để xây dựng thang đo chính thức. Cỡ mẫu tương ứng với 250 phiếu phát ra thực tế dựa theo tỷ lệ tốt nhất khi phân tích EFA (Hair và cộng sự, 2010). Số phiếu phát ra với bằng phương pháp phi xác suất

thuận tiện với các đối tượng là các cấp quản lý tại các doanh nghiệp bán lẻ trong ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội. Thang đo chính thức đo lường bằng thang Liker 5 mức độ với 209 phiếu hợp lệ. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26 để xử lý dữ liệu thu thập và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu trong khoảng thời gian từ tháng 5 đến tháng 7/2024.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định thang đo

Kết quả (Bảng 2) cho thấy, thang đo đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt khi hệ số Croanbach's Alpha > 0,8, hệ số tương quan biết tổng > 0,4 của các yếu tố độc lập và yếu tố phụ thuộc. Khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá, hệ số tải nhân tố nằm trong khoảng 0,70-0,85 đã cho thấy, thang đo có các biến quan sát tốt nên không biến quan sát nào bị loại. Hệ số KMO > 0,7; hệ số Sig. của kiểm định Bartlett = 0,000 và hệ số Eigenvalue tại yếu tố thứ 4 đạt 1,328 với tổng phương sai trích đạt 69,172%, đảm bảo yêu cầu khi phân tích EFA (Hair và cộng sự, 2010). Điều này cho thấy, các yếu tố độc lập đã giải thích được 69,172% sự biến thiên đối với yếu tố phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả (Bảng 3) cho thấy, thang đo các yếu tố chưa xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến bởi mức độ tương quan mạnh hệ số tương quan giữa các yếu tố độc lập với yếu tố với hệ số r > 0,6 và mức độ tương quan yếu với hệ số r < 0,35 giữa các yếu tố độc lập với nhau tại mức ý nghĩa thống kê 99% (Hair và cộng sự, 2010). Như vậy, thang đo phù hợp thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Phân tích hồi quy

Kết quả (Bảng 4) cho thấy, hệ số R^2 hiệu chỉnh > 0,7 đã cho thấy, mức độ phù hợp của mô hình là tương đối tốt và các yếu tố độc lập giải thích được 72,6% sự biến thiên của yếu tố phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu; còn lại 27,4% là do các yếu tố khác ngoài mô hình hoặc sai số trong quá trình phân tích.

Các hệ số Sig. của kiểm định F và kiểm định t đều đạt 0,000 đã cho thấy, mô hình hồi quy là phù hợp và các yếu tố độc lập ảnh hưởng lên yếu tố phụ thuộc đều có ý nghĩa thống kê.

Hệ số Durbin- Watson = 1,894 không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất và hệ số VIF > 1 và < 2 đã chắc chắn thang đo các yếu tố không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Tóm lại, các giả thuyết H1, H2, H3, H4 đề xuất đều được chấp nhận và phương trình hồi quy được viết lại như sau:

*CCU = 0,338*KNTH + 0,301*NH + 0,243*TTCN + 0,208*TK + ε*

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Kết luận

Kết quả nghiên cứu này đã cho thấy, sự tương đồng với các nghiên cứu trước đây của Charles Adusei và Dadson Awunyo-Vitor (2014); Kamalini Ramdas và Robert E. Spekman (2000); Casper Algren và Herbert Kotzab (2000). Đối với nghiên cứu có sự khác biệt bởi hệ số và thứ tự các yếu tố ảnh hưởng của các yếu tố độc lập đến yếu tố phụ thuộc bởi thời gian, đối tượng và thị trường nghiên cứu là khác nhau. Mức độ ảnh hưởng lớn nhất đối với chuỗi cung ứng trong các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại TP. Hà Nội là: Khả năng giao hàng; Quản lý nguồn hàng; Hệ thống thông tin và ứng dụng công nghệ; Quản lý tồn kho. Nhược điểm của nghiên cứu là thực hiện với mô hình hồi quy đơn giản, cỡ mẫu khảo sát nhỏ với phương pháp phi xác suất thuận tiện tập trung các các quản lý các cấp

BẢNG 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA VÀ EFA

Các yếu tố	Số lượng biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số tải nhân tố
TTCN	6	0,821	0,443-0,529	0,730-0,816
NH	5	0,814	0,426-0,514	0,723-0,821
KNGH	5	0,833	0,429-0,537	0,734-0,827
TK	6	0,807	0,435-0,523	0,741-0,812
Biến độc lập: Hệ số KMO = 0,772				
Kiểm định Bartlett			Giá trị Chi² xấp xỉ	1372,407
df		742		
Sig.		0,000		
Tổng phương sai trích				69,172%
CUU	3	0,841	0,438-0,541	0,752-0,835
Biến phụ thuộc: Hệ số KMO = 0,817				
Kiểm định Bartlett		Giá trị Chi² xấp xỉ		463,185
df		314		
Sig.		0,000		
Tổng phương sai trích				**79,183%**

BẢNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN PEARSON

	CUU	TTCN	NH	KNTH	TK
CUU	1	0,699**	0,734**	0,778**	0,676**
TTCN	0,699**	1	0,253**	0,187**	0,094**
NH	0,734**	0,253**	1	0,306**	0,114**
KNGH	0,778**	0,187**	0,306**	1	0,078**
TK	0,676**	0,094**	0,114**	0,078**	1

**. Tương quan ở mức ý nghĩa 0,01
*. Tương quan ở mức ý nghĩa 0,05

BẢNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY TUYẾN TÍNH ĐA BIẾN

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		Beta	Độ lệch chuẩn	Beta chuẩn hóa			Dung sai điều chỉnh	VIF
1	Hằng số	2,803	0,102		4,223	0,008		
	TTCN	0,257	0,043	0,243	3,134	0,001	0,683	1,383
	NH	0,289	0,040	0,301	2,945	0,001	0,501	1,599
	KNGH	0,321	0,041	0,338	4,742	0,000	0,372	1,627
	TK	0,218	0,040	0,208	4,113	0,002	0,425	1,534

Giá trị F = 119,634; Sig. = 0,000
R^2 = 0,744; R^2 hiệu chỉnh = 0,726; Durbin-Watson = 1,894
a. Biến phụ thuộc: CUU

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả

tại các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng tại một địa bàn duy nhất. Đồng thời, vẫn chưa xem xét các yếu tố khác ngoài mô hình nghiên cứu nên cần bổ sung và xem xét trong các nghiên cứu tiếp theo.

Đề xuất một số giải pháp

Một là, phát triển mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với nhà cung cấp, quản lý hợp đồng với nhà cung cấp một cách chặt chẽ. Thường xuyên có các cuộc gặp mặt với nhà cung cấp để trao đổi thông tin cũng như những kế hoạch kinh doanh hiện tại và tương lai. Bổ sung những điều khoản về việc giao hàng khi ký kết hợp đồng với nhà cung cấp, như: quy định về ngày nhà cung cấp nhận đơn hàng và ngày giao hàng để kiểm soát thời gian giao hàng của nhà cung cấp. Đánh giá chỉ tiêu KPI của nhà cung cấp liên quan đến việc giao hàng trễ và giao hàng thiếu. Các doanh nghiệp bán lẻ ngành tiêu dùng nên tập trung xây dựng cho mình đội xe riêng. Có thể ngay từ đầu, để xây dựng hoàn thiện một đội xe sẽ tốn rất nhiều chi phí cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc lưu thông hàng hóa liên tục từ khâu này tới khâu kia trong chuỗi cung ứng là cực kỳ quan trọng. Nếu doanh nghiệp đi thuê ngoài dịch vụ vận tải, vừa làm giảm khả năng chủ động của mình, vừa gia tăng chi phí, cũng như không tận dụng được sự linh hoạt của đội xe.

Hai là, tăng cường đào tạo đội ngũ nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao, giúp xử lý các vấn đề về lỗi thông tin, hệ thống, phục hồi dữ liệu một cách kịp thời, nhanh chóng. Cụ thể: Tổ chức các lớp đào tạo nội bộ định kỳ, tạo cơ hội cho các thành viên phụ trách các vấn đề khác nhau về công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ tiếp xúc, trao đổi, học hỏi lẫn nhau. Mời chuyên gia nước ngoài chuyên về hệ thống bán lẻ trực tiếp đứng lớp giảng dạy các khóa đào tạo cho nhân viên. Phát triển ứng dụng công nghệ EDI (Electronic Data Interchange) để tăng cường sự kết nối cũng như trao đổi dữ liệu giữa các bên liên quan, như: NCC, các NCC dịch vụ, giữa các phòng, ban trong công ty để tối ưu hóa hiệu quả chuỗi cung ứng. Phát triển ứng dụng công nghệ RFID giúp tăng hiệu quả quản trị tồn kho. Công nghệ RFID là lựa chọn tối ưu để cải thiện hiệu quả quản lý tồn kho. Công nghệ này còn giúp kiểm soát xuất xứ, nguồn gốc của sản phẩm, trong khi nguồn gốc, chất lượng sản phẩm, hàng hóa đang là vấn đề băn khoăn của doanh nghiệp lẫn người tiêu dùng, thì công nghệ này sẽ giúp hạn chế hàng nhái, hàng giả, cũng như hàng không rõ xuất xứ. Đầu tư phát triển các hệ thống quản lý trong chuỗi cung ứng, như: hệ thống hoạch định nguồn lực, hệ thống thu mua, hệ thống hoạch định vận tải, hệ thống hoạch định nhu cầu, hệ thống quản lý mối quan hệ với khách hàng, hệ thống quản lý nhà kho…, nhằm tăng hiệu quả chuỗi cung ứng.

Ba là, xác định các mặt hàng tồn kho quá lâu hoặc không phù hợp với nhu cầu và loại bỏ chúng. Việc xác định các mặt hàng tồn kho quá lâu, không phù hợp với nhu cầu rồi loại bỏ chúng sẽ được giải quyết thông qua việc áp dụng các công nghệ hiện đại, như: hệ thông hoạch định các nguồn lực của doanh nghiệp - ERP (Enterprise Resources Planning). Tận dụng kỹ thuật Cross-docking (di chuyển hàng liên tục thông qua kho) để giảm những chi phí liên quan đến tồn kho và nâng cao hiệu quả giao hàng. Theo kỹ thuật này, nguyên liệu/hàng hóa sẽ được dỡ xuống từ các loại xe tải nhỏ và ngay lập tức được xếp lên các xe tải xuất hàng, vì thế sẽ không có hoặc có rất ít tồn kho giữa việc dỡ xuống và xếp lên. Công ty có thể sử dụng kỹ thuật này để giảm các chi phí liên quan đến hàng tồn kho, nâng cao hoạt động nội bộ, và nâng cao khả năng giao hàng chính xác. Tổ chức kiểm kê định kỳ để kiểm soát tốt hàng tồn kho cũng như tỷ lệ mất mát hao hụt hàng tồn kho. Củng cố mối quan hệ chặt chẽ với khách hàng và nhà cung cấp để dòng sản phẩm trong toàn chuỗi cung ứng được liên tục và hiệu quả.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adusei, C., Awunyo-Vitor, D. (2014), Determinants of Stock-Out in Retail Shops in Ghana: Evidence from Kumasi Metropolis, *Modern Economy,* 36,1240-1252.

2. Algren, C., Kotzab, H. (2000), State of the art of Supply Chain Performance Measurement in Danish industrial companies, *Copenhagen Business*, 32, 26-38.

3. Beamon, B. M. (1998), Supply Chain Design and Analysis: Models and Methods, *Washington Industrial Engineering,* 54, 126-140.

4. Chopra, S., Meindl, P. (2007), *Supply Chain Management. Strategy, Planning & Operation*, In: Boersch, C., Elschen, R. (eds), Das Summa Summarum des Management. Gabler.

5. Ganesham, R., Harrison, T. P. (1995), *An Introduction to Supply Chain Management*, Department of Management Sciences and Information Systems.

6. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. (2010), *Multivariate ata Analysis,* 7th Edition, Pearson, New York.

7. Jayaram, J. et al. (2010), Impacts of Coordination with Supplier and Customer on Quality and Flexibility Performance, *University of Texas at San Antonio*, 76, 402-500.

8. Lambert, D., Stock, J., Ellram, L. (1998), *Fundamentals of Logistics*, McGraw-Hill/Irwin International, New York.

9. Ramdas, K., Spekman, R. E. (2000), Factors that affect the supply chain, *Journal of Interactive Marketing,* 15, 31-35.

Các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi mua thực phẩm hữu cơ của khách hàng tại Công ty Cổ phần Quốc tế Homefarm[1]

TRẦN THỊ HOÀNG HÀ*
HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH**

Tóm tắt
Thông qua kết quả khảo sát đối với 212 khách hàng đã từng mua thực phẩm hữu cơ (TPHC) của Công ty Cổ phần quốc tế Homefarm (sau đây gọi tắt là Homefarm), nghiên cứu nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi mua TPHC của khách hàng tại Homefarm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng tới Hành vi mua TPHC của khách hàng, đó là: Chuẩn chủ quan; Thái độ đối với TPHC; Nhận thức kiểm soát hành vi; Giá cả và sẵn sàng chi trả cho TPHC; Nhãn hiệu hàng hóa. Từ đó, nghiên cứu cũng đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm thúc đẩy hành vi mua TPHC của khách hàng.

Từ khóa: *hành vi mua khách hàng, thực phẩm hữu cơ, Công ty Cổ phần quốc tế Homefarm*

Summary
Through the survey results of 212 customers who have purchased organic food from Homefarm International Joint Stock Company (hereinafter referred to as Homefarm), the study aims to analyze the factors affecting customers' organic food purchasing behavior at Homefarm. The research results show 5 factors affecting customers' organic food purchasing behavior: Subjective norms; Attitude towards organic food; Perceived behavioral control; Price and willingness to pay for organic food; and Product brand. From there, the study also proposes some managerial implications to promote customers' organic food purchasing behavior.

Keywords: *customer purchasing behavior, organic food, Homefarm International Joint Stock Company*

GIỚI THIỆU

Ngày nay, với sự phát triển của xã hội cùng với chất lượng cuộc sống ngày một nâng cao, nhu cầu và hành vi, thói quen của người tiêu dùng (NTD) thay đổi qua từng giai đoạn, từng thời kỳ. NTD ngày càng khắt khe hơn, quan tâm nhiều hơn tới chất lượng sản phẩm, an toàn vệ sinh và ưu tiên sự nhanh chóng, tiện lợi khi lựa chọn mua sản phẩm, đặc biệt là các sản phẩm thực phẩm. Mặc dù có bối cảnh thuận lợi như vậy, nhưng hoạt động kinh doanh thực phẩm sạch nói chung và TPHC nói riêng vẫn chiếm tỷ trọng khiêm tốn trên thị trường kinh doanh thực phẩm tại Việt Nam. Những rào cản như: thái độ của người tiêu dùng, nhận thức của người tiêu dùng, khả năng sẵn sàng chi trả cho TPHC, niềm tin vào nhãn hiệu TPHC đang hạn chế thúc đẩy hành vi mua của khách hàng.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Một số khái niệm có liên quan

Khái niệm hành vi của người tiêu dùng

Theo James F. Engel (1986), "Hành vi của NTD là các hành động của cá nhân trực tiếp liên quan đến việc mua sắm, sử dụng và xử lý các sản phẩm và dịch vụ, bao gồm cả quá trình ra quyết định trước và sau khi mua hàng."

Theo Michael R. Solomon (2009), hành vi của NTD là các quy trình liên quan đến việc chọn lựa, mua sắm, sử dụng và xử lý các sản phẩm và dịch vụ, cũng như tác động của các quy trình này lên người tiêu dùng và xã hội.

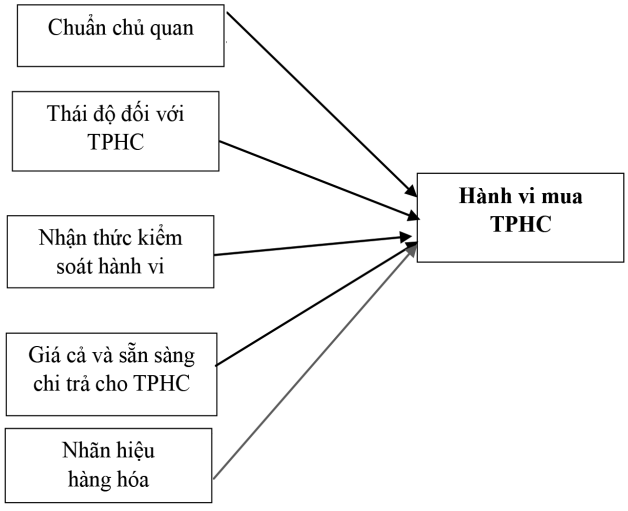
Tóm lại, hành vi của NTD là những hành động, quyết định và tư duy của khách hàng khi họ tìm kiếm, lựa chọn, mua sắm, sử dụng hoặc loại bỏ sản phẩm và dịch vụ. Nói cách khác, nó bao gồm mọi thứ mà NTD làm từ khi họ nhận thức được nhu cầu cho đến khi họ sử dụng sản phẩm hoặc dịch vụ thỏa mãn nhu cầu đó. Hành vi này bao gồm các hoạt động trước, trong và sau khi mua hàng, và bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như tâm lý, xã hội, văn hóa và cá nhân.

Khái niệm TPHC

Theo tiêu chuẩn của Tổ chức Lương thực Thế giới (FAO), TPHC là tất cả những sản phẩm nông sản, gia

* TS., **, Trường Đại học Thương mại
Ngày nhận bài: 28/10/2024; Ngày phản biện: 04/11/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024
[1] Nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong Đề tài mã số 502.02-2021.42.

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

súc, gia cầm được nuôi và sản xuất theo quy trình tự nhiên, không chứa dư lượng hóa chất (như: thuốc trừ sâu, phân bón hóa học, chất bảo quản...), nấm mốc độc hại, không chứa hormone kích thích tăng trưởng, hoặc kháng sinh, sinh vật biến đổi gen.

TPHC là những sản phẩm được tạo ra từ nguyên liệu hữu cơ kiệm, không pha trộn tạp chất, phụ gia, hương liệu; đồng thời, tái sử dụng vật liệu và tiết năng lượng cung cấp cho người tiêu dùng; đảm bảo an toàn cho người nuôi trồng cũng như NTD (Charles A. Francis và cộng sự, 2009).

Giả thuyết nghiên cứu

Thái độ được nhấn mạnh là một trong những tiền đề quan trọng của ý định và hành vi trong nghiên cứu về tiêu dùng xanh Theo thuyết Hành vi dự định (TPB) của Ajzen (1991), thái độ hướng đến hành vi đề cập đến mức độ mà một người có đánh giá tích cực hay tiêu cực đối với hành vi được đề cập. Bên cạnh đó, thái độ đối với hành vi càng tích cực, thì ý định phải thực hiện hành vi càng mạnh mẽ. Theo Paul và cộng sự (2016), thái độ là nhân tố có tác động mạnh nhất đến ý định mua sản phẩm xanh. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đưa ra:

H1: Thái độ hướng đến tiêu dùng TPHC có mối quan hệ cùng chiều với Ý định mua TPHC.

Trong thuyết TPB của Ajzen (1991), chuẩn chủ quan là yếu tố quyết định thứ hai tác động đến ý định hành vi. Theo Ajzen (1991), chuẩn chủ quan đề cập đến áp lực xã hội mà con người cảm nhận được nhằm thực hiện hay không thực hiện hành vi. Áp lực xã hội có thể xuất phát từ luật pháp, quy định, chính sách khuyến khích của Nhà nước và nó có thể ảnh hưởng đến ý định hành vi của cá nhân . Chuẩn chủ quan của một cá nhân là sự ảnh hưởng của những người quan trọng đối với họ, chẳng hạn như: gia đình, người thân, bạn bè, đồng nghiệp… Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đưa ra:

H2: Chuẩn chủ quan có mối quan hệ cùng chiều với Ý định mua TPHC.

Nhận thức kiểm soát hành vi đề cập đến mức độ dễ dàng hoặc khó khăn được nhận thức khi thực hiện hành vi và phản ánh những kinh nghiệm trong quá khứ và những trở ngại được dự đoán trước. Ajzen (1991) đề nghị nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi tác động trực tiếp đến ý định thực hiện hành vi, và nếu bản thân chính xác trong cảm nhận về mức độ kiểm soát của mình, thì kiểm soát hành vi còn dự báo cả hành vi. Từ đó, giả thuyết nghiên cứu sau được đưa ra:

H3: Nhận thức kiểm soát hành vi có mối quan hệ cùng chiều với Ý định mua TPHC.

Hành vi tiêu dùng thực phẩm nói chung và TPHC nói riêng cũng bị chi phối bởi niềm tin của người tiêu dùng vào nhãn hiệu hữu cơ. Sự tin tưởng vào các chứng nhận và nhãn hiệu hữu cơ làm tăng khả năng người tiêu dùng chọn mua TPHC. Điều này cho thấy, để tăng cường hành vi mua TPHC, các nhà sản xuất cần chú trọng vào việc xây dựng và duy trì niềm tin của người tiêu dùng vào nhãn hiệu của mình. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất là:

H4: Sự tin tưởng vào nhãn hiệu hữu cơ có ảnh hưởng tích cực đến Ý định mua TPHC của người tiêu dùng.

Chi phí sản xuất TPHC thường cao hơn so với sản xuất nông nghiệp thông thường, điều này dẫn đến giá của THPC cũng cao hơn so với các sản phẩm thông thường. Mặc dù giá cả không phải lúc nào cũng là yếu tố rào cản quyết định duy nhất, nhưng nó vẫn đóng vai trò quan trọng trong quá trình ra quyết định mua hàng của người tiêu dùng. Giá cả cao thường là một rào cản đối với người tiêu dùng muốn mua TPHC. Tuy nhiên, những người có thu nhập cao hơn thường ít bị ảnh hưởng bởi giá cả và có xu hướng mua TPHC nhiều hơn. Vì vậy, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H5: Giá của TPHC có tác động tiêu cực đến Ý định mua của người tiêu dùng.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ các giả thuyết nghiên cứu nói trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nhóm nghiên cứu xây dựng bảng hỏi dựa trên kế thừa các nghiên cứu trước và có hiệu chỉnh để phù hợp với nghiên cứu này. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện thông qua việc gửi phiếu khảo sát tới khách hàng đã từng mua TPHC của Homefarm. Quá trình khảo sát được thực hiện từ tháng 6-7/2024. Dữ liệu thu thập được xử lý sơ bộ và có 212 phiếu khảo sát được đưa vào phân tích. Nghiên cứu thực hiện phân tích dữ liệu trên SPSS.20 (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định độ tin cậy thang đo

Bảng 1 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của tất cả các biến đều > 0.8; hệ số tương quan biến - tổng

BẢNG 1: KIỂM ĐỊNH HỆ SỐ CRONBACK'S ALPHA

Ký hiệu	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến- tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thái độ: Cronbach's Alpha = 0.833				
TD1	10.66	8.785	0.663	0.789
TD2	10.17	9.595	0.656	0.792
TD3	10.53	8.819	0.734	0.756
TD4	10.96	9.529	0.601	0.816
Chuẩn chủ quan: Cronbach's Alpha = 0.907				
CCQ1	7.40	4.174	0.786	0.889
CCC2	7.36	3.852	0.813	0.867
CCC3	7.37	3.978	0.844	0.841
Nhận thức kiểm soát: Cronbach's Alpha = 0.798				
NT1	8.06	3.878	0.610	0.759
NT2	7.02	3.545	0.699	0.667
NT3	7.39	3.320	0.628	0.748
Nhãn hiệu: Cronbach's Alpha = 0.935				
NH1	6.51	4.403	0.832	0.930
NH2	6.61	4.230	0.872	0.899
NH3	6.58	4.283	0.891	0.885
Giá cả: Cronbach's Alpha = 0.806				
GC1	7.88	3.596	0.657	0.734
GC2	7.81	3.206	0.666	0.722
GC3	7.86	3.354	0.642	0.747
Hành vi NTD: Cronbach's Alpha = 0.806				
HV1	7.23	3.778	0.833	0.915
HV2	7.23	3.866	0.865	0.891
HV3	7.27	3.525	0.871	0.886

BẢNG 2: KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARLETT

Chỉ số KMO		0.802
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương	1862.459
	Df	120
	Sig.	0.000

BẢNG 3: PHÂN TÍCH HỒI QUY TUYẾN TÍNH

Model	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn ước lượng	Hệ số Durbin-Watson
1	0.763[a]	0.582	0.572	0.59108	1.778
a. Thành phần: (Constant), NH, NT, TD, GC, CCQ					
b. Biến phụ thuộc: HVKH					

BẢNG 4: PHÂN TÍCH HỒI QUY BỘI

Model		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.
		B	Sai số chuẩn	Beta		
1	(Constant)	-0.757	0.260		-2.908	0.004
	TD	0.173	0.044	0.188	3.898	0.000
	CCQ	0.324	0.048	0.351	6.695	0.000
	NT	0.192	0.047	0.192	4.091	0.000
	GC	0.298	0.050	0.290	5.912	0.000
	NH	0.132	0.044	0.149	2.979	0.003
a. Biến phụ thuộc: HVKH						

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

đều > 0.3. Do vậy, tất cả 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc thỏa mãn các điều kiện để tiếp tục phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Phân tích EFA

Bảng 2 cho thấy, hệ số KMO = 0.802 > 0.5 và mức ý nghĩa Sig. = 0.000 < 0.05 thể hiện mức ý nghĩa cao, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan trong tổng thể. Như vậy, phù hợp thực hiện EFA cho các nhân tố này. Có 5 nhân tố được trích với tiêu chí Eigenvalue > 1 (Giá trị các nhóm yếu tố thấp nhất là Eigenvalue = 1.473) với tổng phương sai tích lũy = 76.63 (> 50%).

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 16 biến quan sát được phân thành 5 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading > 0.5 và không có các biến xấu.

Phân tích hồi quy

Bảng 3 cho thấy, 5 biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng khoảng 57.2% sự thay đổi của biến phụ

thuộc (giá trị R^2 hiệu chỉnh là 0.572) còn lại 42.8% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số kiểm định Durbin-Watson =1.778, nằm trong khoảng 1.5 và 2.5, nên mô hình hoàn toàn không xảy ra hiện tượng tương quan bậc nhất.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ số VIF > 10, nên hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập không xuất hiện trong mô hình này.

Bảng 4 cho thấy, hệ số Sig. kiểm định t của 5 biến độc lập đều < 0.05, điều này chứng tỏ 5 biến độc lập này đều có ý nghĩa thống kê đối với biến phụ thuộc.

Phương trình hồi quy được viết lại như sau:

*HV = 0.173*TD + 0.324*CCQ + 0.192*NT + 0.298*GC + 0.132*NH + εi*

Từ đó ta thấy, do hệ số Beta đều có dấu dương, nên cả 5 biến độc lập đều có ảnh hưởng tích cực đến biến phụ thuộc và được sắp xếp theo thứ tự tác động giảm dần như sau: Chuẩn chủ quan; Giá cả và sẵn sàng chi trả cho TPHC; Nhận thức kiểm soát hành vi; Thái độ đối với TPHC; Nhãn hiệu hàng hóa.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 5 yếu tố ảnh hưởng tới Hành vi mua TPHC của khách hàng, đó là: Chuẩn chủ quan; Thái độ đối với TPHC; Nhận thức kiểm soát hành vi; Giá cả và sẵn sàng chi trả cho TPHC; Nhãn hiệu hàng hóa.

Hàm ý quản trị

Một là, phát triển thương hiệu mạnh mẽ là chìa khóa giúp Homefarm không chỉ mở rộng thị phần, mà còn củng cố vị trí dẫn đầu trong lĩnh vực TPHC. Để thương hiệu Homefarm trở nên khác biệt và có giá trị lâu dài, chiến lược phát triển thương hiệu cần tập trung vào xây dựng niềm tin, nhận diện thương hiệu rõ ràng, và phát triển câu chuyện thương hiệu gắn liền với các giá trị bền vững và sức khỏe cộng đồng. Trước hết, xây dựng niềm tin từ khách hàng là yếu tố quan trọng nhất trong việc phát triển thương hiệu. Điều này đòi hỏi Homefarm phải minh bạch trong mọi hoạt động, từ nguồn gốc sản phẩm đến quy trình sản xuất. Các chứng nhận hữu cơ từ các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế sẽ là cơ sở vững chắc giúp khách hàng tin tưởng vào chất lượng sản phẩm. Homefarm cần nhấn mạnh những chứng nhận này trong các chiến dịch truyền thông để khẳng định cam kết của mình với người tiêu dùng về sự an toàn và chất lượng.

Hai là, đẩy mạnh truyền thông nhằm thúc đẩy ý định mua sản phẩm TPHC của người tiêu dùng. Truyền thông là công cụ then chốt trong việc tạo dựng ý định mua sản phẩm hữu cơ của người tiêu dùng. Để tác động mạnh mẽ đến nhận thức và hành vi mua sắm của NTD, Homefarm cần xây dựng một chiến lược truyền thông đa kênh, tập trung vào ba yếu tố chính: lợi ích sức khỏe, bảo vệ môi trường, và chất lượng sản phẩm.

Ba là, chính sách giá cả là yếu tố then chốt trong việc thu hút khách hàng mua sắm sản phẩm hữu cơ tại Homefarm, đặc biệt khi giá cả thường là rào cản lớn đối với người tiêu dùng. Để xây dựng một chính sách giá cạnh tranh, Homefarm cần áp dụng nhiều chiến lược linh hoạt nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu và tâm lý mua hàng của khách hàng, từ đó tạo sự hấp dẫn so với các đối thủ cùng phân khúc. Trước hết, chiến lược định giá linh hoạt theo phân khúc khách hàng cần được áp dụng. Homefarm có thể phân chia các sản phẩm hữu cơ thành nhiều mức giá khác nhau, từ các sản phẩm cao cấp đến các dòng phổ thông, giúp tiếp cận cả những khách hàng có thu nhập thấp hơn, nhưng vẫn mong muốn tiêu thụ thực phẩm sạch. Điều này giúp phá bỏ tâm lý rằng, TPHC luôn đắt đỏ và chỉ dành cho một bộ phận nhỏ người tiêu dùng, từ đó tạo cơ hội mở rộng đối tượng khách hàng tiềm năng.

Bốn là, đảm bảo chất lượng sản phẩm là yếu tố cốt lõi giúp Homefarm giữ vững uy tín và lòng tin từ khách hàng, đặc biệt trong lĩnh vực TPHC, nơi mà yêu cầu về an toàn và giá trị dinh dưỡng của sản phẩm là ưu tiên hàng đầu. Để đạt được điều này, Homefarm cần triển khai một hệ thống kiểm soát chất lượng chặt chẽ xuyên suốt từ nguồn gốc nguyên liệu đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, Icek (1991), The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50, 179-211.

2. Charles A. Francis (2009), *Organic Agriculture: A Global Perspective*, Cambridge University Press.

3. Engel, James F., Blackwell, Roger D., Miniard, Paul W. (1986), *Consumer Behavior*, Dryden Press.

4. Michael R. Solomon, (2009), *Consumer Behavior: Buying, Having, and Being*, Prentice Hall.

5. Mohammad, J. T. (2013), *Evaluation and prioritization of Brand Equity Dimensions from Customer Viewpoint in Banking Industrial*, Institute of Interdisciplinary Business Research.

6. Paul, J., Modi, A. and Patel, J. (2016), Predicting Green Product Consumption Using Theory of Planned Behavior and Reasoned Action, *Management Science Letters* , 10(14), 3367-3374.

7. Riebl, Shaun K., Paul A. Estabrooks, Julie C. Dunsmore, Jyoti Savla, Madlyn I. Frisard, Andrea M. Dietrich, Yiming Peng, Xiang Zhang, Brenda M. Davy (2015), A systematic literature review and meta-analysis: The theory of planned behavior's application to understand and predict nutrition-related behaviors in youth, *Eating Behaviors,* https://doi.org/10.1016/j.eatbeh.2015.05.016.

Các yếu tố đánh giá kết quả hoạt động quản trị quan hệ đối tác của doanh nghiệp: Nghiên cứu tình huống Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Hoàng Phố

TRẦN PHAN DUY*

Tóm tắt

Hợp tác và liên kết là tất yếu trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì vậy, quan hệ đối tác (QHĐT) giữ một vị trí rất quan trọng đối với công ty. Trong nền kinh tế thị trường, quản trị quan hệ đối tác (PRM) hướng tới xây dựng và duy trì mối quan hệ tích cực với nhà sản xuất và các đối tác kinh doanh có ý nghĩa quan trọng. Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Hoàng Phố (Công ty Hoàng Phố) rất chú trọng đến lựa chọn các đối tác phù hợp và phối hợp thực hiện các hoạt động sao cho thỏa mãn nhu cầu của các đơn vị sự nghiệp công lập một cách tốt hơn và hiệu quả hơn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 3 yếu tố có ảnh hưởng đến PRM của Công ty Hoàng Phố, gồm: Đổi mới hợp tác; Chất lượng QHĐT và Giá trị được tạo ra.

Từ khóa: *đối tác, quan hệ đối tác, hợp tác, Công ty Hoàng Phố*

Summary

Cooperation and association are inevitable in the enterprises' business activities. Therefore, partnerships hold a significant position for the company. In the market economy, partner relationship management (PRM) aims to build and maintain positive relationships with manufacturers and business partners of great significance. Hoang Pho Tourism Trading Joint Stock Company (Hoang Pho Company) pays great attention to selecting suitable partners and coordinating activities to satisfy the needs of public service units in a better and more effective way. The research results show 3 factors that affect Hoang Pho Company's PRM: Cooperation innovation; Quality of partnership; and Value created.

Keywords: *partner, partnership, cooperation, Hoang Pho Company*

GIỚI THIỆU

Mặc dù giao tiếp giữa đơn vị và đối tác rất quan trọng đối với lợi ích của cả hai bên, nhưng chính các vấn đề giao tiếp thường làm cho mối quan hệ không hiệu quả. PRM khắc phục những khó khăn này. Vì lẽ đó, các doanh nghiệp nỗ lực đầu tư cho hoạt động PRM, nhằm thiết lập mối quan hệ hợp tác lâu dài với các đối tác và tối đa hóa lợi ích của doanh nghiệp. Kết quả của hoạt động QHĐT khá phức tạp và các doanh nghiệp thường gặp khó khăn trong đánh giá kết quả của hoạt động QHĐT. Do đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động PRM ở Công ty Hoàng Phố là cần thiết.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết về QHĐT, PRM và yếu tố đánh giá kết quả hoạt động QHĐT

Khái quát về mối QHĐT

Đối tác có thể được định nghĩa là bất kỳ cá nhân, nhóm hoặc tổ chức nào có tham gia và hỗ trợ cần thiết để thực hiện hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Đối tác có thể ở bên trong hoặc bên ngoài doanh nghiệp. QHĐT được nhìn nhận là những mối quan hệ mang tính cộng sinh, được thiết lập với mục tiêu mang lại lợi ích cho các bên liên quan.

Hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến nhiều tác nhân được gọi là nhóm hậu thuẫn (Stakeholders). Đây là những nhóm người có ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của một công ty và được hưởng lợi từ sự thịnh vượng của doanh nghiệp. Công ty phải duy trì hoạt động hiệu quả ở mức đủ để duy trì sự tham gia của nhóm hẫu thuẫn chủ chốt. Sự tham gia của nhóm hậu thuẫn vào hoạt động kinh doanh của công ty là tất yếu và khách quan. Vấn đề là mỗi nhóm hậu thuẫn đều muốn một phần của cùng một chiếc bánh. Vì vậy, công ty sẽ phân chia chiếc bánh như thế nào để các bên đều chấp nhận? Làm cách nào công ty có thể làm chiếc bánh to ra để mỗi người sẽ được chia nhiều hơn? Đó chính là mục tiêu bao trùm của PRM (Hình 1).

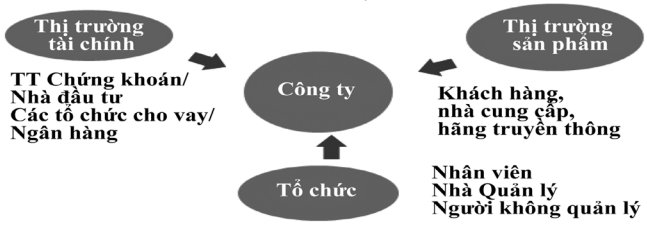
Quản trị QHĐT

Theo Wood (1991), PRM là một chiến lược kinh doanh nhằm lựa chọn và quản lý các mối quan hệ

* Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Hoàng Phố

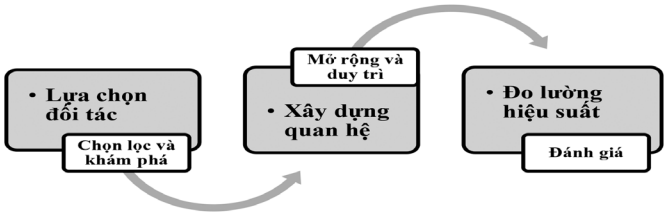
Ngày nhận bài: 12/10/2024; Ngày phản biện: 22/11/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

HÌNH 1: 3 NHÓM HẬU THUẪN



Nguồn: Michael A. Hitt, R. Duane Ireland và Robert E. Hoskisson, 2007

HÌNH 2: QUY TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC MỐI QUAN HỆ KINH DOANH



Nguồn: Anuja Agarwal và cộng sự, 2017

khách hàng. Còn Charles và Gareth (2008) cho rằng, PRM có thể là chiến lược của các doanh nghiệp trong việc phát triển quan hệ gắn bó với các đối tác phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh trên cơ sở nghiên cứu, tìm hiểu kỹ lưỡng nhu cầu và thói quen của họ, nhằm đảm bảo các bên cùng có lợi. Thiết lập mối quan hệ tốt đẹp với các đối tác (bên trong và bên ngoài doanh nghiệp) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự thành công của mỗi doanh nghiệp.

Như vậy, PRM là hệ thống nhằm phát hiện các đối tác tiềm năng, lựa chọn các đối tác phù hợp và phát triển quan hệ cùng có lợi và bền vững trong toàn bộ quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Quá trình xây dựng và phát triển mối QHĐT

Quá trình xây dựng và phát triển QHĐT bao gồm nhiều giai đoạn kế tiếp nhau, có quan hệ hữu cơ chặt chẽ và logic với nhau (Hình 2).

Wilson (1995) đề xuất một quy trình phát triển mối QHĐT với 5 giai đoạn bao gồm: Lựa chọn đối tác; Xác định mục đích; Thiết lập ranh giới mối quan hệ; Tạo ra giá trị mối quan hệ và Duy trì mối quan hệ.

QHĐT giữa doanh nghiệp và các đối tác bắt đầu bằng việc lựa chọn đối tác hiệu quả và phản hồi nhanh chóng các yêu cầu mới của đối tác. PRM cung cấp các công cụ tiêu chuẩn hóa và đơn giản hóa quy trình này một cách hiệu quả về chi phí.

Theo Anuja Agarwal và Deepali Singh (2014), có 5 nhân tố đóng góp hay có ảnh hưởng đến PRM trên thị trường B2B, gồm: Sự hài lòng; Niềm tin; Giao tiếp quan hệ; Cộng tác và Các nhân tố môi trường.

Đánh giá kết quả hoạt động QHĐT

Nhìn chung, các thuộc tính thành công và thước đo của nó có thể có nhiều cách diễn giải khác nhau và được định lượng trong những mối quan hệ khác nhau. Mohr và Spekman (1994) xác định 2 thuộc tính quan trọng đo lường mối quan hệ thành công là: Trao đổi hành vi tương tác và Sự hài lòng. Trong đó, Trao đổi hành vi tương tác được xem là yếu tố nền tảng, mức độ trao đổi càng sâu, thì mối quan hệ càng gắn bó, còn Sự hài lòng giữ vai trò là điều kiện tiên quyết để phát triển mối quan hệ.

Theo Richard Gibbs và Andrew Humphries (2009), có 3 nhóm yếu tố đánh giá kết quả hoạt động PRM, đó là: Đổi mới hợp tác, Chất lượng QHĐT và Giá trị được tạo ra.

Đổi mới hợp tác: Cho phép các đối tác đạt được mục tiêu đã đề ra (Bảng 1).

Chất lượng QHĐT: Là động lực quan trọng thứ hai cho sự thành công chung của quan hệ kinh doanh. Nó tạo cơ sở cho năng suất của mối quan hệ hợp tác. Chất lượng QHĐT không chỉ đơn giản là một đóng góp cho các liên minh, mà còn có ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố quan trọng chẳng hạn, như: thời gian và tuổi thọ của chính mối quan hệ. Chất lượng QHĐT cũng liên quan trực tiếp đến khả năng của một công ty trong việc nắm bắt giá trị được tạo ra thông qua QHĐT hiệu quả (Bảng 2).

Giá trị được tạo ra: Là lý do quan trọng để mọi người làm việc cùng nhau và thực hiện đổi mới. Mục tiêu cuối cùng của QHĐT hoặc liên minh là khả năng doanh nghiệp nắm bắt tổng giá trị - giá trị hiện thực - dưới hình thức mang lại lợi ích cho khách hàng cuối cùng và cho tính chuyên nghiệp của doanh nghiệp. Việc tạo ra giá trị cũng có thể gắn với chất lượng dịch vụ và chất lượng dịch vụ cảm nhận. Tuy nhiên, cũng cần xem xét một số yếu tố khác liên quan đến khả năng của chính mối quan hệ đó trong việc bổ sung, tạo ra và nắm bắt giá trị, cũng như thực hiện điều này một cách nhất quán trong một mối quan hệ ổn định (Bảng 3).

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập thông tin được kết hợp giữa thu thập thông tin thứ cấp từ các cuộc nghiên cứu trước đây và thông tin sơ cấp qua điều tra định tính bằng phỏng vấn chuyên gia. Phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện, nhằm thu thập ý kiến đánh giá của nhân sự trong doanh nghiệp về kết quả hoạt động PRM. Bản hướng dẫn phỏng vấn với nội dung là các nhóm yếu tố đánh giá kết quả hoạt động PRM bao gồm: Đổi mới hợp tác; Chất lượng QHĐT và Giá trị được tạo ra được thiết kế dựa trên khung lý thuyết của Richard Gibbs và Andrew Humphries (2009). Mẫu khảo sát gồm 15 người, trong đó có 2 nhân sự thuộc thành viên Ban giám đốc; 5 trưởng phòng chức năng sản xuất, kinh doanh, tổ chức, tài chính, hành chính và 8 cán bộ kinh doanh ở Công ty Hoàng Phố trong khoảng thời gian từ tháng 3/2024 đến tháng 4/2024. Dữ liệu thu thập được xử lý bằng cách lọc các ý chính và đánh giá tần suất lặp lại của từng ý quan trọng với sự hỗ trợ bởi phần mềm MS Excel *(Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế)*.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả phân tích tần suất xuất hiện các nhận định của đối tượng khảo sát tổng hợp theo các thang đo của Richard Gibbs và Andrew Humphries (2009) như Bảng 4.

Kết quả đánh giá chi tiết của các đối tượng khảo sát về các yếu tố đánh giá chất lượng PRM của Công ty Hoàng Phố theo 3 nhóm yếu tố chính như sau: (1) Đổi mới hợp tác; (2) Chất lượng QHĐT; (3) Giá trị được tạo ra.

Đổi mới hợp tác

Các đối tượng khảo sát đều ý thức được tầm quan trọng của việc Đổi mới hợp tác trong quan hệ kinh doanh và đều đề cập nhiều đến QHĐT với Công ty Hoàng Phố. Cả 15 người được khảo sát đều nhắc đến hợp tác kinh doanh với tần suất 27.20%. Trong hợp tác với Công ty Hoàng Phố, các đối tượng khảo sát đều khẳng định được đối xử bình đẳng, đảm bảo cùng có lợi và đem lại hiệu quả mong muốn.

Trong QHĐT kinh doanh, các đối tượng khảo sát đều cho rằng, Công ty Hoàng Phố khuyến khích đổi mới với tần suất 20.00%. Việc đổi mới (về quy trình, thủ tục, 5S…) đã đem lại hiệu suất công việc cao. Công ty Hoàng Phố đã cung cấp hay gợi mở các ý tưởng giảm chi phí và cải tiến chất lượng hoạt động. QHĐT với Công ty Hoàng Phố cũng cho phép tập trung vào giải pháp cho khách hàng hơn là vào sản phẩm.

Theo các đối tượng khảo sát, QHĐT với Công ty Hoàng Phố cho phép cải thiện khả năng thích ứng với những thay đổi về điều kiện và môi trường kinh doanh (tần suất 27.20%). Công ty Hoàng Phố có thiện chí và sẵn sàng thích ứng với yêu cầu thay đổi hợp lý của đối tác trên cơ sở tuân thủ các quy định/quy chế của Công ty.

Trong quan hệ với Công ty Hoàng Phố, vai trò của hoạt động giao tiếp cũng quan trọng với tần suất là 25.60%. Trong giao tiếp công việc với Công ty Hoàng Phố, các đối tượng khảo sát có đánh giá tích cực về chất lượng thông tin, tính thời sự và kịp thời. Công ty cũng đã tạo lập môi trường dữ liệu được chia sẻ, nơi thông tin lập kế hoạch, kỹ thuật và giá cả được cung cấp đầy đủ và miễn phí. Hình thức chia sẻ thông tin không chỉ theo thỏa thuận cụ thể, mà có thể không chính thức. Quá trình giao tiếp kinh doanh phù hợp với từng đối tượng khác nhau và cởi mở. Công ty Hoàng Phố cung cấp thông tin thường xuyên, bao gồm cả các dự báo dài hạn để giúp hoạt động kinh doanh tốt hơn.

Chất lượng QHĐT

Các đối tượng khảo sát đều cam kết đầu tư vào việc duy trì và phát triển QHĐT, nhưng chỉ với tần suất 11.78%. Họ cũng đánh giá Công ty Hoàng Phố có trách nhiệm trong việc thực hiện hợp đồng kinh doanh, luôn phối hợp và hỗ trợ các đối tác trong kinh doanh. Các mối quan hệ với Công ty mang tính truyền thống và lâu dài. Các đối tác của Công ty Hoàng Phố cũng sẵn sàng đầu tư nhiều hơn (tiền bạc, thời gian, công sức…) vào mối quan hệ kinh doanh với Công ty. Đó chủ yếu là hoạt động nghiên cứu thị trường, sản phẩm/giải pháp phù hợp với xu thế thị trường.

Các đối tượng khảo sát cũng đánh giá Công ty Hoàng Phố là đối tác đáng tin cậy với tần suất cao (gần 26.67%). Mức độ tin cậy có gắn với các lợi ích riêng và lợi ích chung. Công ty luôn nhất quán và làm những gì đã cam kết. Công ty Hoàng Phố hành động vì lợi ích tốt nhất của đối tác.

BẢNG 1: CÁC THÀNH PHẦN CHÍNH CỦA ĐỔI MỚI HỢP TÁC

Thích nghi	Đổi mới	Giao tiếp	Hợp tác
Khả năng thích ứng với điều kiện thay đổi của QHĐT	Mức độ khuyến khích đổi mới và hiệu suất cao của QHĐT	Chất lượng, sự liên quan, tính kịp thời và sự cởi mở của giao tiếp	Mức độ các đối tác hợp tác hiệu quả
Năng lực của QHĐT để duy trì và nâng cao vị thế cạnh tranh thông qua cải tiến quy trình và các sáng kiến tiết kiệm		Khả năng phối hợp và làm việc theo nhóm của QHĐT để đạt được mục tiêu cam kết	

BẢNG 2: CÁC NHÂN TỐ TẠO NÊN CHẤT LƯỢNG QHĐT

Cam kết	Tin tưởng
Động lực đầu tư vào việc duy trì và phát triển QHĐT	Mức độ mà (các) đối tác được cho là đáng tin cậy, đáng tin tưởng và đáng tin
Mức độ đầu tư vào QHĐT của cả hai hay tất cả các bên Mức độ mà QHĐT được thực hiện theo các lợi ích và lợi ích chung	

BẢNG 3: CÁC NHÂN TỐ VỀ GIÁ TRỊ ĐƯỢC TẠO RA

Quản lý xung đột	Hiệp đồng	Sáng tạo giá trị	Quy trình hiệu quả
Khả năng của QHĐT để quản lý các xung đột cố hữu	Mức độ mà các đối tác chia sẻ mục đích và mục tiêu chung	Sức mạnh của những đề xuất kinh tế cơ bản của QHĐT	Đảm bảo tập trung vào cải tiến quy trình đối với đầu ra/phân phối sản phẩm của QHĐT
Mức độ mà QHĐT tạo ra môi trường thuận lợi cho sáng tạo hoặc giải quyết vấn đề		Năng lực của QHĐT để liên tục cải thiện vị thế cạnh tranh thông qua cải tiến quy trình và sáng kiến chi phí	

Nguồn: Richard Gibbs và Andrew Humphries, 2009

BẢNG 4: TỔNG HỢP PHÂN TÍCH TẦN SUẤT

Chủ đề	Nội dung	Số lượng	Tần số	Tần suất (%)
Đổi mới hợp tác	Hợp tác	15	34	27.20
	Đổi mới	15	25	20.00
	Thích ứng	15	34	27.20
	Giao tiếp	15	32	25.60
	Tần số		125	100
	Tần suất (%)		26.37	
Chất lượng QHĐT	Cam kết đầu tư	15	23	11.79
	Tin cậy	15	52	26.67
	Hiểu biết	15	40	20.51
	Không có chủ nghĩa cơ hội	15	09	04.37
	Trung thực	15	47	24.10
	Các mối quan hệ ràng buộc xã hội	15	24	12.56
	Tần số		195	100
	Tần suất (%)		41.14	
Tạo ra giá trị	Quản lý xung đột	15	22	14.29
	Sáng tạo giá trị	15	43	27.92
	Hiệp đồng	15	48	31.17
	Qui trình kinh doanh	15	41	26.62
	Tần số		154	100
	Tần suất (%)		32.49	
	Tần số nhắc lại		474	100

Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu nghiên cứu của tác giả

Theo các đối tượng khảo sát, Công ty Hoàng Phố có hiểu biết về chiến lược kinh doanh của đối tác, với tần suất 20.51%. Mục tiêu của hai bên đối tác đều được nêu rõ ràng và cả 2 đều biết rõ ý định của nhau.

Các đối tượng khảo sát cũng đề cập đến chủ nghĩa cơ hội, nhưng với tần suất chưa đến 5%. Họ cho rằng, về cơ bản, không có chủ nghĩa cơ hội trong quan hệ đối tác với Công ty Hoàng Phố. Họ khẳng định,

không có trường hợp nào mà mục tiêu kinh doanh của họ không đạt được, trong khi mục tiêu của Công ty Hoàng Phố vẫn đạt được. Trong quá trình thực hiện mục tiêu, Công ty này không mong nuốn gây thiệt hại cho đối tác. Cũng không có việc Công ty Hoàng Phố "chiếm đoạt" các nguồn lực của đối tác, như: công nghệ, người quản lý và nhân viên. Công ty không đề ra các mục tiêu phi thực tế, nhưng vẫn kỳ vọng có thể đạt được lợi nhuận cao trong ngắn hạn.

Trong quan hệ kinh doanh, Công ty Hoàng Phố luôn cởi mở và trung thực (tần suất 24.10%) với đối tác. Công ty luôn tận tâm để tạo nên thành công cho doanh nghiệp đối tác và không bao giờ thu thập thông tin một cách không chính thức về đối tác.

Kết quả khảo sát còn cho thấy, QHĐT với Công ty Hoàng Phố không phụ thuộc vào các mối quan hệ ràng buộc xã hội, như: thân quen, gia đình… (tần suất là 12.56%). Cũng không có sự phân biệt đối xử trong hợp tác kinh doanh theo các mối quan hệ ràng buộc xã hội mặc dù các mối quan hệ xã hội có thể đem lại những lợi ích bổ sung. Trong quan hệ với Công ty Hoàng Phố, các đối tác đều có cảm giác gần gũi, phụ thuộc lẫn nhau (100%). Họ cũng nhận định, mối QHĐT với Công ty Hoàng Phố đảm bảo tuân theo các chuẩn mực và thông lệ xã hội.

Giá trị được tạo ra

Đa số các ý kiến khảo sát cho rằng, quan hệ hợp tác với Công ty Hoàng Phố đã tạo ra nhiều giá trị. Họ đề cập đến quản lý xung đột với tần suất 14.29%. Các ý kiến đều khẳng định, trong hợp tác, không có bất đồng quan điểm với Công ty Hoàng Phố và QHĐT với Công ty Hoàng Phố góp phần nâng cao khả năng xử lý mâu thuẫn trong kinh doanh. Về cơ bản, Công ty Hoàng Phố đã làm tốt công tác quản lý xung đột. Họ cho rằng, các vấn đề được giải quyết một cách tổng thể và mang tính xây dựng. Các tranh chấp và vấn đề được giải quyết nhanh chóng, công bằng. Khi có vấn đề không mong muốn phát sinh, cả hai bên cùng nhau tìm ra cách giải quyết hơn là níu kéo nhau với những điều khoản hợp đồng ban đầu.

Vấn đề sáng tạo giá trị cũng được quan tâm với tần suất 27.92%. Các đối tượng khảo sát khẳng định, QHĐT với Công ty Hoàng Phố được đặc trưng bởi giá trị gia tăng cao; đảm bảo chất lượng cung cấp dịch vụ. Mối quan hệ này khuyến khích cả hai bên đạt được hiệu suất công việc cao. Quan hệ với Công ty Hoàng Phố cũng tạo ra sức mạnh tổng hợp và lợi thế cạnh tranh cho đối tác.

Tính hiệp đồng trong QHĐT với Công ty Hoàng Phố được chú trọng với tần suất 31.17%. Các đối tác chia sẻ mục đích và mục tiêu chung, ở mức độ phù hợp với nhu cầu và lợi ích của hai bên. Mục tiêu của bên đối tác đảm bảo tương thích và phù hợp với nhau. Cả hai bên hợp tác với nhau một cách tận tình. Các đối tác cũng quan tâm tăng cường đầu tư vào thương hiệu Công ty Hoàng Phố. Tuy nhiên, họ không tìm kiếm nguồn tài trợ liên tục từ Công ty để hỗ trợ hoạt động kinh doanh.

Theo kết quả khảo sát, quy trình kinh doanh của Công ty Hoàng Phố khoa học và hợp lý (tần suất 26.62%). Đa số các ý kiến cho rằng, QHĐT với Công ty Hoàng Phố sẽ đảm bảo tập trung vào cải tiến quy trình đối với đầu ra/phân phối sản phẩm.

Có nhiều ý kiến khác nhau về tầm quan trọng của các yếu tố cấu thành và có ảnh hưởng đến QHĐT của Công ty Hoàng Phố. Một cách chung nhất, họ nhắc đến "Chất lượng QHĐT" như là yếu tố quan trọng nhất với tần suất chung là 41.14%. Trong đó, họ chú trọng đến yếu tố "Tin cậy" và "Trung thực". Tiếp đến là "Đổi mới công tác" (tần suất chung là 26.37%) với sự quan tâm về "Tinh thần hợp tác" và "Khả năng thích ứng". Cuối cùng là yếu tố "Tạo ra giá trị" (tần suất chung là 32.49%) với việc đề cập nhiều đến "Hiệp đồng" trong kinh doanh.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anuja Agarwala and Deepali Singhb (2014), Partner Relationship Management (PRM) Index: An Innovative Approach For Enhancing Channel Partner Relationships, *Journal of Internet Banking and Commerce*, 19(1), 1-25.

2. Anuja Agarwal, Deepali Singh ., and Arun Kumar Agariya (2017), What Really Leads to Partner Relationship Management? A Review of Literature, *Journal of Relationship Marketing*, DOI: 10.1080/15332667.2017.1349557.

3. Charles W. L. Hill, Gareth R. Jones (2008), *Essentials of Strategic Management*, Cengage Learning.

4. McDonnell, J., Beatson A., and Huang C., (2011), Investigating relationships between relationship quality, customer loyalty and cooperation, *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 23(3), 367-385.

5. Richard Gibbs and Andrew Humphries (2009), *Strategic alliances and marketing partnerships: gaining competitive advantage through collaboration and partnering*, Kogan Page Limited.

6. Wilson, D. T. (1995), An integrated model of buyer-seller relationships, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 23(4), 335-345.

7. Wood, Donna. (1991), Toward a Comprehensive Theory of Collaboration, *The Journal of Applied Behavioral Science*, 27,139-162.

8. Wong, A., and Sohal, A., (2002), An examination of the relationship between trust, commitment and relationship quality, *International Journal of retail and distribution management*, 30(1), 34-50.

Thúc đẩy các hoạt động liên kết giữa trường đại học - doanh nghiệp

ĐỖ THỊ NGỌC TÚ*

Tóm tắt

Liên kết giữa trường đại học - doanh nghiệp (TĐH - DN) đóng vai trò quan trọng trong việc tích hợp đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, nhằm tạo ra các "sản phẩm" đáp ứng yêu cầu thực tiễn và mang lại giá trị kinh tế cao. Lĩnh vực tư vấn và dịch vụ là một trong những lĩnh vực được ưu tiên, giúp khai thác hiệu quả nguồn lực của cả hai bên và thúc đẩy nền kinh tế tri thức. Thông qua kết quả khảo sát tại một số TĐH và DN khu vực miền Bắc Việt Nam, nghiên cứu phân tích thực trạng mối liên kết giữa TĐH và DN trong 3 lĩnh vực chính là: (i) Đào tạo; (ii) Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; (iii) Tư vấn, dịch vụ. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện mô hình liên kết, hướng đến xây dựng hệ sinh thái TĐH - DN.

Từ khóa: *tư vấn, dịch vụ, liên kết trường đại học - doanh nghiệp*

Summary

The university-enterprise linkage is crucial in integrating training, scientific research, and technology transfer, aiming to create "products" that meet practical requirements and bring high economic value. The consulting and service field is one of the priority fields, helping to effectively exploit the resources of both sides and promote the knowledge economy. Through the survey results at several universities and enterprises in the Northern region of Vietnam, the study analyzes the current situation of the linkage between universities and enterprises in 3 main areas: (i) Training; (ii) Scientific research, and technology transfer; and (iii) Consulting, services. From there, the study proposes solutions to perfect the linkage model, aiming to build a university-enterprise ecosystem.

Keywords: *consulting, services, university-enterprise linkage*

GIỚI THIỆU

Liên kết giữa TĐH và DN là một yếu tố cốt lõi, xu hướng tất yếu mang lại lợi ích thiết thực, giúp nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động của TĐH và DN, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của đất nước. Liên kết TĐH - DN giúp tăng cường khả năng chuyển giao tri thức từ nghiên cứu cơ bản sang nghiên cứu ứng dụng thực tiễn đáp ứng yêu cầu của thị trường khoa học và công nghệ, đồng thời gắn đào tạo với sử dụng đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. Tuy nhiên, mức độ và hiệu quả của mối liên kết này vẫn còn nhiều hạn chế, thể hiện qua khoảng cách giữa mục tiêu đào tạo của TĐH và nhu cầu thực tế của DN. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết phải có những đánh giá thực trạng các hoạt động liên kết giữa TĐH và DN, để có cơ sở đề xuất các giải pháp phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của xã hội trong giai đoạn hiện nay.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Liên kết TĐH - DN là quá trình kết nối giữa các tổ chức, cá nhân hoặc các đơn vị để tạo ra một mối quan hệ chính thức hoặc phi chính thức, thường nhằm mục đích tận dụng các nguồn lực tài nguyên, chia sẻ thông tin để cùng nhau đạt được các lợi ích chung. Theo Gibb A. và Hannon (2006), mối liên kết giữa TĐH và DN được hiểu như là những giao dịch giữa các TĐH và DN vì lợi ích của cả hai bên.

Tư vấn là quá trình cung cấp các lời khuyên, kiến thức và giải pháp dựa trên chuyên môn để giúp cá nhân hoặc tổ chức giải quyết vấn đề, đạt được mục tiêu hoặc cải thiện hoạt động. Bao gồm việc phân tích tình hình hiện tại, xác định vấn đề, đưa ra đề xuất và hỗ trợ triển khai. Dịch vụ là các hoạt động, quá trình hoặc lợi ích được cung cấp để đáp ứng nhu cầu của khách hàng mà không tạo ra sản phẩm vật chất cụ thể.

Mô hình Triple Helix (Open Innovation) phân tích mối quan hệ giữa ba thành phần chính của đổi mới và phát triển kinh tế: nhà nước, doanh nghiệp và trường đại học. Được phát triển bởi Henry Etzkowitz và Loet Leydesdorff vào những năm 1990, nhấn mạnh sự hợp tác và tương tác giữa 3 bên trong việc thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và phát triển kinh tế. Thông qua liên kết TĐH cung cấp tri thức, DN ứng dụng công nghệ và phát triển sản phẩm, nhà nước tạo môi trường thuận lợi để khuyến khích các

* ThS., Trường Đại học Hải Dương | Email: uhdtudo.edu@gmail.com

Ngày nhận bài: 04/11/2024; Ngày phản biện: 30/11/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

BẢNG 1: THỰC TRẠNG LIÊN KẾT TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO

Biến mã hoá	Nhận định khảo sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
DT1	Phối hợp thực hiện các chương trình đào tạo dài hạn và ngắn hạn	2.726	1.042
DT2	Thành lập hội đồng tư vấn có các đại diện của DN	3.025	1.246
DT3	DN tham gia góp ý rà soát chương trình đào tạo	3.348	1.042
DT4	Tổ chức các hoạt động thực tập, thực tế, ngoại khóa cho sinh viên	3.162	1.056
DT5	Trao đổi nhân lực	1.264	0.752
DT6	DN tham gia đánh giá kết quả đào tạo	1.162	0.558
DT7	Định kỳ phối hợp khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực, đánh giá năng lực của cựu sinh viên	1.756	1.224

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát

sáng kiến đổi mới, cải thiện nguồn nhân lực và tạo cơ hội việc làm. Các trường đại học và doanh nghiệp phối hợp đào tạo, giúp sinh viên tham gia thị trường lao động với các kỹ năng phù hợp. Việc tăng cường liên kết và chuyển giao tri thức sẽ khuyến khích các trường đại học chia sẻ tri thức với doanh nghiệp và ngược lại, giúp các kết quả nghiên cứu có thể chuyển giao nhanh chóng và ứng dụng vào thực tế.

Theo Souder W.E. (1993), liên kết TĐH với DN mang lại giá trị cao cho DN bởi những giờ tư vấn chuyên môn từ các giảng viên nhiều kinh nghiệm. TĐH sẽ trở thành bên cung cấp hiệu quả dịch vụ tư vấn cho DN trong hoạt động sản xuất, thiết kế, quản trị tác nghiệp và vận hành, máy móc... với chi phí thấp; Đề xuất với vai trò cố vấn của các TĐH, viện nghiên cứu sẽ tham gia các dự án của DN để giúp đánh giá nguyên vật liệu, giám sát sản xuất, cung cấp, trao đổi nguồn nhân lực cho DN. Đồng thời, tư vấn và xây dựng chương trình thực tập/đào tạo tại doanh nghiệp nhằm đảm bảo sinh viên có kỹ năng phù hợp với nhu cầu thực tế của DN.

M.S. Salleha và M.Z. Omar (2013) đã đề xuất một mô hình hợp tác giữa các TĐH - DN - chính phủ, nhấn mạnh sự tương tác 3 bên để đạt được mục tiêu liên kết hiệu quả. Nghiên cứu chỉ ra, vai trò trung tâm của TĐH trong việc kết nối tri thức với thực tiễn thông qua đào tạo, nghiên cứu và các hoạt động chuyển giao công nghệ. Chính phủ đóng vai trò điều phối, hỗ trợ thông qua chính sách và tài trợ, trong khi DN cung cấp thông tin về nhu cầu thực tiễn, nguồn lực và kinh nghiệm. Ngoài đào tạo, mô hình còn mở rộng sang tư vấn và dịch vụ, bao gồm: tư vấn chiến lược kinh doanh, chuyển giao công nghệ, tư vấn chính sách cho chính phủ và hỗ trợ DN nhỏ và vừa cải thiện năng lực cạnh tranh. Mô hình này tạo điều kiện tối ưu hóa nguồn lực, thúc đẩy đổi mới và mang lại giá trị thực tiễn cho sinh viên, DN và xã hội.

Theo Đinh Văn Toàn (2016), TĐH theo định hướng mô hình quản trị đại học tiên tiến cần tiếp cận tinh thần kinh doanh và tăng cường hợp tác với DN; thay đổi phương thức tổ chức và quản lý dựa trên hiệu quả hoạt động. Việc thành lập các DN và hoạt động hiệu quả của các đơn vị dịch vụ hỗ trợ, như văn phòng chuyển giao công nghệ (OTT), sẽ thúc đẩy chuyển giao tri thức từ các TĐH tới DN. Kết quả này làm tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, là cơ sở vững chắc cho thành công của quản trị đại học tiên tiến.

Theo Phạm Hoàng Tú Linh (2019), các TĐH cần theo mô hình quản trị đại học tiên tiến, bắt đầu bằng việc tiếp cận tinh thần kinh doanh và tăng cường hợp tác với DN. Các trường cần thay đổi phương thức tổ chức và quản lý dựa trên hiệu quả các hoạt động. Việc thành lập các DN và các đơn vị dịch vụ hỗ trợ, như: văn phòng chuyển giao công nghệ (TTO) sẽ thúc đẩy chuyển giao tri thức từ các TĐH tới DN, tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, là cơ sở vững chắc cho thành công của quản trị đại học tiên tiến, mục tiêu thỏa mãn nhu cầu của người học và các bên liên quan.

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp khảo sát chính là điều tra bảng hỏi qua 2 hình thức chính là: gửi phiếu hỏi trực tiếp và gián tiếp qua Google Forms. Bảng hỏi được thiết kế theo thang Likert 5 mức độ (1 - Không thực hiện, 2 - Ít thực hiện, 3 - Bình thường, 4 - Có thực hiện, 5 - Thực hiện tốt). Tác giả đã tiến hành khảo sát tại một số TĐH và DN khu vực miền Bắc Việt Nam. Sau khi sàng lọc các phiếu trả lời, còn 217 phiếu hợp lệ (chiếm tỷ lệ 89.6%) đủ điều kiện để phân tích, đánh giá thực trạng. Thời gian điều tra diễn ra từ tháng 3-9/2023 (*Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế*).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Liên kết trong hoạt động đào tạo

Hoạt động đào tạo là một trong những trụ cột chính trong mối liên kết TĐH - DN, hướng đến mục tiêu đào tạo gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Tuy nhiên, kết quả ở Bảng 1 cho thấy, mức độ liên kết còn hạn chế, với hầu hết các hoạt động được đánh giá ở mức "Ít thực hiện," giá trị trung bình chỉ đạt 2.34. Một số hoạt động cơ bản trong MLK đào tạo đã được thực hiện ở mức "Bình thường." Điển hình như: "Phối hợp thực hiện các chương trình đào tạo dài hạn và ngắn hạn (DT1)" đạt giá trị trung bình 2.7. Điều này cho thấy, một số DN đã tham gia vào việc triển khai các khóa đào tạo, nhưng mức độ này thấp, chưa thực sự đáp ứng nhu cầu.

Việc "Thành lập các hội đồng tư vấn đào tạo với sự tham gia của đại diện DN (DT2)" và "DN góp ý, rà soát chương trình đào tạo (DT3)" cũng được ghi nhận ở mức "Bình thường," với giá trị trung bình lần lượt là 3.02 và 3.34. Kết quả này thể hiện một bước tiến nhất định trong việc DN tham gia vào quá trình xây dựng và cập nhật nội dung chương trình đào tạo. Tuy nhiên, việc này còn mang tính hình thức và chưa thực sự tạo

ra tác động lớn đến chất lượng đào tạo. Hoạt động "Tổ chức các hoạt động thực tập, thực tế, ngoại khoá cho sinh viên (DT4)" đạt giá trị trung bình 3.16, cũng ở mức "Bình thường." Đây là một tín hiệu tích cực, cho thấy mối liên kết đã phần nào được cải thiện, tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận với môi trường DN.

Liên kết trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ

Kết quả Bảng 2 cho thấy, mức độ liên kết giữa TĐH - DN trong các khía cạnh chính của hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ là rất thấp, với giá trị trung bình toàn diện chỉ đạt 1.47. Các nội dung quan trọng như: tài trợ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, thành lập nhóm nghiên cứu chung, hay khai thác giá trị thương mại từ sản phẩm nghiên cứu đều chưa được triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, "DN tài trợ, cấp kinh phí, mua sản phẩm nghiên nghiên cứu, chuyển giao công nghệ (NC1)" được xem là nền tảng cho mối liên kết hiệu quả, thì chỉ đạt giá trị trung bình 1.29. Điều này phản ánh sự thiếu vắng vai trò đầu tư của DN vào các hoạt động nghiên cứu của TĐH. Tương tự, việc "Thành lập các nhóm nghiên cứu chung (NC2)", một cơ chế quan trọng để gắn kết năng lực nghiên cứu của TĐH với nhu cầu thực tiễn của DN cũng chỉ đạt giá trị trung bình 1.19. Hay, "Liên kết cùng khai thác giá trị thương mại từ các sản phẩm nghiên cứu theo hợp đồng chuyển giao công nghệ (NC3)" chỉ đạt mức trung bình 1.2. Con số này cho thấy, các sản phẩm nghiên cứu chưa được DN đánh giá cao về khả năng ứng dụng, hoặc các cơ chế thương mại hóa hiện tại còn thiếu hiệu quả. Đồng thời, "Cùng công bố các phát minh, đồng sở hữu bằng sáng chế, bản quyền... (NC4)" gần như không được thực hiện, với chỉ số trung bình chỉ đạt 1.04. Đây là một minh chứng rõ nét về sự thiếu kết nối trong các hoạt động đổi mới sáng tạo có giá trị bền vững. "Trao đổi, mua - bán sản phẩm khoa học (NC6)" cũng hầu như không được thực hiện, với giá trị trung bình chỉ ở mức 1.05.

Nhìn chung, các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ giữa đại học và DN còn rất nhiều hạn chế, cho thấy sự cần thiết trong việc thúc đẩy hợp tác sâu rộng hơn, bài bản hơn nữa trong lĩnh vực này.

Liên kết trong hoạt động tư vấn, dịch vụ

Bảng 3 cho thấy, liên kết TĐH - DN trong hoạt động tư vấn và dịch vụ còn nhiều hạn chế, chỉ đạt mức "Ít thực hiện" với giá trị trung bình 1.79. Điều này phản ánh thực trạng mối liên kết chưa được khai thác hiệu quả và còn thiếu sự chủ động từ cả hai phía, dù đây là một lĩnh vực có tiềm năng lớn trong việc gia tăng giá trị và hiệu quả của nghiên cứu cũng như hoạt động kinh doanh. Cụ thể, "Thực hiện điều tra thị trường hoặc các hình thức điều tra khác (TV1)" được đánh giá là "Ít thực hiện" với giá trị trung bình 2.05. Hoạt động DN cung cấp hoặc cho thuê thiết bị, phòng thí nghiệm cho các dự án nghiên cứu (TV4) cũng chỉ đạt mức "Ít thực hiện" với giá trị trung bình 2.29.

BẢNG 2: THỰC TRẠNG MỐI LIÊN KẾT TRƯỜNG ĐẠI HỌC - DOANH NGHIỆP TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Biến mã hoá	Nhận định khảo sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
NC1	DN tài trợ, cấp kinh phí, mua sản phẩm nghiên nghiên cứu, chuyển giao công nghệ	1.292	0.546
NC2	Thành lập nhóm nghiên cứu chung	1.192	0.468
NC3	Liên kết cùng khai thác giá trị thương mại từ các sản phẩm nghiên cứu theo hợp đồng chuyển giao công nghệ	1.252	0.556
NC4	Cùng công bố các phát minh, đồng sở hữu bằng sáng chế, bản quyền...	1.045	0.224
NC5	Phối hợp tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao lưu	3.025	1.238
NC6	Trao đổi, mua - bán sản phẩm khoa học	1.052	0.235

BẢNG 3: THỰC TRẠNG MỐI LIÊN KẾT TRƯỜNG ĐẠI HỌC - DOANH NGHIỆP TRONG HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN, DỊCH VỤ

Biến mã hoá	Nhận định khảo sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn
TV1	Thực hiện điều tra thị trường hoặc các hình thức điều tra khác	2.052	1.063
TV2	Tổ chức hội thảo, seminar giữa các giảng viên và quản lý, lãnh đạo DN về thời cơ, thách thức sản xuất kinh doanh	3.014	1.232
TV3	Cùng khai thác giá trị thương mại từ sản phẩm nghiên cứu theo hợp đồng chuyển giao công nghệ	1.116	0.312
TV4	DN cung cấp hoặc cho thuê, mượn thiết bị, phòng thí nghiệm	2.298	1.231
TV5	Chia sẻ thông tin bản quyền về công nghệ	1.159	0.416
TV6	Phối hợp sản xuất, kinh doanh	1.115	0.342

Nguồn: Phân tích từ kết quả khảo sát

Thậm chí, các hoạt động có ý nghĩa chiến lược dài hạn và mang tính chất đột phá, như: "Cùng khai thác giá trị thương mại từ sản phẩm nghiên cứu theo hợp đồng chuyển giao công nghệ (TV3)", "Chia sẻ thông tin bản quyền về công nghệ (TV5); "Phối hợp sản xuất, kinh doanh (TV6)" gần như không được thực hiện, với giá trị trung bình rất thấp, lần lượt là 1.116; 1.159 và 1.115.

Tuy nhiên, "Tổ chức hội thảo, seminar giữa các giảng viên và quản lý, lãnh đạo DN về thời cơ, thách thức sản xuất kinh doanh (TV2)" có mức độ thực hiện cao hơn, đạt mức "Bình thường" với giá trị trung bình 3.01. Đây là điểm sáng cho thấy, việc giao lưu ý tưởng và chia sẻ kinh nghiệm giữa hai bên có phần khả thi hơn, đặc biệt khi chi phí tổ chức không quá lớn và có thể tận dụng các nguồn tài trợ hoặc hỗ trợ từ các chương trình khuyến khích mối liên kết.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Nhìn chung, mối liên kết TĐH - DN trên cả 3 lĩnh vực quan trọng vẫn chưa được khai thác hiệu

quả, để lại nhiều khoảng trống trong việc tận dụng nguồn lực tri thức và tài nguyên của cả hai bên. Vì vậy, để hoàn thiện mối liên kết TĐH - DN trong hoạt động tư vấn, dịch vụ, theo tác giả, cần lưu ý một số vấn đề sau:

Thứ nhất, thành lập trung tâm, hoặc bộ phận chuyên trách về tư vấn và cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp với đội ngũ cố vấn, chuyên gia có kinh nghiệm, các công tác viên từ các khoa, trung tâm, viện nghiên cứu. Trung tâm này có thể chuyên về các lĩnh vực như tư vấn quản lý, marketing, công nghệ thông tin. Nghiên cứu phát triển sản phẩm, thuê mướn trang thiết bị, cơ sở vật chất, tiếp nhận và xử lý thông tin DN, xã hội, người học. Tổ chức các cuộc họp và seminar giữa các giảng viên và chủ DN.

Thứ hai, tăng cường liên kết trong tư vấn cải tiến quy trình và chuyển giao công nghệ, điều tra thị trường. TĐH, với vai trò là đơn vị nghiên cứu, có thể cung cấp các giải pháp công nghệ tiên tiến giúp DN ứng dụng các giải pháp khoa học tiên tiến, công nghệ mới, sản phẩm mới vào hoạt động quản lý và sản xuất, kinh doanh. Các dịch vụ tư vấn giúp DN tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất và tăng năng lực cạnh tranh, đồng thời tạo cơ hội cho sinh viên và giảng viên tiếp cận thực tế và ứng dụng các kiến thức nghiên cứu vào thực tiễn tại DN. Phối hợp thực hiện điều tra thị trường hoặc các hình thức điều tra khác là nguồn dữ liệu vô cùng quan trọng, giúp DN xác định sản phẩm, dịch vụ, giá thành, thị hiếu phù hợp với thị trường, từ đó xác định mục tiêu và cách thức quảng bá.

Thứ ba, xây dựng, phát triển các chương trình tư vấn khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, cung cấp cho các DN, đặc biệt là các DN nhỏ và vừa, DN mới thành lập… các giải pháp về phát triển ý tưởng, chiến lược kinh doanh, tài chính, pháp lý và giúp TĐH xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh mẽ. Điều này tạo điều kiện cho giảng viên nâng cao năng lực thực chiến, sinh viên học hỏi, trải nghiệm và thậm chí khởi nghiệp, góp phần xây dựng đội ngũ doanh nhân trẻ có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn.

Thứ tư, TĐH và DN phối hợp tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn đặt hàng theo địa chỉ, nhu cầu các bậc học, ngành học hoặc chứng chỉ tin học, ngoại ngữ, kế toán trưởng... Huấn luyện các kỹ năng chuyên sâu, các chuyên đề cho các nhân sự trong DN. Các khóa đào tạo chuyên sâu giúp DN nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ nhân viên, đồng thời tạo cơ hội cho giảng viên và sinh viên TĐH tiếp xúc với những thách thức thực tế.

Thứ năm, xây dựng hệ thống đánh giá và giám sát chất lượng dịch vụ tư vấn và cung cấp dịch vụ từ TĐH. Các đánh giá này bao gồm phản hồi từ DN, tiêu chuẩn về hiệu quả của giải pháp, và các thước đo về mức độ hài lòng của DN. Hệ thống này giúp TĐH kiểm soát chất lượng dịch vụ tư vấn, từ đó cải thiện các điểm yếu và nâng cao uy tín của mình trong lĩnh vực tư vấn. Các DN tin tưởng hơn khi sử dụng các dịch vụ tư vấn từ TĐH, góp phần tạo dựng mối quan hệ liên kết lâu dài.

Thứ sáu, có các cơ chế chia sẻ lợi nhuận từ hoạt động tư vấn và dịch vụ, đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên khi tham gia vào các dự án liên kết bao gồm chia sẻ chi phí, phân chia lợi nhuận từ các sản phẩm hoặc dịch vụ mới phát triển, hoặc các hình thức hợp tác tài chính khác. Khuyến khích giảng viên, sinh viên tham gia vào các hoạt động này thông qua các chính sách về thù lao, khen thưởng, ghi nhận trong hồ sơ chuyên môn, học tập, hoặc hỗ trợ tài chính.

Thứ bảy, sử dụng các nền tảng công nghệ số để quản lý và mở rộng dịch vụ tư vấn, như: ứng dụng quản lý khách hàng (CRM), website và các nền tảng trực tuyến để hỗ trợ giao tiếp và cung cấp dịch vụ từ xa cho DN. Ứng dụng công nghệ số giúp TĐH tiếp cận nhiều khách hàng hơn, mà còn giúp quản lý hiệu quả các dự án tư vấn và cải thiện chất lượng dịch vụ. Các dịch vụ trực tuyến cũng tạo điều kiện thuận lợi để DN ở xa vẫn có thể hợp tác với TĐH mà không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đinh Văn Toàn (2016), Hợp tác đại học - doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam, *Tạp chí Khoa học: Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh,* 32(4), 69-80.

2. Etzkowitz, Henry, and Leydesdorff, Loet (1995), The Triple Helix -- University-Industry-Government Relations: A Laboratory for Knowledge Based Economic Development, *EASST Review*, 14(1), 14-19.

3. Gibb, Allan, and Paul Hannon (2006), Towards the entrepreneurial university, *International Journal of Entrepreneurship Education*, 4(1), 73-110.

4. Phạm Hoàng Tú Linh (2019), *Mô hình liên kết đào tạo giữa trường đại học với doanh nghiệp trước bối cảnh tự chủ đại học và hội nhập quốc tế,* Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia về quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học: Kinh nghiệm Trung Quốc và khuyến nghị đối với Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Nxb Lao động - Xã hội.

5. Salleh, M. S., Omar, M. Z. (2013), University-industry Collaboration Models in Malaysia, *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 102, 654-664.

6. Souder, W. E. (1993), Getting together: A State - of - the Art Review of the Challenges and Rewards of Consortia, *Int. J, Technology Management*, 8(6), 784-801.

Nhận diện vai trò của các bên liên quan tới hoạt động kiểm soát nội bộ trong các hợp tác xã nông nghiệp ở Việt Nam

VŨ THỊ HẢI*
TRẦN QUANG TRUNG**
NGUYỄN THANH PHONG***

Tóm tắt
Nghiên cứu phân tích vai trò của các bên liên quan trong kiểm soát nội bộ (KSNB) tại hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, còn nhiều bất cập về vai trò của các bên liên quan tới KSNB tại HTXNN. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đề xuất nhiều giải pháp, nhằm tăng cường vai trò của các bên liên quan tới KSNB tại các HTXNN ở Việt Nam.

Từ khóa: *vai trò các bên liên quan, kiểm soát nội bộ, hợp tác xã nông nghiệp, Việt Nam*

Summary
The study analyzes the role of stakeholders in internal control at agricultural cooperatives in Vietnam. The research results show that there are still many shortcomings in the role of stakeholders in internal control at agricultural cooperatives. On that basis, the author proposes many solutions to enhance the role of stakeholders in internal control at agricultural cooperatives in Vietnam.

Keywords: *role of stakeholders, internal control, agricultural cooperatives, Vietnam*

GIỚI THIỆU

HTXNN đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội nông thôn tại Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Các HTXNN không chỉ là mô hình tổ chức kinh tế tập thể, mà còn là cầu nối giúp nông dân nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm, tiếp cận thị trường và nâng cao thu nhập. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của các HTXNN hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân. Trong bối cảnh này, KSNB trở thành công cụ quan trọng, nhằm đảm bảo các hoạt động của HTXNN được thực hiện hiệu quả, minh bạch và đúng mục tiêu. KSNB không chỉ giúp giảm thiểu các rủi ro gian lận, lãng phí, mà còn tăng cường sự tin tưởng của các thành viên, đối tác và cộng đồng đối với HTXNN. Thế nhưng, vai trò của các bên liên quan trong hoạt động KSNB ở các HTXNN tại Việt Nam chưa được nhận diện đầy đủ và rõ ràng. Sự thiếu gắn kết, chưa đồng bộ về trách nhiệm và quyền hạn giữa các bên khiến cho KSNB trong các HTXNN hoạt động kém hiệu quả. Do đó, việc nghiên cứu vai trò của các bên liên quan là cần thiết. Bởi, việc này không chỉ giúp làm rõ trách nhiệm và mối quan hệ giữa họ, mà còn đề xuất giải pháp cải thiện hệ thống KSNB, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTXNN.

TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

Khái niệm và vai trò của các HTXNN

Khái niệm HTXNN

Liên minh HTX quốc tế (International Cooperative Alliance - ICA) đưa ra định nghĩa vào năm 1995 như sau: HTX là một hiệp hội tự nguyện của các cá nhân được tổ chức dựa trên nguyên tắc dân chủ, nhằm đáp ứng các nhu cầu và nguyện vọng kinh tế, xã hội và văn hóa chung thông qua một tổ chức sở hữu tập thể và được kiểm soát dân chủ. Các đặc điểm chính của mô hình này theo ICA là sự tự nguyện, kiểm soát dân chủ, hợp tác và phân phối công bằng.

Còn theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp quốc (FAO), HTXNN được hiểu là một tổ chức được thành lập bởi các nông dân và hộ gia đình nông nghiệp, nhằm cùng nhau thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiếp thị trong lĩnh vực nông nghiệp, giúp giảm chi phí, cải thiện năng suất và tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường. Đặc điểm của các HTXNN bao gồm: việc tập trung vào nông nghiệp (hoạt động chính liên quan đến sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản và cung cấp dịch vụ cho ngành nông nghiệp); hỗ trợ thành viên (đảm bảo nguồn cung vật tư, cải thiện kỹ năng sản xuất và xây dựng hệ thống tiếp thị sản phẩm) và liên kết chuỗi giá trị (góp phần kết nối

*, ** Khoa Kế toán và Quản trị Kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam | Email: vuhaike@gmail.com
*** Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Ngày nhận bài: 10/11/2024; Ngày phản biện: 12/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024



Đội ngũ kiểm soát nội bộ là hệ thống quan trọng trong HTX sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ EU

nông dân với thị trường thông qua các hoạt động tập trung và quy mô lớn).

Theo Luật HTX năm 2012, HTX được định nghĩa là một tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập, nhằm hợp tác và tương trợ lẫn nhau trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm để đáp ứng nhu cầu chung của các thành viên. Đến Luật HTX 2023, khái niệm này được mở rộng và cụ thể hơn: "HTX là tổ chức có tư cách pháp nhân, do ít nhất 5 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, nhằm hợp tác và tương trợ nhau trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của các thành viên. HTX đồng thời góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững, hoạt động dựa trên nguyên tắc quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ".

Vai trò của các HTXNN

Vai trò của các HTXNN đã được ghi nhận qua nhiều nghiên cứu cả trong nước và quốc tế. Các nghiên cứu này đã làm sáng tỏ vai trò đa dạng và quan trọng của HTXNN đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp. Dưới đây là những vai trò chính được tổng kết từ các nghiên cứu:

Khắc phục rào cản tiếp cận tài sản, thông tin và dịch vụ: Người nông dân thường gặp khó khăn trong tiếp cận các nguồn tài nguyên quan trọng, như: vốn, thông tin thị trường, dịch vụ kỹ thuật và đầu vào sản xuất. HTXNN đóng vai trò cầu nối, giúp giảm chi phí giao dịch, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực này.

Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm: HTXNN giúp xã viên tiếp cận thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn thông qua các hợp đồng tập thể hoặc kết nối với các đối tác thương mại. Điều này không chỉ giúp tiêu thụ được nhiều sản phẩm hơn, mà còn hạn chế tình trạng ép giá từ thương lái (Kirsten và Sartorius, 2002).

Tăng cường khả năng thương lượng: Thông qua việc tổ chức thành một cộng đồng hợp tác, HTXNN giúp người nông dân nâng cao sức mạnh thương lượng với các đối tác, như: doanh nghiệp thu mua, nhà cung cấp đầu vào và cơ quan quản lý. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc định giá sản phẩm, thương lượng hợp đồng và bảo vệ quyền lợi của xã viên.

Cải thiện giá bán cho cả xã viên và nông dân ngoài HTX: HTXNN không chỉ mang lại lợi ích trực tiếp cho xã viên, mà còn có tác động lan tỏa đến cả những nông dân không tham gia HTX. Bằng cách thiết lập các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm và tạo ra các kênh tiêu thụ hiệu quả, HTXNN góp phần nâng cao giá trị hàng hóa nông sản trên thị trường, từ đó cải thiện giá bán cho toàn bộ cộng đồng nông dân.

Giảm bất đối xứng thông tin: Thị trường nông sản thường đối mặt với tình trạng bất đối xứng thông tin, nơi người mua khó đánh giá chất lượng sản phẩm. HTXNN giúp giải quyết vấn đề này bằng cách kiểm soát hoạt động sản xuất của xã viên, đảm bảo chất lượng và giá trị sản phẩm trước khi đưa ra thị trường.

Tác nhân liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân: HTXNN đóng vai trò như một cầu nối quan trọng giữa doanh nghiệp và người nông dân. Thông qua các hợp đồng bao tiêu, cung ứng đầu vào, hoặc hỗ trợ kỹ thuật, HTXNN giúp doanh nghiệp tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn hàng ổn định, đồng thời giúp nông dân tham gia vào các chuỗi giá trị bền vững, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Tác nhân liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước và nông dân: HTXNN là kênh trung gian hiệu quả giúp kết nối các chính sách và chương trình hỗ trợ của nhà nước đến từng hộ nông dân. Thông qua HTX, các hộ nông dân dễ dàng tiếp cận hơn với các chính sách hỗ trợ về vốn, khoa học kỹ thuật, hoặc các chương trình đào tạo nâng cao năng lực. Ngược lại, HTX cũng là đầu mối quan trọng để cơ quan quản lý nắm bắt thông tin thực tế, từ đó xây dựng các chính sách phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

Khái niệm KSNB và vai trò của KSNB đối với các HTXNN

Khái niệm KSNB trong HTXNN

Theo Luật Kế toán (số 88/2015/QH13), KSNB được định nghĩa là việc thiết lập và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách, quy trình và quy định nội bộ phù hợp với pháp luật nhằm phòng ngừa, phát hiện, xử lý rủi ro và đạt được các mục tiêu đề ra. Còn chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA 315) nhấn mạnh rằng, KSNB không chỉ tập trung vào sự tin cậy của báo cáo

tài chính, mà còn vào hiệu quả hoạt động và việc tuân thủ pháp luật.

Vai trò của KSNB trong HTXNN

Vai trò của KSNB trong HTXNN thể hiện qua: (i) Đảm bảo tính hiệu quả và hiệu lực trong hoạt động; (ii) Đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính; (iii) Tăng cường khả năng tuân thủ pháp luật và quy định; (iv) Quản lý rủi ro một cách hiệu quả; (v) Tạo sự minh bạch và trách nhiệm giải trình; (vi) Hỗ trợ việc giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động.

Nhận diện vai trò của các bên liên quan tới hoạt động KSNB trong các HTXNN

Vai trò của các bên liên quan tới KSNB trong các HTXNN có thể được làm rõ dựa trên các quy định của Luật HTX và mô hình COSO (2013). Các vai trò này liên quan chặt chẽ đến việc thiết kế, triển khai và giám sát hệ thống KSNB, nhằm đảm bảo HTXNN hoạt động đúng pháp luật và hiệu quả.

Đại hội thành viên: Là cơ quan quyền lực cao nhất, quyết định phương hướng phát triển và kiểm soát các hoạt động của HTX. Vai trò chính trong KSNB bao gồm: (1) Thiết lập tiêu chuẩn kiểm soát: thông qua điều lệ, quy chế hoạt động và các nguyên tắc quản trị làm cơ sở cho các hoạt động kiểm soát; (2) Giám sát hoạt động kiểm soát: thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, từ đó điều chỉnh các hoạt động KSNB nếu cần thiết; (3) Bầu chọn và tổ chức giám sát: bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát để thay mặt giám sát việc thực thi kiểm soát nội bộ, đảm bảo quyền lợi của thành viên và tuân thủ pháp luật.

Hội đồng quản trị: Chịu trách nhiệm cuối cùng về hiệu quả KSNB, với các nhiệm vụ chính như: (i) Định hướng và giám sát: đưa ra định hướng và tổ chức thực hiện các hoạt động KSNB trong toàn bộ HTX; (ii) Quyết định cơ cấu và chính sách kiểm soát: xây dựng cơ cấu tổ chức, phê duyệt các chính sách lương thưởng và phân công nhiệm vụ, nhằm đảm bảo các hoạt động kiểm soát được thực hiện hiệu quả; (iii) Báo cáo cho đại hội: trình bày các vấn đề liên quan đến KSNB tại đại hội, tạo điều kiện để thành viên cùng giám sát.

Ban Giám đốc/Giám đốc: Đóng vai trò chủ chốt trong việc triển khai KSNB, với các nhiệm vụ chính: (1) Xác định và đánh giá rủi ro: phân tích các rủi ro gắn với từng mục tiêu hoạt động và đề xuất các biện pháp kiểm soát tương ứng; (2) Thiết kế và thực thi kiểm soát: vận hành các hoạt động kiểm soát hàng ngày và đảm bảo tính hiệu quả của các biện pháp đã đề ra; (3) Báo cáo và giám sát: theo dõi các rủi ro phát sinh và báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát để điều chỉnh nếu cần.

Ban Kiểm soát: Hoạt động độc lập và có vai trò quan trọng trong giám sát hệ thống KSNB: Kiểm tra và đánh giá hiệu quả KSNB: đánh giá hiệu lực của các biện pháp kiểm soát, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm các nguy cơ; Giám sát các bộ phận quản lý: kiểm tra tính tuân thủ pháp luật và điều lệ trong hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc; Thẩm định báo cáo tài chính: đảm bảo sự minh bạch và hợp lý của các sổ sách và báo cáo tài chính.

Các bộ phận chức năng khác của HTXNN: Các bộ phận chức năng hỗ trợ Ban giám đốc và Hội đồng quản trị thực hiện KSNB hàng ngày, với các vai trò: (1) Thực thi kiểm soát trực tiếp: thực hiện các hoạt động kiểm tra, rà soát và giám sát trong phạm vi công việc của mình; (2) Phát hiện rủi ro: đưa ra các báo cáo kịp thời về những lỗ hổng hoặc rủi ro trong hoạt động KSNB.

Thành viên HTX: Đóng vai trò kép: vừa là chủ sở hữu, vừa là người lao động, với các vai trò chính: (i) Tham gia thiết kế và giám sát: tham dự các đại hội thành viên để thiết kế và giám sát việc thực thi KSNB; (ii) Thực thi hoạt động kiểm soát: kiểm tra, rà soát và báo cáo các bất thường trong quá trình làm việc; (iii) Cùng quản lý và kiểm soát: phát huy vai trò làm chủ thông qua việc giám sát các bộ phận quản lý và đóng góp ý kiến cải thiện KSNB.

Các bên liên quan khác: Các bên liên quan ngoài HTX có thể hỗ trợ trong việc giám sát và nâng cao chất lượng KSNB: (1) Khách hàng và nhà cung cấp: cung cấp thông tin phản hồi giúp HTX cải thiện các biện pháp kiểm soát; (2) Cơ quan chức năng và tổ chức hỗ trợ: thực hiện kiểm toán độc lập hoặc tổ chức các khóa tập huấn về KSNB; (3) Tổ chức tài chính: hỗ trợ đánh giá rủi ro và cung cấp các công cụ quản lý kiểm soát.

BẤT CẬP VỀ VAI TRÒ CỦA CÁC BIÊN LIÊN QUAN TRONG KSNB CỦA CÁC HTXNN

Kết quả nghiên cứu cho thấy, còn một số bất cập, tồn tại về vai trò của các bên liên quan tới KSNB trong các HTXNN như sau:

Thứ nhất, về khái niệm, chủ trương và định hướng chính sách

Luật HTX năm 2023 đã bổ sung các khái niệm về hệ thống KSNB, kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro. Tuy nhiên, việc thực thi những nội dung này gặp khó khăn, do thiếu tài liệu hướng dẫn cụ thể và năng lực hạn chế của đội ngũ Ban Kiểm soát.

Thứ hai, về quyền làm chủ và kiểm soát của thành viên HTX

Các nghị định liên quan đã đề cập quyền yêu cầu giải trình và triệu tập đại hội thành viên bất thường. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể về các loại thông tin cần công khai, cách thực hiện, cũng như chế tài xử lý trong trường hợp thông tin không được cung cấp đầy đủ, kịp thời hoặc chính xác. Điều này gây cản trở cho việc phát huy quyền làm chủ của các thành viên trong kiểm soát hoạt động HTX.

Thứ ba, về công tác kế toán, tài chính và thông tin minh bạch

Theo Luật HTX và Luật Kế toán, HTXNN có trách nhiệm đảm bảo ghi chép, báo cáo trung thực, minh bạch và thực hiện thẩm định báo cáo tài chính. Tuy nhiên, phần lớn các Ban Kiểm soát không có

chuyên môn về kế toán hoặc tài chính, dẫn đến công tác kiểm tra, giám sát chỉ mang tính hình thức (Vũ Thị Hải và cộng sự, 2022).

Thứ tư, hạn chế chung về hệ thống KSNB

Hiện nay, chưa có văn bản pháp lý chính thống nào quy định chi tiết về hệ thống KSNB tại HTX. Các quy định chủ yếu tập trung vào tính tuân thủ hành chính, mà chưa xem xét đến hiệu quả hoạt động, sự minh bạch của thông tin báo cáo hay việc đánh giá rủi ro để tiếp cận kiểm soát.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN TỚI KSNB TẠI CÁC HTXNN Ở VIỆT NAM

Để có thể tăng cường vai trò của các bên liên quan tới KSNB tại các HTXNN ở Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp cần thực hiện như sau:

Một là, hoàn thiện khái niệm và định hướng chính sách về KSNB

- Xây dựng hướng dẫn cụ thể: Cần ban hành tài liệu hướng dẫn thực hiện các quy định về KSNB, kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro theo Luật HTX năm 2023, với sự tham gia của các cơ quan chuyên trách, như: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

- Đào tạo Ban Kiểm soát: Tổ chức các chương trình đào tạo định kỳ, nhằm nâng cao năng lực cho Ban Kiểm soát về kiểm soát rủi ro, phân tích hiệu quả hoạt động và các tiêu chí báo cáo minh bạch.

- Đưa vào giáo trình giảng dạy: Tích hợp kiến thức về KSNB và quản trị rủi ro trong các chương trình đào tạo ngành quản trị HTX tại các trường đại học, cao đẳng.

Hai là, tăng cường quyền làm chủ và kiểm soát của thành viên HTX

- Xác định rõ loại thông tin cần công khai: Quy định cụ thể các loại thông tin (ví dụ: tài chính, sản xuất, phân phối thu nhập) cần được cung cấp định kỳ cho thành viên, kèm theo quy trình thực hiện.

- Thiết lập chế tài xử lý vi phạm: Bổ sung chế tài đối với các trường hợp người quản lý HTX không cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ hoặc cố ý cung cấp thông tin sai lệch, đảm bảo thành viên có thể thực hiện quyền giám sát hiệu quả.

- Xây dựng kênh thông tin nội bộ: Thiết lập các kênh giao tiếp, như: cổng thông tin điện tử, ứng dụng di động hoặc hệ thống thông báo tập trung để thành viên HTX tiếp cận nhanh chóng các thông tin cần thiết.

Ba là, quy định rõ vai trò và trách nhiệm của đội ngũ quản lý

- Bổ sung nghĩa vụ pháp lý: Sửa đổi và bổ sung các quy định về nghĩa vụ trung thực, cẩn trọng và trung thành đối với người quản lý HTX.

- Áp dụng cam kết đạo đức: Xây dựng và yêu cầu đội ngũ quản lý ký cam kết về tính chính trực, minh bạch và trách nhiệm trong công việc.

- Thực hiện giám sát độc lập: Tăng cường vai trò của các tổ chức độc lập hoặc cơ quan nhà nước trong việc giám sát hoạt động của đội ngũ quản lý, đảm bảo họ tuân thủ pháp luật và điều lệ HTX.

Bốn là, cải thiện công tác kế toán, tài chính và minh bạch thông tin

- Nâng cao năng lực chuyên môn của Ban Kiểm soát: Phối hợp với các tổ chức đào tạo kế toán, tài chính để trang bị kiến thức chuyên sâu cho Ban Kiểm soát, ưu tiên các HTXNN ở vùng sâu, vùng xa.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ: Triển khai phần mềm kế toán chuyên dụng và các công cụ số hóa để chuẩn hóa và minh bạch hóa quy trình kế toán, báo cáo tài chính.

- Thẩm định tài chính độc lập: Quy định bắt buộc việc thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra báo cáo tài chính định kỳ, nhất là đối với các HTX lớn.

Năm là, thiết lập và hoàn thiện hệ thống KSNB

- Ban hành văn bản pháp lý chi tiết: Soạn thảo và thông qua văn bản hướng dẫn cụ thể về hệ thống KSNB tại HTX, trong đó tập trung vào việc đánh giá hiệu quả hoạt động, quản trị rủi ro và minh bạch thông tin.

- Tiếp cận kiểm soát dựa trên rủi ro: Đưa ra mô hình KSNB tiếp cận theo định hướng rủi ro, trong đó xây dựng các tiêu chí nhận diện, đánh giá và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động HTX.

- Thiết lập cơ chế phản hồi: Cung cấp cơ chế phản hồi trực tiếp từ thành viên, khách hàng và các bên liên quan, để nhanh chóng phát hiện, giải quyết các vấn đề phát sinh.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. COSO (2013), *Internal Control - Integrated Framework,* retrieved from https://assets.kpmg.com/content/dam/kpmg/pdf/2016/05/2750-New-COSO-2013-Framework-WHITEPAPER-V4.pdf.

2. Kirsten, J., K. Sartorius (2002), Linking agribusiness and small-scale farmers in developing countries: is there a new role for contract farming, *Development Southern Africa*, 19(4), 503-529.

3. Nguyễn Hữu Ánh (2023), *Giáo trình Kiểm soát nội bộ,* Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.

4. Pfister, J. A. (2009), *Managing organizational culture for effective internal control: From practice to theory,* Springer Science & Business Media.

5. Vũ Thị Hải, Phí Thị Diễm Hồng và Nguyễn Văn Phương (2022), Thực trạng công tác kế toán tại các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp,* 20(1), 89-97.

Vai trò của hợp tác xã nông nghiệp trong liên kết chuỗi giá trị tại tỉnh Nam Định

NGUYỄN HỮU GIÁP*
PHẠM THỊ HƯƠNG DỊU**
ĐÀO HỒNG VÂN***
NGUYỄN THANH LÂM****
BÙI THỊ MAI LINH*****

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng phát triển hợp tác xã (HTX) nông nghiệp (HTXNN) trong liên kết chuỗi giá trị tại tỉnh Nam Định, với 3 sản phẩm chủ lực: lúa/gạo, lợn và ngao. Qua khảo sát 234 mẫu gồm các HTX, nhà quản lý và người tiêu dùng tại tỉnh Nam Định vào tháng 4/2024, cho thấy HTX tham gia liên kết chuỗi giá trị đã mang lại nhiều lợi ích, như: (i) Mở rộng hoạt động và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh; (ii) Tăng doanh thu, thu nhập; (iii) Nâng cao năng lực cán bộ quản lý HTX; (iv) Củng cố vai trò của HTX đối với thành viên; (v) Tạo điều kiện thuận lợi cho HTX tiếp cận nguồn lực và các hỗ trợ từ Nhà nước. Mặc dù HTX và thành viên đã thực hiện tốt vai trò trong liên kết chuỗi giá trị, nhưng liên kết này vẫn chịu ảnh hưởng từ các yếu tố khách quan, như: tính mùa vụ, rủi ro tự nhiên, dịch bệnh, biến động kinh tế và thị trường. Để phát triển HTX trong liên kết chuỗi giá trị, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp quan trọng trong thời gian tới.

Từ khóa: *Chuỗi giá trị lúa gạo, Chuỗi giá trị lợn, Chuỗi giá trị ngao, Hợp tác xã nông nghiệp, Nam Định*

Summary

This study aims to assess the current situation of agricultural cooperative development in value chain linkage in Nam Dinh Province, with 3 key products: rice, pork, and clams. Through a survey of 234 samples including cooperatives, managers, and consumers in Nam Dinh Province in April 2024, the study shows that cooperatives participating in value chain linkage have brought many benefits, such as (i) Expanding operations and improving production and business efficiency; (ii) Increasing revenue and income; (iii) Improving the capacity of cooperative management staff; (iv) Strengthening the role of cooperatives towards members; (v) Creating favorable conditions for cooperatives to access resources and support from the State. Although cooperatives and members have performed well in value chain linkage, this linkage is still affected by objective factors such as seasonality, natural risks, epidemics, and economic and market fluctuations. This study proposes some crucial solutions to develop cooperatives in the value chain linkage in the coming time.

Keywords: *Rice value chain, pork value chain, Clam value chain, Agricultural cooperatives, Nam Dinh*

GIỚI THIỆU

Sản xuất nông nghiệp với chuỗi giá trị hiện đang là xu hướng tất yếu và được quan tâm mạnh mẽ, trong đó HTXNN đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Tại Việt Nam, Luật Hợp tác xã 2023 là bước tiến quan trọng, bao trùm các hoạt động của HTX và thúc đẩy tư duy mới trong kinh tế tập thể. Chính phủ khuyến khích các HTX tham gia liên kết chuỗi giá trị (hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông sản), nhằm phát triển chuỗi giá trị nông sản bền vững, gắn kết toàn cầu và ứng phó với biến đổi khí hậu. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa X nhấn mạnh, cần phát triển các mô hình kinh tế hiệu quả ở nông thôn, đặc biệt là liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp và HTX. Nghị quyết số 05 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII cũng chỉ đạo phát triển mô hình sản xuất hợp tác, liên kết, quy mô lớn. Nghị quyết số 20-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII lại nhấn mạnh "Tiếp tục

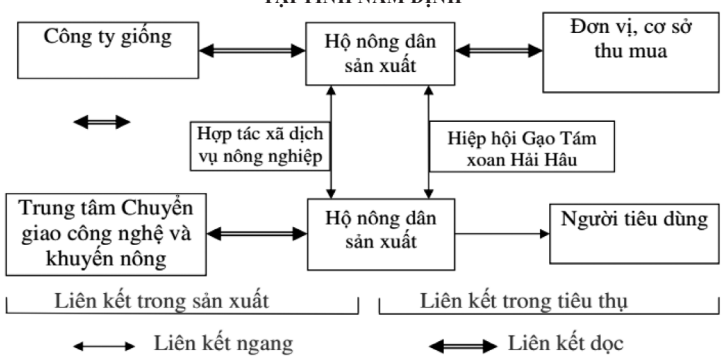
* Khoa Kinh tế và Quản lý, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Tác giả chính)
, *, *****, Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
**** Khoa Tài nguyên và Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Tác giả liên hệ: Phạm Thị Hương Dịu
Ngày nhận bài: 30/11/2024; Ngày phản biện: 12/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

BẢNG 1: PHÂN BỔ SỐ MẪU ĐIỀU TRA THEO ĐỐI TƯỢNG VÀ THEO VÙNG ĐỊA LÝ

Mẫu điều tra	Vụ Bản	Ý Yên	Hải Hậu	Giao Thủy	TP. Nam Định	Tổng số
Hộ nông dân và HTX	40	40	40	40	0	160
DN, cơ sở sản xuất, chế biến, thương mại	4	4	4	4	4	24
Cán bộ quản lý, kỹ thuật, khuyến nông	2	2	3	3	3	13
Người bán lẻ	5	5	5	5	5	25
Tổng mẫu	*54*	*54*	*54*	*54*	*14*	*222*

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

HÌNH 1: CHUỖI GIÁ TRỊ TRONG LIÊN KẾT SẢN XUẤT LÚA/GẠO TẠI TỈNH NAM ĐỊNH



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2024

đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới".

Để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cùng với Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Quyết định số 194/QĐ-TTg, ngày 09/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025 định hướng đến năm 2030, tỉnh Nam Định đã phát triển các phương thức tiêu thụ nông sản bền vững, ứng dụng thương mại điện tử và truy xuất nguồn gốc; đồng thời, nâng cao năng suất và chất lượng thủy sản, phát triển mô hình liên kết và sản xuất quy mô lớn theo chuỗi giá trị.

Tỉnh Nam Định đã lồng ghép bố trí kinh phí từ nguồn vốn của các chương trình, dự án để hỗ trợ các HTX đầu tư xây dựng kho lạnh, cửa hàng kinh doanh tiêu thụ sản phẩm, vật tư, cơ sở thu mua, chế biến, bảo quản sản phẩm cho hàng chục HTX. Các chuỗi liên kết này có sự tham gia tích cực của các hộ nông dân, các doanh nghiệp, HTX. Tuy nhiên, liên kết giữa các vùng nông nghiệp còn hạn chế đã mở ra cơ hội cho việc phát triển các chuỗi giá trị liên kết tại Tỉnh. Việc triển khai giải pháp đồng bộ để thúc đẩy mô hình này là nhiệm vụ trọng tâm của ngành nông nghiệp tỉnh, nhằm nâng cao giá trị nông sản và cải thiện thu nhập cho nông dân

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Theo liên minh HTX tỉnh Nam định, đầu năm 2024 toàn Tỉnh có khoảng 388 HTXNN. Đây được xác định là đối tượng điều tra chính của đề tài. Khi hiểu rõ thực trạng phát triển của họ, thì đây sẽ là căn cứ đề xuất các giải pháp và chính sách thúc đẩy hơn nữa sự phát triển trong các HTX. Số mẫu HTX điều tra được ước tính dựa trên công thức tính cỡ mẫu của Slovin (1960) với N = 388 và sai số e = 0,1, số lượng mẫu được ước tính như sau:

$n = N/(1+N*e*e) = 79$

Do đó, để đảm bảo tính đại diện và kết quả điều tra được chính xác nhóm nghiên cứu đã tiến hành chọn mẫu điều tra là 160 mẫu là HTX/Hộ và 74 mẫu là đại diện các tác nhân khác trong chuỗi giá trị. Số lượng mẫu như Bảng 1. Thời gian khảo sát từ tháng 3 đến tháng 6/2024.

Phương pháp cơ bản để phân tích là phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh… nhằm đánh giá thực trạng dự tham gia của HTX trong chuỗi giá trị nông nghiệp trên địa bàn Tỉnh. Quá trình phân tích còn sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu các tác nhân, các nhóm cơ quan hoạch định chính sách, quản lý nhằm tìm ra những giải pháp phù hợp nhất trong thúc đẩy sự tham gia của HTXNN trong chuỗi giá trị tại tỉnh Nam Định.

Lựa chọn điển hình phân tích 3 chuỗi giá trị với sự tham gia của HTXNN là: chuỗi giá trị lúa/gạo; chuỗi giá trị thịt lợn và chuỗi giá trị ngao tại tỉnh Nam Định nhằm làm rõ hiệu quả kinh tế của liên kết chuỗi giá trị mang lại cho HTXNN.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Đặc điểm chung của HTXNN trên địa bàn tỉnh Nam Định

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định (2023), trong số 388 HTXNN toàn Tỉnh, có 304 HTX trồng trọt; 12 HTX chăn nuôi; 28 HTX nuôi trồng và khai thác thủy sản; 3 HTX diêm nghiệp và 41 HTX tổng hợp. Các HTXNN tham gia phát triển được các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm bền vững. Đây là hướng đi tất yếu cho phát triển nền nông nghiệp hiện đại, bền vững. Tại địa phương, hiện có 39 chuỗi liên kết; trong đó, có 11 chuỗi trong lĩnh vực trồng trọt, 10 chuỗi chăn nuôi, 15 chuỗi thủy sản và 3 chuỗi diêm nghiệp.

Trong tổng số 160 mẫu hợp tác xã và hộ nông dân điều tra thuộc 4 huyện Vụ Bản, Ý Yên, Hải Hậu và Giao Thủy, 93 mẫu (chiếm 58,12% tổng số điều tra) tham gia liên kết chuỗi giá trị và 67 mẫu (chiếm 41,88%) không tham gia liên kết chuỗi giá trị. Các HTX khảo sát đại diện cho các nhóm sản phẩm chủ yếu bao gồm: chuỗi gạo (28,75%) tập trung tại huyện Vụ Bản, một phần tại huyện Ý Yên và Giao Thủy; chuỗi thịt lợn sạch (15,62%) và chuỗi rau (15,00%) chủ yếu tại huyện Ý Yên; chuỗi nấm (10,63%) được điều tra tại 2 huyện Hải Hậu và Giao Thủy; khảo sát chuỗi thuỷ sản (18,12%) và chuỗi tổng hợp kết hợp du lịch sinh thái (11,88%) lần lượt tại 2 huyện Hải Hậu và Giao Thủy.

Với trên 314 nghìn thành viên trong các HTXNN, để hình thành chuỗi liên kết, các HTXNN trong Tỉnh

đã tích cực vận động các hộ thành viên tích tụ ruộng đất, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, sản xuất quy mô lớn; khuyến khích sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; tham gia thực hiện chương trình "Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)". Các tác nhân tham gia liên kết thực hiện chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm hiện nay có 1.029 tác nhân, trong đó gồm 935 hộ nông dân, 26 tổ hợp tác, 69 HTX và 23 doanh nghiệp.

Việc liên kết tổ chức sản xuất, tiêu thụ nông sản hàng hóa theo chuỗi giá trị và các vùng sản xuất chuyên canh tập trung theo mô hình cánh đồng lớn đã mang lại hiệu quả kinh tế cao. Qua đó, các thành viên HTX được hưởng nhiều lợi ích, như: được tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất, được hỗ trợ về chính sách, nguồn vốn và định hướng cây trồng; được doanh nghiệp hỗ trợ về khoa học kỹ thuật, bao tiêu sản phẩm, thu mua với giá cả ổn định. Sự liên kết chặt chẽ này cũng đã từng bước nâng cao giá trị nông sản, giúp cho nhiều sản phẩm của các HTX và thành viên tiếp cận và đạt chuẩn OCOP cấp tỉnh.

Vai trò của HTXNN trong chuỗi giá trị lúa/gạo

Tại Nam Định, hầu hết các HTXNN thực hiện liên kết theo chuỗi giá trị gạo đã áp dụng công nghệ cao, tiêu chuẩn sản xuất an toàn, ký kết tiêu thụ sản phẩm dài hạn với tổ chức, doanh nghiệp (Hình 1). Nhiều HTX có cách làm hay, sáng tạo, từng bước thay đổi phương thức, tập quán sản xuất manh mún, hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Mặc dù, hiện nay tồn tại các kênh thị trường lúa gạo khác nhau, nhưng tiêu biểu nhất trong chuỗi giá trị lúa gạo của Nam Định là Kênh: Nông dân => Thương lái => Xay xát => Bán buôn => Bán lẻ => Tiêu dùng. Trong kênh thị trường này có đến 96% tổng lượng lúa hàng hóa và 89% tổng lượng gạo hàng hóa của Nam Định được phân phối và nó được coi là kênh thị trường đặc trưng, điển hình của chuỗi giá trị lúa gạo Nam Định. Do vậy, kênh thị trường này được sử dụng trong phân tích tiếp theo. Từ số liệu điều tra việc phân bổ chi phí và lợi nhuận của các bên liên quan trong chuỗi giá trị lúa gạo ở Nam Định được thể hiện trong Bảng 2.

Vai trò của HTXNN trong chuỗi giá trị lúa/gạo rất quan trọng khi vừa đóng vai trò nhà quản lý, nhà khoa học, nhà phân phối, kết nối và thị trường tiêu thụ cho người sản xuất. Bình quân mỗi HTXNN lúa gạo đạt doanh thu hàng năm trên 2,7 tỷ đồng và lợi nhuận đạt trên 300 triệu đồng.

Vai trò của HTX trong chuỗi giá trị thịt lợn

Nhận thấy vai trò quan trọng của các HTX trong phát triển chuỗi chăn nuôi an toàn, thời gian qua, tỉnh Nam Định đã dành nhiều nguồn lực hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để các HTX, chủ trang trại tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi; triển khai các mô hình chăn nuôi theo chuỗi giá trị (Hình 2). Đặc biệt, tăng cường liên kết 4 nhà trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; hình thành và mở rộng các vùng chăn nuôi hàng hóa tập trung, góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế hợp tác, kinh tế hộ; nâng cao đời sống người dân và thúc đẩy nông nghiệp - nông thôn phát triển bền vững.

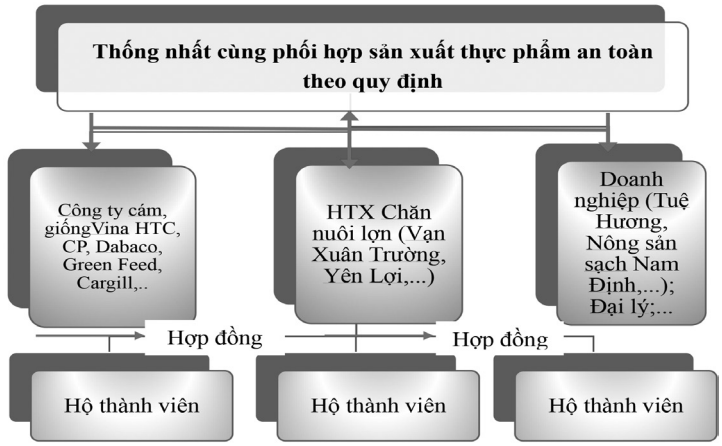
Trong liên kết, bình quân HTX chăn nuôi lợn đạt doanh thu trên 4 tỷ đồng, trong đó lợi nhuận đạt trên 1 tỷ đồng. Mặc dù trong suốt những năm qua, rủi ro từ chăn nuôi lợn gây ảnh hưởng lớn tới hiệu quả kinh tế của hộ và HTX.

BẢNG 2: GIÁ TRỊ GIA TĂNG CHUỖI GIÁ TRỊ GẠO THEO KÊNH THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA

Đơn vị: Đồng/kg

Tác nhân liên kết	Nông dân	Thương lái	Xay xát	Bán buôn	Bán lẻ	Tổng cộng
1. Giá bán	8.955	9.701	10.000	10500	11.300	-
2. Chi phí đầu vào	3.970	8.955	9.701	10000	10.500	-
3. Chi phí tăng thêm	3.561	388	702	280	250	-
4. Doanh thu phụ phẩm	0	0	690	0	0	-
5. Tổng chi phí (5) = (2)+(3)-(4)	7.531	9.343	9.713	10280	10.750	-
6. Giá trị gia tăng (6) = (1) - (5)	1.424	358	287	220	550	2.839
7. % GTGT	50,16	12,61	10,11	7,75	19,37	100,00

HÌNH 2: MÔ HÌNH LIÊN KẾT CỦA HTX TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ LỢN



Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, 2024

BẢNG 3: THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN CỦA HTX TRONG LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ LỢN TẠI NAM ĐỊNH

Các công đoạn thực hiện trong chuỗi	Thuận lợi	Khó khăn
1. Cung ứng vật tư đầu vào	- HTX vay được vốn để thực hiện - Các thành viên cam kết sử dụng vật tư do HTX cung cấp - Có DN liên kết hợp đồng cung ứng vật tư qua HTX	+ Không có vốn + Không có nhà xưởng, kho chứa
2. Tổ chức sản xuất	Cán bộ HTX có năng lực kinh nghiệm	+ Cơ sở hạ tầng sản xuất yếu kém + Khó thay đổi thói quen sản xuất truyền thống của các hộ Rủi ro do yếu tố thời tiết và dịch bệnh cần hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp Các yêu cầu về sản xuất an toàn thực phẩm, quy định bảo vệ môi trường ngày càng khắt khe trong bối cảnh nhiều HTX còn thiếu kinh nghiệm.

Nguồn: Tổng hợp khảo sát của nhóm nghiên cứu (2024)

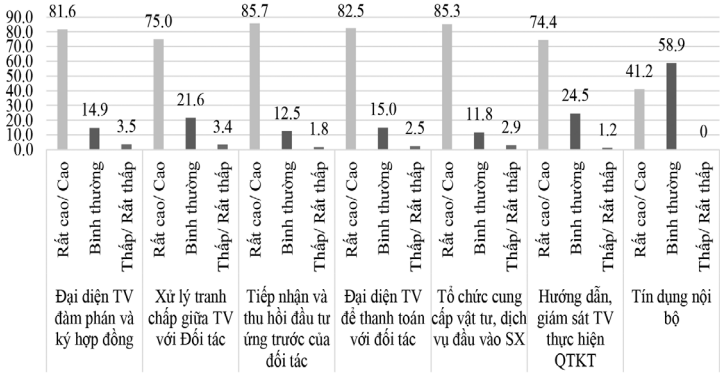
BẢNG 4: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA HTX TRONG LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ NGAO

Thực trạng	Ảnh hưởng
- Liên kết chuỗi giá trị Ngao tại Nam Định còn yếu. - Mô hình liên kết được quyết định bởi doanh nghiệp (trong đó, công ty thủy sản Lenger Việt Nam đóng vai trò quan trọng). - Sản phẩm trong chuỗi là sản phẩm đã qua sơ chế, hoặc chế biến phục vụ xuất khẩu. - Doanh nghiệp liên kết với nhóm hộ/tổ hợp tác/HTX trong và ngoài địa bàn tỉnh (Thái Bình, Thanh Hóa, Ninh Bình). - Trong liên kết, Công ty hỗ trợ nông dân về quy trình chăn nuôi, kỹ thuật, biện pháp bảo vệ môi trường trong phát triển bền vững. - Liên kết thực hiện chặt chẽ, công ty ký hợp đồng với tổ hợp tác/HTX đại diện cho các hộ dân vùng nuôi. Quá trình liên kết thực hiện khoa học từ vùng nuôi, vận chuyển, sơ chế, chế biến và đóng gói tiêu thụ đến người tiêu dùng. Công ty xây dựng, ký kết hợp đồng nguyên tắc tới từng đầu mối thu mua vùng nguyên liệu. - Sản lượng các hộ nuôi, vùng nuôi, HTX rất lớn và còn nhiều tiềm năng phát triển. - Quy trình sơ chế/chế biến khép kín theo quy chuẩn quốc tế.	- Thời tiết là yếu tố quan trọng nhất quyết định tới năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm. - Tình trạng liên kết với logistic phục vụ xuất khẩu với các hãng tàu khó khăn do: biến động chính trị, chi phí vận chuyển tăng cao, tỷ giá, thiếu chủ động do lịch chạy của các hãng tàu… - Thời gian sử dụng của ngao sơ chế ngắn, cần triển khai hệ thống tiêu thụ nhanh. - Trang thiết bị vận chuyển phải đảm bảo quy chuẩn: đông lạnh, bảo quản, thời gian…

Nguồn: Khảo sát của nhóm nghiên cứu

HÌNH 3: MỨC ĐỘ VAI TRÒ CỦA HTX TRONG CHUỖI LIÊN KẾT

Đơn vị: % ý kiến đánh giá của hộ



Nguồn: Số liệu khảo sát hộ nông dân thành viên HTX

Hoạt động liên kết trong chuỗi giá trị thịt lợn chặt chẽ, giảm thiểu các rủi ro từ dịch bệnh, thị trường, tài chính. Tuy nhiên, trong liên kết chuỗi giá trị thịt lợn, các HTX chăn nuôi lợn vẫn gặp những khó nhăn nhất định (Bảng 3).

Vai trò của HTX trong chuỗi giá trị ngao

Tỉnh Nam Định có nhiều lợi thế trong phát triển nuôi trồng thuỷ sản nói chung, nuôi trồng ngao nói riêng do có diện tích ven biển rộng lớn. Diện tích nuôi ngao toàn tỉnh gần 2.000 ha; Trong đó, tập trung tại huyện Giao Thủy khoảng 1.500 ha và huyện Nghĩa Hưng 500 ha. Sản lượng nuôi ngao mỗi năm đạt trên 35.000 tấn. Bảng 4 trình bày thực trạng thuận lợi và khó khăn, các yếu tố ảnh hưởng trong liên kết chuỗi giá trị ngao được tạo nên bởi công ty đầu mối Lenger Việt Nam tại TP. Nam Định.

Hiện tại, ngao Nam Định đang được tiêu thụ chủ yếu tại thị trường nội địa, thị trường Trung Quốc và EU. HTX trong mối liên kết chuỗi giá trị đóng vai trò trung gian kết nối với các doanh nghiệp, thị trường tiêu thụ. Nội dung liên kết ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố thời tiết và thị trường biến động mùa vụ hàng năm, chi phí vận chuyển và yêu cầu trang thiết bị đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật.

Đánh giá chung về vai trò của HTXNN trong liên kết chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Nam Định

Trong các chuỗi liên kết khảo sát, HTX có các vai trò sau: (i) Đại diện thành viên đàm phán và ký hợp đồng liên kết; (ii) Tiếp nhận và thu hồi đầu tư ứng trước của đối tác; (iii) Đại diện hộ thành viên để thanh quyết toán với đối tác liên kết; (iv) HTX tổ chức cung cấp dịch vụ cho thành viên trong sản xuất và thu hoạch; (v) Sơ chế, lưu trữ, bảo quản sản phẩm cho thành viên; vi) Chế biến sản phẩm cho thành viên; (vii) Tập huấn, giám sát kỹ thuật; (viii) Cung cấp tín dụng nội bộ cho thành viên. Tuy nhiên, ở hình thức hợp đồng liên kết gia công, thì HTX chỉ thực hiện vai trò tập huấn, hướng dẫn, giám sát đồng ruộng, theo dõi kỹ thuật sản xuất cho thành viên.

Tham gia chuỗi liên kết, HTXNN có những lợi ích sau:

- Tăng năng suất cây trồng, vật nuôi: 25% HTX đánh giá tham gia chuỗi liên kết giúp năng suất cây trồng, vật nuôi của hộ tăng cao hơn; trong khi 75% HTX cho rằng năng suất cây trồng/vật nuôi của hộ không thay đổi so với trước.

- Thay đổi chi phí sản xuất: Có 23,1% HTX đánh giá tham gia chuỗi liên kết có thể giảm chi phí sản xuất cây trồng/vật nuôi (Chiết khấu). Điều này được ghi nhận ở hình thức liên kết bao tiêu sản phẩm và hình thức liên kết chuỗi khép kín của HTX, gia tăng vai trò và trách nhiệm của từng thành viên trong chuỗi liên kết.

- Tăng giá bán sản phẩm: 37,5% HTX khảo sát đánh giá nhờ tham gia chuỗi liên kết giúp giá bán sản phẩm của hộ tăng cao hơn; 56,3% HTX cho rằng, giá bán sản phẩm của hộ không thay đổi.

- Tăng lợi nhuận sản xuất cây trồng/vật nuôi của hộ: Do năng suất cây trồng/vật nuôi tăng, giá bán sản phẩm tăng, trong đó chi phí sản xuất giảm, nên 66,7% HTX đánh giá lợi nhuận sản xuất cây trồng/vật nuôi của hộ tăng cao hơn.

Tuy nhiên, trong liên kết chuỗi giá trị HTXNN, cũng gặp những khó khăn như: (i) Doanh nghiệp/đối tác không thu mua sản phẩm với giá cao hơn ngoài thị trường; (ii) Thành viên không tuân thủ hợp đồng (bán sản phẩm ra bên ngoài); (iii) Tính chất mùa vụ của hoạt động sản xuất nông nghiệp, tác động bởi các điều kiện tự nhiên; (iv) Hoạt động sản xuất nông nghiệp chịu nhiều rủi ro từ thiên nhiên, thị trường, chính trị…

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Kết quả nghiên cứu cho thấy, liên kết chuỗi giá trị đang phát triển mạnh mẽ tại các HTXNN cả bề rộng và bề sâu, với 58,12% HTXNN tham gia liên kết chuỗi giá trị. Liên kết chuỗi giá trị đã mang lại nhiều lợi ích cho HTXNN như: (i) Mở rộng hoạt động và nâng cao

BẢNG 5: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP XÂY DỰNG MÔ HÌNH LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ CỦA HTXNN

Chuỗi giá trị lúa/gạo	Chuỗi giá trị lợn	Chuỗi giá trị ngao
Tích tụ đất đai, cánh đồng mẫu lớn phục vụ nông nghiệp hàng hoá - Phát triển lĩnh vực công và sự hỗ trợ của lĩnh vực này trong phát triển sản xuất (PTSX) nông nghiệp: cơ sở hạ tầng (điện, giao thông, thuỷ lợi, hệ thống tín dụng, tài chính…).	- Hỗ trợ HTX kết nối, đàm phán với các đối tác cung ứng đầu vào. - Hỗ trợ vật tư đầu vào cho các hộ thành viên	- Xây dựng vùng nguyên liệu bền vững, xây dựng phát triển và chủ động về nguồn giống có năng suất cao, sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt.
- Ưu tiên phát triển sản xuất các loại lúa gạo đặc sản (lúa rươi, thảo dược…); PTSX theo hướng hữu cơ.; PTSX các loại lúa đặc sản, có chất lượng cao. - Ứng dụng khoa học công nghệ trong thuỷ lợi, chăm sóc, kiểm soát dịch bệnh. - Tăng cường năng lực chế biến, đóng gói, sản phẩm chế biến sâu. - Tổ chức tập huấn, tuyên truyền về lợi ích chuỗi giá trị liên kết PTSX lúa/gạo; - Xây dựng mô hình mẫu, học tập mô hình điển hình trong liên kết PTSX lúa gạo. - Các tác nhân chủ động nâng cao năng lực sản xuất, năng lực liên kết; uy tín, trách nhiệm và chia sẻ lợi ích, khó khăn, rủi ro trong liên kết.	- Đào tạo tư vấn, hướng dẫn quy trình kỹ thuật cho hộ	- Nâng cao năng lực, khả năng ứng dụng KHCN cho từng vùng nuôi, hộ nuôi và HTX.
- Xây dựng và PTSX lúa theo VietGAP - Kiểm soát, đăng kí vùng trồng, mã số vùng trồng, truy suất nguồn gốc sản phẩm. - Phát triển sản phẩm sau chế biến, xây dựng sản phẩm OCOP.	Định hướng chăn nuôi lợn theo hướng hữu cơ, Vietgaps, Áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học 4F (Farm-Food-Feed-Fertilizer)	- Ban hành quy chuẩn chất lượng sản phẩm đảm bảo phát triển nuôi trồng ngao bền vững. - Kí kết hợp đồng nguyên tắc theo lịch mùa vụ (hàng năm) đối với từng tác nhân, đặc biệt với tổ hợp tác/HTX.
- Tích cực tham gia quảng bá, tiêu thụ sản phẩm qua các nền tảng số, gian hàng điện tử… - Xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, phát triển thị trường tiêu thụ. - Xây dựng và chủ động kế hoạch, công tác triển khai, hợp đồng sớm trước thời vụ. Ràng buộc lợi ích giữa các tác nhân trong chuỗi bằng hợp đồng chính thống.	Xây dựng và chủ động kế hoạch, công tác triển khai theo hợp đồng với các đối tác	- Chủ động tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm và xây dựng các kịch bản, ký kết sản phẩm đầu ra ổn định hàng năm. Từ đó, xây dựng kế hoạch phát triển vùng nuôi nguyên liệu.
- Chủ động, tập trung nguồn lực đầu tư, định hướng các tác nhân quan trọng, có tính quyết định trong dẫn dắt chuỗi (Doanh nghiệp/HTX). - Định hướng phát triển bền vững, tuân thủ những quy luật tự nhiên, phát huy tính bản địa với những sản phẩm đặc sản. - Quy hoạch vùng lúa/gạo nhằm phát huy lợi thế tự nhiên của từng vùng. Tập trung PTSX lúa ở vùng phía Nam của tỉnh Nam Định.	Phát triển theo mô hình trang trại chăn nuôi tập trung, áp dụng đầy đủ các quy định môi trường và an toàn thực phẩm	- Dự báo tốt tình hình tỷ giá, diễn biến thời tiết, khủng hoảng kinh tế chính trị…, để từ đó chủ động trong liên kết phát triển chuỗi.
(1) Giống và khoa học công nghệ: (2) Thúc đẩy liên kết chuỗi, phát triển thị trường: (3) Hỗ trợ từ cơ quan chuyên môn nhà nước: - Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực của HTX, doanh nghiệp. Cụ thể triển khai giải quyết nhu cầu, khó khăn của HTX như: công tác kế toán, quản trị, chính sách đất đai. - Tích cực ban hành hệ thống hành lang pháp lý thúc đẩy tập trung đất đai thực hiện PTSX lúa gạo quy mô lớn.	- Hỗ trợ cho hộ nông dân ứng trước vật tư đầu vào	

Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

hiệu quả sản xuất, kinh doanh; (ii) Tăng doanh thu, thu nhập; (iii) Nâng cao năng lực cán bộ quản lý HTX; (iv) Củng cố vai trò của HTX đối với thành viên; (v) Tạo điều kiện thuận lợi cho HTX tiếp cận nguồn lực và các hỗ trợ từ Nhà nước. Mặc dù HTX và thành viên đã thực hiện tốt vai trò trong liên kết chuỗi giá trị, nhưng liên kết này vẫn chịu ảnh hưởng từ các yếu tố khách quan, như: tính mùa vụ, rủi ro tự nhiên, dịch bệnh, biến động kinh tế và thị trường.

Để phát triển HTX trong liên kết chuỗi giá trị, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp quan trọng, bao gồm: nâng cao năng lực quản lý của HTX, phát triển sản phẩm chất lượng cao, thiết lập các liên kết chặt chẽ thông qua hợp đồng và đặc biệt là phát huy vai trò dẫn dắt của HTX trong sản xuất và thị trường, cụ thể ở các chuỗi giá trị lúa/gạo; chuỗi giá trị lợn và chuỗi giá trị ngao các giải pháp được đề xuất như Bảng 5.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2022), *Toàn cảnh hợp tác xã nông nghiệp Việt Nam 2022.*

2. Chính phủ (2018a), *Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.*

3. Chính phủ (2018b), *Nghị định số 116/2018/NĐ-CP, ngày 07/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn.*

4. Slovin, E. (1960), *Slovin's Formula for Sampling Technique*, retrived from https://prudencexd.weebly.com/.

5. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Nam Định (2023), *Báo cáo phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn tỉnh Nam Định 2023.*

Tác động của các nhân tố quản lý đến hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh

NGUYỄN VĂN NHUNG*

Tóm tắt

Bài viết tập trung làm rõ tác động của các nhân tố quản lý đến hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 5 nhân tố ảnh hưởng bao gồm: (1) Năng lực đội ngũ bán hàng (NLBH); (2) Quy trình quản lý bán hàng (QTBH); (3) Công nghệ quản lý bán hàng (CNBH); (4) Chính sách khuyến mãi (CSKM) và (5) Dịch vụ khách hàng (DVKH). Từ kết quả nghiên cứu này, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm giúp các siêu thị điện máy đưa ra các giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý bán hàng.

Từ khóa: *quản lý bán hàng, siêu thị điện máy, hiệu quả kinh doanh*

Summary

The article focuses on clarifying the impact of management factors on sales management efficiency at electronics supermarkets in Ho Chi Minh City. The research results show that 5 influencing factors include (1) Sales team capacity; (2) Sales management process; (3) Sales management technology; (4) Promotion policy; and (5) Customer service. From the research results, the author proposes some management implications to help electronics supermarkets come up with solutions to improve sales management efficiency.

Keywords: *sales management, electronics supermarkets, business efficiency*

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển mạnh mẽ và hành vi tiêu dùng thay đổi nhanh chóng, ngành bán lẻ điện máy tại Việt Nam đang trải qua những biến động đáng kể. Theo báo cáo của Bộ Công Thương, thị trường bán lẻ điện máy đã tăng trưởng 18% trong giai đoạn 2019-2023, với tổng doanh thu đạt hơn 135.000 tỷ đồng. Tuy nhiên, sự cạnh tranh gay gắt và yêu cầu ngày càng cao của khách hàng đặt ra thách thức lớn về hiệu quả quản lý bán hàng cho các siêu thị điện máy.

TP. Hồ Chí Minh, với vai trò là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, tập trung số lượng lớn các siêu thị điện máy. Theo số liệu từ Sở Công Thương TP. Hồ Chí Minh, số lượng siêu thị điện máy trên địa bàn Thành phố đã tăng 25% trong 5 năm qua, chiếm 35% thị phần bán lẻ điện máy toàn quốc. Tuy nhiên, mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt là từ các kênh thương mại điện tử, đòi hỏi các siêu thị phải không ngừng cải tiến phương thức quản lý bán hàng.

Nghiên cứu gần đây của Trần Minh Tuấn và Lê Thị Hồng (2023) chỉ ra rằng, các nhân tố, như: năng lực đội ngũ bán hàng, quy trình quản lý và ứng dụng công nghệ có tác động mạnh đến hiệu quả kinh doanh của các siêu thị điện máy tại các thành phố lớn. Cụ thể, việc nâng cao chất lượng đội ngũ bán hàng có thể giúp tăng doanh số bán hàng lên đến 25% và cải thiện sự hài lòng của khách hàng. Về công nghệ quản lý, nghiên cứu của Nguyễn Văn Bình (2022) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ứng dụng các công cụ quản lý hiện đại trong hoạt động bán hàng. Nghiên cứu này cho thấy, các siêu thị áp dụng hệ thống quản lý tích hợp có khả năng tối ưu hóa hàng tồn kho, giảm 30% chi phí vận hành và tăng 20% hiệu quả bán hàng. Tại TP. Hồ Chí Minh, theo khảo sát của Hiệp hội Bán lẻ Việt Nam (2023), các siêu thị điện máy đã đầu tư đáng kể vào công nghệ, với 75% doanh nghiệp triển khai hệ thống quản lý bán hàng đa kênh. Đặc biệt, trong bối cảnh của TP. Hồ Chí Minh, việc quản lý bán hàng hiệu quả còn phải tính đến đặc thù của thị trường địa phương. Phạm Thị Mai và Hoàng Văn Cường (2023) chỉ ra rằng, các siêu thị điện máy có chính sách khuyến mãi linh hoạt và dịch vụ khách hàng tốt thường đạt doanh thu cao hơn 35% so với các đối thủ cạnh tranh. Do đó, nghiên cứu về tác động của các nhân tố quản lý đến hiệu quả quản lý bán

* Trường Đại học Công thương TP. Hồ Chí Minh | Email: nhungnv@huit.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/10/2024; Ngày phản biện: 03/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

hàng tại các siêu thị điện máy ở TP.HCM không chỉ có ý nghĩa lý luận, mà còn mang tính thực tiễn cao. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp cơ sở khoa học để các nhà quản lý có thể đưa ra các giải pháp phù hợp, nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh trong bối cảnh thị trường ngày càng khó khăn và phức tạp.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết quản lý bán hàng hiện đại tập trung vào sự tương tác giữa các nhân tố quản lý, nhân viên bán hàng và hiệu quả hoạt động bán hàng. Theo Johnston và Marshall (2021), quản lý bán hàng là một quá trình động, trong đó, các chiến lược và hoạt động quản lý cần liên tục điều chỉnh để thích ứng với môi trường kinh doanh thay đổi. Nghiên cứu của Anderson và cộng sự (2020) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp công nghệ số trong quản lý bán hàng để nâng cao hiệu quả và tạo trải nghiệm khách hàng tốt hơn.

Lý thuyết về hệ thống quản lý bán hàng ngày càng được chú trọng. Kumar và Singh (2019) lập luận rằng, hiệu quả quản lý bán hàng phụ thuộc vào sự kết hợp đồng bộ giữa con người, quy trình và công nghệ. Trong khi đó, Patel và cộng sự (2022) đề xuất khái niệm "quản lý bán hàng thông minh", nhấn mạnh vai trò của dữ liệu và phân tích trong việc tối ưu hóa quyết định quản lý. Gần đây, Thompson và Lee (2022) đã khám phá mối quan hệ giữa văn hóa tổ chức, phong cách lãnh đạo và hiệu quả quản lý bán hàng, nhấn mạnh tầm quan trọng của yếu tố con người trong quản lý hiện đại.

Lược khảo nghiên cứu

Trong những năm gần đây, nghiên cứu về quản lý bán hàng trong ngành bán lẻ điện máy đã phát triển đáng kể, tập trung vào nhiều khía cạnh khác nhau của quá trình quản lý và tối ưu hóa hiệu quả bán hàng. Các hướng nghiên cứu chính bao gồm: tác động của công nghệ số đối với quản lý bán hàng, vai trò của đào tạo và phát triển nhân viên, quản lý trải nghiệm khách hàng và ảnh hưởng của các nhân tố môi trường đến hiệu quả quản lý.

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đã tạo ra những cơ hội và thách thức mới cho quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy. Zhang và cộng sự (2022) đã nghiên cứu về tác động của chuyển đổi số đến hiệu quả quản lý bán hàng, nhấn mạnh cách thức công nghệ đang định hình lại quy trình quản lý và tương tác với khách hàng. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, việc ứng dụng các công cụ phân tích dữ liệu và tự động hóa có thể cải thiện hiệu quả quản lý bán hàng lên đến 35%.

Khái niệm về quản lý trải nghiệm khách hàng ngày càng được chú trọng trong nghiên cứu gần đây. Wilson và Taylor (2023) đã phát triển một khung lý thuyết về quản lý trải nghiệm khách hàng trong ngành bán lẻ điện máy, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tích hợp các điểm chạm khách hàng và đảm bảo tính nhất quán trong trải nghiệm mua sắm. Theo đó, hiệu quả quản lý bán hàng không chỉ phụ thuộc vào số lượng giao dịch, mà còn phụ thuộc vào chất lượng trải nghiệm khách hàng. Mở rộng quan điểm này, Martinez và cộng sự (2023) đã nghiên cứu về vai trò của đào tạo và phát triển nhân viên trong việc nâng cao hiệu quả quản lý bán hàng. Họ chỉ ra rằng, các chương trình đào tạo hiệu quả cần tập trung vào việc phát triển cả kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cho nhân viên, thay vì chỉ tập trung vào kỹ thuật bán hàng đơn thuần.

Xu hướng nghiên cứu về quản lý bán hàng bền vững đang ngày càng được quan tâm. Harris và Brown (2021) đã phát triển một mô hình quản lý bán hàng bền vững cho ngành bán lẻ điện máy, nhấn mạnh sự tích hợp của các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình quản lý. Nghiên cứu của họ chỉ ra rằng, các siêu thị điện máy có chiến lược quản lý bền vững thường đạt được hiệu quả kinh doanh tốt hơn trong dài hạn. Gần đây, Martinez và cộng sự (2023) cũng đã khám phá mối quan hệ giữa văn hóa tổ chức và hiệu quả quản lý bán hàng. Họ phát hiện, các siêu thị điện máy có văn hóa tổ chức mạnh mẽ, tập trung vào khách hàng và đổi mới thường đạt được hiệu quả quản lý bán hàng cao hơn, đồng thời, tạo ra môi trường làm việc tích cực hơn cho nhân viên.

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở các lý thuyết và tổng hợp, lược khảo các nghiên cứu có liên quan, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu tác động của các nhân tố quản lý đến hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh với 5 nhân tố ảnh hưởng bao gồm: (1) Năng lực lãnh đạo và quản lý (NLLĐ); (2) Quy trình và hệ thống quản lý (QTQL); (3) Công nghệ và số hóa (CNSH); (4) Đào tạo và phát triển nhân viên (ĐTPT) và (5) Trải nghiệm và chăm sóc khách hàng (TNKH) (Hình).

Các giả thuyết nghiên cứu tương ứng được đưa ra như sau:

H1: NLLĐ có mối quan hệ cùng chiều đến Hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy.

H2: QTQL có mối quan hệ cùng chiều đến Hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy.

H3: CNSH có mối quan hệ cùng chiều đến Hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy.

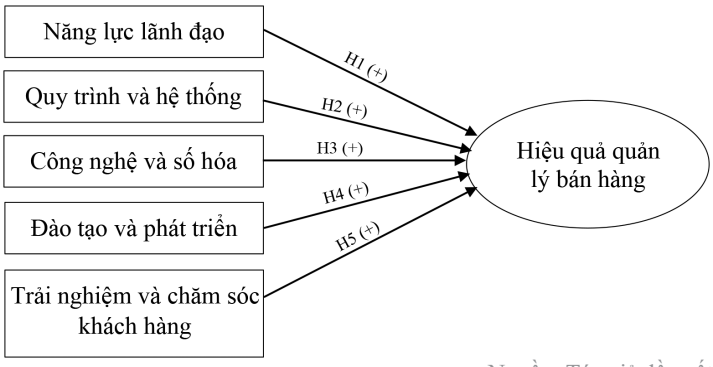
H4: ĐTPT có mối quan hệ cùng chiều đến Hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy.

H5: TNKH có mối quan hệ cùng chiều đến Hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy.

Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp với định lượng để thực hiện nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định tính dùng để thiết kế ra thang đo làm cơ sở xây dựng phiếu khảo sát. Phương pháp định lượng được thực hiện để khảo sát. Dữ liệu khảo sát được thu thập bằng hình thức gửi phiếu hỏi trực tiếp tới các giám đốc và quản lý của các siêu thị điện máy tại TP. Hồ Chí Minh trong 4 tuần từ ngày

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Tác giả đề xuất

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO

TT	Nhân tố	Biến quan sát ban đầu	Biến quan sát còn lại	Hệ số Cronbach's Alpha	Biến bị loại
1	Năng lực lãnh đạo và quản lý (NLLĐ)	4	4	0,837	
2	Quy trình và hệ thống quản lý (QTQL)	5	5	0,856	
3	Công nghệ và số hóa (CNSH)	4	4	0,844	
4	Đào tạo và phát triển nhân viên (ĐTPT)	4	4	0,896	
5	Trải nghiệm và chăm sóc khách hàng (TNKH)	5	5	0,872	
6	Hiệu quả quản lý bán hàng (HQBH)	5	5	0,876	
	Tổng	27	27		

BẢNG 2: KẾT QUẢ HỒI QUY

Thành phần	Hệ số chưa điều chỉnh		Hệ số đã điều chỉnh	t	Mức ý nghĩa - Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	-0,124	0,166		-0,744	0,458		
NLLĐ	0,087	0,034	0,093	2,551	0,011	0,868	1,151
QTQL	0,365	0,037	0,381	9,956	<0,001	0,794	1,260
CNSH	0,280	0,035	0,304	8,016	<0,001	0,810	1,235
ĐTPT	0,233	0,030	0,308	7,866	<0,001	0,757	1,322
TNKH	0,117	0,038	0,140	3,049	0,002	0,551	1,815
R^2 điều chỉnh = 0,630							
F = 109,454 (Sig. ANOVA = 0,01)							

Nguồn: Xử lý SPSS

15/10-15/11/2024. Kết quả thu về 320 phiếu hợp lệ được xử lý bằng phần mềm SPSS 29.0

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định độ tin cậy thang đo

Kết quả kiểm định các nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,7 và tương quan biến tổng các biến đều > 0,3 (Bảng 1). Do vậy, các biến đo lường đều đạt yêu cầu và được sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá (EFA) kế tiếp.

Phân tích EFA

Kết quả phân tích EFA cho thấy:

- Đối với biến độc lập, 27 biến quan sát đạt tiêu chuẩn cho kết quả giá trị KMO = 0,834 > 0,5, từ đó cho thấy, phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị Sig. của Bartlett = 0,001 < mức ý nghĩa 5% cho thấy, các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Hệ số Eigenvalue = 6,201 > 1, thể hiện nhân tố rút trích có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt. Tổng phương sai trích = 70,189 (> 50%), cho thấy 5 nhân tố rút trích giải thích 70,189% biến thiên của dữ liệu quan sát. Hệ số tải của các biến quan sát đều > 0,5, nên đạt yêu cầu. Kết quả có 5 thành phần với 27 biến quan sát.

- Đối với biến phụ thuộc, kết quả phân tích cho giá trị KMO = 0,759 > 0,5, từ đó cho thấy, phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị Sig. của Bartlett = 0,001 < mức ý nghĩa 5% cho thấy, các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Hệ số Eigenvalue = 2,407 > 1, thì nhân tố rút trích có ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt. Tổng phương sai trích = 60,187 > 50%, cho thấy 1 nhân tố rút trích giải thích 60,187 % biến thiên của dữ liệu quan sát.

Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy (Bảng 2) cho thấy, hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến từ 1,151–1,815 < 3. Do đó, hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình này là nhỏ, không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hồi quy. Kết quả hồi quy cho hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,630, cho thấy mô hình hồi quy phù hợp với 63,0% sự biến thiên của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập NLLĐ, QTQL, CNSH, ĐTPT, TNKH. Còn lại 47% được giải thích bởi các nhân tố khác.

Phân tích phương sai ANOVA cho thấy, trị số F = 109,454 và có mức ý nghĩa Sig. < 0,001 (Sig. < 0,05), có ý nghĩa mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa trong thống kê với mức ý nghĩa 5%. Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ thông qua phương trình hồi quy chuẩn hóa sau:

*HQBH = 0,381*QTQL + 0,308*ĐTPT + 0,304*CNSH + 0,140*TNKH + 0,093*NLLĐ*

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh sắp xếp theo mức độ giảm dần bao gồm: (1) Quy trình và hệ thống quản lý (QTQL); (2) Đào tạo và phát triển nhân viên (ĐTPT); (3) Công nghệ và số hóa (CNSH); (4) Trải nghiệm và chăm sóc khách hàng (TNKH) và (5) Năng lực lãnh đạo và quản lý (NLLĐ). Trên cơ sở kết quả nghiên cứu này, tác giả đưa ra một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý bán hàng tại các siêu thị điện máy, cụ thể như sau:

Quy trình và hệ thống quản lý

Các siêu thị cần xây dựng và chuẩn hóa quy trình quản lý bán hàng ngay từ đầu. Việc thiết lập quy trình chuẩn giúp đảm bảo tính nhất quán trong hoạt động bán hàng và phục vụ khách hàng.

Doanh nghiệp nên xây dựng hệ thống quản lý tích hợp, kết nối các bộ phận từ kho hàng, bán hàng đến chăm sóc khách hàng. Việc triển khai các phần mềm

quản lý hiện đại, như: ERP, CRM sẽ giúp tối ưu hóa quy trình và nâng cao hiệu quả quản lý.

Các siêu thị cần thường xuyên rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình để đảm bảo tính hiệu quả và phù hợp với thực tế kinh doanh. Việc lắng nghe phản hồi từ nhân viên và khách hàng sẽ giúp phát hiện các điểm cần cải thiện trong quy trình.

Đào tạo và phát triển nhân viên

Các siêu thị cần xây dựng chương trình đào tạo toàn diện cho nhân viên bán hàng, bao gồm: kiến thức sản phẩm, kỹ năng bán hàng và chăm sóc khách hàng. Việc đào tạo cần được thực hiện thường xuyên và có đánh giá hiệu quả. Tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp cho nhân viên thông qua các chương trình thăng tiến nội bộ và đào tạo chuyên sâu. Việc xây dựng lộ trình phát triển rõ ràng sẽ giúp giữ chân nhân tài và tạo động lực làm việc. Cần áp dụng các phương pháp đào tạo hiện đại, như: e-learning, mentoring để tăng tính linh hoạt và hiệu quả của việc đào tạo.

Công nghệ và số hóa

Các siêu thị cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong quản lý bán hàng, từ hệ thống POS hiện đại đến các công cụ phân tích dữ liệu. Việc số hóa quy trình sẽ giúp tối ưu hóa hoạt động và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Tăng cường đầu tư vào các giải pháp công nghệ phù hợp với quy mô và đặc thù kinh doanh. Việc lựa chọn và triển khai công nghệ cần có lộ trình rõ ràng và được đánh giá hiệu quả thường xuyên. Cần chú trọng đào tạo nhân viên về công nghệ mới để đảm bảo việc ứng dụng hiệu quả các giải pháp số hóa.

Trải nghiệm và chăm sóc khách hàng

Các siêu thị cần xây dựng chiến lược chăm sóc khách hàng toàn diện, từ trước, trong và sau bán hàng. Việc thiết lập các tiêu chuẩn dịch vụ và đảm bảo tính nhất quán trong phục vụ khách hàng là rất quan trọng. Cùng với đó, cần triển khai các chương trình khách hàng thân thiết và thu thập phản hồi thường xuyên để cải thiện chất lượng dịch vụ. Việc phân tích dữ liệu khách hàng sẽ giúp hiểu rõ nhu cầu và có chiến lược phục vụ phù hợp. Tăng cường đào tạo nhân viên về kỹ năng giao tiếp và xử lý tình huống để đảm bảo trải nghiệm khách hàng tốt nhất.

Năng lực lãnh đạo và quản lý

Các siêu thị cần tăng cường năng lực lãnh đạo thông qua các chương trình đào tạo và phát triển cho đội ngũ quản lý. Việc nâng cao kỹ năng ra quyết định và quản lý thay đổi là rất quan trọng trong môi trường kinh doanh hiện nay. Xây dựng văn hóa lãnh đạo dựa trên sự minh bạch, trao quyền và khuyến khích sáng tạo. Việc tạo môi trường làm việc tích cực sẽ giúp thúc đẩy hiệu quả làm việc của nhân viên. Đồng thời, cần thiết lập hệ thống đánh giá hiệu quả công bằng và gắn liền với mục tiêu phát triển của tổ chức.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, J. R., and Smith, K. L. (2020), Digital transformation in retail sales management: Current trends and future directions, *Journal of Retailing Management*, 45(3), 215-232.

2. Bộ Công Thương (2023), *Báo cáo thị trường bán lẻ điện máy Việt Nam năm 2023*, Nxb Công Thương.

3. Harris, M., and Brown, P. (2021), Sustainable sales management in retail: Building an integrated model, *Retail Business Review*, 15(4), 324-341.

4. Johnston, M. W., and Marshall, G. W. (2021), *Sales force management: Leadership, innovation and technology*, McGraw-Hill Education.

5. Kumar, A., and Singh, R. (2019), Modern sales management systems: An integrated approach, *Journal of Business Management*, 37(2), 145-162.

6. Martinez, C., Rodriguez, D., and Lopez, A. (2023), Organizational culture and sales performance in electronic retail stores, *International Journal of Retail Management*, 18(1), 67-84.

7. Nguyễn Văn Bình (2022), Ứng dụng công nghệ quản lý hiện đại trong hoạt động bán lẻ điện máy: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, 25(3), 112-128.

8. Patel, S., Johnson, R., and Williams, T. (2022), Smart sales management: Data-driven decision making in retail, *Retail Technology Quarterly*, 12(3), 89-106.

9. Phạm Thị Mai và Hoàng Văn Cường (2023), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của siêu thị điện máy tại TP. Hồ Chí Minh, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 295(2), 75-89.

10. Sở Công Thương TP. Hồ Chí Minh (2024), *Báo cáo tổng kết tình hình phát triển thị trường bán lẻ điện máy trên địa bàn thành phố giai đoạn 2019-2023.*

11. Thompson, J., and Lee, S. (2022), Environmental factors affecting sales management effectiveness in retail: A meta-analysis, *Retail Studies Review*, 14(4), 278-295.

12. Trần Minh Tuấn và Lê Thị Hồng (2023), Đánh giá tác động của nguồn nhân lực đến hiệu quả kinh doanh của siêu thị điện máy tại các thành phố lớn, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 158(8), 45-62.

13. Wilson, K., and Taylor, M. (2023), Customer experience management framework for electronics retail: A comprehensive approach, *Journal of Retail Customer Service*, 41(2), 156-173.

14. Zhang, L., Chen, H., and Liu, Y. (2022), Digital transformation impact on retail sales management: A study of electronics stores, *Digital Business Journal*, 8(1), 45-62.

Thực trạng và giải pháp thúc đẩy hoạt động logistics xanh tại Việt Nam

PHAN THỊ THU GIANG*

Tóm tắt

Phát triển logistics xanh là một trong những giải pháp quan trọng để Việt Nam tiến tới một nền kinh tế xanh. Bài viết tập trung sẽ làm rõ khái niệm logistics xanh, động lực phát triển logistics xanh tại Việt Nam, đồng thời phân tích thực trạng phát triển logistics xanh ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, một số hàm ý cho Nhà nước và doanh nghiệp được đề xuất, hướng tới chuyển đổi xanh ngành logistics trong thời gian tới.

Từ khóa: *logistics xanh, doanh nghiệp logistics, phát triển bền vững*

Summary

Developing green logistics is one of the crucial solutions for Vietnam to move towards a green economy. The article focuses on clarifying the concept of green logistics, the driving force for green logistics development in Vietnam, and analyzing the current situation of green logistics development in Vietnam. On that basis, some implications for the State and enterprises are proposed, towards the green transformation of the logistics industry in the coming time.

Keywords: *green logistics, logistics enterprises, sustainable development*

GIỚI THIỆU

Logistics được coi là yếu tố quan trọng quyết định việc thúc đẩy dòng chảy của toàn bộ các giao dịch kinh tế, đặc biệt là hoạt động thương mại hàng hóa và dịch vụ. Nhận thức được tầm quan trọng của logistics, tại Nghị định số 200/QĐ-TTg, ngày 14/02/2017, Thủ tướng Chính phủ đã đặt mục tiêu tăng tốc độ tăng trưởng của dịch vụ logistics lên 15%-20% và gia tăng mức đóng góp của logistics vào GDP từ 8%-10%.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, logistics là một trong những ngành có mức độ tiêu thụ năng lượng và phát sinh khí thải lớn. Do vậy, xanh hóa logistics là vấn đề mang tính thời sự thiết thực và là xu hướng tất yếu.

CƠ SỞ LÝ LUẬN

Khái niệm và mục tiêu của logistics xanh

Thuật ngữ logistics xanh xuất hiện lần đầu tiên vào những năm 1980. Kể từ đó đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu và các cách tiếp cận khác nhau được đưa ra xung quanh chủ đề này. Theo Sbihi và Eglese (2010), logistics xanh nhấn mạnh vào những nỗ lực và biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động logistics, từ đó đạt tới sự cân bằng bền vững giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Logistics xanh chi phối đồng thời cả 3 mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường. Ba mục tiêu này không loại trừ mà ngược lại còn củng cố lẫn nhau. Mọi nỗ lực của logistics xanh đều tập trung đóng góp và đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Tại Việt Nam, khái niệm logistics xanh vẫn còn tương đối mới, nên hiện chưa có một cách hiểu thống nhất và rõ ràng. Bộ Công Thương (2022) đưa ra quan điểm về logistics xanh như sau: "Logistics xanh là hoạt động logistics hướng tới các mục tiêu bền vững, thân thiện và bảo vệ môi trường, giảm tối đa tác động tiêu cực đến môi trường".

Nhìn chung, tất cả các phương tiện, phương pháp và quy trình sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, thân thiện với môi trường sinh thái đều được đưa vào khái niệm "logistics xanh".

Các nội dung chủ yếu của logistics xanh

Vận tải xanh: Vận tải xanh là khái niệm chỉ các phương thức vận chuyển được thiết kế nhằm giảm thiểu tác động có hại tới môi trường. Phương tiện vận tải tiết kiệm năng lượng, sử dụng nhiên liệu sạch và công nghệ thân thiện với môi trường (như xe điện hoặc xe hybrid) sẽ giúp giảm đáng kể lượng khí thải gây hại như khí nhà kính và bụi mịn. Ngoài ra, quy trình xanh hóa vận tải còn bao gồm các hoạt động tối ưu hóa khả năng chuyên chở của phương tiện và lộ trình vận chuyển nhờ áp dụng công nghệ, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo, đặc biệt là trong giao hàng chặng cuối.

Bao bì xanh: Bao bì xanh là tên gọi chung cho những loại bao bì thân thiện với môi trường, có khả năng nhanh chóng phân hủy và không gây hại đến sức khỏe con người hay môi trường sống. Loại bao bì này thường có chất liệu bền vững (sử dụng giấy, bìa, hoặc nhựa phân hủy sinh học), dễ tái chế, được thiết kế theo hướng giảm kích thước và trọng

* ThS., Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận bài: 04/11/2024; Ngày phản biện: 04/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

lượng nhằm tiết kiệm nguyên liệu và năng lượng trong vận chuyển.

Kho bãi xanh: Kho bãi xanh là khái niệm dùng để chỉ những kho hàng được thiết kế và vận hành theo tiêu chuẩn bền vững và thân thiện với môi trường. Đây không chỉ là nơi lưu trữ hàng hóa, mà còn là một hệ thống vận hành thông minh, sử dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường cùng hệ thống xử lý chất thải hiệu quả.

Xanh hóa hệ thống thông tin: Một hệ thống thông tin hoàn hảo có thể tăng mức độ xanh hóa hoạt động logistics bằng việc cung cấp những thông tin thực tế về mặt thời gian và điều khiển một cách chính xác, tối ưu các hoạt động trong logistics như: đóng gói, lưu trữ, vận chuyển, chế biến, phân phối, xếp dỡ, xử lý hàng tồn kho... nhằm tuân thủ các yêu cầu về kinh tế cũng như môi trường, tạo điều kiện cho việc thực hiện dịch vụ logistics gắn với trách nhiệm môi trường.

Phát triển logistics ngược: Logistics ngược là quá trình các doanh nghiệp thu hồi sản phẩm khách hàng trả lại, sản phẩm cần bảo hành, bảo dưỡng hoặc sản phẩm, bao bì kết thúc sử dụng từ người tiêu dùng cuối cùng; tận dụng nguyên liệu tái chế, phế phẩm, phụ phẩm trong quá trình sản xuất; tận thu phế liệu từ vật liệu đóng gói, vận chuyển.

ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN LOGISTICS XANH Ở VIỆT NAM

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 đã đặt mục tiêu xanh hóa các ngành kinh tế, thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, bền vững về môi trường và công bằng xã hội; trong đó, giao nhiệm vụ cho các bộ ngành liên quan trong phát triển logistics xanh gồm các trung tâm logistics xanh, cảng xanh... Để thực hiện Chiến lược này, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 882/QĐ-TTg, ngày 22/7/2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Dịch vụ logistics là 1 trong 18 chủ đề trọng tâm của Kế hoạch này. Tiếp đến, Nghị quyết số 163/NQ-CP, ngày 16/12/2022 của Chính phủ về việc đẩy mạnh triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam cũng đã xác định "phát triển logistics gắn với chuỗi cung ứng bền vững". Có thể thấy sự quyết tâm của Chính phủ trong việc thực hiện phát triển xanh là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển logistics xanh. Chính phủ đã áp dụng cách tiếp cận từ trên xuống (top down) nhằm thực hiện phát triển xanh thông qua một loạt các quy định bắt buộc và chính sách khuyến khích.

Việt Nam hiện có hơn 40.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực logistics và là quốc gia đứng đầu trong các nước ASEAN về số lượng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics, được Cơ quan hàng hải Mỹ cấp phép. Việt Nam cũng xếp thứ 11 trong nhóm 50 thị trường logistics mới nổi toàn cầu, theo bảng xếp hạng Agility 2022 (Ngọc Hân, 2024).

Các doanh nghiệp Việt Nam, bao gồm cả doanh nghiệp sử dụng và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics đã bắt đầu quan tâm tới phát triển logisics xanh và bền vững. Theo khảo sát của Bộ Công Thương (2022), có tới 73,2% số doanh nghiệp được khảo sát cho biết logistics xanh đã nằm trong chiến lược kinh doanh của họ. Điều này cho thấy, nhiều doanh nghiệp đã nhận thức được về vai trò logistics xanh trong phát triển bền vững để có định hướng phát triển đối với hoạt động này. Do đó, có tới gần 65% doanh nghiệp tham gia khảo sát cũng cho biết họ có thực hiện kiểm soát môi trường tại doanh nghiệp.

Với hiện trạng phát triển công nghệ thông tin như hiện tại, Việt Nam cũng có rất nhiều lợi thế trong việc phát triển logistics xanh nhờ tiếp cận với những phương án quản lý hiện đại, nhanh chóng, tiện lợi. Hệ thống quản lý tự động, hiện đại đã giúp các cảng biển đơn giản hóa thủ tục giấy tờ, giảm thiểu khả năng sai sót, tiết kiệm được thời gian, chi phí trong vận hành và khai thác cảng. Bên cạnh đó, các hoạt động xếp dỡ và vận chuyển container tại các cảng biển cũng được tự động hóa hoàn toàn nhằm tối ưu hóa việc xếp dỡ và vận chuyển.

Một động lực khác nữa là từ phía người tiêu dùng. Người tiêu dùng Việt Nam bắt đầu có ý thức hơn về việc tiêu dùng xanh, đây chính là điều thúc đẩy áp dụng logistics xanh của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

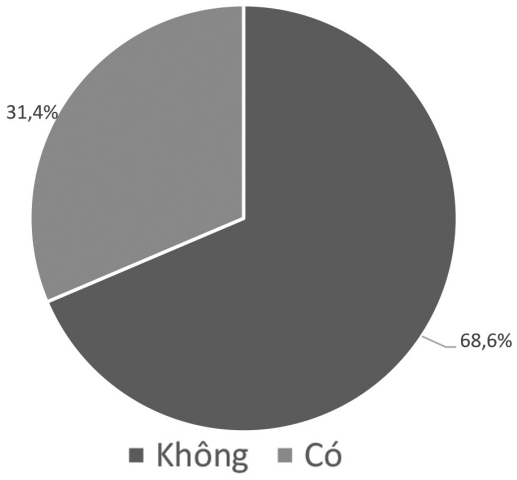
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LOGISTICS XANH Ở VIỆT NAM

Vận tải xanh

Vận tải xanh chủ yếu được thực hiện thông qua việc thay thế các loại phương tiện sử dụng động cơ đốt trong sang các loại phương tiện sử dụng năng lượng điện hoặc hybrid và sử dụng nhiên liệu sinh học, các loại nhiên liệu bền vững trong vận tải. Vận tải xanh ngày càng được Chính phủ và các doanh nghiệp tập trung quan tâm, đầu tư một cách chuyên nghiệp. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ngày càng được đầu tư xây dựng và mở rộng. Đặc biệt, một loạt hệ thống đường cao tốc trọng điểm được xây dựng, cải tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vận tải tại Việt Nam tiết kiệm thời gian và chi phí vận chuyển. Hệ thống cảng biển cũng được cải thiện, chú trọng đầu tư, cải tiến liên tục; tiếp cận những dịch vụ vận tải tiên tiến, hiện đại và thân thiện môi trường hơn.

Tuy vậy, hạ tầng giao thông tại Việt Nam đến nay vẫn chưa hoàn thiện, đặc biệt ở các vùng xa xôi. Điều này gây khó khăn cho việc triển khai các phương tiện vận chuyển thân thiện với môi trường như xe điện. Việc thiếu các cơ sở hạ tầng hỗ trợ như trạm sạc điện cho xe vận tải điện cũng là rào cản đối với các doanh nghiệp.

HÌNH: TỶ TRỌNG DOANH NGHIỆP SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRONG VẬN HÀNH KHO BÃI



Nguồn: Bộ Công Thương (2022)

Bao bì xanh

Nhằm phát triển logistics xanh, doanh nghiệp được khuyến khích sử dụng các bao bì làm từ vật liệu tái chế hoặc dễ phân hủy trong môi trường tự nhiên. Ví dụ kho lạnh Nam Hà Nội có các quy trình kiểm soát logistics xanh ngay từ khâu đóng gói bao bì hàng hóa, như: sử dụng các màng bọc được làm từ nguyên liệu bao bì đơn giản nhất, có thể phân hủy trong tự nhiên. Ngoài ra, sử dụng pallet (gỗ, nhựa…) để đặt sản phẩm thay vì sử dụng bao bì chiếm diện tích kho và ảnh hưởng đến mức độ xanh hóa. Với đặc điểm tái sử dụng, công cụ này đặc biệt hiệu quả trong việc phân phối và vận chuyển hàng hóa, đảm bảo an toàn hàng hóa cũng như hạn chế việc sử dụng quá nhiều các bao bì, giấy chèn lót sản phẩm tạo ra rác thải môi trường.

Theo Bộ Công Thương (2023), một tín hiệu đáng mừng trong hoạt động đóng gói là, có tới 77% doanh nghiệp được khảo sát sử dụng bao bì đóng gói có khả năng tái chế (trong đó: 32% doanh nghiệp mới bắt đầu thực hiện; 33% đã thực hiện từ lâu; 12% đã thực hiện và cải tiến nhiều lần).

Tuy vậy, Việt Nam cũng đang đối mặt với nhiều nguy cơ từ rác thải nhựa. Mỗi năm, Việt Nam có khoảng 1,8 triệu tấn rác thải nhựa thải ra môi trường, 0,28 triệu đến 0,73 triệu tấn trong số đó bị thải ra biển - nhưng chỉ 27% trong số đó được tái chế, tận dụng bởi các cơ sở, doanh nghiệp. Mỗi ngày, các đô thị lớn như TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh thải ra môi trường khoảng 80 tấn rác thải nhựa nhưng tỷ lệ rất nhỏ các sản phẩm bao bì nhựa được tái chế. Điều này gây ảnh hưởng lớn tới môi trường và lãng phí không nhỏ cho nền kinh tế. Trong số rác thải được thải ra, thì bao bì là một trong những chất thải công nghiệp và sinh hoạt được thải ra nhiều nhất hiện nay (Thanh An, 2024).

Kho bãi xanh

Nhìn chung, chất lượng hệ thống kho bãi của Việt Nam hiện nay ở mức thấp hơn so với các nước châu Á khác. Các kho chủ yếu sử dụng điện để chiếu sáng và kiểm soát nhiệt độ khi cần. Việc sử dụng năng lượng tái tạo và năng lượng sạch không hề dễ dàng bởi chúng đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Khảo sát của Bộ Công Thương (2022) cho biết, có tới 68,6% số doanh nghiệp trả lời chưa sử dụng năng lượng có khả năng tái tạo trong vận hành hoạt động kho tại doanh nghiệp hoặc chưa thuê kho có sử dụng năng lượng tái tạo. Về lý do, 65,3% doanh nghiệp cho biết, chưa có đủ nguồn lực để thiết kế hệ thống vận hành và 29,2% doanh nghiệp cho rằng, chi phí để thiết lập hệ thống kho bãi sử dụng năng lượng tái tạo cao khiến doanh nghiệp không đủ khả năng đầu tư. Trong số 31,4% số doanh nghiệp đã sử dụng năng lượng tái tạo trong vận hành kho bãi, thì 81,8% doanh nghiệp sử dụng năng lượng mặt trời; 18,2% sử dụng thủy điện; 12,1% sử dụng năng lượng gió.

Số liệu khảo sát cũng cho thấy, việc quản lý kho bãi chưa thực sự khoa học, chưa áp dụng các kỹ thuật hiện đại, công nghệ thông tin được sử dụng hạn chế trong điều phối và quản lý kho bãi. Kho phân phối, hay kho CY/CFS chưa nối mạng thông tin với khách hàng để phục vụ công tác kiểm tra, lưu trữ và theo dõi từng lô hàng từ kho đến bất kỳ nơi nào, chưa ứng dụng kỹ thuật quản trị kho hàng (phần mềm chuyên dùng, mã vạch…). Đây là nguyên nhân dẫn đến việc doanh nghiệp còn khó khăn trong kiểm soát lượng năng lượng tiêu thụ tại kho bãi.

Đó là chưa kể, chất lượng hệ thống kho bãi tại nước ta đang đối mặt với tình trạng xuống cấp do việc xây dựng những kho bãi này đã diễn ra từ lâu nhưng không được bảo dưỡng và sửa chữa. Hơn nữa, quỹ đất của một số địa phương hạn hẹp, vốn đầu tư của doanh nghiệp không đủ lớn, nên chỉ một số ít các doanh nghiệp xây dựng được kho bãi sẵn sàng đáp ứng được nhu cầu lưu kho, bến bãi và vận chuyển hàng hóa.

Số lượng kho bãi hạn chế gần các tuyến đường giao thông, sân bay và cảng biển chính, gây ra nhiều khó khăn trong việc thu thập hàng hóa trước khi vận chuyển đến người tiêu dùng cuối cùng. Điều này không chỉ gây tốn kém chi phí mà còn kéo dài thời gian vận chuyển, tăng lượng khí thải ra môi trường và ảnh hưởng trực tiếp đến chiến lược xanh hóa trong lĩnh vực logistics.

Hệ thống thông tin xanh

Mặc dù là lĩnh vực có tầm quan trọng trong hoạt động chung của các doanh nghiệp và trong hoạt động logistics nói riêng, tuy nhiên, do chi phí đầu tư lớn, yêu cầu về trình độ công nghệ thông tin để vận hành khá cao, dẫn tới phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam vẫn đang sử dụng những công nghệ thông tin cơ bản. như: điện thoại, tin nhắn SMS, thư điện tử, fax, website, mạng LAN, WAN. Còn các hạng mục công nghệ thông tin hiện đại hơn, như: hệ thống quản lý giao nhận (FMS), quản lý vận tải (TMS), quản lý kho hàng (WMS), quản lý nguồn lực (ERP)... được thực hiện khá manh mún, không mang tính hệ thống nên kết quả đầu tư không như mong đợi.

Phát triển logistics ngược

Phát triển logistics xanh không thể thiếu phát triển logistics ngược, bao gồm 2 hoạt động chính là thu hồi và xử lý chất thải.

Đối với hoạt động thu hồi, quản lý logistics ngược tại Việt Nam bao gồm 2 nội dung chính: quản lý hành chính gắn liền với quá trình quản lý hoạt động thu gom và xử lý chất thải của các bộ, ngành; quản lý hoạt động gắn liền với sự tham gia của các thành viên trong chuỗi cung ứng với trách nhiệm là người thu gom, người xử lý, người phân phối lại.

Đối với xử lý chất thải, hiện nay, hệ thống xử lý chất thải của Việt Nam hoạt động theo hai hình thức tổ chức chính thức và phi chính thức. Hệ thống chính thức do Nhà nước quản lý hoặc các công ty tư nhân dựa trên cơ sở hợp đồng thu gom và xử lý chất thải. Ngược lại, hệ thống phi chính thức nhỏ lẻ, tự phát, phân tán và không có hợp đồng giữa các thành viên tham gia hệ thống. Trong khi hệ thống chính thức chưa đáp ứng được yêu cầu thu gom và xử lý sản phẩm loại bỏ và chất thải, thì hệ thống phi chính thức được xem là giải pháp hữu hiệu hiện nay. Việc tích hợp hai hệ thống này có thể xem như là cơ hội để phát triển logistics ngược ở Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống logistics ngược đảm nhận quá trình xử lý chất thải đang được quản lý một cách chồng chéo bởi nhiều bộ, ngành và chưa có sự phân chia trách nhiệm rõ ràng. Do đó, quá trình xử lý chất thải gặp không ít khó khăn.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để nâng cao hiệu quả hoạt động logistics xanh ở Việt Nam, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất sau:

Về phía Nhà nước

- Nhà nước cần quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm xanh hóa các hoạt động logistics, tiếp tục cải tiến cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, tạo thuận lợi cho vận tải đa phương thức. Đồng thời, tiến hành đầu tư, nâng cấp, quy hoạch hệ thống kho bãi phù hợp.

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ cho hoạt động logistics xanh, ban hành thêm các cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp hướng đến phát triển logistics xanh, đặc biệt các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hỗ trợ nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp logistics về tầm quan trọng của việc hoạt động kinh doanh giảm thiểu tác động đến môi trường. Khuyến khích thay đổi phương thức vận tải theo mô hình vận tải đa phương thức, kể cả nâng cao nhận thức trong dịch vụ logistics ngược đối với quản lý xử lý chất thải.

Về phía doanh nghiệp

- Xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện chiến lược logistic xanh: Đối với các doanh nghiệp chưa có mục tiêu phát triển logistics xanh trong chiến lược kinh doanh chung của doanh nghiệp, cần nhanh chóng xây dựng, bổ sung chiến lược để phù hợp với định hướng phát triển xanh và bền vững trong hoạt động sản xuất, kinh doanh hiện nay. Đối với các doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư phát triển logistics xanh, thậm chí đã xác định mục tiêu phát triển logistics xanh trong chiến lược của doanh nghiệp, cần thường xuyên rà soát nội dung chiến lược và tình hình thực hiện phát triển logistics xanh để có điều chỉnh phù hợp, đúng thực tiễn.

- Kiểm soát logistics xanh ngay tại kho: Việc thiết kế kho bãi là quan trọng và trực tiếp ảnh hưởng đến mức độ sử năng lượng cho các hoạt động của kho. Bên cạnh đó, cần có hệ thống thông tin kiểm soát kho bãi giúp kiểm soát chất lượng của kho cũng như các yếu tố kém "xanh" của kho bãi.

- Cải tiến chất lượng phương tiện vận tải: Dưới áp lực của hệ thống cơ sở hạ tầng logistics hiện tại, các doanh nghiệp phải tự thay đổi phương tiện vận tải của mình cho phù hợp với cơ sở hạ tầng sẵn có. Đồng thời, sử dụng các phương tiện vận tải mới, thân thiện với môi trường nên là ưu tiên hàng đầu của doanh nghiệp.

- Triển khai công nghệ tiên tiến: Các doanh nghiệp cần phát triển các nguồn năng lượng mới và sử dụng phương tiện bảo vệ môi trường để thúc đẩy sự phát triển sạch và hiệu quả, ví dụ sử dụng công nghệ GPS quản lý thông tin và định vị trong vận tải.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2022), *Báo cáo logistics Việt Nam 2022,* Nxb Công Thương.

2. Bộ Công Thương (2023), *Báo cáo logistics Việt Nam 2023*, Nxb Công Thương.

3. Bùi Thị Hoàng Lan (2024), Phát triển logistics xanh tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 18, tháng 9/2024.

4. Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số - Bộ Công Thương (2024), *Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam 2023.*

5. Ngọc Hân (2024), *Chuyển đổi logistics xanh: Nhận diện để tận dụng cơ hội từ trong thách thức,* truy cập từ https://tapchicongthuong.vn/chuyen-doi-logistics-xanh--nhan-dien-de-tan-dung-co-hoi-tu-trong-thach-thuc-130170.htm.

6. Sbihi, A., Eglese, R.W. (2009), Combinatorial optimization and Green Logistics, *Annals of Operations Research*, 175(1), 159-175.

7. Thanh An (2024), *Xanh hóa bao bì thực phẩm - Xu hướng tất yếu để phát triển bền vững,* truy cập từ https://tapchicongthuong.vn/xanh-hoa-bao-bi-thuc-pham-xu-huong-tat-yeu-de-phat-trien-ben-vung-121367.htm.

Thực trạng và giải pháp quản trị rủi ro hoạt động trong ngành nhà hàng tại Việt Nam[1]

TĂNG CHÍ MINH*
LƯU THỊ MINH NGỌC**

Tóm tắt
Ngành nhà hàng tại Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều rủi ro hoạt động đáng kể, đặc biệt trong bối cảnh hậu Covid-19. Nghiên cứu này phân tích các thách thức chính bao gồm: vấn đề an toàn thực phẩm, bất ổn tài chính, gián đoạn chuỗi cung ứng, quản lý nhân sự và an toàn cơ sở vật chất. Những yếu tố góp phần vào tình trạng này bao gồm: đào tạo nhân viên không đồng nhất, quy trình vận hành thiếu hiệu quả và hệ thống giám sát chưa đủ chặt chẽ. Để giải quyết các rủi ro này, nghiên cứu đề xuất các giải pháp toàn diện, như: tích hợp công nghệ hiện đại (trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn), tối ưu hóa chuỗi cung ứng, nâng cao đào tạo nguồn nhân lực và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật. Các biện pháp này nhằm tăng cường năng lực quản trị rủi ro, đảm bảo phát triển bền vững và cải thiện lợi thế cạnh tranh cho ngành nhà hàng tại Việt Nam trong môi trường kinh doanh ngày càng năng động.

Từ khóa: *rủi ro hoạt động, ngành nhà hàng, an toàn thực phẩm, quản trị rủi ro*

Summary
The restaurant industry in Vietnam faces significant operational risks, especially in the post-Covid-19 context. This study analyzes the key challenges, including food safety, financial instability, supply chain disruption, human resource management, and facility safety. Factors contributing to this situation include inconsistent staff training, ineffective operational processes, and insufficient monitoring systems. The study proposes comprehensive solutions such as integrating modern technology (artificial intelligence, big data analytics), optimizing the supply chain, improving human resource training, and strictly complying with legal regulations to address these risks. These measures aim to enhance risk management capacity, ensure sustainable development, and improve competitive advantage for the restaurant industry in Vietnam in an increasingly dynamic business environment.

Keywords: *operational risk, restaurant industry, food safety, risk management*

GIỚI THIỆU

Sau đại dịch Covid-19, các doanh nghiệp trên toàn cầu, bao gồm cả ngành nhà hàng, đối mặt với hàng loạt thách thức đến từ sự thay đổi của môi trường kinh doanh. Đại dịch không chỉ gây suy thoái kinh tế toàn cầu mà còn làm thay đổi hành vi tiêu dùng và phá vỡ chuỗi cung ứng. Báo cáo của PwC (2021) nhấn mạnh rằng, các doanh nghiệp đã phải ứng phó với biến động giá cả và sự sụt giảm nhu cầu tiêu dùng. Ngoài ra, lạm phát gia tăng và chính sách thắt chặt tiền tệ đã ảnh hưởng đến chi phí vốn và khả năng tiếp cận tài chính (Deloitte, 2022). Ngành nhà hàng, với đặc thù tiếp xúc trực tiếp với khách hàng và phụ thuộc vào chuỗi cung ứng ổn định, chịu tác động nặng nề từ những thay đổi này. Không chỉ vậy, sự phát triển công nghệ đang thúc đẩy chuyển đổi số mạnh mẽ trong lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo của McKinsey & Company (2021) chỉ ra rằng, các công nghệ, như: trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data) đã tạo ra các mô hình kinh doanh mới, cải thiện hiệu quả hoạt động, nhưng đồng thời cũng đặt ra thách thức trong việc áp dụng và tối ưu hóa công nghệ. Bên cạnh đó, biến đổi khí hậu và các quy định môi trường ngày càng nghiêm ngặt buộc doanh nghiệp phải điều chỉnh hoạt động để đáp ứng các yêu cầu pháp lý và kỳ vọng xã hội (OECD, 2020). Những thay đổi nhân khẩu học, chẳng hạn như: sự già hóa dân số và nhu cầu tăng cao từ thế hệ trẻ, cũng ảnh hưởng đến lực lượng lao động và hành vi tiêu dùng. Theo MSCI[2], trách nhiệm xã hội và bền vững trở thành yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng, khiến doanh nghiệp cần tích hợp yếu tố ESG vào chiến lược quản trị rủi ro.

*, **, Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội | Email:ltmngoc@vnu.edu.vn
Ngày nhận bài: 11/10/2024; Ngày phản biện: 09/11/2024; Ngày duyệt đăng: 15/12/2024
[1] Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU-IS) theo đề tài số CS.2024-08.
[2] https://www.msci.com/sustainable-investing/esg-ratings

Theo iPOS, tại Việt Nam, chuỗi nhà hàng chỉ chiếm khoảng 5% doanh thu toàn ngành F&B vào năm 2023 (Ánh Tuyết, 2024). Điều này cho thấy dư địa phát triển lớn nhưng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ. Các doanh nghiệp chuỗi nhà hàng đang đối mặt với nhiều rủi ro tiềm ẩn, bao gồm thiếu hụt nguyên liệu, biến động giá cả, thiếu nguồn nhân lực, rủi ro công nghệ và gian lận. Rủi ro này không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động nội bộ, mà còn làm suy giảm lòng tin của khách hàng, đe dọa uy tín và sự phát triển bền vững. Quản trị rủi ro trong chuỗi nhà hàng không chỉ giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực từ bên ngoài như thiên tai, dịch bệnh hay thay đổi chính sách pháp luật, mà còn tối ưu hóa quy trình vận hành, giảm chi phí phát sinh và đảm bảo chất lượng dịch vụ. Theo nghiên cứu của Geller (2016), áp dụng các biện pháp quản trị rủi ro hiệu quả không chỉ giảm thiểu sự cố mà còn tăng sự hài lòng của khách hàng. Tuy nhiên, Chen và Wong (2017) nhận định rằng, hiệu quả của quản trị rủi ro trong chuỗi nhà hàng vẫn chưa đồng đều, đặc biệt ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ do thiếu nguồn lực và kỹ năng triển khai.

Trong bối cảnh kinh doanh ngày càng phức tạp và đầy biến động, việc nghiên cứu rủi ro hoạt động trong chuỗi nhà hàng tại Việt Nam là vô cùng cần thiết. Không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp giảm thiểu thiệt hại mà còn giúp định hình chiến lược phát triển bền vững, tăng cường năng lực cạnh tranh trên thị trường. Từ đó, doanh nghiệp có thể không chỉ tồn tại, mà còn phát triển mạnh mẽ trong một môi trường kinh doanh đầy thách thức và cạnh tranh.

KHUNG LÝ THUYẾT VỀ RỦI RO HOẠT ĐỘNG NGÀNH NHÀ HÀNG

Rủi ro và rủi ro hoạt động

Rủi ro là một khái niệm phổ biến trong quản lý và điều hành, liên quan đến sự không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu của tổ chức. Theo ISO 31000:2018, rủi ro được định nghĩa là "ảnh hưởng của sự không chắc chắn đối với các mục tiêu". Khái niệm này bao hàm cả tác động tích cực và tiêu cực, đồng thời nhấn mạnh rằng, sự không chắc chắn có thể xuất phát từ thiếu thông tin hoặc sự thay đổi môi trường. Trong bối cảnh kinh doanh khó đoán định, rủi ro được nhận diện như là một tập hợp các biến động không chắc chắn, phản ánh sự đa dạng và biến đổi liên tục của môi trường kinh doanh. Rủi ro có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí, như: lĩnh vực, nguồn gốc, tính chất, chức năng, phạm vi, đối tượng tác động, tần suất xuất hiện và mức độ tác hại... Các loại rủi ro có thể giao thoa và tương tác lẫn nhau trong nhiều trường hợp. Tiêu chuẩn ISO 31000:2018, theo bản chất dựa trên các đặc điểm cơ bản và lĩnh vực ảnh hưởng, rủi ro được phân loại thành rủi ro hoạt động, rủi ro chiến lược, rủi ro tài chính, và rủi ro tuân thủ.

Rủi ro hoạt động bao gồm các tổn thất phát sinh từ sự không đầy đủ hoặc thất bại của các quy trình, con người và hệ thống nội bộ, cũng như từ các sự kiện bên ngoài. Đây là một trong những loại rủi ro chính mà các doanh nghiệp và tổ chức phải đối mặt, cùng với rủi ro chiến lược, tín dụng và thị trường. Theo định nghĩa của Basel II, rủi ro hoạt động được mô tả là rủi ro tổn thất do sự không đầy đủ hoặc thất bại từ các quy trình nội bộ, con người, hệ thống, hoặc do các yếu tố bên ngoài (Basel Committee on Banking Supervision, 2004). Các yếu tố chính cấu thành rủi ro hoạt động bao gồm: con người, hệ thống, quy trình, và sự kiện bên ngoài. Rủi ro từ con người bao gồm các hành vi gian lận, trộm cắp, giả mạo, cũng như việc quản lý nguồn nhân lực kém hiệu quả hoặc hành động vượt quá thẩm quyền. Rủi ro từ hệ thống có thể xuất phát từ sự thiếu đồng bộ hoặc thất bại trong vận hành hệ thống công nghệ thông tin, các lỗi bảo mật, hoặc thiếu an toàn thông tin và hệ thống an ninh. Quy trình không đầy đủ hoặc không phù hợp có thể dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng như định giá sai, hạch toán không chính xác, giao dịch chậm trễ, phân bổ tài sản không hợp lý, hoặc các lỗi kế toán và thuế. Cuối cùng, các sự kiện bên ngoài như thảm họa tự nhiên (lũ lụt, động đất, hỏa hoạn, dịch bệnh) hoặc các sự cố xã hội và kinh tế cũng có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh.

Rủi ro hoạt động trong ngành nhà hàng

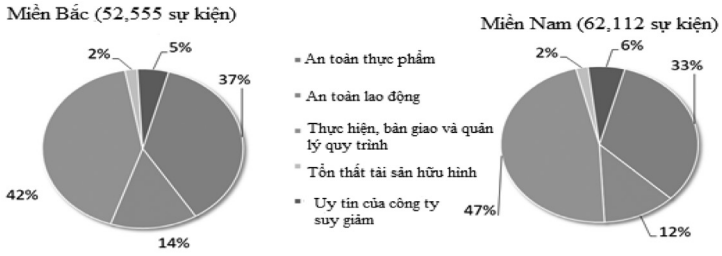
Rủi ro hoạt động trong ngành nhà hàng được định nghĩa là những nguy cơ tiềm tàng phát sinh từ các hoạt động hàng ngày của chuỗi nhà hàng, có khả năng gây ra tổn thất tài chính, gián đoạn cung cấp dịch vụ hoặc làm giảm hiệu quả vận hành, từ đó ảnh hưởng đến mục tiêu và kết quả kinh doanh (Chen và Wong, 2017). Rủi ro hoạt động không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà còn bao gồm các yếu tố liên quan đến con người, quy trình, hệ thống công nghệ, tuân thủ quy định pháp lý và các tác động bên ngoài từ chuỗi cung ứng, thị trường hoặc môi trường kinh doanh (Basel Committee on Banking Supervision, 2004).

Con người là một trong những yếu tố chính của rủi ro hoạt động trong ngành nhà hàng. Nghiên cứu của Chen và Wong (2017) chỉ ra rằng, các lỗi nhân viên như: quản lý đơn hàng không chính xác, phục vụ khách hàng không đạt tiêu chuẩn, hoặc thiếu kỹ năng và đào tạo có thể làm giảm đáng kể chất lượng dịch vụ và hiệu suất công việc. Đặc biệt, áp lực làm việc trong các giờ cao điểm thường dẫn đến các sai sót trong phục vụ, gây ảnh hưởng xấu đến trải nghiệm khách hàng.

Quy trình vận hành cũng đóng vai trò quan trọng trong rủi ro hoạt động. Theo Geller (2016), việc quản lý chuỗi cung ứng không hiệu quả, chẳng hạn như thiếu hụt nguyên liệu, giao hàng chậm trễ hoặc sử dụng nguyên liệu không đạt chất lượng, có thể làm giảm chất lượng món ăn và trải nghiệm khách hàng. Ngoài ra, vi phạm quy định an toàn thực phẩm hoặc lao động không chỉ dẫn đến các hình phạt pháp lý, mà còn gây mất uy tín và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của khách hàng.

Công nghệ trong ngành nhà hàng, mặc dù mang lại nhiều lợi ích, cũng là nguồn rủi ro đáng kể. Báo

HÌNH: NHÓM SỰ KIỆN RỦI RO TRONG NGÀNH NHÀ HÀNG



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

cáo của Cybersecurity Ventures (2021) cho thấy, lỗi hệ thống thanh toán (POS) có thể gây gián đoạn giao dịch, ảnh hưởng đến quản lý doanh thu và làm mất lòng tin của khách hàng. Rủi ro về bảo mật dữ liệu, đặc biệt là thông tin thanh toán, là một thách thức lớn trong bối cảnh các dịch vụ trực tuyến ngày càng phát triển.

Yếu tố bên ngoài như: thiên tai, biến đổi khí hậu hoặc sự thay đổi trong xu hướng tiêu dùng, có thể làm gián đoạn hoạt động và ảnh hưởng đến doanh thu của chuỗi nhà hàng. Theo OECD (2020), các sự kiện như: bão, lũ lụt hoặc dịch bệnh không chỉ làm gián đoạn chuỗi cung ứng, mà còn gây ra những tổn thất lớn về tài sản và giảm khả năng phục vụ khách hàng.

THỰC TRẠNG RỦI RO HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH NHÀ HÀNG TẠI VIỆT NAM

Ngành nhà hàng tại Việt Nam hiện đang đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến rủi ro hoạt động trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ. Các vấn đề này không chỉ bắt nguồn từ sự mở rộng quy mô nhanh chóng, mà còn do thiếu sót trong quản trị rủi ro. An toàn thực phẩm là một trong những rủi ro nghiêm trọng nhất. Chuỗi nhà Haidilao là một trong những chuỗi nhà hàng liên tục gặp sự cố về an toàn thực phẩm trong năm 2022, làm dấy lên nghi ngờ về chất lượng thực phẩm (Như Quỳnh, 2022). Trước đó, năm 2019, Bay Buffet Hồ Tây cũng chịu tổn thất nghiêm trọng khi nhiều khách hàng bị ngộ độc thực phẩm, dẫn đến thiệt hại không nhỏ về uy tín và tài chính của chuỗi nhà hàng (Khôi Nguyên, 2019). Những sự kiện này cho thấy đảm bảo chất lượng đồng bộ và tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành vẫn là bài toán khó trong ngành nhà hàng. Không chỉ dừng lại ở đó, vấn đề tài chính và chiến lược mở rộng cũng đặt ra nhiều rủi ro lớn. Sự sụp đổ của Món Huế vào năm 2019, từng là thương hiệu nổi tiếng, minh chứng rõ nét cho việc mở rộng quy mô quá nhanh mà không kiểm soát được chi phí vận hành (Đại Việt, 2019). Tương tự, Wrap & Roll buộc phải đóng cửa hàng loạt vào năm 2018 do thiếu một chiến lược kinh doanh hiệu quả.

Thêm vào đó, quản trị chuỗi cung ứng đang trở thành điểm nghẽn lớn đối với ngành nhà hàng, đặc biệt trong các giai đoạn biến động kinh tế và xã hội. Gián đoạn nguồn cung nguyên liệu trong thời kỳ đại dịch Covid-19 khiến chuỗi cửa hàng The Coffee House gặp khó khăn trong việc duy trì chất lượng dịch vụ, làm giảm sự hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ và nhân sự không ổn định tiếp tục là rào cản trong hoạt động của các chuỗi nhà hàng. Trường hợp của Pizza 4P's vào năm 2021 là một ví dụ điển hình khi việc thiếu nhân viên được đào tạo bài bản đã dẫn đến sự không đồng nhất trong trải nghiệm khách hàng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến danh tiếng của thương hiệu. Các rủi ro này chỉ ra rằng, đầu tư vào đào tạo và quản lý nhân sự là yếu tố thiết yếu để duy trì hiệu quả vận hành.

Ngoài ra, an toàn lao động và cơ sở vật chất cũng là vấn đề cần được quan tâm sâu sắc hơn. Vụ cháy nổ tại cơ sở Lẩu Wang (Hà Nội) gây thiệt hại lớn về tài sản và gián đoạn hoạt động (Đạt Lê, Hoàng Tuấn, 2020). Cùng với đó, việc tuân thủ các quy định pháp lý cũng là thách thức mà các doanh nghiệp nhà hàng cần chú trọng.

Cũng theo thống kê của nhóm tác giả, rủi ro hoạt động trong ngành nhà hàng năm 2023 cho thấy hệ thống nhà hàng đang phải đối mặt với những thách thức đáng kể trong việc quản lý và kiểm soát rủi ro. Tổng số sự kiện rủi ro trong năm 2023 đã đạt đến con số 114.667, nhấn mạnh nhu cầu cải thiện hệ thống quản trị rủi ro hiện tại (Hình). Các sự kiện rủi ro này chủ yếu tập trung vào 3 nhóm chính, chiếm hơn 90% tổng số sự kiện: (i) Thực hiện quy trình (chậm trễ, thực hiện nhiệm vụ không chính xác); (ii) An toàn và vệ sinh thực phẩm (chủ yếu liên quan đến an toàn thực phẩm); (iii) An toàn lao động và nơi làm việc (phòng cháy chữa cháy, an toàn và bảo hộ lao động). Ngoài ra, kết quả thống kê cũng cho thấy khu vực phía Nam tiếp tục ghi nhận số lượng sự kiện rủi ro cao hơn khu vực phía Bắc (khoảng 8% nhiều hơn). Sự chênh lệch này có thể bắt nguồn từ những khác biệt trong việc triển khai quy trình và giám sát, cũng như sự không đồng nhất về chất lượng đào tạo và mức độ tuân thủ các quy định nội bộ (Hình).

Một trong những nhóm rủi ro đáng kể nhất liên quan đến việc triển khai, thực hiện và quản lý quy trình, với 15.857 sự kiện được ghi nhận trong quý IV/2023. Các vấn đề bao gồm dịch vụ đồ ăn/thức uống chậm trễ, việc dọn bàn và chuẩn bị bàn chậm hơn so với quy định, quy trình chế biến thực phẩm không đúng, và sai sót trong quản lý hàng tồn kho. Nhóm rủi ro lớn thứ hai là rủi ro về an toàn và vệ sinh thực phẩm, với 9.897 sự kiện liên quan đến các vấn đề nổi bật như dụng cụ ăn uống không sạch sẽ, khu vực chế biến và lưu trữ không đảm bảo vệ sinh, không gian chế biến không sạch, quy trình xử lý rác thải không đầy đủ, và các khu vực chế biến có nước đọng, dầu mỡ hoặc thức ăn thừa. Ngoài ra, nguyên liệu và thực phẩm không đạt tiêu chuẩn (có dị vật, chất gây ô nhiễm, côn trùng…).

Nhóm rủi ro về an toàn lao động và nghề nghiệp, với 2.565 sự kiện, tập trung vào các vi phạm quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, các vấn đề về an toàn điện, nguy cơ rò rỉ khí gas và nguy cơ nổ do hệ thống khí gas và hệ thống đốt than không an toàn. Nhóm rủi ro về uy tín doanh nghiệp, với 2.784 sự kiện, bao gồm các hành vi như: vi phạm tiêu chuẩn phục vụ khách hàng và vi phạm các tiêu chí về hình ảnh thương hiệu.

Những rủi ro này không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động, mà còn làm tổn hại đến uy tín của doanh nghiệp.

Tất cả những rủi ro này cho thấy sự thiếu hụt trong đào tạo nhân viên và giám sát quy trình. Những sai sót này không chỉ làm giảm chất lượng dịch vụ, mà còn gây lãng phí nguồn lực và tăng chi phí vận hành. Nguyên nhân chính xuất phát từ sự không đồng nhất trong đào tạo nhân viên, thiếu sự quan tâm và trách nhiệm, cùng với hệ thống giám sát không đủ mạnh để phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Ngành nhà hàng tại Việt Nam đang đối mặt với những thách thức lớn liên quan đến rủi ro hoạt động trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ và cạnh tranh ngày càng gay gắt. Các sự cố gần đây, từ vấn đề an toàn thực phẩm, tài chính, chuỗi cung ứng, cho đến nhân sự và cơ sở vật chất, đã chỉ ra những hạn chế trong hệ thống quản trị rủi ro hiện tại. Những hạn chế này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh mà còn làm suy giảm uy tín và lòng tin của khách hàng đối với các thương hiệu. Điều này nhấn mạnh rằng, quản trị rủi ro hoạt động không chỉ là một yêu cầu, mà còn là một chiến lược sống còn để duy trì và phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh đầy biến động.

Vì vậy, để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro hoạt động, các doanh nghiệp nhà hàng tại Việt Nam, theo nhóm tác giả, cần thực hiện một số các giải pháp sau:

Thứ nhất, việc xây dựng một hệ thống quản trị rủi ro toàn diện, bao gồm: nhận diện, đánh giá và kiểm soát rủi ro, là yếu tố then chốt. Hệ thống này cần được thiết kế dựa trên đặc thù hoạt động của từng chuỗi nhà hàng, đồng thời phải có khả năng tích hợp linh hoạt các yếu tố nội tại và tác động từ môi trường bên ngoài. Ví dụ, áp dụng các công cụ phân tích dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI) có thể giúp nhận diện sớm các rủi ro tiềm tàng và đưa ra các giải pháp phù hợp trước khi rủi ro xảy ra.

Thứ hai, đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là yếu tố không thể thiếu. Việc trang bị kỹ năng cần thiết cho nhân viên, từ kỹ thuật chế biến, phục vụ đến quản lý vận hành, sẽ giúp giảm thiểu các sai sót và nâng cao chất lượng dịch vụ. Bên cạnh đó, các chương trình đào tạo định kỳ và hệ thống đánh giá hiệu suất công việc sẽ đảm bảo đội ngũ nhân sự luôn đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của ngành.

Thứ ba, cải thiện chuỗi cung ứng và tối ưu hóa quy trình vận hành là một trong những giải pháp cốt lõi để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro. Xây dựng mối quan hệ bền chặt với các nhà cung cấp, đa dạng hóa nguồn cung và ứng dụng công nghệ quản lý chuỗi cung ứng sẽ giúp các doanh nghiệp giảm thiểu sự phụ thuộc và đảm bảo sự ổn định trong hoạt động. Ngoài ra, việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn thực phẩm và lao động không chỉ giảm rủi ro pháp lý mà còn nâng cao uy tín của thương hiệu.

Cuối cùng, tăng cường đầu tư vào cơ sở vật chất và áp dụng các biện pháp an toàn lao động là điều cần thiết để đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho nhân viên và khách hàng. Các doanh nghiệp cần xây dựng các quy trình ứng phó khẩn cấp hiệu quả, đồng thời định kỳ kiểm tra và nâng cấp cơ sở hạ tầng để giảm thiểu các sự cố bất ngờ.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ánh Tuyết (2023), *Chuyên gia dự báo doanh thu ngành F&B năm nay tăng trưởng gần 11%*, truy cập từ https://vneconomy.vn/chuyen-gia-du-bao-doanh-thu-nganh-fb-nam-nay-tang-truong-gan-11.htm.

2. Basel Committee on Banking Supervision (2004), *International Convergence of Capital Measurement and Capital Standards: A Revised Framework,* A Revised Framework.

3. Chen, C., Wong, J. (2017), Operational Risk Management in the Hospitality Industry, *Journal of Hospitality and Tourism Research,* DOI:10.2139/ssrn.3181629.

4. Cybersecurity Ventures (2021), *Cybersecurity Risks in Hospitality: Protecting Customer Data and Payment Systems*, Cybersecurity Ventures Report.

5. Đại Việt (2019), *Chuỗi nhà hàng món Huế sụp đổ bài học đắt giá cho startup Việt,* truy cập từ https://dantri.com.vn/kinh-doanh/chuoi-nha-hang-mon-hue-sup-do-bai-hoc-dat-gia-cho-startup-viet-20191026085305356.htm.

6. Đạt Lê, Hoàng Tuấn (2020), *Hà Nội: Cháy quán lẩu Wang ở Dịch Vọng Hậu*, truy cập từ https://kinhtedothi.vn/ha-noi-chay-quan-lau-wang-o-dich-vong-hau.html.

7. Deloitte (2022), *Inflation and its impact on the foodservice industry in Vietnam*.

8. Geller, N. (2016), Improving Risk Management in Food Service Chains: Lessons from Operational Challenges, *Hospitality Quarterly Review,* 27(4).

9. Khôi Nguyên (2019), *Ăn ở Bay Buffet Hồ Tây thực khách nhập viện vì ngộ độc,* truy cập từ https://kienthuc.net.vn/kinh-doanh/an-o-bay-buffet-ho-tay-thuc-khach-nhap-vien-vi-ngo-doc-1091268.html.

10. McKinsey (2021), *The state of foodservice in Southeast Asia: Trends and transformations*, McKinsey Report.

11. Như Quỳnh (2022), *Haidilao lại bị khách hàng tố an toàn thực phẩm*, truy cập từ https://nguoiquansat.vn/haidilao-lai-bi-khach-to-an-toan-thuc-pham-64464.html.

12. OECD (2020), *The Economic Impacts of Climate Change on Business Operations.*

13. PwC (2021), *The effects of COVID-19 on the foodservice industry in Vietnam: A year in review*, PwC Report.

Thực trạng và giải pháp chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0

NGUYỄN THỊ VIỆT LINH*

Tóm tắt

Trước sự phát triển của công nghệ số trong Cách mạng công nghiệp 4.0, hoạt động kế toán chứng kiến nhiều thay đổi. Những công nghệ trong ứng dụng chuyển đổi số giúp quy trình kế toán được thực hiện theo thời gian thực, nhanh chóng, mọi lúc, mọi nơi và bảo mật hơn; tổ chức kế toán trong doanh nghiệp cũng trở nên linh hoạt hơn và các báo cáo tài chính cung cấp nhiều thông tin đa chiều có giá trị. Bài viết tìm hiểu khái niệm, vai trò và thực trạng chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp giúp lĩnh vực kế toán ở Việt Nam chuyển đổi số thành công.

Từ khóa: *kế toán, chuyển đổi số, Cách mạng công nghiệp 4.0*

Summary

With the development of digital technology in the Fourth Industrial Revolution, accounting activities have witnessed many changes. Technologies in digital transformation applications help the accounting process to be performed in real-time, quickly, anytime, anywhere, and more securely; accounting organizations in enterprises also become more flexible, and financial reports provide valuable multidimensional information. The article explores the concept, role, and current situation of digital transformation in the accounting field and, on that basis, proposes some solutions to help the accounting field in Vietnam successfully transform digitally.

Keywords: *accounting, digital transformation, Industrial Revolution 4.0*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kế toán là một trong những lĩnh vực chịu sự tác động sâu sắc, toàn diện từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 nói chung và xu hướng chuyển đổi số nói riêng. Việc thực hành kế toán tại doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh ứng dụng chuyển đổi số được tiến hành thông qua các công nghệ, như: internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud), chuỗi khối (Blockchain)… Những công nghệ này giúp quy trình kế toán được thực hiện theo thời gian thực, nhanh chóng, mọi lúc mọi nơi và bảo mật hơn, tổ chức kế toán trong doanh nghiệp cũng trở nên linh hoạt hơn và các báo cáo tài chính cung cấp nhiều thông tin đa chiều có giá trị. Chính vì vậy, việc nhận thức đúng những lợi ích của chuyển đổi số, hiểu rõ những thách thức đặt ra và có giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực kế toán Việt Nam hiện nay là yêu cầu cấp thiết.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán

Theo Troshani và cộng sự (2019), chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán thường liên quan đến quá trình tạo, trình bày và truyền thông tin tài chính dưới dạng điện tử. Thay vì sử dụng giấy tờ, tất cả các giao dịch kế toán đều được thực hiện trong môi trường số. Quá trình này không chỉ tối ưu và trao quyền cho các kế toán viên, mà còn làm cho công việc của họ trở nên hiệu quả hơn. Máy tính và các phần mềm kế toán đã thay đổi cách ngành tài chính hoạt động. Những tiến bộ công nghệ đã cải thiện khả năng diễn giải và báo cáo dữ liệu của kế toán viên, làm cho quá trình này trở nên nhanh chóng và hiệu quả hơn bao giờ hết.

Còn theo Phorblaphatrachakor và cộng sự (2021), kế toán số là quá trình thực hiện tất cả các giao dịch kế toán trong môi trường điện tử, phản ánh xu hướng của nền kinh tế số hiện đại. Phương pháp này hỗ trợ các công ty trong việc hoàn thành nhanh chóng và chính xác các nhiệm vụ chức năng, đồng thời cung cấp khả năng giải thích và báo cáo dữ liệu, thông tin nhanh chóng, hiệu quả hơn. Các doanh nghiệp áp dụng kế toán số thành công có thể có được thông tin chính xác để đưa ra các quyết định quan trọng và nâng cấp hệ thống kế toán để hỗ trợ quy mô hoạt động ngày càng tăng. Họ có khả năng truy cập từ xa vào dữ liệu và thông tin tài chính của công ty bằng cách đăng nhập vào hệ thống từ bất kỳ đâu và bất kỳ lúc nào để theo dõi kết quả và dữ liệu. Đồng thời, việc áp dụng kế

* Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp

Ngày nhận bài: 10/10/2024; Ngày phản biện: 29/11/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

toán số giúp họ đạt được thành công, duy trì sự tồn tại và đảm bảo tính bền vững trong hoạt động kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

Vai trò của chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán

Một là, giúp kết nối, thu ngắn khoảng cách của các bộ phận trong cơ cấu quản lý, điều hành doanh nghiệp, các bộ phận nghiệp vụ, các phần hành kế toán

Khi ứng dụng chuyển đổi số, sự liên kết thông tin giữa các bộ phận trong doanh nghiệp được kết nối trên nền tảng một hệ thống công nghệ đồng nhất, giúp cho các vấn đề phát sinh trong doanh nghiệp được giải quyết ngay khi xảy ra và sự vận hành không bị tắc nghẽn, không gây tác động xấu đến hoạt động của doanh nghiệp, như: chỉ đạo và quyết định của các cấp quản lý, nắm bắt và giải quyết các vướng mắc trong hoạt động kinh doanh. Ứng dụng chuyển đổi số sẽ phá bỏ bức rào ngăn cách giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, giữa các phần hành nghiệp vụ nhờ nền tảng kết nối số hóa đa chiều, đa chức năng giữa các bộ phận. Qua đó, hoạt động kế toán, kiểm toán sẽ được cải thiện về chất lượng, độ tin cậy và tính kịp thời của thông tin, công việc hạch toán của các phần hành diễn ra trôi chảy, trơn tru…

Hai là, tăng cường hiệu lực, hiệu quả các quyết định kinh doanh

Chuyển đổi số trong hoạt động kế toán, kiểm toán giúp chủ doanh nghiệp, các nhà quản lý chủ động trong điều hành, nắm bắt kịp thời các thông tin và đánh giá hoạt động của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có thể khai thác được tối đa năng lực làm việc của nhân viên ở các bộ phận thông qua các thông tin do kế toán cung cấp. Chuyển đổi số cũng giúp người quản lý, người lãnh đạo kế toán, kiểm toán dễ dàng đánh giá chất lượng công việc của từng nhân viên qua số liệu báo cáo.

Mặt khác, việc ứng dụng các giải pháp công nghệ góp phần quản trị doanh nghiệp, tiết kiệm chi phí, tránh các sai sót do nhập liệu thông tin đầu vào. Đồng thời, đáp ứng đầy đủ hơn, chính xác hơn nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin kế toán.

Ba là, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả tổ chức thông tin kế toán

Với các nền tảng ứng dụng công nghệ số, kế toán có thể tạo lập và cung cấp sản phẩm thông tin kinh tế - tài chính, cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán với năng suất cao hơn, hiệu quả hơn, tạo lập hệ thống cảnh báo về rủi ro trong kinh doanh, có biện pháp phòng ngừa hữu hiệu.

Bốn là, gia tăng chất lượng thông tin kế toán

Chuyển đổi số giúp người làm kế toán, kiểm toán không ngừng sáng tạo ra những sản phẩm thông tin, dịch vụ kế toán chất lượng cao, hạn chế lỗi và những thông tin sai lệch, lạc hậu, mức độ tin cậy và tính hữu ích thấp.

Hơn nữa, chuyển đổi số là cơ hội đổi mới phương thức tạo ra giá trị thông tin cho các đối tượng sử dụng, phát triển tính năng hữu ích của thông tin, của dịch vụ kế toán và tiện ích mới của thông tin, vòng đời của thông tin kinh tế - tài chính mang tính tổng thể và toàn diện hơn. Những rủi ro trong xử lý thông tin kế toán, trong sử dụng thông tin kế toán được hạn chế.

THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG LĨNH VỰC KẾ TOÁN Ở VIỆT NAM

Một số kết quả đạt được

Tại Việt Nam, việc Chính phủ ban hành Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã chính thức khởi động quá trình chuyển đổi số để hướng đến nền quản trị thông minh, nền kinh tế số, xã hội số. Điều đó tác động trực tiếp đến tất các các ngành, lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kế toán.

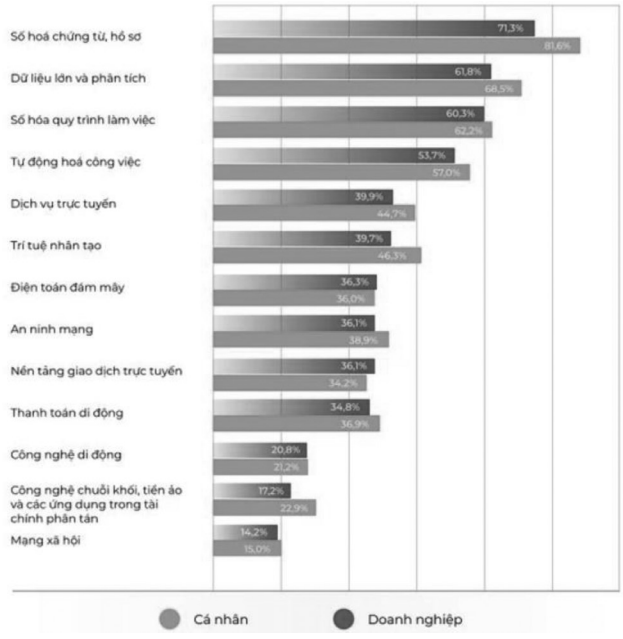
Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030 được ban hành tại Quyết định số 633/QĐ-TTg, ngày 23/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã nhấn mạnh mục tiêu thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán: "Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với quá trình chuyển đổi số trong việc xây dựng khung khổ pháp lý và tổ chức triển khai thực hiện tại các đơn vị; xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan đến kế toán - kiểm toán phục vụ hoạt động của các đơn vị và hoạt động quản lý, giám sát kế toán - kiểm toán".

Thực tế tại Việt Nam hiện nay cho thấy, vấn đề nhận thức về chuyển đổi số và các hoạt động ứng dụng công nghệ số trong kế toán tại các doanh nghiệp và đào tạo nguồn nhân lực kế toán ở các cơ sở giáo dục đã đạt được những kết quả nhất định.

Về đào tạo nguồn nhân lực kế toán, hiện Việt Nam có khoảng 300 cơ sở đào tạo kế toán. Nội dung các chương trình đào tạo nhìn chung đã được cập nhật, thay đổi nhất định để đáp ứng điều kiện chuyển đổi số, các chương trình đào tạo đều có thiết kế nhóm môn học liên quan đến hệ thống thông tin kế toán, kế toán máy, phần mềm kế toán. Gần đây, một số trường đại học lớn và uy tín của Việt Nam đã có hoạt động tích cực trong việc đổi mới đào tạo nhân lực kế toán - kiểm toán hướng chuẩn quốc tế. Ngoài các chương trình đào tạo theo chuẩn chung, một số cơ sở đào tạo đã và đang triển khai nhiều chương trình chất lượng cao, chương trình liên kết với trường đại học nước ngoài, tổ chức nghề nghiệp, như: Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA), Viện Kế toán Công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)…

Về nhận thức và ứng dụng chuyển đổi số hoạt động kế toán trong doanh nghiệp, các doanh nghiệp đã có những ý thức nhất định về tầm quan trọng của chuyển đổi số tất cả lĩnh vực nói chung và kế toán nói riêng, cũng như bắt đầu tiến hành áp dụng công nghệ vào trong quy trình vận hành, kinh doanh. Theo Báo cáo thường niên Chuyển đổi số doanh nghiệp 2022 của Cục Phát triển doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), nghiệp vụ kế toán là nơi diễn ra mức độ chuyển đổi số cao hơn cả với trên 40% doanh nghiệp sử dụng công nghệ số ở mức độ cao và thường xuyên. Nguyên nhân là do, hầu hết các doanh nghiệp được khảo sát đều tập trung chuyển đổi số ở các khía

HÌNH: CÁC XU HƯỚNG CÔNG NGHỆ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÔNG VIỆC KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN



Nguồn: Báo cáo nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong bối cảnh mới

cạnh mà mang lại hiệu quả trực tiếp tới doanh thu, lợi nhuận của tổ chức. Vì thế, kế toán là một trong những nghiệp vụ được ưu tiên hàng đầu bởi doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số.

Còn theo Báo cáo nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong bối cảnh mới, có 78,2% doanh nghiệp và 83,4% cá nhân người làm công tác kế toán, kiểm toán được khảo sát đánh giá ảnh hưởng của sự phát triển công nghệ đến nghề nghiệp ở mức độ quan trọng và rất quan trọng. Các xu hướng công nghệ được cho là có ảnh hưởng lớn nhất bao gồm: số hóa chứng từ, hồ sơ; dữ liệu lớn và phân tích; số hóa quy trình làm việc và tự động hóa công việc (Hình). Nhìn về tương lai, vai trò của các ứng dụng truyền thống, như: phần mềm kế toán, phần mềm thuế, có khuynh hướng giảm bớt, trong khi các ứng dụng công nghệ hiện đại, như hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), phần mềm bảo mật, công cụ phân tích và trình bày dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây…, sẽ được sử dụng nhiều hơn.

Hạn chế và nguyên nhân

Tuy vậy, hiện nay quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán cũng gặp không ít khó khăn, thách thức. Đa phần doanh nghiệp đã có nhận thức và ý thức được về sự cần thiết của việc tiến hành chuyển đổi số, nhưng chưa đạt mục tiêu kỳ vọng. Các doanh nghiệp chủ yếu đang ở bước số hóa, hoặc đã từng bước sử dụng các công nghệ, phần mềm mới, nhưng chưa đạt được mục tiêu đề ra nên đã ngừng sử dụng, hoặc vẫn đang sử dụng nhưng còn gặp khó khăn, chưa thực sự thuận lợi. Qua tìm hiểu của tác giả, nguyên nhân dẫn đến các hạn chế này xuất phát từ:

Một là, sự thiếu hụt nhân sự tài chính, kế toán chất lượng cao. Báo cáo nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong bối cảnh mới đã chỉ ra rằng, thách thức thường gặp nhất của doanh nghiệp trong tuyển dụng là ứng viên không đáp ứng yêu cầu về chuyên môn (54,6%).

Thực tế, hoạt động kế toán trong bối cảnh số có nhiều thay đổi mà đa phần nhân sự ngành này vẫn còn hạn chế về kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin. Họ phải thường xuyên cập nhật, nâng cao trình độ công nghệ thông tin để đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, những kỹ năng mềm hay khả năng ngoại ngữ của nhân sự ngành quản trị tài chính, kế toán, kiểm toán cũng được đánh giá là còn hạn chế so với các ngành nghề khác.

Hai là, chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin tại các doanh nghiệp kế toán nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Việc ứng dụng công nghệ số vào kế toán mặc dù đã có nhiều tiến bộ, song vẫn còn tương đối hạn chế và chưa đi vào chiều sâu, chưa phục vụ được những hoạt động tác nghiệp cụ thể có tính phức tạp và đặc thù chuyên môn cao, từ đó ảnh hưởng đến quyết định quản lý của nhà quản trị.

Ba là, rủi ro mất thông tin, dữ liệu thông qua việc kết nối internet cũng là một vấn đề quan trọng. Thông tin, kết quả kế toán có thể bị rò rỉ từ việc gửi thư điện tử tới đơn vị hoặc các tổ chức, cá nhân bên ngoài, trao đổi qua mạng nội bộ. Các phần tử xấu có thể lợi dụng các thông tin, kết quả kế toán chưa chính thức, để thực hiện các mục đích phá hoại, gây ảnh hưởng tới doanh nghiệp.

Bốn là, hiện nay, các nguồn lực tài chính dành cho công tác kế toán nói chung và việc ứng dụng thành tựu công nghệ số vào kế toán nói riêng phục vụ việc thu thập thông tin trong hoạt động sản xuất, kinh doanh đang còn hạn chế. Đặc biệt, các nhà quản trị chưa nhận thức tầm quan trọng ứng dụng công nghệ số vào kế toán, vì vậy ảnh hưởng đến việc quyết định kịp thời chính xác.

GIẢI PHÁP CHUYỂN ĐỔI SỐ NGÀNH KẾ TOÁN

Để ngành kế toán chuyển đổi số thành công, trong thời gian tới, cần chú trọng thực hiện những giải pháp sau:

Đối với cơ quan quản lý nhà nước

- Tiếp tục hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý liên quan đến lĩnh vực kế toán phù hợp với sự phát triển của công nghệ trong bối cảnh chuyển đổi số. Trong đó, một số quy định của Luật Kế toán cần được nghiên cứu, chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế.

- Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, đơn vị kế toán các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán và người hành nghề kế toán.

- Ứng dụng hiệu quả thành tựu phát triển của công nghệ số, đáp ứng yêu cầu của quá trình số hóa và chuyển đổi số trong hoạt động kế toán tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, đơn vị kế toán. Các đơn vị liên quan phối hợp tổ chức hệ thống thông tin, dữ liệu về thông tin tài chính của các doanh nghiệp, đơn vị kế toán, phục vụ việc khai thác dữ liệu theo dịch vụ công

của các tổ chức, cá nhân đảm bảo thông tin chính thống được sử dụng trong các quan hệ, giao dịch kinh tế.

- Xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ công tác quản lý, giám sát thị trường dịch vụ kế toán; đảm bảo việc công bố thông tin minh bạch, kịp thời cho thị trường về đội ngũ các doanh nghiệp kế toán cũng như các kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề.

- Quản lý an ninh mạng cũng là một vấn đề cần được chú trọng. Cơ quan quản lý nhà nước cần đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng trung tâm dự phòng dữ liệu; nâng cấp hệ thống an ninh, bảo mật ở mức cao, bảo đảm việc mở rộng phạm vi hoạt động được ổn định, an toàn, mang lại hiệu quả lâu dài.

Đối với doanh nghiệp

- Thay đổi suy nghĩ, tư duy và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để đầu tư vào công nghệ mới và đào tạo nhân viên kế toán. Bởi, việc đầu tư vào công nghệ mới cũng phụ thuộc vào định hướng phát triển và tư duy của các nhà quản trị doanh nghiệp.

- Các doanh nghiệp cần xây dựng cơ sở dữ liệu lớn để đáp ứng số liệu giao dịch ngày một lớn; ứng dụng công nghệ hiện đại để phân tích, xử lý dữ liệu, đảm bảo an ninh, an toàn về bảo mật. Để đáp ứng yêu cầu này, doanh nghiệp cần cập nhật dữ liệu thường xuyên, lưu trữ các dữ liệu, bao gồm cả dữ liệu tài chính và phi tài chính; tích hợp phần mềm kế toán với hệ thống quản trị trong hệ thống công nghệ thông tin chung; xây dựng phần mềm kế toán...

Đặc biệt, chú trọng an toàn, bảo mật thông tin gắn với an ninh mạng trước sự đe dọa tấn công của tội phạm mạng. Theo đó, doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống bảo mật, an ninh mạng, thiết bị chuyên dụng như: tường lửa (firewall), giải pháp phòng chống virus; thường xuyên kiểm tra an toàn, bảo mật để đảm bảo an ninh, an toàn trên môi trường mạng, cập nhật, khắc phục các lỗ hổng về bảo mật đối với hệ thống.

- Phát triển các phần mềm trực tuyến kế toán, nhằm đáp ứng đầy đủ nghiệp vụ tài chính - kế toán cho mọi doanh nghiệp hướng tới giải quyết bài toán xử lý dữ liệu tài chính - kế toán cho doanh nghiệp mọi lúc, mọi nơi và tiết kiệm thời gian tối đa cho người dùng.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng những thay đổi trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Theo đó, bên cạnh những kiến thức chuyên môn sâu về nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, doanh nghiệp cũng cần chủ động đào tạo các kỹ năng và kiến thức về luật pháp, công nghệ thông tin, truyền thông và quản lý cho kế toán viên.

Đối với cơ sở đào tạo

- Rà soát và điều chỉnh từng bước các chương trình đào tạo hiện có theo hướng cập nhật nội dung về khoa học kế toán, kiểm toán đã được quốc tế thừa nhận kết hợp ứng dụng chuyển đổi số vào các chương trình đào tạo này; nghiên cứu xây dựng các môn học, học phần, chương trình đào tạo mới ứng dụng chuyển đổi số ở mức độ cao, tăng cường các nội dung thực hành nghiệp vụ kế toán, kiểm toán trong môi trường chuyển đổi số...

- Các đơn vị đào tạo cần tổ chức các chương trình thực tế giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận sớm với thực hành kế toán tại doanh nghiệp; tổ chức các tọa đàm, chia sẻ kinh nghiệm giữa giảng viên và các chuyên gia thực hành kế toán tại doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh phần mềm kế toán, khai thác dữ liệu kế toán. Các hoạt động này nhằm hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực kế toán có đầy đủ năng lực chuyên môn, những kỹ năng cần thiết để tăng khả năng thích ứng công việc.

- Tăng cường, mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế. Tăng cường mối quan hệ, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức nghề nghiệp quốc tế về kế toán, kiểm toán và các tổ chức phi chính phủ trong việc nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về kế toán, kiểm toán và trong việc hỗ trợ các dự án đổi mới mô hình quản lý nghề nghiệp kế toán, kiểm toán, cũng như các kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ gắn với ứng dụng thành tựu Cách mạng công nghiệp 4.0 vào hoạt động.

Ngoài các giải pháp trên, bản thân kế toán viên cần ý thức được tầm quan trọng của công nghệ và những kỹ năng cần thiết để ứng dụng cho phù hợp xu thế, tiết kiệm nguồn lực và gia tăng hiệu quả công việc.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Phát triển doanh nghiệp - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Báo cáo thường niên Chuyển đổi số doanh nghiệp 2022.*

2. Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (2018), *Khảo sát đánh giá ảnh hưởng của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính.*

3. Navigos Group, Hội Kế toán TP. Hồ Chí Minh, Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, Học Viện Smart Train (2024), *Báo cáo nghề nghiệp kế toán, kiểm toán trong bối cảnh mới.*

4. Phorblaphatrachakor, K., Nakalasindhu, K. (2021), Digital accounting, financial reporting quality and digital transformation: evidence from Thai listed firms, *The Journal of Asian Finance, Economics Business*, 8(8), 409-419.

5. Quốc hội (2015), *Luật Kế toán,* số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015.

6. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 633/QĐ-TTg, ngày 23/5/2022 ban hành Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030.*

7. Troshani, I., Locke, J., Rowbottom, N. (2019), Transformation of accounting through digital standardisation: Tracing the construction of the IFRS taxonomy, *Accounting, Auditing Accountability Journal*, 32(1), 133-162.

Đánh giá năng lực số của thanh thiếu niên Việt Nam

TRẦN NGUYỄN BẢO ANH*
BÙI CHI MAI**

Tóm tắt
Nhóm nghiên cứu lập ra các câu hỏi đánh giá năng lực số cho thanh thiếu niên Việt Nam và một công cụ đánh giá với công cụ website digicom14.com để thanh thiếu niên biết mình ở đâu. Qua khảo sát thực tế gần 3.000 các bạn thanh thiếu niên từ độ tuổi 13-19 trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận, trong thời gian từ ngày 02/10 đến 29/10 bằng công cụ website, nhóm nghiên cứu đã có được những dữ liệu khái quát về hiện trạng sử dụng năng lực số: Điểm trung bình là 45,76/60. Đây là kết quả khá khả quan, cho thấy, thanh thiếu niên Việt Nam có nhận thức tốt về năng lực số.

Từ khóa: *năng lực số, thanh thiếu niên Việt Nam, địa bàn Hà Nội*

Summary
The research team creates digital competency assessment questions for Vietnamese adolescents and an assessment tool with the website digicom14.com so that adolescents know where they are. Through a survey of nearly 3,000 adolescents aged 13-19 in Hanoi and neighboring provinces, from October 2nd to October 29th, using the website tool, the research team obtained general data on the current situation of digital competency use: The average score was 45.76/60. It is a fairly positive result, showing that Vietnamese adolescents have a good awareness of digital competency.

Keywords: *digital competency, Vietnamese adolescents, Hanoi*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc sử dụng máy tính truy cập internet, điện thoại di động thông minh là một nhu cầu chính đáng của thanh thiếu niên. Năm 2018, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) đưa ra định nghĩa: *"*Năng lực số là khả năng truy cập, quản trị, thấu hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho thị trường lao động phổ thông, các công việc cao cấp và khởi nghiệp kinh doanh". Nó bao gồm các năng lực thường được biết đến như: Năng lực sử dụng máy tính; Năng lực công nghệ thông tin; Năng lực thông tin hay Năng lực truyền thông. Năng lực số được thừa nhận rộng rãi, bao gồm: kiến thức và kỹ năng, thái độ.

Tuy nhiên hiện nay chưa có một công cụ nào tại Việt Nam đánh giá năng lực số cho đối tượng là thanh thiếu niên - độ tuổi tò mò và thay đổi lớn nhất cũng như là công cụ cho giáo viên, người quản lý nắm bắt được xu thế theo từng trường/lớp/độ tuổi/giới tính/khu vực địa lý để điều chỉnh và theo dõi, định hướng cho học sinh. Việc lập một công cụ như website/phần mềm để đánh giá năng lực số và phân tích dữ liệu sử dụng năng lực số của thanh thiếu niên là hết sức cần thiết và cấp bách.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Đo lường năng lực số của thanh thiếu niên Việt Nam có vai trò vô cùng quan trọng trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu hiện nay. Đây là bước chuẩn bị thiết yếu cho tương lai, khi kỹ năng số không chỉ cần thiết trong công việc mà còn trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Đánh giá này giúp xác định mức độ sẵn sàng của thanh thiếu niên trước những cơ hội và thách thức của nền kinh tế số hóa. Không chỉ vậy, kết quả từ việc đo lường còn cung cấp dữ liệu để cải thiện cách thức giáo dục và đào tạo, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ. Đồng thời, năng lực số không chỉ dừng lại ở việc sử dụng công nghệ, mà còn là khả năng tư duy sáng tạo, giải quyết vấn đề trong môi trường làm việc khắc nghiệt, đặc biệt trong thời điểm thế giới đang "khát" nhân lực tài năng hơn bao giờ hết.

Trên thế giới đã có một số nền tảng Web giúp đo lường và đánh giá năng lực số bao gồm:

- ***DigCompSat***: Công cụ đánh giá năng lực số dựa trên khung DigComp (Digital Competence Framework) của Liên minh châu Âu. DigCompSAT giúp người dùng tự đánh giá kỹ năng số của mình theo các tiêu chí, như: khả năng tìm kiếm thông tin, giao tiếp, giải quyết vấn đề và bảo mật dữ liệu.

- ***ICDL - International Computer Driving License***: Chứng chỉ ICDL cung cấp các bài kiểm tra năng lực số

*, **, Trường THPT Chu Văn An, Hà Nội
Ngày nhận bài: 09/11/2024; Ngày phản biện: 30/11/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

tiêu chuẩn quốc tế, đo lường khả năng sử dụng các công cụ và phần mềm công nghệ cơ bản đến nâng cao.

- ***Northstar Digital Literacy Assessment, Digital Competence Wheel***: Công cụ trực tuyến này dựa trên khung năng lực số của châu Âu, giúp người dùng tự đánh giá kỹ năng số của mình và nhận phản hồi chi tiết về các lĩnh vực cần cải thiện.

Tại Việt Nam, ngày 02/5/2024, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đã ban hành Khung năng lực số dành cho sinh viên với 7 tiêu chí đánh giá, đồng thời các trường đại học khác cũng đang triển khai. Bộ Giáo dục và Đào tạo đang dự thảo đề xuất khung năng lực số cho người học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Tuy nhiên, tới thời điểm tháng 11/2024, vẫn nằm trong dự thảo đề xuất của Bộ.

Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở dữ liệu đóng vai trò quan trọng trong việc lưu trữ và quản lý dữ liệu đánh giá từ người dùng. Thông qua các hệ thống quản lý dữ liệu, thông tin từ hàng ngàn hoặc hàng triệu người dùng có thể được tổ chức, phân tích và đánh giá một cách toàn diện.

Để có cơ sở dữ liệu, nhóm tác giả thực hiện công cụ website làm công cụ để đánh giá Năng lực số cho thanh thiếu niên Việt Nam theo 5 khía cạnh Năng lực số để chấm điểm, gồm: (i) Kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và thiết bị số: Hiểu biết và khả năng sử dụng công nghệ số, phần mềm, ứng dụng, cũng như quản lý thiết bị; (ii) Kỹ năng sử dụng công cụ số: Khả năng sử dụng các công cụ, phần mềm và ứng dụng phục vụ cho học tập, làm việc và giao tiếp trực tuyến; (iii) An toàn và bảo mật thông tin số: Hiểu biết về quyền riêng tư, an toàn mạng, bảo mật thông tin và cách bảo vệ bản thân trên không gian số; (iv) Tư duy phản biện và kỹ năng xử lý thông tin số: Khả năng phân biệt thông tin chính xác, giải quyết vấn đề kỹ thuật số và tìm kiếm thông tin hiệu quả; (v) Sáng tạo và giao tiếp trên môi trường số: Khả năng sáng tạo nội dung và giao tiếp, tương tác với người khác trong môi trường số.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

(1) Xây dựng được 20 câu hỏi dành cho thanh thiếu niên Việt Nam dựa trên khung năng lực số châu Âu dựa trên 4 mức độ: cơ bản, trung cấp, nâng cao, chuyên sâu đồng thời cũng chỉ ra khả năng áp dụng các năng lực này cho 5 phạm vi và các năng lực được thể hiện như sau:

Phạm vi 1 - Thông tin (Information) để xác định, định vị, truy xuất, lưu trữ, tổ chức và phân tích thông tin số, đánh giá mức độ phù hợp và mục đích của thông tin.

Phạm vi 2 - Giao tiếp (Communication): Mỗi cá nhân có thể giao tiếp trong môi trường số, chia sẻ các nguồn lực thông tin thông qua các công cụ trực tuyến, liên kết với người khác, cộng tác thông qua các công cụ kỹ thuật số, tương tác và tham gia vào các cộng đồng, mạng lưới, nhận thức sự giao thoa văn hóa.

BẢNG: 20 CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC SỐ CỦA THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM

STT	Tiêu đề câu hỏi
Câu hỏi 1	Bạn có hay đọc tin trên mạng, lướt Facebook, Instagram, Tiktok, YouTube hay các ứng dụng trò chuyện như: Zalo, Messenger, WhatsApp, WeChat, Viber không?
Câu hỏi 2	Bạn có biết cách bảo vệ thông tin cá nhân của mình trên mạng không (họ tên, điện thoại, ngày sinh, ảnh, email, địa chỉ, căn cước công dân...)?
Câu hỏi 3	Khi gặp vấn đề kỹ thuật với máy tính, điện thoại, hoặc thiết bị thông minh (hỏng máy, lỗi phần cứng, lỗi phần mềm...), bạn thường làm gì?
Câu hỏi 4	Bạn có thể phân biệt thông tin thật hay giả trên mạng không (qua những dấu hiệu bất thường của đường dẫn, nguồn tin, tên tác giả, ngày tháng, bình luận...)?
Câu hỏi 5	Bạn có biết cách tạo và sử dụng mật khẩu mạnh không (mật khẩu có nhiều ký tự, ký tự đa dạng và ký tự đặc biệt, không dùng từ dễ đoán, không dùng thông tin các nhân, thay đổi định kỳ...)?
Câu hỏi 6	Bạn có thường xuyên cập nhật phần mềm và ứng dụng của mình không (Hệ điều hành Windows, Mac OS, trình duyệt Edge, Chrome, Safari, các ứng dụng Android, iOS...)?
Câu hỏi 7	Bạn có biết cách sử dụng công cụ tìm kiếm hiệu quả không (sử dụng từ khoá, bộ lọc qua Google, Bing, lọc thông tin với #hashtag, hỏi trợ lý AI như ChatGPT, Copilot, Gemini...)?
Câu hỏi 8	Bạn đã từng tham gia khóa học trực tuyến nào chưa (Unica, Edumall, Topica, MOS, Coursera, Udemy, edX, Khan Academy, LinkedIn Learning...)?
Câu hỏi 9	Bạn có biết cách sử dụng phần mềm xử lý văn bản Word, bảng tính Excel, trình chiếu Powerpoint của MS Office hoặc các phần mềm thay thế tương tự (WPS Office, OpenOffice, Pages, Notepad...) không?
Câu hỏi 10	Bạn có biết cách sử dụng các công cụ lưu trữ đám mây (Google Drive, OneDrive, iCloud, Dropbox, Mediafire, Mega, Box...) không?
Câu hỏi 11	Bạn có bao giờ tạo nội dung (video, ảnh, bài viết) rồi chia sẻ trực tuyến trên Facebook, YouTube, TikTok, Instagram, Zalo... không?
Câu hỏi 12	Bạn có sử dụng phần mềm bảo mật hoặc diệt virus (BKAV, Windows Defender, Bitfender, Kaspersky, McAfee, Trend Micro...) cho thiết bị của mình không?
Câu hỏi 13	Bạn có biết cách sử dụng thiết bị số như thế nào (dừng lại khi quá lâu, tư thế ngồi...) để tránh gây hại cho sức khỏe không?
Câu hỏi 14	Bạn có biết về các quyền của mình và của người khác khi sử dụng dịch vụ số (quyền riêng tư, bảo vệ dữ liệu cá nhân)?
Câu hỏi 15	Khi bạn gặp phải nội dung xấu trên mạng (tin giả, ngôn từ gây thù hận, bạo lực, khiêu dâm, lừa đảo...), bạn sẽ làm gì?
Câu hỏi 16	Bạn có thường xuyên sao lưu dữ liệu quan trọng của mình không (sao lưu cục bộ trên thiết bị, sao lưu vài nơi, lưu trữ đám mây...)?
Câu hỏi 17	Bạn có biết cách sử dụng các ứng dụng giao tiếp trực tuyến (Zoom, Microsoft Teams, K12Online, Google Classroom, Google Meet, Skype...) để học tập và làm việc không?
Câu hỏi 18	Bạn có biết cách bảo mật tài khoản mạng xã hội của mình không (xác thực qua điện thoại, Email, bảo mật 2 lớp, OTP, QR, sinh trắc học qua vân tay, FaceID...)?
Câu hỏi 19	Bạn có sử dụng công nghệ để hỗ trợ học tập hoặc làm việc nhóm không (MS Teams, Google Docs, Forms, Trello, Slack, GitHub...)?
Câu hỏi 20	Khi thấy một ứng dụng hoặc dịch vụ yêu cầu quyền truy cập dữ liệu cá nhân (tên người dùng, mật khẩu, danh bạ, ảnh, vị trí, thư mục...), bạn sẽ làm gì?

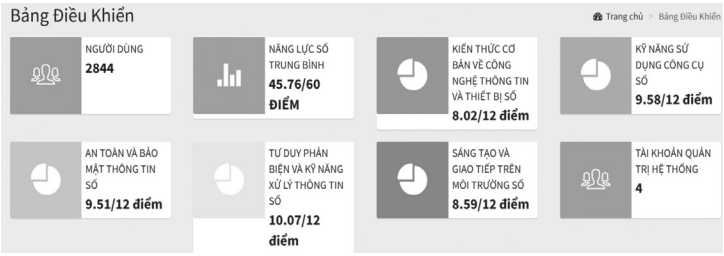
Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

Phạm vi 3 - Tạo lập nội dung (Content creation): Tạo lập và chỉnh sửa nội dung mới (từ xử lý văn bản đến hình ảnh và video); tích hợp và chỉnh sửa lại kiến thức và nội dung trước đó; tạo ra những cách diễn đạt, sản phẩm truyền thông và lập trình có tính sáng tạo; giải quyết, áp dụng các quyền và giấy phép sở hữu trí tuệ trong môi trường số.

Phạm vi 4 - An toàn (Safety): Bảo vệ cá nhân người sử dụng, bảo vệ dữ liệu, bảo vệ danh tính số, các biện pháp bảo mật, sử dụng an toàn và bền vững.

Phạm vi 5 - Giải quyết vấn đề (Problem solving): Xác định nhu cầu và tài nguyên số, đưa ra quyết định

HÌNH: NHỮNG DỮ LIỆU KHÁI QUÁT VỀ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG NĂNG LỰC SỐ



Nguồn: Kết quả trích xuất dữ liệu trên website Digicom14.com

sáng suốt về việc lựa chọn các công cụ kỹ thuật số phù hợp với mục đích hoặc nhu cầu.

Các câu hỏi có ngôn ngữ gần gũi, trực quan với các bạn thanh thiếu niên Việt Nam, có thể thay đổi tùy chỉnh, nhưng vẫn giữ nguyên được các nội dung trong phạm vi đánh giá năng lực số như Bảng (có thể tùy chỉnh).

(2) Xây dựng website Digicom14.com làm công cụ để đánh giá Năng lực số cho thanh thiếu niên Việt Nam. Digicom14.com đã được nhóm xây dựng và trở thành ứng dụng trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam hỗ trợ tự đánh giá năng lực số cho gần 3.000 thanh thiếu niên Việt Nam với 20 câu hỏi tham khảo từ các khung năng lực số quốc tế, có thể tuỳ chỉnh tùy theo tình hình thực tế; đặc biệt có thể truy cập nhanh từ mã QR; giao diện màn hình được tạo bởi trí tuệ nhân tạo, sinh động, hợp với lứa tuổi thanh thiếu niên.

Tại website, các câu hỏi được đưa ra một cách trực quan, sinh động với ngôn ngữ gần gũi. Thuật toán được ứng dụng giúp phân loại năng lực cho học sinh và thanh thiếu niên; Tạo gợi ý riêng dựa trên kết quả đánh giá cá nhân. Năng lực số của cá nhân đưa ra kết quả đánh giá ngay cho chính người vừa khảo sát giúp cho thanh thiếu niên hiểu rõ bản thân mình đã hiểu biết ở mức độ nào trong việc sử dụng các công cụ số đồng thời thúc đẩy việc tự học tập nghiên cứu thêm những kiến thức còn thiếu, ví dụ kiến thức về an toàn và bảo mật thông tin, giao tiếp… Thu thập dữ liệu nhanh theo cấu trúc mong muốn, có thể tuỳ chỉnh theo yêu cầu; Dữ liệu được xử lý và xuất theo mẫu báo cáo tự động, có thể phục vụ tốt cho các nghiên cứu định hướng đào tạo hoặc chính sách; Trích xuất được dữ liệu theo biểu đồ, trích xuất dữ liệu qua bảng biểu từng trường để giáo viên và nhà quản lý theo dõi.

(3) Kết quả khái quát hiện trạng số của thanh thiếu niên Việt Nam thông qua công cụ website Digicom14.com

Trong thời gian từ ngày 02/10 đến 29/10/2024, qua khảo sát thực tế 2.844 thanh thiếu niên từ độ tuổi 13-19 trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận bằng công cụ website, nhóm nghiên cứu đã có được những dữ liệu khái quát về hiện trạng sử dụng năng lực số: Điểm trung bình là 45,76/60. Điểm trung bình của 5 kỹ năng đạt cụ thể như sau: Kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và thiết bị số đạt 8,02/12 điểm; Kỹ năng sử dụng công cụ số: 9,58/12 điểm; An toàn và bảo mật thông tin số: 9,51/12 điểm; Tư duy phản biện và kỹ năng xử lý thông tin số: 10,07/12 điểm; Sáng tạo và giao tiếp trên môi trường số: 8,59/12 điểm (Hình 2). Đây là kết quả khá khả quan, cho thấy thanh thiếu niên Việt Nam đang có nhận thức tốt về năng lực số.

KẾT LUẬN

Digicom14.com là trang web ứng dụng trực tuyến đầu tiên tại Việt Nam được nhóm tác giả lập ra với mục đích hỗ trợ tự đánh giá năng lực số cho cho thanh thiếu niên Việt Nam với 20 câu hỏi tham khảo từ các khung năng lực số quốc tế, có thể tùy chỉnh theo nhu cầu và đáp ứng được nhu cầu khảo sát đánh giá thực tế trên.

Qua khảo sát thực tế gần 3.000 các bạn thanh thiếu niên từ độ tuổi 13-19 trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận, trong thời gian từ ngày 02/10 đến 29/10 bằng công cụ website Digicom14.com, nhóm nghiên cứu đã có được những dữ liệu khái quát về hiện trạng sử dụng năng lực số: Điểm trung bình là 45,76/60. Đây là kết quả khá khả quan, cho thấy thanh thiếu niên Việt Nam có nhận thức tốt về năng lực số.

Thời gian tới, nhóm tác giả sẽ tiến hành thử nghiệm phân tích dữ liệu lớn hơn ngoài địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận để điều chỉnh khung đánh giá, bộ câu hỏi, cấu trúc website và cơ sở dữ liệu theo yêu cầu của các thầy cô và các chuyên gia phân tích; Trích xuất dữ liệu từng nhóm độ tuổi/từng trường lớp theo dạng biểu đồ để đánh giá tốt hơn.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khánh Linh (2024), *Đề xuất khung năng lực số áp dụng cho người học trong hệ thống giáo dục quốc dân*, truy cập từ https://baochinhphu.vn/de-xuat-khung-nang-luc-so-ap-dung-cho-nguoi-hoc-trong-he-thong-giao-duc-quoc-dan-102240923092036247.htm.

2. Nguyễn Hồng Hoàng (2022), *Khung năng lực số châu Âu và giá trị tham khảo trong xây dựng khung năng lực số cho cán bộ, công chức ở Việt Nam*, truy cập từ https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/10/28/khung-nang-luc-so-chau-au-va-gia-tri-tham-khao-trong-xay-dung-khung-nang-luc-so-cho-can-bo-cong-chuc-o-viet-nam/.

3. Trường Đại học Khoa học, Xã hội và Nhân văn (2024), *VNU-USSH là trường ĐH đầu tiên ban hành Khung năng lực số dành cho sinh viên,* truy cập từ https://ussh.vnu.edu.vn/vi/news/dao-tao/vnu-ussh-ban-hanh-khung-nang-luc-so-danh-cho-sinh-vien-22606.html.

4. UNESCO (2018), *A Global Framework of Reference on Digital Literacy Skills for Indicator 4.4.2*.

Phát triển sản xuất điện mặt trời ở Việt Nam, hướng tới phát triển kinh tế bền vững

LÊ THÚY HÀ*

Tóm tắt

Những năm gần đây, phát triển điện mặt trời đã được Việt Nam chú trọng triển khai và đạt được kết quả bước đầu, đóng góp quan trọng vào đảm bảo an ninh năng lượng và mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính. Bài viết khái quát các chính sách phát triển sản xuất điện mặt trời ở Việt Nam hiện nay, thực trạng phát triển và đề xuất một số giải pháp liên quan, nhằm hướng tới phát triển năng lượng tái tạo (NLTT), góp phần phát triển bền vững.

Từ khóa: *điện mặt trời, năng lượng tái tạo, điện mặt trời mái nhà*

Summary

In recent years, Vietnam has focused on developing solar power and achieved initial results, making a crucial contribution to ensuring energy security and the goal of reducing greenhouse gas emissions. This article outlines the current policies for developing solar power production in Vietnam and the current development situation. It also proposes related solutions, aiming towards developing renewable energy that contributes to sustainable development.

Keywords: *solar power, renewable energy, rooftop solar power*

GIỚI THIỆU

Ở Việt Nam, xu hướng phát triển điện mặt trời quy mô lớn trong những năm trở lại đây, thể hiện khá rõ rệt. Đây là kết quả của nhiều yếu tố, trong đó chính sách ưu đãi về giá mua điện là đòn bẩy quan trọng nhất. Mặc dù, NLTT, trong đó có điện mặt trời ở Việt Nam đã phát triển khá nhanh, nhưng thực tế cho thấy, quy mô điện mặt trời ở nước ta chưa phản ánh hết tiềm năng, lợi thế từ thiên nhiên. Để tận dụng lợi thế, tiềm năng đó, cần có nhiều cơ chế và chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, đơn vị đầu tư vào lĩnh vực điện mặt trời.

CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN NLTT NÓI CHUNG VÀ ĐIỆN MẶT TRỜI NÓI RIÊNG

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm đến việc phát triển NLTT, trong đó có chính sách phát triển năng lượng mặt trời. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng xác định: "Ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng mới và NLTT, như: điện mặt trời, thủy điện… Nghiên cứu phát triển các dạng năng lượng mới và tái tạo, đáp ứng cho nhu cầu sử dụng năng lượng, đặc biệt đối với hải đảo, vùng sâu, vùng xa".

Để phát triển NLTT, như: điện mặt trời hay một số loại năng lượng khác, Quốc hội đã thông qua Luật Điện lực năm 2004, năm 2012. Cụ thể, Luật Điện lực năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực năm 2004, trong đó, khoản 1 Điều 4 quy định: Phát triển bền vững trên cơ sở khai thác tối ưu mọi nguồn lực, đáp ứng nhu cầu điện năng phục vụ đời sống nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng và an ninh năng lượng; Đẩy mạnh việc khai thác và sử dụng các nguồn NLTT để phát triển. Điều 16, khoản 1, Luật Đầu tư năm 2014 quy định: Cơ chế, chính sách ưu đãi để phát triển NLTT nói chung và điện mặt trời nói riêng. Theo đó, việc đầu tư sản xuất năng lượng mới, năng lượng sạch, NLTT thuộc ngành nghề ưu đãi đầu tư.

Triển khai các luật, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản về phát triển nguồn năng lượng điện mặt trời, điển hình như: Quyết định số 2068/QĐ-TTg, ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát NLTT của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Chiến lược này khuyến khích phát triển và sử dụng năng lượng mới, có cơ chế hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu sản xuất thử nghiệm và xây dựng mô hình thí điểm NLTT, miễn giảm thuế nhập khẩu, thuế sản xuất và lưu thông máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ phát triển NLTT. Đồng thời, Chiến lược nêu quan điểm phát triển đồng bộ và hợp lý hệ thống năng lượng bao gồm điện, dầu, khí, than năng lượng mới và tái tạo;

* Trường Đại học Thủy lợi

Ngày nhận bài: 04/11/2024; Ngày phản biện: 28/11/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

trong đó quan tâm phát triển năng lượng sạch, năng lượng mới và tái tạo.

Đặc biệt, năm 2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg, ngày 11/4/2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam. Theo đó, bên mua điện có trách nhiệm mua toàn bộ điện năng được sản xuất từ các dự án điện mặt trời; ưu tiên khai thác toàn bộ công suất, điện năng phát của các dự án điện mặt trời đưa vào vận hành thương mại. Việc mua bán điện được thực hiện thông qua hợp đồng mua bán điện mặt trời được lập theo Hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời do Bộ Công Thương ban hành. Theo đó, giá mua điện ưu đãi với mức giá mua ưu đãi cao nhất trên 1 kWh dành cho điện mặt trời là 2.174 đồng/kWh.

Đồng thời, Chính phủ cũng có ưu đãi về vốn đầu tư và thuế, như: Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển các dự án điện mặt trời được huy động vốn hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư thực hiện các dự án điện mặt trời theo quy định của pháp luật hiện hành; Dự án điện mặt trời được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án; Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất của dự án là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được; Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án điện mặt trời được thực hiện như đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế.

Triển khai thực hiện Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg vào thực tiễn cuộc sống, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 16/2017/TT-BCT, ngày 12/9/2017 hướng dẫn chi tiết các quy định về phát triển dự án và Hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời nối lưới, hoặc điện năng lượng mặt trời hòa lưới. Thông tư quy định rõ về quy hoạch và phát triển dự án điện năng lượng mặt trời; giá bán điện của các dự án điện năng lượng mặt trời nối lưới và dự án điện mặt trời mái nhà; hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời nối lưới và lắp trên mái nhà; quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Đến năm 2019, Bộ Công Thương cũng đã ban hành Quyết định số 2023/QĐ-BCT, ngày 05/7/2019 về Chương trình thúc đẩy phát triển điện mặt trời áp mái tại Việt Nam giai đoạn 2019-2025 với kỳ vọng có thêm khoảng 100.000 hộ gia đình tham gia. Theo đó, Chương trình này đưa ra các giải pháp về phát triển thị trường công nghệ điện mặt trời trên mái nhà tại Việt Nam và khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư vào lĩnh vực này. Với cơ chế trợ cấp, mỗi hộ gia đình sẽ được hỗ trợ từ 3 đến 10 triệu đồng khi lắp đặt hệ thống tại gia đình.

Nhằm thúc đẩy phát triển NLTT, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 80/2024/NĐ-CP, ngày 03/7/2024 quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện NLTT với khách hàng sử dụng điện lớn. Nghị định số 80/2024/NĐ-CP đã đặt nền tảng cho cơ chế mua bán điện trực tiếp (DPPA), cho phép các doanh nghiệp lớn có thể ký kết hợp đồng trực tiếp với các nhà sản xuất điện NLTT, hướng đến việc triển khai thị trường bán lẻ điện cạnh tranh tại Việt Nam. Cơ chế này không chỉ tạo ra cơ hội cho các nhà sản xuất NLTT tiếp cận thị trường một cách minh bạch và công bằng, mà còn giúp các doanh nghiệp lớn tiếp cận nguồn điện sạch với chi phí hợp lý.

Đến ngày 22/10/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2024/NĐ-CP quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ. Nghị định số 135/2024/NĐ-CP quy định về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời tự sản xuất, tự tiêu thụ được lắp đặt trên mái nhà của công trình xây dựng gồm nhà ở, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh được đầu tư, xây dựng theo đúng quy định của pháp luật. Việc mua bán điện trực tiếp giữa các tổ chức, cá nhân được thực hiện theo Nghị định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện NLTT và khách hàng sử dụng điện lớn. Như vậy, Nghị định số 135/2024/NĐ-CP có phạm vi áp dụng mở rộng cho tất cả các đối tượng là nhà ở, cơ quan công sở, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ sở sản xuất, cơ sở kinh doanh được đầu tư, xây dựng trên phạm vi cả nước.

Bên cạnh cơ chế ưu đãi về kinh tế, các chương trình nâng cao nhận thức, vận động tuyên truyền cũng được chú trọng triển khai nhằm vào các đối tượng: (i) Khu vực có khó khăn về kết nối điện năng như ở vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo; (ii) Người sử dụng/nhà đầu tư năng lượng mặt trời phân tán; (iii) Lồng ghép sử dụng năng lượng mới và tái tạo vào chương trình tiết kiệm năng lượng và các chương trình mục tiêu quốc gia khác, như: chương trình điện khí hóa nông thôn, trồng rừng, xóa đói giảm nghèo, nước sạch...

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐIỆN MẶT TRỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Theo báo cáo của Cơ quan NLTT Quốc tế (IRENA), tính đến năm 2023, Việt Nam ghi nhận 17 GW công suất điện mặt trời lắp đặt. Việt Nam dẫn đầu các quốc gia ASEAN về công suất lắp đặt điện mặt trời, thậm chí còn gần gấp đôi tổng công suất của các quốc gia trong khu vực ASEAN cộng lại (Vân Nguyễn, 2024).

Còn theo Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), tính đến tháng 6/024, trong số 85 dự án NLTT chuyển tiếp đang đàm phán với EVN, thì chỉ có 8 dự án điện mặt trời tập trung với quy mô gần 600

MW, trong đó có 7 dự án đã thống nhất giá tạm theo Quyết định số 21/QĐ-BCT, ngày 07/01/2023 của Bộ Công Thương ban hành khung giá phát điện nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp. Ngoài số dự án nói trên, chưa thấy có thêm bất cứ dự án điện mặt trời tập trung mới nào được nhắc tới (Thanh Hương, 2024).

Điều này cho thấy, tuy chủ trương, chính sách phát triển điện mặt trời đã có, nhưng sự phát triển điện mặt trời còn khá hạn chế. Về phía nhà đầu tư, các khách hàng lớn đều muốn mua điện rẻ trong giờ cao điểm, nhưng NLTT, như mặt trời lại phụ thuộc lớn vào thời tiết. Nếu không ký hợp đồng cam kết công suất và sản lượng với công ty điện lực thuộc EVN, khi thời tiết thay đổi, NLTT không sản xuất ra sản lượng điện như cam kết, thì nguồn nào sẽ bù đắp và chi phí bù đắp này ra sao, là điều doanh nghiệp dùng điện lớn phải tính toán rõ ràng. Bên cạnh đó, hiện tại, Việt Nam chưa có sàn giao dịch tín chỉ carbon và chứng chỉ I-REC (liên quan sản xuất NLTT, trong đó có điện mặt trời), nên phải bán lên sàn giao dịch ở nước ngoài. Vì thế, các doanh nghiệp sở hữu nhà máy điện mặt trời tại Việt Nam dù bán điện cho các khách hàng lớn theo cơ chế DPPA, nhưng lại chưa chắc cung cấp được tín chỉ carbon/chứng chỉ I-REC để giúp khách hàng dùng điện chứng minh việc họ dùng điện sạch, góp phần giảm phát thải. Vì vậy, khi còn những vấn đề chưa thông, thì khách hàng sẽ ngập ngừng, nên phát triển điện mặt trời để phục vụ DPPA cũng sẽ bị ảnh hưởng theo, góp phần làm tăng tồn kho vật tư phục vụ sản xuất điện mặt trời.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi đầu tư, lắp đặt điện mặt trời mái nhà, chưa có phương án, quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật để triển khai thực hiện. Cụ thể, đối với các cơ quan, tổ chức, hộ dân lắp đặt điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu cần phải hoàn thành các thủ tục, như: xây dựng, môi trường, phòng cháy chữa cháy... theo quy định pháp luật hiện hành. Theo đó, các cơ quan, tổ chức, hộ dân lắp đặt điện mặt trời mái nhà vẫn phải thực hiện các thủ tục hành chính khác tại sở công thương của tỉnh/thành khi nộp hồ sơ xin đăng ký, bao gồm: các giấy phép về chủ trương đầu tư, nghiệm thu phòng cháy chữa cháy và giấy chứng nhận bảo vệ môi trường…

Ngoài ra, theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (ban hành theo Quyết định số 500/QĐ-TTg, ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ) (còn được gọi là Quy hoạch điện 8), thì quy mô phát triển điện mặt trời đến năm 2030 là 12.836 MW, bao gồm 10.236 MW nguồn điện mặt trời tập trung và chỉ phê duyệt phát triển 2.600 MW điện mặt trời tự sản tự tiêu. Với 2.600 MW điện mặt trời mái nhà được phê duyệt để phân bổ cho các địa phương theo hình thức tự sản, tự tiêu cũng đang gặp những khó khăn nhất định. Cụ thể, nếu chia đều cho 63 tỉnh/thành, thì mỗi địa phương được phát triển khoảng 41 MW trong thời gian 6 năm (tới năm 2030) là một con số rất nhỏ.

Chẳng hạn, TP. Hồ Chí Minh - nơi được phân bổ phát triển 73 MW điện mặt trời mái nhà tự sản tự tiêu - cũng được cho là quá bé, bởi khả năng có thể phát triển tới 5.081 MWp và đã phát triển được 358,38 MWp. Với điều kiện của mình, TP. Hồ Chí Minh đang đặt mục tiêu phát triển 748 MWp điện mặt trời mái nhà từ nay tới năm 2025 và tới năm 2030 là 1.505 MWp. TP. Hồ Chí Minh thậm chí đã đề nghị Bộ Công Thương cho cơ chế riêng để phát triển điện mặt trời trên mái nhà, nhằm tận dụng lợi thế và phù hợp với Nghị quyết số 98/2023/QH15, ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. Hồ Chí Minh (Thanh Hương, 2024).

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

Để hạn chế một số khó khăn, bất cập trong quá trình phát triển sản xuất điện mặt trời ở nước ta hiện nay, theo tác giả, Việt Nam nên xem xét xây dựng một luật cụ thể khuyến khích đầu tư, phát triển NLTT, trong đó có điện mặt trời. Luật này sẽ giải quyết các vấn đề bất cập phát sinh không thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản pháp luật, cũng như bổ sung hướng dẫn những cơ chế mới (cơ chế đấu thầu cạnh tranh điện mặt trời và điện gió và cơ chế mua - bán điện trực tiếp).

Về quy trình cấp phép đầu tư, phát triển, xây dựng, vận hành dự án, Việt Nam cần tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, trong đó thực hiện cơ chế một cửa liên thông, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước khác nhau khi thực hiện các thủ tục về đầu tư, quy hoạch, đất đai, xây dựng…, để cắt giảm các chi phí hành chính và nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả đầu tư của khu vực tư nhân cũng như hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực này.

Trong các quy trình, thủ tục đó, việc đơn giản hóa quy trình và rút ngắn thời gian lập quy hoạch và bổ sung các dự án vào quy hoạch là một trong các nhóm thủ tục nên được cải thiện sớm. Về khung pháp lý liên quan tới hợp đồng và giao dịch, một trong các giải pháp có thể xem xét, triển khai đó là cải thiện hơn nữa cơ chế chia sẻ rủi ro trong các hợp đồng đối với điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, điện từ chất thải rắn, thủy điện nhỏ. Chính sách này cũng gắn liền với việc thu hút vốn vay từ các tổ chức tài chính nước ngoài, khi số lượng và quy mô các dự án tăng thêm.

Về chính sách giá điện, Việt Nam có thể kết hợp chính sách ưu đãi, hỗ trợ với cơ chế thị trường và lập chính sách giá điện FIT ưu đãi nên ổn định, minh bạch, có tính dự báo cao để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư tư nhân đầu tư lâu dài và bền vững ở Việt Nam. Việc xây dựng cơ chế chính sách cụ thể về giá điện cần gắn liền với các chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường, tăng trưởng xanh, phát

triển bền vững để đảm bảo phát triển thị trường năng lượng ổn định, bền vững.

Cùng với đó, cần chú trọng nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật để lập quy hoạch minh bạch, hiệu quả và thống nhất; đồng thời, tạo thuận lợi và nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư và phát triển. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực này; Thực hiện hiệu quả và minh bạch các chính sách hỗ trợ tài chính; Đầu tư phát triển nguồn nhân lực cho thị trường; Hoàn thiện cơ chế, chính sách hỗ trợ thị trường và công nghệ; Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền; duy trì và tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Về hoạch định chính sách vĩ mô, Việt Nam có thể thực hiện định hướng phát triển theo Chiến lược phát triển NLTT, trong đó tập trung nguồn lực khai thác và sử dụng tối đa tiềm năng NLTT trong nước bằng những công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tế của từng vùng miền, mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường. Việt Nam có thể phát triển mạnh mẽ thị trường công nghệ NLTT, ngành công nghiệp sản xuất máy móc thiết bị, cung cấp dịch vụ NLTT trong nước; tăng cường tiềm lực cho nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các dạng NLTT mới.

Ngoài triển khai các giải pháp trên, thời gian tới, cần tiếp tục rà soát, xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách về NLTT, trong đó có điện mặt trời. Theo đó, các bộ, ngành liên quan cần sớm xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho các bộ phận cấu thành nên hệ thống điện mặt trời mái nhà, đồng thời, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho các nhà đầu tư. Bên cạnh đó, cần xem xét lại công suất trong quy hoạch để nới room hoặc bỏ hạn ngạch phân bổ theo các tỉnh, thành, tạo điều kiện khuyến khích, thu hút các thành phần kinh tế, người dân đầu tư lắp đặt điện mặt trời mái nhà để phục vụ kinh doanh, sản xuất và góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Ngoài ra, cần hoàn thiện khung pháp lý nói chung về cơ chế, chính sách tài chính phát triển NLTT thông qua việc thống nhất các ưu đãi phát triển các nguồn NLTT trong văn bản có tính pháp lý cao nhất. Trên thực tế, quá trình triển khai, vận hành các dự án phát triển NLTT chịu sự điều chỉnh của pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về đầu tư, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về thuế, pháp luật về khoa học công nghệ, pháp luật về điện lực, pháp luật về thương mại…

Bên cạnh đó, cần quy định rõ hơn các biện pháp hỗ trợ, ưu đãi nhằm hướng tới phát triển NLTT. Theo đó, các biện pháp ưu đãi, hỗ trợ gồm: ưu đãi về vốn, thuế, phí; ưu đãi về hạ tầng đất đai; trợ giá đối với sản phẩm; hỗ trợ nối lưới cho các dự án sản xuất điện từ NLTT; hỗ trợ tài chính trực tiếp cho hoạt động khai thác, sản xuất, sử dụng NLTT quy mô nhỏ mang tính chất tiêu dùng...

Để phát triển khoa học và công nghệ phục vụ khai thác, sản xuất và sử dụng các nguồn NLTT, trong đó có điện mặt trời, cơ chế, chính sách tài chính cần tập trung vào các giải pháp sau: (i) Ưu tiên chi NSNN cho hoạt động nghiên cứu khoa học liên quan đến NLTT thông qua việc Nhà nước trực tiếp đặt hàng các đơn vị nghiên cứu khoa học nhằm thúc đẩy nghiên cứu, chế tạo ra các thiết bị, máy móc phục vụ khai thác, sản xuất, sử dụng các nguồn NLTT; (ii) Ưu tiên chi NSNN cho các chương trình nghiên cứu cụ thể về công nghệ khai thác, sản xuất và sử dụng NLTT; (iii) Quy định về mức trần và mức sàn đối với trích lập Quỹ Khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp, tạo cơ chế để doanh nghiệp chủ động các nội dung chi nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ trong doanh nghiệp NLTT; (iv) Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học và công nghệ liên quan đến lĩnh vực NLTT; (v) Tăng khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng cho việc nghiên cứu, ứng dụng, chuyển gia công nghệ phục vụ khai thác, sản xuất NLTT từ các Quỹ Phát triển khoa học công nghệ và Quỹ Đổi mới khoa học công nghệ quốc gia thông qua đẩy mạnh hơn nữa việc giao quyền chủ động cho các Quỹ này trong hoạt động cho vay theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2008), *Quyết định số 18/2008/QĐ-BCT, ngày 18/7/2008 ban hành Biểu giá chi phí tránh được và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các nhà máy điện nhỏ sử dụng NLTT.*

2. Bộ Công Thương (2023), *Quyết định số 21/QĐ-BCT, ngày 07/01/2023 ban hành khung giá phát điện nhà máy điện mặt trời, điện gió chuyển tiếp.*

3. Chính phủ (2024), *Nghị định số 135/2024/NĐ-CP, ngày 22/10/2024 quy định cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ.*

4. Thanh Hương (2024), *Điện mặt trời: Chững lại hay hết thời?,* truy cập từ https://baodautu.vn/dien-mat-troi-chung-lai-hay-het-thoi-d219115.html.

5. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg, ngày 11/4/2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.*

6. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 500/QĐ-TTg, ngày 15/5/2023 ban hành Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

7. Vân Nguyễn (2024), *Việt Nam vẫn còn nhiều tiềm năng trong phát triển NLTT*, truy cập từ https://vneconomy.vn/viet-nam-van-con-nhieu-tiem-nang-trong-phat-trien-nang-luong-tai-tao.htm#:~:text.

Xây dựng thị trường điện mua bán trực tiếp nhằm thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà tại các khu công nghiệp của Việt Nam

NGUYỄN QUỐC VIỆT*
PHAN CÔNG TIẾN**
ĐỖ THỊ HỒNG THẮM***

Tóm tắt
Những năm gần đây, phát triển điện mặt trời đã được Việt Nam chú trọng triển khai và đạt được kết quả bước đầu, đóng góp quan trọng vào đảm bảo an ninh năng lượng và mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, hiện chưa có cơ chế cụ thể để có thể phát triển các thị trường mua/bán điện mặt trời mái nhà trực tiếp trong các khu công nghiệp giữa các chủ thể đầu tư phát điện và các khách hàng tiêu thụ điện. Bài viết phân tích thực trạng phát triển thị trường điện mặt trời mái nhà tại các khu công nghiệp; từ đó đưa ra một vài khuyến nghị chính sách nhằm xây dựng thị trường mua/bán điện trực tiếp trong thời gian tới.

Từ khóa: *điện mặt trời mái nhà, thị trường điện, khu công nghiệp, Việt Nam*

Summary
In recent years, Vietnam has focused on developing solar power and achieved initial results, making crucial contributions to ensuring energy security and the goal of reducing greenhouse gas emissions. However, there is currently no specific mechanism to develop direct rooftop solar power buying/selling markets in industrial parks between power generation investors and electricity consumers. This article analyzes the current rooftop solar power market development in industrial parks, providing some policy recommendations to develop direct electricity buying/selling markets in the coming time.

Keywords: *rooftop solar power, electricity market, industrial parks, Vietnam*

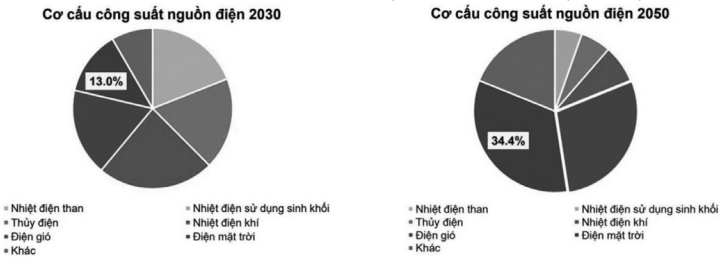
GIỚI THIỆU

Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới được coi là cơ hội để phát triển tổng thể hệ sinh thái công nghiệp năng lượng của Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới. Nghị quyết số 55-NQ, ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 được xem như kim chỉ nam cho việc phát triển năng lượng nói chung và ngành điện nói riêng trong thời gian qua. Nghị quyết nêu rõ: "Cần tập trung xây dựng các cơ chế, chính sách đột phá để khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo nhằm thay thế tối đa các nguồn năng lượng hóa thạch, ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời...".

Theo cam kết giảm phát thải CO_2 và tiến tới trung hòa carbon vào năm 2050 của Việt Nam, Quy hoạch điện VIII dự kiến đến năm 2030 chỉ phát triển 30.127 MW điện than, đẩy mạnh phát triển nguồn năng lượng tái tạo, nhất là điện gió, điện mặt trời. Tổng công suất các nguồn điện mặt trời dự kiến đến năm 2030 tăng thêm 4.100 MW; định hướng đến năm 2050, tổng công suất 168.594-189.294 MW, sản xuất 252,1-291,5 tỷ kWh. Như vậy, mục tiêu định hướng đến năm 2050, điện mặt trời sẽ là loại hình điện lớn nhất, chiếm hơn 38,5% trong tổng công suất các nguồn điện ở nước ta. Tuy nhiên, hiện nay, việc chưa hình thành thị trường mua/bán điện mặt trời gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp, đặc biệt tại các khu chế xuất, khu công nghiệp, đòi hỏi cần xây dựng một cơ chế thị trường điện mua/bán trực tiếp nhằm

* TS., Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
** ThS., Công ty Cổ phần EPC Điện mặt trời Việt Nam
*** ThS., Khoa Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển; Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
Ngày nhận bài: 12/11/2024; Ngày phản biện: 05/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

HÌNH: CƠ CẤU CÔNG SUẤT NGUỒN ĐIỆN THEO QUY HOẠCH ĐIỆN VIII



Nguồn: EVN, 2023

thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà tại các khu công nghiệp trong thời gian tới.

TIỀM NĂNG VÀ LỢI ÍCH CỦA ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ

Tiềm năng

Nhìn vào thực tế, tiềm năng phát triển điện mặt trời mái nhà ở nước ta rất lớn, với khoảng 335 khu công nghiệp, khu kinh tế với tổng diện tích đất thuê khoảng 97.800 ha; trong đó, có 260 khu công nghiệp đang hoạt động, tỷ lệ lấp đầy trên 76%. Các khu công nghiệp, khu kinh tế tiêu thụ khoảng 15% tổng sản lượng điện của cả nước và có xu hướng tăng cao [8]. Đây là những khu vực có tiềm năng phát thải khí nhà kính rất lớn, ảnh hưởng đến môi trường và an ninh năng lượng quốc gia. Điện mặt trời mái nhà mang lại sự an toàn hơn về đảm bảo và chủ động hơn nguồn cung cấp điện; đồng thời, nâng hiệu quả sản xuất và kinh doanh, giúp khu công nghiệp tuân thủ các quy định về môi trường, tạo lợi thế thu hút doanh nghiệp lớn ở trong và ngoài nước.

So với các nguồn năng lượng tái tạo khác, điện mặt trời mái nhà có một số ưu điểm vượt trội hơn, bao gồm:

+ Giảm tổn thất điện năng: Các nguồn điện, như: solar farm, điện gió hoặc điện hóa thạch thường nằm xa khu vực tiêu thụ điện, dẫn đến khoảng 7% tổn thất trên lưới điện. Tuy nhiên, hệ thống điện mặt trời mái nhà không gặp phải vấn đề này.

+ Giá thành thấp: Hiện nay, giá thành của điện mặt trời mái nhà đã giảm xuống dưới 1.000 đồng/kWh, dưới 5 cents (so với thời Fit 2, giá module quang điện chỉ còn một nửa), trở thành nguồn điện rẻ nhất, thậm chí còn rẻ hơn cả giá điện từ các nhà máy thủy điện lớn mới xây dựng.

+ Ổn định nguồn điện: So với các nguồn năng lượng mặt trời lớn hoặc điện gió, hệ thống điện mặt trời mái nhà ít gây biến động nguồn hơn, từ đó, giảm thiểu chi phí phụ trợ và chi phí cân bằng.

+ Là nguồn bổ sung bù trừ thủy điện thiết yếu do hạn hán: Điện mặt trời có đặc thù ngược với thủy điện: mùa mưa, thủy điện nhiều, điện mặt trời ít, nhưng vào mùa nắng, hạn hán thiếu nước, điện mặt trời cao. Đặc thù của nguy cơ thiếu điện mùa khô do thiếu nước, như vậy, điện mặt trời là giải pháp thay thế rất tốt khi hạn hán.

+ Hệ thống điện mặt trời mái nhà nếu được triển khai rộng rãi, đặc biệt trong các khu công nghiệp, có thể góp phần giảm đáng kể giá điện cho người tiêu dùng. Với khả năng hấp thụ năng lượng tương đương 4 nhà máy thủy điện Hòa Bình và mức giá thấp dưới 1.000 đồng/kwh (dưới 5 cents), giá điện bán lẻ sẽ chắc chắn giảm xuống. Kể cả khi tính thêm chi phí đầu tư cho việc ổn định và cân bằng hệ thống, điện mặt trời mái nhà vẫn là nguồn điện rẻ nhất và thân thiện với môi trường nhất.

Điện mặt trời khu công nghiệp có đặc thù khác so với điện mặt trời mái nhà thông thường, nó vừa có tính chất phân tán, tức là sản xuất điện ngay tại chỗ phụ tải, lại vừa có chức năng tập trung như các nhà máy solar farm, chính vì để việc kiểm soát các khó khăn trong vận hành dễ dàng hơn. Đặc biệt, nếu được trang bị hệ thống quản lý nguồn phân tán thông minh DERM, thì cơ quan điều độ có thể kết nối trực tiếp và điều kiện được các nguồn điện mặt trái mái nhà tại khu công nghiệp như là một nhà máy điện lớn trung tâm.

Lợi ích

Sự chuyển dịch năng lượng đối với ngành điện đang đẩy mạnh những thay đổi thị trường điện về thiết kế, quy định và vận hành thị trường điện và định giá điện trên toàn thế giới, Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Mô hình năng lượng mới hướng tới các nguồn năng lượng tái tạo có tính biến đổi cao, phi tập trung, số hóa, phi carbon, có tính chất hai chiều yêu cầu hệ thống điện phải phát điện, phân phối và tiêu thụ điện theo phương thức nhanh và linh hoạt hơn. Mô hình năng lượng bao gồm sự gia tăng tỷ trọng của các nguồn năng lượng tái tạo trong hệ thống điện với mức nhanh nhất có thể.

Bên cạnh lợi ích trực tiếp cho thị trường năng lượng, việc phát triển điện mặt trời mái nhà còn mang lại lợi thế và tăng cường năng lực cạnh tranh xuất khẩu cho hàng hóa của Việt Nam. Hiện Việt Nam đang trở thành trung tâm sản xuất mới của khu vực và trên thế giới. Thị trường xuất khẩu của Việt Nam đã được mở rộng cả về quy mô và cơ cấu; mặt hàng xuất khẩu đã góp phần rất quan trọng vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó, Liên minh châu Âu (EU) hiện là một trong những đối tác thương mại - đầu tư quan trọng hàng đầu và là thị trường tiềm năng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

Điện mặt trời mái nhà có thể biến thách thức thành cơ hội phát triển cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU liên quan tới Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) đối với hàng hóa nhập khẩu nhằm xây dựng một xã hội công bằng và thịnh vượng, thúc đẩy các ngành công nghiệp phát triển trên cơ sở một nền kinh tế sạch và bền vững. Cơ chế này sẽ tác động trực tiếp tới chuỗi cung ứng hàng hóa của các doanh nghiệp. CBAM thực hiện áp dụng thí điểm cho giai đoạn chuyển tiếp và dự kiến sẽ thực hiện đầy đủ từ năm 2026. Trong giai đoạn hiện nay, Việt Nam sẽ bị áp dụng thuế từ CBAM đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, như: thép, nhôm, xi măng, phân

bón. Trong thời gian tới, đây vừa là thách thức, cũng vừa là cơ hội đối với Việt Nam.

Thứ nhất, vì EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, khi EU ban hành chính sách thuế từ CBAM sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến các doanh nghiệp của Việt Nam. Nếu các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng nêu trên không lên kế hoạch giảm lượng khí thải carbon và nhanh chóng triển khai ngay từ bây giờ, sản phẩm xuất khẩu sẽ khó cạnh tranh và giữ được vị thế trên thị trường.

Thứ hai, Việt Nam đã tham gia và ký kết các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính. Đây là hoạt động quan trọng để xác định lượng phát thải khí nhà kính của các nguồn phát thải, từ đó có cơ sở để đề ra các giải pháp giảm phát thải. Theo Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngày 18/01/2022 ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, các doanh nghiệp có tên trong danh sách bắt buộc thực hiện kiểm kê khí nhà kính bao gồm 1.912 cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính. Từ năm 2024 trở đi, doanh nghiệp sẽ tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở, xây dựng báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở định kỳ 2 năm một lần.

Thứ ba, trước xu hướng thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính, doanh nghiệp Việt Nam đã lên kế hoạch chi tiết cho mục tiêu sử dụng năng lượng. Theo các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, điện mặt mái nhà đang là nguồn năng lượng xanh hữu ích nhất giúp họ giải quyết bài toán tiết kiệm năng lượng và được sở hữu "chứng chỉ xanh", chứng minh cho lộ trình giảm phát thải, thực hiện trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG ĐIỆN MẶT TRỜI PHÂN TÁN Ở CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

Theo Dự thảo Quy hoạch điện VIII, dự kiến công suất lắp đặt điện mặt trời sẽ tăng từ 17 GW (giai đoạn 2020-2025) lên khoảng 20 GW (năm 2030). Tỷ trọng điện mặt trời được kỳ vọng sẽ chiếm 13% (năm 2030) trong cơ cấu các nguồn điện. Vào năm 2050, điện mặt trời sẽ có quy mô định hướng lên tới 168.600-189.300 GW, chiếm 33,0-34,4% tổng công suất nguồn điện và sản xuất điện chiếm từ 20,6-21,2% tổng sản xuất điện toàn hệ thống (Hình).

Mặc dù cho đến giữa năm 2024, cơ chế mới cho điện mặt trời vẫn chưa được cấp có thẩm quyền ban hành, nhưng từ năm 2021 đến nay vẫn có nhiều hệ thống điện mặt trời mái nhà được lắp đặt sử dụng theo tiêu chí "tự sản, tự tiêu": Theo thống kê sơ bộ, tính đến tháng 7/2023 có khoảng 1.030 hệ thống điện mặt trời mái nhà với tổng công suất khoảng 399,96 MWp đã được các tổ chức cá nhân lắp đặt (chủ yếu là các Công ty TNHH, khu công nghiệp) với mục đích tự dùng tại chỗ có liên kết với lưới điện, nhưng không bán điện cho các đơn vị của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Các hệ thống này sử dụng thiết bị chống phát ngược - Zero Export (Bảng).

BẢNG: THỐNG KÊ CÁC HỆ THỐNG ĐIỆN MẶT TRỜI MÁI NHÀ LẮP ĐẶT SAU NĂM 2020

TT	Tỉnh/thành phố	Số lượng hệ thống	Tổng công suất lắp đặt (KWp)	Ghi chú
	Miền Nam			
1	Hồ Chí Minh	429	27.610,00	80% số hệ thống lắp đặt tại hộ gia đình.
2	Gia Lai	14	1.564,34	Chủ yếu là công ty thương mại.
3	Cà Mau	6	818,85	Công ty, phòng công an tỉnh, chùa Phật Quang.
4	Sóc Trăng	11	1.198,41	Chủ yếu công ty, nhà hàng.
5	Đồng Tháp	3	2.390,24	Các công ty TNHH.
6	Cần Thơ	11	11.571,10	Các công ty TNHH.
7	Quảng Ngãi	7	3.459,64	Công ty cổ phần, khách sạn.
8	Long An	2	27.100,00	Công ty TNHH.
9	Bến Tre	4	5.212,00	Công ty cổ phần, công ty TNHH.
10	Đã Nẵng	32	15.350,84	Các công ty TNHH, dịch vụ.
11	Khánh Hòa	45	3.155,64	5 công ty TNHH = 2.846 kWp + nhà dân.
12	Ninh Thuận	7	1.607,42	Các công ty TNHH, 4 nhà dân (186 kWp).
13	Bạc Liêu	2	1.039,12	Công ty TNHH, nhà dân 3,12 kWp.
14	Bình Phước	4	4.030,67	Công ty TNHH, 2 nhà dân = 17,67 kWp.
15	Bà Rịa - Vũng Tàu	42	520,08	
	Miền Bắc			
1	Hà Nội	80	32.018,00	Chủ yếu là tại nhà xưởng khu công nghiệp.
2	Thái Bình	14	15.836,23	Của công ty, 1 của bệnh viên (29,93 kWp).
3	Bắc Ninh	14	12.821,84	Các công ty TNHH.
4	Vĩnh Phúc	114	16.218,67	Công ty Honda và Toyota hơn 6.000 kWp, một số công ty cổ phần trong khu công nghiệp.
5	Hà Nam	11	23.037,00	Các công ty TNHH trong khu công nghiệp.
6	Ninh Bình	1	3.800,00	
7	Nam Định	23	2.781,81	5 nối trung áp, 18 nối hạ áp, thiếu hồ sơ pháp lý.
8	Hải Dương	16	18.179,00	Các công ty TNHH, sân gôn…
9	Nghệ An	19	19.199,46	Các công ty TNHH, công ty cổ phần.
10	Phú Thọ	1	1.144,00	Lắp đặt trên mái Trung tâm thương mại Big C
11	Hà Tĩnh	16	9.700,20	
12	Hải Phòng	1	2.151,68	Khu công nghiệp Đình Vũ tự sản tự tiêu.
		17	637,48	
		3	15.268,00	VSIP; Nomura; Đình Vũ.

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các sở công thương năm 2023

Mặc dù nhu cầu lắp đặt và vận hành hệ thống điện mặt trời mái nhà tại các khu, cụm công nghiệp mang lại lợi ích to lớn và đã có những đơn vị triển khai tiết kiệm được nhiều tỷ đồng so với sử dụng điện hệ thống, song sau Quy hoạch điện VIII, Bộ Công Thương đề xuất chỉ ưu tiên khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu, chưa có cơ chế cụ thể để có thể phát triển các thị trường mua/bán điện mặt trời mái nhà trực tiếp trong các khu, cụm công nghiệp giữa các chủ thể đầu tư phát điện và các khách hàng tiêu thụ điện (không phải thuộc diện khách hàng trong Nghị định 80/2024/NĐ-CP về cơ chế mua bán điện trực tiếp - DPPA).

Nhiều quan điểm hiện cho rằng, cần mở rộng mô hình phát triển thị trường mua/bán điện trực tiếp trong các khu, cụm công nghiệp, bởi điện mái nhà vừa giúp doanh nghiệp giảm chi phí năng lượng, vừa có thể đáp ứng tiêu chuẩn xanh hóa sản xuất. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện thể chế, bao gồm cả quy định cụ thể thế nào là điện mặt trời mái nhà cũng còn có nhiều cách hiểu, giải thích khác nhau, cũng như không có những

hành lang pháp lý và chính sách khuyến khích các tổ chức có chức năng chuyên kinh doanh đầu tư lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà. Điều này khiến các chủ đầu tư khó có thể trực tiếp triển khai lắp đặt, làm giảm khả năng phát triển năng lượng tái tạo, mặc dù tiềm năng phát triển rất lớn và được khuyến khích phát triển trong Quy hoạch điện VIII.

KẾT LUẬN VÀ MỘT VÀI KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Quy hoạch điện VIII có nội dung ưu tiên, có chính sách đột phá để thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà của người dân và mái công trình xây dựng, nhất là các khu vực có nguy cơ thiếu điện như miền Bắc và điện mặt trời tự sản, tự tiêu. Từ nay đến năm 2030, loại hình nguồn điện này được ưu tiên phát triển không giới hạn công suất với điều kiện giá thành hợp lý và tận dụng đĩa đệm sẵn có, không phải nâng cấp. Theo Bộ Công Thương và EVN, nguy cơ thiếu điện ở miền Bắc vào mùa hè rất cao, do đó, việc xây dựng, bổ sung nguồn điện mặt trời là một trong những giải pháp có thể thực hiện nhanh để cấp bổ sung nguồn điện cho miền Bắc.

Như đã phân tích, sức ép lớn từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu đòi hỏi sử dụng năng lượng sạch với tỷ lệ nhất định; trong khi nhiều doanh nghiệp không đủ khả năng/năng lực tự đầu tư, vận hành hệ thống năng lượng mặt trời, đòi hỏi cần có đối tác trung gian thực hiện để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Tuy nhiên, Nghị định mới ban hành về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà (Nghị định số 135/2024/NĐ-CP, ngày 22/10/2024) hiện không hình thành thị trường mua/bán, đầu tư trong việc lắp hệ thống điện mặt trời mái nhà, gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp, mặc dù nhu cầu hiện hữu, cũng như hệ sinh thái mua/bán như vậy thực tế đã hình thành, đặc biệt tại các khu chế xuất, khu công nghiệp.

Nếu hình thành được một cơ chế thị trường mua/bán điện trực tiếp trong nội bộ khu công nghiệp và với cơ chế cho bán sản lượng điện dư lên lưới hoặc bán nội bộ trong khu công nghiệp, thì sẽ giúp giá bán lẻ điện của hệ thống cho các nhóm khách hàng sử dụng điện thấp đi, kể cả các nhóm từ sản xuất, sinh hoạt, thương mại, hành chính sự nghiệp... Việc hình thành thị trường mua/bán điện mặt trời sẽ giúp giảm chi phí năng lượng cho các doanh nghiệp rất nhiều, bởi hiện nay trong lĩnh vực công nghiệp có những điểm bất hợp lý.

Việc cho phép thị trường mua/bán trực tiếp giữa các chủ đầu tư hệ thống điện mặt trời mái nhà cũng là để phù hợp với tính chất cung - cầu của thị trường năng lượng đang mở rộng và tạo điều kiện để các chủ đầu tư khu công nghiệp, các quỹ trung gian, các đơn vị cung cấp giải pháp và lắp đặt, cùng doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu tiếp cận nguồn năng lượng sạch với chi phí hợp lý, góp phần thúc đẩy năng lực sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng chủ lực của Việt Nam, đóng góp vào quá trình tăng trưởng nhanh và bền vững của Việt Nam trong kỷ nguyên mới.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2020), *Nghị quyết số 55-NQ/TW, ngày 11/02/2020 về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

2. Bộ Công Thương (2021), *Về công bố kết quả kiểm tra chi phí sản xuất kinh doanh điện năm 2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam,* truy cập https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-nang-luong/ve-cong-bo-ket-qua-kiem-tra-chi-phi-san-xuat-kinh-doanh-dien-nam-2020-cua-tap-doan-dien-luc-viet-nam.html.

3. Bộ Công Thương (2022), *Quyết định số 1052/QĐ-BCT, ngày 31/5/2022 về giá truyền tải điện năm 2022.*

4. Chính phủ (2020), *Nghị quyết số 140/NQ-CP, ngày 02/10/2020 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW, ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

5. Cường Ngô (2021), Điện mặt trời có thể bị cắt giảm khoảng 8 tỷ kWh trong năm *2021?,* truy cập từ https://laodong.vn/kinh-doanh/dien-mat-troi-co-the-bi-cat-giam-khoang-8-ti-kwh-trong-nam-2021-961245.ldo.

6. EVN (2022), *Báo cáo tổng kết 10 năm vận hành thị trường điện giai đoạn 2012-2022.*

7. Lê Hải Hưng (2019), Nhận thức đúng những hạn chế của điện Mặt Trời để có quyết sách đúng về năng lượng, *Tạp chí Ánh sáng và Cuộc sống*, tháng 9/2019.

8. Ngọc Quỳnh (2024), *Những khó khăn trong phát triển điện mặt trời mái nhà ở khu công nghiệp,* truy cập từ https://www.vietnamplus.vn/nhung-kho-khan-trong-phat-trien-dien-mat-troi-mai-nha-o-khu-cong-nghiep-post918586.vnp.

9. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 02/2023/QĐ-TTg, ngày 03/02/2023 về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân.*

10. Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg, ngày 30/6/2017 quy định về cơ chế điều chỉnh giá bán điện bình quân.*

11. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 500/QĐ-TTg, ngày 15/5/2023 phê duyệt Quy hoạch Phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 20021-2030, tầm nhìn đến 2050.*

12. Văn phòng Quốc hội (2018), *Luật Điện lực,* số 03/VBHN-VPQH, ngày 29/6/2018.

Đề xuất mô hình kết nối hệ thống giao thông đường bộ đến phát triển kinh tế địa phương vùng Tây Nam Bộ

HOÀNG VĂN LONG*
NGÔ HUỲNH GIANG**
NGUYỄN THỊ NGỌC DUYÊN***
NGUYỄN QUỐC PHONG****

Tóm tắt
Dựa trên việc khảo cứu lý thuyết, cũng như các công trình nghiên cứu thực nghiệm có liên quan, bài viết đề xuất mô hình kết nối hệ thống giao thông đường bộ đến phát triển kinh tế địa phương vùng Tây Nam Bộ của Việt Nam, gồm các nhân tố:Kết nối hạ tầng giao thông; Diện tích đất trồng cây hằng năm; Diện tích đất trồng cây lâu năm; Diện tích đất trồng rừng; Diện tích đất mặt nước; Số năm đi học; Tổng số thành viên trong hộ gia đình; Tổng số lao động trong hộ gia đình. Đây là cơ sở để nhóm tác giả thực hiện các nghiên cứu tiếp theo.

Từ khóa: *kết nối hệ thống giao thông đường bộ, phát triển kinh tế địa phương, phát triển kinh tế bền vững*

Summary
Based on theoretical research and related empirical research, the article proposes a model for connecting the road transport system to the local economic development of the Southwest region of Vietnam, including the following factors: Connecting transport infrastructure; Area of land for annual crops; Area of land for perennial crops; Area of land for forestry; Area of water surface; Number of years of schooling; Total number of household members; Total number of household workers. It is the basis for the group of authors to conduct further research.

Keywords: *connecting the road transport system, local economic development, sustainable economic development*

GIỚI THIỆU

Đồng bằng sông Cửu Long thuộc miền Tây Nam Bộ, với diện tích khoảng 40 nghìn km^2, bao gồm 13 tỉnh, thành phố và là nơi sinh sống của khoảng 20 triệu dân. Trong những năm gần đây, vùng Tây Nam Bộ đã có những đóng góp to lớn vào kết quả phát triển của nền kinh tế của Việt Nam, góp phần đưa Việt Nam thành một nước xuất khẩu lương thực, thực phẩm đứng thứ 2 thế giới. Tuy nhiên, tiềm lực hiện có chưa phát huy được hết những tiềm năng của Vùng.

Tăng trưởng kinh tế tiếp tục tạo ra những nhu cầu mới về hạ tầng cơ sở và các dịch vụ giao thông, những nút thắt hạ tầng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh đã và đang tồn tại ở nhiều nơi, nhiều lĩnh vực, đặc biệt là tác động trực tiếp đến việc phát triển kinh tế của các địa phương trong vùng. Để thực hiện thành công mục tiêu chuyển đổi nền kinh tế theo hướng phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, việc kết nối hệ thống giao thông nói chung và giao thông đường bộ nói riêng phù hợp, vừa đảm bảo chuyển đổi kinh tế vùng Tây Nam Bộ theo hướng bền vững, vừa không tổn hại đến các chức năng của hệ sinh thái vùng Tây Nam Bộ dựa trên các nghiên cứu khoa học là cần thiết. Tuy nhiên, để có mô hình đánh giá, phân tích việc kết nối hệ thống giao thông đến phát triển kinh tế địa phương trong vùng nhóm tác giả đã lược khảo các nghiên cứu có liên quan trong và ngoài nước nhằm đánh giá tính tương đồng và phù hợp với điều kiện của khu vực nghiên cứu luôn được đề cập.

CÁC MÔ HÌNH KẾT NỐI GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Cơ sở lý thuyết về mô hình kinh tế

Nhằm đánh giá sự tác động của kết nối hạ tầng giao thông đến phát triển kinh tế một cách cơ sở khoa học và toàn diện, thì cần phải nghiên cứu các học thuyết kinh tế liên quan, từ đó đề xuất mô hình nghiên cứu phù hợp. Trong nghiên cứu này nhóm tác giả đề cập đến 3 học thuyết sau:

*, **, ***, ****, Khoa Quản trị, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh
Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 08/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

Thứ nhất, về học thuyết kinh tế Keynesian. Keynes quan niệm rằng, để có thể điều tiết nền kinh tế, nhất thiết phải có sự hỗ trợ điều tiết của Chính phủ thông qua sử dụng chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá (Coddington, 1976). Trong quan điểm của Keynes, ông đã khẳng định đầu tư đóng một vai trò then chốt trong tăng trưởng kinh tế theo hiệu ứng số nhân (multiplier effect) - được phát triển từ những năm 1930 bởi nhà kinh tế học Pigou (Pigou, 2016). Việc đầu tư có thể sử dụng ngân sách từ khu vực công hoặc tư vào kết nối hạ tầng giao thông, như: các tuyến đường bộ, đường sắt để phục vụ cho mục đích sản xuất và sinh hoạt, điều này sẽ giúp việc nâng cao hoạt động giao thương giữa các khu vực, tăng thu nhập của người dân, từ đó kích thích tăng trưởng kinh tế. Các dự án về hạ tầng giao thông, thông qua hiệu ứng số nhân sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ giúp cải thiện hệ thống giao thông ở các khu vực, giảm chi phí vận chuyển mà còn làm phát triển các vùng lân cận, mở rộng hoạt động giao thương và cơ hội phát triển cho nhiều vùng miền. Tuy nhiên, dựa theo học thuyết của Keynesian, việc đầu tư phải được tính toán dựa trên nhu cầu của nền kinh tế, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí nguồn lực, không tạo ra giá trị tương ứng, thậm chí gây ra tác động tiêu cực, như: nợ công, hoặc suy giảm đầu tư hoặc thiếu hụt đầu tư gây ra cản trở trong tiến trình phát triển kinh tế.

Thứ hai, mô hình tăng trưởng tân cổ điển. Mô hình tăng trưởng tân cổ điển được phát triển dựa trên nghiên cứu độc lập khác nhau của Solow (1956). Mô hình này khác với mô hình dựa trên học thuyết Keynesian ở chỗ, trong mô hình Keynes, tỷ lệ vốn/lao động được xem là cố định, thì mô hình Solow sẽ giả định có sự thay đổi mang tính linh hoạt giữa vốn và lao động trong nền kinh tế để đạt đến trạng thái toàn dụng. Trong mô hình tăng trưởng tân cô điển, tăng trưởng kinh tế sẽ được giải quyết bằng cách tập trung và việc sử dụng và sự sẵn có của các nhân tố sản xuất, như: lao động, vốn và tài nguyên thiên nhiên. Trong mô hình này, khi càng nhiều vốn được đầu tư thì sản lượng bổ sung tạo ra từ mỗi đơn vị đầu tư sẽ giảm dần. Chính vì thế, nền kinh tế không thể tăng trưởng vô hạn chỉ bằng cách tăng trưởng vốn và lao động. Cùng với đó, lý thuyết tân cổ điển cũng lập luận rằng, sự chênh lệch giữa các khu vực về thu nhập sẽ có xu hướng giảm dần theo thời gian do các lực lượng cân bằng thị trường như điều chỉnh tiền lương hay dòng vốn sẽ đẩy nền kinh tế hội tụ về mức thu nhập. Do đó, mà các khu vực có nền kinh tế thấp sẽ có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với các khu vực có nền kinh tế cao. Như vậy, trong ngữ cảnh của mối quan hệ giữa hạ tầng giao thông và phát triển kinh tế, mô hình tân cổ điển cho rằng, việc đầu tư vào hạ tầng giao thông sẽ có tác dụng làm gia tăng hiệu quả sản xuất, giảm thiểu chi phí, từ đó cải thiện năng suất lao động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, một điểm cần lưu ý ở đây đó chính là mô hình tân cổ điển bản chất không tính đến sự liên kết giữa các vùng lân cận trong việc hội tụ thu nhập ở tăng trưởng kinh tế. Điển hình như, Quah (1993) và Amstrong (1995) đã lập luận rằng, các tác động lan tỏa như sự khuếch tán của vốn, lao động và công nghệ sẽ thường mang tính địa lý cục bộ. Chính vì thế, các khu vực sẽ có sự tác động lẫn nhau, từ đó ảnh hưởng đến tốc độ hội tụ về thu nhập.

Thứ ba, mô hình phát triển cơ sở hạ tầng nội sinh. Dựa trên nghiên cứu của Trew (2020), mô hình phát triển cơ sở hạ tầng nội sinh được giải thích như sau: Trong mô hình này, sự phát triển kinh tế và sự tăng trưởng thương mại được giả định diễn ra song song với nhau. Mô hình dựa trên sự tương tác 2 chiều giữa hai nhân tố: Chi phí giao thông và Sự phân bổ địa lý của các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp và nông nghiệp. Theo đó, khi nhu cầu vận tải giữa các khu vực tăng trưởng, nó sẽ thúc đẩy sự phát triển của hạ tầng giao thông để đáp ứng cho nhu cầu vận tải đó, từ đó chi phí vận tải sẽ giảm đi và kinh tế được tăng trưởng. Khi chi phí vận tải giảm xuống, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội trong việc gia tăng các hoạt động kinh tế do việc vận chuyển dễ dàng hơn, từ đó, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội trong việc mở rộng nguồn lực, phát triển công nghiệp và cụm công nghiệp. Khi kinh tế của một khu vực được phát triển, điều này sẽ tiếp tục dẫn đến nhu cầu di chuyển và vận tải ở những khu vực này tăng lên, từ đó tạo động lực cho việc đầu tư tiếp tục vào hạ tầng giao thông. Đây được gọi là vòng xoáy phát triển, trong đó tăng trưởng kinh tế có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của hạ tầng giao thông và ngược lại. Tuy nhiên, việc đầu tư chỉ nên được áp dụng đối với những khu vực có nhu cầu vận tải cao. Mô hình phát triển cơ sở hạ tầng lập luận rằng, nếu đầu tư vào hạ tầng giao thông được phân bổ đều ở mọi khu vực thì tác động của hạ tầng giao thông sẽ giảm đi.

Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu quốc tế: Để đánh giá tác động của kết nối hạ tầng giao thông đến phát triển kinh tế bền vững, nhiều nghiên cứu đã đưa ra kết luận rằng, chất lượng hạ tầng giao thông là nhân tố giúp thúc đẩy sự phát triển của kinh tế. Trong đó, nghiên cứu của Alder (2016) đã phân tích sự ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng giao thông lên sự phát triển kinh tế tại Ấn Độ thông qua việc so sánh và đánh giá mạng lưới giao thông đường bộ ở Ấn Độ và Trung Quốc. Dựa trên nghiên cứu 2 quốc gia, tác giả đã đề xuất rằng, các chính sách phát triển giao thông ở Ấn Độ nên tập trung vào việc xây dựng và phát triển các mạng lưới tối ưu kết nối các thành phố vừa và nhỏ lại với nhau để từ đó có thể cải thiện được thu nhập, cũng như giảm khoảng cách phát triển giữa các khu vực.

Theo Ahmed và Nahiduzzaman (2016), các nhân tố về thu nhập, thời gian di chuyển, các dịch vụ giao thông được cải thiện một cách đáng kể khi có sự phát triển của hạ tầng giao thông đường bộ. Đồng thời, nghiên cứu còn cho thấy rằng, chi phí cho việc di chuyển giao thông đã giảm đi 65% cho hành khách và giảm tới 35% cho các hàng hóa với sự phát triển của hạ tầng giao thông.

Olagunju (2022) đã đánh giá tác động của mạng lưới giao thông nông thôn đến thu nhập của nông dân địa phương tại Nigeria. Kết quả phân tích cho thấy, chất lượng của mạng lưới giao thông ở thời điểm hiện tại của bang khu vực Ilaje, bang Ondo, Nigeria đang ảnh hưởng tiêu cực đến thu nhập của nông dân.

Theo Chen và cộng sự (2023), các khu vực nông thôn có sự phát triển của kết nối hạ tầng sau hai năm có độ sáng ban đêm tại địa phương cao hơn so với các khu vực không có kết nối. Còn Wiegand và cộng sự (2023) cho thấy rằng, khi nâng cấp chất lượng giao thông đường bộ, cụ thể là nâng cấp 1 km đường đất thành đường trải nhựa trên tuyến đường đến thị trấn gần nhất dẫn đến mức tiêu thụ của hộ gia đình tăng 3,2%.

Tuy nhiên, ở một số nghiên cứu khác lại có quan điểm cho rằng, chất lượng hạ tầng giao thông tăng lên không liên quan gì đến hoạt động tăng trưởng kinh tế, cũng như mối quan hệ này có thể khá phức tạp và khó đánh giá trong một số bối cảnh nhất định. Cụ thể, theo Calderón và Servén (2004), rất khó để đánh giá chất lượng hạ tầng giao thông và tăng trưởng kinh tế. Ở một số nghiên cứu, mặc dù hạ tầng giao thông có tác động đến tăng trưởng kinh tế, nhưng không phải lúc nào cũng tích cực và đáng kể.

Nghiên cứu của Han và cộng sự (2021) đã kết luận rằng, đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông chỉ có tác động tích cực và mạnh mẽ hơn đối với các quốc gia đang phát triển so với các nền kinh tế phát triển. Nghiên cứu cũng cho thấy, các nền kinh tế đang phát triển nên tập trung hơn đầu tư vào cơ sở hạ tầng của mình.

Ngoài ra, Rajak và cộng sự (2016) đã đánh giá hệ thống giao thông đô thị bền vững bằng cách vận dụng phương pháp Fuzzy Logic. Các nhóm tiêu chí gồm: Tiêu chí xã hội; Tiêu chí kinh tế; Tiêu chí môi trường và nhóm Hiệu quả giao thông đường bộ được xây dựng để thu thập khảo sát từ các chuyên gia và nhà hoạch định liên quan. Nghiên cứu này cung cấp tương đối đầy đủ và chi tiết hệ thống các tiêu chí phục vụ cho việc xem xét chất lượng một hệ thống giao thông. Bên cạnh đó, tính chất hạ tầng giao thông bền vững cũng được nhấn mạnh, quan tâm kỹ lưỡng, là một tinh thần đáng được đề cao đối với các nghiên cứu cùng lĩnh vực.

Nghiên cứu trong nước: Các nghiên cứu trong nước đánh giá tác động của hệ thống giao thông đường bộ đến phát triển kinh tế khá hạn chế. Tiêu biểu trong lĩnh vực này là nghiên cứu của nhóm tác giả Cuong (2011). Kết quả hồi quy cho thấy, dự án đường bộ và dự án thủy lợi không có tác động đáng kể đến đất lâm nghiệp và đất trồng lâu năm của hộ gia đình. Ngoài ra, đối với mô hình sử dụng biến Việc làm là biến phụ thuộc; kết quả cho thấy, ở những dự án đường bộ, việc tiếp cận đường bộ tốt hơn sẽ làm tăng tỷ lệ có việc làm cho người dân, đặc biệt là việc làm phi nông nghiệp cho những người dân địa phương. Những người dân ở địa phương sẽ có khả năng cao hơn trong việc tìm kiếm việc làm từ những khu công nghiệp. Điều này gián tiếp cho thấy rằng, các dự án giao thông đường bộ có tác động tích cực đến thu nhập phi nông nghiệp của các thành viên hộ gia đình. Từ mô hình trên, nhóm tác giả cũng kết luận rằng, các hộ gia đình có trình độ học vấn cao hơn sẽ có lợi hơn từ các dự án giao thông đường bộ. Dự án kết nối hạ tầng giao thông sẽ giúp cho các hộ gia đình có cơ hội nhiều hơn trong việc nâng cao thu nhập phi nông nghiệp của mình.

HÌNH: KHUNG PHÂN TÍCH ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

Nghiên cứu của Cuong (2011) cũng cho thấy, sự quan trọng của hệ thống giao thông đường bộ đối với việc tăng trưởng kinh tế và phúc lợi hộ gia đình. Ở những vùng có hệ thống đường bộ tiên tiến hơn thì người dân sẽ có số giờ làm việc cao hơn. Điều này ngụ ý rằng, hệ thống đường bộ có tác động tích cực đến việc gia tăng tỷ lệ việc làm cho người lao động. Cuối cùng, nghiên cứu đã chỉ ra rằng, hạ tầng giao thông đường bộ không có tác động đáng kể đến tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp.

ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH KẾT NỐI HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG VÙNG TÂY NAM BỘ

Từ những lý thuyết cũng như các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước, nhóm tác giả nhận thấy rằng kết nối hạ tầng giao thông đường bộ có tác động tích cực và mạnh mẽ đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là sự phát triển bền vững. Do đó, nhóm tác giả hướng đến đề xuất mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa kết nối hệ thống giao thông đến phát triển

kinh tế bền vững trong bối cảnh kinh tế Việt Nam như Hình.

Mô hình hồi quy dữ liệu bảng, cụ thể:

$Y_{it} = \beta X_{it} + \gamma D_{1it} + \mu_{it}$ (1)

Trong đó: β và γ là các tham số trung bình tổng thể của mô hình; μ_{it} là thành phần sai số độc lập ở mỗi đối tượng và thời gian. Tuy nhiên, một trong những đặc trưng của mô hình hồi quy dữ liệu bảng đó chính là mô hình có kiểm soát tới những thành phần không quan sát được và không thay đổi theo thời gian, do đó, từ phương trình (1) phân tách μ_{it} thành 3 thành phần là α_i, v_t và ε_{it} như sau:

$Y_{it} = \alpha_i + \beta_i X_{it} + \gamma_i D_{1it} + v_t + \varepsilon_{it}$ (2)

Trong đó:

Y_{it}: Vector các biến phụ thuộc bao gồm 4 biến: Tổng thu nhập hộ gia đình (total_income); Tổng chi tiêu hộ gia đình (total_expenditure); Tổng thời gian làm việc (working_hours) và Tỷ trọng thu nhập phi nông nghiệp (nonfarm_income);

X_{it}: Vector các biến độc lập bao gồm 11 biến;

β_i và γ_i: Vector cột các tham số thay đổi theo i của biến X_{it} và D_{1it};

it: Là đại diện cho quan sát thứ i tại năm thứ t trong mô hình;

α_i: Là tác động cố định không quan sát được trong mô hình và đặc trưng cho từng quan sát i và không thay đổi theo thời gian.

v_t: Là tác động cố định không quan sát được trong mô hình, đặc trưng cho từng thời gian t và không thay đổi theo các thành phần đơn vị chéo.

ε_{it}: Là thành phần sai số trong mô hình, không được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình, nhưng ảnh hưởng đến biến phụ thuộc Y_{it}.

KẾT LUẬN

Lựa chọn mô hình hợp lý, phù hợp với đặc thù khu vực Tây Nam Bộ nói riêng và Vệt Nam nói chung trong việc kết nối hệ thống giao thông đường bộ được bố trí đúng về hướng, tuyến tới hoặc hướng tới phục vụ các ngành sản xuất chủ lực của vùng (sản xuất nông nghiệp và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và du lịch…) nhằm phát triển kinh tế của các địa phương thuộc vùng Tây Nam Bộ cũng là những vấn đề mà nhóm nghiên cứu hướng đến, làm cơ sở cho việc thực hiện nghiên cứu liên quan đến kết nối hạ tầng giao thông đường bộ đến phát triển kinh tế địa phương vùng Tây Nam Bộ.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmed, S., and Nahiduzzaman, K. M. (2016), *Impacts of rual accessibility on women empowerment: the case of south west Bangladesh*, retrieved from https://www.semanticscholar.org/paper/impacts-of-rural-accessibility-on-women-the-case-of-ahmed-Nahiduzzaman/454aaf775022add4298a42b5d475609efb4de5ad.

2. Alder, S. (2016), Chinese Roads in India: The Effect of Transport Infrastructure on Economic Development (SSRN Scholarly Paper 2856050*), Social Science Research Network*, https://doi.org/10.2139/ssrn.2856050.

3. Armstrong, P.K. (1995), *A Model for Analyzing Quality in the Service Delivery Process. In: Harker, P., Ed., The Service Productivity and Quality Challenge*, Dordrecht, Kluwer Academic Publishers, The Netherlands, 311-342.

4. Calderón, C., and Servén, L. (2004), *The Effects of Infrastructure Development on Growth and Income Distribution,* Working Papers Central Bank of Chile, retrieved from https://ideas.repec.org//p/chb/bcchwp/270.html.

5. Coddington, A. (1976), Keynesian Economics: The Search for First Principles, *Journal of Economic Literature,* 14(4), 1258-1273.

6. Chen, L., Lu, Y., and Nanayakkara, A. (2023), Rural road connectivity and local economic Activity: Evidence from Sri Lanka's iRoad program, *Transport Policy*, 144, 49-64.

7. Cuong, N. V. (2011), *Estimation of the impact of rural roads on household welfare in Viet Nam*, retrieved from https://ir.vnulib.edu.vn/handle/VNUHCM/23484.

8. Han, X., Su, J., and Thia, J. P. (2021), Impact of infrastructure investment on developed and developing economies, *Economic Change and Restructuring*, 54(4), 995-1024.

9. Olagunju, O. (2022), Impact of rural transportation networks on farmers' income in Ilaje Local Government Area of Ondo State, Nigeria, *Agricultura Tropica et Subtropica*, 55(1), 9-18.

10. Pigou, A. C. (2016), *Keynes's General Theory-A Retrospective View*, Read Books Ltd.

11. Quah, D. (1993), Empirical cross-section dynamics in the economic growth, *European Economic Review,* 37(2-3), 426-434.

12. Rajak, S., Parthiban, P., and Dhanalakshmi, R. (2016), Sustainable transportation systems performance evaluation using fuzzy logic, *Ecological Indicators*, C(71), 503-513.

13. Solow, R.M. and Swan, T. W. (1956), Economic Growth and Capital Accumulation, *Economic Record,* 32, 334-361.

14. Wiegand, M., Koomen, E., Pradhan, M., and Edmonds, C. (2023), The Impact of Road Development on Household Welfare in Rural Papua New Guinea, *The Journal of Development Studies*, 59(6), 933-953.

Phát triển hệ thống giao thông đường bộ vùng Đông Nam Bộ: Hiện trạng và giải pháp

LÊ CÔNG HOÀNG SƠN*
PHẠM ĐẠI NGHĨA**
KIM PHƯỚC Ý***
TRẦN QUANG VINH****
PHAN NGÔ TUẤN NGỌC*****

Tóm tắt
Hệ thống giao thông đường bộ là mạng lưới kết cấu hạ tầng quan trọng trong hệ thống giao thông vận tải, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Phát triển hệ thống giao thông đường bộ là nhiệm vụ trọng tâm trong chính sách phát triển vùng kinh tế. Bài viết này phân tích hiện trạng của phát triển hệ thống giao thông đường bộ tại vùng Đông Nam Bộ và khuyến nghị một số giải pháp để phát triển hệ thống giao thông đường bộ tại khu vực này.

Từ khóa: *hệ thống giao thông đường bộ, kinh tế vùng, phân tích chính sách*

Summary
The road transport system is a crucial infrastructure network in the transport system, playing a role in promoting the socio-economic development of the region. Developing the road transport system is a key task in the economic development policy of the region. This article analyzes the current situation of road transport system development in the Southeast region and recommends some solutions to develop the road transport system in this region.

Keywords: *road transport system, regional economy, policy analysis*

GIỚI THIỆU

Vùng Đông Nam Bộ là trung tâm kinh tế lớn nhất Việt Nam, năm 2023, Vùng đóng góp hơn 30% GDP cả nước, GRDP bình quân đầu người đạt 166 triệu đồng, thu ngân sách nhà nước 675 nghìn tỷ đồng (Hoàng Mẫn, 2024). Vùng Đông Nam Bộ có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế - xã hội của cả nước. Về mặt kết nối trong nước, vùng tiếp giáp với nhiều khu vực kinh tế quan trọng, như: Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ. Về mặt quốc tế, với phía Bắc giáp Campuchia và phía Nam giáp Biển Đông, vùng trở thành cửa ngõ giao thương chiến lược giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vị trí địa lý này đã mang lại một số lợi thế cho vùng trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, phát triển hệ thống giao thông đường bộ tại vùng Đông Nam Bộ còn tồn tại một số hạn chế, như: kết nối trong nội tại các địa phương còn nhiều bất cập ảnh hưởng đến sự phát triển; thiếu chặt chẽ trong cơ chế liên kết vùng và mất cân đối giữa 3 các phương thức vận tải; hệ thống giao thông công cộng chưa được quan tâm đúng mức; việc huy động vốn từ khu vực tư nhân, vốn hợp pháp khác tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông chưa thật sự hấp dẫn; việc ứng dụng công nghệ mới trong công tác quản lý, giám sát chưa cao.

Chính vì vậy, việc đánh giá thực trạng phát triển giao thông đường bộ vùng Đông Nam Bộ; từ đó khuyến nghị một số giải pháp phát triển trong thời gian tới là cấp thiết.

VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Nhìn chung, vai trò của hệ thống giao thông đường bộ đối với phát triển kinh tế - xã hội bao gồm 4 vai trò sau đây:

(i) Gia tăng năng suất lao động và vốn đầu vào. Theo Pradhan và Bagchi (2013), hệ thống đường bộ mang đến khả năng tiếp cận thị trường lao động, vì thời gian di chuyển được giảm xuống, cho phép người lao động tiếp cận các cơ hội việc làm trên một khu vực địa lý rộng hơn, làm tăng tính linh động của con người. Các nguồn lực được sử dụng hiệu quả hơn do doanh nghiệp có thể tối ưu hóa chi phí và thời gian vận chuyển. Năng suất và tay nghề của người lao động được nâng cao do hệ thống giao thông giúp kết nối chuyển giao lao động có tay nghề từ khu vực này sang khu vực khác.

(ii) Hệ thống giao thông đường bộ giúp tiết kiệm chi phí thông qua việc tăng hiệu quả vận chuyển (Gunasekera và cộng sự, 2008). Chi phí vận chuyển/

*, **, ***, ****, *****, Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
Ngày nhận bài: 14/11/2024; Ngày phản biện: 10/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

logistics sẽ được giảm đi đáng kể vì thời gian vận chuyển giảm, giúp tiết kiệm nhiên liệu và chi phí bảo dưỡng phương tiện. Hệ thống giao thông đường bộ tốt sẽ giúp các doanh nghiệp tập trung vào sản xuất hơn nhằm đặt được hiệu quả về kinh tế và kinh doanh; từ đó dẫn đến nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm có giá thấp hơn, tác động tích cực đến người tiêu dùng.

(iii) Gia tăng tốc độ tập trung ngành/công nghiệp. Khi cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ được cải thiện, sẽ khuyến khích doanh nghiệp tập trung lại và hoạt động gần nhau trong một không gian nhất định, dẫn đến các nguồn lực địa chia sẻ, lợi ích và kiến thức được lan tỏa và chi phí giao dịch giảm đi đáng kể. Qua dần dần khi các doanh nghiệp tập trung lại ở một khu vực sẽ dẫn đến sự hình thành của cụm ngành/cụm công nghiệp, từ đó sinh ra các dịch vụ cung ứng và bổ trợ mới, tác động đến sự tăng trưởng chung của khu vực và quốc gia (Porter, 1990). Do đó, các trung tâm kinh tế mới được ra đời nhờ sự đô thị hóa và phát triển hệ thống giao thông đường bộ.

(iv) Thay đổi tổng cầu của thị trường. Tiêu dùng trong nước và khu vực được thúc đẩy mạnh mẽ nhờ hệ thống giao thông tốt, kết nối người tiêu dùng và nhà sản xuất gần nhau hơn. Các dự án và cơ sở hạ tầng mới sẽ tạo ra công ăn việc làm và tác động trực tiếp đến thu nhập của dân cư, dẫn đến gia tăng tiêu dùng của nền kinh tế quốc gia. Bên cạnh đó, thị trường cũng được mở rộng nhờ rào cản thương mại đã được giảm thiểu khi cơ sở hạ tầng giao tốt lên, khu vực doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận được các thị trường mới, từ đó làm tăng nhu cầu về dịch vụ và sản phẩm

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TẠI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Về phát triển hệ thống giao thông đường bộ tại vùng Đông Nam Bộ

Kể từ khi đất nước giành độc lập, hệ thống hạ tầng giao thông vùng Đông Nam Bộ đã có những chuyển biến rất rõ rệt. Có thể kể đến như:

Tại Đồng Nai, hiện tại, ngoài 3 tuyến quốc lộ đi qua địa bàn (Quốc lộ 1, Quốc lộ 51, Quốc lộ 56), Đồng Nai còn có nhiều tuyến giao thông trọng điểm quốc gia đi qua, như: cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây và cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây. Năm 2024, Đồng Nai đã kiến nghị Thủ tướng Chính phủ mở rộng tuyến cao tốc này lên 10-12 làn xe nhằm đáp ứng nhu cầu tăng cao khi sân bay Long Thành đi vào khai thác. Bên cạnh đó, trên địa bàn cũng có nhiều tuyến cao tốc khác chuẩn bị xây dựng gồm Biên Hòa - Vũng Tàu (dự kiến hoàn thành năm 2026) và Dầu Giây - Liên Khương (kết nối Đồng Nai với Lâm Đồng) sắp sửa khởi công. Ngoài ra, đường Vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh cũng đang được xây dựng, kết nối Đồng Nai với TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.

Tại Bình Dương, đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đã hoàn thành hướng tuyến cao tốc và thẩm định hồ sơ thiết kế cơ sở. Theo dự kiến khởi công xây dựng vào dịp Quốc khánh 2/9. Bình Dương cũng đang triển khai nhiều dự án công trình giao thông trọng điểm kết nối vùng như đường Vành đai 3, 4 - TP. Hồ Chí Minh, đường tạo lực Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng; dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13, đường ĐT.746, đường Mỹ Phước Tân Vạn và xây dựng cầu Bạch Đằng 2 bắc qua sông Đồng Nai kết nối với TP. Biên Hòa (Đồng Nai).

Tại Tây Ninh, dự án cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Dự án cao tốc Gò Dầu - Xa Mát (giai đoạn 1 từ Gò Dầu đến TP. Tây Ninh) cũng đang thực hiện các phương án tuyến và tài chính. Ngoài ra, một số dự án giao thông đang tập trung thi công, như: đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789; dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT.795, đường ĐT.794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn - giai đoạn 2…

Đối với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng đã đồng loạt khởi công nhiều dự án giao thông trọng điểm như dự án cầu Phước An, cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đường ven biển Vũng Tàu - Bình Châu.

Hay như tại Bình Phước đã thông qua nghị quyết thực hiện 2 tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) và cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành. Dự kiến cả 2 dự án này đều được khởi công năm nay.

Đặc biệt, đối với trung tâm của Vùng là TP. Hồ Chí Minh, dự kiến, năm 2024, Thành phố phấn đấu khởi công 16 công trình dự án, hoàn thành 38 gói thầu và hạng mục công trình, tập trung vào các dự án lớn, trọng điểm. Thành phố cũng dự kiến sẽ có một số dự án giao thông trọng điểm khởi công trong năm 2025, như: khép kín đường Vành đai 2; Dự án đường Vành đai 3; Dự án đường Vành đai 4; Dự án cầu Thủ Thiêm 4; Dự án cầu Cần Giờ; Dự án Cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ và cầu đi bộ qua sông Sài Gòn… Với các dự án về cảng biển, đường vành đai, đường sắt đô thị, hàng không, đường sắt, trục cao tốc sẽ tạo cho Thành phố một hệ thống giao thông thuận lợi. Những công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, chiến lược nói trên mở rộng cửa ngõ cho TP. Hồ Chí Minh, là cơ hội để phát triển kinh tế, thay đổi văn hóa giao thông phù hợp xu thế phát triển. Trong giai đoạn tiếp theo, các dự án tiêu biểu cũng lần lượt ra đời: Dự án Cầu Phú Mỹ được xây dựng và hoàn thành năm 2009, giúp kết nối quận 7, quận 2, và quận quận 9 tại TP. Hồ Chí Minh, giảm tải cho trung tâm Thành phố; Dự án Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây: Khánh thành năm 2015, rút ngắn thời gian di chuyển từ TP. Hồ Chí Minh đến Đồng Nai và các tỉnh Nam Trung Bộ; Dự án đường vành đai: triển khai khởi công các dự án đường vành đai 2 và 3 tại TP. Hồ Chí Minh nhằm giảm áp lực giao thông nội đô (V. Lê, 2024).

Bên cạnh phát triển các tuyến đường mới kết nối vùng, việc nâng cấp giao thông đô thị cũng được chú trọng. TP. Hồ Chí Minh mở rộng nhiều tuyến đường lớn và phát triển hệ thống cầu vượt, hầm chui để giảm ùn tắc trong Thành phố. Còn các tỉnh, như: Bình Dương, Đồng Nai, thì phát triển mạnh hệ thống giao thông nội tỉnh để phục vụ khu công nghiệp.

Trong giai đoạn hiện nay, nâng cấp hạ tầng giao thông vẫn liên tục được chú trọng triển khai. Các công trình phục vụ hoạt động vận tải vẫn không ngừng phát triển và ngày càng được nâng cao. Dự án cao tốc Bến Lức - Long Thành ra đời đang được xây dựng, kết nối TP. Hồ Chí Minh với các tỉnh miền Tây và Đồng Nai, góp phần giảm tải cho tuyến Quốc lộ 1A. Tuyến cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu khởi công năm 2023, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho vận chuyển hàng hóa từ các khu công nghiệp đến cảng biển quốc tế Cái Mép - Thị Vải.

Một số hạn chế tồn tại trong việc phát triển hệ thống giao thông đường bộ tại vùng Đông Nam Bộ

Dù đạt được nhiều thành tựu, hệ thống giao thông đường bộ của Đông Nam Bộ vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế ảnh hưởng tiêu cực đến tốc độ phát triển kinh tế và chất lượng sống của người dân. Trong đó, tồn tại một số hạn chế cần thiết chỉ ra là:

Một là, kết nối trong nội tại các địa phương còn nhiều bất cập ảnh hưởng đến sự phát triển. TP. Hồ Chí Minh theo quy hoạch có 5 trục đường bộ và 3 vành đai kết nối với vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, hiện chỉ có Quốc lộ 1 và cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây (giai đoạn 1) hoàn thành, cao tốc Bến Lức - Long Thành đang xây dựng. Các trục kết nối khác chưa được nâng cấp, mở rộng. Đường cao tốc song hành chậm triển khai, vành đai 2, 3, 4 chưa khép kín. Nguyên nhân chính ở đây xuất phát từ việc các địa phương chưa phối hợp chặt chẽ trong quy hoạch hệ thống giao thông, dẫn đến sự thiếu đồng bộ và chồng chéo trong xây dựng hạ tầng, đặc biệt ở khu vực giáp ranh, như: Đồng Nai - TP. Hồ Chí Minh hoặc Long An - TP. Hồ Chí Minh.

Hai là, sự thiếu chặt chẽ trong cơ chế liên kết vùng và mất cân đối giữa các phương thức vận tải. Hiện tại, mối quan hệ giữa các địa phương còn mang tính hình thức và chưa có một cơ quan điều phối hiệu quả. Hậu quả là không chỉ gây ra tình trạng quá tải giao thông tại các tuyến đường cửa ngõ, mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển kinh tế của từng địa phương và toàn Vùng. Cụm cảng Cái Mép - Thị Vải gặp trở ngại do kết nối giao thông yếu với các khu công nghiệp vùng Đông Nam Bộ. Quốc lộ 51 là tuyến đường bộ duy nhất nối Bà Rịa - Vũng Tàu với TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận. Dù đang xúc tiến dự án cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, vẫn cần thêm tuyến đường sắt Biên Hòa - Cái Mép. Tương tự, Bình Phước dù có hạ tầng giao thông khá hoàn thiện, vẫn thiếu đường nối với Đồng Nai. Điều này tạo ra tình trạng làm tăng chi phí vận chuyển và giảm sức hấp dẫn đầu tư của Tỉnh.

Mặt khác, hệ thống vận tải vùng Đông Nam Bộ phụ thuộc chủ yếu vào đường bộ, trong khi vận tải đường sắt, đường thủy và hàng không chưa được phát triển đúng mức để giảm bớt áp lực cho giao thông đường bộ. Điều này gây áp lực lớn lên hạ tầng đường bộ, dẫn đến ùn tắc và chi phí vận tải cao.

Ba là, hệ thống giao thông công cộng chưa được quan tâm đúng mức. Ở các quốc gia phát triển, ví dụ như Nhật Bản, giao thông công cộng chiếm một phần đáng kể trong việc di chuyển của hành khách, đặc biệt là ở các khu vực đô thị. Trên toàn quốc, khoảng 43% số km hành khách được di chuyển bằng phương tiện giao thông công cộng. Ở các thành phố lớn, như: Tokyo và Osaka, con số này tăng lên 52%, phản ánh sự hiệu quả và tiện lợi của hệ thống (McKinsey và Company, 2018). Và, đây được xem là một xu hướng tất yếu.

Hiện nay, tại vùng Đông Nam Bộ, xe buýt là phương tiện giao thông công cộng chính những tuyến đường hạn chế, không phủ kín các khu vực quan trọng. Các tuyến liên tỉnh hoặc kết nối các khu công nghiệp lớn với trung tâm TP. Hồ Chí Minh gần như không có. Việc sử dụng xe buýt làm tiêu tốn thời gian rất nhiều bởi các trạm chuyển xa so với nơi hành khách cần tới, bởi sự chưa phù hợp, hiệu quả và phủ khắp của hệ thống xe buýt công cộng.

Bốn là, việc huy động vốn từ khu vực tư nhân, vốn hợp pháp khác tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông chưa thật sự hấp dẫn. Hiện tại, tỷ lệ vốn tư nhân đầu tư vào hạ tầng giao thông tại Việt Nam, bao gồm khu vực Đông Nam Bộ, vẫn còn khá hạn chế so với nhu cầu. Theo Ngân hàng Thế giới (2020), vốn tư nhân thông qua các dự án đối tác công tư và các hình thức như BOT (xây dựng - vận hành - chuyển giao) chỉ chiếm khoảng 10% tổng vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng, trong khi 90% vẫn do Nhà nước đảm nhiệm.

Mặc dù đã có các cam kết đầu tư lớn, việc huy động nguồn vốn, đặc biệt từ khu vực tư nhân, vẫn gặp nhiều khó khăn. Sự thiếu hiệu quả trong mô hình hợp tác công - tư và hạn chế về hành lang pháp lý đã khiến nhiều dự án chậm tiến độ hoặc không thể triển khai như kế hoạch. Nhiều dự án không bảo đảm tiến độ do quá trình giải phóng mặt bằng kéo dài là một trở ngại lớn và là nguyên nhân dẫn đến khó khăn khi triển khai mô hình PPP trong đầu tư dự án hạ tầng giao thông. Hay ở một khía cạnh khác, các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông thường rủi ro cao và thiếu cam kết lợi nhuận, bởi các dự án giao thông thường có thời gian hoàn vốn dài và lợi nhuận không ổn định, khiến nhà đầu tư tư nhân lo ngại.

Cuối cùng, việc ứng dụng công nghệ mới trong quản lý và giám sát hệ thống giao thông tại Đông Nam Bộ còn hạn chế. Các công nghệ thông minh, như: giao thông thông minh (ITS), quản lý lưu lượng và giám sát qua hệ thống camera chưa được triển khai rộng rãi. Điều này dẫn đến việc thiếu dữ liệu chính xác và kịp thời để tối ưu hóa lưu thông, giảm ùn tắc và tăng hiệu quả vận hành. Việc giám sát, phân luồng giao thông, hệ thống xử phạt… chủ yếu dựa vào sức người, chưa thực sự phát huy vai trò của công nghệ trong việc tự động hóa toàn diện. Vì vậy, việc xử lý

các nút thắt giao thông ùn tắc, hay các vấn đề về hệ thống giao thông chưa đảm bảo nhanh và hiệu quả ảnh hưởng xấu chung đến tổng thể điều phối hệ thống giao thông toàn vùng.

KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Dựa trên cơ sở lý thuyết và thực trạng phát triển hệ thống giao thông đường bộ tại vùng Đông Nam Bộ, một số giải pháp sau đây có thể được xem xét thực hiện để phát triển hệ thống giao thông đường bộ tại khu vực này.

Thứ nhất, tăng cường kết nối hệ thống giao thông đường bộ tại các địa phương. Ưu tiên xây dựng các đường vành đai và các đường trục trung tâm, vì các tuyến đường này sẽ giúp phân luồng từ xa để giải toả áp lực giao thông cho các trung tâm thành phố, đồng thời sẽ tạo nên bộ khung của hạ tầng giao thông, giúp cho việc hình thành và phát triển các đường quận, huyện, đường gom kết nối và các khu công nghiệp phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các đô thị, đặc biệt là khu vực TP. Hồ Chí Minh.

Thứ hai, cần phối hợp chặt chẽ trong cơ chế liên kết vùng và phát triển đồng bộ các loại hình giao thông. Trước tiên, cần tăng cường chức năng của các điểm trung chuyển hàng hoá, bao gồm: di dời vị trí của điểm trung chuyển hiện đang ở trong trung tâm thành phố ra vùng ngoài đô thị, tăng cường chức năng đa phương thức để các dịch vụ vận chuyển hàng hoá và hành khách liên hoàn, thông suốt cung cấp qua liên kết mạng lưới và các dịch vụ của trạm trung chuyển đa dạng dịch vụ tiếp vận. Ngoài ra, cần định hướng phát triển hợp lý và đồng bộ hệ thống giao thông quốc gia, khai thác tốt hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy nội địa và dịch vụ gom khách hay kết nối với hệ thống giao thông đô thị nhằm tạo ra sự thông thoáng và ổn định cho mạng lưới giao thông. Phân tách chức năng liên đô thị trên cơ sở các tuyến vành đai và hệ thống giao thông liên tỉnh, tăng cường kết nối vùng.

Thứ ba, quan tâm đầu tư vào hệ thống giao thông công cộng tại vùng. Vùng Đông Nam Bộ cần coi phát triển vận tải hành khách công cộng là nhiệm vụ chiến lược. Bên cạnh việc đẩy nhanh tốc độ nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, cần có chính sách phù hợp, có sự hỗ trợ của nhà nước để đầu tư phương tiện, thiết bị nhằm mở rộng và tổ chức khai thác tốt vận tải hành khách công cộng. Trước mắt, khi cơ sở hạ tầng còn yếu kém, nhu cầu đi lại lớn, đòi hỏi nhà nước cần coi trọng công tác tổ chức quản lý, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức và tăng cường công tác kiểm tra, xử lý, đảm bảo trật tự an toàn giao thông để làm giảm tình trạng ùn tắc giao thông đô thị và tai nạn giao thông.

Thứ tư, tăng cường thu hút, huy động các nguồn vốn, trọng tâm là từ khu vực tư nhân, nguồn vốn hợp pháp khác tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông. Tích cực gọi vốn đầu tư của các tổ chức trong và ngoài nước, đẩy mạnh hợp tác công tư. Các địa phương đặc biệt quan tâm, có chính sách hỗ trợ kịp thời, bảo đảm sinh kế đối với các hộ dân bị ảnh hưởng do phải thực hiện giải phóng mặt bằng, nhưng cũng phải quyết liệt trong thực hiện, để có mặt bằng sạch góp phần đẩy nhanh tiến độ thi công.

Cuối cùng, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới trong công tác quản lý, giám sát. Tăng cường áp dụng công nghệ mới và nâng cao chất lượng công tác quản lý, giám sát nhà nước về giao thông vận tải trên địa bàn các đô thị và thành phố lớn, để tăng cường lưu thông của phương tiện, tính an toàn và tiện nghi cho người tham gia giao thông và các hoạt động hai bên đường. Trong đó, tập trung vào các nội dung về quản lý trật tự, an toàn vận tải, quản lý hành lang bảo vệ công trình giao thông và chất lượng công trình.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Gunasekera, K., Anderson, W., and Lakshmanan, T. R. (2008), Highway-Induced Development: Evidence from Sri Lanka, *World Development,* 36(11), 2371-2389.

2. Hoàng Mẫn (2024), *Nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ cao hơn mức trung bình của cả nước,* truy cập từ https://dangcongsan.vn/thoi-su/nhieu-chi-tieu-kinh-te-xa-hoi-vung-dong-nam-bo-cao-hon-muc-trung-binh-cua-ca-nuoc-664418.html.

3. McKinsey and Company (2018), *Rebooting Japan's mobility: Smart solutions for a resilient and sustainable future,* retrieved from https://www.mckinsey.com/jp/~/media/McKinsey/Locations/Asia/Japan/Our%20Insights/Rebooting_Japans_Mobility_E.pdf

4. Porter, M. E. (1990), The Competitive Advantage of Nations, *Harvard Business Review*, 68, 73-93.

5. Pradhan, R. P., and Bagchi, T. P. (2013), Effect of transportation infrastructure on economic growth in India: The VECM approach, *Res. Transport. Econ,* 38(1), 139-148.

6. World Bank (2020), *Vibrant Vietnam: Forging the foundation of a high-income economy*, Washington, DC: World Bank Group, Retrieved from https://documents1.worldbank.org/curated/en/358051590430536515/pdf/Vibrant-Vietnam-Forging-the-Foundation-of-a-High-Income-Economy-Main-Report.pdf.

7. V. Lê (2024), *Hiện đại hóa hạ tầng giao thông - "chìa khóa" để phát triển kinh tế vùng Đông Nam Bộ,* truy cập từ https://dangcongsan.vn/tam-nhin-moi-muc-tieu-moi-phat-trien-6-vung-chien-luoc/dong-nam-bo/hien-dai-hoa-ha-tang-giao-thong-chia-khoa-de-phat-trien-kinh-te-vung-dong-nam-bo-664269.html.

Chuyên nghiệp nhân sự và sự gắn kết của nhân viên trong các doanh nghiệp gia đình ở Việt Nam

HÀ THỊ NGỌC OANH*
HUỲNH VĂN SÁU**
MAI VĂN XUÂN***
PHAN KHÁNH DUY****

Tóm tắt
Nghiên cứu điều tra tác động của tính chuyên nghiệp của HR đối với sự gắn kết của nhân viên trong các doanh nghiệp gia đình (FOB) tại Việt Nam, tập trung vào vai trò trung gian của cam kết tổ chức và tác động điều tiết của sự tham gia của gia đình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Tính chuyên nghiệp của HR ảnh hưởng tích cực đến Sự gắn kết của nhân viên, hỗ trợ Lý thuyết trao đổi xã hội. Kết quả cũng chỉ ra rằng, Cam kết của tổ chức làm trung gian cho mối quan hệ này. Ngoài ra, Sự tham gia của gia đình làm trung gian cho mối liên hệ giữa Tính chuyên nghiệp của HR và Sự gắn kết của HR.

Từ khóa: *tính chuyên nghiệp của nguồn nhân lực, sự gắn kết của nhân viên, doanh nghiệp gia đình, cam kết của tổ chức, sự tham gia của gia đình*

Summary
The study investigates the impact of HR professionalism on employee engagement in family-owned businesses (FOBs) in Vietnam, focusing on the mediating role of organizational commitment and the moderating effect of family involvement. The results show that HR professionalism positively influences employee engagement, supporting the Social Exchange Theory. The results also show that organizational commitment mediates this relationship. In addition, family involvement mediates the relationship between HR professionalism and HR engagement.

Keywords: *HR professionalism, employee engagement, family business, organizational commitment, family involvement*

GIỚI THIỆU

FOB là những người đóng góp thiết yếu vào sự phát triển kinh tế trên toàn cầu và tại Việt Nam, nơi họ chiếm một phần đáng kể trong khu vực tư nhân. Mặc dù FOB được đặc trưng bởi động lực tổ chức độc đáo của họ, kết hợp các mối quan hệ gia đình với các mục tiêu kinh doanh, nhưng họ thường phải đối mặt với những thách thức riêng biệt trong việc thiết lập các hoạt động HR chính thức. Những thách thức này bao gồm cân bằng việc ra quyết định lấy gia đình làm trung tâm với các tiêu chuẩn chuyên nghiệp được mong đợi trong môi trường kinh doanh đương đại. Bất chấp những phức tạp này, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy, tính chuyên nghiệp của HR - được xác định bằng việc tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức, sự liên kết chiến lược với các mục tiêu của tổ chức và việc triển khai các hoạt động HR có cấu trúc - có thể đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kết quả tích cực của nhân viên, đặc biệt là về mặt gắn kết nhân viên (Nguyen và Le, 2022).

Sự gắn kết của nhân viên ngày càng được công nhận là động lực quan trọng thúc đẩy thành công của tổ chức, ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, khả năng giữ chân nhân viên và hiệu suất kinh doanh nói chung. Những nhân viên gắn kết thể hiện mức độ tận tụy, năng lượng và cách tiếp cận chủ động cao hơn đối với vai trò của họ, đây là những phẩm chất thiết yếu đối với các doanh nghiệp gia đình nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh (Wright và cộng sự, 2001). Tuy nhiên, việc đạt được và duy trì sự gắn kết trong FOB có thể trở nên khó khăn do các cấu trúc không chính thức, kỳ vọng về lòng trung thành và các xung đột tiềm ẩn giữa nhân viên gia đình và không phải gia đình vốn thường thấy trong các bối cảnh như vậy (Dyer, 2006). Điều này đặt ra câu hỏi về cách tính chuyên nghiệp của HR tác động đến sự gắn kết của nhân viên trong FOB, đặc biệt là trong bối cảnh văn hóa và kinh tế đặc biệt của Việt Nam, nơi các mối quan hệ và giá trị gia đình thường định hình các hoạt động kinh doanh.

*, **, ***, ****, Trường Đại học Bình Dương
Tác giả liên hệ: Phan Khánh Duy | Email: Pkduy@bdu.edu.vn
Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 30/11/2024; Ngày duyệt đăng: 11/12/2024

Bằng cách tập trung vào các doanh nghiệp gia đình Việt Nam, nghiên cứu này giải quyết một khoảng trống trong tài liệu về vai trò của tính chuyên nghiệp của HR trong các môi trường phi công ty và chịu ảnh hưởng của gia đình, đóng góp vào cả lý thuyết và thực hành HRM. Nghiên cứu này đáp ứng nhu cầu nghiên cứu về động lực độc đáo của quản lý HR tại các thị trường mới nổi, nơi ảnh hưởng của văn hóa và gia đình đóng vai trò rõ rệt trong hoạt động kinh doanh.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Chuyên nghiệp hóa nguồn nhân lực trong doanh nghiệp gia đình

Tính chuyên nghiệp của HR, được định nghĩa là sự tuân thủ các tiêu chuẩn đạo đức, sự phù hợp với các mục tiêu của tổ chức và việc triển khai các hoạt động HR có cấu trúc - đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quản lý HR hiệu quả và kết quả tích cực của nhân viên trên khắp các tổ chức (Fournier, 1999). Trong bối cảnh các doanh nghiệp gia đình (FOB), tính chuyên nghiệp thường bị thách thức bởi các cấu trúc không chính thức, các giá trị lấy gia đình làm trung tâm và những thành kiến tiềm ẩn trong quá trình ra quyết định (Dyer, 2006). Mặc dù FOB được hưởng lợi từ mối quan hệ gia đình chặt chẽ và lòng trung thành, nhưng chúng có thể thiếu các quy trình chính thức được tìm thấy trong các môi trường doanh nghiệp lớn hơn. Điều này có thể hạn chế việc triển khai các hoạt động HR chuyên nghiệp (Nguyen và cộng sự, 2023).

Becker (1964) và Tran và cộng sự (2022) chỉ ra rằng, các hoạt động thực hành HR chuyên nghiệp tác động tích cực đến kết quả của nhân viên bằng cách thúc đẩy sự công bằng, minh bạch và trách nhiệm giải trình. Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) cho rằng, những nhân viên nhận thức được sự công bằng và tính chuyên nghiệp trong các hoạt động thực hành HR có nhiều khả năng đáp lại bằng mức độ gắn kết cao hơn, đặc trưng bởi sự tận tâm, nhiệt tình và cam kết cao hơn với công việc của họ (Cropanzano và Mitchell, 2005). Lý thuyết này đặc biệt phù hợp trong các FOB, nơi lòng trung thành và sự gắn kết của nhân viên rất quan trọng để duy trì khả năng cạnh tranh và giải quyết các thách thức về kế nhiệm. Do đó, việc triển khai các hoạt động thực hành HR chuyên nghiệp trong các FOB có thể tạo ra sự trao đổi qua lại, thúc đẩy mức độ gắn kết cao hơn của nhân viên. Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H1: Trình độ chuyên môn cao hơn của nguồn nhân lực tác động tích cực đến Sự gắn kết của nhân viên trong các doanh nghiệp gia đình Việt Nam.

Cam kết của tổ chức như một yếu tố trung gian

Cam kết tổ chức, phản ánh sự gắn bó về mặt tâm lý và sự đồng nhất của nhân viên với tổ chức, là một yếu tố dự báo đã được xác lập rõ ràng về sự gắn kết của nhân viên (Allen và Meyer, 1990). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, các hoạt động HR chuyên nghiệp tăng cường cam kết tổ chức bằng cách nuôi dưỡng cảm giác tin tưởng, ổn định và lòng trung thành giữa các nhân viên (Meyer và cộng sự, 2002). Trong các doanh nghiệp do gia đình sở hữu, nơi sự khác biệt giữa các thành viên trong gia đình và không phải thành viên trong gia đình có thể ảnh hưởng đến động lực tổ chức, cam kết có thể là một yếu tố quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách này, vì nó khuyến khích nhân viên đồng nhất với các giá trị của tổ chức thay vì chỉ tập trung vào gia đình (Dyer, 2006). Từ đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H2: Cam kết tổ chức đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Tính chuyên nghiệp của HR và Sự gắn kết của nhân viên trong các doanh nghiệp gia đình Việt Nam.

Sự tham gia của gia đình như một yếu tố điều tiết

Sự tham gia của gia đình đề cập đến mức độ mà các thành viên gia đình kiểm soát các hoạt động kinh doanh, thường thông qua quyền sở hữu, ra quyết định và vai trò quản lý trực tiếp (Sharma và cộng sự, 1997). Trong các FOB có sự tham gia cao của gia đình, các hoạt động không chính thức và các giá trị lấy gia đình làm trung tâm có thể làm giảm ảnh hưởng của tính chuyên nghiệp của HR chính thức đối với sự gắn kết của nhân viên. Các thành viên gia đình có thể ưu tiên lòng trung thành và sự tin tưởng hơn các tiêu chuẩn chính thức, có khả năng làm giảm hiệu quả của các hoạt động HR và tác động đến nhận thức của nhân viên về tính chuyên nghiệp (Dyer, 2006). Hiệu ứng điều tiết này cho thấy, tính chuyên nghiệp của HR có thể có tác động giảm sút đối với sự gắn kết trong các FOB có sự tham gia mạnh mẽ của gia đình, vì việc ra quyết định theo định hướng gia đình có thể làm lu mờ những lợi ích của các hoạt động HR chính thức. Do đó, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết:

H3: Sự tham gia của gia đình làm giảm bớt mối quan hệ giữa Tính chuyên nghiệp của HR và Sự gắn kết của nhân viên, do đó mối quan hệ này yếu hơn ở các FOB có mức độ tham gia của gia đình cao.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng thiết kế định lượng, cắt ngang để kiểm tra mối quan hệ giữa tính chuyên nghiệp của HR và sự gắn kết của nhân viên trong FOB tại Việt Nam. Với động lực phức tạp trong FOB, nghiên cứu này sử dụng Mô hình phương trình cấu trúc (SEM) để nắm bắt các mối quan hệ trực tiếp, trung gian và điều tiết giữa các biến. SEM rất phù hợp với nghiên cứu này, vì nó cho phép kiểm tra đồng thời nhiều con đường, cho phép phân tích toàn diện các tương tác giữa tính chuyên nghiệp của HR, cam kết của tổ chức và sự tham gia của gia đình.

Thu thập mẫu và dữ liệu

Khảo sát được thực hiện đối với 341 nhân viên trong các doanh nghiệp gia đình Việt Nam, đại diện cho các ngành, như: bán lẻ, sản xuất và dịch vụ. Cả

nhân viên gia đình và không phải gia đình đều được đưa vào để phản ánh sự đa dạng về quan điểm về tính chuyên nghiệp của HR và sự gắn kết của nhân viên trong các bối cảnh này. Khảo sát được thực hiện từ tháng 10 đến tháng 11/2024.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mô hình đo lường

Mô hình đo lường được đánh giá để xác nhận tải trọng mục, độ tin cậy của cấu trúc và tính hợp lệ hội tụ. Kết quả phân tích (Bảng 1) cho thấy, tất cả tải trọng mục đều vượt ngưỡng 0,70, nghĩa là mỗi mục đều đóng góp mạnh mẽ vào cấu trúc dự định của nó. Mỗi cấu trúc đều thể hiện tính nhất quán nội bộ tốt, với độ tin cậy tổng hợp và Cronbach's Alpha vượt quá 0,70. Giá trị AVE cũng trên 0,50, xác nhận tính hợp lệ hội tụ cho mỗi cấu trúc.

Tính hợp lệ phân biệt

Độ tin cậy phân biệt được kiểm tra bằng tiêu chuẩn Fornell-Larcker và tỷ lệ Heterotrait-Monotrait (HTMT). Kết quả tiêu chuẩn Fornell-Larcker (Bảng 2) chỉ ra rằng, căn bậc hai của AVE của mỗi cấu trúc vượt quá mối tương quan của nó với các cấu trúc khác, hỗ trợ độ tin cậy phân biệt. Tỷ lệ HTMT đều dưới ngưỡng 0,85, qua đó khẳng định thêm tính hợp lệ phân biệt và hỗ trợ tính khác biệt của các cấu trúc trong mô hình.

Mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Kết quả (Bảng 3) cho thấy:

Tác động trực tiếp của Tính chuyên nghiệp của HR đến Sự gắn kết của nhân viên. Tác động tích cực và có ý nghĩa của Tính chuyên nghiệp của HR đối với Sự gắn kết của nhân viên ($\beta = 0,39$, $p < 0,001$) cung cấp sự hỗ trợ thực nghiệm cho Giả thuyết 1, nhấn mạnh tầm quan trọng của tính chuyên nghiệp trong các hoạt động HR nhằm nâng cao sự tận tâm và sự tham gia của nhân viên. Kết quả này phù hợp với Lý thuyết trao đổi xã hội (SET), cho rằng nhân viên phản ứng tích cực với các hoạt động HR công bằng, có đạo đức và có cấu trúc, đáp lại bằng mức độ gắn kết cao hơn (Cropanzano và Mitchell, 2005).

Vai trò trung gian của cam kết tổ chức. Hiệu ứng trung gian đáng kể của Cam kết tổ chức ($\beta = 0,24$; $p < 0,001$) hỗ trợ Giả thuyết 2, cho thấy Tính chuyên nghiệp của HR gián tiếp thúc đẩy Sự gắn bó của nhân viên bằng cách nuôi dưỡng sự gắn bó về mặt tình cảm mạnh mẽ hơn với tổ chức. Mối quan hệ trung gian này phù hợp với Quan điểm dựa trên nguồn lực (RBV) của công ty; trong đó, nhấn mạnh rằng, những nhân viên tận tụy đại diện cho một nguồn lực chiến lược có khả năng thúc đẩy lợi thế cạnh tranh bền vững (Barney, 1991).

Điều chỉnh vai trò của sự tham gia của gia đình. Hiệu ứng điều tiết tiêu cực của Sự tham gia của gia đình đối với mối quan hệ giữa Tính chuyên nghiệp của HR và Sự gắn kết của nhân viên ($\beta = -0,21$; $p = 0,003$) hỗ trợ cho Giả thuyết 3, chỉ ra rằng mức độ tham gia cao của gia đình có thể làm suy yếu tác động tích cực của tính chuyên nghiệp của HR đối với sự gắn kết. Phát hiện này phù hợp với Lý thuyết đại diện, cho rằng, xung đột lợi ích có thể phát sinh khi các ưu tiên của gia đình thay thế các mục tiêu của tổ chức, đặc biệt là khi động lực gia đình không chính thức chiếm ưu thế (Jensen và Meckling, 1976).

Mô hình tổng thể phù hợp và sức mạnh dự đoán. Các chỉ số phù hợp tổng thể của mô hình (CFI = 0,91; TLI = 0,92; RMSEA = 0,06; SRMR = 0,07), cho thấy sự phù hợp tốt, hỗ trợ cho tính vững chắc của các mối quan hệ được đề xuất trong bối cảnh FOB. Hơn nữa, giá trị $R^2 = 0,52$ đối với Sự gắn kết của nhân viên cho thấy, sức mạnh giải thích đáng kể, chứng minh rằng, Tính chuyên nghiệp của HR, Cam kết của tổ chức và Dự tham gia của gia đình cùng nhau chiếm một phần đáng kể trong sự khác biệt trong Sự gắn kết. Những kết quả này cung cấp sự hỗ trợ thực nghiệm cho một

BẢNG 1: TẢI TRỌNG, ĐỘ TIN CẬY VÀ ĐỘ GIÁ TRỊ HỘI TỤ CỦA CÁC CẤU TRÚC

Xây dựng	Mặt hàng	Phạm vi tải	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp	AVE
Chuyên nghiệp HR	5	0,73-0,87	0,83	0,88	0,60
Sự tham gia của nhân viên	6	0,75-0,89	0,85	0,89	0,63
Cam kết của tổ chức	5	0,76-0,88	0,81	0,87	0,61
Sự tham gia của gia đình	4	0,78-0,85	0,80	0,86	0,62

Lưu ý: Tất cả các giá trị alpha của Cronbach >0,70 và giá trị AVE >0,50 đều cho thấy độ tin cậy và giá trị hội tụ đạt yêu cầu.

BẢNG 2: TIÊU CHUẨN FORNELL-LARCKER CHO TÍNH HỢP LỆ PHÂN BIỆT

Xây dựng	Chuyên nghiệp HR	Sự tham gia của nhân viên	Cam kết của tổ chức	Sự tham gia của gia đình
Chuyên nghiệp HR	0,78	0,41	0,43	0,37
Sự tham gia của nhân viên	0,41	0,79	0,46	0,35
Cam kết của tổ chức	0,43	0,46	0,78	0,33
Sự tham gia của gia đình	0,37	0,35	0,33	0,79

Lưu ý: Giá trị đường chéo biểu thị căn bậc hai của AVE cho mỗi cấu trúc.

BẢNG 3: KẾT QUẢ MÔ HÌNH CẤU TRÚC VÀ KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT

Giả thuyết	Con đường	Hệ số đường dẫn	Giá trị t	Giá trị p	R^2	f^2	Được hỗ trợ
H1: Tác động trực tiếp	Chuyên nghiệp hóa nguồn nhân lực → Sự tham gia của nhân viên	0,39	5,12	< 0,001	0,52	0,15	Đúng
H2: Hiệu ứng trung gian	Chuyên nghiệp HR → Cam kết tổ chức → Sự tham gia của nhân viên	0,24	3,89	< 0,001		0,11	Đúng
H3: Hiệu ứng điều tiết	Sự tham gia của gia đình x Chuyên môn của HR → Sự tham gia của nhân viên	-0,21	-2,96	0,003		0,08	Đúng

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

mô hình toàn diện về sự gắn kết của nhân viên trong FOB, nhấn mạnh sự tương tác giữa các hoạt động HR chuyên nghiệp, sự gắn bó về mặt cảm xúc và động lực gia đình.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Tính chuyên nghiệp của HR ảnh hưởng tích cực đến Sự gắn kết của nhân viên, hỗ trợ Lý thuyết trao đổi xã hội. Kết quả cũng chỉ ra rằng, Cam kết của tổ chức làm trung gian cho mối quan hệ này. Ngoài ra, Sự tham gia của gia đình làm trung gian cho mối liên hệ giữa Tính chuyên nghiệp của HR và Sự gắn kết của HR. Những phát hiện này cung cấp một số hiểu biết có thể thực hiện được cho các chuyên gia nhân sự tại FOB, đặc biệt là ở các thị trường mới nổi như Việt Nam, nơi các doanh nghiệp gia đình chiếm phần lớn trong nền kinh tế. Cụ thể:

Cân bằng giữa tính chuyên nghiệp với các giá trị gia đình: Các nhà quản lý nhân sự nên cố gắng duy trì tính chuyên nghiệp trong các hoạt động nhân sự, chẳng hạn như: vai trò công việc rõ ràng, đánh giá hiệu suất minh bạch và cơ cấu lương thưởng công bằng, đồng thời vẫn nhạy cảm với các giá trị gia đình. Một cách tiếp cận cân bằng có thể bao gồm việc điều chỉnh một số hoạt động nhất định để phù hợp với động lực gia đình mà không ảnh hưởng đến các nguyên tắc chính của nhân sự. Sự tích hợp này có thể thúc đẩy một môi trường làm việc ổn định hỗ trợ sự gắn kết của nhân viên đối với cả nhân viên gia đình và không phải gia đình.

Tận dụng cam kết của tổ chức : Với vai trò trung gian của cam kết tổ chức, FOB nên tập trung vào việc xây dựng mối quan hệ tình cảm chặt chẽ với nhân viên, củng cố cảm giác được thuộc về và đồng nhất với tổ chức. Các sáng kiến của HR nhấn mạnh vào văn hóa tổ chức, các giá trị và cơ hội phát triển có thể tăng cường cam kết, từ đó thúc đẩy sự gắn kết. Những hoạt động này đặc biệt quan trọng trong FOB, nơi lòng trung thành với gia đình đôi khi có thể tạo ra sự chia rẽ giữa các thành viên trong gia đình và những người không phải là thành viên trong gia đình.

Quản lý sự tham gia của gia đình trong quá trình ra quyết định của HR : Hiệu ứng điều tiết của sự tham gia của gia đình cho thấy, trong các FOB do gia đình kiểm soát chặt chẽ, HR nên điều hướng cẩn thận ảnh hưởng của gia đình trong quá trình ra quyết định. Có thể thiết lập ranh giới rõ ràng cho các thành viên gia đình tham gia vào HR, đảm bảo rằng các hoạt động HR vẫn nhất quán và minh bạch để tránh thiên vị và xung đột lợi ích. Cách tiếp cận này có thể giảm thiểu khả năng sự tham gia của gia đình làm suy yếu các hoạt động HR chuyên nghiệp, duy trì sự gắn kết và công bằng trong tổ chức.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Allen, N. J., and Meyer, J. P. (1990), The measurement and antecedents of affective, continuance and normative commitment to the organization, *Journal of Occupational Psychology,* 63(1), 1-18.

2. Barney, J. (1991), Firm resources and sustained competitive advantage, *Journal of management,* 17(1), 99-120.

3. Becker, GS (1964), *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis with Special Reference to Education, Third Edition,* Columbia University Press, New York.

4. Cropanzano, R., and Mitchell, M. S. (2005), Social Exchange Theory: An Interdisciplinary Review, *Journal of Management,* 31, 874-900.

5. Dyer WG (2006), Examining the 'family effect' on firm performance*, Family Business Review*, 19(4), 253-273.

6. Fournier, V. (1999), The appeal to 'professionalism' as a disciplinary mechanism*, Sociology Magazine,* 47(2), 280-307.

7. Jensen, M.C., and Meckling, W.H. (1976), Theory of the Firm: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure, *Journal of Financial Economics*, 3, 305-360.

8. Meyer, J. P., Becker, T. E., and Vandenberghe, C. (2004), Employee Commitment and Motivation: A Conceptual Analysis and Integrative Model*, Journal of Applied Psychology,* 89, 991-1007.

9. Nguyen, T., và Le, H. (2022), Chuyển đổi hoạt động HR tại các thị trường mới nổi: Trường hợp của khu vực tư nhân Việt Nam, *Tạp chí Quốc tế về quản lý nguồn nhân lực,* 33(5), 887-910.

10. Nguyen, T., Phan, Q và Hoang, T. (2023), Khung quan liêu và khả năng thích ứng của nguồn nhân lực trong các tổ chức công: Bằng chứng từ Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Hành chính Công,* 15(3), 35-51.

11. Sharma, P., Chrisman, J. J., and Chua, J. H. (1997), Strategic Management of the Family Business: Past Research and Future Challenges, *Family Business Review*, 10, 1-35.

12. Tran, D và Pham, L. (2022), Tác động của quy định đối với hoạt động HR ở các nền kinh tế mới nổi: Khu vực tư nhân của Việt Nam, *Tạp chí Kinh doanh và Quản lý,* 29(4), 252-267.

13. Wright, P. M., Dunford, B. B., and Snell, S. A. (2001), Human resources and the resource based view of the firm, *Journal of management,* 27(6), 701-721.

Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An

TRẦN THỊ HOÀNG MAI*
NGUYỄN HỮU TRƯỜNG**

Tóm tắt
Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Nghệ An trong những năm gần đây đã tăng lên nhanh chóng và ngày càng phát huy vai trò quan trọng, tạo nên những tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế của Tỉnh. Tuy nhiên, việc thu hút và sử dụng nguồn vốn này vẫn bộc lộ một số bất cập, đặc biệt là vấn đề chuyển giao công nghệ cũng như sự kết nối giữa doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp địa phương. Bài viết tập trung phân tích tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An, từ đó, đề xuất một số giải pháp khắc phục để phát huy hiệu quả nguồn vốn này.

Từ khóa: *vốn FDI, phát triển kinh tế, tỉnh Nghệ An*

Summary
Foreign direct investment (FDI) in Nghe An has increased rapidly in recent years and has increasingly played a crucial role, impacting positively the province's economic growth. However, the attraction and use of this capital source still reveal some shortcomings, especially the issue of technology transfer and the connection between FDI enterprises and local enterprises. The article focuses on analyzing the impact of FDI on the economic growth of Nghe An Province, thereby proposing some solutions to promote this capital source effectively.

Keywords: *FDI capital, economic development, Nghe An Province*

GIỚI THIỆU

Nguồn vốn FDI luôn là yếu tố hết sức quan trọng góp phần vào thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế và là nguồn lực để các địa phương thực hiện các mục tiêu phát triển. Trong những năm gần đây, với nhiều tiềm năng thế mạnh sẵn có kết hợp với môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, cộng với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, người dân, doanh nghiệp, Nghệ An đang trở thành điểm "dừng chân" hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia lớn trên toàn thế giới. Kết quả thu hút đầu tư có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, trong đó có đóng góp vào tổng vốn đầu tư và tăng GRDP, tăng giá trị công nghiệp, giá trị xuất khẩu và giải quyết việc làm. Tuy nhiên, trong thời gian tới, để phát huy hơn nữa những tác động tích cực của nguồn vốn này đòi hỏi phải có giải pháp phù hợp.

TỔNG QUAN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA FDI ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Có nhiều ý kiến khác nhau về việc đánh giá tác động của FDI đối với phát triển kinh tế, nhưng đa số nghiên cứu cho rằng, FDI có vai trò quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế của các quốc gia, đặc biệt là các nước đang và kém phát triển. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh tỷ trọng đóng góp của FDI đối với tăng trưởng GDP có xu hướng ngày càng tăng ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Nghiên cứu của Basu và Guariglia (2007) đã đưa ra một mô hình tăng trưởng của nền kinh tế kép, trong đó, khu vực truyền thống (nông nghiệp) đang sử dụng những công nghệ lạc hậu, trong khi FDI là động lực tăng trưởng trong lĩnh vực công nghiệp hiện đại. Nghiên cứu này đồng thời cho thấy, dòng vốn FDI có thể khiến cho quá trình phân cực giữa 2 khu vực được đẩy nhanh, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa tại quốc gia tiếp nhận vốn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Driffield và Jones (2013) cho rằng, FDI và dòng kiều hối đều tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó, nguồn viện trợ ODA lại dường như không hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, từ đó khẳng định tầm quan trọng của nguồn vốn FDI, cũng như ưu thế của FDI so với các dòng vốn khác.

Nghiên cứu của Chee và Nair (2010) cho rằng, sự phát triển khu vực tài chính giúp tăng cường sự đóng góp của FDI tới tăng trưởng kinh tế trong khu vực. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định tác động tích cực

* PGS, TS., Trường Đại học Vinh | Email: hoangmaikkt@gmail.com
** NCS., ThS., Trường Đại học Vinh | Email: truongnh.tfac@gmail.com
Ngày nhận bài: 12/11/2024; Ngày phản biện: 06/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

BẢNG 1: VỐN FDI ĐĂNG KÝ MỚI VÀO TỈNH NGHỆ AN TỪ NĂM 2019 ĐẾN NAY

Năm	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tốc độ tăng trưởng hàng năm (%)	Số lượng dự án tăng vốn (dự án)	Tỷ lệ dự án tăng vốn trên tổng dự án cấp mới, điều chỉnh (%)
2019	125,59	-	0	0
2020	366,99	192,21	11	50
2021	499,12	36,0	4	26,7
2022	961,3	92,59	6	22,2
2023	1605,52	67,01	12	38,7

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An

của FDI đối với tăng trưởng kinh tế, nhất là đối với những quốc gia có nền kinh tế đang và kém phát triển trong khu vực. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng chỉ ra điều kiện quan trọng để dòng vốn FDI góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách rõ nét chính là sự phát triển khu vực tài chính. Đây chính là tiền đề quan trọng cho mối quan hệ tích cực giữa dòng vốn FDI với tăng trưởng kinh tế.

OECD (2002) đã chỉ ra những vai trò cốt lõi của FDI đối với nền kinh tế. Trước hết, FDI thường diễn ra song song với hội nhập thương mại quốc tế sâu rộng hơn, điều này có thể phản ánh sự hội nhập theo chiều dọc ngày càng tăng, cũng như việc thiết lập các mạng lưới phân phối xuyên quốc gia. Khi các quốc gia phát triển và tiến gần đến trạng thái công nghiệp hóa, FDI vào góp phần giúp họ hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Ngoài ra, FDI còn góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Balasubramanyam và cộng sự (1996) điều tra vai trò của FDI trong quá trình tăng trưởng của 46 nước đang phát triển khác nhau về thương mại, chính sách, thể chế giai đoạn 1970-1985, dùng hồi quy OLS. Nghiên cứu này đã chứng minh FDI đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng xuất khẩu. Cùng quan điểm này là nghiên cứu của Aitken và cộng sự (1997) áp dụng dữ liệu trên 2.104 nhà máy sản xuất ở Mexico giai đoạn 1986-1990. Họ nhận thấy rằng, công ty đa quốc gia có xu hướng tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực xuất khẩu đối với các doanh nghiệp trong nước.

Kjetil và cộng sự (2002) cũng đã đưa ra tầm quan trọng của FDI đối với phát triển kinh tế. Nghiên cứu cho rằng, FDI liên quan đến sự kết hợp của dòng vốn và công nghệ. Từ lý thuyết tăng trưởng và thương mại, chúng ta biết rằng, dòng vốn chảy vào có thể làm tăng GDP bình quân đầu người ở nước nhập khẩu vốn. Hơn nữa, tiếp cận với công nghệ tốt hơn, theo định nghĩa rộng, là nguồn duy nhất của tăng trưởng bền vững. Quan điểm này cũng được khẳng định trong nghiên cứu của Li và Liu (2005). Qua khảo sát 88 quốc gia có tiếp nhận FDI (bao gồm cả nước phát triển và đang phát triển), Li và Liu (2005) đã chỉ ra vốn FDI và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ mật thiết với nhau. Theo đó, FDI không những trực tiếp tác động đến tăng trường kinh tế, mà còn thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực và công nghệ.

Như vậy, từ nhiều công trình nghiên cứu trước đây về vai trò, tác động của nguồn vốn FDI đối với phát triển kinh tế, có thể thấy, đa số các nghiên cứu đều chỉ ra những tác động tích cực của nguồn vốn này. Trong đó, tác động nổi bật chính là đóng góp của FDI vào tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu, đóng góp vào ngân sách, chuyển giao công nghệ và tạo việc làm, nâng cao chất lượng lao động địa phương.

TÌNH HÌNH THU HÚT FDI VÀ TÁC ĐỘNG CỦA NGUỒN VỐN FDI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ CỦA TỈNH NGHỆ AN

Về tình hình thu hút FDI

Trước năm 2019, Nghệ An vẫn là một trong những "vùng trũng" của cả nước về thu hút đầu tư FDI. Tuy nhiên, với những đổi thay mạnh mẽ trong tư duy, quan điểm và hành động của chính quyền địa phương, đặc biệt là công tác xúc tiến đầu tư thực chất và hiệu quả cùng với lợi thế từ "5 sẵn sàng" dành cho các nhà đầu tư, bao gồm: Sẵn sàng về mặt bằng; sẵn sàng về cơ sở hạ tầng; sẵn sàng về nguồn nhân lực; sẵn sàng về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính; sẵn sàng đồng hành, hỗ trợ đã giúp Tỉnh vươn lên lọt top 10 địa phương về thu hút đầu tư FDI trong các năm 2022, 2023. Lũy kế đến tháng 11/2024, Tỉnh đã thu hút được 147 dự án FDI với số vốn đăng ký gần 4,9 tỷ USD. Số vốn FDI đăng ký mới vào Tỉnh đã tăng lên nhanh chóng từ năm 2019 đến nay (Bảng 1); trong đó, chỉ riêng 6 tập đoàn công nghệ hàng đầu là: Foxconn, Luxshare, Goertek, Everwin, Juteng và Tập đoàn Sunny đã đầu tư hơn 1,5 tỷ USD. Đặc biệt, từ năm 2022, số vốn FDI vào tỉnh Nghệ An tăng cao, cho thấy những nỗ lực của chính quyền trong việc tạo dựng các nền tảng, lợi thế để sẵn sàng đón dòng vốn FDI đã phát huy tác dụng tốt.

Đến tháng 9/2024, đã có 14 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Nghệ An, trong đó nhiều nhất là các nhà đầu tư đến từ Hàn Quốc (25 dự án, tổng vốn 181,93 triệu USD); Trung Quốc (22 dự án, tổng vốn 699,7 triệu USD); Hồng Kông (22 dự án, tổng vốn 1701 triệu USD); Thái Lan (15 dự án, tổng vốn 244,39 triệu USD); Nhật Bản (15 dự án, tổng vốn 195,29 triệu USD); Đài Loan (14 dự án, tổng vốn 629,91 triệu USD) [8].

Về tác động của FDI đối với tăng trưởng kinh tế

FDI đã cung cấp nguồn vốn quan trọng, đóng vai trò quyết định trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế tỉnh Nghệ An, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp trong Tỉnh đang gặp nhiều khó khăn sau ảnh hưởng của dịch Covid-19. FDI tác động nhiều đến nền kinh tế thông qua việc đóng góp vào tổng vốn đầu tư và tăng GRDP. Tỷ trọng đóng góp của khu vực FDI vào GRDP của Tỉnh tăng lên rõ rệt trong giai đoạn 2019-2023 (Bảng 2).

Tỷ trọng vốn FDI trên tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Tỉnh liên tục tăng từ 4,34% năm 2019 lên 7,36% năm 2023, cho thấy nguồn vốn này ngày càng đóng vai trò quan trọng (Bảng 3).

Về đóng góp của FDI vào ngân sách nhà nước của địa phương

Giai đoạn 2019-2023, số thu từ khu vực FDI có sự biến động do ảnh hưởng của dịch Covid-19, cũng như bất ổn kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế. Cụ thể, năm 2019, khu vực này nộp vào ngân sách Tỉnh là 234, 486 tỷ đồng, chiếm 1,57% tổng thu ngân sách, thì đến năm 2023, con số này là 268,967 tỷ đồng, chỉ chiếm 1,34%. Tốc độ tăng trưởng nộp ngân sách từ khu vực FDI đã giảm từ 122% năm 2019 xuống chỉ còn 29% năm 2023.

Về đóng góp của FDI trong xuất khẩu, nhập khẩu của Tỉnh

Đầu tư nước ngoài đã góp phần quan trọng vào phát triển hoạt động xuất - nhập khẩu, thúc đẩy mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương. Cụ thể, giá trị kim ngạch xuất - nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI đã tăng lên rõ rệt từ năm 2019 đến năm 2023 (Hình).

Tỷ trọng kim ngạch xuất - nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Tỉnh tăng mạnh qua các năm. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu tăng từ 21,5% năm 2019 lên 42,8% năm 2023, còn tỷ trọng nhập khẩu tăng từ 17,84% năm 2019 lên 52,5% vào năm 2023. Hiện có 43 doanh nghiệp FDI tham gia xuất khẩu và 40 doanh nghiệp FDI tham gia nhập khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của doanh nghiệp FDI bao gồm: thiết bị, linh kiện điện tử, hàng dệt may, thủy sản, giày dép, dây điện và cáp điện [8].

Về đóng góp của doanh nghiệp FDI trong chuyển giao công nghệ và tạo việc làm, nâng cao chất lượng lao động địa phương

Năm 2019, tỷ trọng lao động làm việc trong doanh nghiệp FDI/tổng số lao động khu vực doanh nghiệp là 12,63%. Hiện nay, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI là 49.000 lao động, chiếm 14,8% số lao động khu vực doanh nghiệp của cả Tỉnh. Bình quân mỗi năm, Tỉnh có 42.000 việc làm mới; trong đó, số việc làm mới từ các doanh nghiệp FDI bình quân là 27.000 lao động/năm. Tốc độ tăng lao động mới trong khu vực FDI hàng năm đạt khoảng 53,5%. Do đa số dự án FDI tập trung tại khu kinh tế Đông Nam và các khu công nghiệp của Tỉnh, nên số lao động làm việc cho các doanh nghiệp FDI cũng tập trung nhiều ở khu vực này, chiếm khoảng 75% tổng số lao động làm việc trên địa bàn. Tiền lương của lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI năm 2019 là 6,1 triệu đồng/người/tháng đã tăng lên 6,4 triệu đồng/người/tháng năm 2023. Trong đó, thu nhập bình quân của khối doanh nghiệp FDI ở khu kinh tế và khu công nghiệp đạt gần 8 triệu đồng/người/tháng giai đoạn 2019-2023; tốc độ tăng thu nhập đạt 6,7%/năm.

Mặc dù số lao động tại khu vực FDI chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng số lao động của cả Tỉnh, nhưng các doanh nghiệp FDI cũng đã góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao mức sống và trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật cho người lao động địa phương. Các dự án FDI đã đào tạo được hơn 3.000 cán bộ làm công tác quản lý điều hành và 17.000 công nhân kỹ thuật có trình độ, có tay nghề, có ngoại ngữ; từng bước tiếp cận được với khoa học - kỹ thuật, công nghệ cao, kinh nghiệm quản lý tiên tiến và có tác phong công nghiệp hiện đại, có kỷ luật lao động tốt, ứng xử lịch sự, văn minh [8].

Các doanh nghiệp FDI đã thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ quản lý, chuyên môn kỹ thuật cho công nhân thông qua việc nhập khẩu nhiều thiết bị với dây chuyền công nghệ hiện đại, công nghệ mới, tiêu biểu là Liên doanh mía đường Nghệ An Tate & Lyle (Anh), Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử BSE (Hàn Quốc), Nhà máy sản xuất loa điện thoại di động Emtech (Hàn Quốc), Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Royal Food (Thái Lan)… Tuy vậy, trong giai đoạn 2019-2024, hoạt động chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp địa phương còn hạn chế. Tỉnh chỉ có 1 giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ giữa bên giao là Công ty Cổ phần BSE (Hàn Quốc) và bên nhận là Công ty TNHH Điện tử BSE Việt Nam tại Khu công nghiệp Nam Cấm, thuộc khu kinh tế

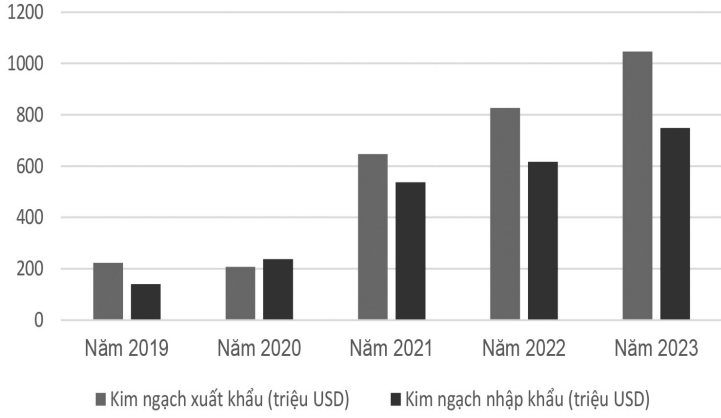
BẢNG 2: TỶ TRỌNG ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI/GRDP TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2019-2023

Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
GRDP giá hiện hành (Tỷ đồng)	132.973	144.902	157.553	176.550	193.303
GRDP khu vực FDI giá hiện hành (Tỷ đồng)	2.379	2.460	4.656	5.614	6.205
Tỷ trọng (%)	1,79	1,70	2,96	3,18	3,21

BẢNG 3: TỶ TRỌNG VỐN FDI/TỔNG VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI CỦA TỈNH NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2019-2023

Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Vốn đầu tư trên địa bàn (Tỷ đồng)	68.681	72.890	74.302	84.190	91.827
Vốn đầu tư khu vực nước ngoài (Tỷ đồng)	2.984	3.799	3.962	4.625	6.759
Tỷ trọng (%)	4,34	5,21	5,33	5,49	7,36

HÌNH: KIM NGẠCH XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TẠI NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2019-2023



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An

Đông Nam Nghệ An. Đây cũng là điểm bất cập trong thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI của Tỉnh.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

Từ thực tế của tỉnh Nghệ An, có thể thấy, những tác động tích cực của FDI đến phát triển kinh tế vẫn còn nhiều dư địa để khai thác. Trong thời gian tới, để phát huy hơn nữa những tác động tích cực của nguồn vốn này, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư theo hướng gắn kết chặt chẽ với hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và các hoạt động đối ngoại của Tỉnh và các bộ, ngành trung ương; kết nối hiệu quả với các hiệp hội doanh nghiệp nước ngoài đóng tại Việt Nam ở các địa phương khu vực Bắc Trung Bộ, nhất là 2 tỉnh lân cận Thanh Hóa và Hà Tĩnh. Đồng thời, tăng cường xúc tiến đầu tư tại chỗ thông qua việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp FDI kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án đã được cấp thủ tục đầu tư để đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư, phát huy hiệu quả dự án. Giải pháp này còn giúp củng cố niềm tin của các nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư kinh doanh của Tỉnh, từ đó tạo ra hiệu ứng lan tỏa, tích cực để thu hút các nhà đầu tư mới.

Hai là, khẩn trương cụ thể hóa các cơ chế, chính sách của tỉnh Nghệ An đã được thông qua tại Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 18/7/2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2040 và đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 36/2021/QH15, ngày 13/11/2021 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An để phát huy hiệu quả của các cơ chế, chính sách. Trong đó, cần quan tâm vận dụng nhanh và hiệu quả các cơ chế đặc thù để đầu tư các công trình trọng điểm trên địa bàn Tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây Nghệ An. Đây sẽ là nền tảng động lực quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế, đồng thời thu hút thêm các nguồn vốn nói chung và FDI nói riêng.

Ba là, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư. Trong đó, cần nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục, cơ sở dạy nghề, tăng cường gắn kết chặt chẽ giữa các cơ sở này với các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp trong quá trình đào tạo. Phát triển các hình thức hợp tác trong đào tạo; đồng thời, xây dựng các mô hình đào tạo chất lượng cao, đào tạo gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và đào tạo trực tuyến để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo gắn kết chặt chẽ với sử dụng lao động, thúc đẩy quá trình xã hội hóa giáo dục, từ đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường về nhân lực chất lượng cao. Có chính sách thu hút lực lượng nhân lực đã có tay nghề, kinh nghiệm làm việc trở về quê hương sau thời gian xuất khẩu lao động hoặc từ các khu công nghiệp khác trên cả nước. Đầu tư phát triển các khu nhà ở xã hội, các dịch vụ xã hội tại khu công nghiệp để tạo cơ sở thu hút lao động chất lượng cao vào làm việc tại các khu công nghiệp.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Triển khai có hiệu quả các giải pháp cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), đặc biệt các chỉ số giảm điểm, thứ bậc, như: Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian, Đào tạo lao động và Gia nhập thị trường. Chú trọng hỗ trợ phát triển hệ thống doanh nghiệp địa phương, tạo nền tảng nâng cao năng lực cạnh tranh để có thể mở rộng hợp tác, tiếp nhận công nghệ tiên tiến từ các doanh nghiệp FDI trên địa bàn Tỉnh.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Balasubramanyam, V. N., M. Salisu., D. Sapsford (1996), Foreign Direct Investment and Growth in EP and IS Countries, *The Economic Journal,* 106, 92-105.

2. Basu, P., and Guariglia, A. (2007), Foreign direct investment, inequality, and growth, *Journal of Macroeconomics*, 29(4), 824-839.

3. Chee, Y. L., and Nair, M. (2010), The impact of FDI and financial sector development on economic growth: Empirical evidence from Asia and Oceania, *International Journal of Economics and Finance*, 2(2), 107.

4. Driffield, N., and Jones, C. (2013), Impact of FDI, ODA and migrant remittances on economic growth in developing countries: A systems approach*, The European Journal of Development Research,* 25(2), 173-196, doi:10.1057/ejdr.2013.1.

5. Kjetil Bjorvatn; Hans Jarle Kind; Hildegunn Kyvik (2002), The role of FDI in economic development, *Nordic journal of political economy*, 28(2), 109-126.

6. Li, X., and Liu, X. (2005), Foreign direct investment and economic growth: an increasingly endogenous relationship, *World development*, 33(3), 393-407.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An (2023), *Báo cáo kết quả xúc tiến đầu tư và phát triển kinh tế đối ngoại năm 2023 và kế hoạch năm 2024.*

8. Tỉnh ủy Nghệ An (2024), *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW, ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.*

9. UBND tỉnh Nghệ An (2019-2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội các năm, từ năm 2019 đến năm 2023.*

Thực trạng và giải pháp thu hút FDI vào tỉnh Bình Dương

NGUYỄN THỊ LAN*

Tóm tắt

Với nhiều chính sách ưu tiên, ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), tỉnh Bình Dương đang ngày càng khẳng định là một điểm đến đầu tư hấp dẫn, thu hút sự quan tâm mạnh mẽ từ các nhà đầu tư nước ngoài. Trong nghiên cứu này, tác giả sẽ tập trung tìm hiểu, phân tích thực trạng đầu tư FDI vào tỉnh Bình Dương và đưa ra một số khuyến nghị giải pháp trong thời gian tới.

Từ khóa: *nhà đầu tư nước ngoài, thu hút đầu tư, tỉnh Bình Dương*

Summary

With many preferential policies, incentives, and maximum favorable conditions for enterprises, especially foreign direct invested enterprises (FDI), Binh Duong Province is increasingly asserting itself as an attractive investment destination, attracting strong interest from foreign investors. In this study, the author will focus on studying and analyzing the current situation of FDI investment in Binh Duong Province and propose some recommendations for solutions in the coming time.

Keywords: *foreign investors, investment attraction, Binh Duong Province*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bình Dương là tỉnh nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, với lợi thế nằm trên các trục lộ giao thông quan trọng của quốc gia và là đầu mối giao lưu giữa các tỉnh Tây Nguyên, miền Trung với TP. Hồ Chí Minh - trung tâm kinh tế lớn của cả nước; có địa hình và nền đất cứng thích hợp cho việc xây dựng các hạ tầng kinh tế kỹ thuật như khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, đường giao thông... thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, hiện nay Bình Dương đang trong giai đoạn tăng trưởng nhanh nhưng chưa bền vững, giá trị gia tăng các ngành kinh tế chủ lực như công nghiệp, dịch vụ chưa cao, còn phụ thuộc nhiều vào các lợi thế so sánh mà trong thời gian tới sẽ không còn, như: giá nhân công rẻ, tài nguyên thiên nhiên phong phú…; đời sống văn hóa, xã hội của người dân chậm được nâng cao. Để cải thiện các tồn tại, hạn chế trên, cần có những giải pháp nhằm nâng cao giá trị tăng trưởng, mà một trong số đó là thông qua việc thu hút hiệu quả nguồn vốn FDI.

THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TỈNH BÌNH DƯƠNG

Một số kết quả đạt được

Bình Dương nhận thức sâu sắc rằng, thu hút vốn đầu tư là giải pháp đột phá, là động lực làm tăng quy mô nền kinh tế, chuyển đổi mạnh cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu xã hội. Do đó, ngay từ khi tái lập tỉnh, Bình Dương đã thực hiện chủ trương "Trải chiếu hoa mời gọi đầu tư" và "Trải thảm đỏ mời gọi nhân tài". Trong chỉ đạo, điều hành, lãnh đạo Tỉnh qua các thời kỳ luôn nhạy bén, chủ động nắm chắc thời cơ, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, vận dụng sáng tạo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn; không trông chờ, ỷ lại, từ đó phát huy được trí tuệ tập thể, sức mạnh của nhân dân để thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ thu hút đầu tư.

Xác định phát triển kết cấu hạ tầng là trọng tâm, là bước đột phá để thu hút đầu tư phát triển, tỉnh Bình Dương đã tập trung phát triển một cách đồng bộ hạ tầng giao thông với hạ tầng công nghiệp, dịch vụ và đô thị, gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, nhất là đảm bảo tính phù hợp với quy hoạch phát triển vùng, kết nối thuận lợi với hạ tầng kỹ thuật của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng thời, sử dụng có hiệu quả nguồn lực nhà nước song song với việc huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội.

Nhằm tạo động lực phát triển mới, hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư mạnh mẽ hơn nữa, Tỉnh đã hình thành "Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương". Theo đó, một trong những nhiệm vụ Bình Dương chú trọng thực hiện đó là tháo gỡ những khó khăn, thách thức trong việc tăng tỷ lệ nội địa hóa giúp gia tăng giá trị các sản phẩm công nghiệp do doanh nghiệp trong nước sản xuất, đưa công nghiệp của địa phương tham gia sâu vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Đây được xem là "chìa khóa" để thực hiện các

* ThS., Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Ngày nhận bài: 15/10/2024; Ngày phản biện: 01/12/2024; Ngày duyệt đăng: 15/12/2024

mục tiêu phát triển dài hạn một cách căn cơ và bền vững, làm nền tảng để phát triển vùng đổi mới sáng tạo, vùng sản xuất thông minh Bình Dương trong tương lai. Thông qua việc thoả mãn 6 tiêu chí khắt khe của Diễn đàn Cộng đồng Thông minh Thế giới (ICF), Bình Dương 5 lần liên tiếp được vinh danh Smart 21 và 3 lần liên tiếp (năm 2021, 2022, 2023) vào danh sách Top 7 Cộng đồng có Chiến lược Phát triển thành phố thông minh tiêu biểu. Năm 2023, tại Hội nghị Thượng đỉnh Thành phố Thông minh tại New York, ICF chính thức vinh danh Bình Dương đạt danh hiệu Cộng đồng Thông minh của năm - Top 1 ICF 2023.

Ngoài ra, tỉnh Bình Dương còn tập trung cho phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Từ sự kết hợp chặt chẽ giữa các trường đại học, viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo nghề trong và ngoài Tỉnh với các doanh nghiệp đã giúp cho lực lượng lao động qua đào tạo nghề của Bình Dương tăng lên đáng kể. Đồng thời, Tỉnh đã có nhiều chính sách để thu hút những chuyên gia giỏi trên các lĩnh vực về làm việc và hợp tác.

Để cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh, Tỉnh đã đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới sáng tạo, nhất là ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế thân thiện với môi trường, kinh tế số và các mô hình kinh tế mới, ứng dụng công nghệ cao. Tỉnh luôn bám sát, thực hiện tốt các định hướng thu hút FDI, chủ động lựa chọn xúc tiến đầu tư có mục tiêu, trọng tâm, trọng điểm, gắn với các tiêu chí hợp tác đầu tư mới, phù hợp với đặc điểm, kết cấu hạ tầng của địa phương; nâng cao hiệu quả quản lý vốn và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án quan trọng của quốc gia trên địa bàn, các công trình trọng điểm của Tỉnh.

Tỉnh Bình Dương cũng thường xuyên tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và xây dựng thành phố thông minh. Lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp là thước đo hiệu quả của các chính sách và năng lực của các cơ quan, đơn vị hành chính của Tỉnh. Bình Dương đã đưa vào hoạt động Trung tâm kiểm soát, điều hành thông minh tỉnh Bình Dương (IOC), hệ thống này sẽ phục vụ đắc lực trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, giúp lãnh đạo tỉnh Bình Dương có cái nhìn tổng quan toàn diện về mọi mặt hoạt động kinh tế - xã hội theo thời gian thực. Song song đó, Bình Dương đã triển khai Đề án xây dựng thành phố thông minh Bình Dương đã từng bước hình thành khung nền của mô hình 3 nhà (nhà nước - nhà doanh nghiệp - nhà trường); phát triển hệ thống nghiên cứu khoa học công nghệ và khởi nghiệp; hệ sinh thái khởi nghiệp bắt đầu được hình thành và phát huy hiệu quả. Nhìn chung, Đề án đạt được những thành tựu và đóng góp nhiều ý tưởng có giá trị, thiết thực; là nền tảng để triển khai nhiều chương trình, dự án cụ thể; đóng góp mạnh mẽ vào quá trình thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là những bứt phá trong hội nhập, mở rộng quan hệ quốc tế, thu hút đối tác đầu tư, từng bước khẳng định vị thế của Tỉnh trên trường quốc tế.

Cho đến nay, Bình Dương đã thực hiện tốt việc duy trì và mở rộng mối quan hệ hợp tác với các địa phương trong và ngoài nước. Tỉnh chủ động xây dựng và thực hiện có hiệu quả các chương trình xúc tiến, thu hút đầu tư; thường xuyên tổ chức các chương trình đối thoại, hội nghị, hội thảo với các hiệp hội đầu tư, hiệp hội ngành hàng, các nhà đầu tư, chuyên gia, nhà quản lý trong và ngoài nước. Đặc biệt, trong thời điểm dịch Covid-19, Bình Dương vẫn duy trì trao đổi với các tỉnh, thành phố của nước ngoài kết nghĩa với Tỉnh bằng hình thức trực tuyến, để trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và nắm bắt xu hướng phát triển. Bằng cách làm này, Bình Dương đã luôn đồng hành, sát cánh cùng nhà đầu tư, luôn lắng nghe và trân trọng ý kiến đóng góp của các doanh nghiệp, các hiệp hội đầu tư trong và ngoài nước, tạo nên sự gắn kết, tin tưởng của các nhà đầu tư đối với Tỉnh.

Điều quan trọng là, Bình Dương xác định phát triển kinh tế, gắn với tiến bộ và công bằng xã hội; phát triển luôn hướng đến mục tiêu vì con người, chú trọng lợi ích của nhân dân, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội; chú trọng phát triển bền vững, xây dựng thành phố thông minh, xanh, thịnh vượng. Do đó, Tỉnh luôn quan tâm đến quyền lợi hợp pháp và chính đáng của nhân dân; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức nhằm tạo sự đồng thuận cao của nhân dân, nhất là nhân dân trong vùng dự án; xác định công tác đền bù, tái định cư, tạo điều kiện thuận lợi để người dân sinh sống và làm việc là yếu tố then chốt; thực hiện tốt chủ trương kêu gọi nguồn vốn xã hội hóa để xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, nhằm giải quyết nhu cầu và nâng cao chất lượng về nhà ở đối với người lao động làm việc trong các khu, cụm nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

Bằng những nỗ lực trên, Bình Dương luôn là một trong những địa phương thu hút nguồn vốn FDI đứng đầu cả nước. Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương, năm 2023, tổng vốn FDI đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần trên toàn Tỉnh đạt 1,539 tỷ USD, đứng thứ 9 cả nước và chiếm 4,3% tổng vốn đăng ký, đạt 81,62% so với kế hoạch 5 năm (2021-2025). Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà đầu tư, với 100 dự án đầu tư đăng ký mới.

Đặc biệt, theo Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024) kết thúc 11 tháng năm 2024, tỉnh Bình Dương đã thu hút hơn 1,8 tỷ USD (vượt chỉ tiêu năm 2024) với 184 dự án đầu tư mới, 149 dự án điều chỉnh tăng vốn và 121 dự án đăng ký góp vốn,

mua cổ phần. Ngoài ra, lũy kế đến nay, Bình Dương đứng thứ 2 cả nước, chỉ sau TP. Hồ Chí Minh về thu hút FDI với 4.378 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký hơn 42,39 tỷ USD.

Bình Dương đã thu hút nhiều dự án có quy mô lớn, có sức ảnh hưởng lan tỏa như: dự án Nhà máy Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam) với vốn đầu tư đăng ký tăng thêm là 1,37 tỷ USD; Dự án sản xuất đồ chơi của Công ty Lego (Đan Mạch) 1,3 tỷ USD…

Những khó khăn, tồn tại

Mặc dù đạt được những kết quả đáng khích lệ, song hoạt động thu hút FDI tại Bình Dương cũng không tránh khỏi những khó khăn nhất định.

Thứ nhất, chính sách về FDI chưa theo kịp yêu cầu, thực tiễn phát triển. Các chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng còn dàn trải, thiếu nhất quán, chưa thật sự ổn định. Môi trường đầu tư, kinh doanh, năng lực cạnh tranh tuy đã được cải thiện, nhưng vẫn còn hạn chế; chất lượng, hiệu quả thu hút và quản lý đầu tư nước ngoài chưa cao.

Thứ hai, khả năng cung ứng đội ngũ nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho các doanh nghiệp FDI chưa đáp ứng yêu cầu.

Thứ ba, kết cấu hạ tầng chưa thật sự đồng bộ, ngân sách đầu tư còn hạn chế, phần nào gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước đối với một số lĩnh vực như: môi trường, quy hoạch, xây dựng…

Thứ tư, số lượng dự án FDI đa phần còn quy mô nhỏ, công nghệ chưa thật sự hiện đại, thâm dụng lao động vẫn tồn tại; hiệu ứng lan tỏa về năng suất và công nghệ chưa cao; tỷ lệ nội địa hóa vật tư, sản phẩm chưa thật sự cao; tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký còn hạn chế. Vì vậy, tỷ trọng đóng góp cho ngân sách nhà nước chưa đạt như mong muốn.

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Để nâng cao cả chất và lượng trong thu hút FDI, thời gian tới, tỉnh Bình Dương cần tiếp tục thực hiện những giải pháp sau:

Một là, tăng cường cải cách hành chính và chuyển đổi số, xây dựng các quy trình liên thông giữa các sở, ban, ngành áp dụng trên cổng dịch vụ công của Tỉnh để thực hiện mục tiêu giải quyết 100% thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch. Mặt khác, nâng cao năng lực và đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, đảm bảo phù hợp với các yêu cầu và nhiệm vụ mới. Thực hiện nghiêm công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực.

Hơn nữa, cần tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Xây dựng kế hoạch và tăng cường công tác đối thoại, hỗ trợ tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp FDI.

Hai là, tiếp tục thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ phục vụ sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy… thân thiện với môi trường, ít thâm dụng lao động, tạo ra giá trị gia tăng cao; dịch vụ tài chính, logistics; nông nghiệp công nghệ cao… Song song với đó, tăng cường công tác nắm tình hình, xử lý kịp thời các yếu tố có nguy cơ gây mất ổn định an ninh, trật tự, tình trạng đầu tư chui, đầu tư núp bóng của các nhà đầu tư nước ngoài.

Ba là, cần tập trung hoàn thiện các công trình trọng điểm như đường Vành đai 3, Vành đai 4, mở rộng đường Quốc lộ 13, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành… để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, kết nối vùng; kết nối các khu công nghiệp mới đang hình thành như: Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore 3, Khu công nghiệp khoa học công nghệ Cây Trường - Bàu Bàng...

Bốn là, Tỉnh cần thực hiện tốt chính sách đào tạo và đào tạo lại đối với cán bộ quản lý nhà nước bằng nhiều hình thức khác nhau, nhất là cho đội ngũ cán bộ, chuyên viên có triển vọng và đạo đức tốt, am hiểu luật pháp, thông lệ quốc tế và các kỹ năng liên quan đến lĩnh vực công tác.

Đối với đội ngũ công nhân, UBND Tỉnh cần đẩy mạnh xây dựng và thực hiện chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo theo đơn đặt hàng của các doanh ngiệp; quan tâm đào tạo chuyên sâu những ngành nghề có tính chất thế mạnh của các doanh nghiệp, như: kỹ thuật điện, điện tử, cơ khí, đóng tàu, lắp máy… Cần gắn lợi ích doanh nghiệp với quyền và lợi ích người lao động, để góp phần xây dựng hoạt động quản trị của doanh nghiệp trên lĩnh vực đời sống văn hóa tinh thần, chế độ đãi ngộ, tiền lương, chính sách bảo hiểm… Khuyến khích người lao động chủ động sáng tạo, nghiên cứu giải pháp, sáng kiến mới nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả sản xuất cho doanh nghiệp.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài 11 tháng năm 2024.*

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (2023), *Tình hình thu hút FDI năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương.*

3. UBND tỉnh Bình Dương (2023), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023, phương hướng nhiệm vụ năm 2024.*

Thể chế về huy động vốn để phát triển nông nghiệp xanh ở TP. Hồ Chí Minh: Thực trạng và khuyến nghị giải pháp

ĐÀO THỊ NGỌC MINH*

Tóm tắt

Bài viết này làm rõ tình hình triển khai thể chế huy động vốn cho nông nghiệp xanh ở TP. Hồ Chí Minh, những thành công và hạn chế trong việc ban hành và triển khai các thể chế về huy động vốn cho nông nghiệp xanh phát triển. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho chính quyền TP. Hồ Chí Minh tiếp tục hoàn thiện thể chế cho huy động vốn để phát triển nông nghiệp xanh nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu và hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Từ khóa: *huy động vốn, nông nghiệp xanh, thể chế, TP. Hồ Chí Minh*

Summary

This article clarifies the situation of implementing capital mobilization institutions for green agriculture in Ho Chi Minh City and the successes and limitations in promulgating and implementing capital mobilization institutions for green agriculture development. From there, the author proposes some recommendations for the Ho Chi Minh City government to continue to improve the institutions for capital mobilization for green agriculture development to adapt to global climate change and move towards the goal of zero net emissions by 2050.

Keywords: *capital mobilization, green agriculture, institutions, Ho Chi Minh City*

GIỚI THIỆU

Phát triển nông nghiệp xanh là xu hướng tất yếu của các nước trên thế giới nhằm nhanh chóng thích ứng với biến đổi khí hậu và đáp ứng nhu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Với vai trò là đầu tàu kinh tế của cả nước, TP. Hồ Chí Minh đã và đang tích cực triển khai các thể chế cho huy động vốn để phát triển kinh tế xanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Vì vậy, việc tìm hiểu việc xây dựng thể chế cho huy động vốn để phát triển nông nghiệp xanh tại TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ngành nông nghiệp tại Việt Nam là có ý nghĩa thực tiễn.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Quan niệm về thể chế trong kinh tế nông nghiệp

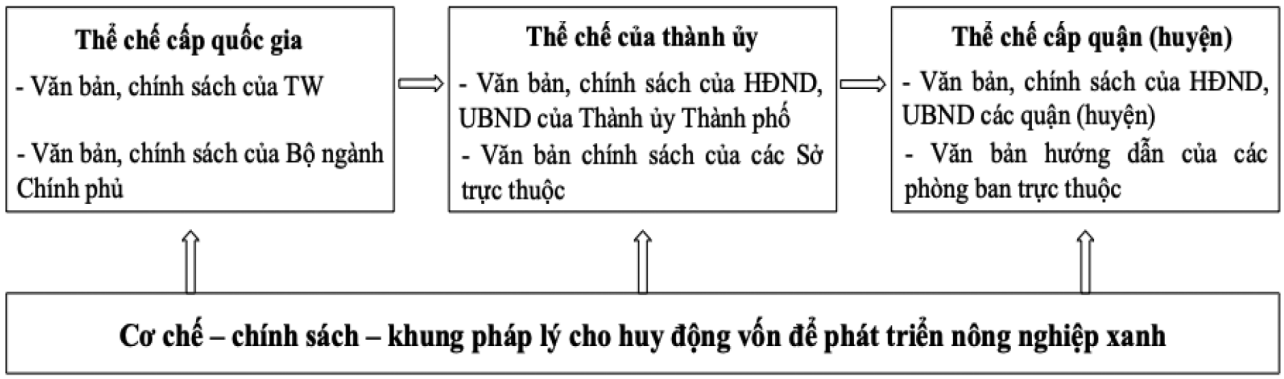
Trong nghiên cứu kinh tế, thể chế là thuật ngữ liên quan nhiều đến việc xây dựng và triển khai các chính sách kinh tế. Cho đến những năm 90 của thế kỷ XX, với sự lan rộng của lý thuyết thể chế mới hay chủ nghĩa tân thể chế, khái niệm thể chế mới thực sự được quan tâm và có ảnh hưởng cho đến cả ngày nay.

Theo quan niệm của các nhà nghiên cứu thể chế cổ điển, thể chế thường được nhấn mạnh liên quan đến các khía cạnh về những ràng buộc xã hội có tính chất nhất quán và được tạo thành một hệ thống để toàn bộ những chủ thể cam kết thực hiện chúng có thể đạt được những mục tiêu mục tiêu khác nhau. Từ đó, những ràng buộc này theo quá trình lịch sử sẽ tạo thành phong tục, tập quán, thói quen, thiết chế xã hội nhằm định hướng, ràng buộc hành vi của các chủ thể (cá nhân hay tổ chức) trong xã hội. Vì vậy, thể chế thực chất là một phạm trù lịch sử, là sản phẩm xã hội của con người đặt ra nhằm tạo thành các quy định, nguyên tắc định hướng sự phát triển của các cá nhân trong xã hội nói chung hay của từng nhóm tổ chức, tập thể nào đó nói riêng. Mặt khác, cụ thể hóa hơn quan niệm thể chế theo trường phái cổ điển truyền thống, trong lý thuyết kinh tế học thể chế của trường phái tân thể chế, nội hàm của quan niệm thể chế đã được xác định rõ hơn và bản chất của quan niệm này liên quan đến các vấn đề về "sân chơi, người chơi, cách chơi và luật chơi" chính thức hay không chính thức như: khung khổ pháp lý, hệ thống luật pháp, chủ thể tham gia các hoạt động kinh tế, cơ chế thi hành chính sách,

* PGS, TS., Trường Đại học Sư phạm Hà Nội | Email: daominhsphn@gmail.com

Ngày nhận bài: 25/10/2024; Ngày phản biện: 25/11/2024; Ngày duyệt đăng: 17/12/2024

HÌNH 1: KHUNG LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH VỀ NỘI DUNG CỦA THỂ CHẾ CHO HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP XANH



Nguồn: Tác giả đề xuất

chuẩn mực hành vi… (Nguyễn Văn Thường và Trần Khánh Hưng, 2014; Phạm Thị Túy, 2014; Nguyễn Thị Lan Anh, 2024).

Dựa trên cơ sở tổng hợp, phân tích quan niệm của các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế về thể chế nói chung, cũng như phạm vi nghiên cứu của bài viết nói riêng, có thể rút ra quan niệm về thể chế trong kinh tế nông nghiệp là những cơ chế, chính sách, khung pháp lý và hệ thống luật pháp chính thức của Nhà nước đặt ra, áp dụng cho ngành kinh tế nông nghiệp nhằm định hướng phát triển, tổ chức, quản lý và điều chỉnh các hành vi kinh tế của các chủ thể tham gia.

Thể chế huy động vốn cho phát triển nông nghiệp xanh

Trong kinh tế học, vốn là một trong các yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất hàng hóa bên cạnh các yếu tố gồm lao động và đất đai. Vốn (capital) là tư bản, mà theo quan niệm của C. Mác, tư bản bao giờ cũng là tiền khi lần đầu tiên tư bản xuất hiện trên vũ đài là thị trường nói chung, hay ở khía cạnh khác là thị trường hàng hóa hoặc thị trường lao động hoặc thị trường tiền tệ nói riêng (C. Mác và Ăngghen, 1993).

Từ đó, trong nội dung nghiên cứu của bài viết, tác giả xác định việc huy động vốn cho phát triển nông nghiệp xanh là hoạt động thu hút, kêu gọi đầu tư vốn tài chính cho lĩnh vực nông nghiệp phát triển theo tiêu chí xanh đảm bảo được các yếu tố về an toàn môi trường sinh thái, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm phát thải các-bon thấp để thích ứng với biến đổi khí hậu. Vì vậy, thể chế cho huy động vốn để phát triển nông nghiệp xanh có thể bao gồm tập hợp các cơ chế, chính sách, kế hoạch, quy định hành chính - pháp lý đóng vai trò là phương tiện để cung cấp vốn tài chính (vốn tiền tệ) cho phát triển kinh tế xanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong đó, tập hợp các cơ chế, chính sách, kế hoạch, quy định hành chính - pháp lý tạo thành hệ thống thể chế cho huy động vốn để phát triển nông nghiệp xanh được minh họa trong Hình.

Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích tài liệu là hệ thống thể chế, văn bản chính sách của chính quyền TP. Hồ Chí Minh ban hành liên quan đến nội dung cho huy động vốn để thúc đẩy kinh tế nông nghiệp của địa phương phát triển theo hướng xanh hóa, tuần hoàn và sinh thái.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Để lĩnh vực nông nghiệp thành công trong chuyển đổi xanh, dựa trên chủ trương, kế hoạch, định hướng của quốc gia về tăng trưởng xanh trong thời gian vừa qua, TP. Hồ Chí Minh đã nhanh chóng tiếp nhận thông tin, kịp thời rà soát, điều chỉnh quy định, chính sách chung của toàn Thành phố và của từng địa phương trên địa bàn Thành phố. Việc làm này đã thể hiện sự nghiên cứu, triển khai, tổ chức thực hiện đồng bộ và khoa học, đảm bảo các yêu cầu phát triển của thực tiễn.

Mặt khác, Thành phố đã tiến hành xây dựng và ban hành các thể chế về huy động vốn để tạo vốn cho người nông dân, doanh nghiệp, các hộ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp thực hiện chuyển đổi sang mô hình nông nghiệp xanh, bền vững, tiêu biểu như:

- Quyết định số 2539/QĐ-UB, ngày 13/6/2002 của UBND Thành phố về cho phép thành lập Quỹ trợ vốn xã viên Hợp tác xã TP. Hồ Chí Minh trực thuộc Hội đồng Liên minh các Hợp tác xã Việt Nam Thành phố (nay là Liên minh Hợp tác xã TP. Hồ Chí Minh). Sau hơn 20 năm, Quyết định này vẫn phát huy tác dụng hỗ trợ các xã viên, phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, cụ thể là hợp tác xã, góp phần huy động vốn để gia tăng sản xuất, bảo đảm lợi ích cho các xã viên trong phát triển nông nghiệp.

- Kế hoạch số 4857/KH-UBND, ngày 18/12/2020 của UBND Thành phố nhằm kết nối các ngân hàng, tổ chức tín dụng và nhà nước để hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa nói chung (doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp nói riêng).

- Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND, ngày 19/10/2021 của HĐND Thành phố đã xác định cụ thể các nội dung chi vốn tương ứng với từng mức hỗ trợ kinh phí nhằm thúc đẩy hoạt động khuyến nông.

- Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND, ngày 19/9/2023 của HĐND Thành phố về chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp có các nội dung bàn về việc hỗ trợ kinh phí về vốn cho chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND, ngày 19/9/2023 do HĐND Thành phố ban hành đã quy định về hỗ trợ lãi suất đối với các dự án đầu tư được Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Thành phố cho vay thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, dự án nghiên cứu, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, mức vốn vay tối đa của dự án được ngân sách hỗ trợ lãi suất là 200 tỷ đồng/dự án (70% là vốn hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, 85% là vốn hỗ trợ cho thiết bị và công nghệ).

- Quyết định số 4183/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021 của UBND Thành phố về phê duyệt Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân trực thuộc Hội Nông dân TP. Hồ Chí Minh. Quyết định này đã kịp thời điều chỉnh lại mục đích của thể chế cho huy động vốn, nâng cao quy mô sản xuất, phát triển ngành nghề nông nghiệp, thúc đẩy ứng dụng công nghệ, chuyển dịch cơ cấu và hình thức hoạt động thành phần kinh tế tập thể. Từ đó, tạo điều kiện cho nông dân thiếu vốn được nhận hỗ trợ từ quỹ, để tăng gia sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, góp phần quan trọng đối với việc thực hiện thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố.

- Đặc biệt, UBND TP. Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1589/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023 phê duyệt kế hoạch triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh hướng đến phát triển bền vững trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021-2030. Chiến lược đã xác định phát triển nông nghiệp gắn với nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn, gắn với nhu cầu thị trường được coi là định hướng phát triển quan trọng trong chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững; đặt ra những mục tiêu phát triển ngành nông nghiệp Thành phố bền vững hướng đến công nghệ cao, những hướng đi cụ thể để hướng đến nông nghiệp xanh, bao gồm: việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, khuyến khích nghiên cứu và phát triển các công nghệ nông nghiệp tiên tiến, cũng như hỗ trợ tài chính cho nông dân và các doanh nghiệp nông nghiệp.

Ngoài các thể chế tiêu biểu nêu trên, Thành phố còn có những nội dung quy định lồng ghép trong các chương trình dự án cụ thể liên quan đến phát triển sản xuất xanh, tuần hoàn, hữu cơ trong nông nghiệp đối với điều kiện đặc thù của từng địa phương như: Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 26/9/2022 của Thành ủy TP. Hồ Chí Minh về định hướng phát triển huyện Cần Giờ đến năm 2030; Kế hoạch số 2021/KH-UBND, ngày 20/5/2022 của UBND huyện Hóc Môn về tăng cường công tác quản lý nhà nước trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Hóc Môn năm 2022…

Đồng thời, ở cấp cơ sở, UBND cấp quận (huyện) cũng đã kịp thời, chủ động xây dựng một số thể chế đặc thù gắn với tình hình, lợi thế, đặc điểm của địa phương nhằm huy động vốn vào sản xuất nông nghiệp theo hướng xanh hóa, hữu cơ, tuần hoàn trên nguyên tắc căn cứ vào các văn bản pháp lý của Thành ủy Thành phố. Từ đó, hệ thống chính quyền trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đã tạo dựng được cơ chế, chính sách có tính chất thống nhất, đồng bộ trong nội bộ triển khai của địa phương, xác lập được hành lang pháp lý cần thiết để khơi thông dòng vốn huy động vào lĩnh vực nông nghiệp xanh ở địa phương.

Mặt khác, trên cơ sở ban hành nghị quyết, quyết định, kế hoạch, chương trình hành động của chính quyền địa phương cũng như của các sở đầu mối (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính…) và hệ thống chi nhánh các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách đã góp phần trao quyền chủ động cho các chủ thể tổ chức, thực hiện, áp dụng và sử dụng thể chế một cách chủ động hơn. Một số hoạt động hành chính về giải quyết các thủ tục hành chính cho huy động vốn trong lĩnh vực nông nghiệp đã được chính quyền và người nông dân, doanh nghiệp thực hiện trên môi trường trực tuyến. Từ đó, nguồn vốn huy động đã được triển khai một cách linh hoạt, hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã thúc đẩy chuyển đổi xanh trong nông nghiệp ở địa phương.

Nhìn chung, chính quyền các cấp tại TP. Hồ Chí Minh đã từng bước xây dựng các thể chế cho huy động vốn để phát triển nông nghiệp xanh (hữu cơ, sinh thái, tuần hoàn) theo định hướng chiến lược của Thành ủy Thành phố về tăng trưởng xanh, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững, chính sách vay vốn… Nhờ đó, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự tăng trưởng qua các năm, từ 1.024 tỷ đồng năm 2021 lên 1.392 tỷ đồng năm 2022 và 1.659 tỷ đồng năm 2023, chiếm 0,4% tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn. Năm 2023, GRDP nông, lâm, thủy sản trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đạt 8.190 tỷ đồng, tăng 1,53%; giá trị sản xuất bình quân trên đất nông nghiệp ước đạt 579 triệu đồng/ha, tăng 1,57% so với năm trước đó (Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh, 2024).

Tuy nhiên, đến nay, TP. Hồ Chí Minh còn gặp khó khăn trong công tác tuyên truyền, vận động, quán triệt các chính sách của Trung ương, địa phương ở cơ sở còn chưa thường xuyên, liên tục; một bộ phận nhân dân vẫn còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, nên chưa mạnh dạn đầu tư các mô hình sản xuất đảm bảo quy mô để được hưởng

chính sách hỗ trợ. Một số chính sách đã ban hành nhưng chậm triển khai, nội dung triển khai các chính sách hỗ trợ đến người nông dân còn hạn chế, chưa sâu sát và thu hút sự đồng thuận tham gia của người dân. Việc triển khai chính sách đến với người dân, doanh nghiệp ở một số quận vùng ven có sản xuất nông nghiệp còn chậm, nguyên nhân bởi tốc độ đô thị hóa cao, mức độ tập trung chỉ đạo sản xuất nông nghiệp chưa tập trung.

MỘT SỐ HÀM Ý

Xuất phát từ cơ sở thực tiễn nêu trên, trong thời gian tới, nhằm đẩy mạnh hoạt động huy động vốn cho phát triển nông nghiệp xanh, chính quyền các cấp ở TP. Hồ Chí Minh cần chú trọng tới các biện pháp về thể chế như sau:

Một là, đối với các chủ thể tham gia phát triển nông nghiệp xanh, chính quyền Nhà nước và người dân cần phải nâng cao nhận thức về vai trò của vốn trong phát triển nông nghiệp xanh. Để nâng cao nhận thức về vai trò của vốn trong phát triển nông nghiệp xanh, cần có một kế hoạch tuyên truyền toàn diện về thông điệp truyền thông rõ ràng, dễ hiểu tập trung vào lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường mà nông nghiệp xanh mang lại, đặc biệt nhấn mạnh đến khả năng tăng thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường. Đồng thời, tổ chức các hoạt động truyền thông sáng tạo, chia sẻ những câu chuyện thành công của các hộ nông dân đã áp dụng nông nghiệp xanh, nhấn mạnh vào vai trò của vốn trong quá trình này; tiếp tục tổ chức các hội thảo, tọa đàm để các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và nông dân cùng trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm. Qua đó, không chỉ thu hút được nguồn vốn đầu tư, mà còn tạo ra một môi trường thuận lợi để nông nghiệp xanh phát triển bền vững.

Hai là, đối với việc nghiên cứu để xây dựng thể chế cho huy động vốn để phát triển nông nghiệp xanh, chính quyền Thành phố ngoài việc trao quyền chủ động nghiên cứu, đề xuất ý kiến nhằm xây dựng dự thảo về thể chế huy động vốn xanh trong lĩnh vực nông nghiệp cho các sở đầu mối, các UBND và HĐND ở địa phương, thì ở cấp Thành ủy cũng cần sớm triển khai chiến lược chuyển đổi xanh để cho các chủ thể quản lý trên có căn cứ hướng dẫn thực hiện.

Ba là, trong khâu tổ chức thực hiện thể chế cho huy động vốn để phát triển nông nghiệp xanh ở TP. Hồ Chí Minh, cần chú trọng tới việc ban hành các thể chế cho kiểm tra, giám sát hoạt động huy động vốn, giải ngân vốn xanh cho nông nghiệp đô thị bảo đảm các tiêu chuẩn sinh thái, an toàn với môi trường. Việc kiểm tra, rà soát, giám sát cần được thực hiện dựa trên cơ sở thống kê thông tin thường xuyên, cần có bộ phận cán bộ chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ này. Đồng thời, việc giải ngân vốn xanh, cung cấp vốn xanh phải được thực hiện theo cam kết có lộ trình theo kế hoạch, theo kết quả sản xuất, kinh doanh đạt được, tránh tình trạng giải ngân vốn tràn lan, mà không tạo ra được hiệu quả tác động tích cực đáng kể. Tập trung vào việc cung cấp vốn cho các dự án có hiệu quả, được thẩm định, đánh giá thường xuyên.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen (1993), *Toàn tập,* tập 23, Nxb Chính trị quốc gia.

2. Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh (2024), *Niên giám Thống kê năm 2023*, Nxb Thống kê.

3. HĐND TP. Hồ Chí Minh (2021), *Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND, ngày 19/10/2021 về ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*.

4. HĐND TP. Hồ Chí Minh (2023), *Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND, ngày 19/09/2023 về ban hành quy định về hỗ trợ lãi suất đối với các dự án đầu tư được Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh cho vay thuộc lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*.

5. HĐND TP. Hồ Chí Minh (2023), *Nghị quyết số 14/2023/NQ-HĐND, ngày 19/09/2023 về phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh*.

6. Nguyễn Thị Lan Anh (2024), *Kinh nghiệm về xây dựng thể chế để nhân tài trí thức sáng tạo và phát triển,* truy cập từ: https://lyluanchinhtri.vn/kinh-nghiem-ve-xay-dung-the-che-de-nhan-tai-tri-thuc-sang-tao-va-phat-trien-6240.html.

7. Nguyễn Văn Thường và Trần Khánh Hưng (2014), *Giáo trình Kinh tế Việt Nam,* Nxb Đại học Kinh tế Quốc dân.

8. Phạm Thị Túy (2014), Vai trò của thể chế trong phát triển, *Tạp chí Lý luận chính trị,* 2, 60-65.

9. UBND TP. Hồ Chí Minh (2020), *Kế hoạch số 4857/KH-UBND, ngày 18/12/2020 về triển khai thực hiện Chương trình kết nối các ngân hàng, tổ chức tín dụng và Nhà nước để hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh giai đoạn 2020-2025*.

10. UBND TP. Hồ Chí Minh (2021), *Quyết định số 4183/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021 phê duyệt Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) tổ chức và hoạt động Quỹ Hỗ trợ nông dân trực thuộc Hội Nông dân TP. Hồ Chí Minh*.

11. UBND TP. Hồ Chí Minh (2023), *Quyết định số 1589/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023 phê duyệt kế hoạch triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh hướng đến phát triển bền vững trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021-2030.*

Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng đối với hải sản thân thiện với môi trường ở TP. Hồ Chí Minh

TRẦN HỮU ÁI*

Tóm tắt

Nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi có cấu trúc và phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng để thu thập dữ liệu từ 326 cư dân của 3 quận lớn tại TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng phương trình cấu trúc để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng hải sản thân thiện với môi trường của người dân tại TP. Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố bao gồm: Phản ứng môi trường, Hình ảnh thương hiệu, Phản ứng cảm xúc, Hàng hải sản giả mạo, Hành vi truyền thông xã hội và Chất lượng cảm nhận có mối tương quan tích cực và có ý nghĩa với Hành vi tiêu dùng hải sản thân thiện với môi trường.

Từ khóa: *Người tiêu dùng, tiêu dùng hải sản, ảnh hưởng xã hội, hành vi xanh*

Summary

The study uses a structured questionnaire and stratified random sampling method to collect data from 326 residents of 3 major districts in Ho Chi Minh City. The study uses structural equation modeling to identify factors influencing the consumption behavior of environmentally friendly seafood among residents in Ho Chi Minh City. The research results show that factors including Environmental response, Brand image, Emotional response, Counterfeit seafood, Social media behavior, and Perceived quality have positive and significant correlations with the consumption behavior of environmentally friendly seafood.

Keywords: *Consumers, seafood consumption, social influence, green behavior*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời gian qua, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn trên phạm vi toàn thế giới, dẫn tới việc các chính sách và chương trình nhằm thay đổi cơ cấu sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp theo hướng giảm ô nhiễm, thân thiện hơn với môi trường cũng ngày càng được các quốc gia chú trọng. Từ khía cạnh người tiêu dùng, hành vi tiêu dùng xanh hiện cũng đang trở thành xu hướng tiêu dùng nổi bật của hiện tại và tương lai, nhấn mạnh sự quan tâm của người tiêu dùng đến khía cạnh môi trường.

Nuôi trồng thủy sản và nghề đánh bắt hải sản làm nguồn thực phẩm là sinh kế quan trọng cho người dân dọc theo bờ biển và đường thủy trên thế giới. Nuôi trồng thủy sản được phân biệt với các hoạt động sản xuất hải sản khác, như: đánh bắt cá ở mức độ can thiệp và kiểm soát của con người (Anderson, 2002). Điều này dẫn đến khai thác quá mức, phá hoại môi trường và không bền vững. Trước bối cảnh sản xuất và tiêu dùng nói chung đang chịu tác động từ xu hướng xanh hóa, việc nghiên cứu các yếu tố có ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng hàng hải sản thân thiện với môi trường trở nên có ý nghĩa quan trọng đối với ngành nuôi trồng thủy sản. Trong phạm vi của bài viết, tác giả tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu dùng các sản phẩm hải sản tươi sống, đông lạnh hoặc chế biến trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Việc mở rộng các hệ thống tiêu dùng thân thiện với môi trường hơn và sản xuất bền vững phụ thuộc vào mong muốn của khách hàng trong việc tham gia vào hành vi "khách hàng xanh". Bức tranh về tiêu dùng thân thiện với môi trường là một quá trình chịu ảnh hưởng nặng nề bởi các phản ứng về mặt cảm xúc và môi trường và chất lượng cảm nhận. Ngoài ra, nó rất phức tạp, thay đổi và phụ thuộc vào bối cảnh của hành vi truyền thông xã hội, sản phẩm giả mạo và hình ảnh thương hiệu.

Chất lượng cảm nhận có thể được định nghĩa là nhận thức của khách hàng về chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ tổng thể, hoặc tính ưu việt liên quan đến mục đích dự kiến và các lựa chọn thay thế. Chất lượng cảm nhận là đánh giá chủ quan chung về chất lượng, tùy thuộc vào kỳ vọng về chất lượng. Những

* TS., Trường Đại học Văn Hiến

Ngày nhận bài: 28/10/2024; Ngày phản biện: 26/11/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

kỳ vọng này dựa trên kinh nghiệm của bản thân và của người khác, cộng với nhiều nguồn khác, bao gồm: danh tiếng thương hiệu, giá cả và quảng cáo (Zeithaml, 1988).

Phản ứng môi trường được định nghĩa bởi lý thuyết thái độ, dựa trên niềm tin và chuẩn mực, được xây dựng thông qua nhận thức của cá nhân. Nhận thức này nên được coi là ý kiến của cá nhân (Heberlein, 1989). Các biến môi trường có thể ảnh hưởng đến hành vi mua sắm của khách hàng (Stern, 1962).

Hành vi trên mạng xã hội có nghĩa là định hướng mua sắm của cá nhân, những ảnh hưởng và môi trường xung quanh có thể thay đổi thêm hành vi của các cá nhân. Định hướng mua sắm đề cập đến mức độ mà một cá nhân coi mình là người mua sắm và cảm thấy vui vẻ hoặc thỏa mãn cá nhân từ hành động mua sắm. Theo Darden và Howell (1987), định hướng mua sắm là một trong những yếu tố dự báo có ảnh hưởng nhất đến hành vi bảo vệ khách hàng. Trong bối cảnh hiện nay, mạng xã hội đang nhanh chóng trở thành phương tiện truyền đạt tiếng nói của khách hàng.

Sản phẩm giả mạo là một hình thức gian lận khách hàng, bán một sản phẩm được cho là thứ gì đó, nhưng thực tế không phải vậy. Việc sản xuất và buôn bán hàng giả thường được coi là hành vi trộm cắp sở hữu trí tuệ và qua lăng kính này, ít được quan tâm.

Hình ảnh thương hiệu được phát triển theo thời gian, thông qua các chiến dịch quảng cáo có chủ đề nhất quán và được xác thực thông qua trải nghiệm trực tiếp của người tiêu dùng. Khi người mua xem quảng cáo về thương hiệu, họ sẽ hình thành hình ảnh về thương hiệu đó và cuối cùng là sẵn sàng mua (Goldsmith và Lafferty, 2002).

Hành vi của người tiêu dùng đề cập đến việc lựa chọn, mua và tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Có nhiều quy trình khác nhau liên quan đến hành vi của người tiêu dùng. Ban đầu, người tiêu dùng cố gắng tìm kiếm những mặt hàng mà họ muốn tiêu thụ, sau đó họ chỉ chọn những mặt hàng hứa hẹn tiện ích lớn hơn (Shah, 2010). Hành vi tiêu dùng xanh có thể chuyển thành hành vi tiêu dùng sản phẩm không phải là kết quả của sự kiểm soát theo luật định, mà dựa trên nhận thức hành vi có lợi cho môi trường và phản ứng với môi trường. Chan (1999) nhận thấy rằng, hành vi tiêu dùng xanh có liên quan đáng kể đến việc quan tâm đến ý định hành vi môi trường và ý thức xanh.

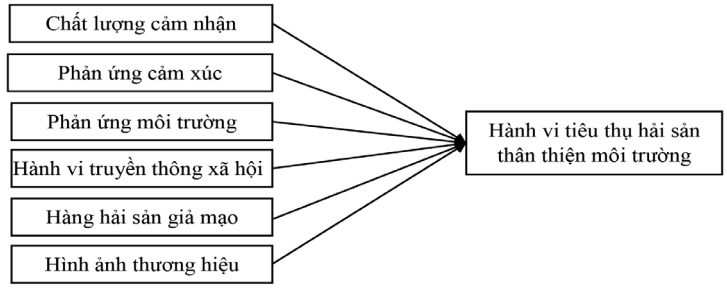
Trong ngắn hạn, các vấn đề sinh thái và xã hội đã trở thành những yếu tố có tác động bên ngoài đáng kể đối với các công ty và thị trường mà họ đang hoạt động. Về lâu dài, việc theo đuổi tính bền vững, giữ sạch môi trường sống sẽ đòi hỏi những thay đổi cơ bản đối với mô hình quản lý hỗ trợ tiếp thị và các chức năng kinh doanh khác (Shrivastava, 1994). Xem xét vấn đề này, nhiều công ty sản xuất nhận thấy rằng, sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường sẽ mang lại cho họ cơ hội gia tăng lợi nhuận.

BẢNG 1: CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH ĐỀ XUẤT

Các biến đo lường	Tác giả
Chất lượng cảm nhận (CLCN)	Hanzaee và Taghipourian (2012)
Phản ứng cảm xúc (PUCX)	Sohail và Shaikh (2004)
Phản ứng môi trường (PUMT)	Kwek (2010)
Hành vi truyền thông xã hội (HVTT)	Kwek (2010)
Hàng hải sản giả mạo (HSGM)	Heberlein (2011)
Hình ảnh thương hiệu (HATH)	Shah (2010)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



Nguồn: Đề xuất của tác giả

Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan một số nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất các biến dùng trong mô hình như Bảng 1, và mô hình nghiên cứu như tại Hình 1.

Giả thuyết nghiên cứu

Tác giả đề xuất các giả thuyết nghiên cứu như sau:

H1: Chất lượng cảm nhận có mối quan hệ tích cực với Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện môi trường.

H2: Phản ứng cảm xúc có mối quan hệ tích cực với Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện môi trường.

H3: Hình ảnh thương hiệu có mối quan hệ tích cực với Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện môi trường.

H4: Hành vi truyền thông xã hội có mối quan hệ tích cực với Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện môi trường.

H5: Phản ứng môi trường có mối quan hệ tích cực với Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện môi trường.

H6: Hải sản giả mạo có mối quan hệ tích cực với Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện môi trường.

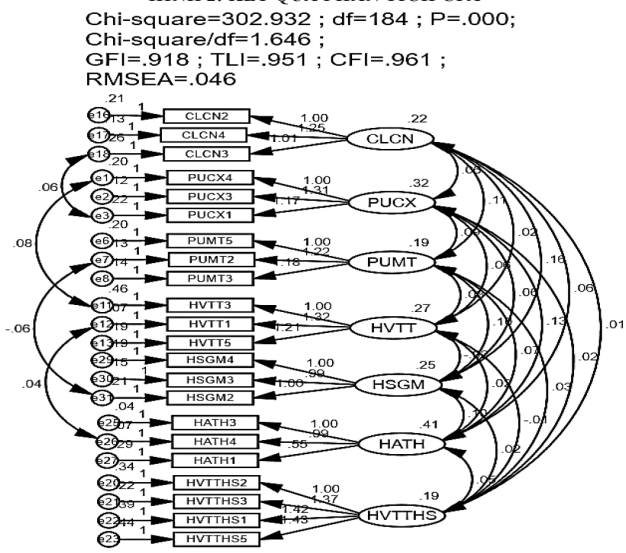
Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng mô hình lý thuyết với 6 khái niệm độc lập được đo lường bằng 28 biến quan sát và 1 khái niệm phụ thuộc được đo lường bằng 3 biến quan sát.

Nghiên cứu tiến hành khảo sát cư dân của 3 quận lớn tại TP. Hồ Chí Minh, trong thời gian tháng 5-6/2024. Số bảng hỏi phát ra là 400, số hợp lệ thu về là 326 (81,5%). Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 7 cấp độ, với 1- Hoàn toàn không đồng ý và 7 - Hoàn toàn đồng ý.

Số liệu thu về được đánh giá và sàng lọc sơ bộ bằng phân tích nhân tố khá phá (EFA) và hệ số Cronbach's Alpha cho từng thành phần. Phân tích mô hình phương trình cấu trúc (SEM) bằng AMOS 23.0, phân tích nhân tố khẳng định (CFA), đo lường, phân

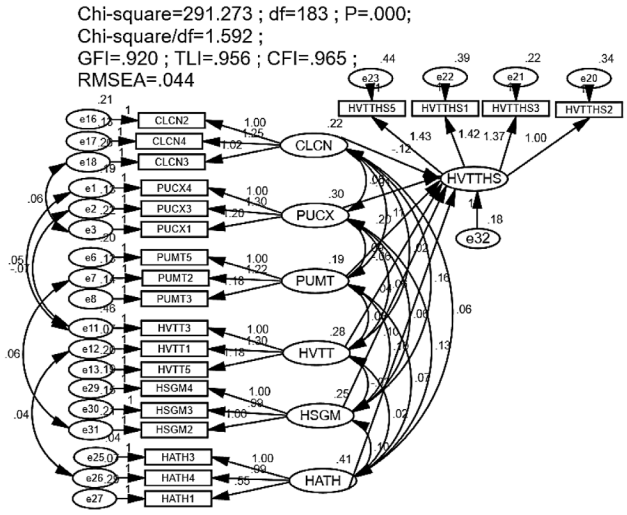
HÌNH 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CFA



BẢNG 2: KẾT QUẢ CFA KIỂM ĐỊNH GIÁ TRỊ PHÂN BIỆT GIỮA CÁC THÀNH PHẦN CỦA THANG ĐO

Mối liên quan			Ước lượng	S.E.	C.R.	P
PUCX	<-->	PUMT	0,089	0,019	4,818	***
PUCX	<-->	HVTT	0,062	0,020	3,086	0,002
PUCX	<-->	HATH	0,130	0,025	5,276	***
PUCX	<-->	HSGM	0,063	0,020	3,153	0,002
PUMT	<-->	HVTTHS	0,033	0,014	2,352	0,019
PUMT	<-->	HATH	0,068	0,019	3,561	***
PUMT	<-->	HSGN	0,096	0,018	5,227	***
CLCN	<-->	HATH	0,057	0,020	2,806	0,005
CLCN	<-->	HSGM	0,156	0,022	6,932	***
PUCX	<-->	CLCN	0,058	0,019	3,102	0,002
PUMT	<-->	CLCN	0,113	0,018	6,139	***
HVTTHS	<-->	HATH	0,049	0,019	2,520	0,012

HÌNH 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH SEM



Nguồn: Tính toán của tác giả

tích, phân tích phân biệt, phân tích độ tin cậy tổng hợp và phân tích tác động trực tiếp, kiểm tra sự phù hợp của mô hình cấu trúc giả thuyết, mô hình đã sửa đổi (Sentosa và cộng sự, 2012).

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích EFA

Kết quả phân tích EFA cho thấy, 28 biến quan sát trong 6 thành phần của thang đo Hành vi tiêu dùng hải sản thân thiện với môi trường được giữ lại 6 nhân tố với 26 biến quan sát. Với hệ số KMO = 0,887, EFA phù hợp với dữ liệu và kiểm định thống kê Chi-square Bartlett là 9113,007, mức ý nghĩa P = 0,000. Như vậy, các biến quan sát có tương quan với nhau khi xét đến phạm vi tổng thể. Phương sai trích xuất là 78,809 cho thấy, các yếu tố có nguồn gốc từ 78,809% đã giải thích được phương sai của dữ liệu, các giá trị riêng trong hệ thống là 1,378. Do đó, thang đo được chấp nhận. Các thang đo có các biến quan sát bị loại trừ bởi EFA và các hệ số Cronbach's Alpha đã được tính toán lại.

Phân tích CFA

Hệ số tương quan giữa các thành phần có độ lệch chuẩn đi kèm (Bảng 3) cho thấy, các hệ số này < 0,05 (có ý nghĩa thống kê). Do đó, các thành phần: Chất lượng cảm nhận; Phản ứng cảm xúc; Phản ứng môi trường; Hình ảnh thương hiệu; Hành vi truyền thông xã hội; Hàng hải sản giả và Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện với môi trường có tương quan.

Về tính liên quan (Hình 2), phân tích cấu trúc tuyến tính cho thấy, mô hình có giá trị này thống kê chi bình phương = 302,932 với 184 bậc tự do và giá trị P = 0,000. Bậc tự do tương đối theo Chi-squared theo Cmin/df = 1,646 (< 2). Các chỉ số khác, như: GFI = 0,918 (> 0,9), TLI = 0,951 (> 0,9), CFI = 0,961 (> 0,9) và RMSEA = 0,046 (< 0,08). Do đó, mô hình này phù hợp với dữ liệu thu thập được. Về giá trị hội tụ, trọng số chuẩn hóa của các thang đo > 0,5 và có ý nghĩa thống kê p < 0,05, do đó thang đo đạt được giá trị hội tụ.

Kết quả phân tích SEM

Giá trị hiệu chuẩn cuối cùng của mô hình thống kê chi bình phương = 291,273 với 183 bậc tự do (p = 0,000) (Hình 3). Chi bình phương bậc tự do tương đối theo Cmin/df = 1,592 (< 2). Các chỉ số khác, như: GFI = 0,920 (> 0,9), TLI = 0,956 (> 0,9), CFI = 0,965 (> 0,9) và RMSEA = 0,044 (< 0,08). Do đó, mô hình này đạt được sự tương thích với dữ liệu đã thu thập được.

Theo Bảng 3, Hành vi truyền thông xã hội (ES = 0,056; P = 0,000 < 0,05) là các sự kiện cuộc sống, ảnh hưởng và môi trường xung quanh có thể thay đổi thêm hành vi của chúng ta. Truyền thông xã hội đã ảnh hưởng rất lớn đến việc mua sắm, các mối quan hệ và giáo dục.

Hình ảnh thương hiệu có tác động tích cực đến Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện với môi trường (ES = 0,098; P = 0,000 < 0,05). Hải sản giả mạo có tác động tích cực đến Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện với môi trường (ES = 0,063; P = 0,000 < 0,05). Kết quả này phù hợp với hầu hết các nghiên cứu trước đây (Li, Y. và cộng sự, 2012). Sự thành công của Hình ảnh thương hiệu phụ thuộc vào mức độ giá trị mà người tiêu dùng cảm nhận. Kết quả cũng xác nhận mối quan

hệ tích cực giữa Chất lượng cảm nhận với Hành vi tiêu dùng hải sản thân thiện với môi trường (ES = 0,116; P = 0,000 < 0,05). Các phát hiện cho thấy, tác động tích cực của phản ứng cảm xúc đối với Hành vi tiêu dùng hải sản thân thiện với môi trường là yếu nhất (ES = 0,042; P = 0,034 < 0,05). Và Phản ứng môi trường cũng có tác động tích cực đến Hành vi tiêu thụ hải sản thân thiện với môi trường (ES = 0,197; P = 0,000 < 0,05). Kết quả này tương tự như kết quả của hầu hết các nghiên cứu trước đây (Kassim, 2001).

KẾT LUẬN

Kế thừa các nghiên cứu trước đây, kết quả nghiên cứu cho thấy, có mối quan hệ tích cực giữa các yếu tố, bao gồm: Phản ứng môi trường; Hình ảnh thương hiệu; Phản ứng cảm xúc; Hàng hải sản giả mạo; Hành vi truyền thông xã hội và Chất lượng cảm nhận có mối tương quan tích cực và có ý nghĩa với Hành vi tiêu dùng hải sản thân thiện với môi trường.

BẢNG 3: KẾT QUẢ ƯỚC TÍNH MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA CÁC YẾU TỐ CỦA HÀNH VI TIÊU DÙNG

Mối liên quan			Ước lượng	S.E.	C.R.	P	Quyết định
CLCN	--->	HVTTHS	0,116	0,110	1,054	0,002	Chấp nhận
PUCX	--->	HVTTHS	0,012	0,064	0,187	0,042	Chấp nhận
PUMT	--->	HVTTHS	0,197	0,095	2,069	0,039	Chấp nhận
HVTT	--->	HVTTHS	0,056	0,059	0,939	0,047	Chấp nhận
HSGM	--->	HVTTHS	0,041	0,099	0,415	0,008	Chấp nhận
HATH	--->	HVTTHS	0,098	0,052	1,888	0,009	Chấp nhận

Nguồn: Tính toán của tác giả

Hạn chế của nghiên cứu là mẫu bị giới hạn trong một khu vực địa lý nhất định ở Việt Nam. Nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng một mẫu lớn hơn nhiều ở một bối cảnh quốc gia khác để xác thực các phát hiện của nghiên cứu này và để xem có thể phát triển các biện pháp đáng tin cậy và hợp lệ về mặt thống kê trên các bối cảnh quốc gia khác nhau hay không. Ảnh hưởng tiềm tàng của các chuẩn mực nhóm và sáng kiến tiêu dùng tập thể có khả năng nổi lên như một lĩnh vực quan trọng cho nghiên cứu trong tương lai.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, J. L. (2002), Aquaculture and the Future, *Marine Resource Economics*, 17(2),133-152.

2. Chan, D, Cheung, S. and Wong, Z. (1999), Reexamining the theory of planned behavior in understanding wastepaper recycling, *Environment and Behavior,* 31(5), 587-596.

3. Darden, W., and Howell, R. (1987), Socialization effects of retail work experience on shopping orientations, *Journal of the Academy of Marketing Science*, 15(3), 52-63.

4. Goldsmith, R. E. and Lafferty, B.A. (2002), Consumer response to websites and their influence on advertising effectiveness, Internet research, *Journal of Electronic Networking Application and Policy*, 12(4), 318-328.

5. Hair, J., Joseph, F., Anderson, R., Tatham, R., and Black, W. (1998), *Multivariate data analysis,* Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.

6. Hanzaee, K., and Taghipourian, M. (2012), The effects of brand credibility and prestige on consumers' purchase intention in low and high product involvement, *Journal of Basic and Applied Scientific Research*, 2(2), 1281-1291.

7. Heberlein, T. (1989), Attitudes and Environmental Management, *Journal of Social,* 45(1), 37-57.

8. Kassim, NM (2001), *Determinants of customer satisfaction and retention in the cellular phone market of Malaysia*, Southern Cross University, Lisbon.

9. Kwek, C. (2010), The 'Inside-out' and 'Outside-in' Approaches on Students' Perceived Service Quality: An Empirical Evaluation, *Management Science and Engineering*, 4(2), 01-26.

10. Li, Y., Lee, Y., and Lien, N. (2012), Online social advertising via influential endorsers, *International Journal of Electronic Commerce*, 16(3), 119-154.

11. Pasharibu, Y. (2013), *The influence of attitude and brand recognition toward purchase intention of online advertising on social networking sites*, Conference Paper.

12. Sentosa, I., Ming, C., Soebyakto, B., and Nik Mat, N. (2012), A structural equation modeling of internet banking usage in Malaysia, *Journal of Arts, Science and Commerce*, 3(1), 75-86.

13. Shah, A. (2010), *Factors affecting consumer behavior*, retrieved from http: //www. aipmm. com/ html/ newsletter /archives/000434.php.

14. Shrivastava. P., and Hart, S. (1992), Greening organizations, *Academy of Management Best Paper Proceedings,* 52(2), 185-189.

15. Sohail, M. and Shaikh, N. (2004), Quest for excellence in business education: a study of student impressions of service quality, *The International Journal of Educational Management*, 18(1), 58-65.

16. Stern, H. (1962), The significance of impulse buying today, *Journal of Marketing,* 59-62, http://dx.doi.org/10.2307/1248439.

17. Zeithaml, V. (1988), Consumer Perceptions of Price, Quality, and Value: A Means-End Model and Synthesis of Evidence, *Journal of Marketing*, 52(3), 2-22.

Thực trạng lao động trẻ khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp tại tỉnh Đồng Nai[1]

NGUYỄN HÙNG ANH*
TRẦN THỊ THU HƯƠNG**
PHÍ THỊ DIỄM HỒNG***
ĐỖ TRƯỜNG LÂM****
LẠI PHƯƠNG THẢO*****
ĐÀO THỊ HOÀNG ANH******
ĐỖ THỊ TUYẾT MAI*******
LƯƠNG VĂN TÙNG********

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm phân tích thực trạng lao động trẻ khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Thông qua phỏng vấn các trường hợp điển hình khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy sự nỗ lực và khả năng tận dụng nguồn lực sẵn có để khởi nghiệp nông nghiệp của lao động trẻ. Trong quá trình khởi nghiệp, họ vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức về vốn, kiến thức kinh doanh khởi nghiệp và tiếp cận thị trường. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò quan trọng của chính sách hỗ trợ từ chính quyền địa phương và các tổ chức chính trị - xã hội trong khuyến khích và thu hút lao động trẻ quay lại ngành nông nghiệp.

Từ khóa: *lao động trẻ, khởi nghiệp, nông nghiệp*

Summary

The study aims to analyze the current situation of young workers starting a business in the agricultural sector in Dong Nai Province. Through interviews with typical cases, the research results show the efforts and ability to utilize available resources to start a business in agriculture for young workers. During the process of starting a business, they still face many challenges in terms of capital, knowledge of business start-ups, and market access. The research results affirm the crucial role of support policies from local authorities and socio-political organizations in encouraging and attracting young workers to return to the agricultural sector.

Keywords: *young workers, start-up, agriculture*

GIỚI THIỆU

Với điều kiện địa lý, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, những năm qua, tỉnh Đồng Nai đang phát triển mạnh các mô hình sản xuất, kinh doanh nông nghiệp quy mô lớn, đóng góp một phần quan trọng vào nguồn cung sản phẩm nông nghiệp trong cả nước. Đặc biệt, có khá nhiều mô hình khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp cung cấp các giải pháp nông nghiệp bền vững cho các hộ nông dân, đưa thực phẩm sạch ra thị trường có nguồn gốc rõ ràng, được nhân rộng và thị trường ủng hộ. Tuy nhiên, bên cạnh cơ hội, khởi nghiệp lĩnh vực nông nghiệp cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Cụ thể, doanh nghiệp khởi nghiệp trong ngành nông nghiệp đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, điều kiện vay và nhận hỗ trợ vốn gặp nhiều khó khăn. Với những cơ hội và thách thức trên, lao động trẻ tỉnh Đồng Nai có ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp thường bắt đầu bằng những dự án nhỏ, để tồn tại, tích lũy rồi sau đó mới tính đến việc phát triển mở rộng thị trường. Bên cạnh đó, thu nhập của người dân còn thấp và dân trí chưa cao, khiến việc nâng cao nhận thức cho cộng đồng về giá trị của nông nghiệp sạch, nông sản hữu cơ gặp không ít khó khăn...

Xuất phát từ những lý do trên, nhóm tác giả tiến hành khảo sát và thực hiện nghiên cứu "Đánh giá thực trạng lao động trẻ khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai".

*, **, ***, ****, *****, ******, *******, ********, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Tác giả liên hệ: TS. Trần Thị Thu Hương | Email: ttthuong79@gmail.com
Ngày nhận bài: 11/10/2024; Ngày phản biện: 01/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024
[1] Bài báo là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp bộ mã số: 77/2023/HĐ-KHCN-HVNNVN. Nhóm tác giả chân thành cám ơn Ban chủ nhiệm đề tài.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các bài báo, công trình nghiên cứu đã được công bố trên các tạp chí, cũng như báo cáo từ các cơ quan, ban ngành có liên quan, như: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan quản lý nông nghiệp các cấp ở các địa phương…

Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra, phỏng vấn các hộ nông dân được lựa chọn theo phương pháp ngẫu nhiên nhiều giai đoạn (Aydiner, 2019). Thông qua danh sách tham khảo các mô hình khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp được cung cấp và tư vấn bởi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tỉnh đoàn Đồng Nai, nhóm tác giả lựa chọn điều tra tổng số 80 mô hình lao động trẻ khởi nghiệp tiêu biểu trong năm 2023. Phương pháp thu thập số liệu điều tra là phương pháp đánh giá nhanh nông thôn và bảng câu hỏi bán cấu trúc trên 30 chỉ tiêu (Bhalla, Bahar và Kanapathy, 2023).

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đặc điểm chung của lao động trẻ khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp

Bảng 1 cho thấy, lao động trẻ khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp ở Đồng Nai có độ tuổi trung bình là 46,16, không có nhiều sự chênh lệch về độ tuổi giữa lao động trẻ khởi nghiệp là nam và nữ giới. Số nhân khẩu trung bình trong các hộ gia đình có lao động trẻ khởi nghiệp ngành nông nghiệp là xấp xỉ 5 nhân khẩu, trong đó những hộ gia đình có lao động trẻ khởi nghiệp là nam giới và có số năm khởi nghiệp nhiều hơn 3,5 năm có số lượng nhân khẩu cao hơn đối với nhóm nữ giới và có số năm khởi nghiệp ít hơn 3,5 năm. Trung bình số lượng lao động trong các hộ gia đình có lao động trẻ khởi nghiệp là 3 lao động chăn nuôi trên diện tích đất nông nghiệp 10.018,18 m^2, với tỷ lệ đất nông nghiệp sở hữu của nông hộ khá cao (trung bình trên 9.000 m^2).

Về trình độ văn hóa của lao động trẻ khởi nghiệp, nhìn chung, tỷ lệ nữ thường cao hơn nam ở các cấp bậc giáo dục từ THPT đến đại học và người có số năm khởi nghiệp trên 3,5 năm chiếm ưu thế ở hầu hết các trình độ học vấn.

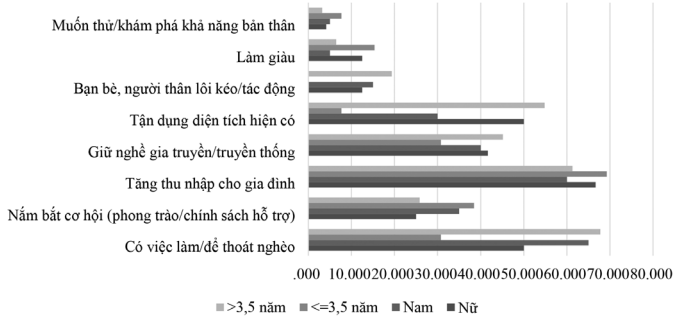
Lý do lựa chọn khởi nghiệp

Lý do khởi nghiệp của lao động trẻ trong nông nghiệp tại Đồng Nai khá đa dạng và phản ánh nhu cầu cũng như mục tiêu cá nhân và gia đình. Phần lớn lao động trẻ khởi nghiệp nhằm "Tăng thu nhập cho gia đình", đặc biệt là trong bối cảnh kinh tế khó khăn và nhu cầu cải thiện đời sống. "Có việc làm/để thoát nghèo" là động lực quan trọng khác, giúp nhiều người trẻ thoát khỏi cảnh thất nghiệp và đảm bảo cuộc sống ổn định. Nhiều lao động trẻ tận dụng các nguồn lực kinh tế của gia đình như "Diện tích đất nông nghiệp hiện có" để phát triển mô hình chăn nuôi, tận dụng tối đa nguồn tài nguyên sẵn có. Một số lao động trẻ khởi nghiệp để "Giữ nghề gia truyền/truyền thống", duy trì và phát triển những kinh nghiệm và kiến thức quý báu từ thế hệ trước. Ngoài ra, một số ít lao động trẻ bị "Bạn bè, người thân lôi kéo/tác động" hoặc mong muốn "Thử/khám phá khả năng bản thân" trong lĩnh vực chăn nuôi. Việc nắm bắt các "Cơ hội từ chính sách hỗ trợ" cũng là yếu tố thúc đẩy nhiều người trẻ tham gia vào ngành nông nghiệp, nhờ vào các chương trình hỗ trợ phát triển nông nghiệp của Nhà nước (Hình 1).

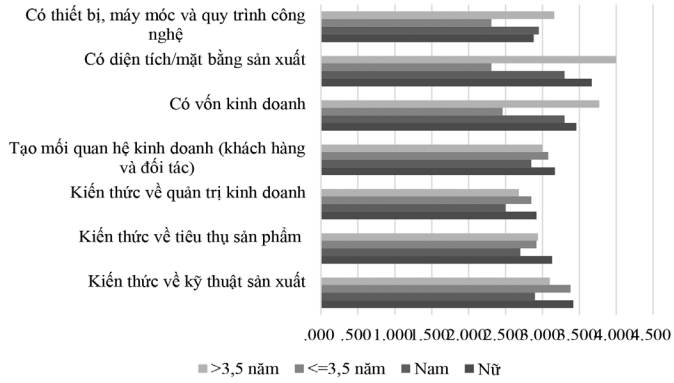
BẢNG 1: ĐẶC ĐIỂM CỦA LAO ĐỘNG TRẺ KHỞI NGHIỆP

Tiêu chí	ĐVT	Trung bình	Giới tính		Năm khởi nghiệp	
			Nữ	Nam	≤ 3,5	> 3,5
Tuổi	năm	46,16	45,04	47,5	37,46	49,81
Số khẩu	khẩu	4,95	4,38	5,65	3,92	5,39
Lao động	người	3,05	2,71	3,45	2,62	3,23
Đất nông nghiệp	m^2	10.018,18	9.835,42	10.237,5	6.723,08	11.400
Sở hữu	m^2	9.638,64	9.510,42	9.792,5	5.438,46	0

HÌNH 1: LÝ DO KHỞI NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRẺ



HÌNH 2: MỨC ĐỘ CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI KHỞI NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRẺ



Nguồn: Kết quả điều tra

Mức độ chuẩn bị trước khi khởi nghiệp

Hình 2 cho thấy, mức độ chuẩn bị trước khi khởi nghiệp của lao động trẻ có sự khác biệt rõ rệt giữa các nhóm. Về thiết bị, máy móc và quy trình công nghệ, nam giới khởi nghiệp trên 3,5 năm và dưới 3,5 năm đều có mức độ chuẩn bị tương đương (2,31 điểm), trong khi nữ giới khởi nghiệp dưới 3,5 năm có mức độ chuẩn bị cao hơn (3,16). Diện tích/mặt bằng sản xuất là yếu tố được chuẩn bị tốt hơn bởi nhóm nữ khởi nghiệp dưới 3,5 năm (4,00), so với nam giới khởi nghiệp dưới 3,5 năm (3,39). Vốn kinh doanh là một yếu tố quan trọng, theo đó nhóm nữ và nam khởi

BẢNG 2: MỨC ĐỘ CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI KHỞI NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRẺ

Chỉ tiêu	ĐVT	Trung bình	Giới tính		Năm khởi nghiệp	
			Nữ	Nam	≤ 3,5	> 3,5
1. Diện tích sản xuất	m^2	7.137,5	7.618,75	6.560	4.615,38	8.195,16
2. Tổng số vốn/tài sản	nghìn đồng	1.970.000	1.380.000	2.680.000	985.384,6	2.380.000
3. Số lao động	người	2,84	2,5	3,25	2,23	3,1
4. Số lượng khách hàng	người	23,75	1,29	50,7	77,77	1,1
5. Số đơn vị liên kết	đơn vị	0,66	0,67	0,65	0,23	0,84
6. Cửa hàng kinh doanh	đơn vị	0,32	0,33	0,3	0	0,45

BẢNG 3: THÁCH THỨC VÀ KHÓ KHĂN TRONG KHỞI NGHIỆP

Chỉ tiêu	Trung bình	Giới tính		Năm khởi nghiệp	
		Nữ	Nam	≤ 3,5	> 3,5
Trước khi khởi nghiệp					
Diện tích sản xuất	2,41	2,5	2,3	2,23	2,48
Vốn đầu tư	2,41	2,42	2,4	2,15	2,52
Cơ sở hạ tầng (nhà xưởng)	2,48	2,54	2,4	2,23	2,58
Kinh nghiệm làm việc	3,43	3,29	3,6	3,38	3,45
Trình độ chuyên môn	3,45	3,29	3,65	3,31	3,52
Hỗ trợ và định hướng	3,07	3	3,15	2,85	3,16
Chính sách hỗ trợ	2,48	2,46	2,5	2,46	2,48
Hỗ trợ của bạn bè, người thân	3,07	3	3,15	2,92	3,13
Trong quá trình thực hiện					
Dễ tiếp cận vốn đầu tư	2,7	2,79	2,6	2,54	2,77
Nguồn nguyên liệu sẵn có	3,36	3,54	3,15	2,69	3,65
Giá nhân công rẻ	3,27	3,38	3,15	2,77	3,48
Nguồn lao động dồi dào	3,3	3,38	3,2	2,54	3,61
Ủng hộ từ địa phương	3,36	3,38	3,35	2,31	3,81
Nhu cầu thị trường cao	3,3	3,33	3,25	3,08	3,39
Nhiều đơn vị liên kết	3,11	3,08	3,15	2,31	3,45
Có nhiều chính sách hỗ trợ	2,98	2,92	3,05	2,54	3,16
Hiện tại (tháng 7/2023)					
Diện tích ổn định	3,5	3,54	3,45	2,46	3,94
Vốn kinh doanh lớn	2,39	2,38	2,4	2,08	2,52
Doanh thu/thị trường ổn định	2,61	2,71	2,5	2,62	2,61
Có đơn vị liên kết hợp tác	2,84	2,67	3,05	1,92	3,23

Nguồn: Kết quả điều tra

nghiệp dưới 3,5 năm có mức độ chuẩn bị cao hơn so với nhóm nữ và nam trên 3,5 năm. Tạo mối quan hệ kinh doanh (khách hàng và đối tác) cũng là một yếu tố được chuẩn bị kỹ lưỡng, đặc biệt là nữ giới khởi nghiệp dưới 3,5 năm. Về kiến thức quản trị kinh doanh của lao động trẻ trước khi khởi nghiệp, nhóm nữ khởi nghiệp dưới 3,5 năm (3,17) có sự chuẩn bị tốt hơn so với nhóm nam trên 3,5 năm (2,58). Kiến thức về tiêu thụ sản phẩm là một lĩnh vực mà nhóm nữ dưới 3,5 năm có mức độ chuẩn bị tốt hơn so với nhóm nam trên 3,5 năm. Cuối cùng, kiến thức về kỹ thuật sản xuất là yếu tố mà cả 4 nhóm đều có sự chuẩn bị tương đối tốt, đặc biệt là nam giới dưới 3,5 năm (3,38).

Nhìn chung, lao động trẻ có thời gian khởi nghiệp dưới 3,5 năm, đặc biệt là nữ giới, có mức độ chuẩn bị tốt hơn ở nhiều yếu tố quan trọng so với nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm. Bảng 2 cung cấp một góc nhìn cụ thể hơn về sự chuẩn bị các nguồn lực sản xuất, kinh doanh của lao động trẻ trước khi khởi nghiệp, được phân tích theo giới tính và năm khởi nghiệp. Về diện tích sản xuất, nữ chủ thể khởi nghiệp có trung bình 7.618,75 m^2, cao hơn nam giới, cho thấy họ có khả năng tiếp cận và sử dụng mặt bằng sản xuất diện tích lớn hơn. Phần lớn lao động trẻ có kinh nghiệm khởi nghiệp lâu dài có sự ưu thế rõ rệt về các tiêu chí nguồn lực, tuy nhiên, dường như những lao động trẻ với kinh nghiệm khởi nghiệp dưới 3,5 năm lại có sự đa dạng hơn về mạng lưới khách hàng. Điều này thể hiện sự khác biệt về cách thức lao động trẻ tuổi với số năm kinh nghiệm khởi nghiệp ít hơn lại quan tâm đến việc mở rộng thị trường nhiều hơn cách thức kinh doanh truyền thống của những lao động đã khởi nghiệp lâu năm - chỉ duy trì một hoặc một vài mối quan hệ khách hàng trung thành.

Thách thức và khó khăn trong khởi nghiệp

Bảng 3 sử dụng thang đo Likert từ 1 (rất khó khăn) đến 5 (rất thuận lợi) để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp của lao động trẻ theo các tiêu chí trước khi khởi nghiệp, trong quá trình thực hiện và hiện tại (tính đến tháng 7/2023). Trước khi khởi nghiệp, diện tích sản xuất và vốn đầu tư đều có mức trung bình là 2,41, cho thấy đây là những yếu tố gặp khó khăn tương đối. Đặc biệt, nhóm khởi nghiệp dưới 3,5 năm gặp khó khăn nhiều hơn với các điểm tương ứng là 2,23 và 2,15. Cơ sở hạ tầng và trình độ chuyên môn được đánh giá có mức độ thuận lợi cao hơn, với điểm trung bình lần lượt là 3,43 và 3,45. Nam giới và nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm có đánh giá cao hơn về hai yếu tố này, cụ thể, nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm đạt điểm 3,45 về trình độ chuyên môn và 3,58 về cơ sở hạ tầng. Hỗ trợ từ bạn bè, người thân đạt mức 3,07, cho thấy sự hỗ trợ xã hội đóng vai trò quan trọng và tương đối thuận lợi. Đặc biệt, nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm đánh giá yếu tố này cao hơn với điểm 3,13. Chính sách hỗ trợ được đánh giá trung bình là 2,48, cho thấy sự hỗ trợ từ phía Nhà nước và các cơ quan quản lý vẫn còn nhiều hạn chế.

Trong quá trình thực hiện, dễ tiếp cận vốn đầu tư có mức điểm trung bình là 2,7. Đây vẫn là một khó khăn lớn đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp ngành nông nghiệp, đặc biệt với nhóm khởi nghiệp dưới 3,5 năm. Ngược lại, nguồn nguyên liệu sẵn có và giá nhân công rẻ được đánh giá khá thuận lợi, với điểm trung bình lần lượt là 3,36 và 3,27. Nam giới và nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm đều đánh giá cao những yếu tố này. Nguồn lao động dồi dào và nhu cầu thị trường cao đều có mức đánh giá trên 3,3, cho thấy đây là những yếu tố thuận lợi cho việc phát triển kinh doanh. Cụ thể, nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm đánh giá nguồn lao động dồi dào đạt 3,81 điểm và nhu cầu thị trường cao đạt 3,39 điểm. Có nhiều đơn vị liên kết và có nhiều sự hỗ trợ được đánh giá trung bình, cho thấy sự hợp tác và hỗ trợ từ các bên liên quan cần được cải thiện.

Tính đến thời điểm nghiên cứu (tháng 7/2023), diện tích ổn định và doanh thu/thị trường ổn định được đánh giá cao, với mức điểm trung bình lần lượt là 3,5 và 2,61. Nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm đánh giá diện tích ổn định đạt điểm 3,94. Tuy nhiên, vốn kinh doanh và đơn vị liên kết hợp tác dài hạn có mức đánh giá thấp hơn, lần lượt đạt 2,39 và 2,84, cho thấy khó khăn trong việc duy trì và phát triển nguồn vốn và hợp tác dài hạn.

Nhìn chung, lao động trẻ trong khởi nghiệp nông nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn liên quan đến vốn đầu tư và sự hỗ trợ từ chính sách. Tuy nhiên, các yếu tố liên quan đến nguồn nguyên liệu, nhân công và nhu cầu thị trường vẫn là những thuận lợi đáng kể giúp họ vượt qua những thách thức ban đầu.

Kết quả khởi nghiệp trong những năm gần đây

Bảng 4 cung cấp thông tin về kết quả khởi nghiệp nông nghiệp của lao động trẻ tỉnh Đồng Nai trong những năm gần đây. Tổng doanh thu trung bình là 1.695,73 triệu đồng, trong đó nam giới đạt 2.671,60 triệu đồng, cao hơn đáng kể so với 882,50 triệu đồng của nữ giới. Nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm cũng có doanh thu cao hơn (1.820,65 triệu đồng) so với nhóm dưới 3,5 năm (1.397,85 triệu đồng). Tổng vốn/tài sản hiện có của nam giới là 2.967,10 triệu đồng, cao hơn nữ giới với 1.605,67 triệu đồng. Tương tự, nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm có tổng vốn là 2.740,26 triệu đồng, cao hơn nhiều so với 994,62 triệu đồng của nhóm khởi nghiệp dưới 3,5 năm. Về tổng chi phí sản xuất, nam chủ thể khởi nghiệp có tổng chi phí 2.347.50 triệu đồng, cao hơn nữ giới với 723,33 triệu đồng. Nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm có chi phí sản xuất là 1.543,55 triệu đồng, cũng cao hơn nhóm dưới 3,5 năm với 1.266,15 triệu đồng. Tỷ lệ lợi nhuận trên doanh thu trung bình chung là 8,42%. Đáng chú ý, nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm có tỷ lệ lợi nhuận/doanh thu cao hơn nhiều (10,98%) so với nhóm khởi nghiệp dưới 3,5 năm (2,32%).

Nhìn chung, nam giới và nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm có kết quả kinh doanh tốt hơn so với nữ giới và nhóm khởi nghiệp dưới 3,5 năm. Điều này thể hiện qua tổng doanh thu, tổng vốn/tài sản hiện có và tổng chi phí sản xuất đều cao hơn. Lợi nhuận trên doanh thu của nhóm khởi nghiệp lâu năm cũng vượt trội hơn, có thể được giải thích bởi kinh nghiệm và sự ổn định trong kinh doanh.

Bảng 5 cho thấy, phần lớn lao động trẻ đạt mức thành công và rất ít người không thành công. Đặc biệt, nhóm khởi nghiệp trên 3,5 năm có tỷ lệ thành công cao hơn so với nhóm dưới 3,5 năm. Điều này có thể được giải thích bởi sự tích lũy kinh nghiệm và khả năng thích ứng tốt hơn của những người đã khởi nghiệp lâu năm. Nam giới có tỷ lệ thành công nhiều cao hơn nữ giới, mặc dù nữ giới có tỷ lệ thành công chung cao hơn. Tỷ lệ rất ít thành công chủ yếu tập trung ở nhóm khởi nghiệp dưới 3,5 năm, cho thấy những khó khăn ban đầu và thiếu kinh nghiệm có thể là yếu tố cản trở sự thành công của họ. Kết quả này nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh nghiệm và sự kiên trì trong quá trình khởi nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp.

BẢNG 4: KẾT QUẢ KHỞI NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRẺ TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu/năm	Trung bình	Phân theo giới tính		Năm khởi nghiệp	
		Nữ	Nam	≤3,5	>3,5
Tổng doanh thu	1.695,73	882,50	2.671,60	1.397,85	1.820,65
Tổng vốn/tài sản	2.224,50	1.605,67	2.967,10	994,62	2.740,26
Tổng chi phí sản xuất	1.461,59	723,33	2.347,50	1.266,15	1.543,55
Lợi nhuận/doanh thu	8,42	8,26	8,62	2,32	10,98

BẢNG 5: ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ KHỞI NGHIỆP LAO ĐỘNG TRẺ

Chỉ tiêu	Chung	Giới tính		Năm khởi nghiệp	
		Nữ	Nam	≤3,5	>3,5
1. Không thành công	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)
2. Rất ít thành công	16 (36,4)	9 (37,5)	7 (35,0)	11 (84,6)	5 (16,1)
3. Thành công	23 (52,3)	13 (54,2)	10 (50,0)	2 (15,4)	21 (67,7)
4. Thành công nhiều	5 (11,4)	2 (8,3)	3 (15,0)	0 (0,0)	5 (16,1)
5. Thành công rất nhiều	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)

Chú thích: Số liệu trong ngoặc là tỷ lệ phần trăm

Nguồn: Kết quả điều tra

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, lao động trẻ tỉnh Đồng Nai đã nỗ lực tận dụng nguồn lực sẵn có để khởi nghiệp trong ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, họ vẫn đối mặt với nhiều thách thức về vốn, kiến thức và tiếp cận thị trường. Vì vậy, trong tương lai, chính sách hỗ trợ từ chính quyền địa phương và các tổ chức khác đóng vai trò quan trọng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho lao động trẻ khởi nghiệp. Để thúc đẩy sự phát triển bền vững của khởi nghiệp nông nghiệp, tỉnh Đồng Nai cần tiếp tục cải thiện các chính sách hỗ trợ, tập trung vào đào tạo, cung cấp vốn và xúc tiến thương mại. Đồng thời, nâng cao kiến thức, kỹ năng và khả năng quản lý của lao động trẻ để thích ứng với biến động thị trường và khai thác tối đa tiềm năng nông nghiệp của Tỉnh.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aydiner, C. (2019), *Methods of social research*, retrieved from https://edutopiaglobal.com/methods/.

2. Bhalla, S., Bahar, N., Kanapathy, K. (2023), Pre-testing Semi-structured Interview Questions Using Expert Review and Cognitive Interview Methods, *International Journal of Business and Management,* 7, 11-19.

3. Nguyễn Lê Đình Quý (2021), Xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp cho thanh niên: Thực trạng và các điều kiện, *Tạp chí Giáo dục*, 493.

4. Nguyễn Hải Đăng (2015), *Những yếu tố tác động đến quá trình khởi nghiệp của thanh niên nông thôn khu vực Đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, mã số KXĐTN 15-06.

Đo lường sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của các khách sạn ba sao tại TP. Hải Dương

UÔNG THỊ NGỌC LAN*

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm mục đích đo lường Sự hài lòng của khách hàng đối với Chất lượng dịch vụ của các khách sạn 3 sao tại TP. Hải Dương. Nghiên cứu sử dụng bảng câu hỏi cấu trúc để khảo sát và thu thập dữ liệu từ 198 khách hàng. Dữ liệu thu về được xử lý bằng phần mềm SPSS26 với các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích tương quan và hồi quy tuyến tính. Kết quả nghiên cứu chỉ ra 6 yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến Sự hài lòng của khách hàng đối với Chất lượng dịch vụ khách sạn 3 sao trên tại TP. Hải Dương theo thứ tự từ cao đến thấp, gồm: Giá cả; Tính đảm bảo; Tính tin cậy; Mức độ cảm thông; Phương tiện hữu hình; Tính đáp ứng. Trên cơ sở đó, các tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm cải thiện chất lượng khách sạn, nâng cao sự hài lòng của khách hàng

Từ khóa: *Sự hài lòng, chất lượng dịch vụ của khách sạn, TP. Hải Dương*

Summary

The study aims to measure Customer Satisfaction with the Service Quality of 3-star hotels in Hai Duong City. The study uses a structured questionnaire to survey and collect data from 198 customers. The collected data is processed using SPSS26 software with Cronbach's Alpha testing methods, exploratory factor analysis (EFA), correlation analysis, and linear regression. The research results show 6 factors directly impact Customer Satisfaction with the Service Quality of 3-star hotels in Hai Duong City from high to low: Price; Assurance; Reliability; Empathy; Tangibles; and Responsiveness. On that basis, the authors propose several solutions to improve hotel quality and enhance Customer Satisfaction.

Keywords: *Satisfaction, hotel service quality, Hai Duong City*

ĐẶT VẤN ĐỀ

TP. Hải Dương - nơi có thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên và nhiều giá trị lịch sử văn hóa là một điểm đến du lịch hấp dẫn, mở ra thị trường tiềm năng cho các doanh nghiệp khách sạn. Điều này mang đến nhiều lợi ích, nhưng cũng là thách thức khi có nhiều doanh nghiệp hoạt động trong cùng lĩnh vực kinh doanh khách sạn tại địa bàn, khiến sự cạnh tranh diễn ra gay gắt hơn. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp khách sạn cần có sự thay đổi nỗ lực để cải thiện chất lượng dịch vụ, giành được thị phần trên thương trường. Bởi, hiệu quả hoạt động kinh doanh của khách sạn phụ thuộc nhiều vào sự hài lòng của khách hàng, khi khách hàng thỏa mãn nhu cầu mong đợi, thì hình ảnh của khách sạn cũng được đánh giá cao, tăng khả năng quay lại và giới thiệu cho những người xung quanh biết đến, giúp khách sạn có thêm nguồn khách hàng mới tiềm năng. Trước thực trạng đó, trong nghiên cứu này, tác giả mong muốn đo lường sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của các khách sạn ba sao tại TP. Hải Dương, qua đó làm cơ sở đưa ra một số giải pháp cải thiện chất lượng khách sạn, nâng cao sự hài lòng của khách hàng

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết chất lượng dịch vụ cho rằng, nếu dịch vụ của một doanh nghiệp cung cấp không đáp ứng được yêu cầu hoặc thỏa mãn những mong muốn của khách hàng, thì họ có xu hướng đánh giá kém, hay so sánh chất lượng dịch vụ giữa doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác. Ngược lại, khách hàng nhận thấy doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cao hơn hoặc bằng với mong muốn của họ, thì họ sẽ chủ động đánh giá tốt về doanh nghiệp đó (Olive, 1980). Trong nghiên cứu này, chất lượng dịch vụ được xem là yếu tố then chốt ảnh hưởng tới trải nghiệm và đánh giá của khách hàng khi sử dụng các dịch vụ khách sạn.

Chất lượng dịch vụ là nhận thức của khách hàng, được hình thành khi so sánh giữa kỳ vọng trước và sau khi sử dụng dịch vụ đó (Parasurman, Zeithaml

* ThS., Trường Đại học Thành Đông | Email: lanutn@thanhdong.edu.vn

Ngày nhận bài: 05/11/2024; Ngày phản biện: 06/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

và Berry, 1985; 1988). Theo Zeithaml (1987), chất lượng dịch vụ là những đánh giá của khách hàng về những điểm nổi trội của sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ cụ thể, nó là một dạng của thái độ và là kết quả từ việc so sánh sự mong đợi và nhận thức về sự thực hiện mà họ nhận được. Chất lượng dịch vụ là mức độ các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng về dịch vụ đó và khách hàng chính là chủ thể trong việc xác định chất lượng dịch vụ cung cấp tốt hay không tốt. Do đó, chất lượng dịch vụ sẽ bằng sự cảm nhận của khách hàng khi được cung cấp dịch vụ trừ đi sự kỳ vọng của khách hàng về dịch vụ đó và đây là cơ sở chính để xây dựng mô hình SERQUAL. Tuy nhiên, Cronin và Taylor (1992) cho rằng, việc xác định sự kỳ vọng của khách hàng rất khó khăn, nên đã đơn giản hoá mô hình SERQUAL để phát triển mô hình SERVPERF. Trong đó, chất lượng dịch vụ chính bằng cảm nhận của khách hàng khi được cung cấp dịch vụ.

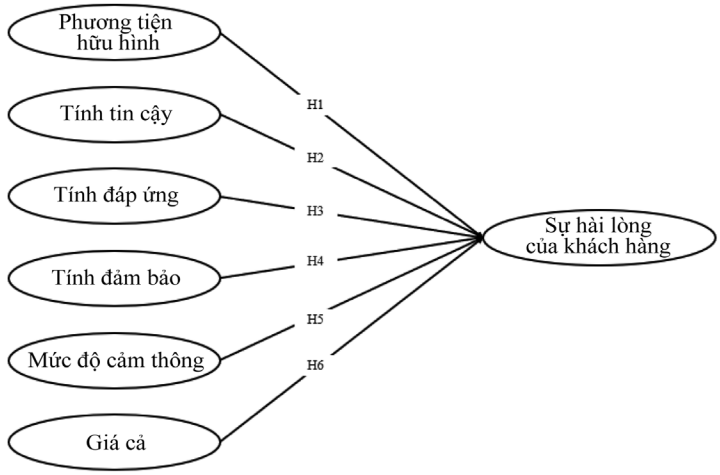
Sự hài lòng được coi là cảm xúc tổng thể của khách hàng đối với doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ và nó xuất hiện khi khách hàng đánh giá giữa mong đợi và khả năng đáp ứng của sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ đó (Zeithaml và Bitner, 2000). Theo Kotler (2000), sự hài lòng chính là cảm giác vui vẻ hoặc không vui vẻ của khách hàng, xuất phát từ kết quả sử dụng sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ với kỳ vọng lúc ban đầu của họ. Sự hài lòng của khách hàng là việc khách hàng căn cứ vào những hiểu biết của mình đối với một sản phẩm hay dịch vụ mà hình thành nên những đánh giá hoặc phán đoán chủ quan. Đó là một dạng cảm giác về tâm lý sau khi nhu cầu của khách hàng được thỏa mãn. Sự hài lòng của khách hàng được hình thành trên cơ sở những kinh nghiệm, đặc biệt được tích lũy khi mua sắm và sử dụng sản phẩm hay dịch vụ. Sau khi mua và sử dụng sản phẩm, khách hàng sẽ có sự so sánh giữa hiện thực và kỳ vọng, từ đó đánh giá được hài lòng hay không hài lòng.

Theo Zeithaml và Bitner (2000), Danh Nam và Ngọc Lan (2023), chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng có những điểm chung nhưng thực sự đây là 2 khái niệm riêng biệt và 2 khái niệm này có mối liên kết chặt chẽ với nhau. Trong đó, chất lượng dịch vụ được coi là cơ sở để khách hàng có được sự hài lòng, hay khách hàng chỉ hài lòng khi chất lượng dịch vụ đạt ngưỡng bằng hoặc vượt qua sự mong đợi của họ. Chất lượng dịch vụ tập trung xem xét các khía cạnh hoặc quá trình cung cấp dịch vụ của một doanh nghiệp cụ thể, còn sự hài lòng của khách hàng đi sâu xem xét khoảng cách giữa cảm nhận trước và sau khi sử dụng sản phẩm, hàng hóa hoặc một dịch vụ bất kỳ.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Các tác giả sử dụng mô hình SERVPERF của Cronin và Taylor (1992) để phát triển mô hình nghiên cứu. Đồng thời, theo Zeithaml và Bitner (2000), yếu tố giá cả có ảnh hưởng rất lớn đến sự hài lòng của khách hàng, giá cả phản ánh chi phí bằng tiền mà khách hàng phải bỏ ra để có được sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đó và giá cả còn được xem như là một yếu tố thành phần bổ sung cho mô hình chất lượng dịch vụ (Danh Nam và Ngọc Lan, 2023). Các tác giả cũng tham khảo nhiều nghiên cứu liên quan đến chủ đề nghiên cứu, như: Akbaba (2006); Nadiri và Husain (2008); Tsaur, Chang và Yen (2007); Lưu Thanh Đức Hải và Nguyễn Hồng Giang (2011); Vũ Văn Đông (2012); Nguyễn Lâm Điền và cộng sự (2019). Từ đó, mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình.

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



BẢNG 1: CÁC GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT

H1	Phương tiện hữu hình (PTHH) có ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại các khách sạn 3 sao
H2	Tính tin cậy (TC) có ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại các khách sạn 3 sao
H3	Tính đáp ứng (ĐƯ) có ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại các khách sạn 3 sao
H4	Tính đảm bảo (ĐB) có ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại các khách sạn 3 sao
H5	Mức độ cảm thông (CT) có ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại các khách sạn 3 sao
H6	Giá cả (GC) có ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại các khách sạn 3 sao

Nguồn: Đề xuất của tác giả

Các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như Bảng 1.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thang đo dựa theo mô hình SERVPERF và các nghiên cứu liên quan; kết hợp thảo luận nhóm với một số chủ khách sạn 3 sao và chuyên gia trong lĩnh vực du lịch để cân nhắc, chỉnh sửa lại nội dung các biến quan sát đáp ứng với đối tượng và khu vực nghiên cứu.

Nghiên cứu được tiến hành trong thời gian từ tháng 6-8/2024. Thang đo bao gồm 6 yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc, tương ứng với 29 biến quan sát. Số phiếu phát ra tương ứng với tỷ lệ cỡ mẫu tốt nhất khi phân tích EFA (Hair và cộng sự, 2010). Thang đo chính thức được đo lường bằng thang đo khoảng Liker 5 mức độ (từ 1 - Rất không hài lòng đến 5 - Rất hài lòng). Nghiên cứu lựa chọn phương pháp chọn

BẢNG 2: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA, HỆ SỐ TẢI NHÂN TỐ VÀ HỆ SỐ TƯƠNG QUAN PEARSON

Các yếu tố	Các biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất	Hệ số tải nhân tố nhỏ nhất	Hệ số Eigenvalue	Hệ số tương quan
PTHH	5	0,813	0,473	0,722	5,957	0,832**
TC	4	0,834	0,462	0,741	3,903	0,841**
ĐƯ	5	0,846	0,459	0,727	3,415	0,824**
ĐB	4	0,851	0,468	0,754	2,156	0,811**
CT	4	0,827	0,449	0,723	1,694	0,817**
GC	4	0,842	0,454	0,739	1,346	0,828**
Biến độc lập: Hệ số KMO = 0,719						
Kiểm định Bartlett			Giá trị Chi bình phương xấp xỉ			1932,507
df			817			
Sig.			0,000			
Tổng phương sai trích						73,441%
SHL	3	0,839	0,445	0,747	2,379	1,00
Biến phụ thuộc: KMO = 0,731						
Kiểm định Bartlett			Giá trị Chi bình phương xấp xỉ			184,367
df			3			
Sig.			0,000			
Tổng phương sai trích						77,382%
Ghi chú: ** và ** tương ứng với tương quan có ý nghĩa ở mức 0,05 và 0,01*						

BẢNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY TUYẾN TÍNH ĐA BIẾN

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		Beta	Độ lệch chuẩn	Beta chuẩn hóa			Dung sai điều chỉnh	VIF
1	Hằng số	3,026	0,224		6,124	0,000		
	PTHH	0,325	0,071	0,317	3,034	0,000	0,564	1,732
	TC	0,368	0,070	0,359	5,421	0,001	0,592	1,768
	ĐƯ	0,307	0,075	0,301	4,149	0,001	0,537	1,692
	ĐB	0,381	0,072	0,372	3,637	0,000	0,632	1,547
	CT	0,354	0,077	0,346	2,826	0,000	0,674	1,390
	GC	0,437	0,070	0,428	4,453	0,002	0,518	1,453
Giá trị F = 176,214; Sig. = 0,000 *R^2 = 0,753; R^2 hiệu chỉnh = 0,731; Durbin-Watson = 1,995* *a. Biến phụ thuộc: SHL*								

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của tác giả

mẫu phi xác suất thuận tiện đối với các với khách hàng đã từng trải nghiệm dịch vụ khách sạn 3 sao tại TP. Hải Dương thông qua các ứng dụng trò chuyện mạng xã hội. Kết quả thu về 198 phiếu đáp ứng đúng quy định.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định thang đo

Kết quả Bảng 2 cho thấy, các yếu tố độc lập đều có hệ số Cronbach's Alpha > 0,8; hệ số tương quan biến tổng > 0,4 cho thấy, thang đo đạt độ tin cậy và giá trị phân biệt (Hair và cộng sự, 2010).

Tiếp đến, kết quả phân tích EFA các yếu tố độc lập cho thấy, hệ số tải nhân tố đều > 0,7, như vậy, chất lượng các biến quan sát đều ở mức tốt và không bị loại biến quan sát nào. Hệ số KMO của các yếu tố độc lập > 0,7; kiểm định Bartlett có hệ số Sig. < 0,001 và 6 yếu tố độc lập được trích với tiêu chí hệ số Eigenvalue > 1 với tổng phương sai trích = 73,441%, tương ứng với 6 yếu tố độc lập giải thích được 73,441% sự biến thiên dữ liệu trong mô hình nghiên cứu.

Các kết quả này đã đảm bảo mức ý nghĩa khi phân tích EFA của các yếu tố độc lập (Hair và cộng sự, 2010). Cuối cùng, hệ số tương quan giữa các yếu tố độc lập với yếu tố phụ thuộc đều > 0,8 với hệ số Sig. < 0,01 đã cho thấy, mức độ tương quan mạnh giữa các yếu tố độc lập với yếu tố phụ thuộc. Hệ số tương quan giữa các yếu tố độc lập < 0,7 với hệ số Sig. > 0,05 đã cho thấy, thang đo chưa xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến (Hair và cộng sự, 2010).

Yếu tố phụ thuộc có các hệ số Cronbach's Alpha > 0,8; hệ số tương quan biến tổng > 0,4; hệ số tải nhân tố > 0,7; hệ số KMO > 0,7; hệ số Sig. của kiểm định Bartlett = 0,000; hệ số Eigenvalue > 2 với tổng phương sai trích > 0,7 và hệ số tương quan = 1 đã cho thấy, các kết quả có được đều thỏa mãn các yêu cầu đặt ra và phù hợp để thực hiện hồi quy tuyến tính đa biến (Hair và cộng sự, 2010).

Kết quả phân tích hồi quy

Theo Bảng 3, hệ số R^2 hiệu chỉnh > 0,7, cho thấy mô hình có mức độ phù hợp tương đối cao và các yếu tố độc lập đều có ảnh hưởng đến yếu tố phụ thuộc tương ứng với tỷ lệ 73,1% và 26,9% còn lại đến từ các yếu tố nằm ngoài mô hình nghiên cứu đề xuất hoặc

sai số trong quá trình phân tích. Mô hình hồi quy tổng thể hoàn toàn phù hợp với mọi cấu trúc được kiểm tra với hệ số F > 100 và hệ số Sig. = 0,000. Hệ số DW > 1,5 đã thỏa mãn yêu cầu đặt ra không vi phạm giả định tự tương quan chuỗi bậc nhất. Đối với kiểm định t có hệ số Sig. < 0,01 đã khẳng định một lần nữa về ảnh hưởng của các yếu tố độc lập đến yếu tố phụ thuộc. Hệ số VIF > 1 và < 2 đã chắc chắn thang đo các yếu tố trong mô hình nghiên cứu không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến.

Như vậy, các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 đều được chấp nhận với mức độ ảnh hưởng lần lượt từ cao đến thấp như sau: Giá cả; Tính đảm bảo; Tính tin cậy; Mức độ cảm thông; Phương tiện hữu hình; Tính đáp ứng. Kết quả nghiên cứu này đã bổ sung tính ưu việt của mô hình SERVPERF của Cronin và Taylor (1992) và khẳng định, giá cả là yếu tố quan trọng nhất có ảnh hưởng đến Chất lượng dịch vụ khách sạn 3 sao tại TP. Hải Dương. Đồng thời, khẳng định yếu tố giá cả có thể xem là thành phần thứ 6 bổ sung cho 5 thành phần chất lượng dịch vụ trong mô hình SERVPERF.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố bao gồm: Phương tiện hữu hình, Tính tin cậy, Tính đáp ứng, Tính đảm bảo, Mức độ cảm thông và Giá cả đều có ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại các khách sạn 3 sao trên địa bàn TP. Hải Dương.

Trên cơ sở kết quả phân tích, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện chất lượng khách sạn, nâng cao sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của các khách sạn 3 sao tại TP. Hải Dương trong thời gian tới, bao gồm:

Thứ nhất, thường xuyên theo dõi thông tin về nhu cầu của ngành du lịch và những dự báo từ Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam để điều chỉnh mức giá cho phù hợp với thị trường. Xây dựng chính sách giá đa dạng cho từng mục tiêu, từng giai đoạn, từng chương trình khuyến mại.

Thứ hai, đào tạo đội ngũ nhân viên khách sạn có kiến thức, kỹ năng, có khả năng hỗ trợ du khách, phục vụ chu đáo ngay cả trong các giai đoạn cao điểm. Đảm bảo an toàn và tài sản của khách khi đến lưu trú tại khách sạn. Thiết kế và cung cấp nhiều loại hình dịch vụ phong phú, đảm bảo được sự riêng tư, yên tĩnh cho du khách lưu trú tại khách sạn.

Thứ ba, đảm bảo chất lượng các phương tiện, cơ sở vật chất đúng tiêu chuẩn, mang đến cho du khách sự thoải mái. Luôn theo dõi và thường xuyên bảo trì, đảm bảo các cơ sở vật chất, phương tiện luôn hoạt động tốt, có thể sử dụng được ngay và sạch sẽ bất cứ khi nào khách có nhu cầu. Bộ phận bảo dưỡng và bảo trì cần luôn quan tâm và có mặt kịp thời khi cần. Cảnh quan khách sạn nên chú ý thiết kế theo ý tưởng khách sạn xanh, trồng nhiều cây xanh, mang đến không gian xanh thân thiện với môi trường tạo sự thư giãn cho du khách. Sự sạch sẽ phải đặt lên hàng đầu trong buồng ngủ, trong phòng vệ sinh. Chất lượng phòng phải luôn sạch sẽ, nhất là phòng tắm và phòng vệ sinh, do đây là những điểm thường xuyên nhận được phàn nàn từ du khách, đặc biệt là các khách sạn - nhà hàng có tiêu chuẩn thấp. Nhân viên cần luôn mặc trang phục chỉn chu, lịch sự, đẹp mắt để du khách cảm nhận mình được đón tiếp trân trọng.

Thứ tư, bãi đỗ xe, đậu xe ở khách sạn cần được bố trí thuận tiện và an toàn. Bãi đỗ xe nên được thiết kế rộng rãi thoáng mát, an ninh, có lắp camera và có bảo vệ trông giữ xe. Hệ thống kiểm tra thẻ xe ra vào tiện lợi, nhanh chóng tránh làm mất thời gian của du khách. Đặc biệt, tránh tình trạng thiếu nhân lực bảo vệ làm du khách phải xếp hàng chờ đợi. Đảm bảo tuyệt đối an toàn cho du khách và tài sản của khách, khu vực quản lý tủ đựng hành lý của khách phải có camera giám sát, tránh tình trạng đồ đạc bị nhầm lẫn, mất cắp. Khi có những tình huống khẩn cấp xảy ra, cần đảm bảo an toàn của du khách, tích cực hướng dẫn rõ ràng giúp du khách thoát khỏi sự cố. Nhân viên khi đưa khách nhận buồng/phòng phải lưu ý nhẹ nhàng và hướng dẫn khách giữ không gian yên tĩnh, tránh làm ồn ảnh hưởng tới sự riêng tư, nghỉ ngơi của những khách lưu trú khác tại khách sạn.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cronin, J.J and Taylor, S.A. (1992), Measuring Service Quality: A Re examination and Renewal, *Marketing Journal,* 56, 55-68.

2. Lưu Thanh Đức Hải và Nguyễn Hồng Giang (2011), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách khi đến du lịch ở Kiên Giang, *Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ*, 19, 85-96.

3. Parasuraman, A., V. A. Zeithaml and L. L. Berry (1985), Aconceptual model of service quality and its implications for future research, *Journal of marketing,* 49, 41-50.

4. Parasuraman, A., V. A. Zeithaml and L. L. Berry. (1988), SERVQUAL: A Multiple-Item Scale for Measuring Consumer Perceptions of Service Quality, *Journal of Retailing,* 64(1), 12-40.

5. Vũ Văn Đông (2012), Khảo sát các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của du khách khi đến du lịch ở Bà Rịa - Vũng Tàu, *Tạp chí Phát triển và Hội nhập.*

6. Zeithaml, V.A. and Bitner, M.J (2000), *Services Marketing: Integrating Customer Focus across the Firm,* Irwin McGraw-Hill.

Ảnh hưởng của trải nghiệm du lịch tới lòng trung thành của du khách nội địa đối với các điểm đến du lịch tại Đồng Tháp

NGUYỄN MINH PHƯƠNG*
DIỆP THANH TÙNG**

Tóm tắt
Thông qua kết quả khảo sát 454 du khách nội địa tại các điểm đến du lịch ở Đồng Tháp, nghiên cứu nhằm xem xét sự tác động của trải nghiệm du lịch tới lòng trung thành của du khách nội địa đối với các điểm đến du lịch tại Đồng Tháp với xem xét vai trò trung gian của hình ảnh điểm đến. Kết quả cho thấy, Trải nghiệm du lịch có tác động trực tiếp tới Hình ảnh điểm đến và gián tiếp đến Lòng trung thành hành vi và Lòng trung thành thái độ thông qua vai trò trung gian của Hình ảnh điểm đến. Đồng thời, Hình ảnh điểm đến cũng có tác động đến Lòng trung thành hành vi và Lòng trung thành thái độ.

Từ khóa: *du lịch Đồng Tháp, hình ảnh điểm đến, lòng trung thành, trải nghiệm du lịch*

Summary
Through the survey results of 454 domestic tourists at tourist destinations in Dong Thap, the study aims to examine the impact of the tourism experience on domestic tourists' loyalty to tourist destinations in Dong Thap, considering the mediating role of destination image. The results show that the tourism experience has a direct impact on destination image and indirectly on behavioral loyalty and attitudinal loyalty through the mediating role of destination image. At the same time, destination image also has an impact on behavioral loyalty and attitudinal loyalty.

Keywords: *Dong Thap tourism, destination image, loyalty, tourism experience*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Lòng trung thành của khách hàng được xem là một trong những động lực quan trọng nhất dẫn đến thành công trong kinh doanh và là một trong những chỉ số thành công quan trọng hơn bởi vì mọi thành phần và khía cạnh của hệ thống kinh doanh đều bị ảnh hưởng đáng kể bởi mức độ của lòng trung thành của khách hàng (Sun và cộng sự, 2013). Lòng trung thành là một trong những khái niệm được nghiên cứu thường xuyên nhất trong lĩnh vực kinh doanh và khách sạn mặc dù việc nghiên cứu về nó bắt đầu vào năm 1923 với nghiên cứu của Copeland (1923) về "sự kiên trì của thương hiệu". Trong lĩnh vực khách sạn và du lịch, ngày càng có nhiều học giả nghiên cứu về khái niệm lòng trung thành (Chi và Qu, 2008). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tiếp cận "Lòng trung thành" theo hướng tổng hợp gồm: trung thành hành vi và trung thành thái độ. Vì theo lập luận của Chen và Gursoy (2001), sự kết hợp của cả hai quan điểm về thái độ và hành vi cung cấp sự thể hiện chính xác nhất về lòng trung thành của khách du lịch bởi vì chỉ xem xét hành vi mua hàng của khách du lịch chẳng hạn như các lần quay lại có thể không thực sự phản ánh lòng trung thành của khách du lịch. Dựa trên cơ sở phân tích, nghiên cứu này nhằm mục tiêu xem xét sự tác động của trải nghiệm du lịch tới lòng trung thành của du khách với vài trò trung gian là hình ảnh điểm đến.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Trải nghiệm du lịch: Anggraeni và cộng sự. (2022) cho rằng trải nghiệm du lịch là ấn tượng mà du khách nhận được và ghi nhớ liên tục sau chuyến tham quan một địa điểm du lịch.

Hình ảnh điểm đến: Anggraeni và cộng sự (2021) mô tả hình ảnh điểm đến là sự tổng hợp cảm xúc, niềm tin, ý tưởng và cảm xúc của du khách về một địa điểm nhất định. Hình ảnh điểm bao gồm các khái

* NCS., Trường Đại học Trà Vinh
** PGS, TS., Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Trà Vinh | Email: dttung@tvu.edu.vn
Ngày nhận bài: 07/10/2024; Ngày phản biện: 08/11/2024; Ngày duyệt đăng: 13/12/2024

niệm phi vật chất, niềm tin, sự thể hiện tinh thần và những khẳng định về điểm đến.

Trong tài liệu tiếp thị, lòng trung thành của khách hàng đã được xác định theo nhiều cách (Jacoby và Kyner, 1973). *Định nghĩa đầu tiên* về lòng trung thành là thái độ. Niềm tin của khách hàng về giá trị nhận được dẫn đến thái độ chung của họ đối với sản phẩm hoặc dịch vụ, chẳng hạn như ý định mua lại (Fournier, 1994). *Thứ hai*, định nghĩa lòng trunh thành là các hành vi, bao gồm cả việc tiếp tục duy trì giao dịch và hành động giới thiệu (Sönmez và Graefe,1998). Một khái niệm thay thế là sự tích hợp của hai quan điểm, định nghĩa TL của khách hàng là mối quan hệ giữa thái độ tương đối và giao dịch lặp lại (Dick và Basu, 1994). Trong nghiên cứu này, lòng trung thành của du khách được nhóm tác giả tiếp cận bao gồm: (1) Lòng trung thành thái độ (giới thiệu điểm đến cho người thân và bạn bè) và (2) Lòng trung thành hành vi (ý định quay trở lại).

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở lược khảo các nghiên cứu có liên quan, qua đó kế thừa các thang đo đối với các khái niệm trong mô hình nghiên cứu đề xuất (Hình 1). Cụ thể, Trải nghiệm du lịch (TN) đo lường bằng 4 biến quan sát; Hình ảnh điểm đến (HA) đo lường bằng 4 biến quan sát; Lòng trung thành hành vi (TTHV) được đo lường bởi 3 biến quan sát; Lòng trung thành thái độ (TTTD) được đo lường bởi 3 biến quan sát (Bảng 1).

Các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như sau:

H_1: Trải nghiệm du lịch tác động cùng chiều đến Hình ảnh điểm đến.

H_2: Trải nghiệm du lịch tác động cùng chiều đến Trung thành hành vi.

H_3: Hình ảnh điểm đến tác động cùng chiều đến Trung thành hành vi.

H_4: Trải nghiệm du lịch tác động cùng chiều đến Trung thành thái độ.

H_5: Hình ảnh điểm đến tác động cùng chiều đến Trung thành thái độ.

H_6: Trải nghiệm du lịch tác động cùng chiều đến Trung thành hành vi với trung gian là Hình ảnh điểm đến.

H_7: Trải nghiệm du lịch tác động cùng chiều đến Trung thành thái độ với trung gian là Hình ảnh điểm đến.

Các tập biến quan sát (14 phát biểu) cụ thể đo lường trên thang đo Likert 5 điểm thay đổi từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý).

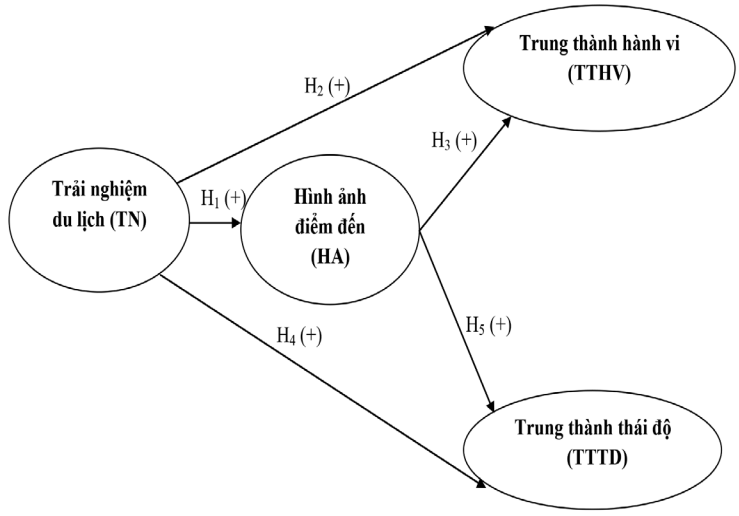
Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 giai đoạn:

- *Nghiên cứu sơ bộ:* Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính với kỹ thuật phỏng vấn sâu (7 chuyên gia và 7 du khách). Giai đoạn nghiên cứu này nhằm điều chỉnh và bổ sung biến quan sát cho thang đo đối với các khái niệm trong mô hình nghiên cứu.Thời gian thực hiện nghiên cứu định tính từ ngày 01/08/2024 đến ngày 10/08/2024.

- *Nghiên cứu chính thức:* Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng cùng với phương pháp chọn mẫu thuận tiện với cỡ mẫu là 454, phương pháp thu thập thông tin được sử dụng là gửi bản hỏi trực tuyến đến du khách tại các điểm đến du lịch tại Đồng Tháp. Với tổng số phiếu gửi đi là 600 phiếu, số lượt đáp viên phản hồi là 543 lượt, số phản hồi đạt yêu cầu là 454 phản hồi. Thời gian tiến hành khảo sát từ ngày 22/10/2024 đến ngày 05/11/2024.

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

BẢNG 1: THANG ĐO VÀ CÁC BIẾN

Khái niệm	Số lượng biến quan sát	Nguồn rút trích
Trải nghiệm du lịch (TN)	4	Chandralal và Valenzuela (2015)
Hình ảnh điểm đến (HA)	4	Abdulaziz và cộng sự (2023)
Lòng trung thành hành vi (TTHV)	3	Jeong và Kim (2020)
Lòng trung thành thái độ (TTTD)	3	Jeong và Kim (2020)

Nguồn: Tham khảo và tổng hợp thang đo từ lược khảo tài liệu của nhóm tác giả

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Mô hình đo lường

Để đảm bảo cho mô hình đo lường, nhóm tác giả đã sử dụng phương pháp PLS để đánh giá các đặc tính của tất cả những thang đo đã sử dụng trong nghiên cứu này. Bởi vì tất cả các thang đo đã đề cập trong nghiên cứu này chứa các chỉ số phản chiếu, sự kiểm tra tính hợp lệ và độ tin cậy là cần thiết (Hair và cộng sự, 2014). Mỗi chỉ số đều được kiểm tra xem nó có phù hợp để đo lường cho ý định mục tiêu hay không. Bảng 2 cho thấy, hệ số tải nhân tố của các biến quan sát đều > 0,7, cho thấy thỏa mãn điều kiện hội tụ (Hair và cộng sự, 2014). Ngoài ra, độ tin cậy tổng hợp (CR) của các thang đo dao động ở mức từ 0,871 đến 0,908, mức trung bình phương sai rút trích (AVE) của các thang đo đều đạt điểm cắt, cho thấy độ tin cậy thỏa đáng với khoảng từ 0,693 đến 0,767. Kết quả chứng minh được rằng, việc lựa chọn mô hình đo lường là phù hợp.

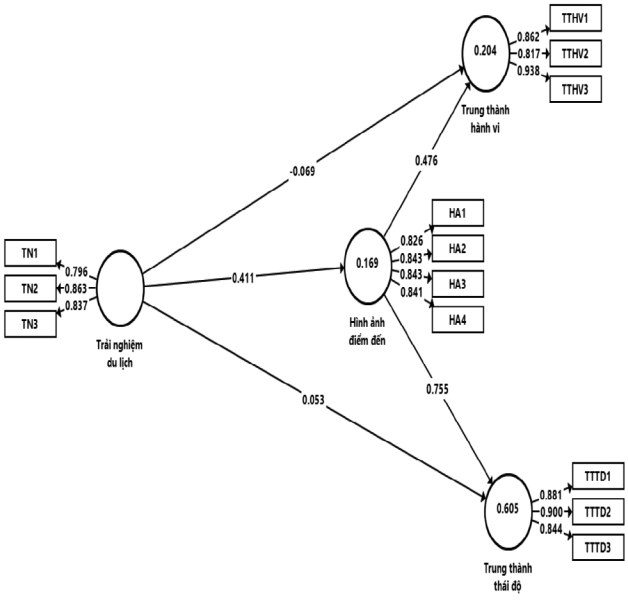
BẢNG 2: KẾT QUẢ ĐỘ TIN CẬY VÀ GIÁ TRỊ HỘI TỤ CỦA THANG ĐO

Thang đo (Constructs)	Biến quan sát (Items)	Hệ số tải nhân tố (Factor Loading)	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
Trải nghiệm du lịch (TN)	3	0,796-0,863	0,871	0,693
Hình ảnh điểm đến (HA)	4	0,826-0,843	0,904	0,703
Trung thành hành vi (TTHV)	3	0,817-0,938	0,906	0,764
Trung thành thái độ (TTTD)	3	0,844-0,900	0,908	0,767

BẢNG 3: PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CẤU TRÚC

Thang đo phụ thuộc	Thang đo độc lập	Mức độ tác động	Kiểm định t	Mức ý nghĩa thống kê	Giả thuyết	Kiểm định giả thuyết
Tác động trực tiếp						
Hình ảnh điểm đến (HA) $R^2 = 0,169$	← TN	0,411	10,124	0,000	H_1	Chấp nhận
Trung thành hành vi (TTHV) $R^2 = 0,204$	← TN	-0,069	1,398	0,162	H_2	Bác bỏ
	← HA	0,476	10,396	0,000	H_3	Chấp nhận
Trung thành thái độ (TTTD) $R^2 = 0,605$	← TN	0,053	1,643	0,101	H_4	Bác bỏ
	← HA	0,755	32,952	0,000	H_5	Chấp nhận
Tác động gián tiếp						
Trung thành hành vi (TTHV)	← HA ← TN	0,196	7,099	0,000	H_6	Chấp nhận
Trung thành thái độ (TTTD)	← HA ← TN	0,310	9,822	0,000	H_7	Chấp nhận

HÌNH 2: KẾT QUẢ MÔ HÌNH CẤU TRÚC TUYẾN TÍNH PLS-SEM



Nguồn: Kết quả từ phân tích SmartPLS, dữ liệu 2024

Ngoài ra, để tiếp tục phân tích độ phân biệt, nghiên cứu tiến hành so sánh mối quan hệ giữa các nhân tố với phương sai trích trung bình (AVE). Kết quả phân tích cho thấy, căn bậc hai AVE của mỗi nhân tố đều lớn hơn hệ số liên hệ giữa nhân tố đó với các nhân tố khác. Hay nói cách khác, hệ số tải nhân tố của từng chỉ báo đều lớn nhất trong ma trận hệ số tương quan chéo và có ý nghĩa thống kê với P-value = 0,000. Như vậy, mẫu nghiên cứu đảm bảo độ phân biệt của các nhân tố đo lường. Ngoài ra, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến đều cho giá trị VIF < 5 (Hair và cộng sự, 2014) với giá trị lớn nhất = 1,203, nên mô hình không vi phạm.

Kiểm định mô hình cấu trúc

Hình 2 cho thấy, Trải nghiệm du lịch có tác động tích cực và cùng chiều đối với Hình ảnh điểm đến với hệ số hồi quy β = 0,411. Ngoài ra, Hình ảnh điểm đến lần lượt có sự tác động trực tiếp đến Lòng trung thành hành vi và Lòng trung thành thái độ với hệ số hồi quy lần lược là 0,476 và 0,755. Tuy nhiên, Trải nghiệm du lịch chưa ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến Lòng trung thành hành vi và Lòng trung thành thái độ, nhưng lại ảnh hưởng gián tiếp đến Lòng trung thành hành vi và Lòng trung thành thái độ thông qua vai trò trung gian của Hình ảnh điểm đến. Điều này ngụ ý rằng, sau quá trình du khách trải nghiệm du lịch họ sẽ hình thành hình ảnh về điểm đến và từ đó thúc đẩy hành vi tương lai (tức là Lòng trung thành hành vi và Lòng trung thành thái độ).Bên cạnh đó, tác giả sử dụng chức năng Bootstrapping với 1.000 lần lặp lại để kiểm tra mô hình cấu trúc (Bảng 3). Ta nhận thấy, các biến độc lập đều có tác động cùng chiều đến biến phụ thuộc và có ý nghĩa thống kê (β > 0 và P-value < 0,05). Nên các giả thuyết H_1, H_3, H_5, H_6, H_7 đều được chấp nhận (P-value < 0,05).

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết luận

Kết quả cho thấy, Trải nghiệm du lịch có tác động trực tiếp tới Hình ảnh điểm đến và gián tiếp đến Lòng trung thành hành vi và Lòng trung thành thái độ thông qua vai trò trung gian của Hình ảnh điểm đến. Đồng thời, Hình ảnh điểm đến cũng có tác động đến Lòng trung thành hành vi và Lòng trung thành thái độ.

Hàm ý quản trị

Để tăng cường lòng trung thành của du khách đến với các điểm đến du lịch tại Đồng Tháp trong tương lai, dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị như sau:

Đối với yếu tố *"Trải nghiệm du lịch":* Cần tăng cường trải nghiệm du lịch khi du khách đến với Đồng Tháp thông qua việc thiết kế các sản phẩm du lịch mới, đáp ứng nhu cầu của du khách. Thường xuyên đánh giá và cải tiến cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, khai thác tài nguyên du lịch đi đôi với bảo tồn và giữ gìn bản sắc văn hóa bản địa.

Đối với yếu tố "*Hình ảnh điểm đến":* Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, hình ảnh điểm đến được tạo ra sau khi trải nghiệm du lịch sẽ có tác động đến lòng trung thành hành vi (quay trở lại) và lòng trung thành thái độ (truyền miệng). Do đó, để tăng cường hình ảnh điểm đến du lịch Đồng Tháp, cần tập trung vào: (1) Xây dựng thương hiệu điểm đến Đồng Tháp; (2) Tăng cường tiếp thị nội dung (sử dụng hình ảnh và video sắc nét để thu hút du khách, chia sẻ câu chuyện, trải nghiệm và mẹo du lịch); (3) Sử dụng mạng xã hội (hợp tác với những người có ảnh hưởng để quảng bá, trả lời bình luận và tin nhắn nhanh chóng); (4) Phát triển các sự kiện, lễ hội (tổ chức các sự kiện độc đáo để thu hút khách du lịch).❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdulaziz, T. A., Ammar, S. M., Ahmed, A. E. L., Fathey, M., Zeina, M., Elwardany, W. M. (2023), Service quality in tourism and hospitality industry and tourist destination loyalty post-COVID-19: The role of tourism destination image and tourist trust, *The International Journal of Tourism and Hospitality Studies*, 5(1), 26-50.

2. Anggraeni, P. W. P., Antara, M., Ratna Sari, N. P. (2022), Pengaruh daya tarik wisata dan citra destinasi terhadap niat berkunjung kembali yang dimediasi oleh memorable tourism experience, *Jurnal Master Pariwisata (JUMPA)*, 9(1), 179-197.

3. Chandralal, L., Valenzuela, F. R. (2015), *Memorable tourism experiences*, scale development.

4. Chen, J.S. and Gursoy, D. (2001), An investigation of tourists' destination loyalty and preferences, *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 13(2), 79-85.

5. Chi, C. G., Qu, H. (2008). Examining the structural relationships of destination image, tourist satisfaction, and destination loyalty: An integrated approach, *Tourism Management*, 29(4), 624–636.

6. Copeland, M.T. (1923), The relation of consumers' buying habits to marketing methods. *Harvard Business Review*, 1(3), 282-289.

7. Dick, A. S., Basu, K. (1994), Customer loyalty: toward an integrated conceptual framework. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 22(2), 99-113.

8. Fournier, S. M. (1994), *A consumer-brand relationship framework for strategic brand management*. University of Florida.

9. Fornell, C., Larcker, D.F. (1981), Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error, *Journal of Marketing Research,* 18(1), 39-50.

10. Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., and Sarstedt, M. (2014), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLSSEM),* Thousand Oaks, CA: Sage.

11. Henseler, J., and Chin, W. W. (2010), A Comparison of Approaches for the Analysis of Interaction Effects Between Latent Variables Using Partial Least Squares Path Modeling, *Structural Equation Modeling*, 17(1), 82-109.

12. Hulland, John (1999), Use of Partial Least Squares (PLS) in Strategic Management Research: A Review of Four Recent Studies, *Strategic Management Journal*, 20, 195-224.

13. Jacoby, J., Kyner, D. B. (1973), Brand loyalty vs. repeat purchasing behavior, *Journal of Marketing Research*, 10(1), 1-9.

14. Jeong, Y., Kim, S. (2020), A study of event quality, destination image, perceived value, tourist satisfaction, and destination loyalty among sport tourists, *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 32(4), 940-960.

15. Sönmez, S. F., Graefe, A. R. (1998), Determining future travel behavior from past travel experience and perceptions of risk and safety, *Journal of Travel Research*, 37(2), 171-177.

16. Sun, A., Chi, C.G., and Xu, H. (2013), Developing destination loyalty: the case of Hainan Island, China, *Annals of Tourism Research*, 43(1), 547-577.

Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập tỉnh Vĩnh Long

NGUYỄN MINH TRƯỞNG*

Tóm tắt

Bài viết nhằm xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thông qua phân tích 192 phiếu khảo sát. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố ảnh hưởng tích cực đến Vận dụng kế toán quản trị, gồm: Nhận thức của Ban lãnh đạo về kế toán quản trị; Quy mô tổ chức; Cơ cấu tổ chức; Môi trường bên ngoài; Ứng dụng công nghệ thông tin; Chi phí tổ chức hệ thống kế toán quản trị. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số chính sách cho các nhà quản lý liên quan đến việc nâng cao việc vận dụng kế toán quản trị trong các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long.

Từ khóa: *kế toán, kế toán quản trị, đơn vị sự nghiệp y tế công lập*

Summary

The article aims to identify and measure factors affecting the application of management accounting in public healthcare service units in Vinh Long Province by analyzing 192 survey questionnaires. The research results show that the factors that positively affect the application of management accounting include the Board of Directors' awareness of management accounting; Organizational size; Organizational structure; External environment; Application of information technology; and Cost of organizing the management accounting system. Based on the research results, the author proposes several policies for managers related to improving the application of management accounting in public health service units in Vinh Long Province.

Keywords: *accounting, management accounting, public healthcare service units*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Vĩnh Long có 11 đơn vị sự nghiệp y tế tuyến tỉnh và 8 đơn vị sự nghiệp y tế tuyến huyện, thành phố. Thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/06/2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh đã và đang dần chuyển sang cơ chế tự chủ về tài chính tùy theo quy mô, căn cứ vào số giường bệnh và năng lực khám bệnh, chữa bệnh của từng đơn vị, tập trung tự chủ vào các nội dung, gồm: thực hiện nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý, nhân sự và tài chính. Trong bối cảnh giá dịch vụ chi phí khám chữa bệnh chưa được tính đầy đủ như hiện nay, tự chủ là vấn đề cấp bách và là thách thức lớn cho các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.

Để nâng cao hiệu quả hoạt động nói chung và đưa ra các quyết định tài chính kịp thời, chính xác, thì thông tin kế toán có ý nghĩa hết sức quan trọng. Do vậy, việc vận dụng kế toán quản trị nhằm cung cấp thông tin hữu ích trong quản lý tài chính tại các đơn vị là một trong những vấn đề cấp thiết trong bối cảnh hội nhập và phát triển. Trước yêu cầu đó, hệ thống kế toán tại các đơn vị y tế công lập đã dần được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu đổi mới này. Việc ứng dụng kế toán quản trị trong việc cung cấp thông tin cho các nhà quản lý điều hành đang được các đơn vị ngày càng quan tâm hơn. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập là cần thiết.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Kế toán quản trị là nội dung nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, trên các khía cạnh khác nhau. Trong nghiên cứu của mình, Hammad và cộng sự (2010) đề xuất, các hệ thống kế toán quản trị có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu suất quản lý của các bệnh viện ở Ai Cập. Trong khi đó, nghiên cứu Nguyễn Phong Nguyên và cộng sự (2016) cho rằng, việc sử dụng các hệ thống kế toán quản trị

* ThS., Giảng viên Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh | Email: truongnm@uef.edu.vn

Ngày nhận bài: 01/11/2024; Ngày phản biện: 05/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

chi phí sẽ ảnh hưởng đến chất lượng hiệu quả quản lý của các bệnh viện công lập tại Việt Nam. Fuadah và cộng sự (2020) đã nghiên cứu các yếu tố liên quan đến hệ thống kế toán quản trị và hiệu quả quản lý, bao gồm: sự tham gia ngân sách, phân cấp và phong cách quản lý. Qurba (2023) đã tiến hành nghiên cứu các khía cạnh của hệ thống kế toán quản trị, đóng vai trò trung gian tác động của phân cấp và sự không chắc chắn về môi trường đối với hiệu quả quản lý.

Tại Việt Nam, Luật Kế toán số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015 nêu: kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

Nhận thức của Ban lãnh đạo: Nguyễn Phong Nguyên và cộng sự (2016) đưa ra bằng chứng về tác động hỗ trợ của nhà lãnh đạo, theo đó, các nhà lãnh đạo nhận ra tầm quan trọng của hệ thống chi phí và mức độ thực hiện hệ thống chi phí, từ đó tác động đến công tác quản lý các đơn vị. Lê Châu Xuân Mai (2017) khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng hệ thống kế toán quản trị tại các bệnh viện công lập thuộc Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh vai trò lãnh đạo trong việc tổ chức thực hiện đến việc sử dụng hệ thống kế toán quản trị tại các bệnh biện công lập thuộc Sở Y Tế TP. Hồ Chí Minh. Nghiên cứu của Ghasemi (2019) cũng chỉ ra rằng, các nhà quản lý có kỹ năng và kiến thức liên quan có xu hướng làm việc hiệu quả hơn, chủ động và tham gia vào hệ thống thông tin kế toán. Việc tổ chức và áp dụng kế toán quản trị phụ thuộc chủ yếu vào trình độ nhận thức của nhà quản trị, từ việc đưa ra định hướng, chủ trương, đến quá trình tổ chức, thực hiện, kiểm soát trong quá trình áp dụng kế toán quản trị.

Quy mô hoạt động: Hammad và cộng sự (2010), Lê Châu Xuân Mai (2017) cho rằng, quy mô bệnh viện ảnh hưởng đến chi phí hoạt động, từ đó ảnh hưởng đến chi phí quản lý bệnh viện. Do đó, quy mô của đơn vị ảnh hưởng đến việc ứng dụng kế toán quản trị trong các đơn vị. Theo Ahmad và cộng sự (2015), quy mô hoạt động là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến vận dụng kế toán quản trị.

Cơ cấu tổ chức: Hammad và cộng sự (2010) khi nghiên cứu thiết kế của hệ thống kế toán quản trị tại các bệnh viện Hy Lạp cho thấy, có một mối quan hệ tích cực giữa cơ cấu tổ chức và mức độ sử dụng hệ thống kế toán quản trị trong bệnh viện Hy Lạp. Nguyễn Phong Nguyên và cộng sự (2016) cũng cho rằng, có mối quan hệ giữa việc phân cấp quản lý trong bệnh viện với việc sử dụng hiệu quả chi phí, từ đó ảnh hưởng đến quá trình hoạt động của bệnh viện. Hệ thống kế toán quản trị có thể làm trung gian tác động của việc phân cấp đến hiệu quả quản lý môi trường càng cao và được hỗ trợ bởi việc sử dụng nhiều hệ thống kế toán quản trị thì hiệu quả quản lý càng phù hợp (Qurba, 2023).

Môi trường bên ngoài: Đất nước hội nhập và phát triển, các yếu tố bên ngoài có tác động đến các đơn vị, như: cạnh tranh giữa các đơn vị, cơ chế quản lý nhà nước, sự thay đổi về thị trường. Nghiên cứu của Hammad và cộng sự (2010) đề xuất kiểm tra mối quan hệ giữa các yếu tố bên ngoài, hệ thống kế toán quản trị và hiệu quả hoạt động trong ngành y tế. Khi bệnh viện hoạt động trong thị trường có cạnh tranh mạnh mẽ, mọi quy trình trong đơn vị sẽ phải đối mặt với áp lực bên ngoài lớn hơn để kiểm soát chi phí (Hill, 2000, Kettelhut, 1992).

Ứng dụng công nghệ thông tin: Công nghệ thông tin liên quan đến việc tổ chức hệ thống thông tin ứng dụng công nghệ, góp phần cung cấp thông tin chính xác, dễ tiếp cận, đáng tin cậy, kịp thời và dễ hiểu (Ahmad, 2015). Theo Nguyễn Phong Nguyên và cộng sự (2016), công nghệ thông tin giúp bác sĩ lựa chọn phác đồ điều trị phù hợp, giảm thiểu rủi ro trong quá trình điều trị. Điều này dẫn đến chuyên môn hóa cao hơn trong công tác khám bệnh và chữa bệnh. Kế toán quản trị đóng vai trò can thiệp đáng kể giữa công nghệ mới và hiệu quả quản lý (Ghasemi, 2019).

Chi phí tổ chức hệ thống kế toán quản trị: Theo Lê Châu Xuân Mai (2017), một trong những điều kiện tiền đề để tổ chức kế toán quản trị tại các tổ chức đó là, xây dựng một bộ máy tổ chức quản lý khoa học, gắn liền với phân cấp quản lý trong tổ chức. Do đó, về nguồn lực con người, tài chính, máy móc, thiết bị, trong tổ chức, kế toán quản trị tạo nên các khoản chi phí cho đơn vị đó. Theo Nguyễn Vũ Thanh Giang (2017), tổ chức một bộ phận kế toán quản trị riêng biệt sẽ tiêu tốn nhân lực, nên trong nhiều trường hợp, khi chi phí tổ chức kế toán quản trị cao, các đơn vị sẽ cân nhắc mối quan hệ lợi ích chi phí khi xây dựng hệ thống kế toán quản trị tại đơn vị.

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, tác giả đề xuất các giả thuyết như sau:

H1: Nhận thức của Ban Lãnh đạo về kế toán quản trị ảnh hưởng cùng chiều đến việc Vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long.

H2: Quy mô hoạt động ảnh hưởng cùng chiều đến việc Vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long.

H3: Cơ cấu tổ chức ảnh hưởng cùng chiều đến việc Vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long.

H4: Môi trường bên ngoài ảnh hưởng cùng chiều đến việc Vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long.

H5: Ứng dụng công nghệ thông tin ảnh hưởng cùng chiều đến việc Vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long.

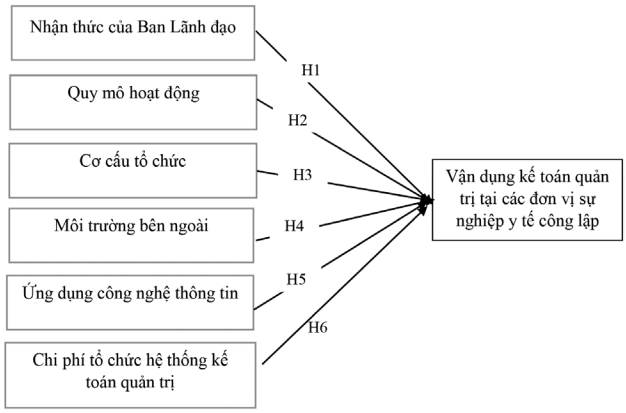
H6: Chi phí tổ chức hệ thống kế toán quản trị ảnh hưởng cùng chiều đến việc Vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long.

Trên cơ sở các giả thuyết nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được xây dựng như Hình.

Phương pháp nghiên cứu

Để chuẩn bị dữ liệu cho nghiên cứu, tác giả đã tiến hành khảo sát 11 đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long trong thời gian từ tháng 4-6/2024, gồm cả trực tuyến và trực tiếp bằng bảng câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Đối tượng khảo sát bao gồm: Ban lãnh đạo, cán bộ quản lý các khoa, phòng và viên chức kế toán. Thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc được thiết kế dựa theo các nghiên cứu trước đó, đánh giá theo thang đo Likert 5 cấp độ.

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



Nguồn: Đề xuất của tác giả

Số phiếu hợp lệ thu về là 192 phiếu, kích thước mẫu phù hợp với công thức quy mô mẫu của Tabachnick và Fidell (2007). Tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố nhằm nâng cao việc vận dụng kế toán quản trị gồm 6 nhân tố như sau:

$$VDUNG = \beta 0 + \beta 1NTHUC + \beta 2QMO + \beta 3CCAU + \beta 4MTR + \beta 5CNTT + \beta 6CP + \varepsilon$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc: VDUNG (Vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập)

- Các biến độc lập: NTHUC: Nhận thức của Ban Lãnh đạo; QMO: Quy mô hoạt động; CCAU: Cơ cấu tổ chức; MTR: Môi trường bên ngoài; CNTT: Ứng dụng công nghệ thông tin; CPTC: Chi phí tổ chức hệ thống kế toán quản trị; ε: Hệ số nhiễu; β: Hệ số hồi quy.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo của các biến độc lập và biến phụ thuộc, tác giả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính. Theo Bảng 1, kết quả giá trị Sig. = 0,000 < 0,05, do đó mô hình hồi quy là phù hợp.

Bảng 2 cho thấy, giá trị hệ số R = 0,845 > 0,5, do vậy đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh

BẢNG 1: PHÂN TÍCH ANOVA

Mô hình		Tổng bình phương	df	Trung bình của bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	38,318	6	6,386	76,790	,000[b]
	Phần dư	15,386	185	,083		
	Tổng	53,703	191			
a. Biến phụ thuộc: VDUNG						
b. Biến độc lập: (hằng số), CPHI, CCAU, MTR, CNTT, QMO, NTHUC						

BẢNG 2: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH HỒI QUY TUYẾN TÍNH ĐA BIẾN

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn	Durbin-Watson
1	,845[a]	,714	,704	,288	1,962
a. Biến độc lập: (Constant), CPHI, CCAU, MTR, CNTT, QMO, NTHUC					
b. Biến phụ thuộc: VDUNG					

BẢNG 3: KẾT QUẢ HỒI QUY

Mô hình		Hệ số không chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Độ lệch chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
1	(Hằng số)	-,060	,179		-,333			
	NTHUC	,178	,035	,256	5,149	,000	,627	1,595
	QMO	,113	,035	,156	3,272	,001	,681	1,469
	CCAU	,287	,034	,425	8,561	,000	,628	1,592
	MTR	,161	,027	,238	5,966	,000	,976	1,024
	CNTT	,133	,031	,181	4,280	,000	,866	1,154
	CPHI	,170	,030	,244	5,763	,000	,862	1,160
a. Biến phụ thuộc: VDUNG								

Nguồn: Kết quả nghiên cứu

giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Ngoài ra, giá trị hệ số R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square) = 0,704, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 70,4%.

Trong khi đó, kết quả hồi quy Bảng 3 cho thấy: phương trình hồi quy tuyến tính bội của các nhân tố đến việc Vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long với các hệ số chuẩn hóa như sau:

VDUNG = 0,256NTHUC + 0,156QMO + 0,425CCAU + 0,238MTR + 0,181CNTT + 0,244CPHI + ε

KẾT LUẬN

Theo kết quả từ Bảng 3, cả 6 giả thuyết đều được công nhận, các nhân tố đều có ảnh hưởng cùng chiều đến việc Vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long, với mức độ tác động theo thứ tự từ cao đến thấp như sau: Cơ cấu tổ chức; Nhận thức của Ban Lãnh đạo; Chi phí tổ chức hệ thống kế toán quản trị; Môi trường bên ngoài; Ứng dụng công nghệ thông tin; Quy mô tổ chức.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhằm nâng cao hiệu quả của việc vận dụng kế toán quản trị tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trong tỉnh Vĩnh Long, tác giả đề xuất một số hàm ý như sau:

Thứ nhất, nhận thức của Ban lãnh đạo về kế toán quản trị trong đơn vị là rất quan trọng. Ban lãnh đạo tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập cần hiểu được tầm quan trọng của kế toán quản trị trong quá trình ra quyết định và quản lý tài chính trong đơn vị; đồng thời, việc tham gia các khóa đào tạo về kế toán quản trị cũng là một hình thức để nhà quản lý nhận thức được vai trò kế toán quản trị đối với quá trình vận hành của đơn vị.

Thứ hai, các đơn vị y tế công lập cần chủ động tổ chức lại cơ cấu các bộ phận, áp dụng những quy trình, công nghệ mới, có như vậy mới nâng cao chất lượng hoạt động và làm gia tăng lợi ích chung của đơn vị. Bên cạnh đó, cần rà soát lại cơ cấu tổ chức của đơn vị, giải quyết tình trạng kiêm nhiệm, cũng như thực hiện công tác phân cấp quản lý phù hợp.

Thứ ba, các đơn vị sự nghiệp y tế công lập nên cân nhắc mối quan hệ lợi ích chi phí khi tổ chức hệ thống kế toán quản trị. Theo đó, các nội dung, như: chi phí về nguồn nhân lực kế toán quản trị, tư vấn tổ chức kế toán quản trị, chi phí về công nghệ thông tin, công nghệ mới trong bộ máy kế toán là những vấn đề đơn vị cần tính toán.

Thứ tư, việc giao tiếp môi trường bên ngoài và nâng cao kiến thức về chuyên môn cho đội ngũ tài chính - kế toán là rất cần thiết. Do vậy, các đơn vị sự nghiệp y tế công lập cần tạo điều kiện cho nhân viên tham gia học tập các lớp nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, đặc biệt là trau dồi kiến thức, kỹ năng liên quan đến kế toán quản trị.

Thứ năm, cần trang bị đầy đủ máy vi tính và phần mềm kế toán trong tổ chức kế toán quản trị, qua đó, góp phần nâng cao chất lượng thông tin phục vụ cho yêu cầu ra quyết định quản lý, điều hành của Ban lãnh đạo tại các đơn vị sự nghiệp y tế công lập.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmad, K., and Zabri, S. M. (2015), Factors explaining the use of management accounting practices in Malaysian medium-sized firms, *Journal of Small Business and Enterprise Development,* 22(4), 762-781.

2. Chính phủ (2021), *Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.*

3. Fuadah, l. L., safitri, r. H., yuliani, y., and arisman, a. (2020), Determinant factors' impact on managerial performance through management accounting systems in Indonesia, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB),* 7(10), 109-117.

4. Ghasemi, R., Habibi, H. R., Ghasemlo, M., and Karami, M. (2019), The effectiveness of management accounting systems: evidence from financial organizations in Iran, *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 9(2), 182-207.

5. Hammad, S. A., Jusoh, R., and Oon, E. Y. N. (2010), Management accounting system for hospitals: a research framework, *Industrial Management and Data Systems*, 110(5), 762-784.

6. Lê Châu Xuân Mai (2017), *Các yếu tố ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả vận dụng hệ thống kế toán quản trị hiệu quả quản lý tại các Bệnh viện Công lập thuộc Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

7. Nguyễn Phong Nguyên và cộng sự (2016), Yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng hệ thống chi phí đối với quản lý hiệu quả hoạt động tại các bệnh viện công Việt Nam, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 23(2), 77-99.

8. Quốc hội (2015), *Luật Kế toán*, số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015.

9. Qurba, G. L. (2023), Management Accounting System Dimensions as Mediating the Effect of Decentralization and Environmental Uncertainty on Managerial Performance, *Coopetition: Jurnal Ilmiah Manajemen*, 14(1), 19-28.

10. Tabachnick, B. G., and Fidell, L. S. (2007), *Using multivariate statistics*, Northridge, Cal.: Harper Collins.

Các yếu tố ảnh hưởng tính bền vững mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm: Trường hợp hộ chăn nuôi bò sữa và Hợp tác xã Evergrowth ở tỉnh Sóc Trăng[1]

TRẦN QUỐC NHÂN*
NGUYỄN THỊ NHƯ QUỲNH**
LÊ THANH SƠN***

Tóm tắt
Bài viết đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tính bền vững mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa hộ chăn nuôi bò sữa và Hợp tác xã (HTX) Evergrowth ở tỉnh Sóc Trăng. Kết quả cho thấy, Đầu ra ổn định; Giá bán ổn định và Địa điểm thu mua sữa thuận tiện là những yếu tố có ảnh hưởng nhiều đến Tính bền vững của sự liên kết giữa hộ chăn nuôi bò sữa và HTX Evergrowth.

Từ khóa: *hộ chăn nuôi, bò sữa, liên kết, huyện Mỹ Tú*

Summary
The article evaluates the factors affecting the sustainability of the production and consumption linkage model between dairy farmers and the Evergrowth cooperative in Soc Trang Province. The results show that stable output, stable selling price, and convenient milk collection location are the factors that have a great influence on the sustainability of the linkage between dairy farmers and Evergrowth cooperative.

Keywords: *farming households, dairy cows, linkage, My Tu District*

GIỚI THIỆU

Chính sách liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa nông dân và doanh nghiệp được khuyến khích và thúc đẩy áp dụng từ những năm 2002, thông qua Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, ngày 24/6/2002 về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng. Qua thực tế triển khai áp dụng, chính sách này đã mang nhiều kết quả nhất định cho nông dân và doanh nghiệp.

Mặc dù việc liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp mang lại nhiều lợi ích cho các bên, tuy nhiên phần lớn các mô hình liên kết còn khá lỏng lẻo, thiếu tính bền vững, chỉ thực hiện thành công trong thời gian ngắn, không duy trì lâu dài. Trong lĩnh vực lúa gạo, các bên thường liên kết ngắn hạn theo mùa vụ, chẳng hạn như vụ đông xuân thực hiện liên kết, nhưng qua vụ hè thu có thể các bên không còn tiếp tục liên kết với nhau (Trần Quốc Nhân, 2019). Tuy vậy, cũng có một số mô hình thực hiện lâu dài, như: Liên kết giữa nông dân với công ty Kitoku để sản xuất lúa Nhật ở tỉnh An Giang; Một mô hình liên kết sản xuất và thu mua sữa bò giữa HTX Evergrowth và hộ chăn nuôi bò ở tỉnh Sóc Trăng được xem là khá bền vững cho đến nay.

Do đó, nghiên cứu đánh giá mối liên kết giữa hộ chăn nuôi bò sữa và HTX Evergrowth là rất cần thiết và quan trọng trong bối cảnh thực hiện chính sách của Chính phủ về liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp qua Nghị định 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Kết quả nghiên cứu giúp rút ra những bài học kinh nghiệm trong việc nâng cao tính bền vững của mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sữa bò và ngụ ý cho cho các ngành hàng nông sản khác. Nghiên cứu góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông nghiệp, giúp ổn định chất lượng và nâng cao giá bán sản phẩm nông nghiệp cho nông dân thông qua mối liên kết bền vững giữa các bên.

* TS., Giảng viên Trường Đại học Cần Thơ | Email: tqnhan@ctu.edu.vn
** Cựu sinh viên Trường Đại học Cần Thơ | Email: quynhb2013847@student.ctu.edu.vn
*** TS., Giảng viên Trường Đại học Cần Thơ | Email: ltson@ctu.edu.vn
Tác giả liên hệ: Trần Quốc Nhân
Ngày nhận bài: 14/11/2024; Ngày phản biện: 04/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024
[1] Nghiên cứu này là một phần kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường, mã số TSV2023_64.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Eaton và Shepherd (2001) cho rằng, sản xuất theo hợp đồng là "thỏa thuận giữa những người nông dân với các doanh nghiệp chế biến hoặc doanh nghiệp kinh doanh trong việc sản xuất và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp dựa trên các thỏa thuận giao hàng trong tương lai với giá cả đã được định trước". Theo Sykuta và Parcell (2003), sản xuất theo hợp đồng trong nông nghiệp tạo thuận lợi cho việc phân bổ 3 yếu tố là: Lợi ích, Rủi ro và Quyền quyết định. Như vậy, bản chất của sản xuất theo hợp đồng là phản ánh lợi ích, rủi ro và quyền quyết định của người mua và người bán.

Theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm.

Maertens và Swinnen (2009) và Reardon và cộng sự (2009) cho rằng, sản xuất qua hợp đồng được xem như là một giải pháp về mặt thể chế tổ chức (giảm chí phí giao dịch) nhằm giúp cho các nhà xuất khẩu, các nhà chế biến, nhà phân phối hay hệ thống siêu thị đảm bảo được số lượng và chất lượng nguồn cung nguyên liệu đầu vào một cách ổn định

Trần Quốc Nhân (2019) chỉ ra rằng, việc đầu tư trước vật tư đầu vào cho nông dân, hình thức định giá theo thị trường và có thưởng thêm, sự giám sát của địa phương trong việc thực hiện hợp đồng có ảnh hưởng tích cực đến việc thực thi hợp đồng liên kết của nông dân. Trong khi đó, thời gian thanh toán sau khi bán lúa trong hợp đồng càng ngắn, thì khả năng thực thi hợp đồng càng cao.

Theo Hồ Quế Hậu (2015), mối quan hệ bền chắc, lâu dài và ổn định trong liên kết chỉ được xác lập khi người nông dân hài lòng với kết quả liên kết với doanh nghiệp và sự trung thành của họ với doanh nghiệp trong liên kết biểu hiện thành sự mong muốn tiếp tục ký hợp đồng với doanh nghiệp trong thời gian tới.

Phương pháp nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thiện tại xã Phú Mỹ và xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Đây là 2 xã có nhiều hộ dân chăn nuôi bò sữa của Huyện cho đến thời điểm khảo sát.

Phương pháp chọn mẫu và thu thập số liệu: Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng để dễ dàng tiếp cận được đối tượng khảo sát. Phương pháp điều tra hộ và thảo luận nhóm được áp dụng để thu thập thông tin và số liệu có liên quan đến đề tài nghiên cứu. Ở mỗi xã, nhóm nghiên cứu thực hiện thảo luận với 2 nhóm nông dân (5 người/nhóm) nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến liên kết và các yếu tố này được sử dụng trong bản hỏi để mỗi nông dân xếp hạng theo thang đo Likert. Thang đo Likert 5 mức độ (1: Hoàn toàn không đồng ý và 5: Hoàn toàn đồng ý) được sử dụng để đánh giá những yếu tố thúc đẩy liên kết của hộ chăn nuôi.

Tổng số mẫu đã khảo sát là 132 hộ chăn nuôi bò sữa; trong đó 64 hộ ở xã Thuận Hưng và 68 hộ ở xã Phú Mỹ. Nghiên cứu được thực hiện vào tháng 9/2023 để thu thập số liệu có liên quan. Bản hỏi cấu trúc được sử dụng để phỏng vấn hộ với các nội dung có liên quan đến đặc điểm liên kết và yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết giữa các bên.

Phương pháp phân tích số liệu: Phương pháp phân tích định tính được áp dụng chủ yếu trong nghiên cứu để phân tích đặc điểm và yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết lâu dài của hộ chăn nuôi với đơn vị liên kết thu mua sữa.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Đặc điểm mô hình liên kết của hộ chăn nuôi bò

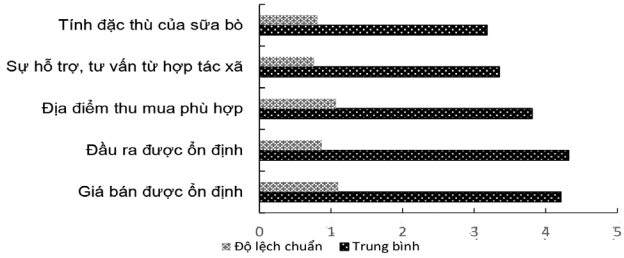
Hợp đồng liên kết của hộ chăn nuôi bò sữa có một số đặc điểm sau:

Hình thức hợp đồng: Kết quả khảo sát cho thấy, HTX Evergrowth ký hợp đồng với từng hộ chăn nuôi bằng hợp đồng văn bản. Hợp đồng được ký một lần và sử dụng trong nhiều năm. Tuy nhiên, có thể điều chỉnh nội dung, giá thu mua theo từng thời điểm tùy thuộc vào giá cả trên thị trường và giá thu mua thường được áp dụng thống nhất cho tất cả các hộ chăn nuôi có ký hợp đồng với HTX.

Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật và cung cấp dịch vụ thú y: HTX Evergrowth cam kết hỗ trợ tư vấn và hướng dẫn kỹ thuật cho hộ chăn nuôi trong suốt quá trình nuôi. Khi tham gia, nông dân được tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò sữa; biện pháp phòng trị bệnh; cán bộ kỹ thuật sẽ hướng dẫn kỹ thuật trong quá trình chăn nuôi bò sữa. HTX tư vấn kỹ thuật cho nông dân hoàn toàn miễn phí. HTX cung cấp đầy đủ các dịch vụ thú y, như: gieo tinh, điều trị bệnh cho bò, cung cấp thức ăn, thuốc thú y cho bà con nông dân. Thành viên của HTX, khi sử dụng các dịch vụ của HTX sẽ được trừ dần chi phí khi thanh toán tiền sữa. Điều này tạo ra sự gắn kết và tương tác qua lại giữa nông dân và HTX trong quá trình chăn nuôi, cũng như trong quá trình thực hiện hợp đồng, giúp 2 bên tin tưởng lẫn nhau.

Hình thức định giá sữa: Giá thu mua sữa được 2 bên thảo luận thống nhất theo cơ chế giá cố định trong thời gian dài và có điều chỉnh khi có sự biến động lớn về giá trên thị trường. Giá sữa bò được xác định theo cơ chế giá cố định sẽ giúp nông dân an tâm về giá cả và ước tính trước được lợi nhuận (Trần Quốc Nhân, 2019). Trong quá trình thực hiện, HTX cũng áp dụng chính sách khen thưởng với hộ chăn nuôi; ví dụ hộ chăn nuôi luôn giao sản phẩm sữa đúng giờ và chất lượng cao sẽ được thưởng thêm khi thanh toán. Nhìn chung, giá sữa cũng tương đối ổn định trong thời gian dài chứ không có sự biến đổi hàng ngày. Kết quả ghi

HÌNH: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH BỀN VỮNG CỦA LIÊN KẾT GIỮA HỘ CHĂN NUÔI VÀ HTX EVERGROWTH



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

nhận từ khảo sát cho thấy, trong 9 tháng đầu năm 2023 giá thu sữa chưa có sự thay đổi, HTX duy trì thu mua ở mức 13.500đồng/kg sữa. Tuy nhiên, trong năm 2022 giá sữa có sự biến động nhẹ, những tháng đầu năm 2022, HTX chỉ thua mua sữa với giá 11.500 đồng/kg và tăng lên 12.500 đồng/kg vào cuối năm. Qua đây cho thấy, giá thu mua sữa của HTX Evergrowth khá ổn định và có sự điều chỉnh phù hợp theo giá thị trường để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa 2 bên.

Hình thức thanh toán tiền: Hình thức thanh toán tiền bán sữa cho các nông hộ cũng được quy định cụ thể trong hợp đồng. Theo đó, HTX thanh toán tiền bán sữa cho hộ chăn nuôi hai tuần một lần thông qua hình thức chuyển khoản hoặc nhận tiền mặt tại trạm thu mua sữa. Khi thanh toán, HTX sẽ cung cấp hóa đơn chi tiết cho nông dân về sản lượng sữa đã bán và các chi phí dịch vụ thú y mà nông dân sử dụng của HTX và số tiền nông dân sẽ được thanh toán. Tiền mua thức ăn (dịch vụ thú y khác) của HTX được trừ trực tiếp vào tiền bán sữa của mỗi kỳ thanh toán, điều này giúp nông hộ không phải tốn nhiều chi phí trước cho việc mua thức ăn, thuốc thú y và gieo tinh. Qua khảo sát, hộ dân rất hài lòng với hình thức và thời gian thanh toán của HTX, phương thức thanh toán thuận tiện và việc mua bán sữa đều diễn ra hàng ngày.

Tổ chức thu mua sữa bò: HTX thành lập các trạm thu gom sữa ở ngay khu vực chăn nuôi của hộ dân, điều này rất thuận tiện cho hộ chăn nuôi bán sản phẩm. Khoảng cách từ nhà các hộ dân đến trạm thu mua sữa chỉ mất khoảng 30 phút di chuyển bằng xe máy. Việc thu gom sữa bò tươi của HTX được thực hiện hàng ngày và theo khung thời gian cụ thể. Hộ chăn nuôi phải giao sữa cho HTX theo khung giờ nhất định, buổi sáng từ 6:0-6:30, buổi chiều từ 16:15-16:45 (tùy theo địa điểm, khoảng cách thời gian sẽ có thay đổi trễ hoặc sớm hơn 15 phút) để giảm ảnh hưởng đến chất lượng sữa. Những hộ vi phạm quy định về thời gian giao sữa hay chất lượng sữa không đảm bảo sẽ chịu phạt sau 3 lần cảnh cáo. Các hộ dân có kinh nghiệm và được sự giám sát, hỗ trợ kỹ thuật của HTX, nên chất lượng sữa thường đạt yêu cầu.

Thời gian tham gia liên kết: Kết quả khảo sát cho thấy, có khoảng 35,6% số hộ được khảo sát tham gia thực hiện liên kết với HTX trên 17 năm; 19,7% hộ dân tham gia liên kết từ 13-16 năm; 27,3% hộ khảo sát tham gia liên kết từ 9-12 năm và 17,4% hộ tham gia liên kết từ 5-8 năm. Điều này phần nào chứng minh, mối liên kết giữa hộ chăn nuôi và đơn vị thu mua sữa đã gắn kết với nhau lâu dài và bền vững. Việc thực hiện hợp đồng liên kết được thực hiện lâu dài giữa các bên đã giúp hộ chăn nuôi an tâm về đầu ra sản phẩm và tạo động lực cho hộ dân trong quá trình chăn nuôi.

Yếu tố thúc đẩy thực hiện liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sữa bò

Theo quan điểm hộ chăn nuôi

Trong nghiên cứu này, các yếu tố ảnh hưởng đến việc gắn kết lâu dài giữa hộ chăn nuôi và HTX Evergrowth được đánh giá thông qua theo quan điểm của hộ chăn nuôi và đơn vị liên kết (HTX Evergrowth). Kết quả (Hình) cho thấy, có 5 yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tính bền vững trong liên kết giữa hộ chăn nuôi bò sữa và HTX theo quan điểm của hộ chăn nuôi.

Đầu ra được ổn định: Đây được xem là yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất trong việc duy trì mối liên kết giữa hộ chăn nuôi bò sữa và HTX Evergrowth. Kết quả khảo sát cho thấy, HTX đã thực hiện việc liên kết mua sữa bò của hộ chăn nuôi trong thời gian dài. Qua khảo sát cho thấy, trên địa bàn huyện Mỹ Tú chỉ có một đơn vị thu mua sữa bò tươi cho nông dân là HTX Evergrowth.

Giá bán được ổn định: Đây được xem là yếu tố quan trọng thứ hai ảnh hưởng đến việc duy trì liên kết giữa hộ chăn nuôi bò. Qua khảo sát, nhiều nông hộ chia sẻ, họ đã bán sữa bò cho HTX với thời gian trên 10 năm là do HTX thu mua với mức giá ổn định giúp nông dân cải thiện được tình hình tài chính của nông hộ qua bán sữa bò.

Địa điểm thu mua phù hợp: Địa điểm thu mua thuận tiện là yếu tố quan trọng thứ ba ảnh hưởng đến mối liên kết giữa hộ chăn nuôi và HTX Evergrowth. Trạm thu gom sữa của HTX thường được đặt ở những nơi có vị trí thuận lợi về giao thông giúp việc vận chuyển sữa của người dân được nhanh chóng và tiện lợi. Hộ chăn nuôi sau khi thu sữa, thì phải chuyển ngay đến trạm thu gom của HTX, vì nếu sữa để lâu hơn 30 phút sau khi vắt sẽ không còn đảm bảo chất lượng. Do đó, khoảng cánh từ hộ chăn nuôi đến các trạm thu gom sữa thường mất không quá 30 phút vận chuyển bằng xe máy.

Hỗ trợ tư vấn từ HTX: Đây là yếu tố quan trọng thứ tư có ảnh hưởng đến tính gắn kết lâu dài giữa hộ chăn nuôi và HTX Evergrowth. Một số hộ dân không quá xem trọng yếu tố này do họ đã có không ít kinh nghiệm chăn nuôi bò sữa, nên cũng không gặp quá nhiều trở ngại trong quá trình chăn nuôi. Ngoài ra, chính quyền địa phương rất khuyến khích người dân chăn nuôi bò sữa, nên ngành khuyến nông thường mở nhiều lớp tập huấn về kỹ thuật nuôi và chăm sóc bò sữa cho người dân. Các dịch vụ thú y của các cửa hàng thuốc thú cũng khá phổ biến, nên rất thuận lợi cho người chăn nuôi trong quá trình mua thức ăn, thuốc thú ý hay dịch vụ tiêm ngừa và phòng trị bệnh

Tính đặc thù của sữa bò: Đây là yếu tố ít quan trọng nhất. Sữa là sản phẩm đặc biệt cần phải qua

khâu xử lý hay chế biến trước khi đến tay người tiêu dùng. Sản phẩm sữa khác so với các sản phẩm, như: lúa gạo, trái cây hay thủy sản là cần phải chế biến nhanh ngay sau khi thu. Do vậy, nếu hộ chăn nuôi bò sữa không liên kết với đơn vị chế biến sẽ không thể tự xử lý hay bán ra ngoài thị trường tự do được. Với yêu cầu khắt khe như vậy, hộ chăn nuôi phải liên kết với đơn vị chế biến sữa để bán sữa. Do đó, nếu hộ chăn nuôi bán sữa với giá thấp không bù đắp được chi phí sản xuất, thì họ sẽ có một số giải pháp tạm thời, như: dừng vắt sữa hay vắt ít, giảm thức ăn để không mất nhiều chi phí. Kết quả này phần nào phản ánh, nông dân thường chú trọng đến tính ổn định đầu ra và giá bán sản phẩm, chưa nhìn thấy được hết tính lệ thuộc của sản phẩm sữa vào đơn vị thu mua, do sữa bò là sản phẩm đặc thù, không thể bán tự do hàng hày cho người tiêu dùng hay thương lái được.

Theo quan điểm của đơn vị liên kết

Kết quả thảo luận với đại diện đơn vị liên kết cho thấy, 5 yếu tố cơ bản giúp đơn vị liên kết thúc đẩy việc thực hiện hợp đồng liên kết với hộ chăn nuôi trong việc thu mua sữa bò.

Đảm bảo nguồn cung nguyên liệu ổn định: Xây dựng mối liên kết với hộ chăn nuôi giúp HTX có nguồn cung sữa ổn định về số lượng và chất lượng để duy trì hoạt động sản xuất. Việc liên kết với các hộ chăn nuôi giúp doanh nghiệp kiểm soát được nguồn nguyên liệu, hạn chế rủi ro thiếu hụt sữa trong quá trình sản xuất.

Kiểm soát chất lượng nguyên liệu: Khi hợp tác với hộ chăn nuôi, HTX có thể đưa ra các tiêu chuẩn về quy trình chăm sóc, dinh dưỡng và vệ sinh, đảm bảo sản phẩm đầu ra đạt chất lượng cao và đáp ứng yêu cầu của thị trường. Điều này giúp HTX nâng cao danh tiếng và thương hiệu.

Giảm chi phí thu mua và vận chuyển: Liên kết với các hộ chăn nuôi theo mô hình tập trung giúp HTX tối ưu hóa chi phí thu mua, vận chuyển và bảo quản sữa. Do HTX thường xây dựng các trạm thu mua sữa gần khu vực chăn nuôi của hộ dân, nên giúp giảm chi phí logistics.

Các chính sách hỗ trợ của Chính phủ: Một số chính sách của chính phủ khuyến khích đơn vị thu mua và nông dân liên kết với nhau trong quá trình sản xuất và tiêu thụ nhằm nâng cao chuỗi giá trị nông nghiệp. Đơn vị liên kết có thể nhận được hỗ trợ từ các chương trình ưu đãi về thuế, tài chính, hoặc công nghệ khi tham gia liên kết với các hộ chăn nuôi.

Nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường: Khi doanh nghiệp kiểm soát được nguồn cung sữa chất lượng và ổn định, họ có lợi thế cạnh tranh hơn trong việc phát triển sản phẩm sữa với giá cả hợp lý, chất lượng đảm bảo, từ đó củng cố vị thế trên thị trường.

KẾT LUẬN

Kết quả cho thấy, hợp đồng liên kết giữa hộ chăn nuôi và HTX Evergrowth là hợp đồng văn bản được ký một lần áp dụng cho nhiều năm và có thể điều chỉnh giá thu mua trong hợp đồng tùy theo sự biến động giá cả trên thị trường. Hộ liên kết được hướng dẫn, tư vấn kỹ thuật miễn phí và cung cấp các dịch vụ thú y cho hộ chăn nuôi nhằm đảm bảo chất lượng sữa đạt tiêu chuẩn theo quy định. Địa điểm thu mua sữa được thiết lập rất thuận lợi cho việc vận chuyển sữa cùng với việc thanh toán thuận tiện và đúng hạn cho hộ liên kết. Cùng với đó, sự ổn định về đầu ra, ổn định giá thu mua và địa điểm thu mua thuận tiện là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tính bền vững của mô hình liên kết giữa hộ chăn nuôi bò sữa và HTX Evergrowth. Các yếu tố về hỗ trợ kỹ thuật và tính đặc trưng của sản phẩm sữa cũng có ảnh hưởng đến sự gắn kết lâu dài giữa 2 bên tham gia liên kết. Việc thực hiện liên kết với hộ chăn nuôi giúp HTX ổn định về nguồn cung sữa nguyên liệu, kiểm soát được chất lượng nguyên liệu, giảm chi phí thu mua và vận chuyển và giúp nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm.

Kết quả nghiên cứu ngụ ý, khi nông dân và doanh nghiệp có sự gàng buộc và tin tưởng lẫn nhau, cùng với việc thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng liên kết sẽ tạo ra liên kết ổn định và lâu dài. Khi thực hiện liên kết, doanh nghiệp cần hướng dẫn và hỗ trợ cho người dân về kỹ thuật và quy trình sản xuất nhằm đảm bảo năng suất và chất lượng sản phẩm. Khi có sự biến động lớn về giá cả trên thị trường, 2 bên tham gia liên kết cần thương lượng lại giá thu mua cho phù hợp nhằm chia sẻ rủi ro với nhau để hướng đến lợi ích lâu dài và bền vững.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Eaton, C., Shepherd, A. W. (2001), *Contract farming: Partnership for growth,* FAO agricultural services bulletin 145, Rome.

2. Trần Quốc Nhân (2019), Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực thi hợp đồng sản xuất và thu mua lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, 360, 1-11.

3. Sykuta, M., and Parcel, J. (2003), Contact Structure and Design in Identity Preserved Soybean Production, *Review of Agricultural Economics,* 25(2), 332-350.

4. Maertens, M., and Swinnen, J.F.M. (2009), Trade, standards and poverty: evidence from Senegal, *World Development*, 37(1), 161-178.

5. Reardon, T., Barrett. C.B., Bergeue, J.A., Swinnen, J.F.M. (2009), Agrifood industry transformation and small farmers in developing countries, *World Development*, 37(11), 1717-1727.

Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực thanh niên trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

NGUYỄN THÀNH VŨ*
LỤC VĂN NGỌC**
PHẠM THỊ THU HOÀI***

Tóm tắt
Nghiên cứu phân tích thực trạng chất lượng đội ngũ nhân lực thanh niên trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên thông qua khảo sát 332 thanh niên trong độ tuổi từ 19-35 trên địa bàn Huyện. Trên cơ sở thực trạng, các tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nhân lực thanh niên trên địa bàn Huyện trong thời gian tới đây. Một số giải pháp nổi bật bao gồm: Mở rộng và đa dạng hóa chương trình đào tạo; Nâng cao chất lượng giáo viên và cơ sở vật chất; Phát triển chương trình mentoring và coaching…

Từ khóa: *chất lượng nhân lực, thanh niên, giáo dục, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên*

Summary
The study analyzes the current quality of youth human resources in Dai Tu District, Thai Nguyen Province, by surveying 332 young people aged 19-35. Based on the current situation, the authors propose several solutions to improve the quality of youth human resources in the district in the coming time. Some outstanding solutions include expanding and diversifying training programs, improving the quality of teachers and facilities, developing mentoring and coaching programs, etc.

Keywords: *human resources quality, youth, education, Dai Tu District, Thai Nguyen Province*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh phát triển kinh tế toàn cầu, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực thanh niên không chỉ là nhu cầu cấp thiết, mà còn là chiến lược quan trọng quyết định sự thành công và bền vững của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ. Đối với huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, vấn đề này càng trở nên quan trọng, do khu vực này đang trong quá trình chuyển mình mạnh mẽ. Nhân lực thanh niên là yếu tố quyết định và là nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững và toàn diện của Huyện. Do đó, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thanh niên tại huyện Đại Từ không chỉ là nhu cầu cấp thiết, mà còn là cơ hội để Huyện định hình lại chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tạo dựng nền tảng vững chắc cho tương lai.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Đội ngũ nhân lực thanh niên gồm những người từ đủ 16 đến 30 tuổi đang làm việc trong các ngành, các lĩnh vực: nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và những người trong độ tuổi này có khả năng lao động nhưng vì những lý do khác nhau hiện tại chưa tham gia hoạt động kinh tế (do: đang thất nghiệp, đang đi học, đang làm nội trợ trong gia đình, không có nhu cầu làm việc, người thuộc tình trạng khác) (Trần Văn Cường, 2012).

Chất lượng nguồn nhân lực là tổng hợp của nhiều yếu tố, như: trí tuệ, trình độ, sự hiểu biết, đạo đức, kỹ năng, sức khoẻ, thẩm mỹ của người lao động. Trí lực và thể lực là 2 yếu tố quan trọng trong việc xem xét, đánh giá chất lượng nguồn nhân lực (Đỗ Thị Hà, 2014).

Phát triển kỹ năng nghề nghiệp không chỉ trong việc nâng cao hiệu suất làm việc, mà còn trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống của người lao động. Smith và Hesmondhalgh (2019) chỉ ra rằng, đào tạo kỹ năng nghề nghiệp mang lại nhiều lợi ích đáng kể, giúp người lao động nâng cao khả năng cạnh tranh của mình trên thị trường lao động, củng cố lòng tự trọng và khả năng thích ứng với những thay đổi nhanh chóng trong môi trường làm việc. Robbins và cộng sự (2020) nhấn mạnh tầm quan trọng của kỹ năng mềm, khi mà trong một môi trường làm việc hiện đại, nơi mà sự tương tác

* TS., Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên | Email: ntvu.jlu@gmail.com
** ThS., Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên
*** TS., Trường Đại học Thương mại | Email: hoai.phamtkpt@tmu.edu.vn
Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 06/12/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

giữa con người với nhau và với máy móc ngày càng trở nên phức tạp, kỹ năng mềm, như: giao tiếp, giải quyết vấn đề, và làm việc nhóm trở thành yếu tố quyết định sự thành công của một cá nhân.

Tăng cường kiến thức giúp cá nhân nâng cao trình độ chuyên môn, mở rộng sự hiểu biết và cải thiện khả năng giải quyết vấn đề phức tạp. Burgess và Sievertsen (2018) nhấn mạnh tầm quan trọng của giáo dục đại học và sau đại học trong việc phát triển kiến thức sâu rộng và kỹ năng chuyên môn.

Phát triển thái độ làm việc và ý thức nghề nghiệp là 2 yếu tố chủ chốt trong việc hình thành một nguồn nhân lực chất lượng cao. Chen (2021) chỉ ra rằng, việc nuôi dưỡng tinh thần trách nhiệm và thái độ tích cực đối với công việc không chỉ giúp cải thiện hiệu quả lao động, mà còn tạo dựng một môi trường làm việc hợp tác và hỗ trợ. Trong khi đó, Nguyen và cộng sự (2019) nhấn mạnh, sự cần thiết của việc phát triển đạo đức nghề nghiệp và thái độ chuyên nghiệp, làm cơ sở cho việc thiết lập sự tôn trọng lẫn nhau và tạo ra một môi trường công bằng, minh bạch trong mọi hoạt động lao động.

Khuyến khích sáng tạo và đổi mới không chỉ là động lực cho sự phát triển cá nhân, mà còn là yếu tố quan trọng cho sự tiến bộ của doanh nghiệp và xã hội nói chung. Amabile và Pratt (2016) đã khẳng định rằng, tư duy sáng tạo và khả năng đổi mới sáng tạo là những yếu tố cốt lõi để đạt được thành công trong kỷ nguyên số hiện nay.

Tăng cường cơ hội việc làm. Brown và cộng sự (2020) nhấn mạnh rằng, kết nối thanh niên với thị trường lao động thông qua việc xây dựng mạng lưới hỗ trợ và chương trình hỗ trợ là chìa khóa giúp giảm bớt những khó khăn trong quá trình tìm kiếm việc làm. Thanh niên thường gặp nhiều trở ngại khi bước vào thị trường lao động, từ thiếu kinh nghiệm, thiếu kỹ năng đến thiếu thông tin về cơ hội việc làm. Do đó, việc cung cấp một môi trường hỗ trợ đa dạng là cực kỳ cần thiết.

Cải thiện môi trường làm việc có ảnh hưởng đến năng suất, sự hài lòng và sức khỏe của người lao động. Sachs (2018) đã chỉ ra rằng, việc xây dựng một môi trường làm việc an toàn và lành mạnh là yếu tố cần thiết để phát triển năng lực của người lao động, giúp tăng cường sự hài lòng trong công việc của họ. Sự an toàn và lành mạnh tại nơi làm việc không chỉ đề cập đến việc loại bỏ rủi ro về sức khỏe và tai nạn nghề nghiệp, mà còn bao gồm việc tạo ra một không khí làm việc tích cực, nơi mọi người cảm thấy được trân trọng, đóng góp ý kiến và có cơ hội phát triển cá nhân.

Phương pháp nghiên cứu

Nhằm đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ nhân lực thanh niên trên địa bàn huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát 400 phiếu điều tra trong năm 2023, đối tượng khảo sát có năm sinh từ 1989-2006 (tương ứng từ 19-35 tuổi tại thời điểm tiến hành khảo sát). Số phiếu hợp lệ để tiến hành phân tích là 332 phiếu. Các câu hỏi được yêu cầu đánh giá cho điểm theo thang điểm từ 1-5, với 5 là đánh giá tích cực nhất.

BẢNG 1: TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN CỦA LAO ĐỘNG THANH NIÊN THAM GIA KHẢO SÁT

Trình độ	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Cao đẳng	13	3,9
Đại học	155	46,5
Học sinh	17	5,1
Không	137	41,1
Sinh viên	5	1,5
Thạc sĩ	1	0,3
Trung cấp	4	1,2
Tổng số	**332**	**100**

Nguồn: Số liệu điều tra

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ NHÂN LỰC THANH NIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Đại Từ là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên, có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển nông nghiệp, công nghiệp và du lịch, dịch vụ (Vietnam Business Forum, 2024). Kết quả khảo sát chất lượng đội ngũ nhân lực thanh niên trên địa bàn Huyện cho thấy:

Về trình độ chuyên môn, có đến 41% lao động tham gia khảo sát không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ này tính trên toàn bộ lao động trong độ tuổi thanh niên là khoảng 70%, tuy nhiên con số này bao gồm cả những người làm trái ngành nghề được đào tạo. Ngoài ra, do khảo sát được tiến hành thông qua mạng lưới đoàn thanh niên ở các địa phương, nên về cơ bản, đội ngũ cán bộ, viên chức người lao động làm việc cho các cơ quan hành chính địa phương tham gia khá đông. Chính vì vậy, tương quan giữa điều tra và thống kê thực tế của địa phương sẽ có chút khác biệt.

Về thu nhập cơ bản, mức thu nhập bình quân của lao động thanh niên là khoảng 6 triệu đồng/tháng, phản ánh đúng với thực tế tại địa phương. Số lượng lao động thanh niên có thu nhập > 10 triệu đồng/tháng là thấp, chỉ chiếm 1,2%.

Về cấu trúc nguồn thu nhập, hiện nay, tỷ trọng lao động thanh niên tham gia vào các công việc ổn định được trả lương hàng tháng là cao nhất tại Huyện, chiếm 57%, số lao động còn lại chủ yếu là làm nông nghiệp và kinh doanh tự do.

Về phát triển kỹ năng nghề nghiệp, các kết quả khảo sát cho thấy, trong số các hoạt động phát triển kỹ năng nghề nghiệp, chính sách phát triển kỹ năng nghề nghiệp có mức điểm đánh giá trung bình cao nhất là 4,02; phản ánh sự đồng thuận tích cực về tính rõ ràng và minh bạch của các chính sách được triển khai (Bảng 2).

Về nâng cao kiến thức chuyên môn, hoạt động này được đánh giá khá tích cực với điểm trung bình đạt từ 3,03-3,64, trên thang điểm 5 (Bảng 3). Sự chuyên nghiệp trong công tác tổ chức được đánh giá

BẢNG 2: ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP

	Rất ko tốt	Không tốt	Trung bình	Tốt	Rất tốt	Điểm trung bình
Chính sách phát triển kỹ năng nghề nghiệp rõ ràng	1	20	66	129	116	4,02
Tổ chức các hoạt động thực tế liên quan	1	60	75	126	70	3,61
Thông tin đến người tham gia	1	98	103	93	37	3,20
Sự chuyên nghiệp trong công tác tổ chức	0	17	129	103	83	3,76
Hiệu quả của hoạt động	0	63	136	93	40	3,33
Mức độ đáp ứng nhu cầu hiện tại	0	93	116	93	30	3,18

BẢNG 3: ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NÂNG CAO KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN

	Rất ko tốt	Không tốt	TB	Tốt	Rất tốt	Điểm trung bình
Chính sách hỗ trợ hoạt động nâng cao kiến thức chuyên môn	0	106	136	63	27	3,03
Tổ chức các hoạt động thực tế liên quan	0	69	143	110	10	3,18
Thông tin đến người tham gia	0	100	113	96	23	3,13
Sự chuyên nghiệp trong công tác tổ chức	0	33	126	100	73	3,64
Hiệu quả của hoạt động	0	62	139	98	23	3,16
Mức độ đáp ứng nhu cầu hiện tại	0	103	119	90	20	3,08

BẢNG 4: ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TĂNG CƯỜNG CƠ HỘI VIỆC LÀM

	Rất ko tốt	Không tốt	TB	Tốt	Rất tốt	Điểm trung bình
Chính sách xúc tiến việc làm thường xuyên	0	13	76	129	113	4,02
Tổ chức các hoạt động xúc tiến việc làm	0	27	110	126	70	3,73
Thông tin đến người tham gia	0	57	153	91	31	3,29
Sự chuyên nghiệp trong công tác tổ chức	1	24	85	126	97	3,89
Hiệu quả của hoạt động	0	56	133	96	46	3,39
Mức độ đáp ứng nhu cầu hiện tại	0	43	129	96	63	3,53

Nguồn: Số liệu điều tra

cao nhất, với 3,64 điểm, phản ánh sự công nhận từ phía người lao động về năng lực và hiệu quả trong việc quản lý và tổ chức các chương trình đào tạo chuyên môn. Trong khi đó, Chính sách hỗ trợ hoạt động nâng cao kiến thức chuyên môn có điểm trung bình thấp nhất (3,03), cho thấy, có thể còn các khoảng trống trong chính sách hiện tại hoặc thiếu hiệu quả trong việc thực thi các chính sách hỗ trợ đào tạo. Điều này đòi hỏi sự kiểm định kỹ lưỡng về việc chính sách hiện hành có phù hợp với nhu cầu phát triển kỹ năng của lao động hay không và liệu chúng có đang được triển khai một cách hiệu quả.

Mức độ đáp ứng nhu cầu hiện tại đạt 3,08 cho thấy rằng, cần phải có sự điều chỉnh để đảm bảo các chương trình đào tạo thực sự đáp ứng nhu cầu cấp thiết của người lao động, đặc biệt là trong bối cảnh công nghiệp hóa nhanh chóng và hội nhập kinh tế sâu rộng.

Về phát triển thái độ làm việc và ý thức nghề nghiệp, sự chuyên nghiệp trong công tác tổ chức đạt cao nhất (3,44 điểm), phản ánh mức độ hài lòng đáng kể về chất lượng và cách thức tổ chức các hoạt động liên quan. Mặc dù vậy, các yếu tố khác, như: Chính sách và quy định về xây dựng văn hóa và thái độ làm việc cho người lao động và Mức độ đáp ứng nhu cầu hiện tại, lại cho thấy sự hài lòng thấp hơn với điểm trung bình lần lượt là 2,93 và 3,17.

Về tăng cường cơ hội việc làm, chính sách xúc tiến việc làm thường xuyên nhận được đánh giá cao nhất, với điểm trung bình là 4,02, phản ánh tích cực về sự hiệu quả của các chính sách liên quan đến việc làm ở Huyện (Bảng 4). Người lao động cảm thấy có sự hỗ trợ rõ ràng từ chính sách này, điều này cho thấy sự quan trọng trong việc tạo động lực và cung cấp các cơ hội việc làm ổn định.

Đối với Sự chuyên nghiệp trong công tác tổ chức, mức độ đánh giá rất tốt là khá cao, với điểm trung bình là 3,89, cho thấy các hoạt động được tổ chức một cách chuyên nghiệp và có kết quả tốt. Điều này có thể thúc đẩy người lao động cảm thấy tin tưởng và tôn trọng những cơ hội được cung cấp. Khi xem xét Hiệu quả của hoạt động, với điểm trung bình là 3,39, có thể cảm nhận được sự khẳng định từ người lao động về hiệu quả của các chương trình việc làm, nhưng vẫn cần có sự cải thiện để đạt được hiệu quả cao hơn nữa.

Về cải thiện môi trường làm việc, hoạt động cải thiện môi trường làm việc tại Huyện nhìn chung nhận được sự đánh giá tích cực, với điểm trung bình cao nhất là 3,17 cho Sự chuyên nghiệp trong công tác tổ chức. Điều này cho thấy, cơ quan tổ chức các sáng kiến cải thiện môi trường làm việc có sự chuẩn bị và thực hiện các chương trình một cách chuyên nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng môi trường làm việc cho người lao động.

Hiệu quả của hoạt động nhận được đánh giá thấp nhất với điểm trung bình là 2,79, chỉ ra rằng, người lao động có thể chưa cảm nhận rõ rệt sự cải thiện trong môi trường làm việc sau các chương trình được triển khai. Điều này đặt ra một dấu hỏi về sự kết nối giữa hoạt động được tổ chức và kết quả thực tế mà người lao động trải nghiệm. Mức độ đáp ứng nhu cầu hiện tại với điểm trung bình là 2,93, có thể phản ánh rằng, những sáng kiến hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ hoặc không phải là lựa chọn ưu tiên của người lao động khi họ cân nhắc về môi trường làm việc lý tưởng.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC THANH NIÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI TỪ

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy một số thành công trong việc thiết lập chính sách và tổ chức các sáng kiến liên quan đến môi trường làm việc tại huyện Đại Từ, nhưng cũng phản ánh sự cần thiết của việc cải thiện truyền thông và tăng cường hiệu quả thực tế của các chương trình để thực sự nâng cao chất lượng môi trường làm việc tại Huyện.

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thanh niên trên địa bàn Huyện, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, mở rộng và đa dạng hóa chương trình đào tạo. Tăng cường liên kết giáo dục - doanh

nghiệp; thiết lập các chương trình đối tác với doanh nghiệp để đào tạo theo nhu cầu thực tế, đảm bảo sinh viên ra trường có kỹ năng phù hợp với yêu cầu công việc. Khuyến khích đào tạo kỹ năng sống và kỹ năng mềm; nâng cao năng lực làm việc nhóm, giải quyết vấn đề và giao tiếp để tăng cường khả năng thích ứng và hiệu quả công việc cho thanh niên.

Thứ hai, nâng cao chất lượng giáo viên và cơ sở vật chất. Đào tạo và phát triển giáo viên, cung cấp các khóa huấn luyện chuyên sâu để nâng cao năng lực sư phạm và chuyên môn, nhất là trong lĩnh vực công nghệ mới và kỹ thuật cao. Cập nhật và mở rộng cơ sở vật chất, đầu tư vào trang thiết bị hiện đại, phòng lab và môi trường học tập tích cực, hỗ trợ tốt cho việc đào tạo thực hành và thực tiễn.

Thứ ba, phát triển chương trình giáo dục phù hợp xu hướng thị trường. Cập nhật chương trình đào tạo, định kỳ rà soát và cập nhật nội dung đào tạo để phản ánh chính xác nhu cầu và xu hướng của thị trường lao động, bao gồm cả những phát triển mới trong công nghệ và quản lý. Tăng cường học tập trực tuyến thông qua mở rộng các khóa học trực tuyến và các nền tảng e-learning, đặc biệt trong bối cảnh hậu Covid-19, để hỗ trợ học tập linh hoạt và tiếp cận rộng rãi hơn.

Thứ tư, tạo điều kiện cho nghiên cứu và phát triển, khuyến khích nghiên cứu khoa học. Hỗ trợ thanh niên tham gia các dự án nghiên cứu và phát triển, qua đó xây dựng kỹ năng phân tích và sáng tạo. Thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo; xây dựng các hub đổi mới để thu hút sự tham gia của giới trẻ trong các sáng kiến kỹ thuật số và công nghệ cao.

Thứ năm, tăng cường văn hóa doanh nghiệp và đạo đức nghề nghiệp. Tổ chức các workshop và buổi tập huấn; thường xuyên tổ chức các sự kiện, nhằm phát triển đạo đức nghề nghiệp, thái độ tích cực và tinh thần trách nhiệm trong công việc. Đưa ra các giải thưởng và chương trình khích lệ và ghi nhận các cá nhân có thành tích xuất sắc trong thái độ và hiệu suất làm việc, qua đó tạo động lực cho những người khác.

Thứ sáu, phát triển chương trình mentoring và **coaching, triển khai chương trình mentor (người cố vấn).** Ghép nối thanh niên với các chuyên gia và những người dày dạn kinh nghiệm trong lĩnh vực của họ để hỗ trợ sự phát triển cá nhân và chuyên môn.

Thứ bảy, thiết lập quỹ đổi mới sáng tạo. Quỹ sẽ đóng vai trò hỗ trợ các ý tưởng đổi mới, cung cấp tài chính và nguồn lực cho các dự án sáng tạo của thanh niên, nhằm thúc đẩy việc áp dụng công nghệ mới và cải tiến quy trình làm việc.

Thứ tám, tạo môi trường thử nghiệm và thất bại an toàn. Khuyến khích thử nghiệm; tạo điều kiện cho thanh niên thử nghiệm các ý tưởng mới mà không sợ hãi về hậu quả của thất bại, qua đó học hỏi và phát triển từ kinh nghiệm.

Thứ chín, xây dựng và mở rộng mạng lưới việc làm. Phối hợp với các nền tảng tuyển dụng trực tuyến, cung cấp thông tin việc làm được cập nhật và phù hợp với kỹ năng của thanh niên. Định kỳ tổ chức hội chợ việc làm để trực tiếp kết nối người lao động với các nhà tuyển dụng.

Thứ mười, đầu tư vào cơ sở hạ tầng và an toàn lao động. Cải thiện điều kiện làm việc thông qua đầu tư vào thiết bị bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện vệ sinh và an toàn tại nơi làm việc. Thực hiện các chương trình kiểm định sức khỏe định kỳ và cung cấp bảo hiểm sức khỏe cho người lao động.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amabile, T., and Pratt, M. G. (2016), Nurturing creativity and innovation in the workplace, *Journal of Creative Behavior*, 50(3), 169-183.

2. Brown, D., Cooney, S., and Hughes, E. (2020), Bridging the gap: Enhancing employment opportunities for young people, *Work, Employment and Society,* 34(4), 721-738.

3. Burgess, S., and Sievertsen, H. H. (2018), The impact of tertiary education on cognitive skills development, *Educational Research Review*, 23, 100-112.

4. Chen, Q. (2021), Developing professional attitudes and ethical standards in the workforce, *Journal of Business Ethics,* 159(2), 587-602.

5. Đỗ Thị Hà (2014), *Chất lượng nguồn nhân lực,* Nxb Giáo dục Việt Nam.

6. Nguyen, H., Dang, M., and Nguyen, N. (2019), Professional ethics and its impact on work efficiency, *Journal of Vietnamese Studies*, 14(1), 34-56.

7. Robbins, S. P., Judge, T. A., and Vohra, N. (2020), *Organizational behavior,* Pearson.

8. Sachs, J. (2018), The healthy workplace: Building a culture of well-being, *Harvard Business Review*, 96(2), 127-132.

9. Smith, J., and Hesmondhalgh, D. (2019), Enhancing skill sets in a dynamic labor market, *Industrial Relations,* 58(3), 408-432.

10. Trần Văn Cường (2012), *Nguồn nhân lực và phát triển bền vững,* Nxb Chính trị Quốc gia.

11. Vietnam Business Forum (2024), *Huyện Đại Từ: Vùng kinh tế nông nghiệp - du lịch trọng điểm của Thái Nguyên*, truy cập từ https://vccinews.vn/prode/40721/huyen-dai-tu-vung-kinh-te-nong-nghiep-du-lich-trong-diem-cua-thai-nguyen.html.

Những yếu tố tác động đến sự phát triển của lĩnh vực bất động sản tại Việt Nam

NGUYỄN THU HƯƠNG*
HÀ DIỆU LINH**

Tóm tắt
Lĩnh vực bất động sản (BĐS) là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam với đóng góp quan trọng vào GDP quốc gia. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, thị trường BĐS Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức. Để duy trì vị thế cạnh tranh và đáp ứng kịp thời những đòi hỏi của thị trường, các doanh nghiệp BĐS buộc phải liên tục đổi mới. Bài viết làm rõ những yếu tố tác động đến sự phát triển của lĩnh vực BĐS tại Việt Nam nhằm cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định và hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước, đồng thời đưa ra một số hàm ý góp phần tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp BĐS trong tương lai.

Từ khóa: *bất động sản, thị trường bất động sản, Việt Nam*

Summary
The real estate sector is one of the key economic sectors of Vietnam and contributes effectively to the national GDP. However, in reality, the Vietnamese real estate market faces numerous difficulties and challenges. Real estate enterprises have been forced to continuously innovate to maintain their competitive position and promptly meet the market's demands. The article clarifies the factors affecting the development of the real estate sector in Vietnam to provide a scientific and practical basis for planning and perfecting state management policies, and, at the same time, proposes some implications that contribute to creating a premise for the sustainable development of real estate enterprises in the future.

Keywords: *real estate, real estate market, Vietnam*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Lĩnh vực BĐS là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam với đóng góp quan trọng vào GDP quốc gia. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, thị trường BĐS Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, như: sự biến động không ngừng của giá cả, sự thay đổi trong các chính sách và quy hoạch đô thị, cùng với yêu cầu ngày càng cao của khách hàng đối với các sản phẩm xanh, thông minh và bền vững. Để duy trì vị thế cạnh tranh và đáp ứng kịp thời những đòi hỏi của thị trường, các doanh nghiệp BĐS buộc phải liên tục đổi mới, không chỉ dừng lại ở việc cải tiến sản phẩm và dịch vụ, mà còn phải tối ưu hóa quy trình quản lý, áp dụng công nghệ mới, và khai thác nguồn lực hiệu quả. Các chính sách quản lý nhà nước về đổi mới sáng tạo đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc hỗ trợ và định hướng doanh nghiệp nâng cao năng lực đổi mới (Phạm Thị Bích Chi và cộng sự, 2023).

Mặc dù đã có một số nghiên cứu liên quan đến đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp, nhưng vẫn còn thiếu những nghiên cứu chuyên sâu và hệ thống về tác động của chính sách quản lý nhà nước đến năng lực đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực BĐS. Bài viết làm rõ những yếu tố tác động đến sự phát triển của lĩnh vực BĐS tại Việt Nam nhằm cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định và hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước; từ đó, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, góp phần tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp BĐS trong tương lai.

NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LĨNH VỰC BĐS

Chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước

Chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng và thúc đẩy sự phát triển của thị trường BĐS. Khác với các hàng hóa thông thường, cung về BĐS phụ thuộc rất lớn vào chính sách của Nhà nước về các chế độ quản lý đất đai và nhà ở, chính sách sử dụng đất đai và các khoản đầu tư cho phát triển BĐS. Các chính sách này ảnh hưởng lớn đến những vấn đề, như:

* Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
** Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Ngày nhận bài: 11/11/2024; Ngày phản biện: 24/11/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

hướng đầu tư, nguồn vốn đầu tư, đối tượng và sản phẩm đầu tư, cơ hội đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, thông qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của thị trường.

Sự hợp pháp hóa về các quyền sở hữu và sử dụng BĐS cùng với việc thừa nhận và cho ra đời hoạt động công khai của thị trường BĐS cũng là một nhân tố tác động rất lớn đến lượng cung và cầu về BĐS. Sự hoạt động công khai hóa của thị trường cho phép mọi đối tượng đều có thể tham gia thị trường, làm phong phú thêm nguồn cung và đa dạng hóa cơ cấu về cung. Chia sẻ tại "Diễn đàn bất động sản 2024 - Vượt qua thách thức", do Hội Môi giới bất động sản Việt Nam (VARS), ông Hoàng Hải - Cục trưởng Cục Quản lý nhà và thị trường bất động sản (Bộ Xây dựng) cho biết, thị trường năm 2023 có sức mua kém, thiếu nguồn cung, cơ cấu không phù hợp, thiếu phân khúc phù hợp với người thu nhập thấp, nguồn vốn cho bất động sản và phát hành trái phiếu cũng còn nhiều "rào cản". Trong những nguyên nhân "gây khó' cho dự án, doanh nghiệp và thị trường bất động sản, thì có tới 50% liên quan đến thể chế, pháp lý. Cùng với đó là việc tổ chức thực thi của các cơ quan có thẩm quyền (Mai Tấn, 2024).

Tình hình thực thi pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh BĐS

Việc thực thi pháp luật là một yếu tố then chốt ảnh hưởng sâu sắc đến sự ổn định và minh bạch của thị trường BĐS. Cụ thể hơn:

(i) Một trong những lợi ích quan trọng nhất của việc thực thi pháp luật nghiêm minh là giảm thiểu tranh chấp đất đai. Khi quyền sở hữu và quyền sử dụng đất được quy định rõ ràng và bảo vệ chặt chẽ bởi pháp luật, các bên tham gia thị trường sẽ có cơ sở pháp lý vững chắc để giải quyết các xung đột và tranh chấp. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu các vụ kiện tụng kéo dài, mà còn tạo ra môi trường đầu tư ổn định, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vào thị trường BĐS.

(ii) Việc thực thi pháp luật hiệu quả cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng ngừa gian lận trong các giao dịch BĐS. Các quy định về hợp đồng, giấy tờ pháp lý, và quy trình chuyển nhượng tài sản được áp dụng nghiêm ngặt sẽ giúp bảo vệ quyền lợi của người mua và người bán. Sự minh bạch trong các giao dịch không chỉ nâng cao niềm tin của người tiêu dùng, mà còn làm tăng tính cạnh tranh lành mạnh trong thị trường, từ đó thúc đẩy sự phát triển bền vững.

(iii) Pháp luật nghiêm minh giúp kiểm soát các vi phạm quy hoạch, đảm bảo rằng, các dự án BĐS được phát triển theo đúng kế hoạch và quy hoạch đã được phê duyệt. Việc xây dựng trái phép, vi phạm quy hoạch có thể dẫn đến sự mất cân đối trong phát triển hạ tầng và dịch vụ, gây áp lực lên các khu vực dân cư và làm giảm chất lượng sống. Kiểm soát chặt chẽ các vi phạm này giúp duy trì sự phát triển đồng bộ và hài hòa, tạo ra môi trường sống và làm việc tốt hơn cho cộng đồng.

(iv) Một thị trường BĐS hoạt động minh bạch và tuân thủ pháp luật sẽ giảm thiểu tình trạng lạm phát giá đất. Khi các giao dịch BĐS được thực hiện công khai và đúng quy định, thông tin về giá cả sẽ được minh bạch hóa, giúp tránh tình trạng đẩy giá đất lên cao do đầu cơ hoặc các hành vi thao túng thị trường. Điều này không chỉ bảo vệ người tiêu dùng, mà còn giúp duy trì sự ổn định và cân bằng trong thị trường BĐS.

Sự phát triển và hoàn thiện của kết cấu hạ tầng

Sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng có ảnh hưởng sâu rộng và mạnh mẽ đến thị trường BĐS, đặc biệt trên những khía cạnh sau:

(i) Hệ thống kết cấu hạ tầng có thể làm thay đổi hoàn toàn công dụng và giá trị của một BĐS. Ví dụ, một khu đất không có hạ tầng cơ bản, như: đường giao thông, điện, nước, viễn thông, thì gần như không có giá trị sử dụng và không thể tham gia vào thị trường BĐS. Tuy nhiên, khi khu vực này được đầu tư phát triển hạ tầng đồng bộ, giá trị của nó sẽ tăng lên đáng kể, từ đó trở thành một nguồn cung quan trọng và có ý nghĩa cho thị trường BĐS. Hạ tầng tốt làm tăng giá trị BĐS không chỉ ở việc nâng cao tính tiện nghi và khả năng sử dụng, mà còn làm tăng tính hấp dẫn đối với nhà đầu tư và người tiêu dùng.

(ii) Hạ tầng phát triển làm tăng tính kết nối và khả năng tiếp cận của các khu vực, từ đó mở ra nhiều cơ hội phát triển mới. Các dự án BĐS tại các khu vực có hạ tầng tốt thường thu hút nhiều nhà đầu tư và người mua, nhờ vào tính thuận tiện trong việc di chuyển và sự sẵn có của các tiện ích. Việc xây dựng các tuyến đường mới, cầu vượt và hệ thống giao thông công cộng không chỉ cải thiện khả năng tiếp cận, mà còn tạo ra những khu vực phát triển mới, giúp đa dạng hóa thị trường BĐS. Đơn cử như khi việc di chuyển trở nên thuận tiện hơn nhờ hạ tầng giao thông, như: đường cao tốc, cầu, hệ thống giao thông công cộng, các khu vực ven đô thị và ngoại thành trở thành lựa chọn hấp dẫn cho các dự án BĐS.

Sự phát triển của nền kinh tế và thị trường tài chính

Khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh và thị trường tài chính phát triển, các yếu tố này trở thành động lực chính thúc đẩy nhu cầu và đầu tư BĐS, từ đó làm cho thị trường BĐS trở nên sôi động và bền vững hơn (Đỗ Anh Đức và cộng sự, 2023). Cụ thể:

(i) Khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh, thu nhập của người dân tăng lên, dẫn đến khả năng chi tiêu và đầu tư cao hơn. Mức sống được cải thiện, người dân sẽ có điều kiện tài chính tốt hơn để mua nhà, nâng cấp hoặc đầu tư vào BĐS như một kênh tích lũy tài sản. Nhu cầu này không chỉ thúc đẩy sự phát triển của các dự án BĐS, mà còn tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh, từ đó nâng cao chất lượng và giá trị của các sản phẩm BĐS.

(ii) Một thị trường tài chính ổn định là nền tảng cho sự phát triển bền vững của thị trường BĐS. Khi thị trường tài chính hoạt động ổn định, lãi suất cho vay và các sản phẩm tài chính khác được kiểm soát tốt, giúp duy trì mức độ rủi ro thấp cho các nhà đầu

tư và người tiêu dùng. Ngược lại, nếu thị trường tài chính gặp bất ổn, lãi suất cao và tín dụng bị thắt chặt, điều này sẽ làm giảm khả năng tiếp cận vốn, gây khó khăn cho việc mua nhà và đầu tư BĐS, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của thị trường.

(iii) Khi nền kinh tế và thị trường tài chính phát triển, các nhà đầu tư sẽ có xu hướng mở rộng quy mô và đa dạng hóa danh mục đầu tư của mình. Đầu tư vào BĐS trở thành một lựa chọn hấp dẫn nhờ khả năng sinh lợi cao và tính ổn định. Điều này dẫn đến sự ra đời của nhiều dự án BĐS mới, từ nhà ở, căn hộ, khu đô thị đến các khu thương mại, dịch vụ. Các dự án này không chỉ đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường, mà còn góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng và diện mạo đô thị, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội.

Thông tin BĐS và dự báo thị trường

Thông tin BĐS và dự báo thị trường giúp các nhà đầu tư và người mua nhà nhận diện và đánh giá các rủi ro tiềm ẩn. Khi có thông tin chi tiết về quy hoạch, pháp lý, và giá cả, các bên tham gia thị trường có thể xác định được những khu vực có tiềm năng phát triển cao, tránh được những khu vực có rủi ro cao, như: tranh chấp đất đai, quy hoạch chưa rõ ràng, hoặc dự án chưa hoàn thành. Nhờ đó, họ có thể đưa ra các quyết định đầu tư an toàn và có lợi. Bên cạnh đó, sự minh bạch trong thị trường BĐS cũng được tăng cường thông qua việc cung cấp thông tin công khai và chính xác. Các nguồn thông tin minh bạch về giá cả, pháp lý, và quy hoạch giúp tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng và tin cậy.

Dự báo thị trường chính xác cũng là tiền đề quan trọng giúp các nhà đầu tư và người mua nhà lập kế hoạch dài hạn. Các dự báo về xu hướng giá cả, sự phát triển của các khu vực đô thị mới và các yếu tố kinh tế - xã hội khác giúp định hình chiến lược đầu tư. Ví dụ, dự báo về việc phát triển hạ tầng giao thông hoặc các dự án lớn trong khu vực có thể làm tăng giá trị BĐS xung quanh, từ đó tạo ra cơ hội đầu tư hấp dẫn. Hiện nay, các công cụ phân tích dữ liệu hiện đại, như: trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (machine learning) và phân tích dữ liệu lớn (big data) đang ngày càng trở nên quan trọng trong thị trường BĐS. Các công cụ này không chỉ giúp phân tích một lượng lớn thông tin từ nhiều nguồn khác nhau, mà còn có khả năng đưa ra các dự báo chính xác về xu hướng thị trường. Nhờ đó, các nhà đầu tư có thể đưa ra quyết định nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế mở ra cơ hội thu hút đầu tư nước ngoài vào thị trường BĐS. Các nhà đầu tư quốc tế mang đến nguồn vốn dồi dào, giúp thúc đẩy các dự án BĐS quy mô lớn, từ khu đô thị, căn hộ cao cấp, đến các khu công nghiệp và thương mại. Nguồn vốn này không chỉ giúp tăng cường nguồn cung BĐS, mà còn tạo điều kiện phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Ví dụ, nhiều dự án BĐS lớn tại các thành phố lớn ở Việt Nam đã được triển khai với sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài, góp phần thay đổi diện mạo đô thị và thúc đẩy kinh tế địa phương.

Ngoài ra, các nhà đầu tư và công ty BĐS quốc tế thường mang theo công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Sự chuyển giao công nghệ này giúp nâng cao chất lượng xây dựng, tiết kiệm chi phí và thời gian, đồng thời đảm bảo tính bền vững và an toàn của các dự án BĐS. Việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý và phát triển BĐS cũng giúp cải thiện chất lượng dịch vụ và tiện ích, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước. Ví dụ, các công nghệ xây dựng xanh và bền vững, cũng như các hệ thống quản lý thông minh, đã được đưa vào áp dụng tại nhiều dự án BĐS do các công ty quốc tế triển khai.

Quá trình đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa kéo theo sự gia tăng dân số tại các thành phố và khu đô thị, dẫn đến nhu cầu về nhà ở, văn phòng và các dịch vụ tiện ích tăng cao. Sự gia tăng dân số tại các thành phố lớn đòi hỏi phải có thêm nhiều dự án nhà ở để đáp ứng nhu cầu về chỗ ở của người dân. Tốc độ đô thị hóa và tỷ lệ đô thị hóa hiện nay tăng khoảng 1%/năm tương ứng với khoảng hơn 1 triệu dân đô thị gia tăng hàng năm. Đây là cơ sở quan trọng khiến cho nhu cầu về nhà ở của người dân đô thị liên tục tăng cao. Từ các khu căn hộ cao cấp, chung cư trung bình đến nhà ở xã hội, tất cả các loại hình nhà ở đều trở nên cần thiết. Các dự án nhà ở không chỉ giúp giải quyết vấn đề về chỗ ở, mà còn tạo ra một môi trường sống đầy đủ tiện ích cho cư dân, bao gồm: khu vực vui chơi, công viên, trường học và bệnh viện. Khi các doanh nghiệp mở rộng hoạt động và các công ty mới thành lập, nhu cầu về không gian văn phòng cũng tăng lên. Các tòa nhà văn phòng hiện đại, được trang bị đầy đủ tiện nghi và nằm ở vị trí thuận lợi, trở thành điểm đến lý tưởng cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đồng thời, sự phát triển của đô thị hóa cũng làm gia tăng nhu cầu về các dịch vụ tiện ích, như: trung tâm thương mại, khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ khác.

Quá trình đô thị hóa đã và đang tạo ra cơ hội lớn cho các nhà phát triển BĐS đầu tư vào các dự án mới. Các khu phức hợp đô thị, kết hợp giữa nhà ở, văn phòng và dịch vụ tiện ích, trở thành xu hướng phát triển phổ biến. Những dự án này không chỉ đáp ứng nhu cầu đa dạng của cư dân, mà còn tạo ra một cộng đồng sống và làm việc hiện đại, thuận tiện. Sự phát triển của các dự án BĐS cũng kéo theo sự gia tăng việc làm trong ngành xây dựng, quản lý tài sản và các dịch vụ liên quan, góp phần vào tăng trưởng kinh tế. Các thành phố lớn, như: Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, đã chứng kiến sự bùng nổ của các dự án BĐS nhờ quá trình đô thị hóa nhanh chóng. Tại Hà Nội, khu vực phía Tây Thành phố đã trở thành điểm nóng về BĐS với hàng loạt dự án chung cư, văn phòng và trung tâm thương mại được triển khai. Tương tự, TP. Hồ Chí Minh với tốc độ đô thị hóa cao đã thu hút nhiều dự án lớn tại khu vực Thủ Thiêm, Quận 2, biến nơi đây thành một trung tâm tài chính

và thương mại mới. Đà Nẵng, với vị trí chiến lược ven biển, cũng đã phát triển mạnh mẽ các dự án nghỉ dưỡng, khách sạn và khu phức hợp đô thị, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng đối với sản phẩm BĐS

Nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng luôn là yếu tố quyết định đến sự phát triển của thị trường BĐS. Khi người tiêu dùng có nhu cầu cao về một loại hình BĐS nào đó, các nhà phát triển sẽ tập trung đầu tư vào loại hình đó để đáp ứng nhu cầu thị trường, từ đó thúc đẩy sự phát triển của toàn ngành. Hiện nay, người tiêu dùng ngày càng có nhu cầu đa dạng về loại hình nhà ở, từ căn hộ chung cư, biệt thự, nhà phố đến các loại hình nhà ở mới, như: căn hộ studio hay nhà ở xã hội. Xu hướng gia đình trẻ và cá nhân độc thân thường ưa chuộng các căn hộ nhỏ gọn, tiện nghi, trong khi các gia đình lớn lại tìm kiếm không gian rộng rãi, thoáng đãng. Sự đa dạng này đòi hỏi các nhà phát triển BĐS phải nghiên cứu kỹ lưỡng nhu cầu của từng phân khúc khách hàng để cung cấp các sản phẩm phù hợp.

Người tiêu dùng cũng ngày càng quan tâm đến các tiện ích đi kèm và phong cách sống mà BĐS mang lại. Các dự án tích hợp đầy đủ tiện ích như phòng gym, hồ bơi, khu vui chơi trẻ em, công viên và trung tâm thương mại trong khuôn viên khu dân cư thu hút nhiều khách hàng bởi sự tiện lợi và chất lượng cuộc sống cao. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, xu hướng sống xanh và yêu cầu về không gian sống thân thiện với môi trường ngày càng trở nên phổ biến.

Việc hiểu rõ và đáp ứng đúng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng không chỉ mang lại hiệu quả kinh doanh cao cho các nhà phát triển BĐS, mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của thị trường BĐS. Khi các sản phẩm BĐS được người tiêu dùng đón nhận tích cực cũng sẽ thúc đẩy sự phát triển của toàn ngành, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh và nâng cao chất lượng của các dự án. Sự phát triển bền vững của thị trường BĐS cũng đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã cung cấp một cái nhìn toàn diện và sâu sắc về những yếu tố tác động đến sự phát triển của lĩnh vực BĐS tại Việt Nam bao gồm: Chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; Tình hình thực thi pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh BĐS; Sự phát triển và hoàn thiện của kết cấu hạ tầng; Sự phát triển của nền kinh tế và thị trường tài chính; Thông tin BĐS và dự báo thị trường; Hội nhập quốc tế; Quá trình đô thị hóa; Nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng đối với sản phẩm BĐS. Thời gian tới nhằm ổn định và phát triển bền vững thị trường BĐS, Chính phủ cần phải xây dựng cách tiếp cận thị trường tài chính theo hướng phát triển cân bằng, hài hòa hơn. Kiến tạo phát triển song vẫn kiểm soát rủi ro vì từ nay đến năm 2030, mỗi năm Việt Nam cần khoảng 800.000-1 triệu tỷ đồng vốn trung dài hạn, ngoài phần vốn tín dụng ngân hàng. Cùng với đó, sớm giải quyết quyền lợi chính đáng của người dân và nhà đầu tư, sau những sự việc xử lý vi phạm của một số doanh nghiệp BĐS liên quan đến thị trường chứng khoán; Đẩy nhanh rà soát và có giải pháp tháo gỡ vướng mắc các dự án BĐS; đẩy mạnh giải ngân đầu tư công, Chương trình phục hồi. Đồng thời, nhanh chóng hoàn thiện thể chế theo hướng: sửa Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán…; Có phương án tiếp tục thực hiện Nghị định 65/2022/NĐ-CP ngay từ đầu năm 2024; Quy định phân nhóm phân khúc BĐS để có chính sách tín dụng, vốn, tài chính phù hợp; Hướng dẫn, cho phép thành lập các định chế tài chính BĐS chuyên biệt (quỹ tiết kiệm nhà ở, quỹ REITs, Cơ quan tái tài trợ BĐS thế chấp nhà ở, chứng khoán hóa BĐS) và xây dựng lộ trình đánh thuế BĐS phù hợp; thúc đẩy thanh toán không tiền mặt với giao dịch BĐS.

Đối với doanh nghiệp BĐS, phải xây dựng và hoàn thành kế hoạch cụ thể, khả thi để thanh toán nợ trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn (nhất là năm 2024); Đa dạng hóa nguồn vốn (ngoài tín dụng ngân hàng, còn có phát hành trái phiếu, cổ phiếu, quỹ đầu tư, thuê tài chính…); Huy động vốn gắn với mục đích sử dụng vốn cụ thể; Giảm đòn bẩy tài chính, hạn chế đầu tư dàn trải; Hướng tới minh bạch, chuyên nghiệp, nhất là hồ sơ thuế, tín dụng, hồ sơ phát hành chứng khoán, thực hiện các cam kết…; Quan tâm quản lý rủi ro tài chính (lãi suất, tỷ giá, dòng tiền, đòn bẩy tài chính…)…❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Anh Đức, Lê Thuỳ Dương, Vũ Xuân Tình (2023), Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các doanh nghiệp ở thành phố Hà Nội: Bài học kinh nghiệm từ các doanh nghiệp quốc tế, *Tạp chí Công Thương,* 1, 166-171.

2. Mai Tấn (2024), *Nguồn cung của thị trường bất động sản sẽ được cải thiện rõ nét,* truy cập từ https://thoibaotaichinhvietnam.vn/nguon-cung-cua-thi-truong-bat-dong-san-se-duoc-cai-thien-ro-net-143060.html

3. Phạm Thị Bích Chi, Hà Diệu Linh, Nguyễn Thị Hồng Thái, Nguyễn Thu Hương, Vỹ Kỳ Long (2023), *Mô hình chia sẻ tri thức trong doanh nghiệp và gợi ý cho doanh nghiệp BĐS tại Việt Nam,* Hội thảo quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2022 và triển vọng năm 2023.

4. Vuong, Q. H., Nguyen, M. H. (2024). Further on informational quanta, interactions, and entropy under the granular view of value formation. https://books.google.com/books/about?id=vy4ZEQAAQBAJ.

Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam

NGÔ AN HẠ*

Tóm tắt

Phát triển du lịch bền vững là xu thế chung của nền kinh tế thế giới và Việt Nam. Thông qua khảo sát 305 du khách, lãnh đạo các địa phương, lãnh đạo các công ty du lịch lữ hành, quản lý khách sạn, nhà hàng tại các 26 địa phương vùng ven biển của Việt Nam, bài viết xác định 6 yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam gồm: Các yếu tố kinh tế - xã hội; Các yếu tố môi trường; Các yếu tố tài nguyên; Các yếu tố chất lượng du lịch; Các yếu tố cơ sở hạ tầng kỹ thuật; Các yếu tố quản lý nhà nước về du lịch. Trong đó, Các yếu tố môi trường tác động mạnh nhất đến Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam.

Từ khóa: *Du lịch bền vững, du lịch xanh, phát triển du lịch bền vững*

Summary

Sustainable tourism development is a common trend in the world economy and Vietnam. Through a survey of 305 tourists, local leaders, leaders of travel companies, and hotel and restaurant managers in 26 coastal localities of Vietnam, the article identifies 6 factors affecting sustainable tourism development in Vietnam: Socio-economic factors; Environmental factors; Resource factors; Tourism quality factors; Technical infrastructure factors; State management factors on tourism. Environmental factors have the strongest impact on sustainable tourism development in Vietnam.

Keywords: *Sustainable tourism, green tourism, sustainable tourism development*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch luôn là một trong những ngành kinh tế lớn nhất thế giới và là ngành quan trọng đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Mặc dù vậy, những tác động tiêu cực của du lịch, như: rác thải, ô nhiễm môi trường…, đã trở thành mối quan tâm lớn và cần được giải quyết nhanh chóng. Do đó, du lịch bền vững đã xuất hiện với mục đích giảm thiểu tác động tiêu cực của du lịch, cân bằng giữa bảo vệ môi trường, duy trì tính toàn vẹn văn hóa, thiết lập công lý xã hội và thúc đẩy lợi ích kinh tế, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng chủ nhà về cải thiện mức sống trong cả ngắn hạn và dài hạn.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Phát triển du lịch xanh hay phát triển du lịch bền vững đã được các nhà nghiên cứu khác nhau đưa ra theo thời gian. Du lịch bền vững là các hoạt động dựa trên du lịch được tiến hành đối với người dân địa phương, khách du lịch và môi trường. Phát triển du lịch bền vững đạt được thông qua sự hài lòng của du khách, phát triển kinh tế, phúc lợi xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và văn hóa địa phương. Phát triển du lịch bền vững phải liên quan đến việc bảo tồn các điểm đến và điểm tham quan du lịch, giáo dục và sự tham gia tích cực của người dân địa phương vào việc tạo ra các dịch vụ du lịch, nhận thức về tính bền vững của môi trường và giám sát đa phương để tránh xung đột lợi ích tiềm ẩn. Phát triển bền vững, không chỉ tập trung vào phát triển mọi mặt của hiện tại, mà còn đảm bảo phát triển liên tục trong tương lai. Mỗi quốc gia dựa vào các đặc điểm kinh tế, xã hội, chính trị, địa lý và văn hóa cụ thể để xây dựng chiến lược phát triển bền vững phù hợp. Phát triển bền vững phải tính đến tình trạng khai thác hiện tại của các nguồn tài nguyên tái tạo và không tái tạo, đến các điều kiện thuận lợi lợi ích và khó khăn trong việc tổ chức các kế hoạch hành động ngắn hạn và dài hạn (IUCN-UNEP-WWF, 1980). Phát triển bền vững đáp ứng nhu cầu của hiện tại, nhưng không làm giảm khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai (Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới của Liên hợp quốc, 1987). Do đó, nếu một hoạt động là bền vững, về mặt lý thuyết, nó có thể được thực hiện mãi mãi. Phát triển bền vững phải dựa trên tính bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

Phát triển du lịch bền vững có nghĩa là sử dụng tối ưu các nguồn lực xã hội, tự nhiên, văn hóa và tài chính để phát triển đất nước trên cơ sở công bằng và tự duy trì nhằm mang đến trải nghiệm độc đáo cho du khách và cải thiện chất lượng cuộc sống thông qua

* ThS., Học viện Khoa học xã hội | Email: hana.hoctap@gmail.com

Ngày nhận bài: 27/10/2024; Ngày phản biện: 15/11/2024; Ngày duyệt đăng: 13/12/2024

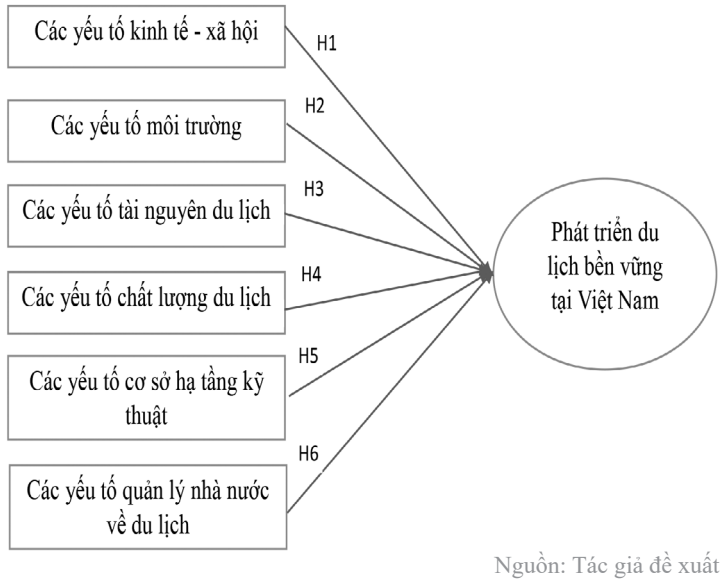
quan hệ đối tác giữa chính quyền địa phương, khu vực tư nhân và cộng đồng (Rukuižienė, 2014). Mặt khác, phát triển du lịch bền vững không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của khách du lịch và khu vực chủ nhà, mà còn phải tập trung vào việc bảo vệ và tăng cường các cơ hội cho tương lai. Phát triển du lịch bền vững tác động đến khả năng thích ứng và phục hồi của cộng đồng nông thôn với các hoạt động du lịch. Khả năng phục hồi xã hội sẽ tăng lên ở các cộng đồng có quyền truy cập vào thông tin và phổ biến kiến thức mới (Setiawan và cộng sự, 2017).

Mamhoori và Nasim (2013) nhận thấy rằng, mặc dù du lịch là ngành công nghiệp lớn thứ hai ở Ấn Độ, nhưng dường như không có bất kỳ nỗ lực chung nào từ các công ty lữ hành Ấn Độ. Đặc biệt, các nhà quản lý công ty lữ hành cần có kiến thức và chuyên môn cao để có thể đưa ra quyết định phù hợp nhằm thu hút khách du lịch và đưa ngành du lịch Ấn Độ phát triển bền vững. Nghiên cứu của Vidishcheva và cộng sự (2017) nhận ra rằng, việc thiết lập và triển khai các chương trình phát triển bền vững là một quá trình lâu dài và tốn kém, chịu ảnh hưởng của các yếu tố của môi trường bên trong và bên ngoài. Chúng bao gồm các yếu tố, như: hạn chế (dòng vốn và hỗ trợ cho khu phức hợp có máy lạnh; hiệu quả quản lý theo mùa, mức độ sử dụng thương mại điện tử trong du lịch; trì trệ kinh tế, hệ thống tiết kiệm năng lượng và nước; các vấn đề sinh thái) và kích thích (các sự kiện lớn; cơ sở, tăng trưởng chung của du lịch trong nước, phát triển cơ sở hạ tầng, chính sách tiếp thị và đầu tư của chính phủ, hợp tác quốc tế để đạt được các tiêu chuẩn sinh thái).

Kattiyapornpong và cộng sự (2018) chỉ ra, nhận thức của các bên liên quan và các nhà lãnh đạo địa phương và các nhà hoạch định chính sách có tác động mạnh mẽ đến phát triển du lịch bền vững trong cộng đồng địa phương. Còn Fabić và Jurdana (2018) lại cho thấy, chính quyền địa phương không nhận thức đầy đủ về vai trò của họ trong việc lập kế hoạch và thúc đẩy phát triển bền vững tại các điểm đến. Chính quyền địa phương tại tất cả các điểm đến đã không tiến hành các loại hoạt động thúc đẩy phát triển bền vững và giải quyết các vấn đề, mà họ gặp phải khi triển khai và thực hiện các hoạt động này. Nghiên cứu cũng cho thấy, chính quyền địa phương không có kế hoạch thúc đẩy phát triển bền vững, họ không xác định và không sử dụng các chỉ số để đo lường tăng trưởng bền vững; họ ít quan tâm đến tính bền vững sinh thái, văn hóa, kinh tế và xã hội.

Vuong và Rajagopal (2019) đã xác định được 3 yếu tố chính tác động đến du lịch bền vững ở Việt Nam trong kỷ nguyên mới - xã hội, kinh tế và môi trường. Nghiên chỉ ra rằng, khi hoạch định chiến lược phát triển kinh doanh du lịch, phải có tầm nhìn dài hạn về du lịch và các lợi ích cũng như hậu quả của nó. Du lịch cần được phát triển một cách chuyên nghiệp và bền vững trên cơ sở bảo vệ vẻ đẹp văn hóa, điểm đến du lịch và nghiên cứu giá cả hợp lý cho khách du lịch.

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



Nguồn: Tác giả đề xuất

Theo Vu và cộng sự (2020) có 7 yếu tố có ảnh hưởng tới phát triển du lịch bền vững, gồm: Sự tham gia của xã hội; Năng lực quản lý nhà nước; Chất lượng dịch vụ du lịch; Chất lượng nguồn nhân lực du lịch; Phát triển cơ sở hạ tầng; Cơ sở vật chất du lịch và Tài nguyên du lịch. Còn Vodenska (2020) nhận thấy rằng, Các yếu tố xã hội có tác động tích cực cao nhất; tiếp theo là Các yếu tố môi trường và cuối cùng là Các yếu tố kinh tế ảnh hưởng đến du lịch bền vững.

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, kết hợp với nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình.

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Các yếu tố kinh tế - xã hội tốt có tác động tích cực đến Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam.

H2. Các yếu tố thuộc môi trường có ảnh hưởng tích cực đến Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam.

H3. Các yếu tố tài nguyên du lịch của ảnh hưởng tích cực đến Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam.

H4: Các yếu tố chất lượng du lịch của ảnh hưởng tích cực đến Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam.

H5: Các yếu tố cơ sở hạ tầng kỹ thuật của ảnh hưởng tích cực đến Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam.

H6: Các yếu tố quản lý nhà nước về du lịch của ảnh hưởng tích cực đến Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

Tác giả tiến hành khảo sát 305 du khách, lãnh đạo các địa phương, lãnh đạo các công ty du lịch lữ hành, quản lý khách sạn, nhà hàng tại các 26 địa phương vùng ven biển của Việt Nam. Kết quả thu về được 250 phiếu đạt yêu cầu. Tác giả tiến hành làm sạch, mã hóa dữ liệu và đưa vào phân tích dưới sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 24. Khảo sát được thực hiện từ tháng 5/2024 đến tháng 7/2024 *(Bài viết sử dụng cách viết số thập phân theo chuẩn quốc tế).*

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH THANG ĐO

Biến đo lường	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
Các yếu tố kinh tế - xã hội (SEF); Cronbach's Alpha = 0.847				
SEF1	9.40	9.085	.654	.820
SEF2	9.27	8.703	.757	.775
SEF3	9.28	9.245	.707	.798
SEF4	9.11	9.534	.627	.831
Các yếu tố môi trường (ENF); Cronbach's Alpha = 0.772				
ENF1	14.23	9.976	.532	.735
ENF2	13.94	11.659	.461	.758
ENF3	14.59	9.785	.555	.727
ENF4	14.53	9.503	.581	.717
ENF5	14.58	9.850	.601	.710
Các yếu tố tài nguyên (NTR); Cronbach's Alpha = 0.735				
NTR1	10.20	7.259	.444	.720
NTR2	10.85	6.078	.466	.713
NTR3	10.79	5.314	.619	.616
NTR4	10.84	5.779	.597	.633
Các yếu tố chất lượng du lịch (TQF); Cronbach's Alpha = 0.772				
TQF1	14.23	9.976	.532	.735
TQF2	13.94	11.659	.461	.758
TQF3	14.59	9.785	.555	.727
TQF4	14.53	9.503	.581	.717
TQF5	14.58	9.850	.601	.710
Các yếu tố cơ sở hạ tầng kỹ thuật (IEF); Cronbach's Alpha = 0.941				
IEF1	12.51	23.367	.821	.931
IEF2	12.45	23.043	.855	.925
IEF3	12.61	23.886	.835	.929
IEF4	12.60	24.096	.825	.930
IEF5	12.46	23.446	.871	.922
Các yếu tố quản lý nhà nước về du lịch (FSM); Cronbach's Alpha = 0.886				
FSM1	11.81	21.446	.694	.869
FSM2	11.89	21.007	.761	.852
FSM3	11.94	22.085	.692	.868
FSM4	12.04	21.030	.795	.845
FSM5	12.10	22.431	.681	.871
Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam (CST); Cronbach's Alpha =0. 875				
CST1	15.06	12.840	.662	.860
CST2	14.82	12.686	.766	.834
CST3	14.57	14.302	.600	.872
CST4	14.76	12.482	.768	.833
CST5	14.81	12.924	.733	.842

BẢNG 2: HỆ SỐ KMO CỦA BIẾN ĐỘC LẬP

KMO		.875
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương xấp xỉ	3185.856
	df	250
	Sig.	.000

BẢNG 3: HỆ SỐ KMO CỦA BIẾN PHỤ THUỘC

KMO		.840
Kiểm định Bartlett	Chi bình phương xấp xỉ	638.705
	df	10
	Sig.	.000

BẢNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.
		B	Sai số chuẩn	Beta		
1	(Hằng số)	1.790	.277		6.470	.000
	SEF	.193	.052	.214	3.712	.000
	ENF	.292	.083	.124	.895	.002
	NTR	.172	.251	.152	.685	.004
	TQF	.281	.253	.245	1.111	.018
	IEF	.132	.069	.179	1.917	.036
	FSM	.241	.072	.310	3.357	.001

Nguồn: Xử lý dữ liệu của tác giả

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định thang đo

Kết quả phân tích (Bảng 1) cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha của các biến độc lập và biến phụ thuộc đều > 0.7 và hệ số tương quan biến tổng của các quan sát đều > 0.3, như vậy các biến này đều đảm bảo độ tin cậy và có thể dùng để thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA) (Hair và cộng sự, 1998).

Kết quả phân tích EFA

Kết quả phân tích (Bảng 2) cho thấy, chỉ số KMO = 0.875 thỏa điều kiện 0.5 < KMO < 1, chứng tỏ phân tích EFA là phù hợp với dữ liệu khảo sát thực tế. Mức ý nghĩa kiểm định Bartlett với Sig. = 0.000 (< 0.05), có thể kết luận rằng, có sự tương quan tuyến tính giữa nhân tố đại diện và các biến quan sát. Mức giá trị Eigenvalues > 1, kết quả phân tích được 6 nhân tố với 28 biến quan sát. Phương sai trích = 75.124% có nghĩa là các biến quan sát giải thích được 75.124% sự phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam bị ảnh hưởng bởi 6 yếu tố là: Các yếu tố kinh tế xã hội; Các yếu tố môi trường; Các yếu tố tài nguyên du lịch; Các yếu tố chất lượng du lịch; Các yếu tố cơ sở hạ tầng du lịch; Các yếu tố quản lý nhà nước về du lịch.

Đối với biến phụ thuộc "Phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam", kết quả phân tích EFA cho thấy, chỉ số KMO = 0.840 thỏa mãn điều kiện 0.5 < KMO < 1, chứng tỏ phân tích EFA là phù hợp (Bảng 3).

Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy (Bảng 4), tất cả các giá trị Sig đều < 0.05. Như vậy, 6 biến độc lập, gồm: SEF; ENF; NTR; TQF; IEF; FSM đều tác động cùng chiều đến phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam (CST). Phương trình hồi quy được viết như sau:

*CST = .193*SEF + 0.292*ENF + .172*NTR + .281*TQF + .132*IEF + .241*FSM + 1.691*

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Yếu tố quản lý nhà nước về du lịch có ảnh hưởng mạnh nhất đến việc phát triển du lịch bền vững của các địa phương đặc biệt vùng ven biển tại Việt Nam. Tiếp đến là: Các yếu tố chất lượng du lịch; Các yếu tố kinh tế - xã hội; các yếu tố cơ sở hạ tầng kỹ thuật; Các yếu tố tài nguyên du lịch; Các yếu tố môi trường. Các hệ số Beta đều mang dấu dương, do đó các giả thuyết H1, H2, H3, H4, H5, H6 đều được chấp nhận.

Để phát triển du lịch theo hướng xanh, bền vững các nhà quản lý chính quyền địa phương, các đơn vị lữ hành, các đơn vị nhà hàng và khách du lịch cần phải thực hiện các giải pháp sau:

Một là, văn hóa, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường phải được gìn giữ và phát huy, nhất là giá trị các di sản lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc, truyền thống và những bản sắc đặc trưng của cộng đồng dân

cư địa phương, tại các điểm du lịch. Duy trì và nâng cao chất lượng phong cảnh, kể cả ở nông thôn và đô thị, tránh để môi trường xuống cấp. Du lịch bền vững hướng đến du lịch xanh, sạch, thân thiện, an toàn. Hỗ trợ bảo tồn hệ động, thực vật. Bảo vệ môi trường phải được các cơ quan quản lý các cấp coi trọng, phải trở thành yêu cầu bắt buộc trong quy hoạch các đề án, chiến lược phát triển du lịch của Tỉnh và các khu, điểm du lịch.

Hai là, về quy hoạch và đầu tư, trên cơ sở của quy hoạch tổng thể, tiếp tục chỉ đạo rà soát, lập quy hoạch chi tiết từng khu, điểm, cụm và vùng du lịch trọng điểm, trong đó, cần đặc biệt quan tâm đến quy hoạch các khu đô thị xanh. Quan tâm giải quyết tốt lợi ích Nhà nước, người lao động và doanh nghiệp để tạo niềm tin thu hút các nguồn lực xã hội vào hoàn thiện các khu, điểm, cụm du lịch hiện có mang tầm cỡ khu vực phía Bắc để tạo sức hút và sự lan tỏa.

Ba là, nhằm đa dạng sản phẩm du lịch, tăng sức hấp dẫn với du khách, các địa phương quan tâm khai thác sản phẩm thuộc các loại hình du lịch có thế mạnh đặc thù. Bên cạnh việc khai thác sản phẩm du lịch hiện có, các địa phương cần tập trung phát triển thêm sản phẩm du lịch văn hóa - lịch sử, du lịch ẩm thực, du lịch mua sắm, du lịch nông nghiệp sinh thái và đường thủy, du lịch hội nghị - hội thảo (MICE), du lịch y tế…

Bốn là, cơ cấu lại ngành du lịch, từ hoạt động xúc tiến quảng bá, định vị thị trường mục tiêu cho tới xây dựng sản phẩm phù hợp, ưu tiên xây dựng các gói kích cầu; hợp tác chặt chẽ giữa ngành du lịch và các bên cung ứng dịch vụ liên quan, như: hàng không, nhà hàng, khách sạn và các lĩnh vực sản xuất hàng hóa, dịch vụ phục vụ khách du lịch... Nâng cao ý thức của khách du lịch về "lối sống xanh", bảo vệ môi trường sống, môi trường tự nhiên, góp phần xây vào cộng đồng địa phương bền vững.

Năm là, triển khai nhiều hoạt động cho doanh nghiệp du lịch nhằm nâng cao kiến thức về phát triển bền vững, cách làm để có sản phẩm khác biệt, du lịch trách nhiệm với cộng đồng địa phương, bảo vệ môi trường, áp dụng các tiêu chí của phát triển du lịch bền vững…, bảo đảm các mục tiêu của phát triển du lịch bền vững gồm: Hiệu quả kinh tế; Phát triển cho địa phương; Đáp ứng sự thỏa mãn của khách du lịch; Bảo tồn các giá trị văn hóa; Bảo vệ tự nhiên; Bảo vệ môi trường; Sử dụng hiệu quả các nguồn lực; An sinh xã hội; Công bằng xã hội.

Sáu là, cần có chính sách đào tạo nguồn nhân lực. Hiện nay, chúng ta đang thiếu nguồn nhân lực có chất lượng trong cả quản lý ngành Du lịch, nhân lực, ứng dụng khoa học, công nghệ. Rà soát, bổ sung cơ chế thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề và thực hành nghiệp vụ du lịch nhân lực hiện có; ứng dụng khoa học công nghệ trong bảo vệ môi trường, trong quản lý và phát triển du lịch; trong đào tạo nguồn nhân lực, cần quan tâm đến yếu tố văn hóa của nguồn nhân lực.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Fabić, M. M., and Jurdana, D. S. (2018), Methodology of planning sustainable tourism development at the local level: Theory and practice, *Tourism & Hospitality Industry,* 260-272.

2. Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., and Black, W. C. (1998), *Multivariate data analysis (5th ed.),* Englewood Cliffs, NJ: Pren-tice-Hall International, Inc.

3. IUCN-UNEP-WWF (1980), *World Conservation Strategy: Living Resource Conservation for Sustainable Development,* retrieved from: https://portals.iucn.org/library/efiles/ documents/wcs-004.pdf

4. Kattiyapornpong, U., Ditta-Apichai, M., Kanjanasilanon, C., and Siriyota, K. (2018), Sustainable Tourism Development: An Application of Social Exchange Theory in Thailand, *Asia Proceedings of Social Sciences,* 2(3), 123-126.

5. Mamhoori, A., and Nasim, S. (2013), Sustainable Tourism Development in India: Analyzing the Role of Stakeholders, *Proceedings of GLOGIFT,* 13, 1078-1085.

6. Rukuižienė, R. (2014), Sustainable tourism development implications to local economy, *Regional Formation and Development Studies,* 3(14), 170-177. DOI: http://dx.doi. org/10.15181/rfds.v14i3.873.

7. Setiawan, B., Rijanta, R., and Baiquni, M. (2017), Sustainable Tourism Development: the Adaptation and Resilience of the Rural Communities in (the Tourist Villages of) Karimunjawa*, Central Java. Forum Geografi,* 31(2), 232-245. DOI: 10.23917/ forgeo.v31i2.5336.

8. Vidishcheva, E. V., and Bryukhanova, G. D. (2017), Analyses of the Sustainable Tourism Development Factors: the Example of Sochi-City, *Journal of Advocacy, Research and Education,* 4(3), 172-180.

9. Vodenska, M. (2020), Factors for (Un) Sustainable Tourism Development, *Journal of Geography and Sustainable Development,* 2(1), 16-29.

10. Vu, A. M., Nguyen, C. T., Nguyen, N. T., Aand Le, T. (2020), Factors influencing on tourism sustainable development in Vietnam*, Management Science Letters,* 10, 1737-1742. DOI: 10.5267/j. msl.2020.1.006.

11. Vuong, T. K., and Rajagopal, P. (2019), Analyzing factors affecting tourism sustainable development towards Vietnam in the New Era, *European Journal of Business & Innovation Research*, 7(1), 30-42.

Cảm nhận của người tiêu dùng với các livestream bán hàng trên mạng xã hội Tiktok

TRƯƠNG THỊ THU HƯỜNG*
LÊ THỊ BÍCH LAN**

Tóm tắt
Nghiên cứu này tìm hiểu, đánh giá một số yếu tố tác động tới biến phụ thuộc Cảm nhận sự thích thú của người tiêu dùng đối với các livestream trên Tiktok. Nghiên cứu thực hiện khảo sát trên mẫu 435 người mua hàng trực tuyến qua Tiktok với những đặc điểm nhân khẩu đảm bảo tính đại diện. Kết quả phân tích bằng phần mềm SPSS và AMOS đã khẳng định, mô hình đề xuất được chấp nhận với 3 yếu tố của livestream (Hiệu ứng đa phương tiện; Trải nghiệm ảo và Lợi ích) tác động khá mạnh mẽ tới biến phụ thuộc. Điều này gợi ý cho các nhà bán lẻ trên Tiktok hoàn thiện các yếu tố đó trong hoạt động livetream.

Từ khóa: *cảm nhận sự thích thú, livestream, Tiktok*

Summary
This study investigates and evaluates several factors affecting the dependent variable Consumers' enjoyment of livestreams on TikTok. The study surveyed a sample of 435 online shoppers via TikTok with representative demographic characteristics. The analysis results using SPSS and AMOS software confirmed that the proposed model was accepted with 3 factors of livestream (Multimedia effects; Virtual experience; and Benefits) having an enormous impact on the dependent variable. It suggests that retailers on TikTok should improve these factors in their livestream activities.

Keywords: *enjoyment, livestream, Tiktok*

GIỚI THIỆU

Các nhà bán lẻ trực tuyến luôn tận dụng công cụ livestream để cung cấp cho người tiêu dùng một trải nghiệm mua sắm phong phú và đa dạng hơn thông qua đặc điểm giao tiếp tức thì trên internet. Livestream cho phép người dùng máy tính, smartphone xem nội dung âm thanh và video theo thời gian thực. Nói cách khác, livestream cho phép người tiêu dùng tận hưởng mua sắm trực tuyến và cảm giác hiện diện như đang mua sắm tại cửa hàng thực tế mà không cần ra ngoài. Trong những năm gần đây, livestream bán hàng đã trở nên quen thuộc và hữu hiệu với người mua hàng trực tuyến và được thực hiện trên nhiều nền tảng công nghệ như một số sàn thương mại điện tử, mạng xã hội: Facebook, Tiktok... Tại Diễn đàn toàn cảnh Thương mại điện tử Việt Nam (VOBF 2024), các chuyên gia của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) đánh giá cao ưu thế của loại hình livestream trong việc thu hút số lượng xem và mức độ tương tác là rất lớn so với các hình thức khác như bài đăng, hình ảnh và video dựng sẵn.

Nghiên cứu của chúng tôi tìm hiểu các yếu tố của livestream và đánh giá mức độ và hiệu quả tác động của công cụ này tới sự thích thú cảm nhận của người mua hàng trực tuyến thông qua Tiktok. Từ đó, các nhà bán lẻ có những điều chỉnh phù hợp hơn cho công cụ livestream để tiếp cận và tác động tốt hơn tới khách hàng, nâng cao lợi thế cạnh tranh.

CÁC GIẢ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Cảm nhận sự thích thú (Perceived Enjnoyment)

Những cảm nhận của khách hàng quyết định đến sự thành công trong chiến lược cạnh tranh của công ty. Điều này cũng có nghĩa là, cạnh tranh không phải là cuộc chiến của sản phẩm mà cạnh tranh là cuộc chiến của nhận thức, người chiến thắng là người đem lại cho khách hàng những cảm nhận tích cực vượt trội. Do vậy, người bán hàng trực tuyến cần hiểu được những yếu tố ảnh hưởng tới cảm nhận sự thích thú của khách hàng, từ đó thúc đẩy hành vi mua hàng.

Cảm nhận sự thích thú là một biến số được quan tâm trong nhiều nghiên cứu về hành vi của người tiêu dùng trực tuyến (Praveena và Thomas, 2014; Dwitya và Hartono 2023). Trong việc áp dụng Lý thuyết tự quyết định (Self-Determination Theory), một số nghiên cứu chỉ ra động lực bên trong chính là cảm nhận sự thích thú từ tiêu dùng trực tuyến (Childers, Carr và cộng sự, 2001; Li và Wen, 2019). Tuy nhiên,

* TS., ** ThS., Khoa Quản trị kinh doanh và Du lịch - Trường Đại học Điện lực
Ngày nhận bài: 10/11/2024; Ngày phản biện: 05/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

những yếu tố nào thúc đẩy cảm nhận này đặc biệt trong bối cảnh kinh doanh trực tuyến đa kênh, thì vẫn là câu hỏi cần được các nghiên cứu tiếp tục tìm hiểu.

Cảm nhận sự thích thú đề cập đến mức độ mà một cá nhân nhận thấy niềm vui và hài lòng trong một môi trường ưa thích, sự thích thú này bắt nguồn từ chính hoạt động của họ (Hamari, Sjöklint và cộng sự, 2016). Trong bối cảnh kinh doanh trực tuyến, nghiên cứu của Semeijn, Gustafsson và cộng sự (2005) đề cập khía cạnh sự giải trí, vui thích khi mua sắm qua internet được mô tả thông qua sự thích thú, thoải mái với việc lướt xem hoặc mua sắm qua trang web bán lẻ. Động lực thúc đẩy người tiêu dùng mua hàng được biểu hiện đa dạng và thường phụ thuộc vào cảm nhận sự thích thú và lợi ích kinh tế (Hamari, Sjöklint và cộng sự, 2016). Đối với việc kinh doanh qua sàn Tiktok, người bán muốn thúc đẩy ý định mua của khách hàng thì cần tăng cường cảm nhận sự thích thú của họ.

Các yếu tố ảnh hưởng tới cảm nhận sự thích thú của khách hàng đối với các livestream trên Tiktok

Hiệu ứng đa phương tiện

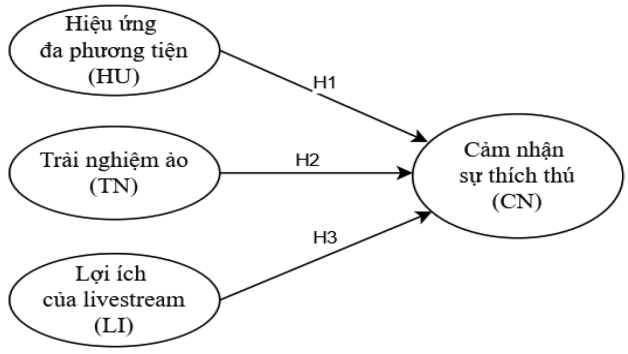
Trong việc truyền tin, kết hợp các phương thức truyền thông, như: văn bản, video, âm thanh… chính là hình thức truyền thông sử dụng đa phương tiện (Feng, Zhai và cộng sự, 2024). Hiệu ứng đa phương tiện thể hiện ở những tác động tới người nhận thông tin thông qua âm thanh, hình ảnh, thông điệp. Văn bản và hình ảnh tĩnh không thể truyền tải thông tin sản phẩm phong phú cho khách hàng (Jiang và Benbasat 2007). Thay vào đó, sử dụng các hoạt động livestream tương tự như video với các hiệu ứng đa dạng để mô tả các tính năng sản phẩm theo cách động và liên tục sẽ tác động mạnh mẽ hơn tới cảm nhận của người xem (Feng, Zhai và cộng sự, 2024). Nói cách khác, càng sử dụng đa phương tiện tạo hiệu ứng, thì càng tăng cường kích thích, lôi cuốn, thu hút khách hàng. Do đó, giả thuyết được đặt ra là:

H1: Hiệu ứng đa phương tiện của livestream tác động tích cực tới Cảm nhận sự thích thú của khách hàng khi mua hàng qua sàn thương mại điện tử Tiktok.

Trải nghiệm ảo

Trong bối cảnh mua sắm trực tuyến, trải nghiệm ảo được định nghĩa là cảm giác ở trong một cửa hàng ảo, nơi mọi người có thể duyệt và mua sắm như thể họ đang ở trong một cửa hàng thực (Jiang và Benbasat, 2007). Đó là nhận thức chủ quan của người tiêu dùng về trải nghiệm mua sắm, được chia thành trải nghiệm trực tiếp và trải nghiệm gián tiếp (Feng, Zhai và cộng sự, 2024), trải nghiệm ảo liên quan đến việc xem livestream chủ yếu đề cập đến trải nghiệm gián tiếp. Trải nghiệm ảo cho phép khách hàng thể hiện những nhu cầu tiềm ẩn và chưa từng biết đến của họ (Füller và Matzler 2007). Do đó, trải nghiệm ảo đã trở nên rất hữu ích đối với người dùng, vì nó có thể cho phép khách hàng khám phá những nhu cầu mới của họ trải nghiệm ảo là nguyên nhân dẫn tới những cảm giác tích cực của khách hàng (Feng, Zhai và cộng sự, 2024). Do đó, giả thuyết được đưa ra như sau:

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

H2: Trải nghiệm ảo từ livestream tác động tích cực tới Cảm nhận sự thích thú của khách hàng khi mua hàng qua sàn thương mại điện tử Tiktok.

Lợi ích của các livestream

Đối với khách hàng, sự tiện lợi là lợi ích đầu tiên phải kể đến khi mua hàng trực tuyến. Sự tiện lợi liên quan đến thời gian và công sức mà người tiêu dùng tiết kiệm được khi mua một sản phẩm (Jacobson và cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, lợi ích của livestream còn thể hiện ở sự kết hợp với các ứng dụng di động, cho phép người tiêu dùng ngay lập tức tham khảo và phản hồi thông tin với người bán. Khả năng cung cấp thông tin đa dạng và những phản hồi đồng bộ, ngay lập tức được Bründl và cộng sự (2017) coi là khía cạnh cơ bản của sự hiệu quả. Do tính đồng nhất của hàng hóa ngày nay, các nhà bán lẻ ngày càng tập trung vào tiếp thị trực quan để phân biệt sản phẩm của họ với những sản phẩm khác (Sarma, 2014). Để giải quyết điều này, livestream bán hàng sẽ là hình thức cung cấp thông tin sản phẩm phong phú, chi tiết và hiệu quả hơn cho khách hàng đánh giá và lựa chọn.

Một số nghiên cứu đã chứng minh các lợi ích mà cụ thể là sự tiện lợi hay tính hiệu quả, khả năng tương tác thông tin đồng thời được đề cập trên đây có ảnh hưởng tới cảm nhận sự thích thú của khách hàng khi mua trực tuyến (Bründl và cộng sự, 2017; Dwitya và Hartono 2023). Từ đó, giả thuyết được đề xuất trong nghiên cứu này là:

H3: Các lợi ích của livestream tác động tích cực tới Cảm nhận sự thích thú của khách hàng khi mua hàng qua sàn thương mại điện tử Tiktok.

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở giả thuyết nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được đề xuất thể hiện trong Hình.

Phương pháp nghiên cứu

Xây dựng bảng câu hỏi

Căn cứ vào việc kế thừa từ các nghiên cứu đi trước và mô hình nghiên cứu đề xuất nêu trên, tác giả xây dựng bảng câu hỏi với thang đo likert cho mỗi biến đo lường (mức độ 1 - Rất không đồng ý cho tới mức độ 5 - Rất đồng ý). Đo lường cho Cảm nhận sự thích thú bao gồm 3 chỉ báo dựa trên việc vận dụng thang đo trong nghiên cứu của Chen và cộng sự (2018), nhưng gắn với bối cảnh khác biệt của nghiên cứu này. Hiệu

BẢNG 1: KIỂM ĐỊNH BARTLETT VÀ KMO

KMO.		0,915
Kiểm định Bartlett	Chi^2 bình phương xấp xỉ	2975,333
	Df	55
	Sig.	0,000

BẢNG 2: MA TRẬN HỆ SỐ TẢI

	Nhân tố		
	1	2	3
LI1	0,941		
LI3	0,837		
LI2	0,837		
LI4	0,769		
HU1		0,922	
HU2		0,905	
HU3		0,831	
HU4		0,667	
TN1			0,883
TN2			0,865
TN3			0,862

BẢNG 3: ĐÁNH GIÁ ĐỘ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Tiêu chuẩn	Kết quả phân tích	Đánh giá
Chi^2(CMIN) df P	 CMIN/df 5 0,05 ≤ P≤1,0	3,481 0,000	Đạt
GFI	0,9 ≤ GFI ≤ 1,0	0,928	Đạt
TLI	0,9 ≤ TLI ≤ 1,0	0,946	Đạt
CFI	0,9 ≤ CFI ≤ 1,0	0,958	Đạt
RMSEA	RMSEA ≤ 0,08	0,076	Đạt

BẢNG 4: CÁC HỆ SỐ HỒI QUY

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.
		B	Sai số chuẩn	Beta		
1	(Constant)	0,161	0,142		1,130	0,259
	HU	0,237	0,061	0,212	3,873	0,000
	TN	0,275	0,065	0,254	4,256	0,000
	LI	0,385	0,057	0,350	6,796	0,000
a. Biến phụ thuộc: CN						

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

ứng đa phương tiện gồm 4 chỉ báo và Trải nghiệm ảo gồm 3 chỉ báo được phát triển từ thang đo của nghiên cứu trong bối cảnh có nhiều điểm tương đồng (Feng và cộng sự, 2024). Lợi ích của các livestream gồm 4 thang đo được xây dựng dựa trên tổng hợp một số tài liệu (Bründl và cộng sự, 2017; Dwitya và Hartono, 2023; Feng và cộng sự, 2024).

Phương pháp phân tích và điều tra chọn mẫu

Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được sử dụng. Đối tượng khảo sát là những người tiêu dùng trực tuyến sử dụng Tiktok và thông qua việc xem cái livestream để thực hiện việc mua sắm. Việc thu thập dữ liệu được tiến hành hoàn toàn qua phiếu điều tra trực tuyến với khoảng thời gian thực hiện khảo sát là tháng 10 đến tháng 11/2024. Các đối tượng trả lời bản hỏi có các đặc điểm nhân khẩu khá đa dạng về tuổi tác, nghề nghiệp, trình độ…, nhằm đảm bảo tính đại diện của mẫu (Kotler và Armstrong, 2012).

Về cỡ mẫu, mô hình đề xuất có tính phức tạp và dự kiến sử dụng kỹ thuật phân tích CB-SEM bằng phần mềm SPSS và AMOS. SEM được coi là phương pháp mẫu lớn thường yêu cầu quy mô mẫu tối thiểu là 200 (Dash và Paul 2021). Với mô hình nghiên cứu được đề xuất, quy mô mẫu điều tra thu thập và chấp nhận được gồm 432 đơn vị đã đảm bảo cao hơn nhiều so với tiêu chuẩn tối thiểu trên.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 1 cho thấy, KMO = 0,915 > 0,50, thỏa mãn yêu cầu để thực hiện EFA (Hair, Black và cộng sự, 2010).

Theo Hair, Black và cộng sự (2010), Factor loading là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA: nếu 0,3 ≤ Factor loading ≤ 0,4 được xem là đạt được mức tối thiểu; nếu Factor loading ≥ 0,5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Áp dụng nguyên tắc này cho việc thực hiện phân tích EFA bằng phép quay promax with Kaiser Normalization rút ra được 3 nhân tố: LI, HU và TN (Bảng 2).

Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)

Mức độ phù hợp chung: Mức độ phù hợp của mô hình với thông tin thị trường được thể hiện thông qua các chỉ tiêu và kết quả được tổng hợp trong Bảng 3. So sánh tiêu chuẩn với kết quả cho thấy mô hình đề xuất phù hợp với dữ liệu thị trường.

Về độ hội tụ: Các trọng số chuẩn hóa đều > 0,5 và các trọng số chưa chuẩn hóa đều có P < 0,05 tức là có ý nghĩa thống kê, nên các khái niệm đạt được giá trị hội tụ (Hair, Black và cộng sự, 2010).

Về độ tin cậy: Kết quả chạy SPSS cho các hệ số Cronbach's Alpha tương ứng với thang đo của biến Hiệu ứng đa phương tiện là 0,877; Trải nghiệm ảo là 0,853; Lợi ích là 0,884; Cảm nhận sự thích thú là 0,892. Tất cả các hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item-Total Correlation) đều > 0,3. Các kết quả đó cho phép khẳng định các thang đo của mô hình đảm bảo tính tin cậy (Hair, Black và cộng sự, 2010).

Về tính phân biệt: Chạy AMOS cho hệ số tương quan giữa các khái niệm thành phần đều < 0,9. Đồng thời, P-value đều < 0,05, nên hệ số tương quan của từng cặp khái niệm khác biệt so với 1 ở độ tin cậy 95%. Do đó, các khái niệm đạt được giá trị phân biệt (Hair, Black và cộng sự, 2010).

Ước lượng hồi quy

Kết quả hồi chạy hồi quy trên SPSS thể hiện ở Bảng 4. P-value (Sig.) của 3 biến đều < 0,05, nên các hệ số Beta ước lượng đều có ý nghĩa thống kê. Vậy, phương trình hồi quy với hệ số đã chuẩn hóa là:

*CN = 0,237*HU + 0,275*TN + 0,385*LI*

Hệ số xác định R^2 = 55,8% cho biết, 58,8% sự thay đổi của Cảm nhận sự thích thú (CN) là do sự thay đổi của 3 yếu tố: Hiệu ứng đa phương tiện (HU); Trải nghiệm ảo (TN) và Lợi ích (LI).

THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Một trong những thế mạnh của sàn Tiktok là công cụ livestream trên trang giải trí của người dùng được tích hợp với chức năng bán hàng trên sàn thương mại điện tử Tiktok shop. Thông qua kỹ thuật phân tích nhân tố và hồi quy, nghiên cứu chỉ ra cả 3 biến số đều có ý nghĩa trong thúc đẩy Cảm nhận thích thú của người mua, trong đó những lợi ích mà livestream mang lại cho khách hàng có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn 2 biến số còn lại là: Hiệu ứng đa phương tiện và Trải nghiệm ảo. Mức độ này khá tương đồng với nghiên cứu của Feng và cộng sự (2024) trong bối cảnh nghiên cứu ảnh hưởng các video trên Taobao tại Trung Quốc.

Những khẳng định về tác động của Hiệu ứng đa phương tiện giúp gợi ý cho các kinh doanh trên Tiktok cần tạo nên hiệu ứng mạnh mẽ và kết hợp giữa âm thanh, hình ảnh, màu sắc, sự đa chiều… của livestream làm cho trải nghiệm của người tiêu dùng trở nên dễ chịu và kích thích sự phấn khích, yêu thích hơn nữ.

Bên cạnh đó, biến Trải nghiệm ảo được khẳng định có ảnh hưởng tích cực đến ý định mua hàng của người tiêu dùng thông qua tính hữu ích được nhận thức và tính giải trí được nhận thức. Livestream chất lượng cao mang đến cho người tiêu dùng trải nghiệm nhập vai, có thể tăng cường hiệu quả sự tương tác giữa người tiêu dùng và người bán, thu hút nhiều sự chú ý hơn từ người tiêu dùng đến sản phẩm, cho phép người dùng khám phá nhu cầu tiềm ẩn của họ và tạo ra ý định mua hàng. Lợi ích của livestream đòi hỏi nội dung của hoạt động này phải mang lại sự tiện lợi, dễ tiếp cận, đa dạng thông tin, tiết kiệm thời gian và giúp người xe dễ dàng lựa chọn, tương tác.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bründl, S., et al. (2017), *Consumer use of social live streaming services: The influence of co-experience and effectance on enjoyment*, the ECIS 2017 Proceedings.

2. Chen, C.-C., et al. (2018), *Purchase intention in social commerce: An empirical examination of perceived value and social awareness*, Library Hi Tech.

3. Childers, T. L., et al. (2001), Hedonic and utilitarian motivations for online retail shopping behavior, *Journal of Retailing,* 77.

4. Dash, G. and J. Paul (2021), CB-SEM vs PLS-SEM methods for research in social sciences and technology forecasting, *Technological Forecasting and Social Change*, 173:121092.

5. Dwitya, B. H. K., and A. Hartono (2023), An Investigation of Live Stream Shopping Via TikTok: The Role of Perceived Enjoyment in Impulsive Buying, *Journal of Economics, Management and Trade*, 29(12), 54-65.

6. Feng, Y., et al. (2024), The effects of mini-detail short videos on consumer purchase intention on Taobao: A TAM2-based approach, *Entertainment Computing*, 51.

7. Füller, J. and K. Matzler (2007), Virtual product experience and customer participation—A chance for customer-centred, really new products, *Technovation,* 27(6-7), 378-387.

8. Hair, J., et al. (2010), Multivariate Data Analysis: A Global Perspective, *Journal of Marketing,* 13(2).

9. Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., and Anderson, R.E. (2010), *Multivariate Data Analysis, 7th ed.*, Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.

10. Hamari, J., et al. (2016), The sharing economy: Why people participate in collaborative consumption, *Journal of the association for information science and technology*, 67(9), 2047-2059.

11. Hu, L. t., and P. M. Bentler (1999), Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives, *Structural equation modeling: a multidisciplinary journal,* 6(1), 1-55.

12. Jacobson, J., et al. (2020), Social media marketing: Who is watching the watchers?, *Journal of Retailing and Consumer Services*, 53.

13. Jiang, Z., and I. Benbasat (2007), Research note-investigating the influence of the functional mechanisms of online product presentations, *Information Systems Research*, 18(4), 454-470.

14. Kotler, P. and G. Armstrong (2012), *Principles of Marketing*, Copyright 2006 by Pearson Education, Inc., publishing as Prentice Hall.

15. Kyriazos, T. A. (2018). "Applied psychometrics: sample size and sample power considerations in factor analysis (EFA, CFA) and SEM in general, *Psychology*, 9(08).

16. Li, H., and H. Wen (2019), How Is Motivation Generated in Collaborative Consumption: Mediation Effect in Extrinsic and Intrinsic Motivation, *Sustainability,* 11(3).

17. Praveena, K., and S. Thomas (2014), Continuance intention to use Facebook: A study of perceived enjoyment and TAM, *Bonfring International Journal of Industrial Engineering and Management Science,* 4(1), 24-29.

18. Sarma, S. (2014), A study of retail display and impulse buying behavior, *Journal of Marketing and Consumer Research,* 4(1), 51-55.

19. Semeijn, J., et al. (2005), E-services and offline fulfilment: how e-loyalty is created, *Managing Service Quality: An International Journal,* 15(2), 182-194.

Rủi ro trong hoạt động tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Những yếu tố ảnh hưởng

ĐÀO QUANG TRƯỜNG*

Tóm tắt

Bài viết phân tích các rủi ro trong hoạt động tín dụng đầu tư tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) giai đoạn 2015-2023, với sự gia tăng nhiều rủi ro tiềm ẩn bao gồm: rủi ro vỡ nợ, rủi ro thanh khoản, rủi ro hệ thống, rủi ro quản lý, rủi ro tập trung theo ngành (đặc biệt là ngành xây dựng) và rủi ro đến từ khách hàng vay vốn (đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn của Nhà nước). Rủi ro tín dụng đầu tư tại VDB xuất phát từ việc gia tăng nợ quá hạn từ khách hàng, khách hàng đã không trả được nợ theo cam kết, làm tăng chi phí huy động vốn và giảm khả năng quay vòng vốn, ảnh hưởng đến các rủi ro khác của Ngân hàng. Tại bài viết này, tác giả muốn nhấn mạnh sự cần thiết của việc cải thiện công tác quản lý rủi ro tín dụng, trong đó cần coi trọng việc giám sát khoản vay và quy trình thẩm định dự án ngày từ đầu, để đảm bảo sự phát triển bền vững của VDB trong tương lai.

Từ khóa: *tín dụng đầu tư, rủi ro tín dụng, Ngân hàng Phát triển Việt Nam*

Summary

The article analyzes the risks in investment credit activities at the Vietnam Development Bank (VDB) in 2015-2023, with an increase in many potential risks, including default risk, liquidity risk, systemic risk, management risk, industry-specific risk (especially construction) and risks from borrowers (especially state-owned enterprises). Investment credit risks at VDB stem from the increase in overdue debt from customers, customers who have failed to repay their debts as committed, increasing capital mobilization costs and reducing capital turnover, affecting other bank risks. In this article, the author emphasizes the need to improve credit risk management, which is necessary to pay attention to loan monitoring and project appraisal processes from the beginning to ensure the sustainable development of VDB in the future.

Keywords: *investment credit, credit risk, Vietnam Development Bank*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Rủi ro là yếu tố không thể thiếu trong bất kỳ hoạt động của con người nói chung và trong các hoạt động kinh tế, đầu tư nói riêng. Do vậy, việc xem xét đến rủi ro là yếu tố sống còn với mọi hoạt động trong nền kinh tế, một tổ chức hay với mỗi cá nhân. Đối với hoạt động của một ngân hàng, đặc biệt là hoạt động tín dụng, nó lại càng là thước đo chính xác nhất có liên quan chặt chẽ và sống còn đối với hiệu quả hoạt động của các ngân hàng nói chung, trong đó có ngân hàng phát triển nói riêng.

VDB là một tổ chức thực hiện chính sách tín dụng của Nhà nước, việc nghiên cứu quản lý rủi ro tín dụng lại càng là vấn đề cấp bách và cần thiết hơn bao giờ hết bởi tính rủi ro trong các hoạt động tín dụng chính sách của Nhà nước, từ vai trò to lớn trong việc đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho nền kinh tế quốc dân và hơn nữa, đó là sự tồn tại và phát triển của chính bản thân VDB, cũng như bảo toàn và tăng trưởng vốn mà Nhà nước giao.

Tuy nhiên, thực tế rủi ro tín dụng tại VDB vẫn ở mức cao. Nguyên nhân là do kết quả hoạt động tăng trưởng tín dụng thời gian qua vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu trong tín dụng đầu tư chưa được cải thiện.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, tác giả đã quyết định lựa chọn nghiên cứu rủi ro trong hoạt động tín dụng đầu tư tại VDB - những yếu tố ảnh hưởng.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Khái niệm tín dụng đầu tư tại ngân hàng phát triển

Trần Công Hòa (2007) cho rằng, tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các hình thức tín dụng để tài trợ đầu tư các dự án phát triển thuộc lĩnh vực được Nhà nước khuyến khích; thông qua các quan hệ vay trả, hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là một hình thức nhằm đáp ứng các nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển.

* ThS., Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Ngày nhận bài: 06/11/2024; Ngày phản biện: 07/12/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

Tương tự, Nguyễn Cảnh Hiệp (2014) đã đưa ra quan niệm: "Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước (hay tín dụng đầu tư phát triển nhà nước) là quan hệ vay - trả giữa Nhà nước với các chủ thể trong xã hội, gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tín dụng (quỹ cho vay) nhằm thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên nguyên tắc có hoàn trả trực tiếp".

Còn theo Báo cáo nghiên cứu của phòng Chiến lược toàn cầu hóa và phát triển, UNCTAD (2016) về: "Vai trò của các ngân hàng phát triển trong việc thúc đẩy tăng trưởng và bền vững phát triển ở phía Nam", thì VDB cung cấp tín dụng dài hạn cho các hoạt động đầu tư phát triển và các dự án được lựa chọn bởi nhà nước tại các nước đang phát triển, với những mức độ ưu đãi nhất định.

Tựu trung lại, có thể hiểu: "Tín dụng đầu tư phát triển tại VDB là quan hệ vay - trả giữa Nhà nước mà đại diện là VDB với các chủ thể trong xã hội, gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tín dụng (quỹ cho vay) nhằm thực hiện các dự án đầu tư phát triển trên nguyên tắc có hoàn trả trực tiếp".

Khái niệm rủi ro tín dụng tại VDB

Joel Bessis (2021) chỉ rõ, rủi ro tín dụng là rủi ro quan trọng nhất trong ngân hàng. Đó là rủi ro đối tác sẽ vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo các quy định, rủi ro tín dụng chia thành một vài thành phần rủi ro tín dụng: rủi ro vỡ nợ; rủi ro giảm uy tín; rủi ro nguy cơ, tức là sự bất trắc về giá trị tương lai của khoản tiền có thể thua lỗ vào thời điểm vỡ nợ chưa biết; thua lỗ do vỡ nợ thường ít hơn lượng tiền phải trả, bởi vì sự hồi phục nhờ đảm bảo hay thế chấp của bên thứ ba; rủi ro đối tác là hình thức rủi ro tín dụng cụ thể xuất phát từ phái sinh, có thể chuyển đổi từ đối tác này sang đối tác khác".

Theo Koch (2014), một khi ngân hàng nắm giữ tài sản sinh lợi, rủi ro xảy ra khi khách hàng sai hẹn - có nghĩa là khách hàng không thanh toán vốn gốc và lãi theo thỏa thuận. Rủi ro tín dụng là sự thay đổi tiềm ẩn của thu nhập thuần và thị giá của vốn xuất phát từ việc khách hàng không thanh toán hay thanh toán trễ hạn.

Với quan niệm như trên, tác giả cho rằng, rủi ro tín dụng đầu tư của ngân hàng phát triển là khả năng xảy ra tổn thất do người vay vốn tín dụng đầu tư phát triển không thực hiện, hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ của mình theo điều khoản đã cam kết với VDB.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tình hình dư nợ tín dụng đầu tư tại VDB

Về quy mô và tăng trưởng tín dụng

Kể từ khi thành lập VDB từ năm 2006 đến 2023, VDB đã duyệt cho vay 700 dự án mới với tổng số vốn giải ngân cho nền kinh tế là 213.922 tỷ đồng. Trong thời gian này, VDB cũng cho vay để thực hiện các chương trình kinh tế và dự án trọng điểm của Chính phủ, như: Chương trình kiên cố hóa kênh mương; tôn nền vượt lũ với lãi suất 0% và hơn 47.818 tỷ đồng đã được giải ngân.

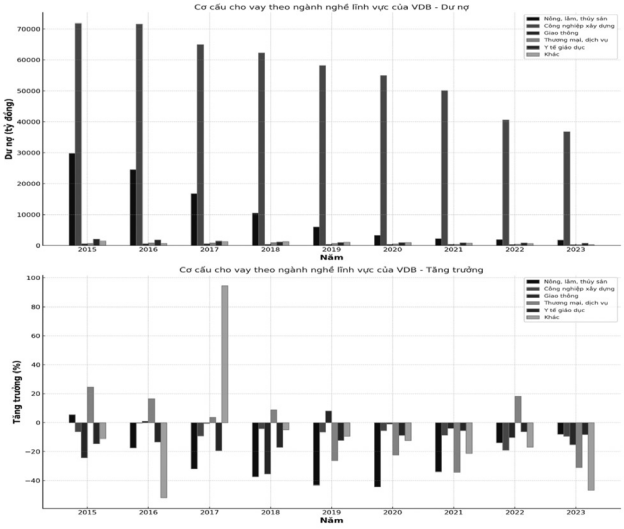
BẢNG 1: DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	Doanh số giải ngân	Dư nợ	Tăng trưởng (%)
2015	16.667	106.385	-3,6
2016	8.453	100.097	-5,9
2017	4.089	86.023	-14,1
2018	2.580	76.590	-11,0
2019	1.392	67.463	-11,9
2020	715	61.188	-9,3
2021	323	54.780	-10,5
2022	750	44.751	-18,3
2023	415	40.235	-10,1

Nguồn: Báo cáo tài chính của VDB các năm

HÌNH 1: TỶ TRỌNG CHO VAY THEO NGÀNH NGHỀ LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 2015-2023



Nguồn: Tính toán của tác giả

Hoạt động cho vay đầu tư phát triển của Nhà nước đã có mức tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2006-2023 đạt xấp xỉ 3%/năm và chia thành 2 giai đoạn rất rõ ràng. Giai đoạn 1 (2006-2013) chứng kiến sự tăng lên mạnh mẽ của dư nợ với bình quân tăng trưởng là 13,7%/năm, dư nợ năm 2013 đã gấp 2,5 lần so với năm 2006 (thời điểm mới chuyển từ Quỹ Hỗ trợ phát triển sang VDB). Giai đoạn thứ 2 (2014-2023), trái ngược hoàn toàn khi tăng trưởng tín dụng âm, bình quân trên 9,9%/năm, dư nợ giảm dần hàng năm do gặp khó khăn vướng mắc về cơ chế, chính sách, một số dự án có quy trình phức tạp và yêu cầu bảo đảm về tính minh bạch và hiệu quả sử dụng vốn đôi khi khiến cho việc giải ngân trở nên chậm trễ. Mặt khác, có thể thấy, từ năm 2020 đến nay, nền kinh tế bị ảnh hưởng rất lớn bởi đại dịch Covid-19, chiến tranh thương mại giữa các nước lớn trên thế giới…, do vậy, việc giải ngân vốn ra nền kinh tế cũng khó khăn hơn so với giai đoạn trước đó.

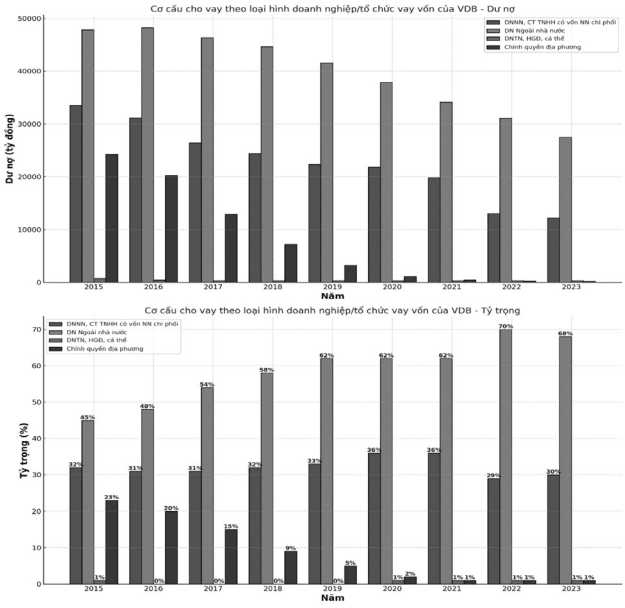
Về các dự án, chương trình, ngành nghề cho vay

Về các ngành nghề, lĩnh vực cho vay

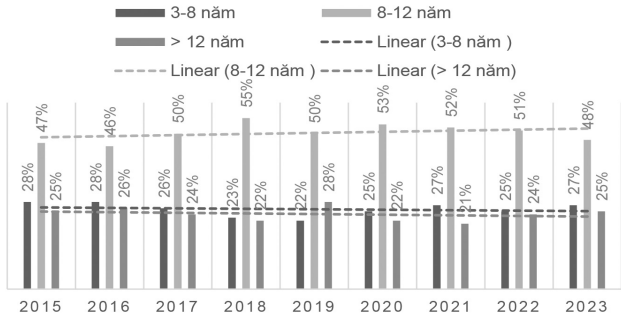
Qua Hình 1 cho thấy một số điểm như sau:

- Tất cả các ngành nghề đều có dư nợ giảm dần theo tổng dư nợ chung của toàn hệ thống. Trong đó,

HÌNH 2: CƠ CẤU CHO VAY THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC VAY VỐN GIAI ĐOẠN 2015-2023



HÌNH 3: CƠ CẤU CHO VAY TÍN DỤNG ĐẦU TƯ THEO THỜI HẠN CHO VAY GIAI ĐOẠN 2015-2023



Nguồn: Tính toán của tác giả

nông, lâm, thủy sản là ngành có dư nợ giảm mạnh nhất, từ 29,759 tỷ đồng năm 2015 xuống còn 1,737 tỷ đồng năm 2023 và giảm mạnh nhất vào năm 2019 với dư nợ chỉ còn 5,968 tỷ đồng; với tỷ lệ tăng trưởng âm liên tục, từ -17.4% năm 2016 đến -8.0% năm 2023, bình quân mỗi năm giảm 10,4%. Trong khi đó, tỷ lệ giảm bình quân các ngành: Công nghiệp - xây dựng 5,42%; Giao thông 5,49%; Thương mại, dịch vụ 6,63%; Y tế, giáo dục 6,94%; Khác 8,39%.

- Công nghiệp- xây dựng luôn chiếm tỷ lệ dư nợ cao nhất so với các ngành khác trong suốt giai đoạn này, chiếm bình quân tới 82,8% dư nợ (năm 2023 đã chiếm tới 91,4% tổng dư nợ tín dụng đầu tư), tuy nhiên, dư nợ giảm dần từ năm 2015 (71,810 tỷ đồng) đến năm 2023 (36,781 tỷ đồng). Đây là điều hoàn toàn có thể lý giải, bởi Việt Nam đang trong giai đoạn tăng trưởng và phát triển, cần rất nhiều vốn dành cho phát triển cơ sở hạ tầng, các ngành công nghiệp mũi nhọn có đóng góp rất lớn vào quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, mà VDB là một trong những kênh quan trọng để Nhà nước thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm đó.

Về cơ cấu cho vay theo loại hình doanh nghiệp/ tổ chức vay vốn

Hình 2 phản ánh sự giảm mạnh tổng dư nợ của VDB qua các năm và sự thay đổi rõ rệt trong cơ cấu tín dụng, với sự gia tăng tỷ trọng của doanh nghiệp ngoài nhà nước, nhấn mạnh vào chính sách tín dụng nhằm giảm rủi ro và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước tiếp cận nguồn vốn.

Về thời hạn cho vay

Hình 3 cho thấy:

- Khoản vay trung hạn (8-12 năm) là loại hình vay phổ biến nhất và có dư nợ lớn nhất tại VDB, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong giai đoạn; cho thấy sự ưu tiên cho các dự án có thời gian hoàn vốn trong khoảng thời gian đến trung hạn.

- Khoản vay ngắn hạn (3-8 năm) chiếm tỷ trọng ổn định và có mức dư nợ lớn thứ 2, tỷ trọng ổn định hơn so với các nhóm khác, dao động từ 22%-28%.

- Khoản vay dài hạn (trên 12 năm) mặc dù ít phổ biến hơn, nhưng vẫn giữ một tỷ trọng đáng kể, đặc biệt là vào năm 2019, chiếm tới 28% tổng dư nợ tín dụng đầu tư.

Thực trạng rủi ro tín dụng đầu tư tại VDB

Qua số liệu (Bảng 2) cho thấy, trong giai đoạn 2015-2023, VDB đã trải qua nhiều biến động đáng chú ý trong hoạt động tín dụng, đặc biệt liên quan đến vấn đề nợ quá hạn. Dư nợ gốc quá hạn tại VDB đã tăng lên khá nhanh, từ 6.813 tỷ đồng năm 2015 (chiếm 6,4% tổng dư nợ) lên 15.909 tỷ đồng năm 2023, tương ứng với tỷ lệ 39,5%. Sự gia tăng này không chỉ thể hiện sự yếu kém trong quản lý rủi ro tín dụng, mà còn đặt ra câu hỏi về hiệu quả của quy trình thẩm định và quản lý sau khi cấp tín dụng của ngân hàng. Đồng thời, dư nợ lãi quá hạn cũng chứng kiến sự gia tăng đáng kể, từ 4.961 tỷ đồng lên 22.942 tỷ đồng trong cùng giai đoạn. Điều này cho thấy không chỉ khoản gốc, mà cả khoản lãi cũng gặp khó khăn trong việc thu hồi, gây ra những tác động tiêu cực đến khả năng tài chính của ngân hàng.

Tỷ lệ nợ quá hạn tăng mạnh từ 6,4% năm 2015 lên đỉnh điểm 47,6% năm 2022, trước khi giảm nhẹ xuống 39,5% năm 2023. Mặc dù có sự giảm nhẹ, song tỷ lệ này vẫn nằm ở mức cao, phản ánh một phần lớn của tổng dư nợ đang không được thu hồi đúng hạn. Tỷ lệ này cũng chỉ ra những rủi ro tiềm tàng mà Ngân hàng phải đối mặt, khi mà phần lớn các khoản vay không mang lại nguồn thu dự kiến, gây áp lực lớn lên hoạt động kinh doanh của VDB.

Xét theo ngành nghề kinh doanh, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng dư nợ gốc quá hạn lớn nhất trong tổng số dư nợ gốc quá hạn, dao động từ 77,6% năm 2015 lên đỉnh điểm 90,8% năm 2021. Sự tập trung dư nợ quá hạn ở lĩnh vực này chỉ ra rằng, các dự án xây dựng mà VDB tài trợ đang gặp khó khăn trong việc hoàn vốn, đặc biệt trong bối cảnh thị trường bất động sản và xây dựng luôn biến động mạnh. Ngành công nghiệp - xây dựng vốn dĩ đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn và có thời gian thu hồi vốn dài. Điều này có thể dẫn đến rủi ro cao hơn trong việc quản lý tín dụng.

Các ngành khác, như: nông, lâm, thủy sản và thương mại, dịch vụ có tỷ lệ dư nợ quá hạn thấp hơn, nhưng vẫn ghi nhận những biến động. Điều này cho thấy, mặc dù không chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số dư nợ, song các ngành này vẫn tiềm ẩn rủi ro do sự biến động của thị trường và điều kiện kinh tế chung.

Về cơ cấu theo loại hình doanh nghiệp, các doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối chiếm tỷ trọng lớn trong tổng dư nợ quá hạn. Tỷ trọng này tăng từ 29,5% năm 2015 lên 67,3% năm 2021, trước khi giảm xuống 51,2% vào năm 2023. Sự gia tăng của dư nợ quá hạn trong nhóm doanh nghiệp này cho thấy, các dự án đầu tư công kém hiệu quả hoặc bị chậm tiến độ đã góp phần làm tăng rủi ro tín dụng cho VDB. Ngược lại, dư nợ quá hạn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có xu hướng giảm dần, từ 59,4% năm 2015 xuống còn 44,3% năm 2023; tuy nhiên, sự khó khăn trong việc trả nợ vẫn tồn tại, đặc biệt trong bối cảnh các doanh nghiệp tư nhân phải đối mặt với nhiều thách thức về vốn và khả năng tiếp cận thị trường.

NHỮNG YẾU TỐ TIỀM ẨN TÁC ĐỘNG TỚI RỦI RO TÍN DỤNG TẠI VDB VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Nghiên cứu cho thấy những rủi ro đó bao gồm:

(i) Rủi ro vỡ nợ (Default Risk): Đây là rủi ro lớn nhất mà Ngân hàng phải đối mặt, xảy ra khi khách hàng không thể thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bao gồm cả gốc và lãi. Sự gia tăng nợ quá hạn tại VDB cho thấy, nhiều khách hàng không trả được nợ đúng hạn, làm giảm khả năng quay vòng vốn và ảnh hưởng đến tính thanh khoản của ngân hàng.

(ii) Rủi ro thanh khoản (Liquidity Risk): Tỷ lệ nợ quá hạn tăng cao, khả năng thu hồi vốn của Ngân hàng bị suy giảm, ảnh hưởng đến nguồn vốn để tài trợ cho các dự án mới và duy trì hoạt động tín dụng. Điều này gây khó khăn cho Ngân hàng trong việc đảm bảo dòng tiền cần thiết cho các hoạt động kinh doanh.

(iii) Rủi ro tập trung (Concentration Risk): Qua phân tích cho thấy, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong các khoản dư nợ quá hạn, đặc biệt là với các dự án có thời gian thu hồi vốn dài và biến động lớn. Sự tập trung tín dụng vào một ngành cụ thể làm tăng rủi ro nếu ngành này gặp khó khăn, gây tổn thất lớn cho ngân hàng.

BẢNG 2: THỰC TRẠNG NỢ QUÁ HẠN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Năm	Tổng dư nợ	Dư nợ gốc quá hạn		Dư nợ lãi quá hạn
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	
1	2015	106.385	6.813	6,4	4.961
2	2016	100.097	7.353	7,3	5.586
3	2017	86.023	7.135	8,3	6.984
4	2018	76.590	11.297	14,7	11.833
5	2019	67.463	15.898	23,6	16.422
6	2020	61.188	19.791	32,3	20.362
7	2021	54.780	22.105	40,4	23.738
8	2022	44.751	21.314	47,6	26.883
9	2023	40.235	15.909	39,5	22.942

Nguồn: Tính toán của tác giả

(iv) Rủi ro hệ thống (Systemic Risk): Do VDB là ngân hàng phát triển thực hiện các chính sách tín dụng của Nhà nước, hiệu suất hoạt động của ngân hàng ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách kinh tế vĩ mô. Nếu các dự án được tài trợ bởi VDB không hiệu quả, sẽ ảnh hưởng đến sự ổn định của cả hệ thống ngân hàng và nền kinh tế.

(v) Rủi ro tín dụng đến từ khối doanh nghiệp nhà nước: Các doanh nghiệp có vốn nhà nước chi phối thường gặp khó khăn trong việc quản lý và hoàn trả nợ, đặc biệt là các dự án đầu tư công bị chậm tiến độ hoặc kém hiệu quả. Điều này làm gia tăng rủi ro tín dụng cho ngân hàng và ảnh hưởng đến danh mục đầu tư.

(vi) Rủi ro quản lý (Operational Risk): Sự gia tăng nợ quá hạn cũng cho thấy sự yếu kém trong quản lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng, bao gồm: việc thẩm định dự án, giám sát khoản vay và thu hồi nợ. Nếu không có các biện pháp cải thiện kịp thời, ngân hàng sẽ tiếp tục đối diện với các tổn thất tài chính.

Để cải thiện tình hình, VDB cần nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro tín dụng, tăng cường giám sát các khoản vay và cải thiện quy trình thẩm định dự án. Ngân hàng cũng cần có các biện pháp hỗ trợ và tái cấu trúc các khoản vay có rủi ro cao, đặc biệt là trong các ngành và loại hình doanh nghiệp có tỷ trọng dư nợ quá hạn lớn. Nếu không có những cải thiện kịp thời, tình trạng nợ quá hạn có thể tiếp tục ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản và sự phát triển bền vững của VDB trong tương lai.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bessis J. (2012), *Risk Management in Banking*, 3rd edition, John Wiley and Son.

2. Koch T. (2014), *Bank management,* Cengage Learning.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2015-2023), *Báo cáo tài chính các năm, từ năm 2015 đến 2023.*

4. Ngân hàng Phát triển Việt Nam (2021), *Quyết định số 408/QĐ-NHPT, ngày 30/12/2021 về việc quy định phân loại nợ tài sản có và cam kết ngoại bảng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam,*

5. Nguyễn Cảnh Hiệp (2014), *Quản lý rủi ro tín dụng đầu tư phát triển của Ngân hàng Phát triển Việt Nam,* Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.

6. Trần Công Hòa (2007), *Nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

7. UNCTAD (2016), *The Role of Development Banks in Promoting Growth and Sustainable Development in the South*.

Quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

TRẦN THU HÀ*

Tóm tắt

Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng là một yêu cầu cần thiết đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nhằm phát huy những ưu thế của nó và khắc phục những mặt hạn chế trên cơ sở mang lại sự bình đẳng, sự tự do cạnh tranh giữa các doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu hay thành phần kinh tế. Bài viết này tập trung nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước đối với các DNNVV, từ đó đề xuất một số giải pháp đổi mới quản lý nhà nước nhằm phát huy hơn nữa vai trò và thế mạnh của DNNVV trong nền kinh tế ở nước ta hiện nay.

Từ khóa: *quản lý nhà nước, doanh nghiệp nhỏ và vừa, Việt Nam*

Summary

State management of enterprises in general and small and medium-sized enterprises, in particular, is a requirement for the socialist-oriented market economy in Vietnam to promote its advantages and overcome its limitations, based on bringing about equality and freedom of competition among enterprises regardless of ownership form or economic sector. This article focuses on studying the current state management of small and medium-sized enterprises, thereby proposing several innovative solutions for state management to further promote the role and strengths of small and medium-sized enterprises in the current economy in our country.

Keywords: *state management, small and medium-sized enterprises, Vietnam*

GIỚI THIỆU

Tại Việt Nam, các DNNVV chiếm tỷ trọng cao nhất và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Thời gian qua, Nhà nước đã có những chính sách hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV phát triển, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Các chính sách hỗ trợ này dù đã đạt được những thành công nhất định, nhưng trong quá trình triển khai vẫn còn một số khó khăn, bất cập. Để phát huy hiệu quả vai trò của DNNVV đối với nền kinh tế trong bối cảnh hiện nay, việc đổi mới quản lý các DNNVV là mục tiêu ưu tiên hàng đầu.

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DNNVV

Kết quả đạt được

Nhận thấy rõ vai trò, tiềm năng phát triển cũng như khó khăn của khối DNNVV, thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ. Để điều chỉnh hoạt động DNNVV tại Việt Nam, từ năm 2001, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 90/2001/NĐ-CP, ngày 23/11/2001 về trợ giúp phát triển DNNVV, quy định chính sách hỗ trợ DNNVV ở từ Trung ương tới địa phương; Ngày 23/10/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 236/2006/QĐ-TTg, đề ra các giải pháp nhằm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, nâng cao năng lực cạnh tranh của các DNNVV.

Tiếp đó, tại Quyết định số 1231/QĐ-TTg, ngày 07/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ, các giải pháp, chương trình hỗ trợ DNNVV trọng tâm đã được đề ra gồm: (i) Hoàn thiện khung pháp lý về gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp; (ii) Hỗ trợ tiếp cận tài chính, tín dụng và nâng cao hiệu quả sự dụng vốn; (iii) Hỗ trợ đổi mới công nghệ và áp dụng công nghệ mới; (iv) Phát triển nguồn nhân lực cho các DNNVV, tập trung vào nâng cao năng lực quản trị; (v) Đẩy mạnh hình thành các cụm liên kết, cụm ngành công nghiệp, tăng cường tiếp cận đất đai; (vi) Cung cấp thông tin hỗ trợ DNNVV và xúc tiến mở rộng thị trường; (vii) Xây dựng hệ thống tổ chức trợ giúp phát triển; (viii) Quản lý thực hiện kế hoạch phát triển.

Nghị quyết số 35/NQ-CP, ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 đã khẳng định 10 nguyên tắc và 5 nhóm giải pháp cần thực hiện; lấy doanh nghiệp là đối tượng phục vụ, tạo mọi điều kiện thuận lợi để người dân và doanh nghiệp khởi nghiệp, tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP đã tạo chuyển biến tích cực về tư tưởng, nhận thức của bộ máy công quyền với tinh thần phục vụ và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp; từng bước tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho đầu tư mở rộng

*NCS. Học viện Khoa học xã hội | Email: Hatran.hmc@gmail.com

Ngày nhận bài: 11/10/2024; Ngày phản biện: 28/11/2024; Ngày duyệt đăng: 15/12/2024

sản xuất, kinh doanh, tăng trưởng nhanh, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội.

Đặc biệt, Luật Hỗ trợ DNNVV ban hành năm 2017 đã quy định nguyên tắc, nội dung, nguồn lực hỗ trợ DNNVV; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hoạt động hỗ trợ… với nhiều quy định ưu đãi, hỗ trợ DNNVV trong sản xuất, kinh doanh. Đây là hành lang pháp lý quan trọng để các thành phần của nền kinh tế chung tay hỗ trợ cho sự phát triển mạnh mẽ của DNNVV.

Để cụ thể hóa các quy định trong luật, tháng 3/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2018/NĐ-CP về hướng dẫn Luật Hỗ trợ DNNVV. Theo Nghị định, các DNNVV được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ Nhà nước như: hỗ trợ thông tin, tư vấn, phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Như vậy, nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, Chính phủ vẫn tiếp tục quan tâm và đặt mục tiêu cao hơn, toàn diện hơn.

Bên cạnh đó, một số hoạt động khác cũng được thực hiện nhằm hỗ trợ cho các DNNVV giảm bớt gánh nặng về tài chính. Nhằm mục đích huy động và tiếp nhận các nguồn tài chính trong và ngoài nước để hỗ trợ cho các DNNVV mở rộng sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, ngày 30/6/2009 về trợ giúp phát triển DNNVV và Nghị quyết số 22/NQ-CP, ngày 05/5/2010 về việc triển khai thực hiện Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, trong đó quy định về việc thành lập Quỹ Phát triển DNNVV. Đến ngày 17/4/2013, Quỹ Phát triển DNNVV chính thức được thành lập theo Quyết định số 601/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Quỹ phát triển DNNVV là một định chế tài chính đầu tiên của Nhà nước hỗ trợ DNNVV. Các DNNVV tham gia chuỗi giá trị, khởi nghiệp sáng tạo nông nghiệp có điều kiện tiếp cận nguồn vốn vay trực tiếp từ Quỹ DNNVV hoặc qua các ngân hàng thương mại được ủy thác. Đây là một trong những nguồn vốn quan trọng thúc đẩy đầu tư của các DNNVV nông nghiệp.

Đặc biệt, bám sát chỉ đạo và định hướng của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã triển khai một loạt giải pháp nhằm tạo điều kiện cho DNNVV tiếp cận vốn ngân hàng phát triển và mở rộng sản xuất, kinh doanh như: (i) Quy định trần lãi suất đối với các lĩnh vực ưu tiên phát triển, trong đó có DNNVV được hưởng lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND thấp hơn 1%-2%/năm so với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường (theo Quyết định số 1425/QĐ-NHNN, ngày 07/7/2017 và Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước); (ii) Ban hành các chương trình tín dụng đặc thù đối với một số ngành/lĩnh vực, như: cho vay phát triển sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định số 813/QĐ-NHNN, ngày 24/4/2017 của Ngân hàng Nhà nước và Nghị quyết số 30/NQ-CP, ngày 07/3/2017 của Chính phủ); cho vay trên cơ sở bảo lãnh các tổ chức bảo lãnh cho các DNNVV sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (theo Thông tư số 01/2016/TT-NHNN, ngày 04/02/2016 của Ngân hàng Nhà nước).

Mặt khác, Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu các tổ chức tín dụng đa dạng hóa các chương trình sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đơn giản hóa thủ tục vay vốn, chuẩn hóa quy trình thu thập khai thác thông tin khách hàng, qua đó nâng cao hiệu quả thẩm định, đánh giá tín nhiệm và tăng cường cho vay không có tài sản đảm bảo, triển khai các chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn cho DNNVV trong quan hệ tín dụng với ngân hàng. Nhìn chung, chính sách về tín dụng và hỗ trợ vay vốn từng bước được hoàn thiện theo hướng tạo thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho khu vực DNNVV phát triển. Các cơ chế hỗ trợ tiếp cận tín dụng qua hệ thống ngân hàng thương mại cũng dần hoàn thiện, nhằm tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho DNNVV.

Trên tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp, Bộ Tư pháp cũng đã triển khai hoạt động mạng lưới tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (Quyết định số 565/QĐ-585, ngày 03/4/2018) nhằm hướng tới việc hỗ trợ trực tiếp, thiết thực nhu cầu hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận, thực hiện các cam kết trong hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, mạng lưới tư vấn pháp luật được duy trì với sự tham gia của các luật sư, luật gia, tư vấn viên pháp luật, cộng tác viên tư vấn pháp luật, cán bộ thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; xây dựng giải pháp tổng thể về cơ chế, chính sách hỗ trợ, phương án tài chính nhằm hỗ trợ hiệu quả DNNVV tại các địa phương có đã thiết lập mạng lưới tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp; tạo sự chuyển biến về nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật đối với doanh nghiệp tại các địa phương đã thiết lập mạng lưới tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy sản xuất, ổn định xã hội, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh doanh tại Việt Nam.

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, khu vực kinh tế tư nhân, trong đó có DNNNV ngày càng cho thấy vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Vì vậy, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 45/NQ-CP, ngày 31/3/2023 về Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 3/6/2017 Hội nghị lần thứ Năm Ban Chấp hành Trung khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhờ đó, DNNVV luôn chiếm tỷ lệ lớn và đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế. Cả nước hiện có hơn 900.000 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó DNNVV chiếm trên 97% số doanh nghiệp cả nước, giải quyết việc làm khoảng 36% tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp, thu hút khoảng 32% tổng

nguồn vốn, tạo ra doanh thu thuần chiếm khoảng 26% tổng doanh thu thuần của khối doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2023). Các DNNVV đã nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện thu nhập cho người lao động. Các DNNVV phát triển theo hướng đa dạng hóa sản phẩm. Các DNNVV đã đóng góp một tỷ lệ đáng khích lệ về giá trị sản xuất của các ngành, đóng góp vào ngân sách hàng năm của nước ta. Các điều kiện nhằm phát triển DNNVV đã được cơ quan quản lý nhà nước quan tâm và phần nào được cải thiện, tạo điều kiện cho DNNVV ra đời và hoạt động.

Một số vướng mắc, bất cập

Các chính sách hỗ trợ DNNVV dù đã đạt được những thành công nhất định, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhu cầu của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Việc triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV trong thời gian qua cho thấy, chính sách hỗ trợ đối với DNNVV còn ở mức thấp, tỷ lệ DNNVV tham gia và thụ hưởng các chương trình hỗ trợ chính sách của Nhà nước còn ở mức khiêm tốn. Hoạt động trợ giúp đối với DNNVV chưa có trọng tâm, trọng điểm, chưa hỗ trợ phát triển cho các cụm liên kết ngành. Bên cạnh đó, nguồn lực dành cho trợ giúp phát triển DNNVV còn phân tán, trình tự thủ tục để DNNVV thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước còn nhiều bất cập, khó khăn…

Ngoài ra, thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp; tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà, thiếu trách nhiệm, lạm dụng chức quyền, gây khó khăn cho doanh nghiệp vẫn còn.

Nhiều quy định của pháp luật về DNNVV chưa được thực hiện nghiêm túc. Môi trường đầu tư kinh doanh còn nhiều hạn chế, tiềm ẩn rủi ro cao và thiếu tính minh bạch. Quyền tự do kinh doanh và quyền tài sản, tiếp cận các cơ hội kinh doanh, nguồn lực xã hội chưa thực sự bình đẳng giữa DNNVV và các khối doanh nghiệp khác; chi phí trung gian, không chính thức còn nhiều.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Qua phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với DNNVV, để giúp cho DNNVV vượt qua khó khăn trước mắt, đồng thời phát triển mạnh mẽ, vững chắc và lâu dài, tác giả đề xuất một số giải pháp đổi mới quản lý nhà nước đối với DNNVV trong thời gian tới:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và ổn định môi trường kinh doanh cho DNNVV

Trước tiên, cần thường xuyên rà soát hệ thống quy định của pháp luật về DNNVV; sửa đổi những quy định còn chồng chéo, trùng lắp; nâng cao năng lực soạn thảo, thẩm định và ban hành văn bản quy phạm pháp luật ở các cấp, các ngành nhằm bảo đảm hiệu lực và tính khả thi của các văn bản. Đồng thời, thiết lập các thể chế còn thiếu để điều chỉnh các quan hệ kinh tế - xã hội mới phát sinh theo tiến trình phát triển của nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Từng bước tiến tới xây dựng một hệ thống pháp luật đầy đủ, hoàn chỉnh, đồng bộ, thống nhất, minh bạch và phù hợp với luật lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, nâng cao năng lực điều hành vĩ mô, hoạch định chính sách và quản lý của chính quyền trung ương và địa phương đối với DNNVV theo hướng tạo động lực, bảo đảm chính sách thuận lợi, kiểm soát chặt chẽ quá trình tổ chức và hoạt động để DNNVV luôn có hướng phát triển tốt. Bên cạnh đó, cần có nhiều giải pháp hỗ trợ DNNVV trong huy động vốn, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, gia tăng sự kết nối, phối hợp trong chuỗi các doanh nghiệp về sản xuất, thương mại, mở rộng thị trường, hợp tác quốc tế cùng tạo lập sức mạnh chung cho các loại hình doanh nghiệp phát triển, góp phần vào tăng trưởng chung của nền kinh tế đất nước trước những yêu cầu và điều kiện mới.

Thứ hai, tiếp tục cải thiện thủ tục hành chính và môi trường kinh doanh

Nhà nước cần tiếp tục cải thiện thủ tục hành chính liên quan đến vấn đề đăng ký doanh nghiệp, đẩy nhanh tiến độ giải quyết hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử; cắt giảm thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục trong quy trình khởi sự kinh doanh thông qua việc tích hợp các thủ tục như đăng ký thành lập doanh nghiệp, đăng công bố thông tin đăng ký doanh nghiệp, công bố mẫu dấu, đăng ký tài khoản ngân hàng, đăng ký mã số bảo hiểm xã hội. Tập trung rà soát, loại bỏ những quy định, thủ tục không phù hợp, gây khó khăn cho tổ chức, DNNVV và nhân dân. Các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần tăng cường tính minh bạch và tiếp cận thông tin, đầu tư nâng cấp các cổng thông tin điện tử để cung cấp thông tin kịp thời và đầy đủ cho các doanh nghiệp.

Thứ ba, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan quản lý nhà nước đối với DNNVV

Để nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước nói chung và đối với doanh nghiệp nói riêng thì năng lực đội ngũ cán bộ, công chức giữ vai trò quan trọng. Chính phủ cần phải thực hiện nhiều biện pháp nâng cao trách nhiệm, đạo đức và trình độ chuyên môn của đội ngũ công chức.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam,* Nxb Thống kê.

2. Tổng cục Thống kê (2023), *DNNVV có thể đóng góp nhiều cho công nghiệp hỗ trợ*, truy cập từ https://www.gso.gov.vn/tin-tuc-khac/2023/05/doanh-nghiep-nho-va-vua-co-the-dong-gop-nhieu-cho-cong-nghiep-ho-tro/.

Kinh nghiệm quản lý nguồn nhân lực của một số cảng hàng không, sân bay quốc tế và bài học cho Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài

HOÀNG THỊ THÚY*

Tóm tắt

Nguồn nhân lực luôn là yếu tố cốt lõi đảm bảo sự vận hành trơn tru và hiệu quả của các cảng hàng không quốc tế. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, việc quản lý nguồn nhân lực không chỉ là tối ưu hóa hiệu suất làm việc, mà còn phải nâng cao trải nghiệm khách hàng, đảm bảo sự bền vững và khả năng thích nghi trước những biến động toàn cầu. Bài viết này phân tích các kinh nghiệm quản lý nguồn nhân lực tại các cảng hàng không quốc tế tiêu biểu trên thế giới, như: Changi (Singapore), Incheon (Hàn Quốc), Heathrow (Anh)…, từ đó đưa ra những bài học cho Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

Từ khóa: *quản lý nguồn nhân lực, cảng hàng không, sân bay quốc tế, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài*

Summary

Human resources are always the core factor to ensure the international airport's smooth and effective operation. In the context of globalization and increasingly fierce competition, human resource management is about optimizing work performance, improving customer experience, and ensuring sustainability and adaptability to global fluctuations. This article analyzes the experiences of human resource management at typical international airports in the world, such as Changi (Singapore), Incheon (Korea), and Heathrow (UK) ..., thereby providing lessons for Noi Bai International Airport.

Keywords: *human resource management, airport, international airport, Noi Bai International Airport*

GIỚI THIỆU

Quản lý nguồn nhân lực (HRM - Human Resource Management) là một lĩnh vực quản lý chuyên biệt trong doanh nghiệp và tổ chức, tập trung vào việc quản lý và phát triển nguồn lực con người của tổ chức một cách hiệu quả. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự cạnh tranh và bền vững cho doanh nghiệp trên thị trường. Với hoạt động của các cảng hàng không, quản lý nguồn nhân lực có những yếu tố đặc thù, do đó, việc nghiên cứu kinh nghiệm của các cảng hàng không quốc tế về quản lý nguồn nhân lực là cần thiết, để từ đó đưa ra những bài học hữu ích cho Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài.

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC TẠI CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ

Chú trọng đào tạo kỹ năng và văn hóa phục vụ

Các cảng hàng không quốc tế hàng đầu luôn đầu tư mạnh mẽ vào việc đào tạo kỹ năng cho nhân viên, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ khách hàng.

Cảng hàng không Changi (Singapore)

Triết lý "Phục vụ vượt mong đợi": Tại Changi, triết lý phục vụ không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng nhu cầu cơ bản của hành khách, mà còn tạo ra những trải nghiệm đáng nhớ. Điều này được thực hiện thông qua việc đào tạo nhân viên cách "đọc vị" hành khách - hiểu và đáp ứng cả những nhu cầu tiềm ẩn. Ví dụ, nhân viên không chỉ hỗ trợ về mặt thông tin, mà còn chủ động tạo cảm giác thoải mái, thân thiện cho từng hành khách.

Hệ thống đào tạo chuyên nghiệp và liên tục: Cảng hàng không Changi đầu tư mạnh vào đào tạo nhân viên, từ những kỹ năng cơ bản, đến các kỹ năng chuyên sâu, như: Đào tạo kỹ năng giao tiếp; Tập trung vào công nghệ; Đào tạo kỹ năng mềm. Changi còn thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo định kỳ, nhằm cập nhật kiến thức mới và giúp nhân viên nâng cao năng lực.

Xây dựng văn hóa phục vụ từ gốc rễ: Changi chú trọng xây dựng văn hóa phục vụ thông qua tạo môi trường làm việc tích cực. Tôn vinh sự xuất sắc, hệ thống khen thưởng giúp ghi nhận những nhân viên có thành tích tốt trong phục vụ khách hàng, từ đó khuyến khích mọi người không ngừng cải thiện. Changi giúp từng nhân viên hiểu rằng, họ không chỉ là người làm việc, mà còn là đại diện hình ảnh của Singapore. Điều này tạo động lực để họ làm việc với tinh thần trách nhiệm cao.

Trải nghiệm phục vụ đa dạng và cá nhân hóa: Một điểm nổi bật trong văn hóa phục vụ của Changi là tính cá nhân hóa. Nhân viên được đào tạo để nhận biết các nhóm hành khách khác nhau, như: gia đình có trẻ em, doanh nhân bận rộn, hay khách du lịch lần đầu. Điều

* Trường Quản lý cán bộ Giao thông vận tải

Ngày nhận bài: 10/11/2024; Ngày phản biện: 08/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

này giúp nhân viên cung cấp dịch vụ phù hợp, tạo nên sự hài lòng tối đa. Các khu vực, như: phòng chờ VIP, khu vui chơi trẻ em hay không gian làm việc tại sân bay, đều được thiết kế dựa trên nhu cầu cụ thể của từng nhóm hành khách, kết hợp với sự hỗ trợ tận tình của nhân viên.

Chuyển giao kinh nghiệm và học hỏi liên tục: Changi thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị để chia sẻ kinh nghiệm với các sân bay khác trong khu vực và thế giới. Họ cũng không ngừng học hỏi từ các sân bay hàng đầu khác để cải thiện dịch vụ.

Cảng hàng không Incheon (Hàn Quốc)

Triết lý "Hành khách là trung tâm": Cảng hàng không Incheon xây dựng văn hóa phục vụ dựa trên triết lý "Hành khách là trung tâm". Triết lý này định hướng tất cả các hoạt động đào tạo và vận hành tại sân bay, tạo nên sự đồng nhất trong cách phục vụ. Nhân viên được khuyến khích không chỉ đáp ứng nhu cầu, mà còn dự đoán và đáp ứng các nhu cầu tiềm ẩn của hành khách, mang lại những trải nghiệm vượt mong đợi.

Hệ thống đào tạo kỹ năng toàn diện: Incheon triển khai hệ thống đào tạo bài bản và toàn diện cho toàn bộ nhân viên, gồm: (1) Đào tạo giao tiếp đa ngôn ngữ; (2) Đào tạo kỹ năng ứng xử chuyên nghiệp; (3) Sử dụng công nghệ tiên tiến.

Xây dựng văn hóa phục vụ chuẩn mực: Văn hóa phục vụ tại Incheon không chỉ đến từ kỹ năng, mà còn từ thái độ và tinh thần làm việc. Để đạt được điều này, sân bay tập trung vào: Đào tạo nhận thức về vai trò của nhân viên; Thúc đẩy sự tận tâm.

Chú trọng cá nhân hóa dịch vụ: Incheon hiểu rằng, mỗi hành khách có nhu cầu và kỳ vọng khác nhau. Do đó, nhân viên được đào tạo để nhận biết và phục vụ phù hợp với từng nhóm hành khách, từ doanh nhân cần dịch vụ nhanh chóng, đến gia đình có trẻ nhỏ cần sự hỗ trợ chi tiết. Sân bay còn cung cấp các dịch vụ đặc biệt, như: Hỗ trợ hành khách yếu thế; Hướng dẫn văn hóa.

Hệ thống khen thưởng và phát triển nhân viên: Incheon duy trì một hệ thống khen thưởng minh bạch, để ghi nhận những đóng góp của nhân viên trong việc mang lại trải nghiệm tuyệt vời cho hành khách. Những nhân viên có thành tích xuất sắc sẽ được tôn vinh và tạo điều kiện tham gia các khóa học nâng cao. Sân bay còn thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo và chia sẻ kinh nghiệm giữa các đội ngũ, nhằm nâng cao sự đoàn kết và học hỏi lẫn nhau. Cảng hàng không Incheon cử nhân viên tham gia các chương trình đào tạo quốc tế, để cập nhật kiến thức và mang lại những cải tiến cho hệ thống đào tạo nội bộ. Sân bay còn hợp tác với các tổ chức quốc tế, để tổ chức các khóa học nâng cao kỹ năng cho nhân viên, đảm bảo họ luôn ở vị trí tiên phong trong lĩnh vực dịch vụ khách hàng.

Cảng hàng không Heathrow (Anh)

Chú trọng đào tạo kỹ năng chuyên môn: Heathrow tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu cho từng vị trí, từ nhân viên an ninh, dịch vụ hành khách, đến đội ngũ kỹ thuật. Điều này đảm bảo nhân viên nắm vững kỹ năng cần thiết để xử lý các tình huống thực tế. Sân bay áp dụng công nghệ thực tế ảo (VR) và mô phỏng để đào tạo nhân viên cách xử lý các tình huống khẩn cấp, giúp họ phản ứng nhanh và hiệu quả hơn.

Xây dựng văn hóa phục vụ chuyên nghiệp: Đặt khách hàng làm trung tâm, Heathrow chú trọng đào tạo nhân viên về thái độ phục vụ, giao tiếp và kỹ năng xử lý xung đột, nhằm mang lại trải nghiệm tích cực nhất cho hành khách. Vì Heathrow phục vụ hành khách từ khắp nơi trên thế giới, nên sân bay khuyến khích nhân viên hiểu và tôn trọng sự khác biệt văn hóa, góp phần tạo nên môi trường phục vụ đa dạng và hòa nhập.

Chương trình phát triển nhân viên lâu dài: Heathrow cung cấp lộ trình nghề nghiệp rõ ràng cho nhân viên, từ cấp cơ bản đến quản lý. Sân bay có các chương trình phát triển lãnh đạo, nhằm chuẩn bị nhân sự kế cận, đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững.

Sử dụng dữ liệu để cải thiện quản lý nguồn nhân lực: (1) Phân tích hiệu suất nhân viên: sử dụng công nghệ phân tích dữ liệu để đánh giá hiệu quả làm việc của từng cá nhân và đưa ra các giải pháp cải thiện; (2) Lắng nghe ý kiến nhân viên: Heathrow thường xuyên tổ chức khảo sát nội bộ để hiểu nhu cầu và kỳ vọng của nhân viên, từ đó điều chỉnh chính sách phù hợp.

Tận dụng công nghệ trong quản lý nguồn nhân lực

Công nghệ đóng vai trò then chốt trong quản lý nhân lực tại các cảng hàng không hiện đại.

Sân bay Schiphol (Hà Lan)

Tự động hóa và số hóa quy trình quản lý nhân sự: (1) Sử dụng hệ thống quản lý nhân sự (HRM): Schiphol triển khai các hệ thống phần mềm HRM hiện đại để quản lý toàn diện dữ liệu nhân sự, từ tuyển dụng, đào tạo, quản lý hiệu suất, đến lương thưởng. Điều này giúp giảm thiểu công việc thủ công và tối ưu hóa thời gian; (2) Lên lịch làm việc thông minh: nhờ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu, Schiphol tự động hóa quá trình lên lịch làm việc.

Công nghệ đào tạo hiện đại: (1) Đào tạo VR: Schiphol sử dụng VR để mô phỏng các tình huống thực tế trong sân bay, giúp nhân viên luyện tập xử lý các sự cố, như: sơ tán khẩn cấp, kiểm tra an ninh, hoặc hỗ trợ hành khách; (2) Học trực tuyến (E-learning): Schiphol cung cấp nền tảng học trực tuyến cho nhân viên, giúp họ cập nhật kỹ năng mới một cách linh hoạt mà không cần rời khỏi nơi làm việc; (3) Đánh giá năng lực dựa trên dữ liệu: thông qua công nghệ phân tích dữ liệu, sân bay có thể đánh giá chính xác hiệu quả học tập và hiệu suất làm việc của nhân viên để đề xuất các chương trình đào tạo phù hợp.

Cải thiện trải nghiệm nhân viên bằng công nghệ: (1) Ứng dụng di động cho nhân viên: Schiphol phát triển ứng dụng riêng, nơi nhân viên có thể kiểm tra lịch làm việc, phản hồi ý kiến và truy cập tài liệu đào tạo. Ứng dụng này tạo sự tiện lợi và tăng tính tương tác giữa nhân viên và ban quản lý; (2) Phân tích cảm xúc nhân viên bằng AI: công nghệ AI được sử dụng để phân tích phản hồi từ nhân viên qua khảo sát định kỳ, từ đó xác định các vấn đề về tinh thần làm việc và cải thiện môi trường làm việc.

Tăng cường an ninh và giám sát hiệu suất: (1) Hệ thống nhận diện khuôn mặt cho nhân viên: Schiphol

áp dụng công nghệ nhận diện khuôn mặt không chỉ để tăng cường an ninh, mà còn giúp nhân viên dễ dàng tiếp cận các khu vực làm việc mà không cần sử dụng thẻ từ; (2) Phân tích dữ liệu hiệu suất: Schiphol sử dụng hệ thống phân tích dữ liệu lớn (Big Data) để theo dõi hiệu suất làm việc theo thời gian thực, giúp nhận diện các vấn đề và kịp thời đưa ra giải pháp cải thiện.

Sân bay Narita (Nhật Bản)

Số hóa quy trình quản lý nhân sự: Narita sử dụng các hệ thống quản lý nhân sự tiên tiến, tích hợp dữ liệu từ tuyển dụng, đào tạo, đánh giá hiệu suất, đến quản lý ca làm việc. Tự động hóa quy trình tuyển dụng: sử dụng AI để sàng lọc ứng viên dựa trên hồ sơ, kỹ năng và kinh nghiệm, giúp rút ngắn thời gian tuyển dụng và tăng hiệu quả.

Ứng dụng công nghệ đào tạo hiện đại: Đào tạo bằng VR và thực tế tăng cường (AR): Narita sử dụng VR/AR để đào tạo nhân viên trong các lĩnh vực, như: hướng dẫn hành khách, kiểm tra an ninh, xử lý hàng hóa và ứng phó sự cố khẩn cấp.

Tối ưu hóa lịch làm việc bằng công nghệ: Hệ thống lên lịch thông minh: Narita áp dụng các công cụ lập lịch dựa trên AI để sắp xếp ca làm việc, đảm bảo nhân lực được phân bổ hợp lý trong các thời điểm cao điểm và thấp điểm, đồng thời giảm thiểu tình trạng quá tải hoặc thiếu hụt nhân sự.

Tăng cường trải nghiệm và phúc lợi cho nhân viên: Narita cung cấp các ứng dụng theo dõi sức khỏe cho nhân viên, giúp họ quản lý chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lý, đặc biệt trong môi trường làm việc áp lực cao. Công nghệ được sử dụng để thu thập phản hồi từ nhân viên một cách nhanh chóng, qua đó ban quản lý có thể kịp thời cải thiện môi trường làm việc và giải quyết các vấn đề nội bộ.

Sử dụng Big Data và AI để ra quyết định: Narita sử dụng Big Data để đánh giá hiệu quả làm việc của từng cá nhân và đội nhóm, từ đó đề xuất các chương trình đào tạo phù hợp hoặc điều chỉnh quy trình làm việc. AI được sử dụng để dự đoán nhu cầu nhân lực dựa trên lưu lượng hành khách, thời gian cao điểm và các yếu tố khác, giúp sân bay luôn duy trì đủ nhân viên cần thiết.

Tăng cường an ninh với công nghệ hiện đại: Công nghệ nhận diện khuôn mặt được triển khai để đảm bảo an ninh tại các khu vực kiểm soát, đồng thời giảm thời gian làm thủ tục cho nhân viên. Hệ thống giám sát thời gian thực giúp theo dõi hoạt động của nhân viên tại sân bay, đảm bảo mọi công việc diễn ra suôn sẻ và kịp thời xử lý các sự cố bất ngờ.

Quản lý nhân lực trong thời kỳ khủng hoảng: Trong giai đoạn đại dịch Covid-19, Narita áp dụng công nghệ để tổ chức họp trực tuyến và đào tạo từ xa, đảm bảo sự kết nối và duy trì hoạt động của nhân viên. Bên cạnh đó, Narita triển khai các ứng dụng di động để gửi cảnh báo hoặc hướng dẫn khẩn cấp đến nhân viên trong trường hợp có sự cố hoặc thay đổi lịch trình đột xuất.

Chính sách phúc lợi và động viên nhân viên

Chính sách phúc lợi tốt giúp giữ chân nhân tài và tạo động lực làm việc ở nhiều sân bay, cụ thể như sau:

Sân bay quốc tế Dubai (Dubai International Airport - DXB)

Chính sách phúc lợi toàn diện: Nhân viên được cung cấp bảo hiểm y tế toàn diện, bao gồm: các dịch vụ khám chữa bệnh, điều trị nội trú và ngoại trú. Để tạo điều kiện tốt nhất cho nhân viên, họ được cung cấp nhà ở hoặc hỗ trợ chi phí thuê nhà. Ngoài ra, có xe đưa đón miễn phí giữa nơi làm việc và nhà ở. Nhân viên được hưởng chế độ nghỉ phép hàng năm tốt hơn quy định cơ bản của UAE, giúp họ cân bằng giữa công việc và cuộc sống.

Động viên qua khen thưởng và công nhận: DXB áp dụng các chương trình thưởng dành cho nhân viên xuất sắc, nhằm khuyến khích họ đạt được và vượt qua các mục tiêu công việc. Họ thường tổ chức các sự kiện để vinh danh nhân viên, chẳng hạn, như: "Nhân viên của tháng" hoặc "Nhóm làm việc xuất sắc".

Sân bay Munich (Đức)

Chính sách phúc lợi toàn diện: Nhân viên tại Sân bay Munich được hưởng bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội theo tiêu chuẩn cao của Đức. Ngoài ra, các gói bảo hiểm mở rộng được cung cấp cho nhân viên và gia đình, bao gồm: bảo hiểm hưu trí và bảo hiểm tai nạn. Sân bay Munich hỗ trợ chi phí chăm sóc trẻ em, cung cấp nhà trẻ tại khuôn viên sân bay để nhân viên yên tâm làm việc. Chính sách làm việc linh hoạt giúp các bậc cha mẹ cân bằng công việc và cuộc sống gia đình.

Phúc lợi tài chính: Nhân viên được hưởng mức lương cạnh tranh. Các khoản tiền thưởng dựa trên hiệu suất và hỗ trợ tài chính cho các chi phí, như: phương tiện đi lại hoặc chi phí đào tạo.

Động viên và khen thưởng: Thưởng dựa trên hiệu suất làm việc. Hệ thống thưởng rõ ràng, minh bạch được áp dụng dựa trên thành tích cá nhân và nhóm. Điều này thúc đẩy nhân viên làm việc chăm chỉ hơn. Sân bay thường xuyên tổ chức các sự kiện vinh danh nhân viên xuất sắc, chẳng hạn, như: "Nhân viên của năm" hoặc kỷ niệm thâm niên làm việc.

Chính sách phát triển nhân sự: Nhân viên được tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về kỹ năng kỹ thuật, quản lý và dịch vụ khách hàng. Sân bay Munich hợp tác với các trường đại học và học viện để tổ chức các chương trình học tập chuyên ngành.

Lộ trình thăng tiến rõ ràng: Các vị trí lãnh đạo thường được tuyển chọn nội bộ, tạo động lực cho nhân viên phát triển và gắn bó lâu dài.

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp mạnh mẽ

Một văn hóa doanh nghiệp tốt không chỉ giúp nâng cao hiệu suất làm việc, mà còn tạo ra môi trường làm việc tích cực.

Sân bay Changi: Luôn đề cao tinh thần sáng tạo, trách nhiệm và sự đoàn kết trong văn hóa doanh nghiệp. Các cuộc thi nội bộ và chương trình khen thưởng cá nhân xuất sắc được tổ chức định kỳ nhằm thúc đẩy động lực làm việc.

Sân bay Incheon: Văn hóa doanh nghiệp tại đây xoay quanh sự công bằng và minh bạch, đảm bảo mọi

nhân viên đều có cơ hội phát triển và thăng tiến dựa trên năng lực.

BÀI HỌC CHO CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ NỘI BÀI

Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài có 1.444 lao động có trình độ đại học và trên đại học, chiếm 53,48%; 556 lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp, chiếm 20,59%. Số lao động đảm bảo trình độ tiếng Anh theo tiêu chuẩn chức danh là 2.319 người, chiếm 85,89%; số lao động đã đạt chứng chỉ Anh ngữ quốc tế là 994 người, chiếm 36,81%. Về độ tuổi: Dưới 30 tuổi: 556 người, chiếm 20,59%; từ 31- 40 tuổi: 1.029 người, chiếm 38,11%; từ 41-50 tuổi: 716 người, chiếm 26,52%; trên 50 tuổi: 399 người, chiếm 14,78%. Độ tuổi bình quân cán bộ quản lý là 46,7 tuổi (Đảng ủy Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài, 2022).

Tuy đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, nhưng tình hình quản lý nguồn nhân lực của Cảng còn bộc lộ một số hạn chế, khó khăn, như: đội ngũ cán bộ quản lý có độ tuổi bình quân cao, ngày càng già hóa, trong khi tỷ lệ cán bộ quản lý dưới 40 tuổi còn thấp; thiếu cán bộ có trình độ chuyên sâu chuyên ngành an ninh và an toàn hàng không, quản lý và khai thác cảng; khả năng làm việc, giao tiếp bằng ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh còn hạn chế...

Từ thực tế trên, để nâng cao vị thế trong khu vực, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài cần học hỏi các kinh nghiệm quốc tế về quản lý nguồn nhân lực trên các khía cạnh như sau:

Tăng cường đào tạo và phát triển kỹ năng nhân viên

Đào tạo thực tế và liên tục: Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài nên áp dụng các chương trình giả lập tình huống như Cảng hàng không Incheon, để nâng cao khả năng ứng phó của nhân viên trong các tình huống khẩn cấp.

Khuyến khích học ngoại ngữ: Cảng nên học hỏi bài học về trang bị khả năng giao tiếp đa ngôn ngữ của các cảng hàng không, như: Changi, Incheon, nhằm nâng cao chất lượng phục vụ hành khách quốc tế.

Đầu tư vào công nghệ quản lý

Xây dựng hệ thống quản lý nguồn nhân lực số hóa: Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài cần nghiên cứu để tiếp thu bài học về tự động hóa và số hóa quy trình quản lý nhân sự của các sân bay, như: Schiphol, Narita, để không chỉ theo dõi hiệu suất nhân viên, mà còn dự báo nhu cầu nguồn lực và tối ưu hóa lịch trình làm việc.

Triển khai nền tảng đào tạo trực tuyến: Kinh nghiệm tổ chức các khóa học online của các sân bay, như: Heathrow, Schiphol là gợi ý hữu ích cho Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài tổ chức các khóa học trực tuyến, để giúp nhân viên tiếp cận kiến thức linh hoạt, tiết kiệm thời gian và chi phí.

Cải thiện chính sách phúc lợi

Cung cấp gói phúc lợi hấp dẫn: Từ kinh nghiệm của các sân bay, như: Narita, Dubai, Munich, Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài cần cải thiện chế độ lương thưởng, bảo hiểm và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe tinh thần cho nhân viên, đặc biệt là trong bối cảnh khối lượng công việc ngày càng tăng.

Tổ chức sự kiện gắn kết: Kinh nghiệm quý của các sân bay, như: Munich, Dubai là gợi ý hay cho Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài trong tổ chức các hoạt động, như: ngày hội gia đình hay vinh danh nhân viên xuất sắc, để tạo ra sự gắn bó và lòng trung thành trong đội ngũ.

Xây dựng văn hóa doanh nghiệp mạnh mẽ

Xác định giá trị cốt lõi: Từ bài học về xây dựng văn hóa của các sân bay, như: Changi, Incheon, Cảng Hàng quốc tế Nội Bài cần xây dựng văn hóa doanh nghiệp dựa trên các giá trị, như: chuyên nghiệp, sáng tạo và trách nhiệm.

Khuyến khích nhân viên đóng góp ý tưởng: Tạo môi trường mở để nhân viên có thể đề xuất các giải pháp cải tiến dịch vụ.

Tăng cường giám sát và phản hồi từ khách hàng

Thu thập ý kiến của hành khách thông qua các kênh phản hồi trực tuyến hoặc trực tiếp sẽ giúp Cảng cải thiện chất lượng dịch vụ một cách kịp thời.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng ủy Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài (2022), *Nghị quyết số 96-NQ/ĐU, ngày 29/12/2022 về phát triển nguồn nhân lực Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030.*

2. Changi Airport Group (2023), *Changi Airport Service Standards and Training Programs*, retrieved from https://www.changiairport.com.

3. Dubai Airports (2023), *Employee Welfare and Engagement Programs at Dubai Airports*, retrieved from https://dubaiairports.ae.

4. Heathrow Airport Limited (2022), *The Heathrow Experience: Employee and Customer Insights*, retrieved from https://www.heathrow.com.

5. Incheon International Airport Corporation (2023), *Incheon's Employee Development and Crisis Management Training*, retrieved from https://airport.kr.

6. Munich Airport (2022), *Building a Positive Workplace Culture at Munich Airport*, retrieved from https://www.munich-airport.com/.

7. Schiphol Group (2023), *Digital Workforce Management at Schiphol Airport*, retrieved from https://www.schiphol.nl/en/schiphol-group/.

Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở tỉnh Thừa Thiên Huế

HÀ THỊ HẰNG*

Tóm tắt

Nhằm giải quyết việc làm tối thiểu cho lao động, trong những năm qua, tỉnh Thừa Thiên Huế luôn chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá về thực trạng đào tạo nghề ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Trên cơ sở dự báo về nhu cầu đào tao nghề của tỉnh và những hạn chế, bất cập trong đào tạo nghề ở tỉnh Thừa Thiên Huế hiện nay, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới.

Từ khóa: *đào tạo nghề, giáo dục nghề nghiệp, nguồn nhân lực*

Summary

In recent years, Thua Thien Hue Province has always focused on improving the quality of vocational training associated with job creation to solve the minimum employment for workers. The article analyzes and evaluates the current situation of vocational training in Thua Thien Hue Province. Based on the forecast of the province's vocational training needs and the current limitations and shortcomings in vocational training in Thua Thien Hue Province, the author proposes several solutions to improve the quality of vocational training in Thua Thien Hue Province in the coming time.

Keywords: *vocational training, vocational education, human resources*

GIỚI THIỆU

Thừa Thiên Huế là tỉnh có lợi thế về tự nhiên, xã hội, tuy nhiên, hiện nay tốc độ tăng trưởng, phát triển kinh tế vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có của tỉnh. Một trong những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển là chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Theo UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, năm 2020, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số trên địa bàn Tỉnh là 52,9%, trong đó tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo chỉ đạt 22,7%, gần bằng mức trung bình chung của cả nước (23,03%), cũng chỉ tương đương với các tỉnh lân cận là Quảng Bình, Quảng Trị (21,7% và 23%) và thấp hơn nhiều so với TP. Đà nẵng (44,6%). Vì vậy, để hiện thực hóa Đề án "Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030", tỉnh Thừa Thiên Huế cần triển khai nhiều giải pháp đột phá, trong đó nâng cao chất lượng đào tào tạo nghề được xem là giải pháp quan trọng.

THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NGHỀ Ở TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Kết quả đạt được

Về hệ thống cơ sở đào tạo nghề. Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Tỉnh đã chỉ đạo sáp nhập một số trường, trung tâm dạy nghề hoạt động thiếu hiệu quả hoặc có chức năng không còn phù hợp với tình hình, nhiệm vụ mới. Vì vậy, hệ thống cơ sở đào tạo nghề của Tỉnh được quy hoạch theo hướng tinh gọn, hiệu quả nhằm hướng đến nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Theo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế (2024), nếu năm 2010, Tỉnh có 38 cơ sở đào tạo nghề của địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh (5 cơ sở đào tạo nghề thuộc Trung ương quản lý và 33 cơ sở đào tạo nghề của địa phương), thì đến hết năm 2023, trên địa bàn Tỉnh có 33 cơ sở giáo dục nghề nghiệp (GDNN), trong đó, có 7 trường cao đẳng, 4 trường trung cấp, 12 trung tâm GDNN và 10 cơ sở có hoạt động GDNN.

Bên cạnh hệ thống cơ sở đào nghề công lập, các cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập được thành lập và phát triển. Trong tổng số 33 cơ sở đào tạo nghề, trong đó có 7 trường cao đẳng (có 1 trường ngoài công lập), 4 trường trung cấp (có 1 trường ngoài công lập), 12 trung tâm GDNN (có 3 trung tâm ngoài công lập) và 10 cơ sở có hoạt động GDNN. Ngoài các cơ sở đào tạo có quy mô như trên, tỉnh Thừa Thiên Huế còn có các mô hình đào tạo nghề theo hình thức kèm cặp, bồi dưỡng, truyền nghề... Việc hình thành và phát triển các cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập và các mô hình đào tạo nghề khác đã góp phần huy động các nguồn

* TS., Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

Ngày nhận bài: 05/11/2024; Ngày phản biện: 30/11/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

BẢNG 1: LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO NGHỀ TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP, ĐÀO TẠO THƯỜNG XUYÊN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ TỪ NĂM 2016 ĐẾN NAY

Đơn vị tính: Người

Kết quả	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023	Kế hoạch 2024
Sơ cấp	5.986	8.775	7.600	8.775	4.770	8.123	10.154	7659	6.700
Thường xuyên	3.228	4.725	3.000	3.215	2.900	3.015	2.879	4.501	5.800
Tổng số	**9.214**	**13.500**	**10.600**	**11.990**	**7.670**	**11.138**	**13.033**	**12.160**	**12.500**

Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế, 2024

lực xã hội vào sự nghiệp đào tạo nghề, đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động, từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức của tỉnh.

Về cơ cấu ngành nghề đào tạo. Cùng với phát triển hệ thống cơ sở đào tạo nghề, cơ cấu ngành nghề đào tạo cũng từng bước được điều chỉnh nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường lao động trong và ngoài nước. Hiện nay, Tỉnh giao cho các trường: Trường Cao đẳng Du lịch, Trường Cao đẳng Công nghiệp, Phân hiệu Trường Cao đẳng Xây dựng công trình đô thị, Trường Cao đẳng Giao thông, Trường Cao đẳng Nghề… củng cố, phát triển các ngành nghề đào tạo dài hạn, như: cơ khí, kỹ thuật xây dựng, công nghệ ô tô, hướng dẫn viên du lịch, cơ khí chế tạo, công nghệ phần mềm, điện công nghiệp, công nghệ thông tin, điện tử... Đồng thời, đào tạo ngắn hạn nhiều nghề mới gắn với các làng nghề truyền thống: mây tre đan, đúc đồng, đan nón, mộc mỹ nghệ, thêu ren, phục vụ nhà hàng, khách sạn, may... và các nghề về nông - lâm - ngư nghiệp: chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm, trồng rau, trồng hoa, nuôi trồng thủy hải sản...

Về số lượng và chất lượng đào tạo nghề. Mạng lưới cơ sở đào tạo nghề được mở rộng, cơ cấu ngành nghề đa dạng nên quy mô đào tạo nghề cũng tăng nhanh. Theo Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế (2024), giai đoạn 2016-2023, Tỉnh đã đào tạo nghề trình độ sơ cấp, thường xuyên cho 89.305 người và kế hoạch thực hiện năm 2024 là 12.500 người. Đáng chú ý, có những năm, số lao động qua đào tạo nghề tăng lên đáng kể như: năm 2017 (13.500 người), năm 2019 (11.990 người) và sau dịch Covid-19, đào tạo nghề của Tỉnh được phục hồi trở lại: năm 2021, đào tạo 11.138 người; năm 2022, đào tạo 13.033 người, năm 2023 đào tạo 12.160 người và kế hoạch dự kiến năm 2024 đào tạo 12.500 người (Bảng 1). Quy mô đào tạo nghề tăng nhanh đã góp phần đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề trong tổng số lực lượng lao động của Tỉnh, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng lao động ngành nghề.

Nhờ đó, chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề của Tỉnh đã có những chuyển biến tích cực và đạt được nhiều kết quả đáng kể, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động. Tỷ lệ học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp có việc làm ngay đạt khoảng 80% đối với trình độ cao đẳng, trung cấp; khoảng 85%-90% đối với trình độ sơ cấp và chương trình đào tạo dưới 3 tháng. Theo số liệu thống kê của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Tỉnh, có khoảng 100 % số học sinh sau khi tốt nghiệp có việc làm hoặc tự tạo việc làm ổn định sau 6 tháng ra trường. Ở các vùng nông thôn, nhiều người sau khi được đào tạo nghề thành lập các cơ sở sản xuất, xây dựng trang trại không chỉ giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho bản thân mà còn tạo việc làm cho những thanh niên, phụ nữ trong làng, góp phần xóa đói giảm nghèo cho địa phương. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo nghề đã chú trọng đào tạo những nghề gắn với các vùng chuyên canh, các làng nghề truyền thống, vùng nguyên liệu và xuất khẩu sản phẩm.

Về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và các nguồn lực cho đào tạo nghề. Theo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Tỉnh, đội ngũ giáo viên dạy nghề tăng nhanh về số lượng và ngày càng được chuẩn hóa. Nếu năm 2021, số lượng cán bộ và nhà giáo trong các cơ sở GDNN là 1.645 người, gồm 1.104 giáo viên và 541 cán bộ quản lý. Trong đó, số giáo viên thuộc các cơ sở GDNN ở Trung ương là 368 người chiếm 30% trong tổng số; số giáo viên có trình độ tiến sỹ là 49 người, thạc sỹ 426 người, đại học 428 người, cao đẳng là 58 người và trung cấp, công nhân kỹ thuật là 98 người. Đến hết năm 2023, theo kế hoạch sắp xếp lại các cơ sở GDNN, số lượng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp giảm còn 1.336 người. Trong đó, trên đại học 371 người (chiếm tỷ lệ 27,77%), đại học 717 người (chiếm tỷ lệ 53,67%), cao đẳng 90 người (chiếm tỷ lệ 6,74%), trung cấp 150 người (chiếm tỷ lệ 11,23%); có 534 nữ, 15 người thuộc dân tộc ít người và 1.024 người trong các cơ sở GDNN công lập. Tuy nhiên, tỷ lệ giáo viên có trình độ cao tập trung chủ yếu ở các cơ sở GDNN trung ương quản lý (tỷ lệ giáo viên có bằng thạc sỹ và tiến sỹ trên 64%) cao gấp 2 lần so với các sở sở GDNN do địa phương quản lý.

Cùng với việc chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo nghề cũng được tính chú trọng. Tuy nhiên, hiện nay, hầu hết các cơ sở mới chỉ đảm bảo các điều kiện cơ bản phục vụ học tập của học viên, như: giảng đường, xưởng thực hành, phòng học lý thuyết; còn các điều kiện khác phục vụ cho sinh hoạt, học tập, rèn luyện thể chất của học viên: thư viện, nhà ăn, căng tin, khu nội trú, ký túc xá, sân bãi tập thể dục thể thao, thì chỉ một số cơ sở công lập đáp ứng dược ở mức tối thiểu.

Ngoài ra, Trung ương và địa phương đã dành một phần ngân sách đáng kể cho việc đầu tư nâng cấp

trang thiết bị phục vụ giảng dạy và hỗ trợ đào tạo các đối tượng đặc thù. Bảng 2 cho thấy, tổng kinh phí đầu tư cho công tác đào tạo nghề từ năm 2001-2010 đạt 256.070 triệu đồng, trong đó nguồn đầu tư từ chương trình mục tiêu quốc gia là 51.130 triệu đồng, ngân sách của Tỉnh là 28.240 triệu đồng và từ các nguồn khác là 165.000 triệu đồng. Đến giai đoạn 2021-2025, nguồn đầu tư cho đào tạo nghề tăng lên 304.202 triệu đồng.

Một số khó khăn, hạn chế

Thứ nhất, hệ thống cơ sở đào tạo hoạt động kém hiệu quả và chưa được đầu tư đúng mức. Hệ thống cơ sở đào tạo nghề đã phát triển nhưng phần lớn các cơ sở đào tạo nghề lại tập trung ở thành phố, trung tâm các huyện, thị, ở các vùng sâu vùng xa rất ít. Gần đây có một số trung tâm đào tạo nghề được nâng cấp thành trường trung cấp nghề, song năng lực hoạt động còn kém và thực chất vẫn chỉ là "bình cũ rượu mới" do nội dung, chương trình đào tạo không thay đổi, vẫn chủ yếu đào tạo theo chương trình sơ cấp nghề. Hơn nữa, còn có sự khác biệt giữa các cơ sở đào tạo nghề, trong khi các trường trung cấp chuyên nghiệp được tỉnh đầu tư chuẩn hóa về nhiều mặt, thì các trường trung cấp nghề chưa được quan tâm đầu tư thích đáng. Do đó, đã ảnh hưởng đến quy mô và chất lượng đào tạo

Thứ hai, quy mô đào tạo còn nhỏ, cơ cấu trình độ đào tạo và cơ cấu ngành nghề chưa phù hợp. Quy mô đào tạo nghề của Tỉnh trong những năm qua đã tăng khá nhanh, nhưng so với nhu cầu thị trường lao động còn nhỏ, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao cho các ngành kinh tế. Cơ cấu trình độ đào tạo giữa các cấp học mất cân đối, biểu hiện: có sự chênh lệch quá lớn trong cơ cấu đào tạo nghề, sơ cấp nghề và tương đương chiếm tỷ lệ quá lớn (84,03%), trong khi đó cao đẳng nghề quá thấp (1,79%). Trong đó, số lượng tuyển sinh ở trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất(78,85%), trình độ cao đẳng, trung cấp có số lượng tuyển sinh thấp. Mặt khác, do những khó khăn trong tuyển sinh, số lượng tuyển sinh trình độ cao đẳng đang có xu hướng giảm. Cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa đáp ứng yêu cầu đòi hỏi của thị trường lao động, chỉ mới đào tạo những nghề mà cơ sở đào tạo có hoặc địa phương có thế mạnh, như: các nghề về nông nghiệp, tiểu thủ công ngiệp, may mặc, hướng dẫn viên du lịch, điều dưỡng viên..., chứ chưa đón đầu các nghề mà xã hội cần và xu thế phát triển của khoa học - công nghệ, như: các ngành liên quan đến điều khiển trong công nghiệp và tự động hóa, công nghệ thông tin, kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị... Vì vậy, dẫn đến một số ngành kỹ thuật cao, kỹ thuật mới, các ngành kinh tế mũi nhọn thiếu trầm trọng công nhân có trình độ cao.

Thứ ba, chất lượng đào tạo nghề chưa cao. Mặc dù chất lượng đào tạo nghề đã được nâng lên, nhưng nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được thị trường lao động. Các điều kiện đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo còn hạn chế, như: Nội dung, chương trình, giáo trình chậm đổi mới để thích nghi với sự phát triển của khoa học - công nghệ và thực tế hoạt động sản xuất; Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý ở các cơ sở đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo, còn thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn, năng lực sư phạm; Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học, như: phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, thư viện, các thiết bị dạy học (máy tính, máy chiếu...) đã được đầu tư mới, nhưng vẫn còn thiếu tính đồng bộ, nên chưa đáp ứng được yêu cầu giảng dạy theo phương pháp mới.

BẢNG 2: NGUỒN ĐẦU TƯ CHO CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ CỦA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ GIAI ĐOẠN 2021-2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn đầu tư theo các hạng mục	Kinh phí đầu tư
I	*Từ chương trình mục tiêu quốc gia*	*100.693*
1	Dự án phát triển GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi	19.384
2	Xây dựng cơ bản, trang thiết bị	76.609
3	Hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng đặc thù	4.700
II	*Từ ngân sách địa phương*	*23.508*
1	Xây dựng cơ bản, trang thiết bị	16.708
2	Hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng chính sách	16.800
III	Từ các nguồn đầu tư khác (dự tính)	170.000
Tổng		**304.201**

Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Tỉnh

Thứ tư, các chính sách khuyến khích phát triển đào tạo nghề chưa được quan tâm thích đáng. Trên thực tế, Tỉnh đã triển khai một số chính sách khuyến khích phát triển đào tạo nghề, nhưng chưa đồng bộ, chưa thực sự tạo động lực mạnh mẽ cho công tác đào tạo nghề, như: chính sách đất đai, chính sách đầu tư, chính sách tiền lương và các khoản phụ cấp ưu đãi riêng cho giáo viên nhất là đối với giáo viên thuộc hệ thống cơ sở đào tạo nghề ngoài công lập; chính sách hỗ trợ đối với người học. Ngoài ra, Tỉnh chưa có cơ chế thông thoáng để tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng giữa hệ thống cơ sở đào tạo nghề công lập và ngoài công lập, do đó hạn chế đến việc thực hiện chủ trương xã hội đào tạo nghề.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Nhằm đẩy mạnh công tác đào tạo nghề ở tỉnh Thừa Thiên Huế, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, phát triển hệ thống cơ sở đào tạo đa dạng và chuyên sâu. Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo nghề để đảm bảo cân đối giữa các bậc đào tạo, theo hướng như sau:

- Tranh thủ nguồn vốn của Trung ương để hiện đại hóa các trường đào tạo nghề của Trung ương đóng trên địa bàn như: Trường Cao đẳng nghề Du lịch, Trường Trung cấp Nghề số 23, Trường Cao đẳng Xây dựng công trình đô thị, Trường Cao đẳng Công nghiệp. Đồng thời, đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực của các trường, trung tâm, cơ sở dạy nghề hiện

có và xây dựng thêm các trung tâm dạy nghề mới ở cấp huyện.

- Tỉnh cần tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở đào tạo nghề có chất lượng, các trường trọng điểm để đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn, cho Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô, Khu công nghiệp Phú Bài... và xuất khẩu lao động.

- Hướng dẫn, hỗ trợ và có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập mới các cơ sở dạy nghề ngoài công lập, phát triển các cơ sở đào tạo nghề tại các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất và các hình thức truyền nghề tại các làng nghề truyền thống để đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động.

Hai là, nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Chất lượng đào tạo nghề phụ thuộc vào nhiều yếu tố nhưng cơ bản nhất vẫn nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo; đội ngũ giáo viên; trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo, vì vậy để nâng cao chất lượng đào tạo nghề cần:

- Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu xã hội và xu thế phát triển của khoa học - công nghệ, hướng tới đào tạo được đội ngũ những người lao động có kỹ năng thực hành, năng lực sáng tạo, năng lực thích ứng với những biến đổi của công nghệ và thực tế hoạt động sản xuất; xây dựng chương trình dạy nghề theo phương pháp phân tích nghề; từng bước sử dụng chương trình đào tạo nghề theo mô-đun do Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp biên soạn, tạo điều kiện thuận lợi cho người học, bảo đảm liên thông giữa các trình độ đào tạo nghề và các trình độ khác trong hệ thống giáo dục quốc dân; tiến hành xây dựng các chương trình đào tạo riêng, như: đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề cho người khuyết tật, đào tạo nghề ở những bậc cao hơn... để đáp ứng yêu cầu của từng đối tượng học nghề. Phương pháp giảng dạy nên đổi mới theo hướng giảm thời gian học lý thuyết, tăng thời gian thực hành, sử dụng các phương tiện hiện đại, như: máy tính, máy chiếu, phim tư liệu... để tăng cường, khuyến khích tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.

- Từng bước chuẩn hóa đội ngũ giáo viên bằng cách thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn cũng như nghiệp vụ sư phạm, nâng cao bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, lương tâm nghề nghiệp. Thực hiện các chính sách ưu đãi giáo viên dạy nghề, nhất là giáo viên dạy nghề ngoài công lập, như: chính sách nhà ở, chính sách tiền lương...

- Cần khai thác và tranh thủ tối đa nguồn vốn từ chương trình mục tiêu quốc gia, các nguồn vốn tài trợ, các khoản đóng góp của người học, các doanh nghiệp để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy học cho các cơ sở đào tạo nghề, nhất là ở các trường trọng điểm.

Ba là, đa dạng hóa ngành nghề và các nguồn lực cho đào tạo nghề. Sở dĩ trong thời gian qua có một số cơ sở đào tạo nghề rất khó tuyển sinh, thậm chí không thể tuyển sinh, một phần do các ngành nghề đào tạo còn đơn điệu. Do đó, trong thời gian tới, nhằm đáp ứng sự lựa chọn của người học và đòi hỏi của xã hội, các cơ sở đào tạo nghề cần thực hiện đa dạng hóa các ngành nghề đào tạo, không chỉ đào tạo những ngành nghề mà cơ sở đào tạo có, như: mộc mỹ nghệ, may, thêu ren, khai thác và chế biến thủy sản, cơ khí.., mà cần bổ sung các ngành nghề mới: điện tử, công nghệ phần mềm, công nghệ tự động hóa... Đồng thời, đa dạng hóa các nguồn lực cho đào tạo nghề: tăng cường ngân sách, khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài, vay vốn với lãi suất ưu đãi, huy động và tạo mọi điều kiện thuận lợi để toàn xã hội tham gia vào công tác đào tạo nghề.

Bốn là, tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo nghề nước ngoài. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở đào tạo nghề còn nghèo nàn, chưa đáp ứng được yêu cầu của một số ngành nghề đòi hỏi kỹ thuật cao. Do đó, tỉnh cần có chủ trương thực hiện đào tạo thông qua hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài. Việc hợp tác trong đào tạo nghề được thực hiện bằng cách Tỉnh gửi giáo viên và học sinh đi đào tạo nước ngoài, mời chuyên gia của nước ngoài đến cơ sở đào tạo để giảng dạy... Bên cạnh đó, cần có chính sách khuyến khích cho các tổ chức nước ngoài mượn cơ sở đào tạo để tuyển sinh hoặc liên doanh với các cơ sở đào tạo nước ngoài để đào tạo một số nghề cơ bản.

Năm là, tăng cường quản lý nhà nước về công tác đào tạo nghề. Tỉnh cần tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đào tạo nghề trên cơ sở hướng dẫn các cơ sở đào tạo nghề xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo cụ thể, chi tiết phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của các ngành, các huyện, thành phố và nhu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, phải thường xuyên đẩy mạnh thanh, kiểm tra hoạt động đào tạo nghề đối với các cơ sở đào tạo nghề để kịp thời phát hiện, xử lý uốn nắn những sai phạm, giải quyết những tồn tại, vướng mắc.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế (2024), *Báo cáo tình hình triển khai thực hiện các quy định về đào tạo nghề trình độ sơ cấp, thường xuyên tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2016 đến nay.*

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế (2023), *Đề án sắp xếp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.*

3. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2023), *Đề án phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.*

Tạo động lực đổi mới sáng tạo cho công chức quản lý nhà nước về kinh tế cấp huyện ở TP. Hà Nội

ĐỖ THỊ THÚY HẰNG*

Tóm tắt

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) là một xu thế tất yếu, khách quan, là động lực mới để dân tộc ta bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. ĐMST không chỉ cần được thực hiện trong khu vực tư, mà cần được đẩy mạnh trong khu vực công. Theo đó, chủ thể thực hiện ĐMST trong khu vực công chính là đội ngũ cán bộ, công chức, trong đó có công chức quản lý nhà nước (QLNN) về kinh tế cấp huyện. Bài viết tìm hiểu động lực ĐMST của công chức QLNN về kinh tế cấp huyện ở TP. Hà Nội, từ đó đề xuất một số cơ chế, chính sách của chính quyền thành phố cần sửa đổi, bổ sung, hiện thực hóa nhằm tạo động lực ĐMST cho đội ngũ công chức nói chung và công chức QLNN về kinh tế cấp huyện nói riêng, góp phần xây dựng Thủ đô trở thành Thành phố "Văn hiến - Văn minh - Hiện đại" vào năm 2030.

Từ khóa: *đổi mới sáng tạo, động lực, công chức quản lý nhà nước về kinh tế, Hà Nội*

Summary

Innovation is an inevitable and objective trend, a new driving force for our nation to enter a new era. - an era of national development. Innovation not only needs to be implemented in the private sector but also needs to be promoted in the public sector. Accordingly, the subject of innovation in the public sector is the team of cadres and civil servants, including district-level economic state management civil servants. The article explores the innovation motivation of district-level economic state management civil servants in Hanoi, thereby proposing several mechanisms and policies of the city government that need to be amended, supplemented, and realized to create innovation motivation for civil servants in general and district-level economic state management civil servants contributing to building the capital into a "Cultured - Civilized - Modern" City by 2030.

Keywords: *innovation, motivation, economic state management civil servants, Hanoi*

GIỚI THIỆU

Để đưa đất nước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam mà song hành là kỷ nguyên số, kỷ nguyên của ĐMST, đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên, trong đó có công chức QLNN về kinh tế cấp huyện ở TP. Hà Nội phải đột phá về tư duy, phải sẵn sàng, chủ động ĐMST vì lợi ích chung của cơ quan, đơn vị, của địa phương cũng như của đất nước. Vì vậy, trước tiên, chính quyền TP. Hà Nội cần có giải pháp thúc đẩy, khơi dậy được tinh thần sẵn sàng, chủ động ĐMST trong đội ngũ cán bộ, đảng viên nói chung và công chức QLNN về kinh tế cấp huyện nói riêng thông qua việc sửa đổi, bổ sung, hiện thực hóa một số cơ chế, chính sách đối với công chức.

ĐỘNG LỰC ĐMST CỦA CÔNG CHỨC QLNN VỀ KINH TẾ CẤP HUYỆN Ở TP. HÀ NỘI

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về ĐMST, theo quan niệm của OECD (2022), "ĐMST trong khu vực công là tìm kiếm các phương tiện mới và tốt hơn để đạt được các mục đích công" [11]. Chủ thể thực hiện ĐMST trong khu vực công chính là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị, trong đó có công chức QLNN về kinh tế cấp huyện.

Để có những ý tưởng ĐMST, trước tiên, mỗi công chức QLNN về kinh tế cấp huyện phải có động lực ĐMST. Kế thừa khái niệm động lực làm việc của Nguyễn Thị Phương Lan (2015), theo tác giả, động lực ĐMST của công chức QLNN về kinh tế cấp huyện được hiểu là sự tự nguyện, nỗ lực phấn đấu, khát vọng tìm ra các phương tiện, cách làm mới và tốt hơn nhằm đạt được mục đích công.

Hà Nội là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước, tuy nhiên, "nhiều tiềm năng, lợi thế của Thủ đô vẫn chưa được đánh giá, khai thác, phát huy đầy đủ. Tăng trưởng kinh tế chưa thực sự bền vững" [1]. Một trong những nguyên nhân của hạn chế trên là do "năng lực, tinh thần trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa ngang tầm nhiệm vụ" [1], "tính năng động

* NCS., Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 03/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

BẢNG 1: ĐỘNG LỰC ĐMST CỦA CÔNG CHỨC QLNN VỀ KINH TẾ CẤP HUYỆN Ở TP. HÀ NỘI

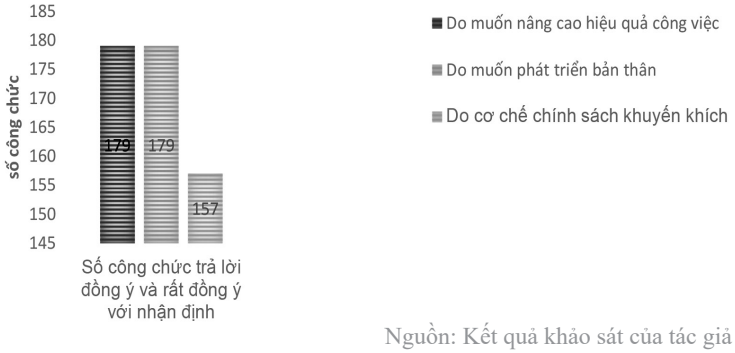
Đơn vị: %

Động lực ĐMST của công chức	% trả lời từ Rất không đồng ý đến Bình thường với nhận định
Tôi luôn chủ động tìm kiếm ý tưởng, giải pháp mới để thực thi nhiệm vụ được tốt hơn.	19,9
Tôi luôn sẵn sàng tìm ý tưởng, phương án để giải quyết vấn đề khó, mới.	17,25
Sự ĐMST của tôi đều hướng tới đạt mục tiêu chung của cơ quan, đơn vị.	15,8

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

HÌNH: NGUYÊN NHÂN TẠO ĐỘNG LỰC ĐMST CỦA CÔNG CHỨC QLNN VỀ KINH TẾ CẤP HUYỆN Ở TP. HÀ NỘI

Đơn vị: Công chức



Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả

sáng tạo, ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa cao" [15].

Để đánh giá động lực ĐMST của công chức QLNN về kinh tế cấp huyện ở TP. Hà Nội, tháng 8/2024, tác giả đã tiến hành một cuộc khảo sát với 226 công chức QLNN về kinh tế cấp huyện trên địa bàn Thành phố về động lực ĐMST theo thang đo Likert 5 mức độ từ "Rất không đồng ý", "Không đồng ý", "Bình thường" đến "Đồng ý" và "Rất đồng ý" với các nhận định đưa ra.

Kết quả khảo sát (Bảng 1) cho thấy, có 45/226 công chức (chiếm 19,9%) trả lời từ "Rất không đồng ý" đến "Bình thường" với nhận định "Tôi luôn chủ động tìm kiếm ý tưởng, giải pháp mới để thực thi nhiệm vụ được tốt hơn"; 39/226 công chức (chiếm 17,25%) trả lời ở mức "Rất không đồng ý" đến "Bình thường" với nhận định "Tôi luôn sẵn sàng tìm ý tưởng, phương án để giải quyết vấn đề khó, mới". Điều đó thể hiện một số công chức còn do dự, chưa chủ động tìm kiếm ý tưởng, cách làm mới để hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ được giao và giải quyết những vấn đề khó, mới phát sinh trong quá trình thực thi công vụ.

Xét theo nguyên nhân tạo động lực ĐMST của công chức QLNN về kinh tế cấp huyện ở TP. Hà Nội (Hình), kết quả khảo sát cho thấy, công chức QLNN về kinh tế cấp huyện có động lực ĐMST chủ yếu là do muốn phát triển bản thân và nâng cao hiệu quả công việc. Điều đó đòi hỏi chính quyền TP. Hà Nội cần sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách để tiếp thêm động lực ĐMST cho cán bộ công chức nói chung và công chức QLNN về kinh tế cấp huyện của Thủ đô nói riêng.

GIẢI PHÁP TẠO ĐỘNG LỰC ĐMST CHO CÔNG CHỨC QLNN VỀ KINH TẾ CẤP HUYỆN Ở TP. HÀ NỘI

OECD (2022) xác định 3 nhóm nhân tố thúc đẩy ĐMST trong khu vực công gồm: Nhóm 1 thuộc về người lao động như động lực nội tại gồm: ý nghĩa công việc, sự hài lòng của cá nhân với công việc, tính chủ động trong công việc và động lực ngoại sinh như: lương, thưởng, sự ghi nhận đối với công chức; Nhóm 2 thuộc về tổ chức gồm: thể chế, văn hóa của tổ chức và nhà lãnh đạo quản lý, định hướng, nhu cầu đổi mới, cơ chế chính sách của Chính phủ; Nhóm 3 thuộc về môi trường bên ngoài gồm: thách thức và yêu cầu của toàn cầu hóa, cơ hội, thách thức trong nước.

Vì vậy, để tạo động lực cho công chức QLNN về kinh tế cấp huyện ở TP. Hà Nội ĐMST, ngoài những nỗ lực tự thân của mỗi công chức, sự thay đổi về môi trường bên ngoài, chính quyền Thủ đô cần tiếp tục hiện hiện thực hóa, điều chỉnh, bổ sung những cơ chế, chính sách đối với công chức. Trong phạm vi bài viết này, trên cơ sở nguyên nhân tạo động lực ĐMST đã được đề cập ở trên, tác giả chỉ đề cập đến việc hiện thực hóa, sửa đổi, bổ sung một số cơ chế, chính sách mà TP. Hà Nội cần thực hiện theo Luật Thủ đô 2024 và một số văn bản khác để tiếp thêm động lực cho công chức QLNN về kinh tế cấp huyện sẵn sàng, chủ động ĐMST.

Một là, thực hiện chế độ tiền thưởng tương xứng với những sản phẩm, công trình, cống hiến, thành tích công tác đột xuất của công chức QLNN về kinh tế cấp huyện

Điều 16 Luật Thủ đô 2024 phân quyền cho TP. Hà Nội quyết định chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài vào làm việc trong bộ máy QLNN nói chung và bộ máy QLNN về kinh tế cấp huyện nói riêng. Theo đó, cần kết hợp thực hiện chính sách để thu hút đầu vào, chính sách duy trì đặc biệt cho chuyên gia và chính sách thưởng theo sản phẩm, công trình, thành tích hoặc cống hiến đặc biệt. Mức thưởng phải tương xứng với mức độ đóng góp của công chức. Như vậy mới có thể thu hút, giữ chân nhân tài và tạo động lực cho họ chủ động, sẵn sàng ĐMST, sẵn sàng nghiên cứu, cống hiến tạo ra những sản phẩm, công trình, thành tích góp phần giúp cho Thủ đô vững bước vào kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Ngoài ra, UBND quận, huyện, thị xã của TP. Hà Nội cần sớm hiện thực hóa chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP đối với công chức QLNN về kinh tế cấp huyện trên cơ sở thành tích công tác đột xuất và kết quả đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm. Quỹ tiền thưởng hàng năm được xác định bằng 10% tổng quỹ lương của mỗi cơ quan, đơn vị, quỹ này nằm ngoài quỹ khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng. Với việc trích 10% quỹ lương cho tiền thưởng sẽ tạo động lực cho công chức toàn tâm trách nhiệm với nhiệm vụ của mình, sẵn sàng cống hiến và sáng tạo để hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ được giao.

Hai là, cần đẩy nhanh chi trả thu nhập tăng thêm cho công chức QLNN về kinh tế cấp huyện theo năng lực và hiệu quả công việc theo Luật Thủ đô 2024

Theo Điều 35 Luật Thủ đô 2024, HĐND TP. Hà Nội có thẩm quyền quyết định sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức theo năng lực và hiệu quả công việc; tổng mức chi không vượt quá 0,8 lần quỹ lương cơ bản của cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Thành phố.

Ngày 10/12/2024, HĐND TP. Hà Nội đã biểu quyết thông qua Nghị quyết quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên thuộc TP. Hà Nội quản lý. Theo đó, 0,5 lần quỹ lương cơ bản để chi thu nhập tăng thêm hàng tháng cho toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức hiện có của cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng được hưởng theo hệ số lương ngạch bậc, chức vụ hiện hưởng và 0,3 lần quỹ lương cơ bản còn lại để chi thu nhập tăng thêm cuối năm cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị được đánh giá, xếp loại hàng năm từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cụ thể hóa 0,3 quỹ lương chi thu nhập tăng thêm theo đánh giá xếp loại hàng năm hoặc có thể cụ thể hóa theo tháng. Theo đó, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được hưởng thu nhập tăng thêm cao nhất và thấp nhất là công chức hoàn thành hiệm vụ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ không được hưởng. Như vậy mới có thể thúc đẩy công chức QLNN về kinh t cấp huyện sẵn sàng cống hiến, chủ động tìm ra những cách làm mới để hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ được giao.

Ba là, sử dụng công chức QLNN về kinh tế cấp huyện đúng người, đúng việc, đúng năng lực, sở trường

Bố trí, sử dụng công chức "đúng lúc, đúng chỗ, đúng năng lực và đúng sở trường" theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành trung ương khóa XII sẽ giúp công chức cấp huyện cảm thấy thích thú, hăng say với công việc được giao, phát huy được khả năng của mỗi công chức, khơi dậy được khát vọng cống hiến, tích cực, chủ động trong công việc, chủ động nghiên cứu những ý tưởng mang tính đột phá, sáng tạo góp phần hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ được giao.

Vì vậy, lãnh đạo UBND quận, huyện, thị xã và trưởng, phó phòng các phòng chuyên môn của UBND cấp huyện là những người thực hiện việc quản lý, sử dụng công chức QLNN về kinh tế cấp huyện, phải thường xuyên giao việc cho công chức, sâu sát với công chức, nắm được năng lực sở trường của công chức, từ đó mới sử dụng đúng công chức và ưu tiên bố trí, sử dụng công chức có tư duy đổi mới, cách làm sáng tạo, hiệu quả cao.

BẢNG 2: ĐỀ XUẤT CHI TRẢ THU NHẬP TĂNG THÊM CHO CÔNG CHỨC QLNN VỀ KINH TẾ CẤP HUYỆN THEO KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP LOẠI HÀNG NĂM Ở TP. HÀ NỘI

Xếp loại	Tỷ lệ chi trả thu nhập tăng thêm (%)	Ghi chú
Không hoàn thành nhiệm vụ	0	Không chi trả.
Hoàn thành nhiệm vụ	100%	100% Mức chi trả thu nhập tăng thêm đối với công chức hoàn thành nhiệm vụ.
Hoàn thành tốt nhiệm vụ	130%	130% của mức chi trả đối với công chức hoàn thành nhiệm vụ.
Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	150%	150% của mức chi trả thu nhập tăng thêm của công chức hoàn thành nhiệm vụ.

Nguồn: Tác giả đề xuất

Bốn là, cần hiện thực hóa cơ chế khuyến khích và bảo vệ công chức QLNN về kinh tế cấp huyện ĐMST vì lợi ích chung ở địa phương

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 73/2023/NĐ-CP, ngày 29/9/2023 quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Chủ trương này được ví như "luồng gió mới", tạo niềm tin, khơi dậy khát vọng ĐMST trong đông đảo đội ngũ cán bộ, đảng viên, trong đó có công chức QLNN về kinh tế cấp huyện. Để cụ thể hóa điều này, cần thực hiện một số nhiệm vụ sau:

(i) Xây dựng khung tiêu chí đánh giá ĐMST

Khung tiêu chí đánh giá ĐMST của công chức nói chung và công chức QLNN về kinh tế cấp huyện nói riêng là cơ sở quan trọng để thực hiện việc đánh giá hiệu quả ĐMST và bảo vệ công chức thực thi. Năm 2022, Chương trình phát triển Liên hiệp quốc UNDP đã phối hợp với Trung tâm ĐMST quốc gia (NIC) tiến hành nghiên cứu thử nghiệm khung tiêu chí đo lường ĐMST trong khu vực công ở Việt Nam với 4 chỉ số: đầu vào ĐMST, năng lực ĐMST, quy trình ĐMST và đầu ra ĐMST. Dựa vào nghiên cứu bước đầu đó, chính quyền TP. Hà Nội, UBND các quận, huyện thị xã có thể tham khảo để nghiên cứu xây dựng khung tiêu chí đánh giá ĐMST cho từng lĩnh vực, nhiệm vụ cụ thể.

(ii) Tôn trọng ý tưởng, tạo môi trường cho công chức QLNN về kinh tế cấp huyện ĐMST

Mỗi ý tưởng sáng tạo của công chức QLNN về kinh tế cấp huyện thường xuất phát từ khát vọng cống hiến cho công việc, cho tổ chức, cho địa phương. Vì vậy, để phát huy tiềm năng, trí tuệ, sự nhiệt huyết và khích lệ công chức mạnh dạn đề xuất những ý tưởng ĐMST, thì đòi hỏi trưởng phòng, lãnh đạo UBND quận, huyện thị xã và các đơn vị liên quan cần lắng nghe, trân trọng mọi ý tưởng mà công chức đề xuất.

Bên cạnh đó, một môi trường dân chủ, thân thiện, tin tưởng, cùng với việc sẵn sàng tạo nguồn lực về tài chính, nhân lực, trang thiết bị cần thiết để công chức lên ý tưởng và thực hiện ý tưởng sẽ khơi dậy được tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám đột phá vì lợi ích chung của công chức.

(iii) Chủ động xem xét, đánh giá thực thi ý tưởng

Người đứng đầu cần thực hiện đánh giá ý tưởng

trên các nội dung sau: Có phải là cách làm mới, phương pháp mới, quy trình mới?; Ý tưởng đó có tuân thủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy chế của đơn vị không?; Thực hiện ý tưởng có đúng thẩm quyền và điều kiện, nguồn lực có đảm bảo thực thi trên thực tiễn?; Thực thi ý tưởng đó có mang lại những trị tích cực cho tổ chức không?; Đó là lợi ích trước mắt hay lâu dài?; So sánh nguồn lực thực hiện ý tưởng với những giá trị mà ý tưởng mang lại như thế nào?.

Khi cho rằng, ý tưởng đó có thể được hiện thực hóa, thì cần tin tưởng vào đội ngũ công chức, trao quyền chủ động, đảm bảo nguồn lực theo quy định cho công chức triển khai ý tưởng, điều đó sẽ thúc đẩy công chức cống hiến, nỗ lực hết mình để xứng đáng với sự tin tưởng của nhà lãnh đạo, quản lý.

Khi những ý tưởng ĐMST được thực thi trên thực tiễn, cần thực hiện thí điểm và đánh giá kết quả thí điểm theo từng khâu, từng giai đoạn thực hiện về số lượng, chất lượng, tiến độ hoàn thành, nguồn lực được sử dụng và thuận lợi, khó khăn khi thực hiện ĐMST. Kết quả ĐMST có tác động như thế nào đến việc thực hiện mục tiêu của tổ chức? Còn những hạn chế gì? Nguyên nhân của hạn chế? Từ đó, cân nhắc có tiếp tục thực hiện hay nhân rộng, lan tỏa ý tưởng ĐMST không? Có cần điều chỉnh gì không?

(iv) Cần phải bảo vệ công chức ĐMST vì lợi ích chung theo quy định

ĐMST cũng đối mặt với những rủi ro nhất định. Vì vậy, người đứng đầu, cấp có thẩm quyền đã đồng ý, cho chủ trương thực hiện những ý tưởng ĐMST trên thực tiễn, thì cũng phải có trách nhiệm bảo vệ công chức gặp rủi ro nếu đáp ứng đủ các điều kiện được bảo vệ theo Nghị định số 73/2023/NĐ-CP, ngày 29/9/2023 quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Người đứng đầu cần công tâm, khách quan trong đánh giá thực thi ý tưởng đó là vì lợi ích chung hay trục lợi cá nhân?; Đã hoàn thành hay chưa?; Hoàn thành ở mức độ nào?; Có gây thiệt hại hay không?; Mức độ thiệt hại đối với cơ quan, đơn vị, xã hội ra sao?; Nguyên nhân gây ra thiệt hại là chủ quan hay khách quan?. Từ đó, theo thẩm quyền có thể quyết định hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét công chức có thuộc trường hợp được bảo vệ hay không?; Có thuộc trường hợp không bị xử lý trách nhiệm, được loại trừ, miễn hoặc giảm nhẹ trách nhiệm theo Điều 11 Nghi định số 73/2023/NĐ-CP không?❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 05/5/2022 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.*

2. Bộ Chính trị (2021), *Kết luận số 14-KL/TW, ngày 22/9/2021 về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung*.

3. Bùi Thị Hồng Hà (2023), Tầm quan trọng, cơ hội và thách thức đối với ĐMST trong khu vực công, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 541, tháng 3/2023.

4. Chính phủ (2023), *Nghị định số 73/2023/NĐ-CP, ngày 29/9/2023 quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.*

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

6. Lê Đình Lý (2010), *Chính sách tạo động lực cho cán bộ, công chức cấp xã (nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Nghệ An),* Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

7. Nguyễn Hữu Cần (2018), *Nghiên cứu các nhân tố tác động đến động lực ĐMST của nhà sáng chế ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

8. Nguyễn Quốc Duy (2015), ĐMST và các nhân tố tác động - Tổng kết cơ sở lý thuyết, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển,* số 211(II).

9. Nguyễn Thị Phương Lan (2015), *Hoàn thiện hệ thống công cụ tạo động lực cho công chức ở các cơ quan hành chính nhà nước,* Luận án tiến sĩ, Học viện Hành chính quốc gia.

10. Nguyễn Thu Ngân, Trần Thị Thanh Phương (2021), Nhân tố ảnh hưởng sự sáng tạo của nhân viên tại trường đại học công lập TP. Hồ Chí Minh*, Tạp chí HCMCOUJS - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh,* 16(3), 135-153.

11. OECD (2022), *Innovative Capacity of Governments: A Systemic Framework*.

12. Quốc hội (2013), *Luật Khoa học và công nghệ,* số 29/2013/QH13, ngày 18/6/2023.

13. Quốc hội (2024), *Luật Thủ đô,* số 39/2024/QH15, ngày 28/6/2024.

14. Thành ủy Hà Nội (2023), *Chỉ thị số 24-CT/TU, ngày 07/8/2023 về tăng cường kỷ cương, kỷ luật và trách nhiệm trong giải quyết công việc trong hệ thống chính trị TP. Hà Nội.*

15. Thành ủy Hà Nội (2023), *Báo cáo số 25-BC/BCĐ sơ kết Chương trình số 01-Ctr/TU, ngày 17/3/2021 về tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng Đảng bộ, hệ thống chính trị Thành phố trong sạch, vững mạnh, đẩy mạnh cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025.*

16. UNDP và NIC (2022), *Kết quả nghiên cứu thử nghiệm về khung tiêu chí đo lường mức độ ĐMST trong khu vực công ở Việt Nam.*

Đào tạo trình độ sau đại học cho cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện nay[1]

VŨ THỊ NGỌC BÍCH*

Tóm tắt

Cải cách hành chính (CCHC) yêu cầu bộ máy nhà nước phải tinh gọn, hiệu quả và hiện đại hơn. Việc đào tạo đội ngũ cán bộ, công chức (CBCC) có trình độ sau đại học giúp tỉnh Bình Dương đáp ứng tốt các yêu cầu này, tạo ra lực lượng CBCC có đủ năng lực để thực hiện các nhiệm vụ cải cách, từ đó giúp tăng cường hiệu quả hoạt động của nền hành chính tỉnh Bình Dương, nhất là trong bối cảnh tỉnh Bình Dương đang nỗ lực phát triển bền vững và CCHC để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập. Bài viết tập trung làm rõ thực trạng và kiến nghị các giải pháp, nhằm tăng cường công tác đào tạo trình độ sau đại học cho CBCC đáp ứng yêu cầu CCHC trên địa bàn tỉnh Bình Dương hiện nay.

Từ khóa: *cán bộ, công chức, cải cách hành chính, đào tạo sau đại học*

Summary

Administrative reform requires the state apparatus to be more streamlined, efficient, and modern. Training a team of cadres and civil servants with postgraduate qualifications helps Binh Duong Province meet these requirements, creating a force of cadres and civil servants with sufficient capacity to carry out reform tasks, thereby helping to enhance the effectiveness of Binh Duong Province's administrative system, especially in the context of Binh Duong Province's efforts to develop sustainably and reform administration to meet the requirements of the integration period. The article focuses on clarifying the current situation and proposing solutions to strengthen postgraduate training for cadres and civil servants to meet the requirements of administrative reform in Binh Duong Province today.

Keywords: *cadres, civil servants, administrative reform, postgraduate training*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Để phục vụ yêu cầu nền hành chính tỉnh nhà, Bình Dương đã thực hiện chính sách thu hút và đào tạo nguồn nhân lực công nói chung và nguồn nhân lực công có trình độ sau đại học nói riêng. Quyết định số 277/QĐ-UBND, ngày 05/2/2021 của UBND tỉnh Bình Dương phê duyệt Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức tỉnh Bình Dương giai đoạn 2021-2025 xác định: " Đào tạo trình độ sau đại học phù hợp với vị trí việc làm cho CBCC cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo theo quy hoạch và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của cơ quan, đơn vị; CBCC các đơn vị sự nghiệp phù hợp với chuyên môn, gắn với quy hoạch sử dụng lâu dài đáp ứng yêu cầu xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao", đồng thời "khuyến khích CBCC tự học và đào tạo trình độ sau đại học". Vì vậy vậy, việc đánh giá công tác đào tạo trình độ sau đại học cho CBCC trên địa bàn tỉnh Bình Dương không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công của Tỉnh, mà còn hỗ trợ sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững cho Tỉnh, đảm bảo sự linh hoạt và năng động trong công tác quản lý nhà nước và phục vụ cộng đồng.

THỰC TRẠNG

Kết quả đạt được

Ban Thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy, UBND Tỉnh đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời công tác chăm lo đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ CBCC; tạo điều kiện về thời gian, bố trí kinh phí thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng; sắp xếp, bố trí hợp lý và phát huy tốt năng lực của CBCC sau đào tạo. Xác định đội ngũ CBCC có trình độ sau đại học là lực lượng nguồn nhân lực chất lượng cao góp phần vào sự phát triển của

* ThS., Giảng viên Khoa Nhà nước và Pháp luật, Trường Chính trị tỉnh Bình Dương | Email: bichvu13@gmail.com

Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 05/12/2024; Ngày duyệt đăng: 17/12/2024

[1] Bài viết thuộc đề tài NCKH cấp cơ sở năm 2024: Đào tạo trình độ sau đại học cho cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương do ThS. Vũ Thị Ngọc Bích làm chủ nhiệm

Tỉnh, cán bộ được chọn cử đào tạo sau đại học cần phát huy tinh thần học tập, nghiên cứu, hoàn thành chương trình đào tạo, không ngừng nâng cao năng lực chuyên môn, phục vụ tốt cho công tác, đóng góp thiết thực cho cơ quan, đơn vị, trong tương lai sẽ là lãnh đạo trong hệ thống chính trị của huyện, của tỉnh. Chính sách đầu tư nguồn nhân lực luôn được Tỉnh quan tâm qua các thời kỳ. Trong xu hướng 4.0, các đơn vị chuyên môn phải định hướng đào tạo các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và định hướng của Tỉnh. Đồng thời, tham mưu Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương chọn cử CBCC, viên chức đi đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ do các cơ quan, đơn vị chọn cử theo đúng quy định…

Công tác đào tạo CBCC được tỉnh Bình Dương hết sức quan tâm, thể hiện qua những chính sách sau: Chương trình hành động số 20-CTrHĐ/TU, ngày 09/8/2016 của Tỉnh ủy Bình Dương về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ khoa học - kỹ thuật và đội ngũ công nhân lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển của Tỉnh trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND, ngày 31/7/2019 của HĐND Tỉnh quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương. Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND, ngày 27/9/2018 của UBND Tỉnh quy định về công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức tỉnh Bình Dương.

Cụ thể, Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND quy định về mặt hỗ trợ tài chính như sau: "Định mức hỗ trợ cho CBCC được cử đi học trong nước bao gồm học phí, tài liệu, đi lại, chi hàng tháng (4.500.000 đồng/tháng khi học ở Hà Nội; 3.000.000 đồng/tháng khi học ở TP. Hồ Chí Minh); hỗ trợ bảo vệ luận án tiến sĩ là 50.000.000 đồng, luận văn thạc sĩ là 40.000.000 đồng. Đối với trường hợp CBCC tự đào tạo trình độ sau đại học, thì mức hỗ trợ là 30.000.000 đồng/tiến sĩ và 25.000.000 đồng/thạc sĩ (học trong nước) và 100.000.000 đồng/tiến sĩ và 50.000.000 đồng/thạc sĩ (học nước ngoài). Sau khi có bằng sau đại học, CBCC sẽ được hưởng thêm phụ cấp 0,5 lương cơ sở đối với thạc sĩ và 0,7 lương cơ sở đối với tiến sĩ". Những quy định này thực sự đã tạo động lực mạnh mẽ để đội ngũ CBCC nâng cao trình độ chuyên môn sau đại học, phấn đấu trở thành chuyên gia, có năng lực thực tiễn và tổng kết thực tiễn.

Theo UBND tỉnh Bình Dương, sau gần 5 năm triển khai Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND, với các chế độ hỗ trợ phù hợp, kịp thời, trong giai đoạn 2019-2023, tỉnh Bình Dương đã cử hơn 49.000 lượt CBCC, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng trong nước với kinh phí hỗ trợ hơn 102 tỷ đồng. Trong đó, đào tạo 13 tiến sĩ, 119 thạc sĩ, 35 chuyên khoa cấp II, 285 chuyên khoa cấp I và 107 đại học. Có 746 CBCC, viên chức đi học theo hình thức tự túc kinh phí, được giải quyết chế độ khuyến khích tự đào tạo sau khi tốt nghiệp với tổng số tiền hỗ trợ hơn 9,8 tỷ đồng.

Nếu chỉ tính riêng đội ngũ CBCC cấp tỉnh, cấp huyện có trình độ sau đại học, hết năm 2023, trên địa bàn tỉnh Bình Dương có 11 tiến sĩ và 695 thạc sĩ. Đối với CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã, Bình Dương có thêm 151 CBCC và người hoạt động không chuyên trách cấp xã có trình độ thạc sĩ. Như vậy, tổng số lượng CBCC tỉnh có trình độ sau đại học là 11 tiến sĩ và 846 thạc sĩ. Số lượng viên chức tỉnh có trình độ sau đại học là 118 tiến sĩ và 1.675 thạc sĩ.

Các chính sách hiện hành đã hỗ trợ phù hợp, kịp thời đã góp phần duy trì và phát triển nguồn nhân lực và tạo động lực khuyến khích CBCC yên tâm công tác, thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Kinh phí đào tạo theo Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND và Quỹ khuyến học khuyến tài: Ngành Y tế, ngành Giáo dục và Đào tạo: Thạc sĩ ước khoảng 150 triệu đồng, Tiến sĩ 300 triệu đồng; đối với CBCC, viên chức, Thạc sĩ ước khoảng 100 triệu đồng, Tiến sĩ 300 triệu đồng.

Một số khó khăn, hạn chế

Một là, chất lượng đào tạo sau đại học cho CBCC chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Nội dung chương trình đào tạo sau đại học nhiều khi chưa gắn liền với thực tiễn công việc và đặc thù hành chính tại địa phương, còn nặng về lý thuyết. Một số chương trình đào tạo sau đại học chưa tập trung vào kỹ năng quản lý, giải quyết vấn đề hay các kỹ năng mềm thiết yếu trong CCHC. Sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo và cơ quan nhà nước trong việc thiết kế chương trình chưa chặt chẽ, dẫn đến thiếu sự đồng bộ giữa kiến thức đào tạo và yêu cầu công việc.

Hai là, thiếu đồng bộ trong triển khai đào tạo sau đại học cho CBCC giữa các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn Tỉnh. Một số cơ quan được ưu tiên đào tạo sau đại học hơn, trong khi các cơ quan khác bị hạn chế cơ hội tiếp cận. Chưa có sự nhất quán trong việc lựa chọn cơ sở đào tạo uy tín, dẫn đến chênh lệch về chất lượng đào tạo sau đại học giữa các CBCC tại các đơn vị khác nhau.

Ba là, chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học cho CBCC còn hạn chế. Kinh phí dành cho đào tạo sau đại học còn hạn hẹp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu, đặc biệt đối với các chương trình chất lượng cao hoặc chương trình liên kết quốc tế. Mặc dù có chính sách hỗ trợ nhưng chưa đủ hấp dẫn để thúc đẩy CBCC tham gia. Một số CBCC lo ngại về việc cân bằng giữa học tập và công việc do thiếu hỗ trợ về thời gian từ cơ quan chủ quản.

Bốn là, hệ thống đánh giá hiệu quả sau đào tạo trình độ sau đại học cho CBCC chưa rõ ràng. Chưa có cơ chế cụ thể để đánh giá hiệu quả đào tạo sau đại học đối với chất lượng công việc của CBCC. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc đo lường tác động của chương trình đào tạo sau đại học lên năng lực làm việc thực tế. Hệ thống theo dõi và giám sát quá trình ứng dụng kiến thức, kỹ năng sau đào tạo của CBCC vào công việc còn yếu.

Năm là, những hạn chế trong sử dụng CBCC sau đào tạo. Một số CBCC sau khi hoàn thành chương

trình đào tạo không được bố trí vào các vị trí công việc phù hợp để phát huy năng lực, dẫn đến lãng phí nguồn lực đã đầu tư cho đào tạo sau đại học. Việc bổ nhiệm và sử dụng CBCC sau đào tạo chưa được gắn liền với các yêu cầu của CCHC.

Sáu là, các chương trình liên kết đào tạo sau đại học chất lượng cao còn hạn chế. Các chương trình đào tạo liên kết quốc tế hoặc hợp tác với các trường đại học uy tín trong và ngoài nước còn hạn chế, làm giảm cơ hội tiếp cận với các kiến thức và kỹ năng quản lý hiện đại cho CBCC đáp ứng yêu cầu CCHC. Đào tạo trong nước còn gặp phải vấn đề về phương pháp giảng dạy truyền thống, chưa ứng dụng công nghệ hoặc cách tiếp cận sáng tạo phù hợp với xu hướng CCHC hiện đại.

Bảy là, việc định hướng và kế hoạch đào tạo sau đại học cho CBCC còn gặp nhiều khó khăn. Kế hoạch đào tạo dài hạn cho CBCC chưa được xây dựng rõ ràng, chưa xác định cụ thể nhóm đối tượng ưu tiên và các ngành, lĩnh vực cần đào tạo chuyên sâu. Việc lập kế hoạch đào tạo thường mang tính chất đối phó, chưa dựa trên chiến lược phát triển nguồn nhân lực công gắn liền với CCHC.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để đổi mới công tác đào tạo sau đại học cho CBCC, đáp ứng yêu cầu CCHC trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cần triển khai các giải pháp toàn diện nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả và tính thực tiễn của công tác đào tạo, cụ thể như sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo sau đại học cho CBCC. Kiến nghị các cơ sở đào tạo xây dựng nội dung đào tạo sát với thực tiễn. Chương trình đào tạo sau đại học cần được thiết kế linh hoạt, tập trung vào các kỹ năng quản lý, tư duy chiến lược, giải quyết vấn đề và khả năng thích ứng với những thay đổi của CCHC. Kết hợp các lĩnh vực như: công nghệ thông tin, quản lý công, tài chính và phát triển kinh tế - xã hội để đáp ứng nhu cầu đa dạng trong CCHC.

Thứ hai, tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo sau đại học uy tín trong và ngoài nước. Phối hợp với các cơ sở đào tạo có uy tín để thiết kế các chương trình đào tạo sau đại học chất lượng cao, trong đó tập trung vào các xu hướng quản lý hiện đại. Cử CBCC tham gia các khóa học liên kết với các trường đại học nước ngoài hoặc mời chuyên gia quốc tế tham gia giảng dạy.

Thứ ba, hoàn thiện chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học cho CBCC. Tăng cường hỗ trợ tài chính, đảm bảo kinh phí cho CBCC tham gia các chương trình đào tạo, đặc biệt đối với các chương trình liên kết quốc tế hoặc chất lượng cao. Chính sách khuyến khích học tập cần được đẩy mạnh, tạo điều kiện về thời gian, giảm tải công việc hành chính cho CBCC tham gia học tập. Đồng thời, áp dụng các hình thức khen thưởng, ưu tiên bổ nhiệm đối với những người hoàn thành xuất sắc chương trình đào tạo.

Thứ tư, xây dựng kế hoạch đào tạo trình độ sau đại học cho CBCC một cách dài hạn. Đánh giá nhu cầu đào tạo cụ thể, thực hiện khảo sát nhu cầu đào tạo của từng cơ quan, đơn vị, từ đó xây dựng kế hoạch phù hợp với yêu cầu công việc và năng lực phát triển của CBCC. Tập trung đào tạo những CBCC giữ các vị trí quản lý, lãnh đạo hoặc có tiềm năng phát triển. Xây dựng kế hoạch đào tạo 5-10 năm, gắn kết với chiến lược cải cách hành chính và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

Thứ năm, đổi mới cơ chế đánh giá hiệu quả đào tạo đào tạo sau đại học. Thiết lập hệ thống đánh giá toàn diện, đánh giá không chỉ dựa trên kết quả học tập CBCC mà còn trên khả năng ứng dụng kiến thức, kỹ năng sau đào tạo vào công việc thực tế. Theo dõi và hỗ trợ CBCC áp dụng kiến thức mới vào thực tiễn, đảm bảo quá trình đào tạo mang lại giá trị cụ thể cho cơ quan, đơn vị.

Thứ sáu, tăng cường sử dụng CBCC có trình độ sau đại học. Bố trí công việc phù hợp, đảm bảo CBCC sau đào tạo được phân công vào các vị trí phù hợp, phát huy tối đa năng lực. Ưu tiên bổ nhiệm các CBCC đã hoàn thành các chương trình đào tạo sau đại học vào các vị trí lãnh đạo hoặc công việc quan trọng trong CCHC.

Thứ bảy, thúc đẩy văn hóa học tập suốt đời trong đội ngũ CBCC. Nâng cao nhận thức, tăng cường tuyên truyền về tầm quan trọng của đào tạo sau đại học đối với sự phát triển cá nhân và yêu cầu CCHC. Xây dựng động lực học tập, tạo môi trường khuyến khích CBCC liên tục nâng cao trình độ thông qua các chương trình đào tạo chính quy và phi chính quy.

Thứ tám, ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo sau đại học. Phát triển các nền tảng học tập trực tuyến, tạo điều kiện để CBCC có thể học mọi lúc, mọi nơi, giảm áp lực phải tham gia học trực tiếp. Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đào tạo, lưu trữ thông tin về quá trình đào tạo, kết quả học tập và việc ứng dụng kiến thức của từng CBCC để phục vụ cho việc quản lý và sử dụng hiệu quả.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. UBND tỉnh Bình Dương (2023), *Báo cáo số 93/BC-UBND, ngày 11/4/2023 tình hình và kết quả triển khai thực hiện các chính sách thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương.*

2. UBND tỉnh Bình Dương (2024), *Báo cáo số 197/BC-UBND, ngày 04/7/2024 Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND, ngày 31/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định về chính sách thu hút, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tỉnh Bình Dương.*

Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý rủi ro đối với hoạt động xuất - nhập khẩu tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh

NGUYỄN CHI MAI*
PHẠM THÀNH HƯNG**
HÀ THỊ THU PHƯƠNG***

Tóm tắt
Nghiên cứu thực nghiệm khảo sát 130 doanh nghiệp (DN) có hoạt động xuất - nhập khẩu (XNK) tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc quản lý rủi ro (QLRR)hàng hóa XNK. Kết quả nghiên cứu cho thấy, 6 nhân tố tác động tích cực đến QLRR hàng hóa XNK theo thứ tự giảm dần lần lượt là: Chất lượng nguồn nhân lực; Quy trình QLRR; Mức tuân thủ pháp luật của DN; Thị trường trong nước và quốc tế; Cơ sở vật chất; Thể chế. Trên cơ sở mức độ ảnh hưởng của 6 nhân tố, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị nhằm hạn chế rủi ro đối với hàng hóa của DN XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới.

Từ khóa: *quản lý rủi ro,hoạt động xuất nhập khẩu,hàng hóa,hải quan, Quảng Ninh*

Summary
The empirical study surveys 130 enterprises with import-export activities at the Quang Ninh Provincial Customs Department to analyze factors affecting the risk management of import-export goods. The research results show that 6 factors positively impact the risk management of import-export goods in descending order: Human resource quality; Risk management process; Compliance with the law of enterprises; Domestic and international markets; Facilities; and Institutions. Based on the level of influence of the 6 factors, the study proposes management implications to limit risks for goods of import-export enterprises at the Quang Ninh Provincial Customs Department in the coming time.

Keywords: *risk management, import-export activities, goods, customs, Quang Ninh*

GIỚI THIỆU

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày một sâu rộng của Việt Nam và trước bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, đang đặt ra yêu cầu làm sao vừa kiểm soát tốt việc tuân thủ luật pháp vừa đảm bảo tạo thuận lợi cho các hoạt động thương mại. Hải quan là cơ quan quản lý nhà nước có nhiệm vụ là đơn vị tuyến đầu biên giới, tạo thuận lợi và thực hiện công tác kiểm soát đối với hoạt động XNK, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do đó, phương thức QLRR, phân luồng kiểm tra hàng hóa XNK của Hải quan (một phương thức quản lý hiện đại được áp dụng rộng rãi trên thế giới) nhằm tạo thuận lợi cho việc thông thương hàng hóa là rất quan trọng và cần thiết trong bối cảnh cạnh tranh đang trở nên gay gắt. Trong khuôn khổ bài nghiên cứu, các nhân tố ảnh hưởng đến QLRR đối với hoạt động XNK hàng hóa tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh sẽ được lượng hóa để làm rõ mức độ ảnh hưởng của nó làm cơ sở đưa ra có biện pháp nâng cao hiệu quả QLRR tối ưu.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Rủi ro và QLRR trong hoạt động hải quan

Thuật ngữ "rủi ro" theo khía cạnh quản lý hải quan được hiểu là nguy cơ không tuân thủ pháp luật về hải quan trong việc thực hiện XNK, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải. Với cách tiếp cận này, rủi ro được hiểu là những hành vi không tuân thủ pháp luật hải quan, tác động tiêu cực đến mục tiêu, yêu cầu quản lý của cơ quan hải quan.

Luật Hải quan (2014) định nghĩa: QLRR là việc cơ quan hải quan áp dụng quy trình nghiệp vụ nhằm xác định, đánh giá và phân loại mức độ rủi ro, làm cơ sở bố trí, sắp xếp nguồn lực hợp lý để kiểm tra, giám sát và hỗ trợ các nghiệp vụ hải quan khác có hiệu quả. Đồng thời,

* ThS., NCS., ** ThS., NCS., Viện sau đại học, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
*** TS., Viện sau đại học, Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội | Email: haphuongtc96@gmail.com
Ngày nhận bài: 28/10/2024; Ngày phản biện: 30/11/2024; Ngày duyệt đăng: 16/12/2024

Điều 17 Luật Hải quan quy định "QLRR trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm: việc thu thập, xử lý thông tin hải quan; xây dựng tiêu chí và tổ chức đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro; tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý hải quan phù hợp". Như vậy, về cơ bản cơ quan Hải quan Việt Nam đã kế thừa cách tiếp cận và các nội dung QLRR của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO).

Các yếu tố trong QLRR hàng hóa XNK tại cơ quan hải quan

Lợi ích của việc áp dụng phương pháp QLRR hàng hóa XNK tại cơ quan hải quan nhằm hướng đến cân bằng giữa kiểm soát và tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại. Tuy nhiên, chất lượng QLRR hàng hóa XNK tại cơ quan hải quan Việt Nam lại chịu sự tác động của các yếu tố cả bên trong lẫn bên ngoài, có thể kể đến như: (i) Nhà nước thực hiện cam kết hội hội nhập quốc tế, các chính sách thúc đẩy hoạt động XNK hay bảo hộ hàng trong nước; (ii) Các quy định pháp lý của các tổ chức quốc tế về các chuẩn mực hiện đại hóa hải quan, như: phân loại hàng hóa, về trị giá, về quy tắc xuất xứ, chống gian lận thương mại, an ninh chuỗi cung ứng, liêm chính hải quan và thuận lợi thương mại...; (iii) Các yếu tố thuộc về cơ quan hải quan, như: Chất lượng nguồn nhân lực; Cơ sở vật chất kỹ thuật; Quy trình QLRR (các bước thực hiện, phân định rõ trách nhiệm của từng khâu); (iv) Các yếu tố thuộc về DN, như: số lượng DN, đặc điểm và tính chất của DN ảnh hưởng đến kỹ thuật QLRR của cơ quan hải quan; (v) Các yếu tố thuộc về thị trường, trong đó, sự hình thành khu vực mậu dịch tự do sẽ thúc đẩy việc áp dụng kỹ thuật QLRR tại cơ quan hải quan. Như vậy, QLRR đối với hàng hóa XNK của cơ quan hải quan nhằm mục đích cải thiện việc ra quyết định và giảm thiểu tác động rủi ro về hoạt động nghiệp vụ, quy trình thực hiện kiểm tra hải quan (Geourjon và cộng sự, 2010).

Mô hình nghiên cứu

Kết thừa kết quả từ các nghiên cứu trước, trong nghiên cứu này với mục tiêu khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến QLRR đối với hoạt động XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh, mô hình nghiên cứu được đề xuất như Hình 1.

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

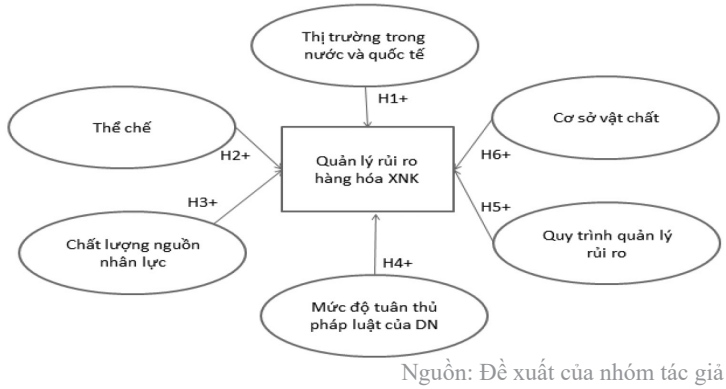
***H1*:** Thị trường trong nước và quốc tế có tác động tích cực (+) đến QLRR uản lý rủi ro hàng hóa XNK. Lập luận rằng, khi thị trường trong nước và quốc tế biến động lớn, thì mức độ QLRR hàng hóa XNK càng cao.

***H2*:** Thể chế có tác động tích cực (+) đến QLRR hàng hóa XNK. Lập luận rằng, thể chế chưa hoàn thiện (các quy tắc, luật định còn bất cập), thì mức độ quản lý hàng hóa XNK rủi ro càng cao.

***H3*:** Chất lượng nguồn nhân lực có tác động tích cực (+) đến QLRR hàng hóa XNK.

***H4*:** Mức tuân thủ pháp luật của DN có tác động tích cực (+) đến QLRR hàng hóa XNK. Lập luận rằng, DN thiếu tuân thủ pháp luật càng cao, thì mức độ quản lý hàng hóa XNK rủi ro càng cao.

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả

***H5*:** Quy trình QLRR có tác động tích cực (+) đến QLRR hàng hóa XNK. Lập luận rằng, quy trình QLRR thiếu chặt chẽ, thì mức độ quản lý hàng hóa XNK rủi ro càng cao.

***H6*:** Cơ sở vật chất có tác động tích cực (+) đến QLRR hàng hóa XNK. Lập luận rằng, cơ sở vật chất còn hạn chế, thì mức độ quản lý hàng hóa XNK rủi ro càng cao.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua thu thập dữ liệu sơ cấp từ khảo sát 130 làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến quản lý XNK hàng hóa tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh bằng bảng hỏi thiết kế theo thang đo Likert với 5 mức độ và tiến hành chọn mẫu phi xác suất. Khảo sát được thực hiện từ tháng 5/2024 đến tháng 8/2024. Dữ liệu được xử lý thông qua chương trình phân tích thống kê SPSS 24.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả phân tích Bảng 1 cho thấy, chỉ có hệ số tương quan biến tổng của biến quan sát NL5 < 0,3, nên bị loại khỏi thang đo NT; còn lại 26 biến quan sát đều có các thang đo đều có hệ số tương quan biến tổng > 0,3; đồng thời, kiểm định các thang đo đều cho ra kết quả hệ số Cronbach's Alpha > 0,7. Như vậy, các thang đo sử dụng nghiên cứu đảm độ tin cậy và có thể sử dụng vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Phân tích EFA

Kết quả Bảng 2 cho thấy, hệ số tải của các biến đều > 0,5; hệ số KMO = 0,723 (0,5 < KMO < 1), nên đảm bảo tính thiết thực của phân tích; kiểm định Bartlett có hệ số Sig. = 0,000 (< 0,05), xác nhận giả thuyết các biến không có tương quan trong tổng thể và tổng phương sai trích ở mức 67,666% > 50% thể hiện tỷ lệ biến thiên được giải thích bởi phân tích đạt. Do đó, tất cả các biến quan sát đều được đưa vào phân tích hồi quy.

Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả Bảng 3 cho thấy, R^2 hiệu chỉnh = 0,503, có nghĩa 6 biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 50,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc, còn 49,7% biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến ngoài mô

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CRONBACH'S ALPHA BIẾN ĐỘC LẬP

Biến quan sát	Mã hóa	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thị trường trong nước và quốc tế	**TT**	***Cronbach's Alpha: 0,813***	
Xu hướng thay đổi của các mặt hàng XNK	TT1	,610	,777
Việt Nam ký kết nhiều hiệp định thương mại, mở rộng hợp tác với các nước	TT2	,696	,734
Các rào cản thương mại được gỡ bỏ theo lộ trình, tạo thuận lợi cho thương mại	TT3	,622	,772
Các chủng loại mặt hàng ngày càng đa dạng kéo theo yếu tố rủi ro mới	TT4	,608	,777
Thể chế	**TC**	***Cronbach's Alpha: 0,869***	
Hệ thống pháp luật về Hải quan được ban hành đầy đủ, tuân thủ các nguyên tắc, quy chuẩn quốc tế	TC1	,364	,917
Hệ thống pháp luật về áp dụng QLRR trong lĩnh vực Hải quan đủ căn cứ pháp lý để cơ quan Hải quan thực thi nhiệm vụ	TC2	,798	,814
Các đơn vị quản lý phân theo chuyên ngành thực thi pháp luật đã được hình thành	TC3	,827	,808
Chính sách hỗ trợ của Chính phủ trong hoạt động thương mại quốc tế	TC4	,782	,819
Phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan ban ngành có liên quan	TC5	,737	,829
Chất lượng nguồn nhân lực	**NL**	***Cronbach's Alpha: 0,736***	
Công chức Hải quan nắm vững chuyên môn nghiệp vụ	NL1	,686	,613
Tận tụy với công việc	NL2	,519	,682
Công tác đào tạo nguồn nhân lực được chú trọng	NL3	,525	,681
Công chức Hải quan sử dụng thành thạo phần mềm dữ liệu nghiệp vụ hải quan	NL4	,498	,690
Công tác quy hoạch và luân chuyển công chức	NL5	,288	,768
Mức tuân thủ pháp luật của DN	**DN**	***Cronbach's Alpha: 0,819***	
Chấp hành các quy định pháp luật về thuế và pháp luật về Hải quan	DN1	,608	,785
Thường xuyên tham dự các cuộc họp (Hội nghị đối thoại Hải quan - DN; Hội nghị phổ biến pháp luật…)	DN2	,695	,758
Đạo đức kinh doanh của chủ DN	DN3	,611	,786
Tự giác hợp tác tốt với cơ quan Hải quan	DN4	,656	,771
Nhận thức được mức thưởng, phạt tương xứng với sự tuân thủ	DN5	,510	,817
Quy trình QLRR	**QT**	***Cronbach's Alpha: 0,841***	
Có quy trình QLRR thống nhất trong toàn ngành Hải quan	QT1	,624	,820
Quy trình được xây dựng đầy đủ các bước thực hiện, phân định rõ trách nhiệm của từng khâu	QT2	,690	,791
Xây dựng được bộ tiêu chí QLRR đối với hàng hóa XNK đầy đủ, rõ ràng	QT3	,695	,789
Phân tích, đánh giá và xử lý kết quả QLRR thống nhất	QT4	,689	,792
Cơ sở vật chất	**VC**	***Cronbach's Alpha: 0,839***	
Phương tiện công nghệ thông tin được trang bị đầy đủ phục vụ công tác	VC1	,602	,832
Hệ thống phần mềm nghiệp vụ hải quan tương thích với dữ liệu QLRR	VC2	,754	,758
Cơ sở dữ liệu phong phú và thường xuyên được cập nhật đầy đủ, kịp thời có thể tra cứu sử dụng chung trong toàn ngành Hải quan	VC3	,805	,737
Việc truyền nhận thông tin thông suốt từ cấp Chi cục, cấp Cục và cấp Tổng cục	VC4	,550	,845

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả trên SPSS

hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Dubin - Waston = 2,127 (nằm trong khoảng >1 và < 3) cho biết không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến.

Kết quả ANOVA cho trị số thông kê F = 22,773 với mức ý nghĩa 1% (Sig. = 0,000), điều này phản ánh, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu; các hệ số phóng đại phương sai VIF < 2 (Bảng 4), nên không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra; do đó, kết luận mô hình hồi quy tuyến tính bội đã xây dựng phù hợp với dữ liệu quan sát.

Bảng 4 cho thấy, tất cả các biến độc lập đều có Sig. < 0,05, tức là 6 biến độc lập đều có ảnh hưởng đến QLRR hàng hóa XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh. Trên cơ sở kết quả phân tích hồi quy bội, ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa được viết như sau:

*HQ = -1,054 + 0,335*Quytrinh + 0,209*Thitruong + 0,296*Nhanluc + 0,228* Doanhnghiep + 0,186*Vatchat + 0,187*Theche*

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 nhân tố tác động đến QLRR hàng hóa XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh theo thứ tự giảm dần lần lượt là: Quy trình QLRR (β = 0,335); Chất lượng nguồn nhân lực (β = 0,296); Mức tuân thủ pháp luật của DN (β = 0,228); Thị trường trong nước và quốc tế (β = 0,296); Thể chế (β = 0,187); Cơ sở vật chất (β = 0,186). Các nhân tố giải thích được 50,3% sự biến thiên của hiệu quả QLRR hàng hóa XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh.

Hàm ý quản trị

Công tác QLRR hàng hóa XNK tại Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh với yêu cầu tạo ra "sự cân bằng giữa tạo thuận lợi và kiểm soát" bằng phương thức chuyển từ quản lý thủ công sang điện tử, đẩy mạnh tự động hóa hải quan, giảm thiểu thủ tục giấy tờ và kiểm tra hàng hóa, giảm can thiệp của công chức hải quan để hạn chế tiêu cực…, nâng cao năng lực quản lý của ngành hải quan theo định hướng phát triển bền vững. Từ mục đích cơ bản là tạo thuận lợi hơn cho hàng hóa XNK, trên cơ sở phân tích các nhân tố ảnh hưởng, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý quản trị theo mức độ ảnh hưởng của các nhân tố như sau:

Đối với nhân tố Quy trình QLRR

Một là, xây dựng và ban hành quy chế thu thập thông tin theo hướng tất cả các đơn vị nghiệp vụ trong toàn ngành, khi thực hiện các hoạt động tác nghiệp đều phải có trách nhiệm thu thập, cập nhật thông tin về QLRR. Theo đó, trên bộ cơ sở dữ liệu thống nhất, Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh phân công nhiệm vụ cho các đơn vị thực hiện thu thập, cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu QLRR các thông tin cụ thể.

Hai là, xây dựng và ban hành quy định quản lý, khai thác và sử dụng hồ sơ DN trên hệ thống (hồ sơ DN là kết quả của hoạt động thu thập, xử lý thông tin của cả ngành Hải quan), vì sẽ tổng hợp được đầy đủ thông tin mang giá trị cho việc quyết định áp dụng biện pháp quản lý đối với từng DN. Theo đó, Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh cần có quy định cụ thể về việc vận hành, ứng dụng, khai thác và sử dụng thông tin trong hồ sơ doanh nghiệp để đảm bảo thông tin được sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích và đảm bảo tính bảo mật thông tin về DN.

Đối với nhân tố Chất lượng nguồn nhân lực

Một là, nâng cao năng lực nhận thức, kiến thức về QLRR cho tất cả công chức để quản lý hải quan hiện đại. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo kiến thức về QLRR bằng nhiều hình thức như: hội nghị, hội thảo, tập huấn… không giới hạn ở những người làm công tác này. Các chương trình tập huấn, đào tạo cần thực hiện linh hoạt, phong phú bằng nhiều hình thức và phương pháp thích hợp. Bên cạnh đó, tranh thủ sự hợp tác, hỗ trợ của Hải quan các nước để qua đó vừa học hỏi được kiến thức, kinh nghiệm về QLRR, vừa đào tạo được đội ngũ chuyên gia về lĩnh vực này.

Hai là, căn cứ vào khối lượng công việc thì bố trí, sắp xếp số lượng công chức thực hiện QLRR một cách phù hợp; lựa chọn những công chức có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ chuyên môn hoàn thành nhiệm vụ được giao. Bố trí sắp xếp công việc theo hướng chuyên trách, chuyên sâu về nghiệp vụ, không để công chức kiêm nhiệm nhiều việc dẫn đến ảnh hưởng tới chất lượng thực hiện QLRR.

Đối với nhân tố Thị trường trong nước và thế giới

Một là, thiết lập bộ phận phân tích và dự báo thị trường nhằm cập nhật các chính sách kinh tế vĩ mô của thế giới, nắm bắt xu hướng thay đổi của dòng hàng XNK từ đó dự báo được những yếu tố rủi ro mới.

Hai là, đồng hành cùng DN trong hoạt động XNK, hỗ trợ thông tin giúp DN nắm bắt được những thay đổi trong quản lý kinh tế của đất nước, hỗ trợ DN trong nghiên cứu thị trường, cảnh báo rủi ro.

Đối với nhân tố Mức tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp

Một là, hoàn thiện tiêu chí đánh giá tuân thủ DN, tiêu chí đánh giá xếp hạng DN và tiêu chí xác định DN trọng điểm, để có cơ sở xếp loại DN trong QLRR hàng hóa XNK.

Hai là, hoàn thiện kỹ thuật đánh giá xếp hạng DN và nâng cao hiệu quả ứng dụng kết quả đánh giá xếp hạng trong quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hàng hóa XNK. Theo đó, cần sớm ban hành bộ tài liệu chỉ dẫn việc đánh giá xếp hạng DN để áp dụng thống nhất trong toàn ngành, trong đó hướng dẫn cụ thể trình tự thực hiện các bước đánh giá, lập hồ sơ đánh giá, các tiêu chí đánh giá; thông tin, dữ liệu phục vụ cho việc thẩm định đánh giá; cách thức tính điểm rủi ro và các tình huống xử lý trong quá trình đánh giá. Quy định cụ thể về cơ chế tổ chức thực hiện và chế độ kiểm tra, theo dõi, đánh giá. Xây dựng và áp dụng thống nhất trong toàn ngành phương pháp lựa chọn kiểm tra trong thông quan và kiểm tra sau thông quan trên cơ sở kết quả đánh giá xếp hạng DN.

BẢNG 2: KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARTLETT

KMO		0,723
Kiểm định Bartlett	Chi^2	0,712
	df	1,662.022
	Sig.	325

BẢNG 3: KIỂM ĐỊNH SỰ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của dự báo	Dubin - Waston
1	0,725[a]	0,526	0,503	0,56327	2,127

BẢNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY BỘI

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1	Hệ số chặn	-1,054	0,434		-2,431	0,017		
	Quytrinh	0,269**	0,052	0,335	5,188	0,000	0,924	1,082
	Thitruong	0,223**	0,068	0,209	3,276	0,001	0,942	1,062
	Nhanluc	0,275**	0,060	0,296	4,549	0,000	0,913	1,096
	Doanhnghiep	0,253***	0,071	0,228	3,565	0,001	0,945	1,058
	Vatchat	0,159*	0,055	0,186	2,894	0,005	0,937	1,068
	Theche	0,132*	0,045	0,187	2,907	0,004	0,932	1,073

*Ghi chú: *, **, *** có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5% và 10%*

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả trên SPSS

Đối với nhân tố Thể chế

Ngành Hải quan cần sớm hoàn thiện các quy định về xác lập hồ sơ rủi ro; cơ chế phân tích, đánh giá rủi ro đối với DN hoạt động XNK và hàng hóa XNK... Yêu cầu đặt ra với các quy định này là cần phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ quản lý của cơ quan hải quan trong từng thời kỳ.

Đối với nhân tố Cơ sở vật chất

Một là, nâng cấp phát triển hạ tầng công nghệ thông tin cùng với việc xây dựng hệ thống thông tin đầy đủ, đảm bảo việc xử lý dữ liệu tập trung và vận hành trên hạ tầng công nghệ thông tin hoàn chỉnh; đảm bảo việc truyền nhận, trao đổi và cung cấp thông thông tin thông suốt, kịp thời đảm bảo an ninh, an toàn dữ liệu hệ thống.

Hai là, nâng cấp hệ thống thông tin QLRR, đáp ứng yêu cầu áp dụng QLRR trong nghiệp vụ hải quan. Trong đó, hệ thống cần đảm bảo việc cập nhật, quản lý, lưu trữ, khai thác sử dụng hồ sơ QLRR trong phạm vi toàn ngành; là nguồn dữ liệu quan trọng phục vụ cho việc đánh giá rủi ro trong các lĩnh vực nghiệp vụ hải quan.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Geourjon Laporte and Rota Graziozi (2010) Comment moderniser l‟analyse du risque et la sélectivité des contrôles douaniers dans les pays en développement?, *OMD Actualités*, 62(2),29-31.

2. Quốc hội (2014), *Luật Hải quan,* số 54/2014/QH13, ngày 23/6/2014.

3. WCO (2008), *Customs Risk Management Compendium,* retrieved from https://www.wcoomd.org/en/topics/enforcement-and-compliance/instruments-and-tools/compendiums/rmc.aspx.

Một số nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, giảng viên tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh

NGUYỄN THỊ THẢO*

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, giảng viên tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh, với mẫu nghiên cứu gồm 163 khách thể là giảng viên, nhân viên tại Trường. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, tất cả 5 nhân tố đều tác động đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh, bao gồm: Thu nhập, Quan hệ đồng nghiệp, Cơ hội phát triển, Điều kiện làm việc, Tính chất công việc; trong đó, Thu nhập là nhân tố có tác động mạnh nhất. Kết quả nghiên cứu này có thể sử dụng làm cơ sở cho việc xây dựng các chiến lược tạo động lực làm việc cho cán bộ, giảng viên tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

Từ khóa: *động lực làm việc, yếu tố ảnh hưởng, cán bộ, giảng viên, Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh*

Summary

This study analyzes the factors affecting the work motivation of staff and lecturers at Ho Chi Minh City University of Industry and Trade, with a sample of 163 lecturers and staff at the University. The research results show that all 5 factors affect the work motivation of staff and lecturers at Ho Chi Minh City University of Industry and Trade, including Income, Colleague relationships, Development opportunities, Working conditions, and Nature of work. Income is the factor with the outstanding impact. The results of this study can be used as a basis for developing strategies to create work motivation for staff and lecturers at Ho Chi Minh City University of Industry and Trade.

Keywords: *work motivation, influencing factors, staff, lecturers, Ho Chi Minh City University of Industry and Trade*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường đại học là cơ sở giáo dục nghề nghiệp với mục tiêu đào tạo ra những người lao động có trình độ, tay nghề cao, đóng góp cho sự phát triển của xã hội. Danh tiếng và giá trị của một trường đại học được quyết định bởi chất lượng đào tạo, trong khi chất lượng đào tạo được quyết định bởi hiệu quả hoạt động của đội ngũ giảng viên và nhân viên (Nguyễn Thị Thúy Dung và cộng sự, 2022). Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, có nhiều yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động của đội ngũ giảng viên và nhân viên trong trường đại học, trong đó, động lực làm việc là một trong những yếu tố có tác động rất lớn (Trần Mạnh Hùng, Trần Việt Dũng, 2020; Nguyễn Thị Kim Dung, 2017). Điều này cho thấy, để đảm bảo và nâng cao hiệu quả làm việc của đội ngũ giảng viên và nhân viên, góp phần vào việc nâng cao chất lượng giáo dục, củng cố danh tiếng của nhà trường, thì cần phải quan tâm đến động lực làm việc của giảng viên và nhân viên. Để thực hiện được điều này, các nhà quản trị đại học cần nhận thức rõ về động lực làm việc, các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của đội ngũ giảng viên và nhân viên, để từ đó xây dựng các chính sách tạo động lực phù hợp và hiệu quả. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xây dựng và kiểm định mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động, qua đó, đề xuất một số hàm ý quản trị góp phần nâng cao chất lượng quản trị nhân sự tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Động lực làm việc là vấn đề đã được nhiều học giả nghiên cứu ở các khía cạnh khác nhau. Theo

* ThS., Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh; NCS. Trường Đại học Lạc Hồng
Email: nguyenthaogd04@gmail.com
Ngày nhận bài: 25/10/2024; Ngày phản biện: 26/11/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

Hackman và Oldham (1976), động lực lao động là một yếu tố thay đổi cách làm việc và hành vi của nhân viên. Nguyễn Thị Diễm My (2019) cho rằng, động lực lao động là sự khao khát và tự nguyện của người lao động để tăng cường nỗ lực nhằm hướng tới việc đạt các mục tiêu của tổ chức, là sự thôi thúc, bền bỉ trong quá trình làm việc.

Một số nhà nghiên cứu khác lại quan tâm đến các nhân tố của động lực làm việc là những hành động khuyến khích, như: bản thân công việc, tiền lương, sự thăng tiến, giám sát và mối quan hệ với đồng nghiệp có thể ảnh hưởng đến thái độ, hành vi và xác định được mức độ đam mê, cam kết, sự tham gia, sự tập trung. Động lực là sự sẵn sàng để phát huy nỗ lực đạt mục tiêu cao nhất của tổ chức, với điều kiện là tổ chức phải có khả năng đáp ứng một số nhu cầu cá nhân (Herzberg và cộng sự,1959). Động lực thúc đẩy hành vi, đưa ra định hướng cho hành vi và nhấn mạnh xu hướng tiếp tục kiên trì, hay giải pháp tạo động lực làm việc là các biện pháp và cách ứng xử của tổ chức, của các nhà quản lý nhằm tạo ra sự khao khát và tự nguyện của người lao động cố gắng phấn đấu để đạt được các mục tiêu của tổ chức (Phạm Thị Minh Ly và cộng sự, 2016). Các biện pháp được đặt ra có thể là các đòn bẩy kích thích vật chất và tinh thần, còn cách ứng xử của tổ chức được thể hiện ở việc tổ chức đó đối xử với người lao động như thế nào. Hầu hết các nhà nghiên cứu đều chỉ ra rằng, động lực làm việc là yếu tố quan trọng, các nhà quản trị cần nhận thức rõ các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc để từ đó biện pháp quản trị hiệu quả.

Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở tham khảo và kế thừa kết quả nghiên cứu của các tác giả: Hackman và Oldham (1974), Nguyễn Thị Kim Dung (2017), Nguyễn Thị Diễm My (2019), tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của cán bộ, giảng viên tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh như Hình.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đề xuất, các giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Thu nhập ảnh hưởng tích cực đến Động lực làm việc của người lao động.

H2: Quan hệ đồng nghiệp ảnh hưởng tích cực đến Động lực làm việc của người lao động.

H3: Cơ hội phát triển ảnh hưởng tích cực đến Động lực làm việc của người lao động.

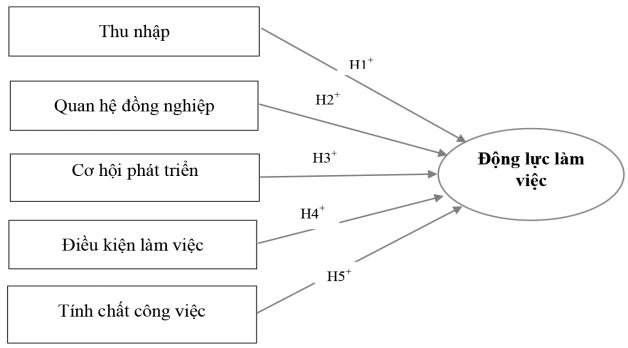
H4: Điều kiện làm việc ảnh hưởng tích cực đến Động lực làm việc của người lao động.

H5: Tính chất công việc ảnh hưởng tích cực đến Động lực làm việc của người lao động.

Phương pháp nghiên cứu

Mẫu của nghiên cứu được chọn theo phương pháp lấy tổng thể, gồm 5 biến độc lập với 30 biến quan sát,

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU



Nguồn: Tác giả nghiên cứu đề xuất

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARLETT

Giá trị	Kết quả	Đánh giá
Hệ số KMO	0,847	Chấp nhận
Mức ý nghĩa (Sig.)	0,000	Chấp nhận

BẢNG 2: TƯƠNG QUAN PEARSON GIỮA CÁC NHÂN TỐ

		TN	CH	QH	TC	DK	DL
TN	Hệ số tương quan Pearson	1	0,091	0,026	0,046	0,000	0,476**
	Sig. (kiểm định 2 phía)		0,247	0,740	0,560	0,995	0,000
CH	Hệ số tương quan Pearson		1	0,094	0,003	-0,011	0,233**
	Sig. (kiểm định 2 phía)			0,231	0,967	0,885	0,003
QH	Hệ số tương quan Pearson			1	-0,043	-0,072	0,130
	Sig. (kiểm định 2 phía)				0,587	0,360	0,099
TC	Hệ số tương quan Pearson				1	-0,011	0,206**
	Sig. (kiểm định 2 phía)					0,889	0,008
DK	Hệ số tương quan Pearson					1	0,168*
	Sig. (kiểm định 2 phía)						0,032
DL	Hệ số tương quan Pearson						1
	Sig. (kiểm định 2 phía)						

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

BẢNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY

Biến	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	Sig.	VIF
Hằng số	3,424		0,000	
Thu nhập (TN)	0,328	0,048	0,000	1.011
Cơ hội phát triển (CH)	0,138	0,048	0,006	1.017
Quan hệ đồng nghiệp (QH)	0,091	0,049	0,005	1.017
Tính chất công việc (TC)	0,142	0,049	0,004	1.004
Điều kiện làm việc (DK)	0,133	0,048	0,006	1.005
Hệ số Durbin-Watson		1,935		

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát

kích thước mẫu gồm 163 khách thể. Tất cả các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ, từ Hoàn toàn không đồng ý đến Hoàn toàn đồng ý.

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26.0 để phân tích dữ liệu và giải quyết các mục tiêu nghiên cứu. Độ tin cậy, độ giá trị hội tụ và độ giá trị phân biệt của các thang đo trong mô hình nghiên cứu được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA). Sau khi thực hiện EFA, các giả thuyết đề ra trong mô hình nghiên cứu được kiểm định bằng phương pháp phân tích hồi quy đa biến nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Để làm rõ mối tương quan giữa các nhân tố ảnh hưởng đến Động lực làm việc, nghiên cứu thực hiện phân tích EFA. Kết quả Bảng 1 cho thấy, hệ số KMO = 0,847 (> 0,5) và hệ số Sig. của kiểm định Bartlett = 0,000 < 1/1000 cho thấy, các biến này có độ kết dính với nhau và hoàn toàn phù hợp với phân tích nhân tố.

Kết quả hệ số tương quan (Bảng 2) cho thấy, biến phụ thuộc có tương quan tuyến tính với các biến độc lập. Tương quan giữa các biến độc lập với nhau không lớn, do đó, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả hồi quy cho thấy, hệ số R^2 hiệu chỉnh = 0,321, tức là giải thích được 32,1% biến thiên của Động lực làm việc bởi các biến độc lập, 67,9% còn lại thay đổi trong Động lực làm việc không giải thích được bởi mô hình. Kết quả này cho thấy, mô hình hồi quy đưa ra tương đối phù hợp, nhưng có thể còn có nhiều biến số ảnh hưởng đến Động lực làm việc chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu.

Theo kết quả phân tích (Bảng 3), VIF của các biến đều nhỏ, cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đến kết quả giải thích của mô hình. Biến Thu nhập (TN) có ảnh hưởng mạnh nhất đến Động lực làm việc (giá trị B cao nhất đạt 0,328). Đồng thời, nghiên cứu chấp nhận tất cả các giả thuyết đã được đặt ra.

Từ kết quả phân tích hồi quy, có thể kết luận rằng, cả 5 nhân tố đều ảnh hưởng tích cực đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên làm việc tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh. Cụ thể:

- Thu nhập ảnh hưởng nhiều nhất đến Động lực làm việc với p = 0,328. Kết quả trên cho thấy, dấu hệ số hồi quy mang dấu dương (+), nên biến này có tác động thuận chiều đến Động lực làm việc, có nghĩa là khi thu nhập tăng lên, thì cán bộ, giảng viên sẽ có động lực làm việc hơn và ngược lại. Do đó, khi các yếu tố khác không thay đổi, thì sự quan tâm của xã hội, nhà trường và gia đình về nghề giáo, sự tự chủ, linh hoạt, sáng tạo, cơ hội thăng tiến, thời gian làm việc phù hợp sẽ tạo động lực làm việc đối với người lao động.

- Tính chất công việc là nhân tố thứ 2 ảnh hưởng đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên trường đại học với p = 0,142. Kết quả trên cho thấy, dấu hệ số hồi quy mang dấu dương (+), nên biến này có tác động thuận chiều đến Động lực làm việc.

- Cơ hội phát triển là nhân tố thứ 3 tác động đến Động lực làm việc với p = 0,138. Kết quả trên cũng cho thấy, nhân tố Cơ hội phát triển có tác động thuận chiều đến sự hài lòng. Như vậy, người lao động được làm việc chung với những đồng nghiệp thân thiện, đáng tin cậy, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm, tôn trọng và hỗ trợ nhau khi gặp khó khăn sẽ làm cho họ có động lực làm việc hơn.

- Điều kiện làm việc là nhân tố thứ 4 ảnh hưởng đến Động lực làm việc với p = 0,133. Kết quả trên cho thấy, dấu hệ số hồi quy mang dấu dương (+), nên biến này có tác động thuận chiều đến Động lực làm việc của người lao động. Điều này có nghĩa là khi Trường đảm bảo cơ sở vật chất, cung cấp đủ phương tiện để thực hiện nhiệm vụ, thường xuyên quan tâm đến cải thiện điều kiện làm việc cho cán bộ viên chức, người lao động, thì người lao động sẽ có động lực làm việc hơn và ngược lại.

Quan hệ đồng nghiệp là nhân tố xếp vị trí thấp nhất có ảnh hưởng đến Động lực làm việc với p = 0,091. Kết quả trên cho thấy, dấu hệ số hồi quy mang dấu dương (+), nên biến này có tác động thuận chiều đến Động lực làm việc, chứng tỏ Quan hệ đồng nghiệp có ảnh hưởng và là nhân tố quyết định thấp nhất đến Động lực làm việc của người lao động đối với tổ chức.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Kết quả nghiên cứu cho thấy, Thu nhập; Quan hệ đồng nghiệp; Cơ hội phát triển; Điều kiện làm việc; Tính chất công việc đều tác động tích cực đến Động lực làm việc của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh; trong đó, Thu nhập có ảnh hưởng mạnh nhất.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị như sau:

Yếu tố thu nhập

Đây là yếu tố được người lao động đánh giá cao, nên việc tính tiền lương, tiền thưởng cho các tập thể và cá nhân cần phải được thực hiện công bằng căn cứ vào kết quả đánh giá thực hiện công việc của tập thể và cá nhân đó. Để chính sách trả công lao động và các

chế độ đãi ngộ khác của tổ chức mang lại hiệu quả, Trường cần lưu ý một số điểm quan trọng sau:

Gắn tiền lương với công tác cải tiến hoạt động, thực hành tiết kiệm. Nhà trường cần thông qua nhiều hình thức giao việc và gia tăng sự tự chủ trong công việc đối với cán bộ, giảng viên của nhà trường. Bằng việc áp dụng hình thức khoán việc, Trường có thể đẩy mạnh phong trào tiết kiệm thời gian, tiết kiệm tối đa chi phí hoạt động và vận hành, chi phí tổ chức sự kiện, tránh sử dụng lãng phí các nguồn tài nguyên, như: cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật và tư liệu sản xuất. Điều này là do các chi phí khác, được đưa ra ở một tỷ lệ cố định khi sử dụng phương pháp này. Các đơn vị, cá nhân có thể được giao kế hoạch công việc, ngân sách khoán để sử dụng có hiệu quả các tài nguyên, như: phòng học, hội trường, ngân sách, loại bỏ lãng phí không cần thiết, tiết kiệm chi phí. Họ được hưởng những khoản tiết kiệm này dưới dạng tiền thưởng tiết kiệm.

Nhà trường cần đảm bảo tính công bằng khi xây dựng hệ thống tiền lương: Người lao động thường có xu hướng so sánh tiền lương của họ với những người làm cùng ngành, so sánh những công sức, cống hiến mà họ bỏ ra so với thù lao mà họ nhận được từ tổ chức. Họ sẽ cảm thấy bị đối xử không công bằng khi họ không nhận được thù lao như mong muốn so với công sức họ bỏ ra.

Tính chất công việc

Cần tăng cường sự hỗ trợ thông tin từ các bộ phận của Trường, cán bộ, giảng viên có kinh nghiệm nên mở lòng chia sẻ bí quyết cho đồng nghiệp để cùng nhau làm tốt sứ mệnh công việc của Trường. Đừng vì sợ người khác tài giỏi hơn mà không chia sẻ, như vậy trong tập thể mới hòa đồng và tạo bầu không khí làm việc thân thiện, gắn kết hơn.

Đối với cán bộ, giảng viên mới gia nhập đơn vị cần được cung cấp các thông tin cần thiết và đào tạo để họ có thể dễ dàng tiếp cận môi trường mới với nhiều điều bỡ ngỡ. Chính vì thế, việc giúp cán bộ, giảng viên mới nắm các thông tin cần thiết sẽ giúp họ thuận tiện trong liên hệ và thực hiện công việc, đồng thời giảm thời gian đối với tổ chức khi hướng dẫn người mới. Điều này nâng cao tính chuyên nghiệp của Trường và tạo hình ảnh tốt trong mắt những người lao động mới.

Cơ hội phát triển

Nhà trường cần nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ quản lý, đào tạo lại và đào tạo mới nghiệp vụ cho những cán bộ, giảng viên mà nghiệp vụ của họ chưa phù hợp với nhu cầu mới, như: về công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm quản lý; nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho các cán bộ quản lý, gửi cán bộ quản lý có năng lực đi học tại nước ngoài nâng cao trình độ chuyên môn về để phục vụ trường.

Điều kiện làm việc

Ngành giáo dục tiềm ẩn các rủi ro nghề nghiệp liên quan, chính vì vậy, việc đảm bảo những trang thiết bị giảng dạy tốt nhất cho giảng viên là rất cần thiết và ưu tiên quan trọng hàng đầu nhằm tạo điều kiện tối đa và mang lại sự an toàn cho người lao động, đặc biệt là giảng viên.

Nhà trường cần tạo môi trường làm việc thoải mái giúp cho cán bộ, giảng viên có tinh thần làm việc tốt hơn. Ngoài các điều kiện vật chất, cán bộ, giảng viên cũng rất cần một bầu không khí làm việc thân thiện để hoàn thành công việc tốt hơn.

Quan hệ đồng nghiệp

Vai trò của những người lãnh đạo, người quản lý trong tổ chức là rất quan trọng, họ là trung gian truyền tải thông tin của lãnh đạo đến nhân viên, là mối dây liên hệ giữa nhân viên với tổ chức. Do đó, cấp lãnh đạo và quản lý cần quan tâm đến người lao động nói chung hơn nữa thông qua việc hỏi thăm tình hình công việc họ đang đảm nhiệm và lắng nghe ý kiến thực tế từ họ, xem xét những đóng góp ý kiến, khiếu nại của người lao động một cách chân thành và phải có sự hồi đáp chính thức, cho họ cảm nhận sự nhiệt tình chân thành trong giải quyết vấn đề cho cấp dưới.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hackman, J.R and Oldham, G.R (1976), Motivation Through the Design of Work: Test of a Theory, *Organizational Behavior and Human Performance*, 16(2), 250-279.

2. Herzberg, F., Mausned and Snyderman, B.B. (1959), *The motivtion of Word, 2nd ed.,* John Wiley and Sound New York, New York.

3. Nguyễn Thị Thúy Dung, Hoàng Mai Khanh, Nguyễn Thị Hảo, Trần Thanh Hương và Nguyễn Thị Thu Hiền (2022), Tổng quan về động lực làm việc của giảng viên đại học, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 12(2), 6-11.

4. Nguyễn Thị Kim Dung (2017), *Tạo động lực làm việc cho giảng viên Trường Đại học Kinh tế Nghệ An*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Hành chính Quốc gia.

5. Nguyễn Thị Diễm My (2019), *Các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của chuyên viên tại trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội,* Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Lao động - Xã hội.

6. Phạm Thị Minh Ly, Đào Thanh Nguyệt Nga (2016), Các nhân tố tác động đến động lực làm việc của giảng viên đại học tại các trường đại học trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 223, 90-99.

7. Trần Mạnh Hùng, Trần Việt Dũng (2020), Nghiên cứu các nhân tố tác động tới động lực làm việc của giảng viên các trường đại học hiện nay, *Tạp chí Công Thương,* 11(1), 45-55.

Các yếu tố tác động đến ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội

LÊ THỊ HUỆ*
TRẦN NGỌC HUYỀN**

Tóm tắt
Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra qua bảng hỏi, thu thập dữ liệu sơ cấp và đưa vào mô hình hồi quy đa biến để phân tích và đánh giá các yếu tố tác động đến ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 6 yếu tố ảnh hưởng bao gồm: Thái độ dẫn tới hành vi; Chuẩn chủ quan; Nhận thức kiểm soát hành vi; Phong cách thời trang; Nhận thức về môi trường và xã hội; Điều kiện tài chính; trong đó, yếu tố Thái độ dẫn tới hành vi là yếu tố tác động mạnh nhất và Phong cách thời trang là yếu tố tác động ít nhất đến Ý định mua. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý thức tiêu dùng bền vững trong giới trẻ.

Từ khóa: *tiêu dùng bền vững, ý định, thời trang bền vững*

Summary
The study uses a questionnaire survey method, collects primary data, and enters it into a multivariate regression model to analyze and evaluate factors affecting sustainable consumption intentions in the fashion industry of students in Hanoi. The research results show six influencing factors: Attitude leading to behavior, Subjective norms, Perceived behavioral control, Fashion style, Environmental and social awareness, and Financial conditions. Attitude leading to behavior is the outstanding factor, and Fashion style is the factor with the least impact on Purchase Intention. From there, the authors propose some managerial implications to raise awareness of sustainable consumption among young people.

Keywords: *sustainable consumption, intention, sustainable fashion*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Các nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh và ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang đã đạt được nhiều thành tựu, đặc biệt trong việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức và quyết định mua của người tiêu dùng. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu cả trong và ngoài nước, song lĩnh vực tiêu dùng thời trang bền vững vẫn còn mới mẻ, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam và ở nhóm sinh viên tại các đô thị lớn như Hà Nội. Nghiên cứu của Canan Saricam và Nazan Okur (2019) xây dựng một mô hình khái niệm, chỉ ra tầm quan trọng của kiến thức tiêu dùng đối với thái độ tích cực với thương hiệu xanh và ý thức trách nhiệm môi trường, từ đó thúc đẩy ý định tiêu dùng bền vững. Trong khi đó, nghiên cứu của Hasan và cộng sự (2022) ở Bangladesh cho thấy, điều kiện kinh tế là yếu tố tác động mạnh mẽ nhất đến ý định mua sắm thời trang hữu cơ, phản ánh rằng mức độ tiêu dùng bền vững chịu ảnh hưởng lớn, bởi yếu tố tài chính, nhất là tại các quốc gia đang phát triển.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về hành vi tiêu dùng xanh cũng có một số kết quả nhất định. Hoàng Trọng Hùng và cộng sự (2018) nhận thấy thái độ tích cực và quan tâm đến môi trường là các yếu tố tác động mạnh nhất đến ý định tiêu dùng xanh. Nghiên cứu của Trần Anh Tuấn và Nguyễn Thị Tuyết Mai (2017) bổ sung các yếu tố, như: kinh tế, lợi ích cá nhân và gia đình, thái độ, kiểm soát hành vi đều góp phần quan trọng trong việc mua sắm xanh. Nhìn chung, các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào các yếu tố truyền thống, như: kinh tế, thái độ cá nhân và nhận thức môi trường, nhưng còn thiếu sự quan tâm tới các yếu tố đặc thù của thời trang bền vững.

Gần đây, Trần Thị Tú Uyên và cộng sự (2021) đã ứng dụng mô hình SCB của Geiger để nghiên cứu hành vi tiêu dùng bền vững đối với sản phẩm thời trang tại Việt Nam, qua đó cung cấp khung tham chiếu toàn diện và giúp tránh được sự không nhất quán trong phân tích. Nghiên cứu này có ý nghĩa trong việc định hướng nghiên cứu về hành vi tiêu dùng bền vững, tuy nhiên vẫn chưa phân tích chi tiết hành vi của nhóm sinh viên - đối tượng trẻ nhạy bén với xu hướng và ý thức rõ về môi trường.

* TS., **, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội
Ngày nhận bài: 13/11/2024; Ngày phản biện: 05/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

Hiện vẫn còn thiếu các nghiên cứu tổng quan đầy đủ về ý định tiêu dùng bền vững, đặc biệt với nhóm sinh viên. Do đó, việc nghiên cứu về ý định tiêu dùng bền vững của sinh viên tại Hà Nội sẽ không chỉ đóng góp vào tri thức hiện có, mà còn hỗ trợ các nhà quản lý xây dựng chiến lược marketing hiệu quả, góp phần thúc đẩy tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang Việt Nam.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Theo lý thuyết hành vi dự định (TPB) của Ajzen (1991), thái độ của cá nhân đối với hành vi là yếu tố quan trọng góp phần hình thành ý định thực hiện hành vi đó. Thái độ này được định nghĩa là mức độ tích cực hoặc tiêu cực của cá nhân đối với hành vi, dựa trên đánh giá của họ về các kết quả có thể đạt được khi hành vi được thực hiện. Ajzen (1985) nhấn mạnh rằng, thái độ không chỉ phản ánh cảm nhận đơn thuần, mà còn phản ánh mức độ tin tưởng vào khả năng đạt được các kết quả mong muốn, tạo cơ sở cho ý định hành vi của cá nhân. Dựa trên nền tảng này, Chaniotakis và cộng sự (2010) đã mở rộng khái niệm, lập luận rằng, thái độ còn bị ảnh hưởng bởi quá trình cân nhắc chi phí - lợi ích liên quan đến hành vi, tức là cá nhân xem xét liệu lợi ích tiềm năng có lớn hơn các chi phí và rủi ro hay không. Đồng quan điểm, Giner-Sorolla (1999) đã chứng minh mối liên hệ chặt chẽ giữa thái độ và ý định hành vi, cho thấy khi thái độ trở nên tích cực hơn, ý định thực hiện hành vi cũng gia tăng đáng kể.

Trong TPB, Ajzen (1991) lý giải rằng, ý định hành vi đóng vai trò như động cơ thúc đẩy trực tiếp, thể hiện cam kết của cá nhân đối với hành vi mà họ có ý định thực hiện. Ý định này là dự báo gần nhất của hành vi thực tế và được hình thành từ 3 yếu tố cơ bản: Thái độ đối với hành vi, Chuẩn mực chủ quan và Nhận thức về kiểm soát hành vi.

Mô hình nghiên cứu

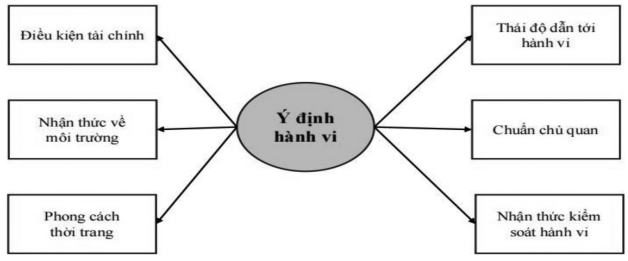
Kế thừa lý thuyết TPB và các nghiên cứu đi trước, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động tới ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội như Hình.

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu, các giả thuyết được đưa ra như sau:

H1: Yếu tố Thái độ dẫn tới hành vi có ảnh hưởng tích cực đến Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Thái độ là mức độ một cá nhân đánh giá hành vi là tích cực hoặc tiêu cực (Ajzen và Fishbein, 1975). Trong nghiên cứu này, thái độ là cảm nhận của sinh viên về việc tiêu dùng thời trang bền vững. Thái độ tích cực sẽ dẫn đến hành vi tiêu dùng bền vững trong thời trang.

H2: Yếu tố Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng tích cực đến Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Chuẩn chủ quan là nhận thức của một cá nhân về việc người quan trọng với họ cho rằngvà họ nên hoặc không nên thực hiện hành vi đó (Ajzen và Fishbein, 1975).

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và xây dựng

H3: Yếu tố Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng tích cực đến Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Nhận thức kiểm soát hành vi là sự nhận thức của cá nhân về khả năng dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991). Yếu tố này biểu thị mức độ cá nhân cảm thấy mình có thể kiểm soát hành vi, từ đó ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hành vi.

H4: Yếu tố Phong cách thời trang có ảnh hưởng tích cực đến Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Phong cách là sự biểu đạt cá tính riêng thông qua trang phục, phụ kiện và cách phối đồ. Phong cách thời trang là sự kết hợp giữa sở thích cá nhân, xu hướng thời trang và các yếu tố, như: vóc dáng, công việc và môi trường sống.

H5: Yếu tố Nhận thức về môi trường có ảnh hưởng tích cực đến Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Đây là quá trình nhận thức và cảm nhận về môi trường thông qua các giác quan, từ đó hình thành phản ánh tích cực và sáng tạo các vấn đề bảo vệ môi trường.

H6: Yếu tố Điều kiện tài chính có ảnh hưởng tích cực đến Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Điều kiện tài chính phản ánh khả năng của một cá nhân trong việc đáp ứng các nhu cầu tài chính, thanh toán nợ, tiết kiệm và đầu tư, cũng như khả năng đối phó với các rủi ro tài chính. Điều kiện tài chính tốt giúp cá nhân duy trì các hành vi tiêu dùng bền vững và đáp ứng các nghĩa vụ tài chính cơ bản.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên dữ liệu sơ cấp được khảo sát cho người tiêu dùng là các sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Cách chọn mẫu thuận tiện với quy mô mẫu được áp dụng trong nghiên cứu là n = 150. Mô hình được xây dựng dựa trên 23 biến quan sát, kích cỡ mẫu đáp ứng quy tắc của phân tích khám phá nhân tố (5*23 = 115) và quy tắc tối thiểu để tiến hành với phân tích hồi quy đa biến (50 + 6*8 = 98), mỗi biến được đánh giá theo thang đo Likert từ 1 đến 5. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp khảo sát điều tra qua bảng hỏi với sinh viên trên địa bàn TP. Hà Nội. Sau khi thu thập được 150 mẫu, các dữ liệu được mã hóa, làm sạch và xử lý trên phần mềm IBM SPSS 23.0. Kiểm định chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy bội với mức ý nghĩa thống kê 5%. Từ các bước trên xác định các

BẢNG 1: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA CỦA CÁC THANG ĐO

STT	Nhóm biến	Số biến	Biến đặc trưng	Biến bị loại	Cronbach's Alpha
1	Thái độ dẫn tới hành vi	4	TD1, TD2,TD3,TD4		0,802
2	Điều kiện tài chính	4	TC1, TC2, TC3, TC4		0,753
3	Chuẩn chủ quan	5	CCQ1, CCQ2, CCQ3, CCQ4, CCQ5		0,793
4	Nhận thức kiểm soát hành vi	3	NT1, NT2, NT3		0,632
5	Phong cách thời trang	3	TT1, TT2, TT3		0,836
6	Nhận thức về môi trường và xã hội	4	MTXH2, MTXH3, MTXH4	MTXH1	0,783

BẢNG 2: KIỂM ĐỊNH KMO VÀ BARTLETT

Hệ số KMO		0,829
Kiểm định Barlett	Chi2	1892,510
	df	231
	Sig.	0,000

BẢNG 3: MA TRẬN XOAY NHÂN TỐ

	Nhân tố			
	1	2	3	4
MTXH3	0,797			
MTXH2	0,748			
TD4	0,725			
TD1	0,709			
TD3	0,671			
TC3	0,665			
MTXH4	0,522			
TC2		0,821		
TC1		0,729		
NT2		0,723		
TC4		0,62		
TT3			0,854	
TT1			0,837	
TT2			0,824	
CCQ5				0,712
CCQ3				0,673
CCQ1				0,503

BẢNG 4: MÔ HÌNH ĐIỀU CHỈNH QUA PHÂN TÍCH EFA

STT	Thang đo	Biến đặc trưng	Giải thích thang đo
1	TD (F1)	MTXH2, MTXH3, MTXH4, TD1, TD3, TD4, TC3	Thái độ dẫn tới hành vi
2	TC (F2)	TC1, TC2, TC4, NT2	Điều kiện tài chính
3	TT (F3)	TT1, TT2, TT3	Phong cách thời trang
4	CCQ (F4)	CCQ1, CCQ3, CCQ5)	Chuẩn chủ quan
5	YD	YD1, YD2, YD3	Ý định hành vi

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát

nhóm nhân tố chính ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang. Kết quả phân tích này có thể làm cơ sở cho việc đề xuất giải pháp nhằm nâng cao ý thức tiêu dùng bền vững trong giới trẻ.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kiểm định chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Đánh giá thang đo và độ tin cậy của các biến quan sát được tiến hành thông qua sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và phương pháp phân tích EFA. Thang đo được xem xét là đáng tin cậy khi hệ số tương quan với biến tổng > 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha của nhóm nhân tố > 0,6. Bên cạnh đó, trong quá trình phân tích EFA, các biến có mức độ tương quan thấp với nhân tố tiềm ẩn sẽ được loại bỏ khỏi thang đo, với điều kiện hệ số tải nhân tố (factor loading) của biến đó không vượt ngưỡng 0,5.

Dựa vào kiểm định chất lượng thang đo, sau khi loại biến, các nhóm nhân tố còn lại đều > 0,6. Như vậy, hệ thống thang đo đạt được chất lượng tốt với 22 biến quan sát (Bảng 1).

Kết quả phân tích EFA

Bảng 2 cho thấy, hệ số KMO = 0,829 thỏa mãn điều kiện 0,5 < KMO < 1, như vậy, phân tích EFA là thích hợp cho dữ liệu thực tế. Sau khi tiến hành kiểm định chất lượng của thang đo và mô hình EFA đã xác định được 4 thang đo đại diện cho các nhân tố ảnh hưởng đến Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang, cùng với 1 thang đo đại diện cho Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn Hà Nội (Bảng 3).

Dựa vào Bảng 3, nhóm tác giả chia ra được 4 nhóm đại diện như Bảng 4.

Phân tích hồi quy đa biến

Từ kết quả hồi quy, mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và 4 biến độc lập được thể hiện dưới phương trình hồi quy sau:

*YD = -4,85E-17 + 0,534*TD + 0,418*TC + 0,309*TT + 0,404*CCQ*

Các biến độc lập TD, TC, TT, CCQ đều có quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc YD. Mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc được xác định thông qua hệ số hồi quy đã được chuẩn hóa, được chuyển đổi dưới dạng tỷ lệ phần trăm (Bảng 5). Kết quả cho thấy thứ tự tầm quan trọng của các biến ảnh hưởng đến Ý định tiêu dùng như sau: cao nhất là Thái độ dẫn tới hành vi; tiếp đến là Điều kiện tài chính, Chuẩn chủ quan và thấp nhất là Phong cách thời trang. Các yếu tố đều có tác động tích cực đến Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn TP. Hà Nội. Nghiên cứu này cho kết quả tương tự nghiên cứu của Jalil và Shaharuddin (2019); Vũ Thị Như Quỳnh và cộng sự (2023). Cả 3 bài nghiên cứu đều chỉ ra rằng, yếu tố Thái độ dẫn tới hành vi có ảnh hưởng mạnh nhất trong các yếu tố tới Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của sinh viên trên địa bàn TP. Hà Nội.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Kết luận

Thời trang là lĩnh vực ảnh hưởng lớn đến đời sống, vì vậy, việc thúc đẩy tiêu dùng bền vững là trách nhiệm của cả Chính phủ, doanh nghiệp và người tiêu dùng. Tiêu dùng bền vững cần được coi là hành động cấp thiết chứ không chỉ là xu hướng. Nghiên cứu này đã hệ thống hóa cơ sở lý luận và phân tích thực trạng, xác định các yếu tố tác động đến ý định tiêu dùng bền

vững của sinh viên Hà Nội, bao gồm: Thái độ dẫn tới hành vi; Điều kiện tài chính, Ảnh hưởng từ môi trường và xã hội, cùng với Chuẩn chủ quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố Thái độ dẫn tới hành vi tác động nhiều nhất tới Ý định tiêu dùng bền vững của sinh viên.

Hàm ý quản trị

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp cho cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân như sau:

Đối với cơ quan nhà nước

Một là, Nhà nước cần đẩy mạnh truyền thông về tiêu dùng bền vững qua các khóa học ngắn hạn và các phong trào cộng đồng nhằm tăng nhận thức và kiến thức cho người dân.

Hai là, cần khai thác tối đa các phương tiện truyền thông để phổ biến sản phẩm bền vững, phối hợp cùng các bộ và đài truyền hình nhằm tạo ảnh hưởng sâu rộng.

Ba là, Nhà nước nên khuyến khích tiêu dùng các sản phẩm thân thiện với môi trường thông qua các chương trình, như: "Ngày không túi nilon" hay "Tháng tiêu dùng bền vững".

Bốn là, cần đưa các nội dung về bảo vệ môi trường vào chương trình học để tạo nền tảng ý thức cho thế hệ trẻ. Ngoài ra, Nhà nước nên hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất bền vững để tăng khả năng tiếp cận cho người tiêu dùng.

Đối với doanh nghiệp

Doanh nghiệp cần phân khúc khách hàng rõ ràng, ban đầu tập trung vào nhóm có thu nhập cao và sau đó, mở rộng ra các phân khúc khác. Tăng cường quảng bá sản phẩm bền vững qua các đại sứ xã hội để thúc đẩy nhận thức tích cực. Đẩy mạnh kênh bán hàng trực tuyến và khuyến mãi sản phẩm bền vững. Nâng cao nhận thức môi trường của khách hàng qua hình ảnh và số liệu cụ thể về tác động tiêu cực của thời trang đến môi trường. Cuối cùng, tổ chức hội thảo và chương trình giáo dục về tiêu dùng bền vững để tăng kiến thức cho mỗi khách hàng.

BẢNG 5: TÓM TẮT MÔ HÌNH

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa	t	P-value	VIF	Hệ số chuẩn hóa Beta	Giá trị tuyệt đối của Beta	Mức độ đóng góp của các biến (%)	Tầm quan trọng của các biến
(Hằng số)	-4,85E-17	0						
Thái độ dẫn tới hành vi (TD)	0,534	11,747	0,000	1	0,534	0,534	32,07	1
Điều kiện tài chính (TC)	0,418	9,191	0,000	1	0,418	0,418	25,11	2
Phong cách thời trang (TT)	0,309	6,798	0,000	1	0,309	0,309	18,56	4
Chuẩn chủ quan (CCQ)	0,404	8,888	0,000	1	0,404	0,404	24,26	3
Tổng						1,665	100	
Biến phụ thuộc: YD - Ý định tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang								

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát

Đối với mỗi cá nhân

Giới trẻ cần nâng cao nhận thức về tác động tiêu dùng của mình, tránh lãng phí thời trang và ưu tiên các sản phẩm thân thiện môi trường; Nên tái chế quần áo cũ hoặc tham gia thu gom quần áo để tạo thói quen tiêu dùng bền vững.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ajzen, I. (1985), *From intention to actions: A theory of planned behavior,* Heidelberg, Germany: Springer Press.

2. Ajzen, I. (1991), The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Process,* 50(2), 179-211.

3. Ajzen, I., and Fishbein, M. (1975), *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research,* Boston, USA: Addison - Wesley Press.

4. Canan Saricam and Nazan Okur (2019), Analysing the Consumer Behavior Regarding Sustainable Fashion Using Theory of Planned Behavior, *Consumer Behaviour and Sustainable Fashion Consumption,* 1-37.

5. Chaniotakis, I. E., Lymperopoulos, C., and Soureli, M. (2010), Consumers' intention of buying own - label premium food product, *Journal of Product and Brand Management,* 19(5), 327-334.

6. Giner-Sorolla, R. (1999), *Affect in attitude: Immediate and deliberative perspectives in dual - process theories in social,* New York, USA: The Guilford Press.

7. M. Hatef Jalil and S. S. Shaharuddin (2020), Fashion Designer Behavior Toward Eco-Fashion Design, *J. Vis. Art Des.,* 12(1), 1-24, Doi: 10.5614/J.Vad.2020.12.1.1.

8. M. M. Hasan., L. Cai, X. Ji., and F. M. Ocran (2022), Eco-Friendly Clothing Market: A Study Of Willingness To Purchase Organic Cotton Clothing In Bangladesh, *Sustain,* 14(8), Doi: 10.3390/Su14084827.

9. Hoàng Trọng Hùng và cộng sự (2018), Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng xanh của người tiêu dùng tại TP. Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển,* 127(5A).

10. Trần Anh Tuấn và Nguyễn Thị Tuyết Mai (2017), Nghiên cứu hiện trạng mua sắm xanh và các yếu tố tác động đến hành vi mua sắm xanh của người tiêu dùng ở TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển,* 126(5C), 33-44.

11. Trần Thị Tú Uyên và cộng sự (2021), *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang ở các thành phố lớn của Việt Nam,* Working PaperSeries, Trường Đại học Ngoại thương, 1(4).

12. Vũ Thị Như Quỳnh và cộng sự (2023), Các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng bền vững trong ngành thời trang của giới trẻ trên địa bàn TP. Hà Nội, *Tạp chí Công Thương,* số 5, tháng 3/2023.

Tác động của trò chơi hóa đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh

LÊ THỊ THANH HÀ*
BÙI THANH QUÝ**

Tóm tắt
Thông qua kết quả khảo sát đối với 342 sinh viên tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh, nhằm phân tích tác động của trò chơi hóa đến động lực học tập của sinh viên. Kết quả cho thấy, tác động của trò chơi hóa tác động đến động lực học tập của sinh viên thông qua 6 nhân tố sau: Tính dễ sử dụng; Tính hữu ích; Thử thách; Điểm số; Phần thưởng; Tính liên quan. Những phát hiện này có giá trị thực tiễn cao, cung cấp nền tảng vững chắc cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực trò chơi hóa thiết kế phần mềm phù hợp với nhu cầu của các trường học và cơ sở đào tạo. Điều này không chỉ đáp ứng tốt hơn yêu cầu của khách hàng, mà còn góp phần nâng cao hiệu quả học tập trong môi trường giáo dục.

Từ khóa: *động lực học tập, thuyết động lực, trò chơi hóa*

Summary
The author surveys 342 students at Ho Chi Minh City University of Industry and Trade to analyze the impact of gamification on students' learning motivation. The results show that gamification impacts students' learning motivation through 6 factors: Ease of use; Usefulness; Challenge; Score; Reward; and Relevance. These findings have high practical value, providing a solid foundation for businesses in the gamification field to design software that suits the needs of schools and training institutions. It not only better meets customer requirements but also contributes to improving learning efficiency in the educational environment.

Keywords: *learning motivation, motivation theory, gamification*

GIỚI THIỆU

Trò chơi hóa (Gamification) được định nghĩa là việc tích hợp các yếu tố trò chơi vào môi trường phi trò chơi nhằm nâng cao trải nghiệm người dùng, đồng thời thúc đẩy sự gắn kết và tương tác (Aparicio và cộng sự, 2021). Trong lĩnh vực giáo dục, trò chơi hóa dựa trên nền tảng công nghệ di động, sử dụng các yếu tố trò chơi để khuyến khích hành vi tích cực và thúc đẩy kết quả học tập (Zainuddin và cộng sự, 2020). Nhiều nghiên cứu đã chứng minh rằng trò chơi hóa có thể trở thành một chiến lược hiệu quả để tạo nên trải nghiệm học tập thú vị, mang tính tương tác và gắn kết cao (Rodríguez và cộng sự, 2020; Putz và cộng sự, 2020; Vranešic và cộng sự, 2019; Aparicio và cộng sự, 2021). Nhờ những lợi ích vượt trội, trò chơi hóa ngày càng được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong giáo dục. Trong bối cảnh này, trò chơi hóa đóng vai trò như một phương pháp học tập, nơi người học giải quyết các vấn đề và vượt qua thử thách để đạt được mục tiêu học tập. Để duy trì sự hứng thú và tạo cảm giác vui vẻ, các trò chơi thường tích hợp nhiều cơ chế khuyến khích như điểm số, bảng xếp hạng, phần thưởng, và các yếu tố cạnh tranh, qua đó khuyến khích người dùng tương tác và thi đua với nhau. Điều này không chỉ nâng cao trải nghiệm học tập, mà còn thúc đẩy động lực học tập bền vững của người học, trong đó có sinh viên. Tại Việt Nam, các nền tảng phổ biến như: Kahoot, Quizlet, Google Form, AhaSlides, hay các trò chơi được xây dựng từ PowerPoint đã trở thành công cụ quen thuộc với sinh viên. Tuy nhiên, việc phát triển thêm nhiều trò chơi được thiết kế nhằm tăng cường động lực học tập cho sinh viên đang là một vấn đề thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp. Điều này mở ra cơ hội lớn để khai thác tiềm năng của trò chơi hóa trong giáo dục, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường học tập số hóa.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Tính dễ sử dụng của trò chơi hóa

Cao Quốc Việt và Vũ Thị Hồng Ân (2023) cho rằng, người dùng có khả năng tham gia ứng dụng trò

* Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh | Email: haltt@huit.edu.vn
** Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh | Email: 1013221307@huit.edu.vn
Tác giả liên hệ: Bùi Thanh Quý
Ngày nhận bài: 11/11/2024; Ngày phản biện: 10/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

chơi khi trò chơi đó có thiết kế và chức năng phù hợp để đáp ứng nhu cầu dễ sử dụng của người dùng. Các nhà quản trị trò chơi cần chú trọng tạo ra trò chơi đảm bảo hấp dẫn, dễ sử dụng để thu hút và giữ chân người dùng (Tobon và cộng sự, 2020). Nhờ vào tính dễ sử dụng nên thu hút sinh viên tham gia, từ đó cải thiện đáng kể về kết quả học tập của sinh viên (Ortiz-Rojas và cộng sự, 2019). Hơn nữa, sự thích thú và dễ sử dụng ảnh hưởng đến việc tiếp tục sử dụng của trò chơi hóa để người dùng đạt được các kết quả khác nhau (Wirani và cộng sự, 2022).

Tính hữu ích của trò chơi hóa

Ortiz-Rojas và cộng sự (2019) khẳng định, sự cải thiện đáng kể về kết quả học tập của sinh viên nhờ tính chất hữu ích của trò chơi. Trong bối cảnh ngành hàng dịch vụ là ví điện tử, trò chơi hóa gia tăng lòng trung thành của khách hàng nhờ những hữu ích mà trò chơi mang lại (Cao Quốc Việt và Vũ Thị Hồng Ân, 2023). Các nghiên cứu về trò chơi hóa cũng khẳng định tầm quan trọng của tính hữu ích, như tiếp tục sử dụng trò chơi (Wirani và cộng sự, 2022); nắm bắt kiến thức tốt hơn, nâng cao trình độ học tập và động lực học tập (Kusumawardani và cộng sự, 2023; Nguyễn Viết Bằng và cộng sự, 2024).

Sự thử thách của trò chơi hóa

Trò chơi hóa có tính thử thách sẽ tạo ra sự thích thú và sự cạnh tranh giữa người dùng, từ đó tác động tích cực đến sự tương tác và kết quả của người học (Gupta và cộng sự, 2022). Yếu tố thử thách của trò chơi mang lại sự cạnh tranh giữa các sinh viên, sự tích cực sôi nổi khi tham gia các bài học với nhau. Thử thách có tác động đến tinh thần học tập của sinh viên (Hồ Thị Kim Huyền và Huỳnh Tấn Khương, 2022).

Điểm số của trò chơi hóa

Gupta và cộng sự (2022) khẳng định, các trò chơi có thiết kế điểm số sẽ nâng cao trải nghiệm học tập, từ đó tối đa hóa hiệu quả học tập. Điểm số như là biểu hiện của thành tích học tập, các nhà quản lý trò chơi nên chú trọng vào việc thiết kế nội dung này như hệ thống điểm thưởng, bảng thành tích, xếp hạng cá nhân, huy hiệu được trao (Nguyễn Viết Bằng và cộng sự, 2024). Điểm số trò chơi tạo động lực sinh viên chủ động học tập, nắm bắt được kiến thức học tập, từ đó giúp cải thiện điểm số học tập khả quan hơn.

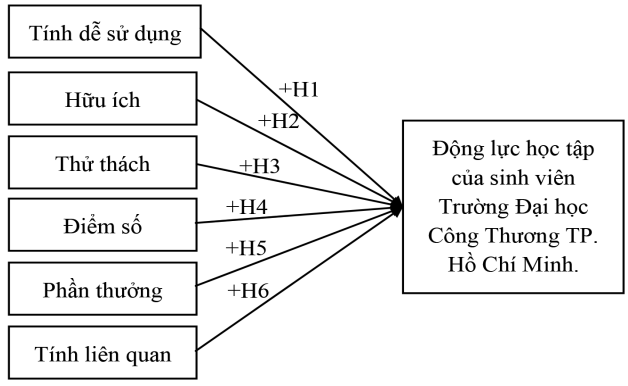
Phần thưởng của trò chơi hóa

Hồ Thị Kim Huyền và Huỳnh Tấn Khương (2022) khẳng định rằng, phần thưởng tạo nên động lực cho người học thông qua các ứng dụng trò chơi mang lại. Trò chơi được thiết kế trên các ứng dụng bao gồm các tính năng nổi bật của trò chơi là phần thưởng giúp người học cảm thấy hứng thú, yêu thích và tạo động lực học tập tốt hơn (Nguyễn Viết Bằng và cộng sự, 2024). Trong bối cảnh dịch vụ, phần thưởng trong trò chơi có tác động tích cực, lôi kéo người dùng tham gia (Cao Quốc Việt và Vũ Thị Hồng Ân, 2023).

Tính liên quan của trò chơi hóa

Kusumawardani và cộng sự (2023) khẳng định rằng, các trò chơi liên quan đến bài học tạo động lực

HÌNH 1: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

mạnh mẽ đến tần suất tham gia trò chơi của người dùng. Vì trò chơi có tính liên quan đến học phần hay chủ đề học tập, người học được bổ sung kiến thức cần thiết, từ đó thúc đẩy được động lực học tập (Tobon và cộng sự, 2020). Việc tạo ra các trò chơi liên quan đến bài học là phương pháp giảng dạy tốt, lấy lợi ích của sinh viên làm trung tâm, từ đó góp phần thúc đẩy gia tăng động lực học tập.

Giả thuyết và mô hình nghiên cứu đề xuất

Từ những lập luận trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình và các giả thuyết sau:

H1: Tính dễ sử dụng của trò chơi hóa có tác động tích cực đến Động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

H2: Tính hữu ích của trò chơi hóa có tác động tích cực đến Động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

H3: Thử thách của trò chơi hóa có tác động tích cực đến Động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

H4: Điểm số của trò chơi hóa có tác động tích cực đến Động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

H5: Phần thưởng của trò chơi hóa có tác động tích cực đến Động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

H6: Tính liên quan của trò chơi hóa có tác động tích cực đến Động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh.

Phương pháp nghiên cứu

Các thang đo được kế thừa từ các tác giả trước đã được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu bằng phương pháp định tính (phỏng vấn chuyên gia và thảo luận nhóm). Các thang đo thiết kế theo Likert 5. Bảng câu hỏi gồm 3 phần chính: câu hỏi gạn lọc, nội dung chính và thông tin người khảo sát. Để kiểm định mô hình, nhóm tác giả chọn 342 sinh viên theo học tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh. Thời gian khảo sát được tiến hành trong tháng 7/2024. Bảng câu hỏi được thiết kế trên nền tảng Google form, đường dẫn được gửi đến các trang sinh viên, nhóm cố vấn học tập các khóa/ngành. Dữ liệu khảo sát được phân tích bằng công cụ SPSS với các kỹ thuật, như:

BẢNG 1: KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO

Thang đo	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Tính dễ sử dụng	TDSD	0,844	4
Tính hữu ích	HUUICH	0,813	4
Thử thách	THUTHACH	0,767	4
Điểm số	DIEMSO	0,747	4
Phần thưởng	THUONG	0,762	4
Tính liên quan	LIENQUAN	0,815	4

BẢNG 2: KẾT QUẢ HỒI QUY TUYẾN TÍNH

Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
		B	Độ lệch chuẩn	Beta			Tolerance	VIF
1	Hằng số	-0,648	0,279		-2,324	0,021		
	TDSD	0,324	0,050	0,303	6,544	0,000	0,701	1,427
	HUUICH	0,221	0,039	0,236	5,652	0,000	0,858	1,166
	THUTHACH	0,155	0,053	0,134	3,011	0,003	0,759	1,318
	DIEMSO	0,139	0,047	0,125	2,974	0,003	0,842	1,187
	THUONG	0,249	0,044	0,227	5,606	0,000	0,917	1,091
	LIENQUAN	0,113	0,047	0,105	2,430	0,016	0,801	1,248
Biến phụ thuộc: DONGLUC; R^2 hiệu chỉnh giải thích được 48,9%								

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu nghiên cứu

thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá và hồi quy đa biến.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đặc điểm mẫu khảo sát

Mẫu khảo sát bao gồm 342 sinh viên đang theo học tại Trường Đại học Công Thương TP. Hồ Chí Minh đã sử dụng các trò chơi hóa trong học tập. Sinh viên được khảo sát đa phần là nữ chiếm 56,4% và nam chiếm 43,6%. Số lượng nữ giới của mẫu nghiên cứu chiếm đa số hơn 50%. Về tỷ lệ năm học của sinh viên, có 36 sinh viên năm nhất chiếm tỷ lệ 10,5%; 60 sinh viên năm 2 chiếm 17,5%; 113 sinh viên năm 3 chiếm 33,0% và 133 sinh viên đang học năm 4 chiếm tỉ lệ cao nhất. Quan sát thêm về khối ngành học được đề xuất liên quan và nhiều nhất thì đối tượng tham gia khảo sát nhiều nhất là sinh viên khối ngành kinh tế với số lượng là 136 sinh viên chiếm tỷ lệ 39,8%. Ngoài ra, dữ liệu tham khảo sát còn có sinh viên khối ngành ngoại ngữ là 66 sinh viên khảo sát chiếm 19,3%; 91 sinh viên khối ngành kĩ thuật chiếm tỷ lệ 26,6% và 49 khảo sát nhóm sinh viên khối ngành xã hội chiếm tỷ lệ 14,3%. So sánh với thống kê sinh viên về ngành, khóa và giới tính, nhóm tác giả xác định mẫu này đại diện cho đám đông cần mô tả.

Kết quả kiểm định giả thuyết

Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo (Bảng 1) cho thấy, các biến độc lập đều có độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha đều > 0,6. Từ đó, các biến sẽ đưa vào thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổng cộng 27 biến quan sát có tỷ lệ giải thích tích lũy 62,835% của tổng phương sai. Sự phù hợp của phân tích EFA được xác định bởi hệ số KMO = 0,820; giá trị Sig. của kiểm định Barlett đạt mức ý nghĩa Sig. = 0,000 (p < 0,001). Phương pháp xoay Varimax các thành phần chính xác định kích thước cơ bản của 7 nhân tố có giá trị Eigenvalues = 1,424 > 1. Mỗi nhân tố có các hệ số tải nhân tố > 0,5. Tương tự, nhân tố Động lực học tập, có hệ số Cronbach's Alpha là 0,796 với 3 biến quan sát giải thích 71,31% của tổng phương sai. Các biến quan sát có hệ số tải nhân tố > 0,5.

Để kiểm định các giả thuyết, nhóm tác giả phân tích hồi quy nhằm xác định mức độ tác động của 7 nhân tố. Nghiên cứu thực hiện hồi quy đa biến theo phương pháp Enter. Kết quả phân tích hồi quy ở Bảng 2 cho thấy: (1) Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập trong mô hình đều < 2, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến; (2) R^2 hiệu chỉnh giải thích được 48,9% dữ liệu; (3) Phân tích phương sai ANOVA cho trị số F có mức ý nghĩa Sig. = 0,000 (< 0,05), có nghĩa là mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%. Từ đó, chấp nhận 6 giả thuyết.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý ĐỀ XUẤT

Kết luận

Kết quả cho thấy, tác động của Trò chơi hóa tác động tích cực đến Động lực học tập của sinh viên thông qua 6 nhân tố sau: Tính dễ sử dụng; Tính hữu ích; Thử thách; Điểm số; Phần thưởng; Tính liên quan.

Hàm ý đề xuất

Nhu cầu về học tập và ứng dụng các yếu tố công nghệ vào học tập ngày càng thu hút trong giáo dục, vì thế việc tạo ra các trò chơi hóa có yếu tố sử dụng công nghệ và liên quan đến môn học góp phần tạo động lực cho người học. Từ kết quả nghiên cứu, những doanh nghiệp phát triển trò chơi hóa cần đặc biệt chú trọng các yếu tố sau để tối ưu hóa trải nghiệm người dùng và đạt hiệu quả cao trong giáo dục. Trò chơi cần được thiết kế với giao diện thân thiện, trực quan, dễ dàng tiếp cận với người học. Điều này giúp người học nhanh chóng làm quen và tập trung vào nội dung học tập hơn là cách sử dụng trò chơi. Trò chơi hóa không chỉ mang tính giải trí, mà còn phải đảm bảo cung cấp giá trị thực tiễn. Nội dung và hoạt động trong trò chơi nên liên quan trực tiếp đến mục tiêu học tập, giúp người học áp dụng kiến thức vào thực tế một cách hiệu quả.

Các trò chơi cần cung cấp mức độ thử thách vừa đủ, không quá dễ để tránh nhàm chán, nhưng cũng không quá khó để không làm người học nản lòng. Hệ thống có thể điều chỉnh thử thách dựa trên năng lực cá nhân để duy trì sự hứng thú và động lực. Hệ thống điểm số nên được xây dựng minh bạch, cho phép người học theo dõi tiến độ của mình.

Đồng thời, cần cung cấp phản hồi kịp thời, giúp người học hiểu rõ những sai sót và cách cải thiện, tạo động lực để tiếp tục cố gắng. Việc tích hợp các phần thưởng như huy hiệu, chứng chỉ hoặc thậm chí là các phần thưởng trong thế giới thực sẽ khuyến khích người học tham gia tích cực. Phần thưởng mang tính biểu tượng cũng giúp người học cảm thấy được ghi nhận và khích lệ. Nội dung trò chơi cần được cá nhân hóa và kết nối chặt chẽ với mục tiêu học tập của từng người học hoặc nhóm học cụ thể. Khi người học nhận thấy nội dung có ý nghĩa và liên quan đến mục tiêu cá nhân hoặc công việc, người học sẽ cảm thấy có động lực hơn. Nhờ sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố trên, doanh nghiệp có thể tạo ra những sản phẩm trò chơi hóa không chỉ thú vị mà còn góp phần cải thiện hiệu suất học tập, nâng cao trải nghiệm và tối ưu hóa kết quả giáo dục.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aparicio, M., Costa, C.J. and Moises, R. (2021), Gamification and reputation: key determinants of e-commerce usage and repurchase intention, *Heliyon*, 7(3).

2. Cao Quốc Việt và Vũ Thị Hồng Ân (2023), Tác động của trò chơi hoá đến lòng trung thành của người dùng ví điện tử tại thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 183/2023.

3. Gupta, S., and Priyanka P. (2022). Gamification and e-learning adoption: a sequential mediation analysis of flow and engagement, *VINE Journal of Information and Knowledge Management Systems*, https://doi.org/10.1108/VJIKMS-04-2022-0131.

4. Hồ Thị Kim Huyền và Huỳnh Tấn Khương (2022), Các yếu tố tác động đến động lực học tập của sinh viên Trường Đại học Trà Vinh trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 2(4).

5. Kusumawardani, K. A., Widyanto, H. A., Tambunan, J. E. G. (2023), The role of gamification, social, hedonic and utilitarian values on e-commerce adoption, *Spanish Journal of Marketing-ESIC*, 27(2).

6. Nguyễn Viết Bằng, Nguyễn Việt Bắc, Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Văn Anh (2024). Trò chơi hóa trong học tập: Nâng cao sự tương tác, sự hài lòng và cải thiện hiệu quả học tập của người học, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 321(2), tháng 3/2024.

7. Ortiz-Rojas, M., Chiluiza, K., Valcke, M. (2019), Gamification through leaderboards: An empirical study in engineering education, *Computer Applications in Engineering Education*, 27(4), 777-788.

8. Putz, L. M., Hofbauer, F., Treiblmaier, H. (2020), Can gamification help to improve education? Findings from a longitudinal study, *Computers in Human Behavior*, 110.

9. Rodríguez, I., Salamó, M., Puig, A. (2020), *Design and evaluation of gamification experiences in computer science studies*, In 6th International Conference on Higher Education Advances (HEAd'20) (No. 30-05-2020, pp. 1137-1145), Editorial Universitat Politècnica de València.

10. Tobon, S., Ruiz-Alba, J. L., García-Madariaga, J. (2020), Gamification and online consumer decisions: Is the game over?, *Decision Support Systems*, 128, 113167.

11. Zainuddin, Z., Chu, S. K. W., Shujahat, M., Perera, C. J. (2020), The impact of gamification on learning and instruction: A systematic review of empirical evidence, *Educational research review*, 30.

12. Wirani, Y., Nabarian, T., Romadhon, M. S. (2022), Evaluation of continued use on Kahoot! as a gamification-based learning platform from the perspective of Indonesia students, *Procedia Computer Science*, 197, 545-556.

13. Vranešic, P., Aleksic-Maslac, K., Sinkovic, B. (2019), *Influence of gamification reward system on student motivation,* 2019 42nd International Convention on Information and Communication Technology, Electronics and Microelectronics, MIPRO 2019-Proceedings, 766-772.

Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của học viên cao học: Nghiên cứu tại Trường Đại học Trà Vinh

BÙI THỊ BẢO NGỌC*

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm mục tiêu khám phá những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập (KQHT) của học viên cao học tại Trường Đại học Trà Vinh. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ 238 học viên cao học thông qua phỏng vấn bằng bảng hỏi. Tác giả sử dụng phân tích thống kê mô tả và phần mềm SPSS để kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố (EFA), phân tích hồi quy tuyến tính và hệ số tương quan để đánh giá thang đo. Kết quả cho thấy, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của học viên cao học tại Trường Đại học Trà Vinh, bao gồm: Động cơ học tập; Năng lực giảng viên; Kiên định học tập; Phương pháp học tập; Gia đình và Xã hội. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý chính sách giúp học viên và Nhà trường nâng cao chất lượng học tập và đào tạo tại Trường Đại học Trà Vinh.

Từ khóa: *nhân tố, kết quả học tập, Trường Đại học Trà Vinh, học viên cao học*

Summary

The study aims to explore the factors affecting the learning outcomes of graduate students at Tra Vinh University. Research data were collected from 238 graduate students through questionnaire interviews. The author used descriptive statistical analysis and SPSS software to test Cronbach's Alpha coefficient, exploratory factor analysis (EFA), linear regression analysis, and correlation coefficient to evaluate the scale. The results show 5 factors affecting the learning outcomes of graduate students at Tra Vinh University: Learning motivation; Lecturer capacity; Persistence in learning; Learning methods; Family, and Society. Based on the research results, the author proposes policy implications to help students and the University improve the quality of learning and training at Tra Vinh University.

Keywords: *factors, learning outcomes, Tra Vinh University, graduate students*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trường Đại học Trà Vinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tuyển sinh và đào tạo ở bậc sau đại học với 10 ngành ở bậc tiến sĩ; 24 ngành ở bậc thạc sĩ; 5 ngành chuyên khoa cấp I thuộc các lĩnh vực: Kinh tế, Luật, Khoa học sức khỏe, Kỹ thuật công nghệ, Nông nghiệp thủy sản, Văn hóa… Trong những năm qua, Trường Đại học Trà Vinh đã và đang từng bước bắt nhịp với xu thế hội nhập và hướng đến mục tiêu xây dựng một trường đại học đào tạo đảm bảo chất lượng, luôn năng động và linh hoạt về phương thức cũng như mở rộng các hệ, bậc đào tạo, nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập chất lượng và đa dạng của cộng đồng.

Từ năm 2020-2022, Trường đã tổ chức cấp bằng cho 1.199 học viên cao học các ngành. Trong bối cảnh mới, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của học viên cao học là một vấn đề quan trọng, nhằm hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, các cấp quản lý giáo dục. Do vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích khám phá các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của học viên, để từ đó, đề xuất giải pháp giúp nhà trường điều chỉnh chính sách phù hợp, nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dạy và học, cũng như nghiên cứu của học viên trong thời gian tới.

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu của Islamia Shoukat Ali, Zubair Haider và các cộng sự (2018) cho thấy, tuổi tác, tình trạng kinh tế - xã hội của người cha/người giám hộ và số giờ học hàng ngày có đóng góp đáng kể vào KQHT của sinh viên sau đại học. Irfan Mushtaq và Shabana Nawaz Khan (2012) cho rằng, giao tiếp, phương tiện học tập, sự hướng dẫn thích hợp và áp lực của gia đình là những nhân tố có ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên. Trong đó, nhân tố Giao tiếp, Phương tiện học tập, sự hướng dẫn thích hợp có ảnh hưởng tích cực đến KQHT; còn nhân tố áp lực gia đình có ảnh hưởng tiêu cực đến KQHT.

* ThS., Phòng Đào tạo Sau đại học - Trường Đại học Trà Vinh | Email: baongoc@tvu.edu.vn

Ngày nhận bài: 15/11/2024; Ngày phản biện: 05/12/2024; Ngày duyệt đăng: 18/12/2024

Shivneil Kumar Raj, Priteshni Pratibha Chand, Mohammed Riaz Azam (2019) cho thấy, 3 nhân tố tác động đến KQHT của sinh viên là: Thu nhập, Kỹ năng giao tiếp và Chỉ số thông minh. Trong khi đó, Sunshine B. Alos, Lawrence C. Caranto, Juan Jose T. David (2015) cho rằng, 5 nhân tố: Bản thân sinh viên, Trường học, Thói quen học tập, Gia đình và Giảng viên là những nhân tố có ảnh hưởng.

Nguyễn Duy Thục (2020) khi khảo sát 456 sinh viên các khối ngành: Kinh tế, Kỹ thuật, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và các khối ngành khác đã rút ra kết luận, có 5 nhân tố tác động đến KQHT trực tuyến của sinh viên, gồm: phương pháp học trong giờ học trực tuyến; phương pháp chuẩn bị học trực tuyến; phương pháp tương tác với giảng viên; kiên định học tập trong học trực tuyến và động cơ học tập trực tuyến; Nghiên cứu của Võ Văn Việt và Đặng Thị Thu Phương (2017) đã xác định 7 nhân tố có ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, đó là: Sở thích học tập; Cơ sở vật chất; Áp lực xã hội; Áp lực bạn bè cùng trang lứa; Năng lực trí tuệ; Học bổng và Động cơ của ba mẹ.

Đề tài của Võ Thị Tâm (2010) cho thấy, có 3 nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến KQHT của sinh viên chính quy trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh, cụ thể là: phương pháp học tập; kiên định học tập và ấn tượng trường học.

Nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dung, Hoàng Thị Kim Oanh và Lê Đình Hải (2017) về thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại học Lâm nghiệp kết luận rằng, có 5 nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của sinh viên, gồm: Giới tính; Sinh viên năm thứ; Điểm thi đại học; Ngành học và Sử dụng internet trong học tập.

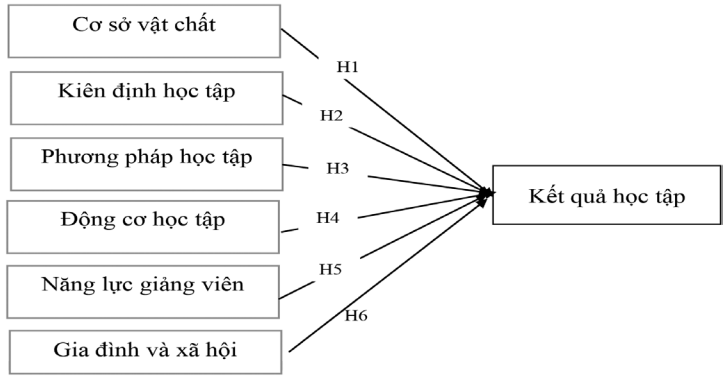
Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo tính đại diện cao trong nghiên cứu, tác giả đã tiến hành khảo sát 250 học viên cao học của Trường Đại học Trà Vinh bằng hình thức online (150 phiếu) và phát trực tiếp (100 phiếu); trong khoảng thời gian từ tháng 2/2022-4/2023. Kết cấu phiếu khảo sát gồm 2 phần: (i) Phần 1 gồm các câu hỏi liên quan đến KQHT và nhân tố ảnh hưởng đến KQHT; (ii) Phần 2 gồm các câu hỏi về thông tin sinh viên.

Số phiếu hợp lệ thu về tiến hành phân tích là 238 phiếu. Mô hình nghiên cứu đề xuất như Hình và các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT của học viên được đề xuất đánh giá như Bảng 1.

Nhằm đánh giá tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT, nghiên cứu sử dụng các phương pháp phân tích, gồm: (1) Phương pháp chọn mẫu thuận tiện các học viên từ các khóa 2020 thuộc tất cả các khoa của Trường Đại học Trà Vinh; (2) Phương pháp khảo sát bằng hình thức phát phiếu khảo sát online; (3) Phương pháp nghiên cứu định tính: thống kê và tập hợp các tài liệu, các bài nghiên cứu trong và ngoài nước nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng KQHT, tiếp đó thực hiện phỏng vấn chuyên gia; (4) Phương pháp định lượng: dữ liệu thu được được phân tích bằng phần mềm SPSS để kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, EFA, phân tích hồi quy tuyến tính và hệ số tương quan để đánh giá thang đo, các biến độc lập và các mối quan hệ giữa chúng với nhau.

HÌNH: MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT



Nguồn: Đề xuất của tác giả

BẢNG 1: TỔNG HỢP CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KQHT CỦA HỌC VIÊN

STT	Mã biến	Tên biến	Cơ sở chọn biến	Kỳ vọng dấu
1	X1	Kiên định học tập	- Đinh Thị Hóa và cộng sự (2018) - Nguyễn Duy Thục (2020) -Võ Thị Tâm (2010) - Lê Đình Hải (2016)	+
2	X2	Phương pháp học tập	- Đinh Thị Hóa và cộng sự (2018) - Nguyễn Duy Thục (2020) - Võ Thị Tâm (2010) - Lê Đình Hải (2016)	+
3	X3	Động cơ học tập	- Đinh Thị Hóa và cộng sự (2018) - Nguyễn Duy Thục (2020) - Võ Thị Tâm (2010) - Lê Đình Hải (2016) - Lê Thị Thu Hiền và các cộng sự (2020)	+
4	X4	Cơ sở vật chất	- Đinh Thị Hóa và cộng sự (2018) - Võ Văn Việt và Đặng Thị Thu Phương (2017) - Võ Thị Tâm (2010)	+
5	X5	Năng lực giảng viên	- Đinh Thị Hóa và cộng sự (2018) - Lê Đình Hải (2016) - Nguyễn Thị Thu An và các công sự (2016) - Lê Thị Thu Hiền và các cộng sự (2020) - Đặng Thu Hà (2017) - Biện Chứng Học (2015)	+
6	X6	Gia đình và xã hội	- Võ Văn Việt và Đặng Thị Thu Phương (2017) - Sunshine B. Alos, Lawrence C. Caranto, Juan Jose T. David (2015) - Biện chứng học (2015)	+
7	Y	Kết quả học tập	Tổng hợp từ các nghiên cứu lược khảo	+/-

Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2024

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Kết quả nghiên cứu

Theo kết quả trong Bảng 2, giá trị Durbin - Watson = 2,041, chứng tỏ không có sự tương quan giữa các phần dư. Điều này có nghĩa là mô hình không vi phạm giả định về tính độc lập giữa các sai số

Kết quả nghiên cứu tại Bảng 3 cho thấy, nhân tố Cơ sở vật chất có Sig. = 0,12, do đó nhân tố này không có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, có 5 nhân tố

BẢNG 2: HỆ SỐ XÁC ĐỊNH SỰ PHÙ HỢP CỦA MÔ HÌNH

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin-Watson
1	0,834[a]	0,696	0,688	0,33626	2,041

BẢNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HỒI QUY TUYẾN TÍNH BỘI

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số đã chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	0,081	0,170		0,476	0,635		
Năng lực giảng viên	0,196	0,031	0,261	6,234	0,000	0,748	1,337
Cơ sở vật chất	0,046	0,029	0,066	1,561	0,120	0,734	1,362
Kiên định học tập	0,192	0,031	0,252	6,209	0,000	0,798	1,253
Phương pháp học tập	0,176	0,031	0,228	5,622	0,000	0,797	1,255
Động cơ học tập	0,263	0,030	0,355	8,662	0,000	0,782	1,278
Gia đình và xã hội	0,087	0,033	0,113	2,646	0,009	0,723	1,383

Nguồn: Kết quả khảo sát, năm 2024

ảnh hưởng đến KQHT của học viên, theo thứ tự giảm dần, bao gồm: (1) Động cơ học tập; (2) Năng lực giảng viên; (3) Kiên định học tập; (4) Phương pháp học tập và (5) Gia đình và xã hội. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến KQHT là khác nhau, điều này được thể hiện thông qua hệ số Beta trong phương trình hồi quy:

*KQHT = 0,355*Động cơ học tập + 0,261*Năng lực giảng viên + 0,252*Kiên định học tập + 0,228*Phương pháp học tập + 0,113*Gia đình và xã hội*

Ngoài ra, kết quả kiểm định T-test và phân tích ANOVA cho thấy, không có sự khác biệt giữa các nhân tố thuộc biến kiểm soát đến KQHT của học viên cao học tại Trường Đại học Trà Vinh.

Thảo luận

Ở độ tin cậy 95%, Động cơ học tập ảnh hưởng mạnh nhất đến KQHT của học viên cao học tại Trường đại học Trà Vinh. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Nguyễn Duy Thục (2020), Võ Thị Tâm (2010), Đinh Thị Hóa và cộng sự (2018). Bởi, động cơ học tập của học viên rất cao, học viên xác định mục tiêu rõ ràng khi tham gia học cao học, nên thời gian dành cho việc học cũng được quan tâm hơn. Điểm khác biệt của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước chính là, nhân tố Động cơ học tập có ảnh hưởng mạnh nhất đến KQHT.

Năng lực giảng viên cũng có ảnh hưởng lớn đến KQHT. Phát hiện này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu An và các cộng sự (2016), Đinh Thị Hóa và cộng sự (2018;). Lý do là, ngoài khả năng tự nghiên cứu, tìm tài liệu và tìm hiểu về kiến thức đã học được thông qua các buổi thảo luận nhóm, thì khả năng truyền đạt kiến thức của giảng viên cũng góp phần ảnh hưởng đến KQHT của học viên cao học. Điểm khác biệt của kết quả nghiên cứu so với các công trình khác là, năng lực giảng viên chỉ ảnh hưởng thứ 2 đến KQHT.

Kết quả nghiên cứu của Đinh Thị Hóa và cộng sự (2018), Nguyễn Duy Thục (2020), Võ Thị Tâm (2010), Lê Đình Hải (2016) cũng chứng thực rằng, Kiên định học tập có ảnh hưởng đối mạnh đến KQHT. Càng phấn đấu vì mục tiêu đã đề ra, học viên càng kiên định để đạt được kết quả cao trong học tập, nhằm có KQHT tốt, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp, trình độ, chuyên môn, do sự đòi hỏi của đơn vị công tác.

Điểm khác biệt của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước đây là, nhân tố Phương pháp học tập của học viên lại có ảnh hưởng mạnh thứ 4 đến KQHT của học viên. Hầu hết các nghiên cứu trước đều cho thấy, nhân tố Phương pháp học tập có ảnh hưởng mạnh nhất so với các nhân tố khác (Nguyễn Duy Thục, 2020; Võ Thị Tâm, 2010; Lê Đình Hải, 2016; Đinh Thị Hóa và cộng sự, 2018), đây cũng là vấn đề cần quan tâm đối với giảng viên và Nhà trường, nhằm giúp học viên tìm ra phương pháp học tập phù hợp với bản thân học viên.

Cuối cùng, nhân tố Gia đình và xã hội có ảnh hưởng thấp nhất đến KQHT của học viên cao học (Võ Văn Việt và Đặng Thị Thu Phương, 2017; Sunshine B. Alos, awrence C. Caranto, Juan Jose T. David, 2015; Biện chứng học, 2015), do đó, gia đình và đơn vị công tác, đồng nghiệp cần quan tâm hỗ trợ học viên trong quá trình học tập, nhằm đạt được kết quả tốt nhất.

GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO KQHT CỦA HỌC VIÊN CAO HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao KQHT của học viên cao học tại Trường Đại học Trà Vinh như sau:

Thứ nhất, về Động cơ học tập: Nhà trường cần quan tâm để học viên không ngừng cố gắng cho việc học, dành nhiều thời gian và tập trung hết mình cho việc học, nhằm đạt kết quả tốt nhất và khả năng thăng tiến trong công việc càng nhiều hơn. Cần sự hỗ trợ và động viên của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và Nhà trường để giúp học viên hoàn thành tốt nhất việc học và đạt được kết quả tốt nhất.

Thứ hai, về Năng lực giảng viên: Nhà trường cần đánh giá đúng năng lực của giảng viên; không ngừng tạo cơ hội đào tạo, bồi dưỡng năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, nhằm nâng cao chất lượng giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo theo đúng phương châm Nhà trường đã đặt ra "Mang đến cơ hội học tập chất lượng cho cộng đồng".

Thứ ba, về Kiên định học tập: Nhà trường cần quan tâm đến học viên hơn, do học viên cao học đa phần là những học viên đã đi làm, chịu đồng thời nhiều áp lực trong học tập và trong công việc, cũng như áp lực gia đình, nên rất cần được Nhà trường quan tâm hỗ trợ. Việc tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, các hoạt động giải trí có thể giúp học viên nâng cao tinh thần trong học tập và công việc, giúp học viên hoàn thành tốt khóa học tại Trường.

Thứ tư, về Phương pháp học tập: Học viên cần nâng cao hơn nữa KQHT, tích cực tham gia thảo luận nhóm và học nhóm, vì như thế mới có thể nâng cao khả năng tư duy, suy luận của mình, giúp học viên

hiểu rõ hơn về môn học, đồng thời tìm ra phương pháp học tập riêng cho từng môn, không đơn thuần chỉ có học thuộc lòng, hoặc giảng viên giảng rồi ghi chép và học thuộc hết. Học viên nên tóm lại ý chính của từng môn, tích cực tham gia thảo luận với bạn bè và giảng viên để có phương pháp học tập tốt nhất, nâng cao chất lượng học tập và KQHT của học viên.

Thứ năm, về Gia đình và xã hội: Gia đình và cơ quan công tác, đồng nghiệp cần tạo điều kiện cho học viên trong quá trình học tập, do đa phần học viên cao học đều là người đã đi làm, vừa bận việc cơ quan, vừa bận việc gia đình, nên thời gian dành cho việc học phần nào bị ảnh hưởng. Nếu chỉ tập trung cho công việc và gia đình thì thời gian học tập sẽ không có, dẫn đến KQHT ngày càng thấp, tình trạng bỏ học có thể xảy ra. Do đó, việc được gia đình và đơn vị công tác quan tâm, ủng hộ và tạo điều kiện sẽ giúp học viên hoàn thành tốt nhất trong việc học.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Biện chứng học (2015), *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ vừa làm vừa học*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.

2. Checchi, D., et al. (2000), *College choice and academic performance,* Mimeo Department of Economics University of Milan.

3. Đặng Thu Hà (2017), Sự ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả học tập của sinh viên hệ liên thông Cao đẳng - Đại học ngành Kế toán Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, (42), 122-128.

4. Dennis Kira, Raafat Saade (2006), *Factors affecting online learning,* IADIS International Conference on Cognition and Exploratory Learning in Digital Age.

5. Đinh Thị Hóa, Hoàng Thị Ngọc Diệp, Lê Thị Kim Tuyên (2018), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên khoa kinh tế Trường Đại học Đồng Nai, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Nai*, 11, 18-29.

6. Hien Thu Thi Le, et al (2020), Factors affecting academic performance of first-year university students: a case of a Vietnamese University, *International Journal of Education and Practice*, 8(2), 221-232.

7. Irfan Mushtaq, Shabana Nawaz Khan (2012), Factors Affecting Students' Academic Performance, *Global Journal of Management and Business Research*, 12(9).

8. Lê Đình Hải (2016), Ứng dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên của khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Lâm nghiệp, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 2, 142-152.

9. Mardhiah Baharin et al (2015), *Factors Affecting Students' Academic Performance Using Analytic Hierarchy Process (AHP),* 7th International Conference On Research And Educations In Mathematics (ICREM7).

10. Nguyễn Duy Thục (2020), Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập trực tuyến của sinh viên Trường Đại học Văn Lang, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*, 7, 40-46.

11. Nguyễn Thị Thu An và các công sự (2016), Những nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên năm I-II Trường đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục*, 46, 82-89.

12. Nguyễn Thùy Dung, Hoàng Thị Kim Oanh, Lê Đình Hải (2017), Đánh giá thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh Trường Đại học Lâm nghiệp, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, 4, 134-141.

13. Phan Quốc Tấn (2020), Ảnh hưởng của tính kiên định đến kết quả học tập của sinh viên: Vai trò trung gian của động cơ học tập và chất lượng sống trong học tập, *Tạp chí Công thương*, 14, 23-25.

14. Phan Thị Hồng Đào và cộng sự (2020), Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Ngân hàng - Phân viện Bắc Ninh, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng,* 219, 69-80.

15. Shivneil Kumar Raj, Priteshni Pratibha Chand, Mohammed Riaz Azam (2019), Factors Affecting Academic Performance of Business Students at the University of Fiji: A Survey, *e-Journal of Business Education and Scholarship of Teaching*, 13(3), 27-36.

16. Shoukat Ali, et al. (2013), Factors Contributing to the Students Academic Performance: A Case Study of Islamia University SubCampus, *American Journal of Educational Research*, 1(8), 83-289.

17. Sunshine B. Alos, Lawrence C. Caranto, Juan Jose T. David (2015), Factors Affecting the Academic Performance of the Student Nurses of BSU, *International Journal of Nursing Science*, 5(2), 60-65.

18. Võ Thị Tâm (2010), *Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy Trường Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ, Viện Đảm bảo Chất lượng Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.

19. Võ Văn Việt, Đặng Thị Thu Phương (2017), Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Giáo dục*, 33(3), 27-34.

20. Young, M. R., et (2003), Enhancing learning outcomes: The effects of instructional technology, learning styles, instructional methods, and student behavior, *Journal of Marketing Education,* 25(2), 130-142.

Giải pháp phát triển du lịch nông nghiệp các xã vùng cao huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình

NGUYỄN THỊ MAI TRANG*
TRƯƠNG NGỌC TÍN**
HỒ NGỌC NINH***
NGUYỄN NGỌC DŨNG****

Tóm tắt
Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, thống kê so sánh để đánh giá thực trạng, cơ hội và thách thức trong phát triển du lịch nông nghiệp các xã vùng cao huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình. Từ đó, đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch nông nghiệp các xã vùng cao huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình, như: Tập trung vào hoàn thiện quy hoạch phát triển du lịch nông nghiệp; Ưu tiên đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng; Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch nông nghiệp; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch và Đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến phát triển du lịch nông nghiệp.

Từ khóa: *giải pháp, du lịch nông nghiệp, xã vùng cao, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình*

Summary
The study uses descriptive and comparative statistics to assess the current situation, opportunities, and challenges in developing agricultural tourism in highland communes of Tan Lac District, Hoa Binh Province. From there, the authors propose several solutions to develop agricultural tourism in highland communes of Tan Lac District, Hoa Binh Province, such as Focusing on perfecting the planning for agricultural tourism development; Prioritizing investment and upgrading infrastructure; Diversifying agricultural tourism products; Improving the quality of human resources for tourism and Promoting the promotion and development of agricultural tourism.

Keywords: *solutions, agricultural tourism, highland communes, Tan Lac District, Hoa Binh Province*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tân Lạc là một huyện miền núi nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hòa Bình, cách TP. Hòa Bình khoảng 30km, cách trung tâm thủ đô Hà Nội khoảng 100 km, diện tích tự nhiên 532,05 km^2. Huyện Tân Lạc có nhiều tiềm năng và tài nguyên hấp dẫn cho phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch nông nghiệp tại các xã vùng cao, như: Tham quan và trải nghiệm thu hoạch cây ăn quả: quýt, cam, bưởi; tham quan trải nghiệm và thu hoạch rau củ: su su, ngô...; đi rừng hái lá thuốc nam; câu cá tại ao mó; bắt ốc đá trên núi; du lịch khám phá đồi rừng; trekking đập Xôm... Đây là những thế mạnh và tiềm năng cả về thiên nhiên và văn hoá dân tộc giúp các xã vùng cao huyện Tân Lạc có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch nông nghiệp.

Tuy nhiên, đây là loại hình du lịch tương đối mới nên việc khai thác vẫn chưa đạt hiệu quả cao. Các sản phẩm, dịch vụ du lịch nông nghiệp chưa nhiều, chất lượng thấp, mới chỉ đáp ứng nhu cầu của du khách ở mức cơ bản, nên doanh thu chưa thực sự đóng góp nhiều vào phát triển kinh tế địa phương. Bên cạnh đó, các chính sách đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn Huyện vẫn mang tính thụ động, phụ thuộc phần lớn vào cơ chế hỗ trợ của Tỉnh… Vì vậy, nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch nông nghiệp các xã vùng cao huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thông tin thứ cấp liên quan đến du lịch và thực trạng ứng dụng phát triển du lịch nông nghiệp được thu thập từ báo cáo của các đơn vị (UBND tỉnh Hòa Bình, UBND huyện Tân Lạc, Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Tân Lạc, UBND các xã Vân Sơn, Quyết Chiến, Ngổ Luông)… và các tài liệu khác có liên quan.

Thông tin sơ cấp thu thập từ khảo sát tại 3 xã gồm: xã Vân Sơn, xã Quyết Chiến và xã Ngổ Luông. Đây là các xã vùng cao có nhiều điểm du lịch nông nghiệp và nằm trong quy hoạch phát triển du lịch trọng điểm của huyện Tân Lạc và tỉnh Hòa Bình. Thông tin sơ cấp

*, **, ***, ****, Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Ngày nhận bài: 12/11/2024; Ngày phản biện: 03/12/2024; Ngày duyệt đăng: 19/12/2024

được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn sâu và khảo sát bằng bảng hỏi đối với các đối tượng liên quan gồm: (i) 15 cán bộ quản lý nhà nước về du lịch và nông nghiệp cấp huyện và cấp xã; (ii) 30 đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch nông nghiệp ở địa phương: ăn uống, lưu trú, dịch vụ tham quan du lịch, vui chơi giải trí…; (iii) 50 khách du lịch đã từng trải nghiệm các hoạt động du lịch nông nghiệp ở huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh (so sánh theo thời gian, theo nhóm đối tượng khảo sát), phương pháp cho điểm và xếp hạng ưu tiên (bằng thang đo Likert 5 mức độ: 1 = Rất không hài lòng đến 5 = Rất hài lòng) để phân tích thực trạng phát triển du lịch nông nghiệp và mức độ hài lòng về chất lượng các dịch vụ.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả phát triển du lịch nông nghiệp các xã vùng cao huyện Tân Lạc thời gian qua

Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch nông nghiệp

Thời gian qua, huyện Tân Lạc đang tích cực triển khai Chương trình Nông thôn mới (2016-2020) và Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến 2030, trong đó ưu tiên quy hoạch phát triển du lịch các xã vùng cao và cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển du lịch. Tăng cường xã hội hóa để huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển du lịch; ưu tiên bố trí vốn, đầu tư xây dựng các dự án hạ tầng về giao thông, điện, nước phục vụ cho phát triển du lịch. Đến hết năm 2023, 100% đường giao thông các tuyến huyện, xã được nhựa hóa và bê tông hóa; gần 75% tuyến đường ngõ xóm được cứng hóa, đảm bảo nhu cầu đi lại và tham quan du lịch. Hạ tầng điện được đầu tư đảm bảo 100% các hộ dân có điện lưới sinh hoạt và sản xuất. Hạ tầng công nghệ thông tin, Internet được phủ sóng 100% đến trung tâm các xã, thị trấn, tuy nhiên một số vùng núi cao vẫn còn điểm lõm sóng, ảnh hưởng đến khả năng quảng bá và phát triển du lịch (UBND huyện Tân Lạc, 2023).

Về hạ tầng thương mại và dịch vụ du lịch, đến năm 2024, các xã vùng cao chưa có cửa hàng chuyên biệt kinh doanh, chế biến bán các sản phẩm đặc sản địa phương, mới chỉ có các cửa hàng tạp hóa và chợ dân sinh phục vụ sinh hoạt của người dân địa phương cũng như nhu cầu mua sắm và trải nghiệm của du khách. Dịch vụ ăn uống phục vụ du lịch tại 3 xã vùng cao hiện tại mới chỉ tập trung tại các homestay lưu trúvà một số hàng quán ăn tại trung tâm xã, gần chợ. Về cơ sở lưu trú, 3 xã vùng cao hiện có 5 homestay và 2 nhà nghỉ tại Vân Sơn và Quyết Chiến, các cơ sở lưu trú này được trang bị các tiện nghi cơ bản, như: chăn nệm, rèm, màn, đèn chiếu sáng, khu vệ sinh, wifi... Tuy nhiên, chất lượng chưa đồng bộ, chỉ mới đáp ứng nhu cầu cơ bản của khách du lịch.

Nguồn nhân lực cho du lịch nông nghiệp các xã vùng cao huyện Tân Lạc

Nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển du lịch tại huyện Tân Lạc. Trong thời gian qua, công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đã đạt được những kết quả bước đầu. Theo số liệu của Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Tân Lạc, năm 2023, huyện Tân Lạc đã tổ chức 3 lớp tập huấn cho 287 hộ dân tại 3 xóm du lịch cộng đồng mẫu thuộc 3 xã vùng cao. Trong 6 tháng đầu năm 2024, 6 lớp tập huấn khác với 356 học viên được tổ chức, kèm theo các chuyến tham quan thực tế tại các địa phương có mô hình du lịch cộng đồng tương tự. Ngoài ra, Huyện cũng bố trí nguồn lực từ Chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ xây dựng các đội văn nghệ và cung cấp trang thiết bị cho 9 nhà văn hóa khu dân cư tại ba xã vùng cao.

Bên cạnh đó, các hộ tham gia các hoạt động du lịch, như: văn nghệ, ăn uống, hướng dẫn viên, cho thuê phương tiện và bán hàng, như: xóm Chiến (xã Vân Sơn) có 70 người, xóm Bắc Thung có khoảng 40 người tham gia các tổ đội dịch vụ. Các xóm khác thuộc ba xã vùng cao, như: Chiềng, Bách, Hày Dưới và Luông Cá, cũng đang sửa sang nhà cửa để kinh doanh homesstay và tham gia lớp học về làm du lịch.

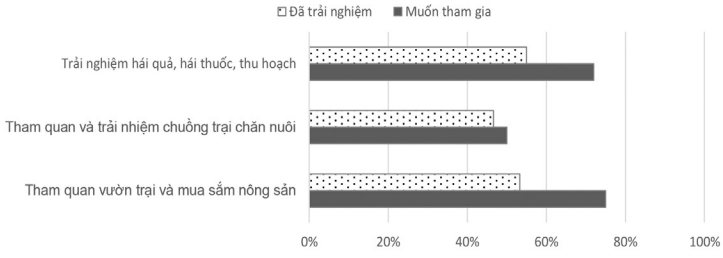
Sản phẩm du lịch nông nghiệp tại các xã vùng cao huyện Tân Lạc

Hiện tại, 3 xã vùng cao huyện Tân Lạc đã phát triển các sản phẩm du lịch nông nghiệp được du khách đón nhận bao gồm: Tham quan và trải nghiệm thu hoạch cây ăn quả: quýt, cam, bưởi; tham quan trải nghiệm và thu hoạch rau củ: su su, ngô...; đi rừng hái lá thuốc nam; câu cá tại ao Mó; bắt ốc đá trên núi; du lịch khám phá đồi rừng; trekking đập Xôm... Một số điểm du lịch nông nghiệp tiêu biểu là hợp tác xã rau an toàn Quyết Chiến, Hợp tác xã nông nghiệp hữu cơ V-Organic, vườn quýt Vân Sơn, ao mó, đồi mâm xôi và ruộng bậc thang.

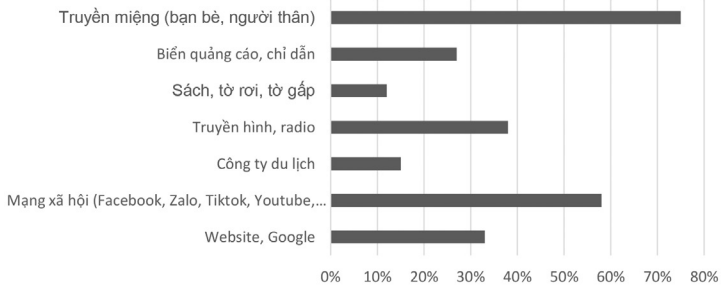
Huyện Tân Lạc đã hỗ trợ phát triển các sản phẩm nông nghiệp gắn với du lịch thông qua việc duy trì chứng nhận VietGAP cho Hợp tác xã V-Organic và tổ hợp tác quýt Nam Sơn, đồng thời cấp mã số vùng trồng cho 10 ha tại Hợp tác xã rau Quyết Chiến. Sản phẩm rau củ quả trái vụ Quyết Chiến đã đạt chuẩn OCOP 3 sao cấp tỉnh. Ngoài ra, các chương trình mục tiêu quốc gia góp phần thúc đẩy 8 mô hình phát triển sản xuất tại 3 xã, bao gồm: chăn nuôi lợn sinh sản, vịt bản địa, trồng cây dược liệu (sâm bảy lá, nghệ đen) tại Quyết Chiến và Ngổ Luông, cùng nâng cao chất lượng sản phẩm quýt Nam Sơn.

Về điểm tham quan tự nhiên, các xã sở hữu nhiều địa danh nổi bật, như: động Nam Sơn (di tích cấp quốc gia), hang Núi Kiến (di tích cấp tỉnh), thác nước tự nhiên, đỉnh Lũng Vân... Ẩm thực với các sản vật địa phương, như: gà đồi, ốc đá, măng rừng… cũng là một trong những điểm hấp dẫn du khách. Họ thường mua các nông sản về làm quà sau mỗi chuyến đi. Theo đó, chợ phiên hay chợ cuối tuần cũng là nơi thu hút du khách tới tham quan, mua sắm. Bên cạnh đó, các chương trình giao lưu văn nghệ diễn ra vào buổi tối tại các homestay lưu trú cũng là hoạt động hấp dẫn nhiều du khách tham gia. Ngoài ra, chính quyền địa phương cũng chú trọng

HÌNH 1: TỶ LỆ KHÁCH DU LỊCH MONG MUỐN THAM GIA VÀ ĐÃ TRẢI NGHIỆM CÁC DỊCH VỤ DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC XÃ VÙNG CAO HUYỆN TÂN LẠC



HÌNH 2: KÊNH TIẾP CẬN THÔNG TIN DU LỊCH HUYỆN TÂN LẠC



Nguồn: Số liệu điều tra, 2024

tổ chức các lễ hội như Khai Hạ Mường Bi, hấp dẫn đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước.

Qua khảo sát du khách, hoạt động du lịch nông nghiệp được yêu thích nhất là tham quan vườn trại và mua sắm nông sản với 75% khách muốn tham gia và 53,3% du khách đã trải nghiệm dịch vụ này, theo sau là hoạt động tham quan chuồng trại với 50% du khách muốn tham gia và 46,6% du khách đã trải nghiệm. Khách du lịch cũng muốn tham gia các hoạt động, như: hái quả, hái lá thuốc, thu hoạch mùa màng, với tỷ lệ lựa chọn những trải nghiệm này là 55% (Hình 1). Du khách cũng đồng ý các sản phẩm hoạt động du lịch nông nghiệp ở Tân Lạc có nét riêng biệt, độc đáo và có hoạt động phong phú và đa dạng với mức thang điểm là 3.75/5 điểm (Hài lòng khá).

Xúc tiến, quảng bá du lịch nông nghiệp

Nhiều hình thức quảng bá du lịch được huyện Tân Lạc triển khai, như; tổ chức hội nghị, hội thảo, Liên hoan làng du lịch cộng đồng 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng, hội chợ nông nghiệp và triển lãm sản phẩm OCOP... Huyện cũng xây dựng trang thông tin điện tử với địa chỉ: tanlac.hoabinh.gov.vn, là nơi cập nhật tình hình phát triển kinh tế - xã hội, chính trị của huyện và giới thiệu về các điểm du lịch, các danh lam thắng cảnh, giá trị lịch sử văn hóa của địa phương. Thêm vào đó, trang Facebook "Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình" cũng là kênh cập nhật các tin tức văn hóa, du lịch của huyện. Về phía các hộ kinh doanh du lịch, phần lớn hộ làm homestay chưa xây dựng kênh quảng bá dịch vụ của mình, nhưng đã biết quảng bá trên Google map và các trang mạng xã hội (facebook, zalo...).

Theo khảo sát, phần lớn du khách biết đến sản phẩm dịch vụ du lịch 3 xã vùng cao là do truyền miệng (75%); kế đến là qua mạng xã hội, như: Facebook (58%) và các trang mạng, Google (33%), các nguồn thông tin còn lại rất hạn chế. Như vậy, hiệu quả từ các hoạt động truyền thông quảng bá hiện tại chưa cao và chưa đạt được sức lan tỏa mạnh mẽ.

Kết quả hoạt động du lịch nông nghiệp

Theo báo cáo của UBND tỉnh Hòa Bình, trước năm 2018, hoạt động du lịch tại các xã vùng cao huyện Tân Lạc còn sơ khai, chưa có sự phát triển đáng kể. Từ năm 2019, hoạt động du lịch ở các xã vùng cao bắt đầu phát triển thông qua dự án cải thiện sinh kế bền vững từ tổ chức phi chính phủ Australia Action of Poverty (AOP). Xóm Chiến (xã Vân Sơn) được chọn làm điểm du lịch cộng đồng thí điểm với ba hộ gia đình vận hành mô hình homestay, phục vụ từ 14-16 chỗ ngủ mỗi hộ. Nhờ đó, khách du lịch có cơ sở để lưu trú qua đêm với tổng số giường phục vụ lên 42-48 khách/đêm. Lượng khách tăng vọt lên 10.300 lượt, gấp 3-4 lần so với trước đây, trong đó 30% là khách lưu trú, còn lại là khách tham quan trong ngày. Doanh thu từ du lịch đạt khoảng 2,5 tỷ đồng, với các nguồn thu chính từ dịch vụ lưu trú, ẩm thực, văn nghệ, thuê xe đạp và bán nông sản địa phương.

Giai đoạn 2020-2021, dịch Covid-19 đã khiến lượng khách giảm đáng kể, chỉ đạt 5.168 lượt trong hai năm, với hơn 1.000 lượt khách lưu trú. Tổng doanh thu từ du lịch trong giai đoạn này đạt hơn 1,4 tỷ đồng. Sang năm 2022, Trong bối cảnh phục hồi, mức chi tiêu trung bình của khách lưu trú dao động từ 450.000-550.000 đồng/người/ngày, còn khách tham quan chi tiêu trong khoảng 150.000-200.000 đồng/người/ngày. Qua khảo sát thực tế, mức chi tiêu của du khách lưu trú trung bình ở 3 xã vùng cao vào khoảng 2 triệu cho chuyến đi kéo dài từ 2 đến 3 ngày. Năm 2023, toàn huyện Tân Lạc đón khoảng 221.578 lượt khách thăm quan du lịch (trong đó, khách nội địa là 214.646 lượt, khách quốc tế là 6.932 lượt); tổng thu nhập du lịch đạt 157.200 triệu đồng, trong đó, chi tiêu cho hoạt động du lịch nông nghiệp ước tính khoảng 15%.

Khó khăn, hạn chế trong phát triển du lịch nông nghiệp huyện Tân Lạc

Phát triển du lịch nông nghiệp tại vùng cao Tân Lạc vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Trước hết, các hoạt động du lịch chủ yếu mang tính tự phát và chưa có chiến lược phát triển rõ ràng dẫn đến việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và văn hóa một cách rời rạc, chưa tạo được giá trị gia tăng cao. Sản phẩm du lịch tại khu vực chưa thực sự đa dạng, chủ yếu tập trung vào tham quan cảnh quan và văn hóa mà thiếu các sản phẩm bổ trợ, như: lưu niệm, dịch vụ giải trí, hoặc các hoạt động trải nghiệm nông nghiệp thực sự hấp dẫn.

Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng du lịch còn nhiều bất cập, đặc biệt là hệ thống giao thông và tiện ích công cộng. Các tuyến đường dẫn đến điểm du lịch chưa được nâng cấp đồng bộ, nhiều đoạn xuống cấp nghiêm trọng, gây khó khăn cho việc di chuyển của du khách. Hạ tầng kỹ thuật, như: hệ thống nơi đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng cũng chưa đáp ứng được nhu

cầu, làm giảm chất lượng trải nghiệm. Các cơ sở lưu trú chủ yếu là homestay quy mô nhỏ, chỉ đáp ứng mức tiện nghi cơ bản, chưa thể phục vụ nhóm khách cao cấp hoặc khách quốc tế.

Nguồn nhân lực phục vụ du lịch tại vùng cao Tân Lạc cũng là một điểm yếu lớn. Phần lớn lao động là người địa phương, chưa qua đào tạo bài bản về kỹ năng hướng dẫn, giao tiếp, sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin. Đội ngũ cán bộ quản lý chủ yếu kiêm nhiệm, thiếu kiến thức chuyên môn, gây khó khăn trong việc triển khai các chiến lược phát triển du lịch bền vững. Hơn nữa, các chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch tại địa phương còn thiếu chuyên nghiệp và chưa hiệu quả, chủ yếu dựa vào truyền miệng hoặc mạng xã hội, trong khi các nền tảng công nghệ số chưa được khai thác tối ưu.

Ngoài ra, địa phương chưa được tận dụng hiệu quả công nghệ thông tin để quảng bá du lịch. Các kênh trực tuyến, như: mạng xã hội, ứng dụng du lịch và website chưa được khai thác đúng tiềm năng, làm giảm khả năng tiếp cận thị trường du khách lớn hơn, đặc biệt là khách quốc tế. Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và văn hóa thiếu kiểm soát cũng đặt ra nguy cơ suy giảm chất lượng tài nguyên và làm mất đi bản sắc văn hóa địa phương.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Từ kết quả phân tích thực trạng phát triển du lịch nông nghiệp tại các xã vùng cao Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, địa phương cần hoàn thiện quy hoạch phát triển du lịch nông nghiệp tổng thể, bài bản, hướng tới phát triển bền vững. Chính quyền cần xác định rõ các khu vực ưu tiên phát triển, và các chiến lược khai thác tài nguyên một cách hiệu quả, tránh chồng chéo hoặc lãng phí nguồn lực, đồng thời, cần lồng ghép phát triển du lịch nông nghiệp vào quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội và bảo tồn văn hóa của huyện. Việc điều chỉnh quy hoạch cần kết hợp giữa phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường, và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc Mường. Chính sách quy hoạch cần tạo tiền đề để thu hút nhà đầu tư, cũng như khuyến khích người dân tham gia phát triển du lịch.

Thứ hai, địa phương cần ưu tiên cải thiện cơ sở hạ tầng để thúc đẩy du lịch nông nghiệp. Chính quyền cần chú trọng nâng cấp các tuyến đường giao thông liên thôn, liên xã và đường vào các điểm tham quan, như: thác Thung, hang Núi Kiến, động Nam Sơn...; đồng thời, xây dựng hệ thống bãi đỗ xe, nhà vệ sinh công cộng đạt chuẩn, đảm bảo tiện nghi và thân thiện với môi trường. Các cơ sở lưu trú, bao gồm homestay và khu nghỉ dưỡng, cần được cải thiện chất lượng, bổ sung các tiện ích hiện đại để đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách. Ngoài ra, địa phương cần nâng cấp đồng bộ hệ thống cung cấp điện, nước sạch, xử lý rác thải và viễn thông nhằm tạo điều kiện phát triển du lịch bền vững.

Thứ ba, các xã vùng cao cần đa dạng hóa sản phẩm du lịch nông nghiệp. Phát triển các sản phẩm du lịch độc đáo và gắn với đặc thù địa phương là giải pháp quan trọng để thu hút du khách. Các chương trình du lịch nên lồng ghép hoạt động nông nghiệp, như: trải nghiệm trồng rau ôn đới, chăm sóc cây ăn trái, hoặc tham gia chăn nuôi, chế biến nông sản..., bên cạnh các giá trị văn hóa bản địa, đặc biệt là văn hóa Chiêng Mường, lễ hội Khai Hạ và các món ăn truyền thống, như: rượu cần, cơm lam. Đồng thời, vùng cần phát triển các sản phẩm du lịch gắn với giáo dục bảo vệ môi trường và nông nghiệp hữu cơ, tạo sự khác biệt so với các điểm đến khác trong khu vực.

Thứ tư, các xã vùng cao cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch. Địa phương cần tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu cho người dân về kỹ năng giao tiếp, phục vụ du khách, quản lý cơ sở lưu trú, sử dụng ngoại ngữ... Ngoài ra, cán bộ quản lý và hướng dẫn viên cũng cần được đào tạo bài bản để nâng cao năng lực quy hoạch và điều hành các hoạt động du lịch. Việc phát triển đội ngũ văn nghệ biểu diễn các loại hình nghệ thuật truyền thống, như: Mo Mường, hát Thường Rang - Bộ Mẹng cũng góp phần tạo nên sức hấp dẫn cho các sản phẩm du lịch văn hóa.

Thứ năm, chính quyền và nhân dân cần đẩy mạnh quảng bá hình ảnh du lịch Tân Lạc thông qua các kênh truyền thông hiện đại, như: mạng xã hội (Facebook, TikTok, Instagram...) và các nền tảng du lịch trực tuyến (Booking, Agoda...). Chính quyền cần xây dựng các chiến dịch quảng bá chuyên nghiệp, giới thiệu các sản phẩm du lịch đặc sắc và gắn với thương hiệu vùng cao Tân Lạc. Một giải pháp hiệu quả khác để mở rộng thị trường du lịch là liên kết với các công ty lữ hành lớn để thiết kế các tour liên kết với Mai Châu, Pù Luông và Ninh Bình. Ngoài ra, địa phương cần tổ chức các hội chợ, triển lãm du lịch và tham gia các sự kiện văn hóa lớn để tăng cường nhận diện thương hiệu du lịch vùng cao Tân Lạc.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Tân Lạc (2023), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác du lịch các năm 2019-2023.*

2. Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Tân Lạc (2024), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác du lịch 6 tháng đầu năm 2024.*

3. UBND huyện Tân Lạc (2023), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội huyện Tân Lạc các năm 2020, 2021, 2022, 2023.*

Hoàn thiện công tác quản lý chi ngân sách nhà nước huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

HOÀNG THỊ HẢO*
LÊ TUẤN LINH**
TRẦN HOÀNG LONG***

Tóm tắt
Ngân sách nhà nước (NSNN) đảm bảo cho bộ máy quản lý của nhà nước hoạt động có hiệu quả, thúc đẩy nền kinh tế phát triển bền vững, thực hiện các chính sách xã hội. Ngân sách cấp huyện được coi là ngân sách cấp trung gian nối giữa ngân sách tỉnh và ngân sách xã trong ngân sách địa phương. Bài viết đánh giá thực trạng công tác quản lý chi NSNN huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên, từ đó khuyến nghị một số giải pháp thực hiện.

Từ khóa: *quản lý chi ngân sách nhà nước, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên*

Summary
The state budget ensures that the state management apparatus operates effectively, promotes sustainable economic development, and implements social policies. The district-level budget is considered an intermediate budget connecting the provincial budget and the commune budget in the local budget. The article assesses the current situation of state budget expenditure management in Muong Nhe District, Dien Bien Province, and recommends some solutions for implementation.

Keywords: *state budget expenditure management, Muong Nhe District, Dien Bien Province*

GIỚI THIỆU

Cùng với sự phát triển chung của cả nước, công tác xây dựng và quản lý chi NSNN huyện Mường Nhé đã dần từng bước được hoàn thiện góp phần thúc đẩy phát triển toàn diện kinh tế - xã hội trên địa bàn Huyện. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác nay chưa thật sự hiệu quả, còn một số tồn tại, hạn chế trong công tác lập dự toán ngân sách chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý theo dự toán được duyệt; việc phân bổ vốn đầu tư; việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp vẫn còn bất cập… Vì vậy, việc quản lý chi NSNN như thế nào để đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất, tiết kiệm nhất cũng như khắc phục được những tồn tại, hạn chế là vấn đề được các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương huyện Mường Nhé hết sức quan tâm, chú trọng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ đổi mới.

THỰC TRẠNG

Công tác lập dự toán chi

Số liệu Bảng 1 cho thấy, công tác lập dự toán chi NSNN Huyện qua 3 năm (2021-2023) luôn có sự tăng lên rõ rệt với tốc độ tăng bình quân 26,54%. Cụ thể:

- Chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi NSNN và dự toán chi thường xuyên có xu hướng tăng hàng năm, với tốc độ tăng bình quân 10,91%. Chi giáo dục - đào tạo tăng 9,38%. Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể tăng 13,38%. Khoản chi này tăng qua các năm cho thấy cải cách hành chính ở Huyện chưa có tác động tích cực về phương diện giảm chi phí quản lý hành chính.

- Chi chương trình mục tiêu và một số nhiệm vụ khác, khoản chi này đang có xu hướng tăng mạnh chủ yếu chi phục vụ cho 2 chương trình mục tiêu lớn của quốc gia là chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Khoản chi Chương trình mục tiêu quốc gia được phân cấp cho ngân sách cấp huyện thường có thời gian triển khai thực hiện không chỉ trong một năm mà kéo dài trong nhiều năm. Trong khi đó, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành mới chỉ quy định việc lập dự toán hàng năm, chưa quy định cụ thể việc xây dựng kế hoạch tài chính và chi tiêu trung dài hạn. Điều đó làm hạn chế tính chủ động của địa phương trong xây dựng và bố trí nguồn lực ngân sách một cách hợp lý và hiệu quả nhất.

Công tác chấp hành dự toán chi NSNN

Số liệu Bảng 2 cho thấy, công tác chấp hành dự toán

* TS., *** ThS., Trường Đại học Lâm nghiệp | Email: haoht@vnuf.edu.vn
** Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Nhé | Email: letuanlinh311091@gmail.com
*** ThS., Trường Đại học Lâm nghiệp | Email: longth1@vnuf.edu.vn
Ngày nhận bài: 12/11/2024; Ngày phản biện: 02/12/2024; Ngày duyệt đăng: 20/12/2024

BẢNG 1: CÔNG TÁC LẬP DỰ TOÁN CHI NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2023

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ phát triển bình quân (%)
I	**Chi cân đối ngân sách**	**476.077.000**	**546.450.000**	**577.830.000**	**110,17**
1	***Chi đầu tư phát triển***	***23.507.000***	***23.507.000***	***19.976.000***	***92,18***
1.1	Chi đầu tư cho các dự án	23.507.000	23.507.000	19.976.000	*92,18*
	- Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề				
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	*19.007.000*	*19.007.000*	*19.976.000*	*102,52*
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*4.500.000*	*4.500.000*		
	- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
1.2	Chi đầu tư phát triển khác				
2	***Chi thường xuyên***	***444.131.000***	***512.084.000***	***546.337.000***	***110,91***
2.1	Chi cho giáo dục đào tạo và dạy nghề	275.177.000	314.201.000	329.231.000	109,38
2.2	Chi khoa học và công nghệ	250.000	250.000	250.000	100,00
2.3	Chi một số lĩnh vực khác	168.704.000	197.633.000	216.856.000	113,38
3	***Dự phòng ngân sách***	***8.439.000***	***10.859.000***	***11.517.000***	***116,82***
4	***Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương***				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**19.000**	**72.000**	**184.546.000**	**9.855,43**
1	***Chi các chương trình mục tiêu quốc gia***			***183.974.000***	***0,00***
2	***Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ***	***19.000***	***72.000***	***572.000***	***548,68***
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**				
Tổng chi ngân sách huyện (I+II+III)		**476.096.000**	**546.522.000**	**762.376.000**	**126,54**

BẢNG 2: CÔNG TÁC CHẤP HÀNH DỰ TOÁN CHI NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2023

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tốc độ PTBQ (%)
I	**Chi cân đối ngân sách**	**503.334.441**	**579.128.603**	**631.734.965**	**112,03**
1	***Chi đầu tư phát triển***	***25.445.210***	***20.816.361***	***17.480.881***	***82,89***
1.1	Chi đầu tư cho các dự án	23.514.448	20.816.361	17.480.881	*86,22*
	- Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	*18.654.853*	*15.371.265*	*17.116.625*	*95,79*
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*4.805.963*	*5.401.488*	*364.256*	*27,53*
	- Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*53.632*			
	- Chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuế đất		*43.608*		
1.2	Chi đầu tư phát triển khác	1.930.762			
2	***Chi thường xuyên***	***477.889.231***	***558.312.242***	***614.254.084***	***113,37***
2.1	Chi cho giáo dục đào tạo và dạy nghề	276.000.385	333.570.005	361.725.417	114,48
2.2	Chi khoa học và công nghệ	250.000	279.860	249.204	99,84
2.3	Chi một số lĩnh vực khác	201.638.846	224.462.377	252.279.463	111,85
3	***Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay***				
4	***Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính***				
5	***Dự phòng ngân sách***				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**25.077.969**	**51.671.911**	**115.343.441**	**214,46**
1	***Chi các chương trình mục tiêu quốc gia***	***9.815.745***	***49.862.207***	***106.926.273***	***330,05***
2	***Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ***	***15.262.224***	***1.809.704***	***8.417.168***	***74,26***
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**	**121.670.805**	**138.857.560**	**215.507.678**	**133,09**
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**4.723.475**	**11.242.465**	**13.938.127**	**171,78**
Tổng chi ngân sách huyện (I+II+III)		**654.806.690**	**780.900.539**	**976.524.210**	**122,12**

Nguồn: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Nhé

chi NSNN Huyện đều thực hiện đạt và vượt kế hoạch với tốc độ phát triển bình quân 122,12%, Cụ thể:

Đối với chi cân đối ngân sách: Khoản chi này có tốc độ tăng bình quân 12,03%. Cụ thể:

- Chi thường xuyên: Khoản chi này có tỷ trọng lớn nhất qua 3 năm đều vượt dự toán được giao, với tốc độ tăng 13,37% trong đó chủ yếu là chi giáo dục - đào tạo. Là một huyện miền núi, chủ yếu là người dân tộc thiểu số, nên phải đảm bảo chi cho nhiều chính sách ưu đãi. Điều này cho thấy, Huyện đã rất tích cực đầu tư cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo, thu hút nhân tài. Một số hoạt động chi khác cũng có xu hướng tăng, với tốc độ tăng bình quân 11,85%. Đây là khoản chi đảm bảo hoạt động bộ máy quản lý chính quyền ở địa phương,

- Chi đầu tư phát triển: Khoản chi này có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2021-2023 tương ứng giảm bình quân 17,11%. Ngân sách của Huyện giai đoạn này tập trung chủ yếu vào việc đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lại cơ sở vật chất cho trung tâm y tế, trạm y tế… đã góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và tạo điều kiện đảm bảo an sinh xã hội cho đời sống người dân. Khoản chi này chưa đạt dự toán hàng năm, đó là do ước thực hiện thu, chi và lập dự toán không sát, hủy bỏ dự toán, chuyển nguồn cuối năm lớn có xu hướng tăng. Giải ngân vốn đầu tư công chậm... còn tình trạng sử dụng sai mục đích nguồn kinh phí, chi sai quy định, còn những khoản tạm ứng quá hạn, ứng trước dự toán chưa thu hồi…

Đối với khoản chi chương trình mục tiêu: Khoản chi này đang có xu hướng tăng mạnh, với tốc độ tăng bình quân 114,46%. Riêng năm 2023, chi chương trình mục tiêu nhiệm vụ chưa đạt dự toán giao; trong đó, giảm mạnh là các khoản chi như giảm chi phát triển hạ tầng du lịch, phát triển sản xuất... Còn các nội dung chi chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững vẫn duy trì ở mức cao, đảm bảo thực hiện đúng theo quy định và đạt hiệu quả của chương trình. Lý do chưa đạt dự toán giao là do ước thực hiện thu, chi và lập dự toán không sát. Điều đó cho thấy, việc sử dụng NSNN chưa hiệu quả, còn lãng phí, nguồn lực bố trí

BẢNG 3: QUYẾT TOÁN CHI NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2023

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	TH/DT(%)	Số quyết toán	Tỷ lệ quyết toán (%)
I	**Năm 2021**	**476.096.000**	**654.806.690**	**137,54**	**654.806.690**	**100**
1	**Chi cân đối ngân sách**	**476.077.000**	**503.334.441**	**105,73**	**503.334.441**	**100**
1.1	Chi đầu tư phát triển	23.507.000	25.445.210	108,25	25.445.210	100
1.2	Chi thường xuyên	444.131.000	477.889.231	107,60	477.889.231	100
1.3	Chi dự phòng ngân sách	8.439.000				
2	**Chi các chương trình mục tiêu**	**19.000**	**25.077.969**	**131.989,31**	**25.077.969**	**100**
3	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**121.670.805**		**121.670.805**	
4	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**4.723.475**		**4.723.475**	
II	**Năm 2022**	**546.522.000**	**780.900.539**	**142,89**	**780.900.539**	**100**
1	**Chi cân đối ngân sách**	**546.450.000**	**579.128.603**	**105,98**	**579.128.603**	**100**
1.1	Chi đầu tư phát triển	23.507.000	20.816.361	88,55	20.816.361	100
1.2	Chi thường xuyên	512.084.000	558.312.242	109,03	558.312.242	100
1.3	Chi dự phòng ngân sách	10.859.000				
2	**Chi các chương trình mục tiêu**	**72.000**	**51.671.911**	**71.766,54**	**51.671.911**	**100**
3	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**138.857.560**		**138.857.560**	
4	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**11.242.465**		**11.242.465**	
III	**Năm 2023**	**762.376.000**	**976.524.211**	**128,09**	**976.524.211**	**100**
1	**Chi cân đối ngân sách**	**577.830.000**	**631.734.965**	**109,33**	**631.734.965**	**100**
1.1	Chi đầu tư phát triển	19.976.000	17.480.881	87,51	17.480.881	100
1.2	Chi thường xuyên	546.337.000	614.254.084	112,43	614.254.084	100
1.3	Chi dự phòng ngân sách	11.517.000				
2	**Chi các chương trình mục tiêu**	**184.546.000**	**115.343.441**	**62,50**	**115.343.441**	**100**
3	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**215.507.678**		**215.507.678**	
4	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**13.938.127**		**13.938.127**	

BẢNG 4: KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA CHI NSNN GIAI ĐOẠN 2021-2023

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Tổng cộng
1	Số cuộc thanh tra	Cuộc	4	4	4	**12**
2	Đã phát hiện chi sai	Triệu đồng	102	96	75	**273**
3	Đã thu hồi	Triệu đồng	97	94	75	**266**
4	Tỷ lệ thu hồi/phát hiện	%	95,10	97,92	100	

Nguồn: Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Nhé

cho nhiều nội dung không thực hiện được, trong khi nhu cầu đầu tư còn nhiều.

Đối với khoản chi chuyển nguồn: Khoản chi này đang có xu hướng tăng mạnh với tốc độ tăng bình quân 33,09%. Đó là do các khoản bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên còn thừa, không có nhu cầu sử dụng, không còn nhiệm vụ chi, chưa nộp trả ngân sách cấp trên, lúc này chi chuyển sang năm sau trong tổng số dư kinh phí bổ sung. Điều này cho thấy, Huyện cần xác định số được chi chuyển nguồn và số không được chi chuyển nguồn để xử lý. Cần giảm chi chuyển nguồn, đồng thời nộp trả ngân sách cấp trên kinh phí bổ sung có mục tiêu không còn nhiệm vụ chi.

Công tác quyết toán chi NSNN

Số liệu Bảng 3 cho thấy, công tác quyết toán chi NSNN đạt tỷ lệ khá cao, đạt 100% hàng năm. Tỷ lệ thực hiện/dự toán đều tăng hàng năm. Nguyên nhân chủ yếu tăng do chi thường xuyên tăng do tăng mức lương cơ sở; chi đầu tư xây dựng cơ bản tăng do các xã xây dựng để đảm bảo các chỉ tiêu nông thôn mới. Kế hoạch Huyện về đích nông thôn mới và một số các chương trình mục tiêu của quốc gia; chính sách phát triển vùng của Tỉnh và một số khoản chi chế độ chính sách hỗ trợ người dân vượt qua đại dịch Covid-19. Quyết toán chi cho thấy, một vấn đề bất cập xảy ra là số thực chi ngân sách hàng năm luôn có độ chênh so với dự toán đầu năm. Điều này cho thấy, quá trình lập, chấp hành dự toán chi ngân sách chưa sát với thực tế.

Công tác thanh tra, kiểm tra chi NSNN

Số liệu Bảng 4 cho thấy, trong giai đoạn này đã tổ chức được 12 đợt thanh tra kịp thời phát hiện các nội dung chi sai mục đích. Đã phát hiện được số tiền chi sai là 273 triệu đồng. Số đã thu hồi và tỷ lệ thu hồi ngày càng tăng lên, từ 95,10% đến 100%. Qua đó, đã kịp thời kiến nghị xử lý đối với nhiều tập thể và cá nhân có hành vi sai phạm, kiến nghị các cấp, các ngành có liên quan khắc phục các hạn chế, yếu kém. Việc kiểm tra, xét duyệt khá nghiêm ngặt về tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ nhưng ít quan tâm đến hiệu quả chi tiêu.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG THỜI GIAN TỚI

Một là, hoàn thiện công tác lập dự toán và phân bổ dự toán

- Lập dự toán chi phải bám sát những nhiệm vụ trọng tâm trong năm, gửi dự toán theo đúng quy định để cấp tỉnh có thể phân bổ ngân sách trong thẩm quyền và giới hạn ổn định NSNN trung hạn cho hợp lý, sao cho có thể ưu tiên phân bổ tối ưu các nguồn lực tài chính của địa phương.

- Đảm bảo quy mô, cơ cấu các khoản chi hợp lý nhằm hạn chế lãng phí, ỷ lại, bao cấp trong khâu lập dự toán, tăng khả năng chấp hành ngân sách, tiết kiệm và hiệu quả chi ngân sách .

- Triển khai xây dựng dự toán chi ngân sách theo chi tiêu trung hạn (từ 3 đến 5 năm), đảm bảo phù hợp với thời kỳ ổn định ngân sách theo nghị quyết của Quốc hội, HĐND Tỉnh. Đảm bảo gắn kết giữa kế hoạch chi tiêu của ngân sách hàng năm với kế hoạch ngân sách trung và dài hạn.

Hai là, hoàn thiện công tác chấp hành dự toán chi NSNN

- Xây dựng và ban hành hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp xác định và đánh giá kết quả chấp hành dự toán. Gắn trách nhiệm của các cơ quan có thẩm quyền với kết quả trong quản lý, sử dụng ngân sách . Nâng cao trách nhiệm giải trình, tính minh bạch và sự giám sát của các cơ quan quản lý trong chấp hành dự toán chi ngân sách.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng các khoản chi để có biện pháp khuyến khích và xây dựng mô hình quản lý, tăng hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng kinh phí.

- Các khoản tăng thu, tiết kiệm, huyện xem xét đã thực hiện chi chuyển nguồn đối với số chưa sử dụng đến cuối năm cần lưu ý Luật NSNN là phải được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau, thì mới được chi chuyển nguồn. Thực hiện quy định này, nhưng phải được thường trực HĐND Huyện quyết định cho phép sử dụng vào năm sau.

Ba là, hoàn thiện công tác quyết toán chi NSNN

- Xây dựng chương trình cụ thể cho công tác thẩm định quyết toán chi nhằm giảm thời gian thực hiện công việc và tránh được nhiều thiếu sót.

- Lập báo cáo quyết toán ngân sách đúng thời gian quy định, nâng cao chất lượng công tác thẩm định quyết toán, có chế tài xử phạt đối với những đơn vị nộp chậm báo cáo quyết toán.

- Kiểm tra, đối chiếu số liệu hạch toán, kế toán trong năm, đảm bảo khớp đúng giữa đơn vị sử dụng ngân sách và Kho bạc nhà nước nhằm cung cấp số liệu chính xác cho báo cáo quyết toán hàng năm.

- Nâng cao chất lượng báo cáo quyết toán, thuyết minh rõ các chỉ tiêu tăng giảm so với dự toán để làm căn cứ cho việc thẩm định quyết toán.

- Có kế hoạch xét duyệt, thẩm định số liệu quyết toán từ quý I đến quý III trong năm, khi kết thúc năm chỉ xét duyệt, thẩm định số liệu quyết toán quý IV và thời gian chỉnh lý quyết toán sẽ hoàn tất đúng tiến độ.

Bốn là, hoàn thiện công tác thanh tra, kiểm tra chi NSNN

- Xây dựng quy trình kiểm tra, thanh tra để bảo đảm kỹ cương tài chính và sự lành mạnh hóa trong hoạt động của các khâu trong hệ thống NSNN.

- Thường xuyên phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ, tránh chồng chéo. Xác minh, trao đổi thông tin về những sai phạm phổ biến xảy ra trong lĩnh vực quản lý ngân sách, nhằm ngăn chặn kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật.

- Tăng cường lãnh đạo, giám sát, kiểm tra, xử lý, nhất là vai trò lãnh đạo của Đảng, giám sát của HĐND... nhằm phòng chống tham nhũng, tham ô, lãng phí.

- Thành lập cơ chế tự kiểm tra, kiểm soát nội bộ thông qua tổ chức công đoàn, lập ủy ban kiểm tra nội bộ tại cơ quan có chi, qua đó nâng cao tính tự giác trong vấn đề công khai, minh bạch.

- Nâng cao chất lượng, giám sát trong tất cả các quy trình, đảm bảo các nguồn vốn được sử dụng đúng mục đích đã được HĐND phê duyệt.

- Thường xuyên bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ thanh tra một cách chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Năm là, nâng cao hiệu lực bộ máy quản lý và trình độ cho các cán bộ làm công tác quản lý ngân sách

- Nâng cao hiệu lực bộ máy quản lý chi NSNN cấp huyện trên cơ sở rà soát lại chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, cơ quan tài chính các cấp theo hướng tinh giản, gọn nhẹ, chú trọng vào chất lượng để hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

- Sắp xếp lại bộ máy tổ chức hiện có đảm bảo nguyên tắc gọn nhẹ, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận trong quá trình thực thi nhiệm vụ được giao.

- Gắn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc điều hành công việc cũng như ra các quyết định quản lý NSNN.

- Bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác quản lý ngân sách, đặc biệt là các kỹ năng quản lý tài chính công và tuân thủ quy định pháp luật.

- Thực hiện đánh giá định kỳ về hiệu quả công tác đào tạo, đồng thời thu thập phản hồi từ các cán bộ để điều chỉnh nội dung đào tạo cho phù hợp với thực tiễn.

Bảy là, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

- Xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm để theo dõi, giám sát và quản lý các khoản chi một cách hiệu quả.

- Đảm bảo chính xác hệ thống công nghệ thông tin được bảo mật, cập nhật thường xuyên để đảm bảo tính chính xác và an toàn.

- Trang bị máy móc, thiết bị kỹ thuật, phần mềm kế toán chuyên nghiệp. Chú trọng đầu tư, nâng cấp hạ tầng truyền thông của Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (Tabmis) nhằm đảm bảo hiệu quả trong vận hành và khai thác hệ thống.

- Nâng cấp máy móc, phần mềm kế toán để đạt hiệu quả cao hơn, kịp thời thực hiện nhiệm vụ tài chính ngân sách và báo cáo hàng tháng, năm.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Nhé (2021-2023), *Biên bản, thông báo xét duyệt quyết toán NSNN Mường Nhé.*

2. UBND huyện Mường Nhé (2021-2023), *Báo cáo quyết toán NSNN từ năm 2021-2023.*

3. UBND huyện Mường Nhé (2021-2023), *Quyết định về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021, 2022, 2023*.

Đẩy mạnh chuyển đổi số tại TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang theo hướng đô thị thông minh

NGUYỄN HỮU PHÚC*

Tóm tắt

Chuyển đổi số là một phương thức phát triển mới, giúp đẩy nhanh, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và của tỉnh Kiên Giang. Trong bối cảnh đó, TP. Phú Quốc cũng tích cực đẩy mạnh chuyển đổi số. Bài viết khái quát thực trạng chuyển đổi số tại TP. Phú Quốc, từ đó đề xuất giải pháp chuyển đổi số tại Thành phố theo hướng đô thị thông minh.

Từ khóa: *chuyển đổi số, TP. Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang*

Summary

Digital transformation is a new development method that helps to accelerate and shorten the industrialization and modernization process of the country and Kien Giang Province. In that context, Phu Quoc City is also actively promoting digital transformation. The article summarizes the current situation of digital transformation in Phu Quoc City, thereby proposing digital transformation solutions in Phu Quoc towards a smart city.

Keywords: *digital transformation, Phu Quoc City, Kien Giang Province*

GIỚI THIỆU

Trong thời gian qua, được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, các bộ, ban, ngành, sự quyết tâm thực hiện của tỉnh Kiên Giang, TP. Phú Quốc đã có những phát triển vượt bậc, điểm sáng về thu hút đầu tư và phát triển đô thị, làm tiền đề cho phát triển mạnh và bền vững trong thời gian tới. Hiện nay, TP. Phú Quốc chưa áp dụng nhiều công nghệ thông tin vào công tác quản lý quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị. Việc xây dựng hệ thống thông tin quy hoạch sẽ làm cơ sở đánh giá và dự báo chính xác về khả năng phát triển của đô thị, hoạch định chính sách phù hợp, quản lý phát triển đô thị hiệu quả, tránh rủi ro trong đầu tư và góp phần xây dựng hệ thống thông tin quy hoạch, hỗ trợ tích cực trong công tác công khai quy hoạch để người dân và các đơn vị tham gia phát triển đô thị và, giám sát thực hiện. Do đó, việc chuyển đổi số để theo hướng đô thị thông minh tại TP. Phú Quốc là cần thiết và được thực hiện ngay từ khâu quy hoạch.

THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI TP. PHÚ QUỐC

Kết quả đạt được

TP. Phú Quốc đã tổ chức vận hành hệ thống thiết bị họp trực tuyến đảm bảo phục vụ tốt truyền hình Hội nghị trực tuyến của thành phố với UBND tỉnh Kiên Giang; phục vụ tốt các hình thức họp trực tuyến ứng dụng công nghệ thông tin của lãnh đạo UBND Thành phố. TP. Phú Quốc đã tổ chức triển khai hồ sơ công việc điện tử và lưu trữ điện tử trên Văn phòng điện tử đáp ứng các yêu cầu Nghị định số 30/2020/NĐ-CP, ngày 05/3/2020 của Chính phủ về công tác văn thư với kết quả cho đến nay có 100% văn bản đến, văn bản đi được xử lý trên phần mềm Văn phòng điện tử (trừ các văn bản mật theo quy định); 100% văn bản điện tử được ký số, hoàn thành lập hồ sơ điện tử và lưu trữ điện tử; 100% hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng áp dụng đối với tất cả các quy trình xử lý, trình ký, phê duyệt và phát hành văn bản. Hằng năm, UBND TP. Phú Quốc đều chú trọng, quan tâm đầu tư, dần hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin nhằm duy trì hoạt động hiệu quả các hệ thống phần mềm ứng dụng.

Theo UBND TP. Phú Quốc, năm 2024, TP. Phú Quốc đã xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ công nội bộ cơ quan nhà nước: Phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc: 100% các phòng, ban, cơ quan chuyên môn, UBND các xã, phường đều đã sử dụng phần mềm văn phòng điện tử VNPT để xử lý công việc. 100% các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Thành phố đã thực hiện việc ký số, phát hành văn bản điện tử; 100% các xã, phường đã sử dụng trang hồ sơ công việc để nhận và gửi văn bản. Tổng số văn bản gửi đi là 29.569 (trong đó: văn bản giấy là 5.696; văn bản điện tử không kèm văn bản giấy 15.493; văn bản điện tử kèm văn bản giấy 8.377);

* ThS., Giảng viên Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang | Email: nguyenhuuphuctctkg@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/11/2024; Ngày phản biện: 25/11/2024; Ngày duyệt đăng: 13/12/2024

tổng số văn bản nhận là 68.122 (trong đó: văn bản giấy 6.006, văn bản điện tử không kèm văn bản giấy 58.769, văn bản điện tử kèm văn bản giấy 3.347). Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng văn bản điện tử là 85.986/97.691 chiếm 88% (trong đó: văn bản đi 23.870, văn bản đến 62.116 chiếm 92,16%).

Hệ thống thư điện tử công vụ phục vụ trao đổi công việc giữa các cơ quan nhà nước, 100% cán bộ, công chức, viên chức được cấp thư điện tử, tỷ lệ thường xuyên sử dụng đạt 100%. Tỷ lệ lãnh đạo được cấp và thường xuyên sử dụng Email đạt 100% (hiện quản lý 446 email công vụ của tổ chức, cá nhân các cơ quan Đảng, đoàn thể, ban, ngành và 162 Email công vụ của các trường học). Trong 6 tháng đầu năm 2024, đã viết và cập nhật 297 tin; đăng và cập nhật 110 văn bản trên cổng Thông tin điện tử Thành phố với 150.000 lượt truy cập (UBND TP. Phú Quốc, 2024).

Khai thác có hiệu quả hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính góp phân cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyên trên diện rộng cho người dân, doanh nghiệp làm cho hoạt động của cơ quan nhà nước minh bạch hơn, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính nhanh gọn, phục vụ người dân và doanh nghiệp tốt hom. Số hồ sơ nộp trực tuyến là 6.485/10.124 hồ sơ đạt 64% (trong đó hồ sơ thuộc thẩm quyền UBND TP. Phú Quốc là 4.338/4.447 đạt 97,54%; hồ sơ UBND các xã, phường 2.147/5.677 đạt 37,81%). Số hồ sơ thanh toán trực tuyến là 2.866/6.485 hồ sơ đạt 44,19% (trong đó hồ sơ thuộc thẩm quyền UBND thành phố là 2.363/ 4.338 đạt 54,47%; hồ sơ. UBND các xã, phường là 503/2.147 đạt 23,42%). Số hồ sơ thủ tục hành chính cấp huyện được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích là 1.725/4447 hồ sơ, đạt 38,79%. Tra kết quả 18/1.725 hồ sơ, đạt 1%. Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính đúng hạn và trước hẹn: 91,04% (trong đó cấp huyện 3.818/4.070 đạt 87%, cấp xã 5.219/5.521 đạt 94,52%). Kết quả thực hiện việc đánh giá chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, có bố trí thùng thư góp ý, phát phiếu thăm dò ý kiến (bằng 02 hình thức: phiếu giấy và trực tuyến - QR.code trên cổng dịch Zalo vụ công thành phố và cổng thông tin điện tử thành phố) để nhận các ý kiến góp ý của người dân, hàng tháng đều có tổng hợp đánh giá. Kết quả 6 tháng đầu năm 2024, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Thành phố, UBND các xã, phường được 759 phiếu đánh giá, có 754/759 phiếu đánh giá hài lòng, đạt 99% (UBND TP. Phú Quốc, 2024).

Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức có tài khoản trên cổng dịch vụ công 1.200 người của Thành phố có tài khoản trên cổng dịch vụ công quốc gia/tổng số 2.101 cán bộ, công chức, viên chức đạt 57,11%, trong đó công chức đạt 100%. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tổng số hồ sơ tiếp nhận mức độ toàn trình 6.367/10.829 hồ sơ, đạt 58,8% (trong đó: cấp thành phố 4.081/5.152 hồ sơ, đạt 79,2%; cấp xã 2.286/5.677 hồ sơ, đạt 40,27%).

Một số khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác chuyển đổi số trên địa bàn Thành phố vẫn còn những khó khăn, bất cập, nhất là khả năng tiếp cận và ứng dụng công nghệ thông tin của người dân trong giải quyết các thủ tục hành chính. Theo đó, việc thực hiện chuyển đổi số tại TP. Phú Quốc hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa trở thành phương tiện phục vụ đắc lực cho công cuộc đổi mới và phát triển, hiện thực hóa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Thành phố vẫn còn hạn chế trong việc tích hợp thông tin các ngành, lĩnh vực với nhau và quá trình chia sẻ, truy xuất, khai thác thông tin, dữ liệu để thực hiện quản lý nhà nước trên địa bàn hiệu quả chưa cao. Do, chưa có lộ trình chuyển đổi số cho doanh nghiệp; chưa có giải pháp tự động hóa quy trình bằng Robot (RPA), AI; Chưa bảo vệ và phục hồi dữ liệu điện tử hạn chế thiệt hại trước các mối nguy cơ về an toàn thông tin; những khó khăn nhất định trong xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số… Do, quá trình chuyển đổi số vẫn còn tâm lý ngại thay đổi của một bộ phận người dân.

Nhận thức về tầm quan trọng của chuyển đổi số ở một bộ phân cán bộ, công chức, viên chức và người dân TP. Phú Quốc cũng như việc thực hiện chuyển đổi số còn hạn chế nhất định. Chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến chưa cao, hiệu quả sử dụng còn hạn chế, tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ trực tuyến còn thấp.

Chưa hình thành được hệ sinh thái công dân số dẫn đến người dân vẫn chưa được hưởng thụ nhiều tiện ích quan trọng mang lại. Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành triển khai chưa đáp ứng được yêu cầu về tiến độ.

Công tác đào tạo về ứng dụng công nghệ thông tin vẫn chưa được chú trọng, nguồn nhân lực còn thiếu và yếu, nguồn lực triển khai chính quyền số, kinh tế số, xã hội số còn hạn chế.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Để làm tốt hơn công tác chuyển đổi số tại UBND TP. Phú Quốc, cần thực hiện tốt những vấn đề sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và trách nhiệm của người đứng đầu về chuyển đổi số. Rà soát, bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện các cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy chuyển đổi số; xây dựng bộ chỉ số đánh giá, xếp loại chuyển đổi số của thành phố.

Tăng cường trách nhiệm của thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện chuyển đổi số trong phạm vi quản lý. Quyết liệt chỉ đạo cán bộ, công chức, hội viên, đoàn viên trong các cơ quan, đơn vị gương mẫu thực hiện và vận động người thân của mình đăng ký, sử dụng dịch vụ công trực tuyến khi nộp hồ sơ, thủ tục hành chính, xem đây là một tiêu chí để xem xét, bình chọn, chấm điểm thi đua đối với từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

Hai là, công tác phát triển dữ liệu số cần được chú trọng gồm cổng dữ liệu mở của Tỉnh; kho dữ liệu lớn dùng chung toàn Tỉnh; phát triển các nền tảng số; bảo đảm an toàn, an ninh mạng; phát triển nguồn nhân lực; đầu tư trang thiết bị phục vụ việc số hóa hồ sơ; nghiên cứu, phát triển và đổi mới, sáng tạo trong môi trường số... Để thực hiện tốt nhiệm vụ chuyển đổi số, TP. Phú Quốc cần quan tâm ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước đầu tư cho chuyển đổi số, hàng năm dành khoản kinh phí đầu tư cho công nghệ thông tin, an toàn, an ninh mạng.

Vận hành có hiệu quả các hệ thống thông tin dùng chung của TP. Phú Quốc, như: Hệ thống Văn phòng điện tử, thư điện tử công vụ, hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, hệ thống thông tin địa lý GIS... Chuẩn hóa, điện tử hóa quy trình nghiệp vụ xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, biểu mẫu, chế độ báo cáo theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông; tăng cường gửi, nhận văn bản, báo cáo điện tử tích hợp chữ ký số giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và các doanh nghiệp; thực hiện số hóa hồ sơ, lưu trữ hồ sơ công việc điện tử của các cơ quan nhà nước theo quy định. Thực hiện nghiêm việc số hóa hồ sơ tiếp nhận, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính tại đơn vị.

Ba là, xây dựng chương trình nâng cao nhận thức, đào tạo kỹ năng về chuyển đổi số, phát triển chính quyền số cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong cơ quan nhà nước. Đẩy mạnh công tác truyền thông về chuyển đổi số để mọi cán bộ, công chức, viên chức và người dân nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận, tự giác tham gia chuyển đổi số. Chú trọng triển khai các hình thức tuyên truyền đã mang lại hiệu quả thiết thực để người dân dễ hiểu, dễ nhớ, dễ nắm bắt và làm theo. Cử công chức tham gia lớp tập huấn bồi dưỡng về đảm bảo an toàn thông tin do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức và các lớp tập huấn khác (nêu có).

Bốn là, phát triển các ứng dụng, hệ thống camera giám sát, phân tích dữ liệu giám sát an toàn, an ninh trật tự, an ninh quốc phòng và phòng chống tội phạm khu vực biên giới tỉnh Kiên Giang. Đẩy mạnh hướng dẫn, khuyến khích người dân thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán phí, lệ phí và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

Năm là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền về tầm quan trọng, ý nghĩa, mục tiêu của chuyển đổi số; rà soát, xây dựng các cơ chế, chính sách đủ mạnh để huy động nguồn lực đầu tư từ xã hội thực hiện chuyển đổi số, nhất là cơ chế, chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ phát triển kinh tế số, doanh nghiệp chuyển đổi số trên các lĩnh vực trọng điểm.

Đẩy mạnh công tác truyền thông về chuyển đổi số thông qua nhiều hình thức; chú trọng xây dựng văn bản chỉ đạo, cụ thể hóa thực hiện có kết quả các chỉ tiêu văn bản chỉ đạo của Tỉnh, của Thành phố về chuyển đổi số. Chỉ đạo Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh, Cổng thông tin điện tử Thành phố, các xã, phường tăng cường viết tin, bài và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Thành phố; Đài Truyền thanh và Truyền hình Thành phố, hệ thống phát thanh cơ sở, Trang thông tin điện tử, các trang mạng xã hội, xây dựng chuyên mục riêng về chuyển đổi số.

Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các tiện ích, dịch vụ số an toàn, hiệu quả, mang lại lợi ích thiết thực cho người dân; tăng tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt, thúc đẩy thương mại điện tử, thương mại số, nhất là thương mại điện tử vùng nông thôn, giúp nông dân cung cấp, kinh doanh hàng hóa, sản phẩm OCOP trên các sàn thương mại điện tử.

Sáu là, đẩy mạnh phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông triển khai, giới tiiiệu các nền tảng công nghệ số đến các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố. Tăng cường tuyên truyền các chính sách thúc đẩy người dân và doanh nghiệp sử dụng hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tổ chức phổ cập kỹ năng số, công dân số, chữ ký số (SmartCA) cho người dân, doanh nghiệp các xã, phường.

Bảy là, đẩy mạnh triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển thương mại điện tử, quảng bá các sản phẩm chủ lực, sản phẩm OCOP, tiêu biểu của Phú Quốc qua các sàn thương mại điện tử; đồng thời tổ chức hướng dẫn, tập huấn kỹ năng chuyển đổi số, bán hàng trên các sàn thương mại điện tử cho hợp tác xã, hộ kinh doanh, sản xuất trên địa bàn.❑

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thông tin và Truyền thông (2021), *Cẩm nang chuyển đổi số,* Nxb Thông tin và Truyền thông.

2. Tỉnh ủy Kiên Giang (2022), *Nghị quyết số 22-NQ/TU, ngày 8/6/2022 về chuyển đổi số tỉnh Kiên Giang đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030*.

3. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Kiên Giang (2021), *Tài liệu tuyên truyền về chuyển đổi số*.

4. UBND TP. Phú Quốc (2021-2023), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước trên địa bàn thành phố Phú Quốc* các năm 2021, 2022, 2023.

5. UBND TP. Phú Quốc (2024), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2024 trên địa bàn TP. Phú Quốc*.

Special Issue December 2024 (893) - 57th year

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

UNIT
OF VIETNAM INSTITUTE FOR DEVELOPMENT STRATEGIES
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

Editor-in-Chief
DO THI PHUONG LAN

Deputy Editor-in-Chief
TRAN THI THANH HA
PHUNG THI PHUONG ANH

Editorial Board
Prof. Dr. PHAM HONG CHUONG
Prof. Dr. PHAM BAO DUONG
Prof. Dr. TRAN THO ĐAT
Assoc. Prof. Dr. LE XUAN ĐINH
Dr. VUONG QUAN HOANG
Prof. Dr. NGO THANG LOI
Assoc. Prof. Dr. TRAN TRONG NGUYEN
Assoc. Prof. Dr. BUI HUY NHUONG
TS. TRAN HONG QUANG
Dr. CAO VIET SINH
Assoc. Prof. Dr. NGUYEN HONG SON
Prof. Dr. SU ĐINH THANH

Editorial Board Office
65 Van Mieu Street
Dongda District - Ha Noi
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn
Electronic magazine
http://kinhtevadubao.vn

Advertisement & Issue
Tel: 080.48310 / 0983 720 868
Released via VNPost

Publishing license: 477/GP-BTTTT
Printed at Cong Doan Vietnam printing JSC

Price 39.000 VND

IN THIS ISSUE

STRATEGY - POLICY

Pham My Hang Phuong: Resources for an independent and self-reliant economy in Vietnam .. **3**
Phan Thi Hue: Economic growth - the material foundation for achieving social progress and equity in Vietnam **7**
Pham Canh Toan, To Viet Hoang: The impact of macro-prudential policy on attracting foreign direct investment **12**

RESEARCH - DISCUSSION

Phan Hong Hai: Fintech Development in Vietnam: Opportunities and Challenges **16**
Nguyen Huong Anh: Proposing a model of factors affecting the use of big data in the financial sector in Vietnam today **20**
Dao Thi Thanh Binh, Do Manh Dat, Pham Ngoc Van Giang: Herd behavior: Evidence from the Vietnamese stock market **23**
Do Thi Thanh Nhan, Do Phuong Thao: Factors affecting dividend payments of listed enterprises on the Vietnamese stock market **27**
Ton That Vien: Factors affecting customer satisfaction with the quality of e-banking services of Vietnamese commercial banks **31**
Dang Thi Ngoc Lan: Credit structure shift at Vietcombank in the current period: Current situation and solutions **35**
Hoang Thi Huong, Chu Lan Anh: Solutions to improve human resource management at Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Long Bien Branch **39**
Nguyen Bich Thuy: Solutions to improve state capital management in state-owned joint stock companies in Vietnam **43**
Nguyen The Anh, Dao Thu Ha: The impact of ownership structure on the profitability of Vietnamese logistics enterprises **47**
Nguyen Thi Yen Lieu, Phuoc Minh Hiep, Cao Viet Hieu: The impact of dynamic capabilities on business performance of enterprises through the intermediate variable of business model innovation in enterprises in Binh Duong Province **51**
Huynh Thanh Binh, Nguyen Ngoc Duy Phuong: The relationship between medical service quality and patient satisfaction with health insurance at Children's Hospital 2 ..... **55**
Phung Manh Hung: Research on types of environmentally friendly business strategies of Vietnamese textile and garment exporting enterprises **60**
Pham Thanh Luan, Pham Quoc Viet, Diep Gia Luat, Dinh Thi Nhung: Research on the impact of tax avoidance on enterprise value through the regulatory role of stakeholders in Vietnam **64**
Tran Cong Tuan: Improving the quality of sales services of import-export enterprises: Research at ETP Import-Export Company Limited **68**
Nguyen Le The Vu, Bui Van Trinh: Perfecting the scale for the research model of the relationship between motivation and work behavior with work performance **71**
Nguyen Thi Thanh Tam: The impact of environmental factors on the success of women in starting a business in the Northern region of Vietnam **75**
Pham Thi Nguyet, Doan Quang Minh, Nguyen Tien Hung: Factors affecting knowledge sharing behavior of skilled labor force in Vietnam coal mining enterprises **79**
Nguyen Danh Nam: Some factors affecting the supply chain in consumer retail enterprises in Hanoi City **83**
Tran Thi Hoang Ha, Hoang Thi Ngoc Anh: Factors affecting customers' organic food purchasing behavior at Homefarm International Joint Stock Company **87**
Tran Phan Duy: Factors for evaluating the performance of enterprise partnership management: Case study of Hoang Pho Tourism Trading Joint Stock Company **91**
Do Thi Ngoc Tu: Promoting cooperation activities between universities and businesses **95**
Vu Thi Hai, Tran Quang Trung, Nguyen Thanh Phong: Identifying the roles of stakeholders in internal control activities in agricultural cooperatives in Vietnam **99**
Nguyen Huu Giap, Pham Thi Huong Diu, Dao Hong Van, Nguyen Thanh Lam, Bui Thi Mai Linh: The role of agricultural cooperatives in value chain linkage in Nam Dinh Province **103**
Nguyen Van Nhung: The impact of management factors on sales management efficiency at electronics supermarkets in Ho Chi Minh City **108**
Phan Thi Thu Giang: Current situation and solutions to promote green logistics activities in Vietnam **112**
Tang Chi Minh, Luu Thi Minh Ngoc: Current situation and solutions for operational risk management in the restaurant industry in Vietnam **116**
Nguyen Thi Viet Linh: Current situation and solutions for digital transformation in the field of accounting in the context of the Industrial Revolution 4.0 ..... **120**
Tran Nguyen Bao Anh, Bui Chi Mai: Assessing digital competence of Vietnamese adolescents ... **124**

Special Issue December 2024 (893) - 57th year

Kinh tế và Dự báo

ECONOMY AND FORECAST REVIEW

UNIT
OF VIETNAM INSTITUTE FOR DEVELOPMENT STRATEGIES
MINISTRY OF PLANNING AND INVESTMENT

Editor-in-Chief
DO THI PHUONG LAN

Deputy Editor-in-Chief
TRAN THI THANH HA
PHUNG THI PHUONG ANH

Editorial Board
Prof. Dr. PHAM HONG CHUONG
Prof. Dr. PHAM BAO DUONG
Prof. Dr. TRAN THO ĐAT
Assoc. Prof. Dr. LE XUAN ĐINH
Dr. VUONG QUAN HOANG
Prof. Dr. NGO THANG LOI
Assoc. Prof. Dr. TRAN TRONG NGUYEN
Assoc. Prof. Dr. BUI HUY NHUONG
TS. TRAN HONG QUANG
Dr. CAO VIET SINH
Assoc. Prof. Dr. NGUYEN HONG SON
Prof. Dr. SU ĐINH THANH

Editorial Board Office
65 Van Mieu Street
Dongda District - Ha Noi
Tel: 080.43174 / 080.44474
Fax: 024.3747.3357
Email: kinhtedubao@mpi.gov.vn
Electronic magazine
http://kinhtevadubao.vn

Advertisement & Issue
Tel: 080.48310 / 0983 720 868
Released via VNPost

Publishing license: 477/GP-BTTTT
Printed at Cong Doan Vietnam printing JSC

Price 39.000 VND

IN THIS ISSUE

Le Thuy Ha: Developing solar power production in Vietnam, towards sustainable economic development....**127**
Nguyen Quoc Viet, Phan Cong Tien, Do Thi Hong Tham: Building a direct electricity trading market to promote the development of rooftop solar power in industrial parks in Vietnam....**131**
Hoang Van Long, Ngo Huynh Giang, Nguyen Thi Ngoc Duyen, Nguyen Quoc Phong: Proposing a model to connect the road traffic system to develop the local economy in the Southwest region....**135**
Le Cong Hoang Son, Pham Dai Nghia, Kim Phuoc Y, Tran Quang Vinh, Phan Ngo Tuan Ngoc: Developing the road traffic system in the Southeast region: Current situation and solutions....**139**
Ha Thi Ngoc Oanh, Huynh Van Sau, Mai Van Xuan, Phan Khanh Duy: Human resource professionalism and employee engagement in family businesses in Vietnam....**143**
Tran Thi Hoang Mai, Nguyen Huu Truong: Impact of foreign direct investment on economic development of Nghe An Province....**147**
Nguyen Thi Lan: Current situation and solutions to attract FDI into Binh Duong Province....**151**
Dao Thi Ngoc Minh: Institutions on capital mobilization for green agricultural development in Ho Chi Minh City: Current situation and recommended solutions....**154**
Tran Huu Ai: Factors affecting consumer behavior towards environmentally friendly seafood in Ho Chi Minh City....**158**
Nguyen Hung Anh, Tran Thi Thu Huong, Phi Thi Diem Hong, Do Truong Lam, Lai Phuong Thao, Dao Thi Hoang Anh, Do Thi Tuyet Mai, Luong Van Tung: Current situation of young workers starting a business in the agricultural sector in Dong Nai Province....**162**
Uong Thi Ngoc Lan: Measuring customer satisfaction with service quality of three-star hotels in Hai Duong City....**166**
Nguyen Minh Phuong, Diep Thanh Tung: The impact of tourism experience on domestic tourists' loyalty to tourist destinations in Dong Thap....**170**
Nguyen Minh Truong: Factors affecting the application of management accounting in public health service units in Vinh Long Province....**174**
Tran Quoc Nhan, Nguyen Thi Nhu Quynh, Le Thanh Son: Factors affecting the sustainability of production and product consumption linkage models: The case of dairy farming households and Evergrowth Cooperative in Soc Trang Province....**178**
Nguyen Thanh Vu, Luc Van Ngoc, Pham Thi Thu Hoai: Improving the quality of youth human resources in Dai Tu District, Thai Nguyen Province....**182**
Nguyen Thu Huong, Ha Dieu Linh: Factors affecting the development of the real estate sector in Vietnam....**186**
Ngo An Ha: Factors affecting sustainable tourism development in Vietnam....**190**
Truong Thi Thu Huong, Le Thi Bich Lan: Consumers' feelings about livestream sales on social network TikTok....**194**
Dao Quang Truong: Risks in investment credit activities at Vietnam Development Bank - influencing factors....**198**

PRACTICE - EXPERIENCE

Tran Thu Ha: State management of small and medium-sized enterprises in Vietnam....**202**
Hoang Thi Thuy: Experience in human resource management of some international airports and lessons for Noi Bai International Airport....**205**
Ha Thi Hang: Solutions to improve the quality of vocational training in Thua Thien Hue Province....**205**
Do Thi Thuy Hang: Creating innovation motivation for district-level economic state management civil servants in Hanoi....**209**
Vu Thi Ngoc Bich: Postgraduate training for cadres and civil servants to meet the requirements of administrative reform in Binh Duong Province today....**217**
Nguyen Chi Mai, Pham Thanh Hung, Ha Thi Thu Phuong: Factors affecting risk management for import - export activities at Quang Ninh Provincial Customs Department....**220**
Nguyen Thi Thao: Some factors affecting the work motivation of staff and lecturers at Ho Chi Minh City University of Industry and Trade....**224**
Le Thi Hue, Tran Ngoc Huyen: Factors affecting sustainable consumption intentions in the fashion industry of students in Hanoi....**228**
Le Thi Thanh Ha, Bui Thanh Quy: The impact of gamification on learning motivation of students at Ho Chi Minh City University of Industry and Trade....**232**
Bui Thi Bao Ngoc: Factors affecting the learning outcomes of graduate students: Research at Tra Vinh University....**236**
Nguyen Thi Mai Trang, Truong Ngoc Tin, Ho Ngoc Ninh, Nguyen Ngoc Dung: Solutions for developing agricultural tourism in mountainous communes of Tan Lac District, Hoa Binh Province....**240**
Hoang Thi Hao, Le Tuan Linh, Tran Hoang Long: Completing the management of state budget expenditures in Muong Nhe District, Dien Bien Province....**244**
Nguyen Huu Phuc: Promoting digital transformation in Phu Quoc City, Kien Giang Province towards smart urban areas....**248**